

GUYỄN-GIEN TOỐC-VĂN

100 năm KHOA HỌC HÌNH SỰ THỂ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN
CÔNG AN NHÂN DÂN

GUYẾC-GIEN TOỐC-VAN

100 NĂM KHOA HỌC HÌNH SỰ THỂ GIỚI

(SÁCH THAM KHẢO CỦA LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN)

Người dịch: DƯƠNG VĂN NGŨ
PHẠM VĂN BA
NGUYỄN THỊ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

LỜI GIỚI THIỆU

Môn khoa học hình sự đã ra đời từ hàng nghìn năm nay. Từ những thế kỷ trước công nguyên, người ta đã phẫu thuật tử thi để xác nhận nguyên nhân những cái chết bất ngờ. Nhưng phải đến thế kỷ XIX và cho đến nay khoa học hình sự mới phát triển đến trình độ cao và có giá trị thực tiễn rất lớn.

Lịch sử ngành khoa học hình sự đã phải trải qua một thời kỳ dài đầy gian khổ: Từ lúc sơ khai như việc đo ghi kích thước một vài bộ phận cơ thể con người làm cơ sở cho khoa nhận dạng, việc phát hiện dấu tay người cổ xưa, việc lấy vân tay, lập hồ sơ lần tay và cách sắp xếp hồ sơ lưu trữ sao cho việc tra cứu được nhanh chóng, chính xác đến những thành tựu mới nhất đã được áp dụng vào việc truy tìm tội phạm.

Khoa học càng tiến bộ, xã hội càng phát triển thì những âm mưu, thủ đoạn, phương tiện giết người của bọn tội phạm càng tinh vi, xảo quyệt. Do đó đòi hỏi ngành khoa học hình sự không thể đứng chân tại chỗ mà phải phát triển ngang hàng với các ngành khoa học khác. Các môn khoa học hình sự như nhận dạng, dấu vết pháp y, chất độc học, đường dạn...

càng phát triển thì càng giúp đỡ đắc lực việc truy tìm thủ phạm và phương tiện chúng gây tội ác.

Trong quá trình đấu tranh không mệt mỏi giữa khoa học và tội phạm đã xuất hiện rất nhiều nhà khoa học làm việc tận tụy, quên mình cho ngành khoa học mới mẻ này. Mỗi khó khăn vượt qua, mỗi tiến bộ khoa học đạt được đã đưa ra ánh sáng thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm, góp phần tích cực ngăn chặn tội ác, bảo đảm cuộc sống hạnh phúc của những người dân lương thiện.

Từ khi ngành khoa học hình sự ra đời, không chỉ những nhà khoa học chuyên tâm nghiên cứu mà nhiều nhà văn, nhà báo, điện ảnh... đã giành thời gian, thậm chí giành cả cuộc đời cho việc ghi lại những thành tựu của ngành khoa học này. Guyéc-gien Toóc-van, người Đức, là một trong những người đầu tiên trên thế giới đã trình bày một cách hệ thống những giai đoạn lịch sử sôi động của ngành khoa học hình sự thế giới.

Guyéc-gien Toóc-van đã nổi tiếng ngay từ cuốn sách đầu tiên của ông "Sự bại trận của nước Đức". Quyển sách này tả lại những sự kiện xảy ra trong những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II (1939-1945). Quyển "Lịch sử ngành phẫu thuật" của ông được nhiều nhà khoa học trên thế giới khen ngợi.

Năm 1960, ông cho xuất bản cuốn: "Sự kết thúc của một nhà phẫu thuật lớn". Cuốn sách này được coi là một tài liệu có giá trị cao về lịch sử y học.

Ngay từ khi viết những cuốn sách trên, Guyéc-gien Toóc-van đã sưu tầm tài liệu viết cuốn "Trăm năm khoa học hình sự thế giới" hay "Những chặng đường lớn của khoa học nghiên cứu về tội phạm".

Khoa học hình sự có nhiều bộ môn, liên quan đến nhiều ngành. Nhưng trong cuốn "Trăm năm khoa học hình sự thế giới" tác giả chỉ trình bày một cách hệ thống lịch sử phát triển, hoạt động của bốn bộ môn chính: dấu vết, pháp y, thuốc độc và đường đạn.

Trong cuốn sách này tác giả khẳng định: dấu vết không thể nào xóa được. Trong 46 tỷ trường hợp họa may mới có hai người có vân tay giống nhau. Cò nghũa là, với số người trên thế giới hiện nay, không thể gặp trường hợp hai người có vân tay trùng hợp: những người công an hình sự có thể biết được nhiều điều bí mật qua khám nghiệm tử thi, từ đó xác định đúng hướng truy tìm thủ phạm, khi một người chết chưa rõ nguyên nhân vì ngộ độc hay do kẻ sát nhân ám hại bằng thuốc độc thì các nhà khoa học đã cho biết: chất độc không còn là điều bí mật nữa. Bằng phương pháp hoá nghiệm một số chất trong cơ thể người chết, các nhà hình sự sớm xác định được nguyên nhân chết. Còn một khi người nào đó bị bắn chết thì khoa học xác định hướng đạn bắn, vết đạn xé... sẽ giúp đắc lực cho công an hình sự tìm ra được chủ nhân của những khẩu súng giết người.

Như thế, tất cả những thủ đoạn, phương tiện gây tội ác của bọn sát nhân dù tinh vi, xảo quyệt đến

đầu, dù vụ án xảy ra từ lâu hay mới xảy ra thì ngành khoa học hình sự cũng có thể giúp công an xác định được thủ phạm. Khoa học hình sự gắn liền với công việc công an như hình với bóng, đôi hỏi, người chiến sĩ công an phải không ngừng học tập, nâng cao tri thức về ngành khoa học này. Đối với nhiều vụ án xảy ra, công tác điều tra bị bế tắc chính là do trình sát của ta chưa nắm vững khoa học hình sự, chưa xuất phát từ thực tế khách quan của hiện trường, của dấu vết mà làm theo suy diễn chủ quan. Cho dịch và xuất bản cuốn "100 năm khoa học hình sự thế giới" chúng tôi muốn cung cấp cho bạn đọc một tài liệu tham khảo về khoa học hình sự, nhằm nâng cao hiểu biết của bạn đọc nhất là bạn đọc trong lực lượng công an nhân dân từ đó mà áp dụng vào việc phòng ngừa và truy tìm tội phạm, đấu tranh làm giảm bớt tội phạm trong tình hình hiện nay, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Trong qua trình biên tập cuốn sách này chúng tôi thấy có đoạn tác giả khéo léo lồng quan điểm của mình vào để xuyên tạc chế độ cộng sản, có đoạn tác giả quá sa đà vào việc tường thuật vụ án một cách ly kỳ, rùng rợn, thoả tính tò mò của người đọc, chúng tôi đã cắt bỏ. Tuy thế có thể vẫn còn nhiều thiếu sót. Vì vậy khi đọc sách, mong các bạn đọc chú ý tới tình hình trên.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

CHƯƠNG I

DẤU VẾT KHÓ XOÁ

1-01

Năm 1879, An-phông-xơ Béc-ty-ông, 26 tuổi, nhân viên sơ cấp, phòng một, Sở Cảnh sát Pa-ri, lừng danh vì có công mở đường cho sự phát triển của ngành cảnh sát hình sự hiện đại. Ngành cảnh sát hình sự của Pháp đã thành lập được gần 70 năm.

Ngành “mật thám” (tên thường dùng để chỉ ngành cảnh sát hình sự, hay cơ quan an ninh) của Pháp, nổi tiếng ra đời sớm nhất, có nhiều lệnh nghiêm nhất trong ngành cảnh sát hình sự thế giới và được coi là tổ tiên của ngành này. Bảy mươi năm tồn tại cho ta thấy mật thám Pháp được thành lập từ thời vua Na-pô-lê-ông. Trước đó, ở Pháp vẫn có tổ chức cảnh sát, nhưng tổ chức này được thành lập với mục đích theo dõi, bắt bớ các đối thủ của vua, quan và các tên lưu manh. Cuối triều đại Na-pô-lê-ông. Hăng-ri, trưởng “phòng một”, Sở Cảnh sát Pa-ri có nhiệm vụ điều tra và trừng trị các tội phạm. Hồi đó phòng này chỉ có 28

biện lý và vài thanh tra cảnh sát, đó là một điều thuận lợi cho bọn cướp, trộm cắp tha hồ tung hoành tại các phố xá thủ đô Pa-ri. Nhưng cho mãi đến năm 1810, khi các cuộc chiến tranh dưới thời Na-pô-lê-ông làm cho các quan hệ xã hội bị buông lỏng, khi mà nạn cướp bóc có nguy cơ lan rộng ra khắp thủ đô thì lúc đó Sở Cảnh sát mới thật sự ra tay. Một nhân vật mới xuất hiện: ông Ô-giê-n Phrăng-xoa Vi-đốc, người sáng lập ra tổ chức mật thám ở Pháp. Và những hành động của ông, dù xấu hay tốt, vẫn để lại ảnh hưởng tới 70 năm sau.

Cuộc đời của Vi-đốc; cho đến năm 53 tuổi đã trải qua nhiều sóng gió, thăng trầm kì lạ. Ông là người làm bánh mì A-rát, lần lượt đã trải qua đủ nghề: bán hàng ở các phiên chợ, đi lính, làm thủy thủ, biểu diễn múa rối, bị tù vì can tội đánh một sỹ quan đã quyến rũ bạn gái của ông và đã từng vượt ngục. Muốn trốn khỏi nhà tù, ông mặc bộ quân phục lấy cắp được của tên coi ngục hoặc nhảy từ tháp canh của nhà tù xuống sông nhưng lần nào cũng bị bắt lại, và sau cùng bị kết án 20 năm tù khổ sai, bị xích và giam trong nhà tù. Do đó, trong nhiều năm ông sống chung với bọn lưu manh còn đồ thuộc loại nguy hiểm nhất, trong số đó có anh em gia đình tên Coóc-nu. Tất cả bọn chúng đều là những tên phạm trọng tội. Ngay từ khi nhỏ, gia đình Coóc-nu đã huấn luyện cho con cái chúng cách giết người bằng cách cho bọn trẻ đùa dòn với những đầu lâu các nạn nhân mà chúng vừa giết.

Năm 1799, Vi-dốc vượt ngục lần thứ 3 và cũng là lần cuối cùng. Ông sống ở Pa-ri và suốt trong 10 năm sau đó làm nghề bán quần áo. Trong thời gian này, các bạn tù cũ của ông cho ông đã phản bội họ, trách móc ông mãnh liệt đến mức ông thấy căm thù và ghê tởm họ và đã đi đến một quyết định quan trọng nhất trong đời: ra đấu thủ với Sở Cảnh sát Pa-ri, để nghị làm việc cho họ, giúp họ, vì ông biết rất rõ bọn lưu manh, tội phạm cùng các hành động, thủ đoạn, mách lới của chúng... với một điều kiện: tha, đừng tổng giam ông vào ngục xà lim nữa.

Bảy mươi năm sau, mỗi khi người ta nói đến Vi-dốc và việc ra đời của cơ quan mật thám Pháp, thì các nhà lãnh đạo cơ quan đó vẫn còn cảm thấy lúng túng, ngượng ngùng... Cho đến năm 1810, cuộc đời của Vi-dốc không có gì là đối lập với nghề nghiệp và quá khứ của một cảnh sát viên và ngay cả đối với một cảnh sát trưởng tư pháp. Tuy nhiên, người ta không thấy những khó khăn lớn mà hai người là Hăng-ri và Nam tước Pa-xki-ê cảnh sát trưởng Pa-ri phải đương đầu khi họ giao cho Vi-dốc, vào năm 1810 đảm nhiệm việc đấu tranh chống các hoạt động tội phạm. Để đánh lừa bọn đạo tặc về vai trò thực sự của Vi-dốc, họ bố trí bắt và tha Vi-dốc bằng cách dựng ra chuyện ông trốn khỏi nhà giam. Vi-dốc đặt bản doanh để hoạt động trong một ngôi nhà kín đáo, âm u ở phố Xanh-an gần Sở Cảnh sát Pa-ri. Với nguyên tắc chỉ đạo của riêng ông là: "Chỉ có những tội phạm mới có thể

đấu tranh chống lại có hiệu quả bọn tội phạm", Vi-đốc đã đích thân tuyển chọn những cộng sự viên của ông. Lúc đầu ông tuyển dụng được 4 người, sau đó 12 và cuối cùng là 20 người đều là những phạm nhân cũ. Ông dùng quỹ bí mật để đài thọ và buộc họ tuân thủ những quy định, kỷ luật chặt chẽ. Chỉ trong một năm, với 12 cộng sự viên trên, ông đã giúp Sở Cảnh sát bắt được 812 tên giết người, cướp của, trộm cắp, lừa đảo, và phạm tội khác... Có những khu phố mà trước kia không một biện lý hay thanh tra cảnh sát nào dám lui tới một mình thì đến nay bọn tội phạm đã bị quét sạch. Mặc dù tổ chức và Vi-đốc lập nên, sau này được gọi là "mật thám", bị chỉ trích, phê phán, nhưng từng bước được thay đổi, và 20 năm sau đã trở thành hạt nhân của ngành cảnh sát tư pháp nước Cộng hòa Pháp. Nhờ có những thủ đoạn: cải trang các kiểu, trà trộn vào những ổ lưu manh hoạt động, tổ chức những vụ bắt bớ trá hình, đưa chỉ điểm vào các nhà tù và sau khi hoàn thành nhiệm vụ bố trí cho họ trốn khỏi nhà giam hoặc dựng chuyện họ đã chết... tất cả những việc đó giúp cho Vi-đốc thu thập được rất nhiều tin tức.

Vi-đốc có những điều kiện quý báu cần thiết cho nghiệp vụ của mình: biết rõ bọn lưu manh, các thành viên trong băng của chúng, các thủ đoạn quen thuộc và phương pháp tiến hành của chúng; sự kiên trì và khả năng nhận dạng kẻ mà mình

đang tìm, nhìn, tiếp xúc trực tiếp để không bao giờ quên “mặt mũi tên tội phạm”; luyện trí nhớ qua thị giác; lập những hồ sơ về các tên lưu manh mà mình đã gặp, ghi các hoạt động và các đặc điểm nhận dạng của chúng. Tất cả những điều trên, Vi-đốc tiên hành rất kỹ và công phu.

Vi-đốc luôn luôn giữ nguyên tắc “phải ghi trong trí nhớ những đặc điểm của các tên tội phạm” nếu không thể dấu được vai trò chánh “mật thám” của mình thì đến tận các nhà tù để trực tiếp quan sát các tội phạm.

Năm 1823, Vi-đốc vừa rời bỏ chức vụ để về nghỉ thì cảnh sát trưởng mới của Pa-ri là Hăng-ri Gi-xê không chấp nhận việc sử dụng những phạm nhân đã bị bắt lâu làm tai mắt cho ngành cảnh sát tư pháp.

Về phần mình, Vi-đốc trở thành chủ một hãng “thám tử tư” (rất có thể là hãng đầu tiên loại này trên thế giới), và làm ăn phát đạt. Vi-đốc vừa là nhà văn vừa là người cung cấp ý cho các quyển truyện của nhà văn lớn Ban-đắc và nhờ vậy cuộc sống của ông cũng dư dật. Ông mất năm 1857.

A-la, Căng-lê, Clô-dơ và năm 1879, Guýt-ta-vơ Ma-xê, cả 4 người đều là tư sản lần lượt thay Vi-đốc cầm đầu Sở mật thám. Sở mật thám này tồn tại qua 4 cuộc thay đổi chính trị: Triều đại Bốc-bông sau Na-pô-lê-ông; Đế chế tháng 7 của Lu-i Phi-líp xứ Oóc-lê-ăng; sự phục hồi nền quân chủ với Na-pô-lê-ông III, và sự ra đời của Đế tam Cộng

hỏa. Trụ sở được chuyển từ phố Xanh-an sang phố “Bến đồng hồ” rồi sau đó rồi đến Sở công an thành phố Pa-ri ở phố “Bến thợ kim hoàn”. Hai mươi tám cộng tác viên trước đây của Vi-đốc, ai cũng có một quá khứ tội lỗi đều được thay thế, và đội ngũ mới gồm hàng nghìn thanh tra mật thám, đa số là gốc tư sản thành thị, có ít nhiều uy tín. Nhưng không một người lãnh đạo nào của Sở mật thám dù là A-la, Căng-lê, Clô-đơ, hay Ma-xê lại hủy bỏ những phương pháp mà Vi-đốc đã từng áp dụng: sử dụng và trả thù lao một số lượng ngày càng tăng những bọn lưu manh bị quản thúc, không được lưu trú ở Pa-ri lên lút trở về đây bị bắt trở lại, thì chỉ có hai cách lựa chọn: hoặc hợp tác với Sở mật thám hoặc vào lại nhà tù. Sở mật thám sử dụng trong các trại giam các tên chỉ điểm khiêu khích (mà chúng gọi là những “con cừu”). Mục đích của bọn này là gây được lòng tin của phạm nhân khác và qua đó moi được các tin tức. Cũng theo cách làm của Vi-đốc, các thanh tra mật thám định kỳ đến các trại giam để luyện tập nhận dạng các tên tội phạm bằng mắt. Họ bắt bọn tội phạm đi vòng quanh trong sân trại giam và quan sát kỹ từng tên một. Nhờ vậy mà tình cờ họ nhận dạng được bọn tái phạm và những tên bị truy nã.

Tài liệu của Vi-đốc trở thành kho lưu trữ lớn các hồ sơ nhận dạng nằm trong những phòng lớn của Sở mật thám, thấp sáng bằng hơi đốt, đầy bụi bặm. Khi vào đó để tra cứu tìm hồ sơ cũng chẳng

thủ vị hấp dẫn gì. Nhưng chính ở đây đã lưu trữ được 5 triệu hồ sơ cá nhân, và mỗi tên lưu manh đã qua Sở mật thám đều có hồ sơ trong đó ghi rõ tên tuổi, điểm, nhận dạng, tiền sự, tiền án và những chỉ dẫn khác về quá khứ của hắn. Khối lượng hồ sơ không ngừng tăng lên vì tất cả những ai vào khách sạn, quán trọ, những người ngoại quốc nhập cảnh vào Pháp đều phải được kiểm tra và khai báo.

Trong những năm 1846, nhờ phát minh ra máy ảnh, lần đầu tiên trong các nhà giam ở Brúc-xen (Bô), người ta chụp ảnh và ghi những đặc điểm nhận dạng của tù nhân. Pa-ri cho áp dụng ngay phương pháp này, giúp cho việc đăng ký và nhận dạng các phạm nhân được dễ dàng hơn. Và Sở mật thám lưu trữ được 8 vạn ảnh.

Mặc dù nhiều người ngoại quốc phải ngạc nhiên thân phục trước việc những tội phạm là người nước họ trốn sang Pa-ri bị bắt giữ ngay, tạo cho uy tín của mật thám Pháp tăng lên rất nhiều, song ngành cảnh sát vẫn phải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc và năm 1879.

1-02

Lịch sử lựa chọn những người trở thành anh hùng hay người mở đường theo những quy tắc và

tiêu chuẩn khó mà đoán trước được. Như trường hợp của An-phông-xơ Béc-ty-ông cũng khá đặc biệt. Lịch sử đã giao phó cho ông ta sứ mệnh vượt qua sự khủng hoảng đang trầm trọng làm cho “khoa học hình sự vươn lên đỉnh vinh quang mới”. An-phông-xơ Béc-ty-ông⁽¹⁾, khi đó còn trẻ, xanh xao, gầy gò, nét mặt lúc nào cũng lạnh lùng và đượm vẻ buồn, cử chỉ chậm chạp, giọng trầm và đều đều. Ngoài ra, ông lại bị đau thực quản, thỉnh thoảng bị chảy máu cam và đau đầu dữ dội. Tính tình không cởi mở, khó gần, nên mọi người đều phật ý với ông. Ngoài ra, ông lại lảm lý ít nói, đa nghi, hay châm chọc, hay thù oán người mình không ưa, hay phởn trương kiến thức bản thân một cách thái quá, hoàn toàn không có óc thẩm mỹ, không thường thức nổi cái hay, cái đẹp. Khi còn tại ngũ, ông không phân

⁽¹⁾An-phông-xơ Béc-ty-ông, bước vào nghề chỉ là một nhân viên phụ, ghi phiếu lý lịch cho Sở Cảnh sát Pa-ri. Năm 1883 trong công tác điều tra của ngành Cảnh sát, ông là người đầu tiên đã áp dụng các phương pháp khoa học để điều tra tìm ra thủ phạm. Những thống kê “phép đo kích thước người” của khoa nhân loại học đã cho thấy không thể có hai người có những kích thước giống hệt nhau. Vì vậy, ông tiến hành lấy kích thước các bộ phận cơ thể người của bọn lưu manh, tội phạm bị bắt và ghi các số liệu đó vào phiếu nhận dạng. Nhờ vậy, nhiều tên tội phạm đang bị truy nã đã được phát hiện. Phương pháp nhận dạng đòi hỏi sự cẩn cù và chính xác cao. Trong các phương pháp nhận dạng được áp dụng cho đến thời gian đó, thì phương pháp trên tỏ ra hiệu quả nhất (N.D).

biệt nổi hiệu trống báo thức và hiệu trống tập trung. Để phân biệt chúng, ông phải đếm hồi trống mỗi loại bao nhiêu tiếng. Một trong những bạn thân của ông đã phải thừa nhận “tính tình của Béc-ty-ông rất khó chịu”. Đầu năm 1879, một khách đến thăm Sở Cảnh sát Pa-ri đã ngạc nhiên khi được giới thiệu An-phông-xơ Béc-ty-ông chính là con trai của bác sĩ Lu-i A-đôn-phơ Béc-ty-ông, một thầy thuốc được mọi người quý mến, một nhà thống kê và là Phó chủ tịch Hội các nhà nhân loại học, An-phông-xơ còn là cháu ông A-sin Ghi-a, một nhà tự nhiên học kiêm toán học. Thật khó mà hình dung một con người như ông ta lại là con và cháu của những nhà thông thái nổi tiếng, bị đuổi học tới ba lần vì quá dốt và hạnh kiểm xấu, và từng bị một ngân hàng thải hồi chỉ sau 3 tuần tập sự tại đó; ông cũng không làm nổi một giáo sư tại Anh và cuối cùng, nhờ sự quen biết của bố mới kiếm được một chân phụ việc tại Sở Cảnh sát Pa-ri, chuyên ghi chép phiếu hồ sơ những chi tiết mà người ta gửi đến. Nơi làm việc của Béc-ty-ông ở một phòng lớn, đầy hồ sơ của các tội phạm người Pháp. Ở đây, mùa hè thì oi bức, ngột ngạt, mùa đông thì rét cóng chân. Béc-ty-ông ghi chép vào hồ sơ tội phạm các chi tiết mà thanh tra mật thám đã thu lượm được khi thẩm vấn tên tội phạm.

Ông làm việc gán như một mình, vì mọi người, ít nhiều đều có ác cảm và không thích gán ông.

Suốt cả mùa xuân năm 1879, tay bị rét công, nhưng ông vẫn tiếp tục cái công việc đơn điệu này mà người ta đã áp dụng từ lâu: đó là việc ghi vào hồ sơ các chi tiết nhận dạng kẻ tội phạm Béc-ty-ông thấy các chi tiết này gần giống nhau về tầm vóc, hình dáng như: “cao lớn”, “nhỏ bé”, “trung bình”, “khuôn mặt bình thường”. “không có nét gì đặc biệt”... Đó chỉ là những đặc điểm cho hàng nghìn, hàng vạn người. Trong hồ sơ cũng có ảnh của kẻ tội phạm do những thợ chuyên môn chụp và in. Họ tự coi mình như những nhà “nghệ sĩ” và nhấn mạnh mặt “nghệ thuật” hơn là rõ ràng, vì vậy nhiều nét đặc điểm của người thật đã bị thay đổi so với ảnh; thêm vào đó, bọn tội phạm không muốn để họ chụp chúng dễ dàng, chính xác.

Những chi tiết về nhận dạng mà Béc-ty-ông hiện có trong tay hầu hết là những chi tiết đó, chứng tỏ ngành Cảnh sát hiện đang trải qua một cuộc khủng hoảng trong việc nhận dạng. Từ khi Vi-đốc⁽¹⁾ đem áp dụng các phương pháp nhận dạng của mình thắng lợi thì tính chất, thái độ đối phó của bọn tội phạm trong xã hội cũng thay đổi. Nhưng công chúng thì ít người biết đến những thay đổi đó. Cho mãi đến năm 1879 mới có một

⁽¹⁾Ở-giờn Phrăng-xoa Vi-đốc nguyên trước kia là tù khổ sai đã sáng lập ra ngành Cảnh sát mật vụ của Pháp, năm 1811 được coi như giỏi nhất, so với công an mật vụ của các nước khác vào thời kỳ đó.

số người quan tâm nghiên cứu sâu sắc vấn đề này để thấy rõ hơn cơ sở xã hội, sinh lý, tâm lý của bọn tội phạm và những lý do của việc phát triển các vụ phạm tội. Trong số ít nhà bác học nghiên cứu về vấn đề này có A-đon-phơ Kê-tơ-lê, nhà thiên văn và thống kê Bỉ. Trong những năm cuối thế kỷ 19, ông tìm cách thống kê số tội phạm, xác định tỷ lệ phần trăm của số này so với dân số toàn nhân loại. Một bác sĩ khoa tâm thần người Ý, ông Xê-do-rê Lom-brô-xô, đã tiến hành những công trình nghiên cứu quan trọng để xác định tâm, sinh lý bọn tội phạm. Trong những nhà tù và trại cải tạo Pa-ri, ông tiến hành đo sọ não của tù nhân và đi đến kết luận là có thể nhận ra phạm nhân qua những dị dạng trong cấu trúc sọ não của họ. Những dị dạng này làm cho họ không giống người khác và họ xích gần hơn với thú vật. Lom-brô-xô khẳng định bọn tội phạm là sản phẩm của sự "lại giống" của nhân loại và chúng chỉ là sự "thụt lùi" so với tiến bộ của nhân loại. Nguồn gốc đó là nguyên nhân cho sự phạm tội của chúng. Từ năm 1876 tức là sau 3 năm, quyển sách của Lom-brô-xô⁽¹⁾ viết về vấn đề đó, cũng gây một phần nào chấn động, và làm cho vài nhà bác học quan tâm đến hiện tượng phạm trọng tội. Nhưng dù vậy, việc phạm trọng

⁽¹⁾Quyển sách của Lom-brô-xô, xuất bản năm 1876 viết về vấn đề mang tên bằng chữ Ý là *L'Uomo De Linquente* (ND).

tội vẫn là tập hợp của những hành động cụ thể mà pháp luật phải trừng trị, là cả một thế giới chưa được khai phá. Và nghiêm trọng hơn là năm 1879, thế giới này đã mang màu sắc khác với hồi đầu thế kỷ. Đặc điểm của nó là số phạm kẻ phạm tội tăng theo tỷ lệ của đà tăng dân số và sự phát triển của công nghiệp.

Khả năng phi thương của Vi-đốc nhờ mặt bọn tội phạm thật có một không hai, nhưng dù có hàng trăm Vi-đốc đi chăng nữa, thì cũng không đủ để nhận mặt tất cả bọn tội phạm cũng như những đặc điểm của chúng. Vì, trong những năm 1880, bọn cặn bã của xã hội này đã tăng lên gấp bội. Chúng đã phạm đủ mọi tội, nặng hoặc nhẹ, và phạm vi hoạt động của chúng càng tăng dần.

Song song với việc nâng cao trình độ, kiến thức nghiệp vụ của ngành công an, thì trình độ kiến thức của bọn tội phạm cũng nâng lên. Số lượng "con cừ"⁽¹⁾ không nhiều lắm, không làm sao khai thác hết được các điều tâm sự của các tù nhân cùng giam, hoặc cũng không thể nào tìm cách phát hiện được trong bọn này ai là kẻ đã đổi tên, thay hình đổi dạng để che giấu tiền án, tiền sự. Chúng lại có thể tránh không bị mắc bẫy khi công an vờ là bạn cũ chào và gọi tên thật chúng chúng.

⁽¹⁾ Danh từ "con cừ" để chỉ những tay chân của công an Pháp cùng giam với các phạm nhân khác, nhằm khai thác các điều tâm sự của bọn này để báo cáo lại cho nhà chức trách. (ND).

Những khoản tiền để thưởng cho những ai nhận dạng ra những kẻ tái phạm cũng không tác dụng. Nhiều thanh tra mật thám, thông đồng với bọn tù cũng tuyên bố trắng trợn là đã nhận ra một người nào đó đúng là một tội phạm đã có tiền án, tiền sự để cùng chia nhau tiền thưởng. Điều này dẫn đến chỗ lạm dụng, thiếu trách nhiệm và những sai lầm thật tai hại.

Trước kia, hồ sơ lưu trữ đối với Vi-dốc chỉ như một bản tóm tắt để ghi nhớ, dần dần sau đó trở thành một thứ vũ khí rất lợi hại để nhận dạng bọn tội phạm. Những đã từ lâu, hồ sơ ngày càng lớn làm giảm sự sáng sủa, nhanh chóng trong việc nhận dạng. Hồ sơ xếp theo thứ tự A,B,C... không ích gì vì bọn ăn cắp, phạm pháp, giả mạo giấy tờ, lừa đảo giết người thường hay đổi tên. Sắp xếp hồ sơ bọn tội phạm theo tuổi, loại tội, cách làm ăn phi pháp cũng không thể có bộ phiếu đơn giản để tra cứu hơn.

Các ảnh chụp ngày càng tỏ ra ít tác dụng hơn vì hồ sơ lưu trữ lúc đó có tới 8 vạn ảnh, không dễ gì mà mỗi lúc so sánh được ảnh của một người mới bị bắt giữ với 8 vạn ảnh của bọn tội phạm cũ đã bị kết án. Như vậy bản liệt kê danh sách cũng trở nên ít tác dụng như toàn bộ các phiếu nhận dạng ghi kiểu như trên. Trong trường hợp nghiêm trọng, có khi các thanh tra và nhân viên Sở mật thám mất nhiều ngày chỉ để lục tìm ảnh của một kẻ tái phạm.

Chính trong bối cảnh này, những điều nghi vấn, không chắc chắn xảy ra liên tục đã đập vào mắt An-phông-xơ Béc-ty-ông.

1-03

Ngày 15 tháng 3 năm 1879, bắt đầu chỉ là một nhân viên phụ việc cho Sở Cảnh sát Pa-ri, chưa đầy 4 tháng sau, một sự may mắn kỳ lạ của lịch sử đến với Béc-ty-ông, khi ông được giao phó làm việc ghi hồ sơ nhận dạng tại một góc nhỏ, đầy bụi bặm của Sở Cảnh sát Pa-ri.

Nếu giả sử Béc-ty-ông, tính tình có khó chịu, không thích giao du, chỉ quanh quẩn ở nhà, thì điều này không hề cản trở việc trưởng thành của ông (và việc này là một sự kiện quan trọng vào lúc đó) nhất là ông ở trong một gia đình luôn luôn có dịp đón tiếp những nhân vật đã có nhiều đóng góp để làm cho thế kỷ XIX trở thành thế kỷ của khoa học tự nhiên. Trong gia đình này, lúc nào cũng bao trùm tính tò mò tìm hiểu các định luật của thiên nhiên, và ý thức đó, trong vài chục năm đã giúp họ phá vỡ những trở ngại truyền thống về tín ngưỡng và quan niệm về thế giới quan. Ngay khi còn là một chú bé, Béc-ty-ông đã biết tên ông Sác-lơ Đác-uyn⁽¹⁾ qua quyển

⁽¹⁾Sác-lơ Đác-uyn (1800-1882), nhà tự nhiên học và sinh lý học người Anh, người sáng lập ra thuyết Đác-uyn (ND).

sách nổi tiếng của ông “Nguồn gốc các loài qua việc sàng lọc tự nhiên” đã làm rung chuyển thuyết của thánh kinh về lịch sử sáng tạo muôn loài. Ông Đác-uyn đã chứng minh rằng mọi sinh vật đều phải trải qua một quá trình dài về sinh lý của sự phát triển. Béc-ty-ông cũng được nghe kể về Pát-xơ⁽¹⁾ phát hiện ra vi khuẩn và do đó đã cách mạng hóa nền y học và về các nhà bác học như Đan-tông⁽²⁾, Gây Luy-xắc⁽³⁾, Béc-dơ-li-út⁽⁴⁾ là những nhà bác học đã mở ra những con đường mới cho sự phát triển của hóa học. Đối với Béc-ty-ông, tên tuổi các nhà giải phẫu, các nhà sinh lý học, các nhà sinh học không lạ gì. Chú bé thường ngồi dưới chân ông mình, mỗi khi ông của chú bé xếp các loại cây theo loài và họ, rồi sau đó xếp theo vần của tên từng cây. Chú bé Béc-ty-ông cũng theo dõi bố và ông lấy kích thước của vỏ sò sọ người, dù mọi giống người để xem giữa hình dạng của sọ và sự phát triển về tư tưởng của họ có mối liên quan gì không. Việc lấy

⁽¹⁾ Lu-i Pát-xơ (1822-1895), không phải là bác sĩ y khoa, mà là một nhà hóa học và sinh học người Pháp nghiên cứu vắc-xin chống bệnh chó dại cắn v.v... (ND).

⁽²⁾ Đan-tông (1766-1844), nhà vật lý và hóa học người Anh, được coi như một trong những nhà sáng lập ra thuyết nguyên tử, và nghiên cứu bệnh loạn thị, không phân biệt được một số màu gọi là “Bệnh Đan-tông” (ND).

⁽³⁾ Gây-Luy-xắc (1778-1850), nhà vật lý và hóa học người Pháp, tìm ra định luật giản nở của các chất khí (N.D)

⁽⁴⁾ Nam tước Béc-dơ-li-út (1779-1848).

kích thước đó đã trở thành như một “tập tục thiêng liêng” không thể bỏ qua được. Nhiều lần, cậu bé Béc-ty-ông đã thấy nêu tên bác học Kê-tơ-lê⁽¹⁾ và được biết rằng nhà thống kê học trên không những quan tâm đến khoa “tội phạm học” mà còn muốn chứng minh rằng việc phát triển có thể tuân theo những quy luật chặt chẽ. Cùng với bố và ông, Béc-ty-ông quan sát những biểu đồ, “các đường biểu diễn Kê-tơ-lê” để thấy con người có thể chia thành những nhóm xác định tùy theo các kích thước của cơ thể, và nó còn cho thấy khối lượng ngang nhau giữa người lùn và người khổng lồ, giữa người lớn và rất bé, giữa người to và người nhỏ... Tuy nhiên, số lượng người có tầm vóc trung bình vẫn chiếm đa số. Trong nhiều năm ròng, ông thấy cha và ông mình tiến hành lấy kích thước các bộ phận cơ thể của nhiều người để kiểm tra lại các thuyết của Kê-tơ-lê và khẳng định rằng trên trái đất, không thể nào có hai người mà kích thước của các bộ phận của cơ thể lại hoàn toàn giống nhau. Cũng theo thuyết của Kê-tơ-lê, tỷ lệ tìm thấy hai người cùng chiều cao là 1/4. Béc-ty-ông hoàn toàn không có hứng thú gì khi học môn tiếng la-tinh, hoặc các bộ môn khác được giảng dạy tại các trường học ở Pháp. Nhưng trái lại ông ghi nhớ rất kỹ những

⁽¹⁾ A-dôn-phơ Kê-tơ-lê (1796-1874), nhà toán học, nhà thống kê và nhà nhân khẩu học (dân số học) người Bỉ (N.D).

công trình về dân số học mà bố ông và các nhà bác học khác đã nghiên cứu.

Giữa những ngày hè oi bức ở Pa-ri, vào tháng 7 năm 1879, trong khi ghi chép các chi tiết nhận dạng vào các phiếu nhận dạng, Béc-ty-ông nảy ra một ý mới. Ý nghĩ này (sau này ông xác nhận) được nảy sinh trong đầu óc ông vì thấy những chi tiết mình ghi vào phiếu thật phi lý, vô bổ và ông nhớ lại thời thiếu niên đã quan sát công việc của cha ông. Béc-ty-ông tự hỏi, làm sao người ta lại có thể phung phí tiền của, thời giờ và sức lực vào những công việc nghiên cứu nhận dạng bọn tội phạm, khi những cách nghiên cứu như vậy ngày càng ít hiệu quả hơn? Tại sao lại cứ phải bám vào các phương pháp cũ, quá thô sơ, và còn sai sót, trong khi dựa vào sự phát triển các môn khoa học tự nhiên, người ta đã biết lấy các kích thước của các sọ não và nhờ các kích thước đó ta có thể phân biệt rõ ràng giữa người này với người khác, tức là xác định được "dấu vết của Ca-in"⁽¹⁾.

Béc-ty-ông, không biết rằng trước đó mười chín năm, năm 1860, giám đốc nhà tù Lu-vanh (Bỉ) là Xti-ven rất quan tâm đến những phát hiện của Kê-tơ-lê và ông đề nghị lấy những kích thước cơ thể người đã trưởng thành không thay đổi nữa;

⁽¹⁾Theo truyền thuyết, Ca-in là con của cả của A-đam và E-va, vì ghen tỵ đã giết em trai là A-ben; vết tích để lại đã xác định được chính Ca-in là thủ phạm (N.D).

nhưng đề nghị của ông không được cấp trên chấp nhận cho áp dụng. Theo Xti-ven, cần lấy những kích thước sau: vòng đầu, vòng ngực, độ dài của tay và của chân. Ông tin tưởng là những số liệu này không thể nào thay đổi dù tên tội phạm có đổi tên, thay hình đổi dạng như thế nào đi chăng nữa. Đối với Béc-ty-ông, những lời mĩa mai châm biếm hay vẻ ngỗ ngược của các bạn đồng nghiệp lại càng thúc đẩy ông nghiên cứu. Vào hạ tuần tháng 7 năm 1870, ông bắt đầu quan sát tỷ lệ ảnh các phạm nhân, đặt các ảnh sát nhau và so sánh hình dạng của mũi và của tai. Sau đó, ông đề nghị được lấy kích thước những can phạm khi chúng bị dẫn đến phòng nhận dạng. Lúc đầu có nhiều người chế nhạo cười mĩa, nhưng Béc-ty-ông vẫn kiên trì đề nghị và cuối cùng ý kiến này được chấp nhận. Bực mình, ông miệt mài lao vào công việc và trong vài tuần đã thu thập được khá nhiều số liệu về các kích thước đã đo được. Ông đo chiều cao các phạm nhân, chiều dài và chu vi sọ não, chiều dài các ngón tay, tay, chân. Ông thấy rằng một số kích thước trên có thể giống nhau giữa người này và người khác nhưng không thể nào mà tất cả các kích thước của người này lại giống hệt các kích thước của người khác được.

Trong suốt cả tháng tám nóng bức ngột ngạt, Béc-ty-ông thường bị đau đầu và chảy máu cam. Tuy nhiên, nhìn bề ngoài không phát hiện thấy ông là một con người có tham vọng gì, mục tiêu

cuộc sống cũng không rõ ràng, thế mà ông thật sự bị "tư tưởng" đó của bản thân thu hút. Giữa tháng tám, ông viết bản tường trình để báo cáo cho cấp trên, trong đó ông nêu lên những cách để nhận dạng bọn tội phạm. Theo ý ông, vấn đề nhận dạng như vậy sẽ được coi như giải quyết xong. Ông gửi bản báo cáo đó lên cho ông Lu-i An-đri-ơ, là người lãnh đạo Sở Cảnh sát Pa-ri từ tháng ba năm 1879. Bản báo cáo đó không được phúc đáp. Nhưng Béc-ty-ông ông không hề nản chí. Sáng nào cũng vậy, khi bàn giấy bắt đầu mở cửa, là ông đến nhà tù La Xăng-tê, để lấy kích thước của tù nhân mặc cho bọn cai ngục châm biếm, cười mỉa. Ngày 1 tháng 8 năm 1879, ông lại gửi bản báo cáo thứ hai lên Giám đốc Sở Cảnh sát. Theo định luật của Kê-tơ-lê, hai người cùng chiều cao chỉ chiếm tỷ lệ một trên bốn. Béc-ty-ông cũng nhận xét, đối với người lớn, xương ngừng phát triển, nếu lấy thêm một kích thước thứ hai, ví dụ vòng ngực, thì tỷ lệ hai người có hai kích thước giống nhau (chiều cao và vòng ngực) chỉ còn là 1 trên 6, tức là trong 6 trường hợp chỉ có 1 trường hợp. Nếu lấy 11 kích thước của mỗi người, thì khả năng tìm thấy hai người có cùng 11 kích thước giống nhau rất hiếm, và theo phép tính xác suất, tỷ lệ đó chỉ còn là 1 trên 4.191.304. Nếu lấy 14 kích thước ở cơ thể mỗi người, thì tỷ lệ gặp hai người cùng kích thước chỉ còn là 1 trên 286.435.456.

Còn chọn những bộ phận nào trong cơ thể để đo và lấy kích thước, thì chả có gì khó khăn: ngoài

việc đo chiều cao, chiều dài và rộng của sọ não, ta có thể đo độ dài của cẳng tay, ngón tay, và bàn chân. Theo Béc-ty-ông, những phương pháp nhận dạng trước đây thường làm cho ta bị sai lầm. Việc nhận dạng theo bề ngoài không thỏa đáng. Ảnh chụp cũng có thể dẫn đến sai sót số lượng lớn hồ sơ làm cho công việc kiểm tra muốn có hiệu quả phải tốn rất nhiều công phu. Trái lại, phép đo người đảm bảo sự chính xác tuyệt đối, loại trừ mọi lúng túng, hiểu lầm. Ngoài ra, Béc-ty-ông còn tìm ra cách xếp loại các hồ sơ, nhờ đó chỉ cần vài phút, có thể kiểm tra biết ngay một người nào đó chưa có kích thước ghi trong hồ sơ. Béc-ty-ông đã biết tranh thủ kinh nghiệm của bố ông trong việc xếp hồ sơ làm 3 loại có tầm vóc: lớn, vừa và nhỏ bé. Theo Béc-ty-ông, áp dụng cách xếp loại trên, ta có thể lập được "một tập" hồ sơ gồm 9 vạn phiếu và chỉ cần một thời gian tối thiểu là có thể rút ra hồ sơ cần tra cứu. Rồi đến kích thước độ dài của sọ não cũng xếp thành 3 nhóm: lớn, vừa, và ngắn. Mỗi nhóm có 3 vạn thẻ hồ sơ. Cũng theo cách sắp xếp như trên và lấy thêm kích thước thứ hai, chiều ngang của sọ não, ta chia thành 9 nhóm mỗi nhóm khoảng một vạn thẻ. Với việc lấy 11 kích thước khác nhau, và cũng theo cách sắp xếp như trên, ta chia nhỏ thành nhiều nhóm hồ sơ, mỗi nhóm chỉ có khoảng từ 3 đến 20 thẻ của từng cá nhân.

Đối với Béc-ty-ông, thì thật rõ, nhưng đối với

thật khó hiểu; ngoài ra, bản báo cáo của ông lại càng làm cho việc trình bày càng thêm khó hiểu. Trình độ kiến thức khi ở trường còn nhiều lỗ hổng thiếu sót lớn. Ông chưa bao giờ tập diễn đạt một cách rõ ràng mạch lạc. Thối phở trương kiến thức làm ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần ý mình. Béc-ty-ông rất sốt ruột chờ đợi ý kiến trả lời của Giám đốc cảnh sát Pa-ri. Và, đột nhiên ông có cảm tưởng đã tìm thấy được ý nghĩa cuộc sống. Ông sẽ cho mọi người hiểu rõ ông không phải là con người không có tương lai, và cũng không phải người xấu, bỏ đi trong gia đình.

Sau mười lăm ngày căng thẳng chờ đợi, Giám đốc cảnh sát mời ông đến gặp. Ông vô cùng lung túng, rụt rè, mặt tái nhợt vì quá cảm động. Ông bước vào phòng Giám đốc Sở Cảnh sát Lu-i Ăng-đri-ơ, để chuộc lấy một thất vọng chưa cay. Lu-i Ăng-đri-ơ một chính trị gia, có chân trong Đảng Cộng hoà, do quen biết nhiều và do những mảnh khoe khôn khéo mà được cử giữ chức vụ Cảnh sát trưởng Pa-ri (Giám đốc Sở Cảnh sát). Ông ta không bao giờ quan tâm đến thống kê hay khoa học toán học. Sự hiểu biết của ông ta về nghiệp vụ cảnh sát còn hạn chế. Lúng túng trước những ý kiến đề nghị của Béc-ty-ông, ông chuyển báo cáo cho Guyt-ta-vơ Ma-xê, Giám đốc Nha An ninh, vào thời kỳ đó.

Mặc dù Ma-xê là một công an có nhiều kinh nghiệm, nhưng có tính nghi ngờ mọi lý thuyết cũng

như mọi lý thuyết gia. Nhưng ông là một người rất có đầu óc thực tiễn, nhờ đó đã lần lượt trải qua mọi cấp bậc từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất của ngành an ninh. Năm 1869, khi còn là thanh tra mật thám, ông đã vạch mặt được tên thủ phạm vụ giết người ở Pa-ri (vụ án Voa-rô) và từ đó ông được nổi tiếng. Người ta phát hiện trong một cái giếng, thi thể một nạn nhân đã bị bằm nhỏ, bọc trong một tấm vải được khâu kín. Việc này gây xúc động cả Pa-ri. Nhờ có cách quan sát rất nhạy bén và tinh tường. Từ tử thi bị bằm nát Ma-xê đã tìm ra thủ phạm tên là Voa-rô, làm nghề thợ may, đồng thời xác định được hắn đã bằm tử thi tại chính nhà hắn.

Việc tìm ra bằng chứng vụ giết người này đã cho thấy khả năng tư duy xuất sắc của ông. Theo ông, giết người mà chặt ra từng khúc thì nhất định phải chảy nhiều máu, vì vậy ông chú ý quan sát sàn nhà, nơi nghi đã xảy ra án mạng. Sàn nhà rõ ràng là mới được rửa, lau chùi sạch sẽ không thấy dấu vết gì khả nghi. Thanh tra Ma-xê thấy sàn gỗ của nền nhà không phẳng phiu mà gồ ghề, và ông hiểu ngay là nơi nào mà Voa-rô dội nước rửa vết máu, thì nơi đó nước thấm vào sàn gỗ làm gỗ nở ra; và như vậy chỉ cần lật ván sàn gỗ lên là phát hiện được nhiều vết máu đông lại. Trước bằng chứng rõ ràng được phát hiện, Voa-rô đành phải cúi đầu thú nhận. Hắn đã ăn cắp tiền và giết chết một người bạn tên là Bô-đát, và sau đó bằm xác thành nhiều mảnh.

Phương pháp trên, dựa vào suy diễn, đã giúp Ma-xê tìm ra nhiều vụ án thật bí ẩn, vẫn giữ một vai trò quan trọng của ngành hình sự.

Nhưng rõ ràng Ma-xê, vì quá tin tưởng vào kinh nghiệm bản thân, vào đầu óc thực tiễn, vào trí nhớ bằng mắt, của mình, nên ông không quan tâm lắm đến những đề nghị của Béc-ty-ông. Trong công văn gửi cho Ăng-đri-ơ, ông lưu ý Ăng-đri-ơ rằng, công việc của ngành cảnh sát không phù hợp đơn thuần với kinh nghiệm của các nhà lý luận. Về phần mình, Ăng-đri-ơ rất hài lòng về ý kiến trên, coi đó như sự thừa nhận đúng sự bất lực của ông để có thể hiểu được dự kiến của Béc-ty-ông.

Hôm tiếp Béc-ty-ông, giám đốc Sở Cảnh sát Ăng-đri-ơ đã nói với Béc-ty-ông, nhân viên dưới quyền mình, câu nổi tiếng sau: "Này Béc-ty-ông, theo tôi biết, ông chỉ mới là nhân viên ngạch bậc thứ 20 và ông mới vào làm việc ở đây chưa đầy tám tháng... Ấy vậy mà ông đã muốn có ý kiến? Báo cáo của ông có vẻ như một chuyện khôi hài..." Lúng túng, Béc-ty-ông nói ấp a ấp úng: "Thưa ông Giám đốc cho phép tôi..." Ăng-đri-ơ cho phép Béc-ty-ông trình bày ý kiến của mình.

Bình thường đã không thể diễn đạt sáng sủa ý kiến của mình, thì trong dịp này ông càng hoảng lên, càng ấp a ấp úng trình bày một cách lộn xộn và chẳng giải thích được gì. Một lúc sau, Ăng-đri-ơ ngắt lời của Béc-ty-ông và nói thẳng: "Nếu một lần nữa, ông có ý định làm cho Sở Cảnh sát chấp nhận

ý kiến của mình, thì việc thái hối ông sẽ được thực hiện ngay". Béc-ty-ông thất vọng, giận dữ và ngoan cố hơn bao giờ hết, trở lại với công việc trong "góc phòng" đẩy bụi bặm của mình, Ăng-dri-ơ báo cho bố của Béc-ty-ông về tai hại có thể xảy ra do thái độ đó của con ông và đề nghị với ông lưu tâm để từ nay con ông chỉ cần làm công việc được giao, chứ đừng dính vào những lĩnh vực không thuộc chuyên môn của mình. Nếu không, ông sẽ buộc cậu thanh niên Béc-ty-ông này phải thôi việc.

Bác sĩ Lu-i A-đôn-phơ Béc-ty-ông đã nhiều lần thất vọng vì con, nên rất bực tức gọi con đến. Vừa bực mình, ông vừa liếc vào bản sao báo cáo mà con ông đã gửi cho Ăng-dri-ơ. Nhưng khi đọc xong, ông dịu hẳn lại. Một người có mặt lúc đó đã kể lại rằng ông rất cảm động và nói với con: "Con tha lỗi cho bố! Trước đây, bố không mấy may hy vọng là con sẽ tìm được con đường đi cho mình và đây mới thật là con đường mà chính con đã tìm ra. Đó thật là một khoa học tinh vi và nó sẽ cách mạng hóa các phương pháp hiện áp dụng trong ngành công an. Bố sẽ giải thích cho Ăng-dri-ơ... Ông ta cần phải điều này, cần phải thế..."

Lu-i A-đôn-phơ Béc-ty-ông đến Sở Cảnh sát xin gặp giám đốc nhưng không sao gặp được, đã đến gặp nghị sĩ Guýt-xta-ơ Huy-ba, chánh văn phòng Bộ Tài chính và thuyết phục ông ta ủng hộ ý kiến của mình. Do quen biết, Huy-ba cố gắng thuyết phục Ăng-dri-ơ nhưng vẫn không được. Tuy

Ăng-dri-ơ đã phần nào hiểu quyết định của mình chưa thật đúng, chưa vững vàng, nhưng vì uy tín cá nhân nên ông ta không muốn thay đổi điều mình đã quyết định. Vậy chỉ còn một hy vọng độc nhất: Ăng-dri-ơ không thể cứ giữ mãi chức vụ giám đốc Sở Cảnh sát. An-phông-xơ Béc-ty-ông chỉ còn có cách là kiên trì chờ đợi. Dù sao, việc này cũng không thể kéo dài.

Đợi lâu ư? Điều này nói lên cái gì đối với Béc-ty-ông? Một năm? Hai năm hay mười năm chẳng? Ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, Béc-ty-ông đã phải làm công việc sao chép mà ông đã thấy rõ là vô ích? Từ nhiều năm nay ông vẫn nghĩ rằng đã tìm thấy con đường đi đến thắng lợi nhưng ý kiến đó vẫn bị khước từ.

Béc-ty-ông vừa nhẩm nhục vừa cảm thấy lạnh dạm đối với mọi người, một sự lạnh dạm đã từng làm ông nhiều lần thất vọng trong nhà trường cũng như trong cuộc sống. Nhưng bố của ông vẫn lưu ý đến điều này và khuyên ông đừng nóng nảy, và nói: "Con sẽ thấy là nhờ con, mà ngành công an sẽ phải thừa nhận giá trị của khoa học. Con sẽ dạy cho ngành công an Pháp việc sử dụng khoa học vào trong công tác của họ". Câu nói này có giá trị như một lời tiên tri càng thôi thúc Béc-ty-ông tiếp tục nghiên cứu.

Lu-i An-đơn-phơ Béc-ty-ông không biết là, vào thời kỳ này tại một lục địa khác, cũng có hai người khác quan tâm đến vấn đề mà con trai ông vừa

giải quyết. Lịch sử phải chăng đầy sự ngẫu nhiên như vậy?

Có thể nói là: ngày một ngày hai, khoa học hình sự sẽ ra đời.

1-04

Đôi khi, các triết gia khẳng định rằng các kiến thức thường từ phương Đông đến với chúng ta. Lời khẳng định như vậy có lý không, hay có một sự ngẫu nhiên bí ẩn trùng hợp chẳng?

Nhưng dù sao, bức thư do Uy-liêm J.Hắc-sen một viên chức của chính quyền Anh ở Húc-lai, thủ phủ quận Húc-lai Ấn Độ, đích thân viết năm 1877 để đệ trình lên cấp trên là một bằng chứng.

Hắc-sen, gần 40 tuổi, sức khỏe không được tốt lắm: bị bệnh kiết lỵ và sốt rét; da mặt xanh nhợt; râu rậm, má hõm, mắt lơ đãng, giọng nói phều phào. Nhưng trong khoảng thời gian này, ông dốc toàn tâm toàn lực soạn thảo bức thư để gửi đi với niềm tin chắc chắn về ý kiến của mình.

Bức thư đề ngày 5 tháng 8 năm 1877 và gửi cho ông Tổng thanh tra các trại giam xứ Ben-gan. Nội dung như sau: "Tôi trân trọng đệ trình ông việc nghiên cứu về một phương pháp nhận dạng mới. Đó là việc lấy dấu tay của hai ngón tay trỏ và ngón tay giữa của bàn tay phải (để đơn giản công

việc, ta mới chỉ giới hạn lấy dấu của hai ngón tay đó mà thôi). Nó đơn giản như đóng dấu vào các công văn, giấy tờ. Mục lấy dấu tay vẫn sử dụng loại mực dấu bình thường... Phương pháp này cũng đơn giản như đóng bất kỳ loại dấu nào.

Từ nhiều tháng nay tôi đã tiến hành việc lấy dấu tay các tù nhân, những người đến phòng hộ tịch hay đến lĩnh tiền trợ cấp mà chẳng bị ai than phiền điều gì cả. Tại Húc-lai, bất cứ người nào đến xin cấp giấy tờ của cơ quan hành chính đều phải lăn tay. Cho đến nay, không một ai phản đối việc này. Tôi tin rằng nếu khắp nơi đều áp dụng phương pháp mà tôi đề nghị thì chắc chắn ta sẽ chấm dứt mọi căn cước giả mạo. Từ hai mươi năm nay, tôi đã lập hàng vạn hồ sơ, có dấu lăn tay, và do đó hiện nay tôi có thể nhận dạng từng người".

Trên thực tế, hai mươi hay đúng hơn là mười chín năm nay đã trôi qua kể từ ngày mà Hắc-sen, một thư ký rất hoạt bát ở Giu-ni-pua, quận Húc-lai, lần đầu tiên lưu ý đến dấu tay, những dấu ký lạ mà bàn tay, ngón tay của con người để lại trên giấy, gỗ hay thủy tinh. Khi quan sát thấy những dấu đó tạo thành những đường nét giống như các vòng, các vòng cung, các xoắn ốc. Hắc-sen không giải thích được lý do làm ông quan tâm đến hiện tượng về dấu tay. Hồi đó, các nhà buôn Trung Quốc tràn ngập xứ Băng-gan và ông quan sát thấy là đôi khi họ in ngón tay cái của họ lên giao kèo để thừa nhận giá trị của giao kèo đó. Có thể ông cũng

đã được nghe kể lại rằng ở Trung Quốc, trong giấy ly hôn người ta bắt người chồng phải điểm chỉ vào đó thì mới có giá trị. Và trong các đường đường người ta cũng bắt các trẻ em được người ta tìm thấy và nuôi dưỡng ở đó phải điểm chỉ.

Năm 1858, lần đầu tiên Hóc-sen áp dụng việc cho lần tay đối với một nhà thầu người Ấn Độ tên là Ra-gi-đa Kô-nai, chuyên cung cấp nguyên vật liệu làm đường. Hóc-sen yêu cầu nhà thầu lần tay phải vào cuối bản giao kèo mà anh đã thỏa thuận, làm như vậy, ông chỉ muốn cho nhà thầu phải tôn trọng giao kèo không được quên những điều khoản đã được thỏa thuận. Mãi sau này ông mới thật sự chú ý đến những đường nét của vết lần tay.

Trong khi ông viết lá thư trên, mắt ông không rời quyển sổ có ghi ở ngoài bìa: "Những đường nét của dấu tay". Quyển sổ này tập trung các dấu lần tay mà ông Hóc-sen đã tiến hành đếm đặn suốt trong mười chín năm ròng. Khi nghiên cứu các vết lần tay, ông ngạc nhiên thấy rằng không có trường hợp nào đường nét của ngón tay người này lại giống y hệt đường nét ngón tay của người khác. Dần dần ông tìm cách phân loại và sử dụng chúng để nhận dạng. Sau đó ông được đọc một quyển sách khoa học về môn giải phẫu, ông thấy họ dùng danh từ "các đường gai của tay". Ông thích thú với từ đó và sử dụng từ này để chỉ các đường nét của tay.

Từ gần mười lăm năm nay, Hóc-sen than phiền gặp khó khăn trong việc phân biệt người này

với người khác để trả tiền trợ cấp hưu trí cho số lượng binh sĩ người Ấn Độ ngày càng tăng. Dưới con mắt người châu Âu, người Ấn Độ giống nhau kỳ lạ: Từ nét mặt, màu sắc của mắt, của tóc và ngay đến cả tên của họ cũng khó mà phân biệt khi phát âm. Ngoài ra họ lại không biết chữ. Chính vì lợi dụng những điều đó, một số trong bọn họ trở lại lần thứ hai để lĩnh trợ cấp. Đôi khi, họ nhờ một người bà con hay bạn bè đến để đòi tiền trợ cấp với lý do là chưa hề lĩnh gì cả.

Hóc-sen, rất bực mình về việc này, buộc mỗi cá nhân khi đến lĩnh phụ cấp hưu, phải lăn tay vào bản danh sách những người được hưởng lương hưu và vào bản thanh toán. Do đó, ông phân biệt ngay ai thật, ai giả, và từ đó, mọi âm mưu lừa lọc như trước kia đều chấm dứt.

Năm sau, một điều khẳng định nữa lại khắc sâu thêm vào đầu ông: các đường nét của vết tay không bao giờ bị thay đổi, dù sau năm, mười hay mười lăm năm. Quyển sổ lưu trữ các dấu lăn tay mà ông đang sử dụng là một bằng chứng rõ ràng.

Đối với con người, thì nét mặt, đáng tiếc có thể bị thay đổi vì tuổi già hay bệnh tật, nhưng tuyệt nhiên các đường nét của các dấu ngón tay vẫn không bị thay đổi. Như vậy là đối với mỗi cá nhân có một đường nét riêng biệt, bất di bất dịch, giúp ta nhận ra người đó, dù họ đã chết và dù xác họ chỉ còn lại một mẩu da con của dấu ngón tay.

Phải chăng đó là một điều kỳ lạ? Liệu đó có phải là một sự ngẫu nhiên hay là một việc làm có ý

thức của tạo hóa để cho người này có một dấu hiệu hoàn toàn khác với người kia? Hóc-sen không rõ. Nhưng ông không bị lôi kéo vào những suy nghĩ miên man trên, mà đi đến một quyết định quan trọng: ở một nhà tù trong quận của ông, Hóc-sen đã ra lệnh cho các nhân viên dưới quyền, phải lần tay tất cả các tù nhân vào quyển danh bạ các phạm nhân bên cạnh tên, tuổi của mỗi người tù. Kết quả thật không ngờ: biện pháp này đã biến trại tù là nơi lộn xộn thành nơi rất trật tự. Từ xưa, đã nhiều lần người ta bị bọn lưu manh lừa bịp; đáng lẽ phải giam cầm bọn tội phạm, thì người ta lại giam giữ người vô tội, người ta đã từng tha bổng những tên đáng phải ngồi tù, và rất ít khi nhận dạng được bọn đã có tiền án, tiền sự.

Sau khi đã thực hiện thắng lợi việc lần tay ở Ấn Độ, sự suy nghĩ về vấn đề này của Hóc-sen hướng về nước Anh, về Luân-đôn. Tại tổ quốc của ông, liệu cảnh sát có thể nhận dạng chắc chắn một tên đã có tiền án, tiền sự không, khi nó thay tên, đổi họ? (và việc này thì rất dễ dàng đối với nó). Liệu chính họ có chịu thừa nhận là ảnh chụp có thể làm ta bị lừa? Liệu ở đó, có những người vô tội, vì sự sai lầm của pháp lý, mà bị tù tội hay bị treo cổ oan?

Để loại trừ mọi nhầm lẫn, liệu ở đó, người ta đã tìm cách dựa vào dấu vết riêng và không thay đổi của mỗi người để nhận biết cho họ chưa. Hóc-sen chẳng cần vất óc cũng có thể kể cả hàng loạt

thí dụ để dẫn chứng những sự việc trên. Chỉ mới gần đây, tại nước Anh, một âm mưu lừa đảo là nguồn gốc của một vụ tranh chấp gay go, kéo dài để xác định căn cước đích xác của một người đàn ông. Việc này đã làm cả nước Anh phải phải náo động và lan đến tận xứ Bàng-gan.

Không ai là không biết những chi tiết vụ kiện của một người tự xưng là Tích-bo-óc, đệ đơn nhằm chiếm đoạt được gia tài khổng lồ của nhà triệu phú là huân tước Giêm Tích-bo-óc từ năm 1866 đến 1874. Vụ kiện này làm cả Luân-đôn hồi hộp theo dõi. Vì sao vậy? Vì có một tên du thủ du thực, tự mạo nhận mình là Rô-gê Tích-bo-óc, con trai độc nhất và là người thừa kế của Huân tước Giêm trong khi Rô-ê bị mất tích từ năm 1954. Lại chuyện này nữa. Một người đầy dả, tư cách tầm thường và lối bịch tên là Cát-xtrô, người ở vùng Va-ga, nước Úc, cũng tham gia vào vụ lừa bịp này. Hắn đã mưu mô khéo léo đến nỗi đánh lừa được rất nhiều người, từ bà quả phụ, mẹ của Rê-gê (bà hiện bị loạn mắt), các người thân của gia đình bà, cho đến các thầy thuốc của gia đình, và ngay cả đến các luật sư nổi tiếng nhất ở Luân-đôn hồi đó như Xác-găng Ba-lăng-tri-nơ và E-tuốc Kê-nê-ly. Vụ kiện này kéo dài nhiều năm trời, tốn kém tới mấy triệu đồng bảng Anh chỉ vì sự mạo nhận của một tên đốn cáng. Cuối cùng hắn bị kết án mười bốn năm tù khi vụ án kết thúc vào năm 1874. Trong suốt cả quá trình diễn biến vụ án, biết bao

nhân chứng vẫn tương tợc tên vô lại trên là Rô-gê Tích-bo-éc thật, và đã tuyên thệ trước tòa án. Cũng không biết bao nhiêu người khác đã ngộ nhận sự giống nhau giữa hai người! Ngược lại, việc này sẽ diễn biến như thế nào (đó là vấn đề mà Hôc-sen vẫn để ý) nếu như người ta biết sử dụng phát hiện của ông về các dấu tay? Rô-gê Tích-bo-éc không phải là đã từng tại ngũ đó sao? Nếu ở thời kỳ đó, người ta buộc mọi người khi nhập ngũ phải in dấu tay, thì vụ án trên chỉ cần vài phút là giải quyết xong. Chỉ cần so sánh dấu lằn tay của Rô-gê Tích-bo-éc khi nhập ngũ, và dấu lằn tay của tên Cát-xtrô. Chỉ cần chút mực dấu, hộp dấu và giấy là phát hiện ngay ra tên lừa đảo.

Hôc-sen tiếp tục bức thư gửi cấp trên của ông như sau: "Tôi nghĩ rằng chẳng cần nói nhiều về lợi ích việc nhận dạng chính xác bọn tội phạm".

Dấu tay là một bằng chứng không thể nào sai được. Nó giúp ta phát hiện bất cứ sự lừa bịp nào và xác định chính xác xem người bị tòa xử phạt có đúng là người hiện đang bị giam không: chỉ cần lấy dấu tay người tù là rõ ngay. Nếu người tù đã chết hoặc mới được chôn, thì lấy dấu hai ngón tay của thi thể là kết luận được ngay. Cuối bức thư, Hôc-sen kết luận: "Mong ông quan tâm đến vấn đề trên và cho phép tôi được áp dụng lằn tay trong các trại giam khác...". Kèm theo bức thư này, Hôc-sen đính theo vài phiếu có dấu lằn tay và ghi: "Xin phép cho tôi được gửi kèm với bức thư này vài mẫu lằn tay.

Xin gửi ông lời chào kính trọng của nhân viên trung thành của ông. Ký tên: Hộc-sen”.

Khí Hộc-sen dán thư và đóng dấu xi vào phong bì, hai tay ông run lên.

Trong thâm tâm, ông hy vọng là ông Tổng thanh tra quan tâm đến việc này và tin tưởng chờ đợi sự tán thành của cấp trên. Nhưng Hộc-sen ít để ý đến gì mà số phận thường hay dành cho người có sáng kiến phát minh.

Mười ngày sau, ông nhận được thư trả lời của cấp trên. Trong thư tuy đầy những câu nói thân mật, hữu nghị, nhưng nó cũng toát ra ý kiến của ông Tổng thanh tra. Ông này không quan tâm đến tình hình sức khỏe của Hộc-sen.

Thư trả lời trên làm Hộc-sen thất vọng rồi sinh bệnh. Trong nhiều năm, ông không chịu lên tiếng để cho người ta thấy được giá trị phát hiện của mình. Tuy nhiên ông vẫn nuôi trong lòng một mong muốn duy nhất: Trở về Anh, với hy vọng là sẽ tìm được ở đó nguồn an ủi, nâng đỡ. Cuối năm 1879, ông lên đường trở về Anh.

1-05

Một lần nữa, cần nêu lên ở đây một sự ngẫu nhiên, một thứ lô-gíc không sao hiểu được của lịch sử. Cũng năm đó, trong khi tại Húc-lai, Uy-liem

Hộc-sen chuẩn bị lá thư trên để trình lên ông Tổng thanh tra các trại giam xứ Băng-gan, và mặc dù bức thư quan trọng trên không có kết quả, thì tại thủ đô Tô-ky-ô, Nhật Bản, một bác sĩ người xứ Ê-cốt (Anh) tên là Háng-ri Phôn thuyết trình bộ môn sinh lý tại bệnh viện Xu-ki-gi (Tô-ky-ô) cho các sinh viên Nhật Bản. Có thể nói tính tình ông hoàn toàn đối lập với tính tình của Hộc-sen. Ông là một tín đồ của giáo phái Cam-vanh, rất thông minh, linh hoạt và rất ngông cuồng; đồng thời ông lại còn nóng tính dễ bị kích động, tính tình bất thường lúc nào cũng coi mình như là trung tâm và do đó có dấu óc hẹp hòi.

Ông chưa hề bao giờ gặp Hộc-sen và cũng chưa hề nghe nói đến những thử nghiệm mà Hộc-sen đã tiến hành ở Ấn Độ. Tuy nhiên, đầu năm 2880, trong thư gởi cho tập san "Thiên nhiên" ở Luân-đôn, có một đoạn rất có ý nghĩa: "Năm 1879, trong khi tôi xem xét vài bình bằng đất sét thời tiền sử, đào được ở Nhật, tôi lưu ý đến những vết tay có ở trên các bình đó. Các vết tay này chắc chắn có trên các bình khi đất sét còn dẻo chưa qua lò nung. Việc so sánh các vết tay này với những vết tay mà tôi mới cho lăn tay, đã làm tôi phải lưu ý đến toàn bộ vấn đề trên. Những đường nét trên da tay của một người không bị thay đổi trong đời họ, và do đó nó có thể hữu ích hơn là ảnh chụp trong việc nhận dạng".

Người ta cũng không rõ, có phải lần đầu tiên Phôn tiếp xúc với các dấu tay như đã nói trong thư

hay không. Song có một lần ông đã thú nhận là biết việc người Trung Quốc hiểu biết vấn đề các dấu tay và người Nhật Bản cũng không lạ gì với vấn đề này.

Dấu tay cổ xưa nhất, với những đường nét của các ngón mà người ta tìm thấy là trong một ngôi đền thờ ở Ky-ô-dô. Đó là một bức thư mà chính vua Go-si-va in dấu tay của mình vào. Cho đến năm 1860, các công văn, giấy tờ của Nhật Bản thường có điểm chỉ (in dấu tay) ở dưới bằng mực đen hay mực đỏ. Trong các quán trọ ở đó, cũng thường áp dụng việc khách hàng lăn tay vào giấy biên nhận (nếu họ không có con dấu riêng) để xác nhận đã nhận đủ tài liệu, giấy tờ gửi cho họ. Cũng vào thời kỳ mà Phôn đang giảng dạy ở Tô-ky-ô, thì dân chúng Nhật bản ở nội địa thường hay in dấu tay bằng mầu đỏ hay trắng trên cửa ra vào nhà mình.

Trong thư gửi cho tạp chí "Thiên nhiên" Phôn còn khẳng định không gì có thể làm thay đổi dấu tay của con người. Nhưng trong lúc mới bắt đầu nghiên cứu vấn đề trên thì điều khẳng định của Phôn vẫn làm cho người ta nghi ngờ về sự xác thực của nó. Thật vậy, không thể nào tin được chưa đầy một năm Phôn đã dám khẳng định như trên, nếu Phôn không dựa vào những kinh nghiệm trước đây của người Trung Quốc và người Nhật.

Dù sao, thì từ năm 1879 đến 1880, Phôn đã tập trung được rất nhiều dấu tay và nghiên cứu các đường nét của các dấu tay. Lúc đầu ông chú

trọng về khía cạnh dân tộc học của vấn đề trên, và muốn tìm xem, liệu những người cùng một dân tộc có sự sắp xếp giống nhau nào đó trong các đường nét của dấu ngón tay hay không?

Sau đó, ông nghiên cứu xem trong các đường nét của dấu tay có vấn đề gia truyền không? Cuối cùng, một sự ngẫu nhiên hoàn toàn đã đưa ông vào một lĩnh vực mà ông không bao giờ rời ra nữa: ở một nhà bên cạnh nơi ông ở, có một tên trộm đột nhập vào bằng cách leo qua tường sơn trắng. Hắn đã để lại trên tường dấu tay có vết bẩn của tro bếp. Được biết là Phôn đến để nghiên cứu, giúp tìm ra thủ phạm. Trong khi ông đang nghiên cứu, họ lại báo cho biết thủ phạm đã bị bắt. Ông yêu cầu cảnh sát lân tay người bị bắt và gửi cho ông dấu tay. Sau khi so sánh dấu lân tay này với dấu tay để lại ở trên tường, ông thấy chúng hoàn toàn khác nhau. Dấu tay để lại trên tường mới đích thật là của tên trộm để lại. Trước khi leo, tên này bước hụt, ngã vào đồng than đã tắt nên tay dính tro than. Phôn kết luận là người mới bị bắt hoàn toàn không có liên quan đến vụ trộm. Và ông đã nói đúng. Vài hôm sau, chính tên trộm đã bị bắt. Dấu lân tay của hắn và dấu tay để lại trên tường hoàn toàn giống nhau. Và từ đó Phôn tự hỏi: Vậy thì những dấu tay để lại ở hiện trường có thể giúp tìm và nhận dạng được thủ phạm không? Liệu có sự nhầm lẫn giữa bọn giết người và bọn trộm cắp chăng?

Những câu hỏi mà ông tự đặt ra cho mình đã được giải đáp thỏa đáng trong việc tìm ra tên thủ phạm trong một vụ trộm thứ hai.

Được mời đến nghiên cứu hiện trường, ông đã thấy dấu viết của cả một bàn tay để lại trên một cái cốc. Điều này giúp ông phát hiện một hiện tượng khác: Khi để lại dấu tay trên một vật, không nhất thiết tay phải được nhúng trước vào một chất nào đó. Các tuyến mồ hôi ở đầu các ngón tay tiết ra một chất nhớt đủ làm cho ngón tay để lại dấu vết chẳng khác gì khi ta nhúng tay vào chất nước màu hay nhọ nồi....

Nhưng kết luận trên mà Phôn vừa có được cũng chưa bằng một sự trùng hợp thật đặc biệt giúp Phôn khẳng định kết luận của mình. Ông sưu tầm được nhiều dấu tay để nghiên cứu bằng cách cho lăn tay những người đầy tớ của các gia đình. Ông quyết định so sánh dấu tay để lại trên cốc với các dấu tay trong tập hồ sơ mà ông hiện có. Điều làm ông rất ngạc nhiên, là dấu tay của một người đầy tớ, giống với vết tay để lại trên cốc. Tên bị tình nghi, được thẩm vấn khéo léo đành chịu nhận tội.

Như vậy, ông tin chắc, từ nay mình đã tìm ra một phương pháp có những bằng chứng không thể chối cãi được và phương pháp đó sẽ cách mạng hóa toàn bộ công tác của ngành cảnh sát trên thế giới. Về thực tế, ông đã mở đường cho những khả năng mới mà ngay đến Hôc-sen cũng chưa tìm ra.

Nghề nghiệp của Phôn thật khác xa với nghề nghiệp của người cảnh sát. Nhưng một sự ngẫu nhiên đã đưa ông, một người thầy thuốc xứ Ê-cốt, đi vào lĩnh vực các hoạt động của ngành cảnh sát. Nhưng cũng không vì thế mà ông phật ý. Ông có thể tự do làm theo sở thích riêng, sử dụng năng lực suy đoán để rút ra những kết luận cũng giống như Héc-sen ở Húc-lai.

Trong bức thư gửi cho tạp chí "Thiên nhiên" ông đã nói nhiều về những kinh nghiệm thu lượm và nêu một số điểm gợi ý như sau:

"Những dấu tay thu thập được ở hiện trường sẽ giúp cuộc điều tra và cả việc tiến hành bắt giữ tên tội phạm dễ dàng. Bản thân tôi đã có dịp thử nghiệm hai lần. Các bác sĩ pháp y còn rút ra được nhiều điều bổ ích khác nữa; ví dụ như trong khi họ phải khám nghiệm tử thi bị bầm nát chỉ còn lại tay và nếu như lấy được dấu tay, thì họ sẽ có được một bằng chứng chắc chắn hơn là những dấu hiệu mà ta thường thấy nêu lên trong những quyển sách "trình thám giá bốn xu". Cần lấy dấu tay của mỗi tên lưu manh sau khi bắt chúng và lập hồ sơ về dấu tay. Nếu một tên tội phạm, sau này bị bắt về một tội khác nào đó, và chúng dùng tên giả mạo, ta có thể lật mặt nạ nó bằng cách so dấu tay của nó với hồ sơ. Các đường nét của dấu tay, không thay đổi trong cả đời người. Vì vậy trong việc nhận dạng, dấu tay còn tốt hơn là ảnh chụp".

Tạp chí "Thiên nhiên" đã cho in lá thư đó trong số báo ngày 28 tháng 10 năm 1880. Trong thời gian đó Uy-liêm Hóc-sen đang an dưỡng tại Anh, do đó biết được bài báo trên. Như vậy, giữa hai người như có một sợi dây vô hình ràng buộc lại với nhau, vì cả hai đều muốn khai thác dấu tay trong việc nhận dạng, đều muốn đem phát hiện của họ ở Viễn Đông áp dụng ở châu Âu. Nhưng sợi dây đó chỉ là nhất thời.

Việc xem bản nghiên cứu của Phôn đăng trên báo đã thúc đẩy Hóc-sen viết một bức thư cho tạp chí "Thiên Nhiên", trong đó ông có nêu ý kiến sử dụng dấu tay để nhận dạng đã được ông nghiên cứu trước Phôn hai mươi năm, song vì ý kiến cấp trên của ông và vì bệnh tật nên ông không thể công bố được phát hiện của mình. Trong thư đó Hóc-sen đã bỏ qua không nêu lên những nhận xét rất có giá trị của Phôn về ý nghĩa dấu tay thu thập được ở hiện trường nơi xảy ra án mạng.

Những nhận xét của Hóc-sen chỉ dựa trên cơ sở có một người chỉ trong một năm đã tìm ra vấn đề mà ông phải để hai mươi năm mới phát hiện ra. Những suy nghĩ đó cũng dễ đoán ra thôi. Khi biết ông ta đang cố hết sức để được công nhận là người đầu tiên khám phá ra và trong cơn bực tức, Hóc-sen đã bỏ qua một số nhận xét độc đáo của Phôn. Tuy vậy, trong bức thư, ông cũng không quên yêu cầu tờ báo là công bố những khám phá của ông trong những số tiếp về những vấn đề này.

Còn đối với Phôn, một con người cố chấp và hiếu thắng, thì bức thư của Hóc-sen chỉ là một sự khiêu khích nhằm trước đoạt quyền là người có ý kiến đầu tiên trong vấn đề trên. Phôn thấy việc Hóc-sen không công bố phát hiện của mình chẳng có liên quan gì đến ông và ngược lại, chính mình mới là người đầu tiên đưa ra vấn đề đấu tay. Chỉ mình ông thôi.

Và ngay sau đó, Phôn lao vào cuộc đấu tranh mà chính Hóc-sen cũng không nghĩ tới. Phôn quyết định trở về nước Anh. Nhưng trước khi lên đường trở về Anh, Phôn gửi rất nhiều thư cho các nhân vật có tiếng tăm đương thời, cho họ rõ những ý kiến của ông về phát hiện này và để đảm bảo quyền phát minh của mình. Ông gửi thư cho nhà bác học như Sác-lơ Đắc-uyn, cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Anh, cho Giám đốc Sở Cảnh sát Luân-đôn là Êt-mun Hăng-đéc-xon, nhưng không một cấp cao nào trong ngành cảnh sát ở Luân-đôn trả lời ông. Chỉ một người bạn hay chiều ý ông, cho ông rõ là ở Xcôt-len Y-ác, trung tâm nổi tiếng của ngành cảnh sát Luân-đôn, nói ông là một tên bịp.

Thất vọng về sự im lặng của các nhà cầm quyền nước Anh, ông quay sang nước Pháp, viết thư cho cảnh sát trưởng Pa-ri là Lu-i Ăng-đri-ơ. Nhưng Phôn không biết tính của Ăng-đri-ơ là một con người thích những ý kiến mới của người khác không giống ý kiến của bản thân mình và thường không quan tâm đến ý kiến của họ. Phôn cũng

không biết khi gửi thư cho Ăng-đri-ơ thì ông này đang chuẩn bị về hưu (Ăng-đri-ơ chỉ giữ chức vụ này gần hai năm) và một viên chức cao cấp khác là Giảng Ca-mê-cát-xơ đang chuẩn bị lên thay. Phôn cũng không ngờ rằng việc thay thế này sẽ mở đường cho những dự kiến của một nhân vật mà Phôn không hề hay biết, đó là An-phông-xơ Béc-ty-ông.

1-06

Người nào cho rằng Giảng Ca-mê-cát-xơ là người rất cởi mở và do đó biết đánh giá ý kiến của Béc-ty-ông, thì người đó đã sáng tạo ra một huyền thoại mà lịch sử đã từng có. Ca-mê-cát-xơ cũng như Ăng-đri-ơ, là những nhà chính trị. Ông được người ta quý mến một phần nào, chính vì ông đã thành lập những trường hợp đầu tiên để đào tạo cảnh sát. Nhưng cũng là người không nắm được ý nghĩa những đề nghị, trình bày rất hùng dũng, khó hiểu của Béc-ty-ông. Năm 1881, khi nhận chức vụ cảnh sát trưởng Pa-ri (Giám đốc Sở Cảnh sát), ông chưa hề nghe nói đến Béc-ty-ông, nhân viên sao chép ở phòng Một.

Bác sĩ Lu-i A-đôn-phơ Béc-ty-ông, bị bệnh viêm khớp và nằm liệt giường nên không thể trực tiếp khai thác việc bổ nhiệm mới này, một việc mà ông đã mong mỏi, chờ đợi từ lâu. Ông viết nhiều

thư, gửi điện và nhờ bạn can thiệp với ông cảnh sát trưởng mới. Bản thân là thầy thuốc, ông biết bệnh tình của mình không thể nào bình phục được, và chỉ có ít thời gian để giúp đỡ cho con là An-phông-xơ Béc-ty-ông. Cho ông mãi đến tận tháng 11 năm 1882 nghĩa là sau một năm bỏ ra rất nhiều công sức, ông mới được một người bạn là luật sư nổi tiếng ở Pa-ri, ông Ét-ga Đô-măng-giơ giúp đỡ thuyết phục Ca-mê-cát-xơ cho phép Béc-ty-ông được gặp và trình bày trực tiếp vấn đề. Đô-măng-giơ nói với ông Cảnh sát trưởng: "Nếu ông muốn được tiếng là người để xuống ra những phương pháp mới trong việc đấu tranh chống lại bọn tội phạm, thì ông phải chấp nhận dự kiến của anh chàng Béc-ty-ông trẻ tuổi".

Vài tuần sau, khoảng giữa tháng mười một, Ca-mê-cát-xơ cho triệu Béc-ty-ông đến gặp ông.

Mặc dù đã được bố dặn dò, và mặc dù với quyết tâm thành đạt, ông vẫn lúng túng vụng về như mọi lần và gây ấn tượng xấu khi đứng trước Cảnh sát trưởng.

Buổi gặp này chắc sẽ thất bại, nếu Cảnh sát trưởng đã không trót hứa với Đô-măng-giơ là ông ta sẽ tạo mọi điều kiện tốt dù nhỏ cho con trai bác sĩ Lu-i A-đôn-phơ Béc-ty-ông.

Việc trình bày của An-phông-xơ Béc-ty-ông làm Cảnh sát trưởng bực tức. Ông nói: "Được, tôi cho phép anh thử nghiệm ý kiến của mình. Bắt đầu từ tuần sau, chúng ta sẽ đem ra thử phương

pháp nhận dạng của anh. Anh sẽ có hai nhân viên giúp việc. Tôi cho anh một thời hạn là ba tháng. Nếu trước thời hạn trên mà anh tìm ra một tên tội phạm có tiền án, tiền sự, nhờ vào phương pháp mà anh đề nghị..."

Trong những điều kiện đó, liệu có cơ hội thành đạt không? Liệu có một tên tội phạm nào đó, mà chỉ trong vòng ba tháng bị bắt giữ, được xét xử, bị phạt tù, lại được thả và sau đó lại bị bắt lại?

Bản thân Béc-ty-ông cũng cảm thấy là với những điều kiện mà Cảnh sát trưởng vừa đề ra đối với ông, thì chỉ có những hoàn cảnh đặc biệt mới giúp cho ông thực hiện nổi những điều ấn định đó. Tuy vậy ông vẫn âm thầm chấp nhận. Ông đứng lặng, không trả lời là đúng. Khi Guýt-ta-vơ Ma-xê được lệnh phải cử hai người giúp việc cho Béc-ty-ông thì Ma-xê nổi nóng và nói với Ca-mê-cát-xơ: "Phương pháp Béc-ty-ông muốn có hiệu quả phải được áp dụng một cách khoa học và do những người có trình độ học thức vững vàng thực hiện. Ta có quyền gì mà coi thường nếp cũ và khuynh hướng từ xưa đến nay của đa số nhân viên ngành cảnh sát vẫn áp dụng trong công việc của họ?"

Như vậy, một lần nữa lại chứng tỏ sự ngờ vực của một nhân vật chỉ biết đặt kinh nghiệm lên trên hết và tỏ ra hết sức khinh rẻ những nhà "lý thuyết gàn dở". Tuy nhiên, trong việc phản đối của Ma-xê, cũng có một phần sự thật. Tương lai sẽ phải chứng minh rõ ràng điều này và sẽ đổ dồn vào

Béc-ty-ông. Tuy nhiên, trong trường hợp này, không phải ý kiến Ma-xê được chấp nhận. Dù vậy, ông cũng không hề bất bình và cũng cho rằng chính Ca-mê-cát-xơ cũng chẳng tin tưởng vào thành công của Béc-ty-ông.

Trong chính gian phòng mà trước đây Béc-ty-ông đã từng suy nghĩ giờ này qua giờ khác về dự kiến của mình, ông bắt đầu tiến hành đo, lấy các kích thước cần thiết của các tên lưu manh, ghi lại các dấu vết nhận dạng của chúng. Tuy vậy, không khí cũng không có gì là đáng khích lệ. Các đồng nghiệp của ông, vừa nhìn một cách ranh mãnh, vừa buông lời diễu cợt tuông như vô tận. Béc-ty-ông vẫn phải luôn luôn kiểm tra công việc của hai nhân viên giúp việc. Hai người này, không tin ở lợi ích việc họ làm, tìm cách lẩn tránh sự phở trương không gì lay chuyển được của người lãnh đạo họ là Béc-ty-ông. Họ càng có thái độ lừng chừng vì họ biết rõ thái độ của Ma-xê về việc này. Nhưng, dần dà họ trở nên ngoan ngoãn, dễ bảo hơn, cảm thấy e ngại mỗi khi Béc-ty-ông lạnh lùng bực tức thấy họ làm ăn cẩu thả và liền bị Béc-ty-ông xốc ra hàng tràng nhận xét gay gắt.

Công việc này đã thu hút toàn bộ tâm trí của Béc-ty-ông, nhưng đối với người khác nó như một sự thách thức thâm trầm lặng. Béc-ty-ông lấy kích thước, thẩm tra và ghi lại. Hàng ngày, vào buổi tối, tay xách cặp chứa đầy những phiếu nhận dạng mà ông đã lấy kích thước và ghi lại trong ngày, tìm

đến căn hộ mà ông thường xuyên tới thăm từ mùa đông 1881. Đó là nhà của cô A-mê-li Nô-ta, một giáo viên trẻ, người nước Áo, dạy tiếng Đức. A-mê-li cận thị rất nặng, người nhỏ bé, không có duyên chút nào, vì vậy khó khăn lắm mới tìm được công ăn việc làm ở thủ đô lớn này. Có một hôm, vì cận thị quá nặng, cô A-mê-li ngập ngừng và lúng túng, nhờ một người khách qua đường giúp cô qua ngã tư. Người đó chính là Béc-ty-ông. Và Béc-ty-ông, một con người lạnh lùng, kín đáo, khó gần, đã thông cảm ngay với A-mê-li, cũng kín đáo và rụt rè như ông, nhưng được cái lúc nào cũng sẵn sàng quan tâm đến những ý kiến của ông. Cuộc hôn nhân sau đó, đã gắn bó hai người có tính tình đặc biệt đó.

Vì không tin vào các nhân viên giúp việc cho mình, nên Béc-ty-ông đã nhờ cậy A-mê-li Nô-ta ghi số liệu các kích thước đo được vào các phiếu. A-mê-li ghi phiếu một cách rất kiên trì suốt từ sáng đến tối, ngày này qua ngày khác, nét chữ rất đều đặn. Đến đầu tháng giêng 1883, hồ sơ thu thập được của Béc-ty-ông gồm có 500 phiếu; đến trung tuần tháng giêng, vào khoảng 1000; và đầu tháng hai gần 1600. Việc ghi chép như vậy vẫn tiến hành đều đặn, nhưng liệu có ích gì không?

Nhưng tháng hai là thời hạn cuối cùng mà cấp trên đã qui định, phải rút ra kết luận. Ngày 15 tháng hai, số lượng phiếu có khoảng 1800, và không một người nào được dẫn đến Béc-ty-ông để

lấy kích thước đã ghi vào hồ sơ trước đây. Béc-ty-ông cũng chưa phát hiện được người nào đã có tiền án, tiền sự. Thời tiết âm u buồn nản, và chính Béc-ty-ông cũng cảm thấy như vậy. Ông bị nhức đầu, chảy máu cam, dạ dày đau trở lại. Ngày 17, chỉ còn mười hai ngày nữa là hết kỳ hạn; ngày 19, chỉ còn mười ngày nữa là đến cuối tháng hai...

Ngày 20 tháng hai, trước giờ đóng cửa bàn giấy, chính Béc-ty-ông đã trực tiếp lấy kích thước của một tên tù nhân mà trong hồ sơ đội tên là Duy-pông. Đó là người tù cuối cùng trong ngày được lấy kích thước và cũng là tù nhân thứ sáu có tên là Duy-pông. Béc-ty-ông đã ghi những kích thước sau: chiều dài sọ não 175mm, chiều rộng 156mm ngón tay giữa 114 mm, ngón tay út 89 mm...

Đã nhiều lần, do bị ám ảnh, nên Béc-ty-ông cứ tưởng như mặt của một người mới bị bắt giữ có những nét nào đó giống như người mà ông đã từng lấy kích thước trước đây. Ông phấn khởi, tràn đầy hy vọng khi thấy nguyện vọng của mình sắp được thực hiện. Ông vừa lục tìm hồ sơ vừa run tay và hy vọng đạt thắng lợi. Nhưng ông bị thất vọng. Tuy vậy những thất bại đó cho ông thấy trí nhớ bằng mắt, mà ông đã từng đấu tranh chống lại việc sử dụng nó, chỉ là một cảm giác dễ đánh lừa người ta. Lần này nữa, khi ông lấy kích thước tên bị bắt giữ, ông cũng có cảm giác như đã gặp hán. Ông lạnh lùng, xua đuổi ám ảnh đó.

Những kích thước của tên Duy-pông thuộc loại "trung bình". Hồ sơ thuộc loại này có khoảng năm chục phiếu với những dữ kiện tương tự, và Béc-ty-ông xem lướt chúng. Bỗng ông dừng lại. Trong tay hiện đang có một phiếu mà các kích thước giống hệt các kích thước vừa lấy xong, chỉ có một điều là tên tội phạm trong phiếu là Mác-tanh chứ không phải là Duy-pông. Hắn đã bị bắt ngày 15 tháng 12 năm 1882 vì tội ăn cắp vỏ chai.

Béc-ty-ông đến gần tên bị bắt và nói: "Tôi đã gặp anh; anh đã bị bắt ngày mười lăm tháng mười hai về tội ăn cắp vỏ chai. Khi đó tên anh là Mác-tanh". Tên phạm nhân, lúc đầu ngạc nhiên, sau giận dữ, trả lời: "Phải, đúng là tôi, ông nói đúng!"... Người cảnh sát sắp giải phạm nhân tưởng mình nghe nhầm...

Nhưng nhân viên khác, chứng kiến sự việc này, nhìn chằm chằm vào Béc-ty-ông. Họ tự nhủ rằng Béc-ty-ông, trước đây đã phải chịu đựng bao tù nhục và điều cợt của người xung quanh, rất có thể sẽ được sống những giờ phút vinh quang, nhờ dịp may không ngờ này. Béc-ty-ông lấy lại bình tĩnh. Mím cười mĩa mai là câu trả lời duy nhất của ông trước những cái nhìn của mọi người. Không nói một lời, ông ngồi vào bàn, viết bản báo cáo và chuyển ngay đến ông Cảnh sát trưởng. Rồi khỏi Sở Cảnh sát, ông làm một việc ngoại lệ: thuê một chiếc xe ngựa đến nhà A-mê-li. Ông kể lại cho cô nghe mọi chi tiết của thắng lợi trên và bộc lộ mọi

suy nghĩ của mình mà không giữ gìn gì cả. A-mê-li
 ngoan ngoãn chăm chú nghe ông kể lại. Sau đó,
 Béc-ty-ông đến thăm bố và câu chuyện đó của ông
 là một trong những niềm vui cuối cùng của cha ông
 vì vài ngày sau đó ông cụ qua đời.

Ngày 21 tháng 2 năm 1883, các báo chí ở Pa-
 ri đăng những tin tức về vụ “Duy-pông Mác-tanh”
 và phương pháp nhận dạng của Béc-ty-ông. Những
 tin tức đó không được người ta lưu ý tới. Tuy
 nhiên, hai mươi bốn giờ sau Béc-ty-ông được Ca-
 mê-cát-xơ triệu đến gặp và ông tuyên bố với Béc-
 ty-ông là ông quyết định cho áp dụng vô thời hạn
 cuộc thử nghiệm này. Cũng như mọi chính khách,
 Ca-mê-cát-xơ rất nhạy cảm với vinh quang và nghĩ
 rằng mình có thể đạt được điều đó khi đưa ra một
 phát minh cách mạng. Và muốn được vậy, cần ưu
 đãi Béc-ty-ông: cử thêm vài nhân viên nữa đến
 giúp việc Béc-ty-ông để ông có thể làm việc thư
 thái hơn. Ngoài ra không có thay đổi đáng kể nào
 khác nữa.

Tháng ba năm đó, Béc-ty-ông phát hiện được
 một tên có tiền án khác, đến quý hai lại nhận dạng
 thêm 6 tên tái phạm nữa, đến quý ba con số đó là
 15 và đến cuối năm lên tới 26.

Tất cả bọn tái phạm trước đây đều không lo
 ngại gì khi bị nhận dạng theo cách làm cũ, dựa vào
 “trí nhớ của mắt”. Đến cuối năm hồ sơ đã lên tới
 7336 phiếu, và không có một trường hợp nào các
 kích thước lại giống hệt nhau.

Dù thắng lợi của Béc-ty-ông chưa vượt ra ngoài Sở Cảnh sát, nhưng thái độ của những người quanh ông cũng thay đổi dần dần, giống như khi một vị nào đó thắng lợi sau khi được bầu lên: những kẻ chế nhạo bớt ồn ào hơn, và họ chào ông lịch sự hơn. Tuy vậy, Béc-ty-ông vì quá ư kiêu ngạo về thành công của mình nên không chịu thay đổi thái độ trong quan hệ với người khác và không chịu tỏ ra biết điều hơn. Trước đây, ông bị người ta lườm nguyệt, thì nay ông trả thù lại bằng cách giữ bộ mặt lạnh lùng và mỉa mai hơn. Guýt-ta-vơ Ma-xê, đối thủ đáng gờm dai dẳng của ông, lại phải nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 4 năm 1884; chính quyền đã từ chối lời đề nghị của Ma-xê xin một khoản tiền chi tiêu thêm cho ngành an ninh (và từ chối ngay cả việc xin đặt một máy điện thoại trong bàn giấy của ông, mà ông sẵn sàng chịu trả phí tổn bằng tiền của cá nhân mình). Dù Ma-xê đã ra đi, các nhân viên an ninh vẫn quen bám vào những phương pháp cũ đến nỗi họ vẫn tỏ vẻ coi trọng "Bộ mặt đã bị mờ nhạt của Sở Cảnh sát". Một vài thanh tra cảnh sát còn tìm cách giễu cợt Béc-ty-ông như yêu cầu ông đến nhận dạng những nạn nhân bị giết hay bị chết đuối. Họ thích thú quan sát những phản ứng của Béc-ty-ông vì Béc-ty-ông có đặc tính khi nhìn thấy xác người chết thì bị xúc động choáng váng. Nhưng mỗi khi nhờ tra cứu hồ sơ đã có, ông xác định được nạn nhân mà ngay cảnh sát cũng đành bó tay không thể nhận dạng

được, thì sự coi thường ông lúc đầu dần dần tiêu tan, nhường bước cho sự kính trọng ngày càng tăng. Tuy thế vài viên thanh tra vẫn tiếp tục coi thường ông và họ nói: cách này đúng là tốt, có hiệu quả nếu tên lưu manh đã từng bị bắt; nhưng nếu vô phải một tên tội phạm biết đích danh nhưng "lọt lưới" chưa hề bị bắt thì liệu phương pháp này còn liệu lực không? Đối với người mà ta mới tình nghi, liệu ta có quyền bắt họ cởi quần áo để tiến hành đo đạc hay không?

Về phía mình, Béc-ty-ông cũng chẳng cần làm tan biến không khí băng giá đó. Ông vẫn còn khác sâu trong lòng những lời chế giễu đã làm ông đau khổ nhiều. Vì vậy ông vẫn không chịu từ bỏ thái độ thô bạo làm phật ý những người xung quanh. Khoảng giữa năm 1884, những người dưới quyền ông đã được huấn luyện khá thành thạo và ông cũng chẳng cần theo sát kiểm tra kỹ như trước nữa. Đó đó ông có điều kiện dành một ít thời gian vào những công việc khác. Ông để hàng giờ nghiên cứu ảnh các tù nhân mà Sở Cảnh sát đã chụp và lưu trữ ở kho. Ông chuẩn bị dụng cụ cần thiết và tiến hành chụp ảnh bọn tội phạm theo các kiểu riêng để tiện việc nghiên cứu. Sau đó ông cắt các ảnh và dán riêng như hàng tá mũi với nhau, tai với nhau, mắt với nhau để tiện phân biệt, so sánh và xếp loại. Ông làm việc kiên trì, không biết mệt mỏi, tìm cách xác định về mặt sinh thái những đặc điểm để phân

biệt từng loại mũi hay từng loại tai. Và cứ như vậy trong hồ sơ của phạm nhân, những đặc điểm được ghi lại càng tăng lên. Ví dụ như đối với hình dáng cái mũi của mỗi người ta có những đặc điểm như: sống mũi cong hình chữ S, lõm, lồi hay khum, uốn cong sang phải hay sang trái, hai lỗ mũi hẹp hay rộng v.v... Ông cũng kiểm tra và ghi lại mẫu mắt của từng phạm nhân và ông đi đến chỗ phân biệt và phân trong của móng mắt: như nhiễm sắc tố máu vàng, da cam, nâu, màu hạt dẻ, máu xanh nước biển v.v...

Vậy lý do nào đã thúc đẩy ông làm công việc này một cách tích cực như vậy? Đó là vì một số nhân viên an ninh đặt câu hỏi mĩa mai như sau: muốn phát hiện một tên lưu manh, liệu có thể chỉ hoàn toàn dựa vào những kích thước đã được ghi trong hồ sơ của tên đó và khi bắt hán, phải có thước để đo ngay? Một ý kiến mới nảy ra với Béc-ty-ông và ông quyết tâm đi sâu vào vấn đề đó: muốn cho hồ sơ được hoàn thiện hơn bằng cách thêm ảnh, và các nhận dạng chi tiết của tên tội phạm. Ông muốn tăng hiệu quả của hồ sơ nhận dạng để cảnh sát nhận ra ngay được tên lưu manh, bắt giữ nó trong thời gian ngắn nhất. Và chỉ sau khi đã bắt giữ mới so sánh xem các kích thước của tên bị bắt có phù hợp với hồ sơ không. Ông đi đến kết luận, ảnh chụp mặt nhìn nghiêng để nhận nhất, nghiêng cứu chụp ảnh phía nào của mặt ít bị thay đổi nhất hoặc không bị thay đổi.

Trong năm 1884, ông đã tìm ra ba trăm tên tội phạm đã có tiền án, mà đa số đã lẩn tránh được những cách nhận dạng trước kia. Cũng năm đó, ông vui mừng nhận thấy cách nhận dạng do ông đề xướng được đẩy mạnh và hoạt động hữu hiệu; ông không gặp trường hợp nào mà hai người lại có kích thước các bộ phận giống nhau.

Bây giờ Ca-mê-cát-xơ mới thật tin vào giá trị phương pháp nhận dạng của Béc-ty-ông, và ông bắt đầu thông báo bí mật của nó cho các khách nước ngoài đến tìm hiểu. Vào cuối năm 1884, Êt-mông R.Xpiéc-man, một người Anh, rất quan tâm đến các vấn đề trên của ngành cảnh sát và quen biết nhiều với Bộ Nội vụ Anh, đến gặp Sở Cảnh sát Pa-ri. Xpiéc-man tỏ ra thích thú đến nỗi làm Béc-ty-ông quên cả thói lạnh nhạt thường ngày biểu diễn cho Xpiéc-man xem phương pháp đó. Ít lâu sau, Ê-be, Cục trưởng các trại giam của Pháp đến gặp Béc-ty-ông và thấy ngay ích lợi của phát kiến này. Nó sẽ giúp cho việc nhận dạng một cách chắc chắn, chứ không như cách ghi nhận dạng vào hồ sơ các nhà tù đang áp dụng còn đầy rẫy những sai sót. Sau buổi tham quan đó, Ê-be tuyên bố với các nhà báo là ông dự định áp dụng phương pháp nhận dạng của Béc-ty-ông trong các trại giam. Bị hỏi dồn dập, ông có nói đến Béc-ty-ông là người đã phát minh ra phương pháp nhận dạng mới đó. Ngay hôm sau, tên tuổi của Béc-ty-ông xuất hiện lần đầu tiên, bằng những dòng chữ lớn trên trang

đầu của các nhật báo lớn xuất bản ở Pa-ri. Ví dụ như: “một nhà bác học trẻ tuổi người Pháp đã cách mạng hóa phương pháp nhận dạng bọn tội phạm...”. “Những kinh nghiệm thiên tài của Béc-ty-ông...”. “Một lần nữa cảnh sát Pháp lại dẫn đầu trong sự tiến bộ...”.

Như vậy, trong khoảnh khắc, Béc-ty-ông bước vào con đường vinh quang ngang hàng với các vĩ nhân của Pháp. Năm 1885, “phép đo người” (danh từ Béc-ty-ông dùng) được áp dụng trong tất cả các trại giam ở Pháp.

Gra-nhông, cảnh sát trưởng mới, thay thế Ca-mê-cát-xơ về hưu. Ông này dù ghét cay ghét đắng Béc-ty-ông, cũng phải thừa nhận “phép đo người là một sáng chế có tính chất cách mạng”. Vì vậy, ông ra lệnh áp dụng phương pháp này ở các tỉnh và tổ chức một trung tâm lớn về đo người ở Pa-ri, dự định đặt trong một ngôi nhà mới.

Nhưng sự trì trệ quan liêu đã cản trở Gra-nhông trong việc thực hiện kế hoạch của ông. Ông đành chấp nhận quyết định của trên dùng một số phòng sát dưới mái nhà tòa án Pa-ri chứ không phải ngôi nhà mới, làm trung tâm nghiên cứu. Tình trạng các phòng này thật thảm hại: trần bị sụt lỏ, tường thả loang lổ, sàn gỗ bị mọt. So với nơi làm việc trước đây của Béc-ty-ông, mùa đông ở đây lạnh buốt hơn và ngược lại mùa hè thì ngột ngạt nóng bức hơn. Cấp trên chỉ chi cho một khoản tiền nhỏ để tu bổ lại. Béc-ty-ông, được phong chức “Giám đốc cơ quan nhận

dạng tư pháp” đến làm việc tại trụ sở mới này từ ngày 1 tháng giêng năm 1888.

Ngày khánh thành trụ sở đó, đông đảo người đến dự chật ních cả các phòng: các vị đại diện cho các bộ trưởng, hạ nghị sĩ, thượng nghị sĩ, các nhà báo. Béc-ty-ông bình tĩnh nghe các bài diễn văn và khi các bài phát biểu vừa chấm dứt, ông đứng dậy đi về phòng làm việc của mình, không một lời chào hay cảm ơn các quan khách. Ông là một người ít tế nhị, và hoàn toàn không cảm thấy sự lộn xộn, thiếu thẩm mỹ của các phòng làm việc. Nhưng dù sao, ông đã có lãnh địa riêng của mình. Từ nay, ai muốn đến thăm ông buộc phải leo rất nhiều bậc thang, lại còn phải kiên trì đợi được tiếp. Béc-ty-ông đã rửa được mối hận thù đã bị người ta làm nhục trước kia. Sau hôm khai mạc, các nhà báo Pa-ri đã đưa lên báo một thành ngữ mới, sau đó được cả nước Pháp và nhiều nước khác chấp nhận, đó là thành ngữ, “phương pháp Béc-ty-ông”.

Pi-e Bruy-la đã viết trên báo: “Phương pháp Béc-ty-ông, căn cứ vào việc lấy kích thước một số bộ phận không bị thay đổi của bộ xương người, chắc chắn là sự phát minh quan trọng nhất, thiên tài nhất của khoa học hình sự thế kỷ 19. Nhờ một nhà thiên tài Pháp, những sai lầm trong việc nhận dạng và do đó dẫn đến những sai lầm của ngành tư pháp, chắc chắn sẽ không xảy ra nữa ở Pháp cũng như ở các nước khác. Phương pháp Béc-ty-ông muôn năm!

An-phông-xơ Béc-ty-ông muôn năm!”

Vài tuần lễ sau, Béc-ty-ông yêu cầu đặt xuống chụp ảnh dưới quyền điều khiển của ông. Yêu cầu này được chấp nhận. Ông ta lệnh cho các thợ chụp ảnh phải chụp mỗi phạm nhân hai kiểu, một kiểu nhìn thẳng, một kiểu nhìn nghiêng, cùng độ ánh sáng như nhau, khoảng cách từ người được chụp đến máy ảnh như nhau. Nhưng thợ ảnh phản đối, vì họ coi mình như những nghệ sĩ nhiếp ảnh, chứ không phải chỉ là những kỹ thuật viên đơn thuần. Việc làm theo đòi hỏi của người khác họ không thể chấp nhận được. Tuy nhiên chẳng bao lâu, họ cũng cảm thấy phải dè chừng trước những cơn giận dữ và giọng nói lạnh lùng của Béc-ty-ông. Ngoài ra, giám đốc mới của cơ quan nhận dạng ngành tư pháp cho làm thêm một chiếc ghế đặc biệt để tù nhân ngồi vào trước khi chụp ảnh, nhằm loại bỏ những sai sót khi chụp ảnh. Và như vậy, mỗi phiếu hồ sơ của phạm nhân đều có kèm thêm những ảnh chụp theo những quy định trên.

Khi hồ sơ lưu trữ lên đến con số “đổ số” nửa triệu phiếu, Béc-ty-ông viết quyển “công thức vẽ dấu hiệu nhận dạng tội phạm, trong đó ông sử dụng những từ đã để tâm tìm từ lâu. Công thức đó, còn được gọi là “chân dung diễn tả bằng lời”, cộng thêm các bức ảnh kiểu mới, giúp cho nhân viên an ninh có được hình ảnh chính xác rõ ràng về tên tội phạm. Sau cùng, ông lập một bản liệt kê các loại thuật ngữ đặc điểm nhận dạng của từng người. Béc-ty-ông dạy kỹ cho các nhân viên dưới quyền những nguyên tắc

của phương pháp này. Các thanh tra cảnh sát phải nhớ thật kỹ những đặc điểm nhận dạng của một tù nhân mà bản thân chưa hề gặp, sau đó họ đến trại giam, nhìn các tù nhân đi diễu qua trước mặt và họ phải căn cứ vào đặc điểm nhận dạng mà họ đã ghi nhớ để chỉ đúng người tù nhân. Nhờ được Béc-ty-ông huấn luyện nghiêm túc như vậy nên các thanh tra cảnh sát đạt được những kết quả không ngờ. Tuy nhiên, trong Sở Cảnh sát, cũng có những lời phê bình chỉ trích như thời kỳ còn Ma-xê lãnh đạo. Theo họ thì “chân dung nói” như vậy quá phức tạp đối với một cảnh sát. Họ không thể nhớ và áp dụng có hiệu quả được. Những lời phê bình chê bai đó, bây giờ không có tác dụng nữa. “Chân dung nói”, bổ sung vào phiếu đo kích thước nhận dạng được coi như cách tốt nhất để nhận biết những tên tội phạm và được đem áp dụng tại tất cả các cơ quan cảnh sát Pháp.

Đầu năm 1889, Béc-ty-ông đã đạt tới tột đỉnh của vinh quang. Ba năm sau, một sự kiện làm chấn động dư luận làm cho tuổi Béc-ty-ông được mọi người Pháp biết đến.

1-07

Ngày 11 tháng 3 năm 1892, một tiếng nổ lớn làm rung chuyển đại lộ Xanh Giéc-manh ở Pa-ri.

Một đám khói dày đặc từ các cửa sổ của ngôi nhà số 136 bốc lên. Ngôi nhà bị phá hủy, cảnh sát và lính cứu hỏa tới ngay nơi xảy ra vụ nổ. Lúc đầu họ cho rằng tai nạn xảy ra là do hơi đốt bị nổ, nhưng khi lên tầng thứ ba, họ nhặt được các mảnh của một trái bom.

Một trong những người ở thuê ngôi nhà nhiều tầng này là ông chánh án Bo-noa. Tháng 5 năm 1891, ông này chỉ trì vụ xử án một nhóm thuộc phái vô chính phủ. Không còn nghi ngờ gì nữa về lý do vụ mưu sát và động cơ của những kẻ gây ra vụ này.

Từ năm 1878, một phong trào vô chính phủ nổi lên, gây chấn động cả châu Âu. Đó là một phong trào cực đoan chống lại nhà nước và chính quyền. Chúng cho rằng mọi hình thức quyền lực đều được coi là cản trở chủ yếu việc thực hiện bình đẳng xã hội. Ví như ở Béc-lin, ngày 11 tháng 5 năm 1878, Mác Hô-đen, một thợ gò sắt táy ở Lép-dích, đã bắn nhiều phát súng vào vua Guy-ôm đệ nhất, nhưng không trúng. Ngày 2 tháng 6 cùng năm, cũng gần nơi xảy ra vụ mưu sát trước ở phố Un-tơ Đen-lin-đen, cũng vẫn vua Guy-ôm bị bắn hai phát vào đầu và tay và bị thương nặng. Kẻ mưu sát là Các-lơ Nô-bi-linh, đã học khoa kinh tế xã hội, làm việc tại cơ quan thống kê ở Drét-đơ và là một người vô chính phủ. Tiếp sau đó là những vụ mưu sát vua Ý và vua Tây Ban Nha.

Trước thái độ của bọn vô chính phủ, không sao đoán trước được và đáng ngại đến nỗi trong

một số vụ xử án 68 kẻ cuồng nhiệt của bọn vô chính phủ tại nước Ý, người ta đã phải nhốt bọn can phạm trên vào một lồng sắt lớn ở ngay trong tòa án.

Bọn vô chính phủ đã chọn Pa-ri làm trung tâm hoạt động của chúng. Pôn Bru-xơ và hoàng thân Nga là Krô-pôt-kin truyền bá ở đó những tư tưởng chống đối lại xã hội và chuẩn bị địa bàn hoạt động cho bọn cuồng nhiệt. Bọn này bất chấp mọi lý thuyết, chỉ thích bạo lực. Năm 1892 bọn vô chính phủ hoạt động gây rối và ăn cắp thuốc nổ ở công trường đá Xoa-đi-xuya Ê-côn mà người ta không tìm ra thủ phạm để trừng phạt. Những sự việc đó làm chấn động Pa-ri đến nỗi vụ nổ ở phố Xanh Giéc-manh làm cho ngành an ninh sững sốt kinh hoàng.

Lúc đầu, việc điều tra gần như dậm chân tại chỗ, càng làm tăng thêm sự lo âu của dân chúng. Cuối cùng, ngày 16 tháng 3, một phụ nữ, làm chỉ điểm cho Sở Mật thám, chuyên đóng giả tên khiêu khích, mang bí số là X2S1, đã cung cấp một số tin có giá trị. Nữ nhân viên X2S1 có đi lại quen biết vợ của Sô-mác-tanh, giáo viên ở một trường kỹ thuật quận Xanh Đơ-ni. Hắn ta không che giấu sự tán thưởng chủ nghĩa vô chính phủ của mình. Trước các bề bạn, hắn cứ lái nhái nêu lên những lợi ích của sự công bằng xã hội sau khi đã làm sụp đổ mọi quyền lực. Người ta cho rằng hắn chẳng làm được chuyện gì, vì trông bề ngoài rõ ràng hắn làm sao có thể sử dụng được quả bom. Nhưng theo lời của vợ

hắn vì muốn trả thù chánh án Bo-noa đã phạt tù một thành viên của phong trào vô chính phủ, hắn đã vạch ra kế hoạch mưu sát bằng bom và người thực hiện tên là Lê-giê.

Ngay ngày hôm đó, Sô-mác-tanh bị bắt. Hắn khai hết và đổ lỗi cho Lê-giê. Hắn nói rằng Lê-giê từ tỉnh lẻ tới Pa-ri được người ta giới thiệu với hắn. Lê-giê sẵn sàng tiêu diệt mọi quan tòa chống lại bọn vô chính phủ. Vừa cuồng nhiệt, vừa căm thù xã hội, nên hắn sẵn sàng làm mọi chuyện. Hắn đang bị cảnh sát truy nã, tên thật là Ra-va-son, còn Lê-giê chỉ là một tên mượn. Chính hắn đã tham gia lấy cắp thuốc nổ ở công trường đá Xoa-dy-xuya Ê-côn. Quả bom dùng trong vụ mưu sát ở phố Xanh Giéc-manh được chế tạo tại nhà mà Ra-va-son thuê ở phố "Bến Cảng Hải quân".

Khi các thanh tra đến địa điểm này thì không thấy chủ nhà nhưng cũng tìm thấy những dụng cụ đã được dùng để chế tạo quả bom dùng vào cuộc mưu sát trên. Người ta lại hỏi cung Sô-mác-tanh vẫn không thu được kết quả. Tuy vậy cũng biết thêm chi tiết nhận dạng của tên tội phạm tuy chưa được rõ ràng như: vóc người nhỏ nhắn, cao khoảng 1 mét 60, máu da hơi vàng, râu màu sẫm. Vài giờ sau, các nhật báo ở Pa-ri đăng ở trang đầu những tin tức về Ra-va-son. Hàng trăm nhân viên mật vụ được cử đi để truy tìm tên tội phạm bí ẩn trên. Các cửa ngõ ra vào Pa-ri đều được kiểm tra, hành khách trên xe lửa cũng bị kiểm soát, bất cứ ai có bộ

râu sẫm đều bị xét hỏi. Những tên vô chính phủ quen thuộc đều bị bắt giữ. Mọi người gác các ngôi nhà tập thể phải báo ngay cho cảnh sát khi có người tình nghi nào giống Ra-va-son. Tất cả những biện pháp đó đều vô hiệu quả, như gươm chém xuống nước.

Báo "Người Gô-los"⁽¹⁾ viết: "Nước Pháp được những con người bất lực cai trị. Họ chẳng có biện pháp gì cần thiết để chống lại bọn man rợ đang hoành hành trong nước".

Cảnh sát trưởng Pa-ri khi đó là Hăng-ri Lô-giê phải cầu cứu đến Béc-ty-ông. Những cuộc điều tra tiến hành ở các tỉnh cho thấy có một người đàn ông đăng ký ở Xanh Ê-chiê-n và ở Mông-bri-đông với tên là Ra-va-son. Nhưng thật ra hắn tên là Co-ních-xten, sinh ngày 14 tháng 10 năm 1849 ở Xanh Sa-mông, con một công nhân Hà Lan làm việc ở nhà máy I-dơ-ơ đã học nghề thợ sơn. Tên này hết sức tàn bạo, làm cả gia đình phải sợ hãi như đánh đập tàn nhẫn, lại còn dọa giết mẹ đẻ. Năm 1866, hắn tự động bỏ công việc, trở thành tên buôn lậu và bị cảnh sát truy nã một năm nay về một trọng tội ở vùng lân cận Xanh Ê-chiê-n. Đêm 14 tháng 5 năm 1891, một tên lưu manh đã đột nhập vào ngôi mộ bà Nam tước Rô-sê Tay-iê, mở nắp áo quan lấy một huy hiệu chữ thập, một huy chương bằng vàng và còn tìm cách lấy nhẫn ở ngón tay người chết.

⁽¹⁾Tổ tiên người Pháp là người Gô-los (N.D).

Một số dấu vết sự việc cho thấy có thể Ra-va-son là thủ phạm của hành động ghê tởm này. Ngày 19 tháng 6 cùng năm đó, trong một ngôi nhà hẻo lánh ở trên đồi Pho-rê, người ta thấy xác một ông già bị bóp cổ. Số tiền 3 vạn năm nghìn phrăng mà ông đã dành dụm cả đời và cất giấu trong ngôi nhà cũng bị mất. Cơ-ních-xten Ra-va-son bị tình nghi dính líu vào vụ này, bị bắt. Tuy nhiên, hắn tìm cách thoát khỏi tay cảnh sát và trốn mất. Khoảng 6 tuần sau, ngày 27 tháng 7 năm 1891, hai phụ nữ, chủ một cửa hàng ngũ kim ở phố Roan, thị xã Xanh Ê-chiê-n bị một tên sát nhân dùng búa giết rất dã man. Tên giết người này tưởng họ có tiền nhưng thật ra chỉ có 48 phrăng. Một lần nữa, vẫn Ra-va-son là đối tượng bị nghi vấn. Tuy vậy hắn vẫn biệt tăm.

Những tin tức chỉ dẫn trên rất tốt và có thể bổ ích. Nhưng đó vẫn chưa phải là điều quyết định. Theo lệnh trên, cảnh sát Xanh Ê-chiê-n đã áp dụng phương pháp Béc-ty-ông, nghĩa là lấy kích thước các bộ phận của kẻ bị bắt như đã nói ở trên. Vào năm 1879, người ta đã tiến hành lấy kích thước Cơ-ních-xten, bị tạm giữ vì dính líu vào một vụ trộm. Ngày 24 tháng 3 năm 1892, Béc-ty-ông có trong tay phiếu nhận dạng Clô-di-uyt Phrăng-xoa Cơ-ních-xten còn gọi là Ra-va-son, từ Xanh Ê-chiê-n gửi đến với những chi tiết sau: cao: 1,663 m; sải tay: 1,760; vòng ngực: 0,877; chiều dài sọ: 0,186; chiều ngang: 0,162; chiều dài chân trái: 0,279; ngón tay giữa trái: 0,122; tai

trái: 0,098; màu móng mắt trái: vàng xanh lá cây; một sọc ở bàn tay trái gần ngón cái.

Phản nhận dạng không đầy đủ như Béc-ty-ông đòi hỏi, ông nổi giận, phê phán dữ dội, nhưng dù sao, nhưng chi tiết mà ông có được về tên tội phạm, cũng quý giá.

Nếu Cơ-ních-xten Ra-va-son và tên Ra-va-son mà Sô-mác-tanh đã khai ra chỉ là một người, thì những cố gắng của cảnh sát để tìm ra hung thủ vụ mưu sát sẽ được dễ dàng hơn nhiều.

Nếu hắn bị sa lưới, thì việc tìm ra căn cước thật của hắn chẳng có gì là khó khăn đối với Béc-ty-ông. Và cuối cùng nếu tên đã làm nổ quả bom và Cơ-ních-xten chỉ là một người, thì phong trào, vô chính phủ sẽ bị một đòn nặng, tự nó sẽ chứng minh cho mọi người thấy rằng bọn người vắn vồ ngực cho rằng đấu tranh vì những lý tưởng cao đẹp của xã hội mới đã chẳng ngăn ngại sử dụng cả những bọn tội phạm chuyên nghiệp để gieo rắc tội ác, như vậy bọn chúng sẽ mất uy tín trước dư luận quần chúng nhân dân.

Ngày 26 tháng 3, khi các báo đăng tin về Ra-va-son, thì sự căng thẳng, kích thích của mọi người tăng lên. Trong báo Phi-ga-rô, An-be Mi-lô đã viết: "Ra-va-son, ai đã biết nó? Ai rõ nó ra sao? Có thật nó là người không? Hay đó là huyền thoại? Có thật nó là một người bằng xương bằng thịt không? Người ta đã phát hiện đủ mọi thứ kể cả thuốc nổ. Nhưng chẳng ai biết Ra-va-son ở đâu cả".

Như vậy, chuyện về Ra-va-son sắp trở thành như một câu chuyện huyền thoại. Người ta đặt đủ các loại câu hỏi về hắn coi hắn như một người theo lý tưởng chủ nghĩa, hoặc như người sáng lập ra nhóm vô chính phủ "Cuốc-tin", hoặc như một người đang đấu tranh cho tự do của giai cấp công nhân?

Lại một tội ác nữa gieo rắc thêm đau thương cho mọi người. Ngày chủ nhật 27 tháng 3, khoảng 8 giờ sáng, một quả bom nổ ở ngôi nhà số 39 phố Cli-sy. Những người thuê nhà tỉnh dậy, nhưng không thoát ra được, cầu thang gác đã bị bom phá hủy, và họ gào thét sợ hãi kêu cứu. Năm người bị thương nặng. Trong số những người thuê nhà có ông biện lý Buy-lô, đã thay mặt Viện Công tố trong một vụ án chống lại bọn vô chính phủ. Trong vụ này, người ta biết rõ bọn nào là thủ phạm.

Sáng hôm sau, Giắc-duy-en, một nhà báo thuộc Đảng Xã hội, viết một bài đăng trên báo "Người Gô-loa" làm tan mọi nghi ngờ về tính chất của hành động này. Trước giờ bom nổ một ngày, Giắc-duy-en có nhận được một bức thư yêu cầu ông đến Quảng trường "La Bát-xty-ơ" để gặp người đã viết thư đó. Người này, mặc lễ phục, đội mũ cao thành, tự xưng là Ra-va-son. Hắn đồng ý cho phỏng vấn nhưng buộc nhà báo Giắc-duy-en lấy danh dự thế "không được công bố những gì về nhận dạng chính xác về con người hắn ta". Đối với nhà báo Giắc-duy-en, tính chất giết gán của việc này còn quan trọng hơn điều mà ông ta có thể giúp ích

cho cảnh sát. Ra-va-son đã nói với ông ta: "Họ chẳng thích gì chúng tôi. Nhưng rồi họ sẽ rõ. Chúng tôi chỉ mong muốn có mỗi một điều, đó là hạnh phúc cho toàn thể nhân loại. Con đường cách mạng phải có đổ máu. Đây là mục đích của chúng tôi. Trước hết chúng tôi muốn khủng bố bọn quan tòa thường xử phạt chúng tôi, để họ không còn dám ngạo ngược nữa, chúng tôi sẽ tấn công bọn tài phiệt và chính khách. Hiện nay lượng thuốc nổ có thừa để phá sập nhà ở của các quan tòa". Một lần nữa Pa-ri lại hồi hộp lo âu. Đám đông người lạng lẹ chen chúc nhau đến phố Clì-sy để tận mắt nhìn thấy thiệt hại do vụ nổ bom gây ra. Thủ tướng Pháp Ê-min Lu-bê họp bàn nhiều giờ với Bộ trưởng Quốc phòng và Cảnh sát trưởng Pa-ri. Tất cả bọn vô chính phủ người ngoại quốc trú tại Pháp đều bị trục xuất. Các thành phố lớn như Rô-m, Luân-đôn, Béc-linh, Xanh Pê-téc-xbua đều nhắc đến tên Ra-va-son. Những báo chí của bọn vô chính phủ đều gọi hắn là "người hùng" hay "con người vô địch".

Hai ngày sau, ngày thứ tư 30 tháng 3, chủ cửa hàng ăn Vê-ry ở phố Ma-giăng-ta báo cho cảnh sát biết có một người đàn ông, khoảng ba mươi tuổi, có một sẹo ở tay trái gần ngón cái, hiện đang dùng cơm trưa ở hiệu của ông ta. Thứ hai vừa qua, người lạ mặt đó đã nói chuyện với một nhân viên phục vụ của cửa hàng ăn tên là Lê-rô, chuyện sặc mùi vô chính phủ. Quận trưởng Cảnh sát Drét, cùng bốn nhân viên cảnh sát đến ngay cửa hàng

ân vừa đúng lúc tên đó sắp rời khỏi cửa hàng. Vừa nhìn thấy cảnh sát, hắn rút ngay súng lục ra. Sau cuộc vật lộn gay go, hắn bị bắt. Trên đường dẫn hắn đến trụ Sở Cảnh sát nhiều lần hắn tìm cách chạy trốn, chống cự lại cảnh sát, quật ngã một cảnh sát và mồm luôn luôn gào lên: "Hãy đến với tôi, hỏi các người anh em... vô chính phủ muôn năm! Thuộc nổ muôn năm!" Hắn được dẫn tới Béc-ty-ông để lấy kích thước khi người còn loang lổ những vết máu. Hắn vùng vẫy điên cuồng, nên không sao lấy kích thước và chụp ảnh được. Mãi đến ngày thứ năm hắn mới dịu dần không vùng vẫy như trước nữa. Rồi đột nhiên hắn thay đổi thái độ, và công khai làm ra vẻ ta là một "người hùng" đây. Hắn để cho lấy kích thước, chụp ảnh mà không cưỡng lại. Và những kích thước đó hoàn toàn khớp với dấu vết và kích thước đã thu được ở Xanh Ê-chiê.

Ra-van-son tự cho là "nhà lý tưởng cách mạng", có tên thật là Clô-di-uyt Phrăng-xoa Cơních-xten, được coi là tên giết người và đánh cắp các trang sức có trong các ngôi mộ ở Xanh Ê-chiê.

Khi tin tức trên đăng trên các báo, vài tờ báo cánh tả lên tiếng phản đối, nêu lên những câu hỏi. Liệu có phải cảnh sát muốn làm cho mọi người tin rằng Ra-va-son chỉ là một tên đồn mạt, chỉ vì tiền mà ăn cắp và giết người? Liệu cảnh sát có dám trắng tráo nhận bừa là mình đang bắt giữ người "không thể nào bắt được" chăng?

Sự nghi ngờ và lo sợ cho rằng chính tên tội phạm vẫn chưa bị tóm cổ, càng tăng lên cực độ khi xảy ra một vụ bom nổ nữa, trước khi vụ xử Ra-va-son hai ngày. Phiên tòa dự định mở ngày 27 tháng 4 tại tòa đại hình Pa-ri. Vụ nổ bom trên làm sập cửa hàng ăn Vê-ry, nơi mà Ra-va-son đã bị bắt. Dưới đồng gạch đổ nát, người ta bắt được xác người chủ của hàng ăn và một khách hàng. Nhưng "phép đo người" của Béc-ty-ông không nhầm.

Ngày 27 tháng 4, phiên tòa mở tại Pa-ri, Ra-va-son bị truy tố trước tòa về tội mưu sát ở phố Xanh Giéc-manh và phố Cli-sy. Trong phiên xử hần không nhận là thủ phạm vụ giết người ở Xanh Ê-chi-en. Các thẩm phán vẫn còn lo sợ về những lời đe dọa, không dám thẳng tay trừng trị.

Ngày 20 tháng 7, tại Mông-bri-dông, lại mở phiên tòa đại hình xử lần thứ hai tên Ra-va-son can tội giết người ở Xanh Ê-chi-en. Chánh án là Đa-ri-găng, từ Ly-ông đến. Ông này không bị không khí lo sợ và kích động của Pa-ri ám ảnh. Khi Ra-va-son thấy rằng cái trò dọa nạt của hần không còn tác dụng nữa, hần tự lột mặt nạ. Với thái độ vô liêm sỉ, coi thường tòa, dương dương tự đắc, hần thú nhận mình là Cơ-ních-xten và nhận tội: đã bắt áo quan để lấy các đồng trang sức của bà Nam tước Rô-sơ Tay-ie; đã giết ông già Giắc Bruy-nen. Hần đã cho thấy bộ mặt thật vô liêm sỉ. Những hành động vô chính phủ chống lại chính quyền và những người giàu có, chỉ là cái bình phong che đậy những

hành động tội ác. Hắn bị kết án tử hình, bị dẫn qua các phố ở Pa-ri, đến nơi dựng máy chém. Trên đường đi, hắn hát bài: “Được, được, hãy treo cổ bọn quý tộc ở cột đèn!...” Trước máy chém, hắn còn nói “Đồ đều giả! Cách mạng muôn năm!”. Tin tức về phương pháp Béc-ty-ông đã giúp tìm ra và nhận dạng Ra-va-son được truyền đi nhanh chóng khắp châu Âu. Tại các thủ đô, người ta bàn luận sôi nổi về phương pháp này. Hình như không có gì cản trở bước đường dẫn đến thắng lợi cuối cùng của phương pháp này trên thế giới.

1-08

Cuộc triển lãm quốc tế được tổ chức ở Luân-đôn năm 1884, trưng bày đủ thứ nhằm thỏa mãn tính hiếu kỳ của khách tham quan hoặc để giải trí, vui nhện, học tập bổ ích hoặc chẳng cần nhớ mà quên ngay. Ví dụ, chỉ trả có vài xu, là khách tham quan được người ta lấy kích thước và cho thử thể lực và trí lực.

Một thanh niên trông nom gian hàng này, trong đó có rất nhiều dụng cụ máy móc. Anh ta đo chiều dài sải tay, chiều dài sọ, trọng lượng, độ mạnh của bắp thịt, sức chứa hơi của lồng ngực, kiểm tra độ nhạy của các phản xạ, mấu mắt, độ thính của tai. Sau đó khách hàng nhận được phiếu

ghi các kết quả kiểm tra trên. Việc giải trí này được mọi người ưa thích.

Trong gian phòng mà người ta lấy kích thước, thỉnh thoảng lại thấy xuất hiện một ông già, tuổi trạc sáu mươi, lịch sự, làm mọi người chú ý, ông già tên là Phrăng-xít Gan-tông, tóc thưa, là người say mê khoa học, nghệ thuật, đã có đóng góp vào sự tiến bộ của các môn khoa học tự nhiên ở thế kỷ 19.

Ông sinh năm 1822 ở Biéc-minh-gam, bố là một kỹ nghệ gia giàu có. Ông đã học ngành y nhưng không làm nghề này. Ông say mê khoa học và chỉ chăm chú nghiên cứu theo sở thích riêng của mình. Nhờ có tài chính dư dật, ông thường đi du lịch nhiều nước trên thế giới. Năm 1840, ông đến Giét-xen và làm quen với một nhà hóa học lớn của Đức là Giuy-tút Li-ê-bíc. Sau đó ông lần lượt đi tham quan các thành phố lớn như Bu-đa-pét, Ben-grát, Công-xtăng-ti-nốp, A-ten, Vơ-ni-dơ, Mi-lăng và Giơ-ne-vơ. Cuộc hành trình dài bằng xe ngựa hoặc cưỡi ngựa mệt nhọc đó làm ông kiệt sức cả thể xác và tinh thần. (Sau này, ông thường bị mệt như vậy, tuy nhiên ông vẫn thọ tới 90 tuổi)

Vào thời kỳ này, bản đồ thế giới vẫn còn những điểm trắng, nghĩa là những nơi chưa có người đi đến đó. Gan-tông rất quan tâm đến môn địa lý. Khi đi tìm nơi bắt nguồn của dòng sông Nin, ông đã vượt qua cả Ai-cập đến tận biên giới cực nam của nước này. Ông say mê đi du hành bằng khí cầu và thường xuất phát từ quần đảo Dết-lăng.

Năm 1850, ông đến Nam Phi bằng một thuyền buồm. Phép đo người cũng hấp dẫn đối với ông, nên ông tiến hành đo lấy kích thước nhiều dân địa phương thuộc các bộ tộc khác nhau. Ông bắt đầu say mê môn khoa học này và tiếp tục cho đến cuối đời. Nhà của ông ở Luân-đôn, số 42 phố Ruýt-lan Gê-tơ trở thành nơi gặp gỡ của các nhà địa lý, thầy thuốc, các nhà nhân loại học và các triết gia.

Quyển sách của người anh em họ là Sác-lơ Đác-uyn¹³ về “nguồn gốc các loài” trình bày vấn đề di truyền hấp dẫn đến nỗi ông quyết định, trong những năm 1860, nghiên cứu một số đặc điểm về thể chất và tinh thần của con người để tìm hiểu xem những đặc điểm đó có thể di truyền đến mức nào. Muốn trả lời được vấn đề này, phải tập trung rất nhiều dữ kiện về các loại nam, nữ, trẻ em, nhiều khi phải lặn ngược lên nhiều thế hệ. Gian nhà lấy kích thước của ông tại cuộc triển lãm vừa làm khách tham quan thích thú vừa giúp ích nhiều cho ông. Khi ghi kích thước, ông cho ghi vào hai phiếu, một trả lại khách, một giữ lại để nghiên cứu. Năm 1885, sau khi triển lãm đóng

¹³Sác-lơ Đác-uyn (Charles Darwin) (1809-1982), nhà tự nhiên học và sinh học người Anh. Những quan điểm độc đáo của ông đã được trình bày trong cuốn sách “Về nguồn gốc các loài qua sáng lọc tự nhiên”, xuất bản năm 1859 và nhiều quyển sách khác của ông viết về khả năng biến dị của các loài sau nhiều năm quan sát thí nghiệm. Toàn bộ những tác phẩm quan trọng đó về thuyết biến đổi đã được mang tên là “Học thuyết Đác-uyn” (N.D).

của, Gan-tông rất say mê với cuộc nghiên cứu trên và ông quyết định lập một phòng thí nghiệm về phép đo người. Ít lâu sau, cơ sở khoa học này được đặt ở viện bảo tàng Xao Ken-xinh-ton ở Luân-đôn được mọi người rất thích đến để cho lấy kích thước. Người làm việc này là một phụ tá của Gan-tông, thượng sĩ Răng-dan.

Gan-tông đã trở thành chuyên gia giỏi nhất nước Anh về "nhân loại học".

Mùa xuân năm 1888, ở Luân-đôn người ta được tin là An-phông-xơ Béc-ty-ông đã được bổ nhiệm làm giám đốc cơ quan tư pháp về nhận dạng.

Các thành viên của Hội khoa học Hoàng gia Anh rất quan tâm đến phương pháp của Béc-ty-ông, có mời Gan-tông đến trình bày vấn đề này trong một buổi sinh hoạt khoa học nổi tiếng của Hội, tổ chức vào ngày thứ sáu. Khi mời Gan-tông, các nhà khoa học Hoàng gia Anh và thành viên của Hội cũng không ngờ rằng quyết định của họ lại có hậu quả quan trọng.

Gan-tông nhận lời mời và trước khi trình bày ông sang Pa-ri để tiếp xúc với Béc-ty-ông. Sau này ông có kể lại cảm tưởng như sau: "Trong thời gian ngắn ở Pa-ri, tôi làm quen với Béc-ty-ông và phương pháp của ông. Đối với những nhân viên phụ tá của ông ta, họ không sợ ý bỏ qua một chi tiết nào trong khi lấy kích thước bọn tội phạm. Họ làm việc vừa nhanh vừa chính xác. Mọi việc ở đây đều được tổ chức, sắp xếp rất tốt..."

Tuy nhiên, ông không có ý định dành cả buổi nói chuyện để trình bày những phát minh của Béc-ty-ông.

Khi đề cập tới lĩnh vực nhận dạng, ông muốn đi sâu vào lĩnh vực đó. Các bài mà bác sĩ Phôn và Uy-li-am Hóc-sen gửi cho tạp chí "Thiên Nhiên" trong thời gian qua đã bị lãng quên. Hiện tại, Phôn là bác sĩ pháp y ở nước Anh, cố gắng làm cho ngành Mật thám và Bộ Nội vụ nước Anh quan tâm đến vấn đề dấu tay, Bộ Nội vụ nước Anh quan tâm đến vấn đề dấu tay, nhưng không đạt kết quả. Tuy bị thất vọng vì không được chấp nhận, nhưng ông vẫn tiếp tục nghiên cứu dấu tay với tư cách riêng. Gan-tông có trí nhớ đặc biệt tốt. Ông vẫn nhớ là đã có những bài viết về vấn đề nhận dạng trong tạp chí "Thiên Nhiên". Ông đề nghị tòa soạn gửi cho ông những số tạp chí có trình bày về vấn đề đó của Phôn và Hóc-sen, nhưng không rõ vì lý do gì tòa soạn chỉ gửi cho ông số báo trong đó có bài của Hóc-sen. Hóc-sen khi đó ở tại Lin-tơn-mo, tiếp tục nghiên cứu về dấu tay với tư cách riêng. Sau khi đã bình phục, nhận được thư của Gan-tông, Hóc-sen lại hy vọng những ý kiến trước đây của mình, bây giờ được người khác chú ý một cách thích đáng chăng? Với hy vọng đó, ông gửi ngay cho Gan-tông tài liệu mà ông có, và sau đó ít lâu trực tiếp đến gặp Gan-tông để trình bày việc đã tiến hành lấy dấu tay.

Và tư tưởng của Gan-tông bắt đầu chuyển biến mạnh mẽ. Từ nhiều năm, ông chăm chú nghiên cứu

về nhận loại học và phép đo người, rất hứng thú việc mà Béc-ty-ông đã làm. Tuy nhiên sau khi đã nghiên cứu tài liệu của Hóc-sen, ông thấy rằng hiện tại ông đã nắm trong tay một vấn đề còn quan trọng hơn phương pháp Béc-ty-ông, rất nhiều. Tất nhiên, phương pháp Béc-ty-ông đánh dấu một bước đi lên, nhưng nếu những ý kiến và kinh nghiệm của Hóc-sen mà đúng, thì việc nhận dạng về mặt tư pháp sẽ có những triển vọng thật xán lạn.

Nhưng Gan-tông không đủ thời gian để đào sâu vấn đề trong buổi thuyết trình của ông tại Hội Khoa học Hoàng gia đã được ấn định vào ngày 25 tháng 5 năm 1888. Ông coi buổi thuyết trình đó là một dịp tốt để tranh thủ thông báo cho các nhà khoa học, tham dự buổi đó là ngoài phương pháp Béc-ty-ông về vấn đề nhận dạng, còn có phương pháp nhận dạng khác, đó là phương pháp lấy dấu tay, mà cho đến nay hoàn toàn chưa được biết tới.

Và Gan-tông lao vào nghiên cứu vấn đề này. Đầu tiên ông tìm hiểu xem trong đời người ta, liệu các dấu tay có bị thay đổi không. Những tài liệu lưu trữ của Hóc-sen, đã tiến hành cẩn thận suốt trong ba mươi năm là bằng chứng tỏ rõ rằng dấu tay của người ta không bị thay đổi. Tuy vậy, để cho chắc chắn hơn, ông đề nghị lấy dấu lần tay của những khách đến thăm phòng thí nghiệm của ông đặt tại bảo tàng Nam Ken-xinh-tơn. Ông cũng ý thức được việc tìm ra "điều kỳ lạ mới của loài người" hiện đang ở trong tầm tay.

Để có thể tiến hành việc so sánh, ông cho phóng to những tấm ảnh chụp từng dấu tay ở phòng thí nghiệm. Sau 3 năm trời, số hồ sơ lưu trữ về dấu tay còn nhiều hơn của Hóc-sen, và ông nhận thấy không có một trường hợp nào mà các đường nét ngón tay của người này lại giống đường nét ngón tay của người khác. Dùng phép xác suất để tính toán, Gan-tông thấy rằng, nếu sử dụng dấu in mười ngón tay của mỗi người, thì trong 64 tỷ trường hợp, hoạ ra mới có hai người có dấu tay giống nhau. So với số người hiện có ở trên trái đất⁽¹⁾, thì hy vọng tìm ra hai người có dấu tay giống hệt nhau có thể coi là không thể nào có được.

Tuy nhiên, sau đó Gan-tông lại lưu ý đến một vấn đề mà trước kia cả Phôn và Hóc-sen đều không để ý đến.

Nếu sử dụng dấu tay để nhận dạng, như phương pháp do người của Béc-ty-ông, thì cũng phải nghiên cứu một cách sắp xếp hồ sơ lần tay để kiểm tra dễ dàng như Béc-ty-ông đã tìm ra cách sắp xếp hồ sơ lưu trữ khi lấy các kích thước. Với sự giúp đỡ của một cộng tác viên là Cô-lin, ông bắt tay vào nghiên cứu vấn đề xếp sắp hồ sơ trên. Khi nghiên cứu các quyển sách xưa, ông phát hiện thấy rằng, trước kia, nhiều nhà khoa học đã quan tâm đến vấn đề này, như năm 1823, một người Tiệp

⁽¹⁾ Số người trên trái đất lúc đó vào khoảng 1 tỷ 500 triệu người (ND)

Khắc tên là Giảng Puyéc-kin-giơ¹¹, giáo sư về môn sinh lý và bệnh lý ở Pra-ha, đã viết một quyển sách đề cập đến những nghiên cứu của ông trong lĩnh vực này. Ông có nhận xét là những đường nét của tay thường như sau: xoắn ốc, ê-líp, vòng cung, hình cuộn hay thành hai vòng khuyên.

Gan-tông quyết định theo những chỉ dẫn của Puyéc-kin-giơ để nghiên cứu xếp loại dấu tay. Ông cho in phóng đại một nghìn dấu tay và so sánh chúng để tìm cách xếp loại. Nhưng cách này khó vì theo cách của nhà bác học Tiếp Khắc, ít nhất có tới sáu mươi loại dấu tay trong vài ngày. Khi tiếp tục nghiên cứu lại, ông thấy có bốn loại đường nét có thể dùng làm cơ sở xuất phát cho các loại khác. Những đường nét dấu các ngón tay nói chung hợp thành một loại tam giác mà Gan-tông đặt tên là Đen-ta vì nó giống với chữ đen-ta trong bảng chữ cái Hy Lạp. Tam giác này lúc thì ở bên trái, lúc thì ở bên phải ngón tay. Có những dấu tay không có hình tam giác. Theo ông những đường nét đó có thể xếp vào 4 loại chính: không có tam giác, tam giác ở phía trái, tam giác ở phía phải, nhiều tam giác. Nhưng cách sắp xếp như vậy liệu đã có thể dùng làm tiêu chuẩn sắp xếp hồ sơ theo một trình tự chính xác chưa? Tất nhiên, nếu chỉ lần tay một ngón thì không thể nào phân biệt loại hồ sơ nhỏ

¹¹Jean Purkinje đã viết quyển sách nghiên cứu về vấn đề trên bằng tiếng Ý. Tên quyển sách là: "Commentatio de examine physiologico organi visus et systematis" (ND)

được, với hai ngón tay thì có thể phân thành 16 loại để chọn lọc; với dấu tay của cả 10 ngón, thì có thể chia nhỏ thành 1.048570 loại hồ sơ khác nhau.

Gan-tông vui mừng hơn hở, song ông vẫn tự hỏi vấn đề xếp loại hồ sơ lần tay như vậy đã được giải quyết xong chưa? Liệu có thể công bố được chưa? Năm 1891, ông viết một bài gửi cho tạp chí Thiên Nhiên, qua bài đó, để tỏ lòng biết ơn Hóc-sen. Bài báo không có tiếng vang lắm. Chỉ có Phôn là lên tiếng phản đối mạnh mẽ, khẳng định rằng chính mình chứ không phải là Hóc-sen là người đầu tiên đã áp dụng dấu tay trong việc nhận dạng về mặt pháp lý. Tuy vậy Gan-tông chẳng quan tâm đến những lời tuyên bố của Phôn cũng như chẳng chú ý đến sự thờ ơ của các độc giả. Bị thu hút vào vấn đề này, ông cũng chẳng để tâm đến những lời qua tiếng lại đòi nhận ai là người đầu tiên. Ông muốn tập trung toàn bộ sức lực chuẩn bị một cuốn sách trình bày về sử dụng dấu tay để nhận dạng. Quyển sách này xuất bản năm 1892, với tên là "Về các dấu tay". Quyển sách này đã giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử khoa tội phạm học.

1-09

Từ ngày đến thăm Béc-ty-ông lần đầu vào năm 1887, Ét-mông R.Xpiéc-man luôn luôn ca ngợi

phương pháp Béc-ty-ông tại Bộ Nội vụ Anh. Việc ông đấu tranh cho phương pháp này hoàn toàn không phải là một sự vận động. Phải chăng vì ông không hiểu rõ những phương pháp nhận dạng hiện đang áp dụng ở cơ quan an ninh Xcốt-len? Khi miêu tả chúng, có cần phải nói rõ không.

Danh sách bọn tội phạm chuyên nghiệp và những tù nhân được phóng thích mà Bộ Nội vụ lập danh sách hàng tháng, rồi 9 tháng mới được chuyển cho cảnh sát, như vậy chẳng có ích lợi gì nữa. Những cách ghi nhận dạng của Pháp trước đây như ghi những chi tiết “có hình xăm ở ngón tay đeo nhẫn trái” mà vào thời kỳ đó hình thức xăm tay này rất thịnh hành đều là cách ghi nhận dạng hời hợt, không đầy đủ và cũng không thể dùng cái đó làm một đặc điểm để nhận dạng được. Kho hồ sơ nhận dạng tại Anh cũng giống như ở Pháp trước đây: có tới 115000 ảnh chụp. Người ta đã cố gắng tìm cách xếp theo một trình tự nào đó để dễ kiểm tra nhưng vẫn lẫn lộn chưa có lối thoát. Các nhân viên giám sát ở cơ quan mật thám nước Anh phải mất nhiều ngày mới tìm ra phiếu ghi nhận dạng một tù nhân. Năm 1893 có 21 nhân viên cơ quan này được lệnh phải kiểm tra lý lịch của 27 can phạm. Họ phải lẫn lộn trong 57 giờ liền để làm việc bạc bẽo này mà chỉ tìm ra được có 7 tấm ảnh. Tại các trại giam, các phương pháp nhận dạng cũng không hơn gì. Mỗi tuần 3 lần, 30 thanh tra cảnh sát đến tận trại giam Hô-lô-cai để nhận

mặt bọn tù nhân xem có ai có tiền án tiền sự không. Người ta đã tính rằng muốn nhận dạng một tên lưu manh tái phạm, phải mất trung bình đến 90 giờ làm việc cật lực, mà đôi khi việc nhận dạng đó vẫn bị nhầm lẫn.

Khi quyển sách “Về các dấu tay” vừa xuất bản, Xiéc-man tìm cách thuyết phục được hai nhân vật của Bộ Nội vụ nước Anh là Sác Rút-xen và Ri-sôc Vép-xơ đến thăm Béc-ty-ông, trong chuyến đi công tác sang Pa-ri của phái đoàn chính trị. Béc-ty-ông tiếp đón họ rất long trọng, hướng dẫn họ đi thăm nơi làm việc, làm cho Vép-xơ thần phục đến nỗi khi trở về Luân-đôn đã tuyên bố tận mắt thấy một hệ thống nhận dạng tốt nhất.

Để thuyết phục Át-xquýt, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đồng ý áp dụng phương pháp Béc-ty-ông ở Anh, hai vị trên tấn công rất mạnh. Át-xquýt sắp ngã theo ý kiến này thì ông thay đổi ý kiến vì nghe theo một nhà sử học Pháp đã nói: “Một sự chuyển hướng có tính chất lịch sử hoặc do ngẫu nhiên hoặc do thượng đế”. Một thành viên của “Hội khoa học Hoàng gia” đưa cho Bộ trưởng quyển sách mà Gan-tông đã xuất bản. Ông này rất thích thú và ra lệnh ngừng việc chuẩn bị áp dụng phương pháp Béc-ty-ông, lập một tiểu ban điều tra nghiên cứu. Tiểu ban này sau khi nghiên cứu kỹ mỷ hệ thống nhận dạng của Béc-ty-ông và những đề nghị của Gan-tông đã đề nghị chấp nhận phương pháp nhận dạng của Gan-tông.

Tiểu ban họp tháng 10 năm 1893, gồm có Sác-lơ Êt-uốt Trúp, cán bộ Bộ Nội vụ Anh, thiếu tá Gri-phít và Men-vin Mác-na-gơ-ten, Gri-phít là thanh tra các trại giam có viết nhiều sách, hiện đang viết một quyển sách gồm hai tập về "Những bí mật về cảnh sát và tội phạm". Mác-na-gơ-ten là cán bộ cao cấp ở Xcốt-len Y-ác. Trở về Anh, sau một thời gian dài công tác tại Ấn Độ, ông được bổ nhiệm làm chánh cấm tại Cục điều tra tư pháp. Ông có vóc người nhỏ, rất chải chuốt, giống như một "chủ đồn điền thực dân", mà bè bạn thường gọi đùa là "Già Mác tốt bụng". Ông gần bó với ngành an ninh cũ kỹ của Anh, và muốn đưa vào cái gì mới mẻ có thể thay thế cho nếp làm việc bảo thủ. Khi Mác đến làm việc ở ngành an ninh, chánh mật thám Uy-liêm-xơn nói với ông: "này anh bạn trẻ của tôi, từ nay anh sẽ là thành viên của một cơ quan thật "quá quắt". Họ sẽ thả sức càu nhàu đối với anh dù anh làm như thế nào và dù anh thực hiện nhiệm vụ của anh chính xác đến đâu cũng vậy". Mác-na-gơ-ten đã biết nhiều "tình báo viên kỳ cựu", như loại chánh mật thám Sor không sao viết nổi một bài chính tả mà không bị lỗi. Họ đã dạy cho Mác câu ngạn ngữ sau: "Sự may mắn và ngẫu nhiên là những nhà tình báo giỏi nhất". (Điều này trước đây và hiện nay vẫn có phần nào đúng). Sự bảo thủ đó tuy cũng làm ông có thiện cảm, nhưng thời gian ở Ấn Độ làm cho ông thấy rõ đã đến lúc mà ngành cảnh sát tư pháp không thể coi thường sự đóng góp

của khoa học. Tiểu ban Tráp đến phòng thí nghiệm của Gan-tông. Phương pháp nhận dạng bằng dấu tay rất tài tình và giản đơn làm tiểu ban thần phục và thường đến đây nghiên cứu. Nhưng việc “chuyển hướng lịch sử” tưởng như đúng lúc ấy lại đã đến quá sớm”. Sau khi xuất bản cuốn sách “Về dấu tay”, Gan-tông, một con người kiên trì, cũng thấy rằng mình đã vui mừng quá sớm, cứ tưởng rằng mình đã tìm ra cách sắp xếp hồ hồ lăn tay nhanh chóng gọn gàng. Hệ thống đó của ông có thể áp dụng để sắp xếp tới 10 vạn phiếu lăn tay nhưng với một điều kiện: số phiếu của mỗi loại trong bốn loại dấu tay (không có hình tam giác, tam giác, tam giác ở bên trái, tam giác ở bên phải, có nhiều tam giác) phải gắn bằng nhau. Nhưng thật ra không phải như vậy. Loại “không có hình tam giác” rất hiếm. Khi Gan-tông sắp xếp loại đã có 164 phiếu, gần kia mới chỉ có 1 phiếu, làm cho việc kiểm tra mất nhiều thì giờ.

Khi tiểu ban kiểm tra xem xét những công việc tiến hành ở phòng thí nghiệm thì Gan-tông cũng đang miệt mài nghiên cứu tìm qui luật cho việc sắp xếp hồ sơ dấu tay sao cho việc tra cứu được thuận lợi nhanh chóng. Ông thấy mình đã đi đúng hướng nhưng vẫn chưa đạt được đến đích. Gri-phít sốt ruột yêu cầu Gan-tông định thời hạn hoàn thành việc nghiên cứu này nhưng Gan-tông từ chối và nói rằng công việc này có thể làm trong ngày một ngày hai nhưng cũng có thể hai ba năm

mới xong. Câu trả lời đó làm cho tiểu ban lúng túng trước một tình thế khó xử. Quyết định ra sao bây giờ? Chẳng lẽ lại từ bỏ một phát hiện quan trọng như vậy chỉ vì một lý do chưa tìm ra cách sắp xếp hồ sơ? Nếu như vậy thật quả là bất công. Hay lại đành lòng hạ thấp yêu cầu để chấp nhận phương pháp Béc-ty-ông, một phương pháp mà trong vài năm nữa không sao so sánh được với những tiến bộ, ưu điểm của phương pháp Gan-tông.

Việc phát hiện dùng dấu tay để nhận dạng vân ám ảnh tiểu ban, ngay cả khi họ sang Pa-ri để nghiên cứu phương pháp Béc-ty-ông. Thời kỳ này, ngành cảnh sát của Pháp đang trong những giờ phút vinh quang chói lọi nhất. Vì vậy, việc tìm hiểu ngành cảnh sát Pháp vào thời kỳ đó đối với tiểu ban thật hấp dẫn. Lu-i Lê-pin, một con người nhỏ nhắn, đầy nghị lực, hiếu động, vừa được cử làm cảnh sát trưởng Pa-ri. Trong số những nhân vật giữ chức vụ cảnh sát trưởng Pa-ri thế kỷ 19, thì Lê-pin là người nổi tiếng nhất. Ông đặc biệt quan tâm đến vấn đề: "Ngành cảnh sát phải làm cho nhân dân Pa-ri quý mến và đánh giá tốt". Ông là một người cương quyết, ý kiến phong phú cố gắng đạt bằng được mục đích trên với sự kiên trì mà không ai có thể so sánh được. Ông thẳng tay đàn áp những cuộc đình công hoặc gây rối, đồng thời còn là một chính khách khôn khéo biết kích động những người biểu tình, làm cho họ thấy mình là nạn nhân có tâm trạng bị tước đoạt đến mức

phải nổi giận. Nhiều khi Lê-pin trực tiếp chỉ huy các nhân viên cảnh sát đến những nơi xảy ra những vụ gây rối, rồi bố trí những màn kịch rất quỷ quyệt như: có một hôm cần giải tán một cuộc đình công. Lê-pin chỉ huy một hàng rào cảnh sát đến bao vây, ra lệnh cảnh sát cho đạn lên nòng sẵn sàng bắn vào đám biểu tình. Khi tới nơi, Lê-pin ra đứng ở khoảng cách giữa những người biểu tình và hàng rào cảnh sát. Ông ta quay lại phía cảnh sát và ra lệnh: "Hãy ngừng lại! Tôi ra lệnh cấm cảnh sát tấn công và bắn vào những con người đáng kính này!" Ông được những người biểu tình hoan hô và sau đó họ tự động giải tán.

Lê-pin thích xuất hiện trước công chúng và được mệnh danh là "Cảnh sát trưởng của đường phố". Ông trực tiếp chọn những nhân viên cảnh sát. Theo ông một cảnh sát viên mặc quân phục phải cao to (từ 1,74m trở lên) và dễ nhận biết. Nhưng đối với những thanh tra cầm sát tư pháp thì hoàn toàn ngược lại: tầm vóc trung bình như mọi người; không có dị dạng gì để có thể phân biệt họ với mọi người dân. Người cao hơn 1.67m, tóc hung, hay có vết sẹo trên mặt thì không hy vọng được Lê-pin tuyển dụng.

Cũng như những cảnh sát trưởng trước, Lê-pin chẳng ưa gì Béc-ty-ông, nhưng không dám bỏ rơi những thành tích của Béc-ty-ông vì dư luận lúc đó đánh giá cao. Thành tích đó đang làm tăng thêm uy tín ngành cảnh sát Pháp. Chính vì vậy,

khi tiểu ban của Anh sang tìm hiểu, Lê-pin đã ca ngợi Béc-ty-ông là thiên tài và tổ chức cho tiểu ban cả một chương trình tham quan để cho họ đánh giá tốt hoạt động của cơ quan nhận dạng. Khi đó, Gô-rông, chánh mật thám cũng có thái độ như Lê-pin. Đó là một người gốc xứ Bơ-ta-nhơ, nổi tiếng về những thành tích phi thường trong ngành mật thám Pháp. Người ông ta thấp, béo, đen, râu lởm chởm, cặp kính ở sống mũi không có gọng, và cũng như Béc-ty-ông không có khả năng gây cảm tình với mọi người. Trong việc săn lùng bọn tội phạm, Gô-rông làm việc cương quyết, có thể coi ông như gạch nối giữa Ma-xê và tương lai. Không ai rõ là Gô-rông có áp dụng những truyền thống cũ của ngành mật thám Pháp là sử dụng những chân tay đóng vai những tên kích động không? Nhưng Gô-rông sử dụng cả một bảy chỉ điểm, tự xưng là những tù nhân cũ, la cà ở những hang ổ của bọn cướp và cung cấp cho Gô-rông những tin tức cần biết. Trong các nhà tù, bọn chỉ điểm này tìm cách làm cho những phạm nhân thổ lộ những điều bí ẩn, rồi ban giám thị trại tống tin chúng đã “qua đời” để đưa chúng đến hoạt động ở các trại giam khác với những tên giả hoặc những can cước khác. Trong các buổi lấy cung Gô-rông vừa tàn nhẫn vừa dùng những thủ đoạn tinh vi, quí quyết như giam tù nhân trong các phòng tối om, cho họ bị đói khát hay ngược lại cho ăn thật ngon. Muốn họ khai báo, Gô-rông hứa cho đủ thứ trên đời. Những phương

pháp mà Gô-rông áp dụng được mệnh danh là “Món ăn của Gô-rông”. Nhờ áp dụng được các phương pháp trên, Gô-rông đã đập tan được nhiều băng cướp, lưu manh khi bọn chúng từ các hang ổ trong các thành quách xưa, hoặc ở dọc sông Xen hay trong các nhà kho chuẩn bị đến Pa-ri để hoạt động. Cũng như Lê-pin, Gô-rông thích được báo chí ca ngợi, quảng cáo; biết đánh giá đúng mức những ưu điểm của phương pháp Béc-ty-ông và sự quan tâm của nước ngoài về phương pháp này. Vì vậy, khi tiếp tiểu ban của nước Anh, Gô-rông khoe khoang công việc của Béc-ty-ông và ca ngợi phương pháp đó.

Chính bản thân Béc-ty-ông cũng tỏ ra lịch sự hơn. Để gây ấn tượng tốt đẹp, ông bắt lạnh lùng, làm cho dễ gần và tự mình đưa khách người Anh đến thăm một khu dân cư nổi tiếng xấu ở Pa-ri. Trong cuộc đi thăm này, vì muốn tỏ ra mình cũng đã sống và hiểu phong tục ở Anh, cũng muốn cho khách có được môi trường như ở Anh, ông mời khách dùng rượu mạnh pha nước nóng với đường và chanh, (vì vậy mà ông bị một cơn nhức đầu nặng). Tại nơi làm việc ở Sở Cảnh sát, Béc-ty-ông sẵn sàng cung cấp mọi chi tiết cần thiết về công việc của mình mà ông lấy làm kiêu hãnh (theo lời thuật lại của Mác-na-gơ-ten). Ông cho khách nước Anh biết những phát minh của ông, như một máy chụp ảnh có đế tài để chụp chính xác hiện trường xảy ra án mạng; ống kính có thước đo in vào ảnh,

và như vậy xác định được các kích thước, khoảng cách từ nạn nhân đến một bức tường hay cửa ra vào và những chi tiết quan trọng khác. Tất cả những chi tiết đó đều được tự động ghi vào ảnh do đó việc vẽ lại hiện trường không cần thiết nữa. Rồi Béc-ty-ông dẫn khách vào thăm phòng thí nghiệm, ở đó được tiến hành những thí nghiệm về ảnh và vật lý. Ông làm cho khách hiểu từng bước những chi tiết về phương pháp của ông để chuẩn bị cho việc trình bày vấn đề chủ yếu: đó là phương pháp Béc-ty-ông.

Việc hướng dẫn làm quen dần dần được tổ chức rất khéo. Người ta đưa các tù nhân vào để Gri-phít và Mác-na-gơ-ten đích thân lấy kích thước, do đó, thấy rõ sự "giản đơn" của phương pháp. Họ thềm nhận chắc chắn rằng hệ thống trên là một bước tiến lớn trong lĩnh vực nhận dạng. Nhưng khách là những người Anh chính cống, kiêu hãnh, có đầu óc rất thực tế, thấy ngay "phép đo người" đòi hỏi mất nhiều thời gian và có thể bị sai lầm nếu khi tiến hành lấy kích thước mà không có người có tính cẩn thận, tỷ mỉ như Béc-ty-ông đích thân giám sát. Mặc dù cố gắng thuyết phục, nhà bác học Pháp Béc-ty-ông vẫn không làm sao gạt bỏ được những e ngại của khách.

Tiểu ban vẫn nghi ngờ về "chân dung nói được" đó của Béc-ty-ông. Khách cũng thấy việc này quá phức tạp để một nhân viên cảnh sát bình thường có thể sử dụng có hiệu quả (sau này, sự việc chứng tỏ

sự c ngại trên là đúng). Mác-na-gơ-ten có ghi: "Phương pháp của Béc-ty-ông bị ảnh hưởng nặng về lý thuyết và thiếu ý nghĩa thực dụng".

Việc tranh luận của tiểu ban Trúp kéo dài đến tận tháng 2 năm 1884, và gặp một trở ngại tưởng như không vượt được: đó là áp lực của Xpiéc-man và bạn ông ta là nhà nhân chủng học J.G.Gác-xon. Cả hai sử dụng mọi biện pháp để cố làm cho phương pháp Béc-ty-ông và "chân dung nói được" thắng thế. Hấp dẫn bởi "phép đo người", hai người đều không nhìn thấy những triển vọng to lớn của việc phát hiện ra dấu tay. Ngày 19 tháng 2 năm 1894, tiểu ban này được Bộ trưởng Bộ Nội vụ Anh tiếp, nghe trình bày báo cáo của mình, trong đó có nhiều ý kiến khác nhau. Vì vậy tiểu ban đề nghị một thoả hiệp như sau: Trong việc nhận dạng, cơ quan an ninh của Anh sẽ sử dụng phương pháp Béc-ty-ông, song giảm một số việc làm mất nhiều thì giờ như giảm việc lấy 11 kích thước xuống còn 5, bỏ hẳn phần "chân dung nói được"; thêm vào đó lấy dấu vân của mười đầu ngón tay. Hồ sơ được sắp xếp như cách sắp xếp ở Pháp vì cách sắp xếp theo dấu tay lúc đó chưa thật đạt hiệu quả.

Đến tháng 7 năm 1895, Bộ Nội vụ mới thông qua các đề nghị của tiểu ban Trúp và uỷ nhiệm cho thanh tra mật thám Anh là Xtét-man và hai thượng sĩ là Côn-lin và Hơ-n có nhiệm vụ lập hồ sơ kích thước và dấu tay của bọn tội phạm.

Xpiéc-man phản đối kịch liệt quyết định trên. Theo ông, nếu bớt đi tới sáu kích thước đo, thì phương pháp Béc-ty-ông nếu không mất hết giá trị của nó thì hiệu lực cũng giảm đi rất nhiều. Và lại, phương thức này dựa trên nguyên tắc là mỗi kích thước đo đều quan trọng như toàn bộ các kích thước đo. Đối với Xpiéc-man, dấu tay chỉ là một trò trẻ con, một ý kiến phi lý, không nhất quán. Xpiéc-man đến Pa-ri với tâm trạng buồn bực. Nhưng khi đến Pháp tình hình ở đây đã thay đổi một cách sâu sắc: ở Luân-đôn người ta đảo lộn cách lấy kích thước của Béc-ty-ông làm cho Béc-ty-ông tự ái. Ông nổi giận với người Anh. Tuy vậy, nhiều sự kiện khác đã làm giảm bớt sự thất vọng chua cay của ông. Nhiều chuyên gia nổi tiếng về khoa hình sự từ khắp các nước châu Âu đổ về Pa-ri gặp Béc-ty-ông và đề nghị ông cho biết bí quyết của phương pháp của ông. Trong số các chuyên gia đến đây có bác sĩ Béch-tơ-rép ở Xanh Pê-téc-xbua. Xéc-gây. Crát-xnốp ở Mạc Tư Khoa, bác sĩ Xtốc-két ở Li-e-giơ, ông Von Hôn-lét-xem, giám đốc cơ quan nhận dạng thuộc ngành Cảnh sát tư pháp Béc-lin.

Trong khi ở Luân-đôn người ta còn do dự chưa dám quyết định thì Pa-ri và các phòng làm việc thuộc quyền Béc-ty-ông, đặt ở Tòa án Pa-ri, lúc nào cũng có nhiều chuyên từ khắp các nước đến tham quan, tìm hiểu. Và như một nhân vật ở đây đã nhận xét, nơi đó đã biến thành một "thứ thủ đồ

La Méc-hơ¹⁾ của các tổ chức cảnh sát của châu Âu". Phương thức nhận dạng của Béc-ty-ông đang trên đà thắng lợi ở lục địa châu Âu. Các giám đốc cảnh sát ở nơi khác, chưa có kinh nghiệm về vấn đề nhận dạng, đến gặp Béc-ty-ông để tìm hiểu vấn đề đó. Họ cũng chưa hiểu gì về nhận dạng bằng dấu tay.

Năm 1896, ở nước Bỉ, hai bác sĩ là Xtốc-kít và La-vê-lây áp dụng cách làm của Béc-ty-ông với tư cách riêng và mục đích thử nghiệm. Ở Tây Ban Nha, người ta ra lệnh thiết lập tại các nhà tù "phòng đo người". Ở Ý, giáo sư Đì-bla-xi-ô lần đầu tiên lập phòng lấy kích thước của phạm nhân tại Sở Cảnh sát Na-plơ.

Giáo sư Ô-tô-len-ghi, bác sĩ pháp y ở Xiên (nước Ý) nghiên cứu rất sâu phương pháp của Béc-ty-ông và sau này trở thành người mở đường lỗi lạc của khoa học hình sự của nước Ý. Ông rất thích thú "chẩn dung nói được" đến nỗi ghi cả vào phiếu hồ sơ những "phản ứng có ý thức và không có ý thức" của các tù nhân, những "đặc điểm tâm thần", "khả năng trí nhớ" của họ, sử dụng cả những máy móc phức tạp như các loại lực kế... Cuối cùng ở Bồ Đào Nha, Đan Mạch và Hà Lan cũng chấp nhận phương pháp Béc-ty-ông.

¹⁾La Méc-hơ (la Mecque): thủ đô của nước Ả-rập Xê-út là thủ đô của người Hồi giáo trên khắp thế giới. Theo đạo Hồi, mỗi dân Hồi giáo trong cả đời mình ít nhất phải hành hương đến La Méc-hơ một lần (N.D)

Đến năm 1896, các lực lượng cảnh sát ở các thành phố và các quốc gia thuộc đế quốc Đức cũng bắt đầu áp dụng phép đo người, Côt-tíc, cố vấn chính phủ Đức, Giám đốc Cảnh sát Tư pháp ở Drét, thành lập cơ quan đầu tiên ở nước Đức, phụ trách việc lấy kích thước, lập hồ sơ tại thủ phủ vùng Xắc-xơ. Khi quyết định việc này, Côt-tíc không biết rằng trước đó 8 năm, vào năm 1888, một bác sỹ thú y ở Béc-lin, ông Uy-lem Ê-be, đã gửi lên Bộ Nội vụ nước Đức một báo cáo khoa học. Đó là một tài liệu tuyệt vời về lịch sử dấu tay. Sau khi đọc báo cáo khoa học trên, nếu các cán bộ ở Bộ Nội vụ Đức mà biết đánh giá đúng, thì chắc chắn ngành cảnh sát nước này sẽ có một vai trò lớn trong việc phát triển khoa học về dấu tay. Bác sỹ Uy-lem Ê-be căn cứ vào những dữ kiện của Phôn, rút ra những kết luận như của Phôn về tầm quan trọng của dấu tay ghi được tại hiện trường nơi xảy ra án mạng. Khi quan sát các vết máu trên các khăn chùi tay mà các bác sỹ thú y và nhân viên lò sát sinh dùng sau khi mổ thịt súc vật, bác sỹ Ê-be nhận thấy có các đường nét của ngón tay. Sau nhiều lần quan sát kiên trì, ông thấy các đường nét này khác nhau và sau đó chỉ cần nhìn dấu tay trên các khăn chùi, cũng rõ là người nào đã để lại dấu tay trên khăn. Và cũng như Phôn, ông thấy có thể nhận ra bọn tội phạm qua dấu tay mà chúng đã để lại trên hiện trường. Ê-be cũng chuyển cho Bộ Nội vụ Đức,

một hòm nhỏ đựng các dụng cụ mà ông đã sử dụng để lấy dấu tay, và cho biết là dùng hơi chất i-ốt làm những dấu tay nét hơn. Ngày 8 tháng 6 năm 1888, Cảnh sát trưởng thủ đô Béc-lin là Von Rích-tô-phen gửi trả lại Ê-be bản báo cáo khoa học, kèm theo lời nhận xét khô khan sau:

“Cho đến nay, sau khi những nhân viên của chúng tôi đã nghiên cứu tỷ mỉ, cẩn thận, cho thấy rõ không thể nào dựng lại hoặc giữ được các dấu tay mà những tên tội phạm đã để lại ở hiện trường, các quả đấm cửa, vật thủy tinh hay bất cứ đồ vật nào khác”. Và cho đến khi miễn Xắc-xơ chấp nhận phương pháp Béc-ty-ông, thì không một ai nhớ đến những ý kiến mà Ê-be đã phát hiện.

Ngày 3 tháng 4 năm 1898, nước Áo cũng áp dụng phương pháp nhận dạng của Béc-ty-ông. Bộ trưởng Bộ Nội vụ của nước này, khi ra lệnh thành lập ở Viên (thủ đô nước Áo) cơ sở đo kích thước nhận dạng đã tự cho rằng mình trang bị cho ngành cảnh sát nước Áo thành tựu kỹ thuật hiện đại nhất. Cũng như các Bộ trưởng nội vụ và giám đốc các ngành cảnh sát ở châu Âu, ông không biết rằng ở bên kia đại dương, cách châu Âu hàng vạn cây số, có những sự kiện đang làm lung lay cơ sở của điều mà họ tin tưởng vững chắc. Không một ai ở châu Âu, trong số những người quan tâm đến ngành cảnh sát và những tiến bộ của khoa học, nghĩ rằng việc này lại xảy ra ở Nam Mỹ, tận Ac-hen-ti-na xa xôi.

Ngày 18 tháng 6 năm 1891 Gio-an Vu-xê-tích, cảnh sát ở thủ đô Bu-ê-nốt Ai-rét, 33 tuổi được Giám đốc cảnh sát La Pla-ta là đại uý hải quân Ghi-léc-mô Nu-nê mời đến. Nu-nê cho biết: Nghe nói ở Pa-ri, người ta vừa đưa ra một phương pháp mới trong việc nhận dạng. Một người bạn của tôi, bác sỹ Đra-gô, vừa ở Pa-ri về, đã cho biết nhiều điều thật lạ kỳ. Những phát minh đó của Pháp có thể đem lại trật tự, an toàn xã hội tại các tỉnh vì nó giúp kiểm tra có hiệu quả bọn cướp, lưu manh và ngay cả những "tội phạm chính trị". Tóm lại, Vu-xê-tích nhận nhiệm vụ tổ chức một "cơ quan đo người" để lập hồ sơ lưu trữ nhận dạng.

Nu-nê không phải là người ba hoa. Ông giao ngay cho Vu-xê-tích toàn bộ tài liệu về phương pháp Béc-ty-ông và chúc Vu-xê-tích chóng thành đạt kết quả.

Vu-xê-tích đứng dậy cáo từ ra về, lúc ấy Nu-nê mời rút trong túi áo ra tờ tạp chí đưa cho ông và hững hờ nói thêm: "À, tôi còn có một tờ tạp chí của Pháp mà một người khách đến thăm bỏ quên ở đây". Đó là tờ "Tạp chí khoa học", số ra ngày 2 tháng 5. Trong số đó, người ta có đề cập đến những thí nghiệm của một người Anh tên là Gan-tông. Ông ấy quan tâm đến các dấu tay. Ông cầm lấy tờ

tạp chí này, biết đâu nó lại có thể có ích cho công việc của ông...”

Gio-an Vu-xê-tích là người Ác-hen-ti-na, gốc người Crô-át⁽¹⁾ sinh ở làng Lê-xi-na, di cư sang Ác-hen-ti-na năm 1884. Trình độ học vấn: mới hết bậc tiểu học ở trường làng. Nhưng, Vu-xê-tích có năng khiếu đặc biệt về môn toán và môn thống kê, say mê với những điều gì mới và tràn đầy sức sống của một nông dân trẻ. Sau một năm di cư sang Ác-hen-ti-na, Vu-xê-tích đã trở thành công chức ngành cảnh sát và 5 năm sau đã là Giám đốc Sở Thống kê do cảnh sát La Pla-ta tổ chức và tài trợ.

Chỉ ngay sau khi được Nu-nê giao nhiệm vụ, một cơ quan lấy kích thước người như Pa-ri, đã bước vào hoạt động với năng suất tốt. Dù việc áp dụng phương pháp trên có nhiều điều hấp dẫn mới lạ, nhưng: “những hấp dẫn đó cũng không làm rung động những tế bào thần kinh của người cảnh sát trẻ tuổi Ác-hen-ti-na là Vu-xê-tích, đang tập trung sức sáng tạo”. Đúng như lời người viết sử về Vu-xê-tích đã nói: “Thật vậy, phản ứng của Vu-xê-tích không phải vì phương pháp Béc-ty-ông mà do bài của “Tạp chí khoa học” trên gây nên”.

Khi Vu-xê-tích vừa làm quen với phương pháp Béc-ty-ông, thì ông đã đặt mua những thứ cần thiết để lấy dấu lần tay. Từ đó cứ mỗi tên lưu manh đến cơ quan của ông để lấy kích thước, đều

⁽¹⁾ Crô-át (Croat) thuộc xứ Crô-a-xi, Nam Tư (ND)

buộc phải lăn tay trên một phiếu. Vấn đề những đường nét trên tay không bị thay đổi đã thu hút Vu-xê-tích đến nỗi nhiều khi ông thức trắng đêm trong các nhà xác để nghiên cứu tay các tử thi. Ông đến cả viện bảo tàng La Pla-ta để nghiên cứu các ngón tay của các xác ướp. Ông phát hiện ra các đường nét trên đầu ngón tay không bị biến dạng sau hàng trăm năm nếu không phải là hàng nghìn năm. Và điều này càng cổ vũ nhiệt tình của ông trong việc nghiên cứu. Sáu tuần sau, ngày 1 tháng 9 năm 1892, ông xác định "những yếu tố cần thiết để sắp xếp và ghi lại một cách thực tế các dấu lăn tay". Tập san khoa học cũng có đề cập đến những cố gắng của Gan-tông trong việc xếp loại hồ sơ dấu tay nhưng chưa dám đưa ra những kết luận. Như vậy, chính Vu-xê-tích tự mình đã tìm ra bốn loại dấu tay, và bốn loại này cũng giống như của Gan-tông. Đó là:

1. Dấu tay chỉ có những vòng cung.
2. Dấu tay có vòng khuyên ở phía bên phải.
3. Dấu tay có vòng khuyên ở phía bên trái.
4. Dấu tay thành vòng (những đường nét lượn thành vòng).

Dấu tay của ngón cái tùy theo nó thuộc một trong bốn loại trên, Vu-xê-tích dùng các chữ cái A, B, C, D và E... Với các ngón tay khác tiếp theo, Vu-xê-tích dùng các con số 1, 2, 3 và 4.

Ví dụ, một bàn tay mà dấu tay ở:

- Ngón cái có vòng cung.

- Ngón trỏ có vòng khuyên ở trái.
- Ngón giữa có vòng khuyên ở phải.
- Ngón tay đeo nhẫn có vòng xoắn.

- Ngón tay út lại có những vòng cùng thì bàn tay trên được ghi bằng ký hiệu sau: A, 3, 2, 4, 1.

Công thức để chỉ cả mười ngón tay của 2 bàn tay như vậy chỉ dài gấp đôi, cụ thể như:

A, 3, 2, 4, 1 - C, 2, 2, 3, 3.

Về ngón tay chỉ có 4 kiểu. Như vậy số những công thức khác nhau mà ta có thể có được bằng con số,

4 Luỹ thừa 10 ($= 4^{10}$) tức là bằng 1048576.

Trong hồ sơ, Vu-xê-tích sắp xếp thành nhiều ô, xếp theo chữ cái và các con số ở trên. Khi muốn biết dấu tay của một tên lưu manh mới bị bắt đã bị lăn tay chưa, thật dễ dàng, chỉ cần ghi ký hiệu dấu lăn tay của nó và so sánh với dấu lăn tay trong ô tương ứng là biết ngay. Rất phấn khởi về việc này, Vu-xê-tích bỏ một phần tiền tiết kiệm của bản thân để mua tủ sắp xếp và in các phiếu.

Việc thành lập thêm các phòng "lấy kích thước" ở các tỉnh Đơ-lô-rét, Méc-xê-dét và Xi-ê-ra Si-ca đối với ông chỉ là một công việc đã quá quen và nhọc nhằn, xa lạ với sự say mê thật sự của ông.

Hồ sơ lăn tay của ông lúc đầu rất ít, chỉ có 60 phiếu. Nhưng dần dần số lượng phiếu lưu trữ tăng lên. Và Vu-xê-tích cũng gặp những khó khăn như của Gan-tông. Ông lại tiến hành nghiên cứu để cố tìm ra những đặc điểm giúp cho việc phân chia,

sắp xếp các phiếu tỷ mỹ và nhỏ hơn nữa. Trong khi tìm tòi nghiên cứu các dấu tay, ông đếm số đường nét của dấu tay và phát hiện thêm được một lối sắp xếp khác, cộng với các cách sắp xếp trên, đã thỏa mãn việc sắp xếp trong tình hình lúc đó.

Nu-ê và các sĩ quan cảnh sát khác vẫn nghi ngờ và coi thường hồ sơ lưu trữ dấu tay của Vu-xê-tích. Nhưng Vu-xê-tích đã gặp may. Ngày 8 tháng 7 năm 1892, chánh cảnh ở Nê-cô-sê-a, một thị xã nhỏ của Ác-hen-ti-na nằm trên bờ Đại Tây Dương, gửi đến La Pla-ta một bản báo cáo cho biết: ngày 29 tháng 6, hai người bị giết trong một ngôi nhà tranh lợp xúp ở ven thị xã. Nạn nhân là hai đứa con hoang của Phrăng-xít-ca Rô-giát, công nhân làm theo vụ, 26 tuổi. Theo báo cáo của Nê-cô-sê-a tình hình xảy ra vụ án như sau: đêm ngày 29 tháng 6, Rô-giát, mặt tái mét, tóc rối bù chạy bổ vào nhà người hàng xóm, cách nhà của mình khoảng năm mươi mét và kêu lên: "Các con của tôi... nó đã giết các con của tôi... thằng Vê-lát-xê...!". Vê-lát-xê cao tuổi hơn Phrăng-xít-ca nhiều, làm thuê trong một trang trại gần đó và là người đỡ đầu cho hai đứa trẻ. Mọi người đều biết là anh này muốn lấy Phrăng-xít-ca. Anh này tính tình tốt, điều này cũng dễ thấy.

Người hàng xóm của Phrăng-xít-ca, vội sai con trai đi ngựa đến Nê-cô-sê-a báo cho cảnh sát, còn ông ta cùng vợ đến nhà Phrăng-xít-ca và thấy hai đứa bé, một cháu trai 6 tuổi và cháu gái 4 tuổi, nằm trên giường trong vũng máu, sọ bị đập vỡ.

Sau đó, chánh cấm đến cùng chẳng quan sát hiện trường, không để ý đến các dấu vết, vũ khí đã dùng để sát hại hai cháu bé mà chỉ tiến hành lấy lời khai của Phrăng-xít-ca. Phrăng-xít-ca vừa nằm xuống đất vừa khóc than, rên rĩ, khai là Vê-lát-xkê ngày đêm theo đuổi mình, nhưng Rô-giát lại yêu một người khác và muốn lấy anh ta. Buổi trưa, Vê-lát-xkê đến nhà Rô-giát, vẽ hồi hã hơn thường lệ. Một lần nữa Rô-giát trả lời không thể làm vợ Vê-lát-xkê. Anh ta nổi giận dọa sẽ giết hai đứa bé mà Rô-giát quý nhất trên đời rồi Vê-lát-xkê bỏ chạy đi nơi khác.

Hết giờ lao động, Rô-giát trở về nhà thấy cửa bỏ ngỏ, vừa bước vào thì Vê-lát-xkê chạy bổ ra ngoài. Trong phòng hai đứa bé đã bị giết.

Ngay đêm đó, chánh cấm, cho bắt giữ Vê-lát-xkê. Anh ta không chống cự nhưng hoàn toàn không nhận là đã dính líu vào vụ giết người này. Đúng là anh ta có yêu Phrăng-xít-ca và muốn lấy làm vợ, đúng là có dọa Phrăng-xít-ca nhưng không bao giờ nảy ra ý nghĩ thực hiện lời đe dọa đó. Theo lệnh của chánh cấm, Vê-lát-xkê bị tra tấn. Anh ta vẫn kháng kháng không nhận. Người ta trói Vê-lát-xkê suốt đêm trong một phòng, đèn thấp sáng như ban ngày và đặt thi hài hai cháu bé ngay trước mặt.

Sáng hôm sau, Vê-lát-xkê vẫn phủ nhận. Cứ như vậy tám ngày tiếp sau, anh vẫn kháng kháng từ chối.

Trong khoảng thời gian này, người ta được biết người tình nhân trẻ của Phrăng-xít-ca Rô-giát đã nhiều lần nói rằng hần sẵn sàng lấy cô gái "ít giáo dục" đó nhưng chỉ vì sự có mặt của hai đứa trẻ là trở ngại đối với hần ta. Tin đó làm chánh cấm bắt đầu nghi ngờ người mẹ. Một đêm, ông đích thân đến nhà của Phrăng-xít-ca, khé gỗ vào cửa và giả làm oan hồn hiện về để trả thù người mẹ đã giết con mình. Suốt mấy tiếng, ông đóng giả làm oan hồn hiện về như vậy với hy vọng là Phrăng-xít-ca sợ hãi và khiếp đảm sẽ phải trốn khỏi nhà rồi thú nhận tội lỗi. Sáng sớm hôm sau, Phrăng-xít-ca, quá đau khổ vì thấy oan hồn hiện về đã tìm gặp chánh cấm. Ông này điên tiết lên, đã tát mụ này mấy cái. Nhưng mụ vẫn một mực đổ lỗi cho Vê-lát-xkê.

Ngày 8 tháng 7, thanh tra cảnh sát là An-va-rê từ La Pla-ta đến Mi-cô-sê-a. Ông là một trong nhóm rất ít người theo dõi nhiệt tình những công cuộc khảo cứu của Vu-xê-tích. Đã nhiều lần, ông cho biết nên lấy dấu tay như thế nào. Khi tới Ni-cô-sê-a, ông thấy tình hình quá rối ren khó hiểu, và phát hiện ra Vê-lát-xkê không có mặt ở nhà Phrăng-xít-ca khi xảy ra án mạng. Ông có trong tay "chứng cứ" nhưng vì không nhìn xa nên không biết khai thác: đó là sự có mặt của Phrăng-xít-ca ở nhà khi xảy ra án mạng. Nhưng, liệu như vậy đã đủ để buộc tội chính thị ta đã giết hại hai con mình khi trong tay chưa có chứng cớ gì khác?

An-va-rê quyết định kiểm tra nhà với hy vọng tìm ra dấu vết gì dù hy vọng đó rất mỏng manh. Sau nhiều giờ tìm kiếm không kết quả, ông định thôi nhưng bỗng sững người lại, nín thở, ngạc nhiên: một tia nắng lọt qua chiếu sáng của phòng ngủ, và ông thấy một vết như máu khô. Ông nhớ ngay lại những điều đã học được của Vu-xê-tích: dấu đó chắc chắn là dấu của ngón tay cái đã vấy máu. Ông dùng cửa, cửa mẫu gỗ có dấu đó và về ngay trụ sở cảnh sát ở Nê-cô-sê-a. Ông cho gọi Phrăng-xít-ca tới và lăn dấu ngón tay cái. Chánh cảnh rất ngạc nhiên nhìn An-va-rê tiến hành lăn tay Phrăng-xít-ca. Ông dùng kính lúp để so sánh vết lăn tay trên phiếu và vết tay để lại trên cánh cửa. Tuy chưa có nhiều kinh nghiệm, nhưng An-va-rê cũng thấy ngay vết máu ở cánh cửa là vết ngón tay cái của tay phải của Phrăng-xít-ca.

Ông buộc Phrăng-xít-ca dùng kính lúp để quan sát dấu lăn tay và dấu tay trên cửa. Đột nhiên thị sinh bối rối, lưng túng mặc dù trước đây đã vượt qua được sự tra tấn và sự đe dọa của "oan hồn" mà thị tưởng đã hiện về, đành thú nhận tội lỗi: giết hai đứa con để có thể lấy tình nhân. Thị đã dùng đá đập vỡ sọ con, sau đó vứt cục đá xuống giếng rồi rửa tay nhưng sợ ý trước khi rửa tay đã chạm ngón tay cái vấy máu vào cửa.

Vụ Rô-giát cũng là một thảm kịch như trăm nghìn thảm kịch khác. Nhưng ý nghĩa của nó thật

to lớn: lần đầu tiên, vết tay để lại trên hiện trường giúp ta phát hiện được hung thủ.

An-va-rê trở về La Pla-ta, cầm theo miếng gỗ có dấu ngón tay cái của Phrăng-xít-ca. Báo cáo của ông đã làm chấn động ban lãnh đạo ngành cảnh sát và các nhà báo.

Vu-xê-tích viết thư cho một người bạn ở Đô-lô-rét như sau: “Tôi cũng vừa suy nghĩ về điều trên. Đó là sự thật chắc chắn. Những ai chống lại tôi sẽ cho rằng sự thắng lợi này chỉ là một sự may rủi mà có được. Nhưng tôi đã có chủ bài trong tay và hy vọng sẽ có thêm nhiều chủ bài khác nữa để đương đầu với họ và sẽ giành thắng lợi”.

Vu-xê-tích đã thành công vì xác định được người tự tử là ai. Đó là một tên đã có tiền án, tiền sự mà trước đó mấy tháng ông đã có dịp lần tay hần khi đến kiểm tra ở nhà giam Xi-ô-ra Si-ca. Ông cũng phát hiện và cho bắt tên Ô-đi-phra-xi-ô Gông-da-lét đã giết nhà buôn Đông Ri-vát ở La Pla-ta vì hần đã để lại dấu tay ở ngăn để tiền của quầy hàng.

Cuối cùng, chỉ trong một ngày, cũng nhờ phương pháp lần tay, ông đã tìm ra 23 tên có tiền án, tiền sự mà phương pháp Béc-ty-ông để lọt lưới.

Vu-xê-tích cố gắng thuyết phục các thủ trưởng của ông về những ưu điểm của phương pháp lần tay, nhưng không thể thuyết phục được. Vì vào thời kỳ đó, mọi người ở đây đều có ấn tượng là cái gì mà Pa-ri đã đưa ra thì không sao có thể so sánh

được. Vu-xê-tích viết những bản báo cáo và cho xuất bản quyển sách: “Hướng dẫn đại cương về phép đo người và phương pháp lấy dấu tay” trong đó nhấn mạnh tính hơn hẳn của phép lăn tay. Nhưng vẫn không có kết quả. Tháng 6 năm 1893, ban lãnh đạo ngành cảnh sát cấm ông không được tiếp tục công việc lăn tay. Ông phải tập trung hoàn toàn công việc vào phép đo người. Ông thất vọng đến nỗi sinh bệnh dạ dày, mặc dù trước kia ông là một người rất cường tráng.

Dù hoàn cảnh thật éo le, ông vẫn kiên trì tập trung sức lực viết quyển sách thứ hai “Hệ thống nhận dạng”. Người ta buộc ông về tội lơ là với “phép đo người” và dọa đuổi ông ra khỏi ngành. Vu-xê-tích buộc phải bán toàn bộ tủ sách riêng của ông để lấy tiền trang trải phí tổn xuất bản quyển sách thứ hai. Nhưng ông tin tưởng vững chắc rằng mình nhất định đúng. Ông đã truyền cảm được niềm tin mãnh liệt đó cho người xung quanh, cho vợ và các con. Mặc dù vợ và con ông đã từng trải qua bao lần lao đao nhưng vẫn tin tưởng vào việc làm của ông là đúng. Khi gia đình thiếu thốn đủ mọi thứ, ông động viên giải thích với các con: “Nhà ta sẽ đầy vàng, bạc khi mà toàn thế giới sẽ phải thừa nhận những ưu điểm của hệ thống lăn tay của bố”.

Bốn tháng sau, giám đốc mới của ngành cảnh sát là Nác-xi-xô La-da-nô cho phép Vu-xê-tích tiếp tục trở lại việc lăn tay. Đến năm 1894, phép lăn

tay so với phương pháp Béc-ty-ông đã hơn hẳn, đến nỗi người ta không thể trì hoãn việc công nhận được nữa.

Bằng chứng đầu tiên về việc công nhận trên là Viện dân biểu tỉnh Bu-ê-nốt Ai-rét trong phiên họp ngày 22 tháng 6 năm 1894 đã chấp thuận bỏ ra một khoản ngân quỹ đặc biệt 5.000 đồng Po-đô vàng⁽¹⁾ để đền bù những khoản chi phí mà Vu-xê-tích đã tự bỏ ra để tiếp tục các công cuộc nghiên cứu về dấu tay. Nhưng, những người ủng hộ việc áp dụng phương pháp Béc-ty-ông bắt đầu hoạt động. Do áp lực của họ, thượng nghị viện lại bỏ phiếu tán thành một nghị quyết cấm không cho trả khoản tiền trên. Tuy thế, đến tháng 6 năm 1896, ngành cảnh sát đã bỏ hẳn việc sử dụng phép đo người để dùng cách lần tay. Đó là một quyết định thật đặc biệt. Quyết định này đã đưa Ác-hen-ti-na trở thành nước đầu tiên trên thế giới thừa nhận dấu lần tay để nhận dạng. Năm đó Vu-xê-tích 38 tuổi, bắt đầu leo dần lên các bậc thang danh vọng. Thắng lợi đạt được làm ông quên đi những đau khổ và túng thiếu trước đây. Năm 1901, sau 5 năm làm việc cật lực và thắng lợi, ông được cử đi tham dự Hội nghị khoa học quốc tế lần thứ hai của Nam Mỹ tổ chức tại Mông-to-vi-đê-ô (U-ru-guay) với tư cách, là đại biểu của cảnh sát lãnh thổ vùng Bu-ê-nốt Ai-rét. Ông đọc tham luận và tuyên bố đồng ý: "Tôi

⁽¹⁾ Đơn vị tiền tệ Ác-hen-ti-na có giá trị trao đổi ngoại tệ (ND)

có thể đảm bảo với quý vị đại biểu là trong suốt thời gian mà chúng tôi áp dụng phép đo người để nhận dạng không thể nào nhận dạng được một cách chính xác mặc dù đã có nhiều cố gắng. Chúng tôi đã tìm thấy sai sót ngay trong việc lấy kích thước ở một người. Chính vì vậy mà chúng tôi đã chọn việc dùng dấu lăn tay để nhận dạng”.

Có thể vì quá phấn khởi mà ông tuyên bố hơi quá chăng? Cũng có thể ông nói đúng chăng? Cũng có thể là những nhận xét của ông đã đúng ở Ác-ben-ti-na chăng? Ma-xê đã nhận xét rằng “phép đo người” sẽ không có hiệu quả và không chắc chắn mỗi khi nó không được kiểm tra thật chặt, gắt gao như Béc-ty-ông. Dù sao, những lời tuyên bố của Vu-xê-tích trong hội nghị đó và những hội nghị tiếp theo vào năm 1905 cũng đã đưa lại kết quả: lần lượt các nước Nam Mỹ chấp nhận phép lăn tay. Bra-xin và Chi-lê năm 1903, Bô-li-vi-a năm 1906, Pê-ru, Pa-ra-goay và U-ru-goay năm 1908.

Thật là một thắng lợi không thể nào quên được: Vu-xê-tích cũng không thể thấy hết được thắng lợi của ông đã sâu rộng đến mức nào. Vì nguồn thông tin mà ông có được rất nghèo nàn, nên không ngờ được rằng ảnh hưởng của nó đã vượt rất xa cự lực địa. Ông không được rảnh rang để sang thăm châu Âu để trình bày vấn đề như những phát minh khoa học mà từ tước đến nay vẫn đi con đường từ cự lực địa sang tân lực địa, tức là từ châu Âu sang châu Mỹ thì nay lại đi con đường ngược lại châu

Mỹ sang châu Âu. Tuy nhiên muốn mở đường đi sang châu Âu, cần phải mạnh hơn Vu-xê-tích nhiều, nghĩa là thắng lợi của Vu-xê-tích phải tới Hoa Kỳ rồi từ đó tỏa sang châu Âu và thế giới.

Trong khoảng thời gian này, với đầu óc dám nghĩ dám làm. Vu-xê-tích đã đi vào những hướng mới khác. Ông bị thu hút vào một ý nghĩ: tiến hành điều tra toàn bộ dân số bằng dấu vân tay, một dự án mà 10 năm sau đã làm nổ ra những cuộc đấu tranh kịch liệt tại nhiều nước giữa hai phe ủng hộ và phản đối. Theo Vu-xê-tích, vân tay toán thể mọi người như vậy sẽ giúp việc tóm cổ bọn tội phạm vẫn chưa biết tung tích, nhận dạng được các nạn nhân bị chết vì thiên tai, những người vô danh bị thương nặng hay bị chết bởi tai nạn. Ông để mặc cho trí tưởng tượng của ông được tự do suy nghĩ và dự kiến một điều mất rất lâu sau này châu Âu mới đem ra áp dụng: thiết lập một cơ quan quốc tế về nhận dạng có những chi nhánh ở Nam Mỹ, Bắc Mỹ và châu Âu. Mỗi cảnh sát, khi cần tiến hành điều tra ngoài phạm vi nước mình cần hợp tác với cơ quan này.

Nhưng thắng lợi của Vu-xê-tích cũng không bền lâu và niềm vui của ông, chẳng bao lâu, đổi thành sự thất vọng. Ông tưởng rằng ông có quyền được người ta thừa nhận thì lại bị người ta quên ơn. Sau này chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề này. Tia sáng đã gây niềm phấn khởi cho toàn châu Âu về dấu vân tay và góp phần vào thắng lợi của Ấc-

hen-ti-na lại không đến từ Nam Mỹ mà từ Phương Đông, đúng hơn là từ Ấn Độ.

1-11

Một ngày cuối năm 1896. Trong một toa của chuyến tàu tốc hành đi Can-cút-ta (Ấn Độ), một sĩ quan trẻ tuổi, người Anh ngạc nhiên quan sát thái độ kỳ lạ của một hành khách. Người hành khách kỳ lạ đó, khoảng 45 tuổi, cao, mảnh, vẻ thanh lịch; tóc và râu màu sẫm, nét mặt thanh tao cân đối. Người ta đoán chắc chắn, đó là một công chức cao cấp hay một sĩ quan. Người hành khách nhìn qua cửa sổ và suy nghĩ hồi lâu, lấy ra một cái bút bằng vàng với vẻ sốt ruột, thò tay vào túi áo như để tìm một cái gì đó, nhưng hình như không thấy thứ mà mình muốn tìm. Ông ta vén áo khoác ngoài ghi chàng chặt lên cổ tay áo sơ mi những con số, các dấu, các nét vẽ kỳ lạ hình cong. Thình thoảng, ông ta ngừng lại, ngẩng đầu suy nghĩ rồi lại cầm cúi viết đến nỗi cổ tay sơ mi không còn chỗ để ghi nữa. Khi tàu đến Can-cút-ta, ở đó đã có một chiếc xe sang trọng và nhiều đầy tớ đứng đón ông ta.

Người sĩ quan quan trẻ không ngờ mình đã được chứng kiến một sự kiện vô cùng quan trọng: Người hành khách có thái độ kỳ lạ đó chính là Ét-uốt Hàng-ri, Tổng thanh tra cảnh sát tỉnh Băng-

gan, đã tìm thấy cách sắp xếp hồ sơ các dấu lần tay ngay khi đang đi trên tàu.

Hàng-ri, quê ở Sa-tu-en, phía đông Luân-đôn, con một thầy thuốc. Năm 1873, khi mới 23 tuổi, ông được tuyển vào làm viên chức của chính quyền Anh ở Ấn Độ. Từ năm 1891, ông giữ chức Tổng thanh tra cảnh sát xứ Băng-gan. Ông là một con người khá đặc biệt: thông minh, có học thức, đáng yêu, giàu trí tưởng tượng, ngăn nắp, sáng suốt, thích toán học. Ngay khi nhận trọng trách ở Can-cút-ta, ông buộc mọi nhân viên dưới quyền áp dụng phương pháp Béc-ty-ông. Nhưng vì trình độ nhân viên dưới quyền quá thấp, không thể sử dụng được hệ thống đo lường của châu Âu nên ông buộc phải giảm việc lấy kích thước xuống chỉ còn 6 kích thước. Sau đó, theo đề nghị của tiểu ban Trú ở Luân-đôn, ông quyết định thêm vào hồ sơ các dấu lần tay.

Sở với những kinh nghiệm nhận dạng trong quá khứ, thì phương pháp Béc-ty-ông đúng là có hiệu quả hơn nhiều, nhưng phương pháp này cũng dễ dẫn đến những sai sót nghiêm trọng khi lấy kích thước. Vì vậy, muốn truyền đạt đến nơi đến chốn cách thức lấy và ghi các kích thước cho cảnh sát người Ấn Độ và nhân viên trong các trại giam, cần phải khắc phục vô vàn khó khăn. Trung bình, muốn hoàn thành một phiếu nhận dạng (cả lấy kích thước và ghi vào phiếu) các nhân viên phải mất hơn một tiếng đồng hồ làm việc này. Muốn đảm bảo sự chính

xác, mỗi kích thước phải đo đi, đo lại ba lần. Ấy thế mà vẫn phải chấp nhận một sai số là hai mi-li-mét, đối với mỗi kích thước. Sự sai số hai mi-li-mét lại đủ để lần người này sang người kia và để có thể tìm đúng được phiếu nhận dạng tương ứng, người ta buộc phải tìm nhiều ngăn khác của hồ sơ lưu trữ cũng mất thêm hàng giờ.

Một sự ngẫu nhiên lạ kỳ, Hăng-ri lãnh đạo ngành cảnh sát xứ Bắng-gan đúng nơi mà mười năm trước, Hắc-sen đã đem thử nghiệm phương pháp lần tay của ông Hăng-ri sống trong cùng cảnh ngộ và chịu những ảnh hưởng như Hắc-sen, nên ngay từ 1892 đã quan tâm đến vấn đề dấu tay (như vậy là trước cả khi tiểu ban Trúp có ý kiến) nhưng hoàn toàn độc lập với việc làm của Hắc-sen. Năm 1893, ông đọc quyển sách của Gan-tông về "dấu tay". Năm 1894, bản báo cáo của tiểu ban Trúp cho thấy Gan-tông chưa tìm cách sắp xếp hồ sơ lần tay thích hợp. Hăng-ri tự đặt cho mình câu hỏi để suy nghĩ và giải đáp: Có đúng vấn đề đó không thể nào giải quyết được chăng?

Vài tháng sau, Hăng-ri trở về Anh nghỉ phép năm. Vừa tới Luân-đôn, ông đến ngay phòng thí nghiệm của Gan-tông. Khi đó Gan-tông đã ngoài 70 tuổi. Gan-tông vẫn niềm nở và thẳng thắn như trước, nói những khó khăn mà chính mình chưa vượt qua được, không sợ mất uy tín cá nhân.

Hăng-ri đặc biệt hứng thú trước sự bí ẩn kỳ lạ của những hình dạng của các đường nét dấu lần tay.

Với lòng mong mỏi sớm tìm lời giải đáp cho vấn đề trên, ông lên đường trở lại Can-cút-ta-vô hòm đồ chứa đầy ảnh chụp các dấu lân tay. Ông tiến hành quan sát rất lâu hình dạng các đường nét của dấu tay, so sánh chúng với nhau, nghiên cứu rất kiên trì. Cho đến một ngày của tháng chạp năm 1896, trên chuyến tàu tốc hành, thấy xuất hiện trong đầu một hệ thống sắp xếp dấu lân tay, ông vội vã ghi lại ở cổ tay sơ mi, như đã nói ở trên.

Đó chính là kết quả của hai yếu tố: những dữ kiện khoa học mà Gan-tông đã cung cấp và đầu óc thực tiễn, có tổ chức của Hăng-ri. Hai yếu tố này đã góp phần làm nảy ra sáng kiến trên.

Hăng-ri không bao giờ quên ơn Gan-tông và sau này nữa, khi ông đã biết mọi điều của lịch sử dấu tay, ông cũng không quên ơn Hóc-sen và Phôn. Có cách nào để soạn thảo hệ thống sắp xếp dấu tay của ông được nhanh, tốt không?

Trước hết ông chia thành năm loại: vòng cung, vành khuyên trong, vành khuyên ngoài, vòng, vòng có hai vành khuyên. Mỗi loại đó được chỉ bằng một chữ cái rồi đi sâu phân chia từng loại, tìm định nghĩa chính xác những đặc điểm của mỗi đường nét mà Gan-tông trước đây đã gọi là tam giác hay đen-ta. Một tam giác có thể do một đường nét hoặc hai đường nét gặp nhau tạo nên. Hăng-ri tìm cách xác định điểm mốc ở bên ngoài và bên trong những vành khuyên và đặt tên là "phần tử bên trong", "phần tử bên ngoài". Một đường thẳng

kẻ giữa các điểm trên, cắt một số đường nét. Số đường nét bị đường thẳng trên cắt tạo nên sự khác nhau giữa người này và người khác đồng thời có thể dựa vào đó để phân loại. Theo cách sắp xếp như vậy mỗi dấu tay cho một công thức gồm một chữ cái và một con số.

Đối với người chưa quen cách sắp xếp này tưởng như vô cùng phức tạp, nhưng thật ra lại rất đơn giản: ai muốn áp dụng phương pháp đó, chỉ cần có một kính lúp để phóng to và một cái kim để đếm số đường nét.

Từ đầu tháng giêng năm 1896, theo lệnh của Hãng-ri cảnh sát xứ Bắ-gan không những lấy kích thước mà còn lấy cả dấu lằn mười ngón tay của bọn tội phạm. Muốn thử nghiệm phương pháp của mình, Hãng-ri cần có số lượng lớn các phiếu lằn tay. Ông đã viết về vấn đề trên như sau: "Nếu cách sắp xếp tôi tiến hành đem lại kết quả tốt, thì việc lấy kích thước theo phương pháp Béc-ty-ông sẽ không còn hy vọng gì tồn tại nữa".

Một năm sau, tức là đến tháng giêng năm 1897, Hãng-ri thấy mình đã làm đúng. Ông đề nghị với toàn quyền Anh ở Ấn Độ cho thành lập một tiểu ban trọng tài để nghiên cứu và quyết định xem có thể thay thế phương pháp Béc-ty-ông bằng phép lằn tay hay không. Ngày 29 tháng 3 năm 1897, một tiểu ban dưới sự lãnh đạo của thiếu tướng S.Sa-han, đến nơi làm việc của Hãng-ri ở Can-cút-ta. Sau hai ngày nghiên cứu, tiểu ban viết

bản báo cáo đệ trình lên cấp trên, đã đem lại thắng lợi cho Hăng-ri. Bản báo cáo có nêu: "Sau khi nghiên cứu phép lấy kích thước và những nhược điểm của phương pháp này, tiểu ban chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu chi tiết phương pháp lấy dấu tay. Điều đầu tiên làm chúng tôi lưu ý là phương pháp lăn tay được tiến hành rất dễ dàng và chính xác. Việc thực hiện không đòi hỏi nhân viên có trình độ nghiệp vụ cao hoặc dụng cụ phức tạp nào. Sau đó ông Hăng-ri có giải thích cho chúng tôi cách sắp xếp hồ sơ đơn giản... đến nỗi tìm rất dễ dàng và chính xác hồ sơ gốc của hai phiếu lăn tay rất phức tạp... Trong một trường hợp dấu tay không rõ, chúng tôi chỉ cần 2 phút có thể tìm ra phiếu có dấu tay này..."

Ngày 12 tháng 7 năm 1897, toàn quyền Anh ở Ấn Độ ra thông tri chấm dứt việc áp dụng phương pháp Béc-ty-ông ở Ấn Độ và thay thế bằng phương pháp lăn tay. Quyết định trên đã nhanh chóng đem lại kết quả. Chỉ riêng ở bang Băng-gan năm 1898, tìm ra được 345 tên có tiền án, tiền sự, năm 1899 phát hiện thêm 560 tên, trong số đó, hai phần ba không phải phát hiện bằng phép đo người. Hăng-ri cũng quan tâm đến dấu tay để lại hiện trường, một bằng chứng để buộc tội. Cũng như Vu-xê-tích ở Ác-hen-ti-na, ông cũng có dịp may mắn để thử nghiệm phương pháp này.

Cuối tháng 8 năm 1898, quận trưởng cảnh sát quận Giun-pu-ri cùng hai cảnh sát người Ấn Độ

đến một đồn điền trồng chè gần địa giới hai bang Băng-gan và Bu-than. Đồn điền có vẻ như bỏ hoang, ngôi nhà vắng tanh, cửa mở toang. Trong phòng ngủ, xác người chủ đồn điền bị cắt cổ, nằm trên giường. Đồ vật trong nhà bị lục tung, giấy tờ rơi lả tả khắp sàn nhà, tiền trong két bị mất. Cảnh sát được tin nhân tình của người bị giết là một phụ nữ người địa phương cùng các người đầy tớ khác vì quá sợ hãi đã bỏ trốn. Sau một thời gian dài tìm kiếm, họ đã bắt giữ người vợ là người địa phương. Người phụ nữ này khai không có mặt ở nhà khi xảy ra án mạng. Trong số những người giúp việc bị thẩm vấn, chỉ có người nấu bếp là khai cô nhìn thấy một người chạy ra khỏi nhà, nhưng vì trời tối nên không phân biệt được là ai. Người chánh cảnh nhìn thấy ví tiền của người bị giết đã bị lấy hết nhưng còn một quyển lịch cũ mà bìa có một dấu vết sẫm. Không có kính lúp mang theo, nhưng người cảnh sát đó nghĩ rằng nó là dấu của ngón tay thấm máu nên đã gửi quyển lịch về Can-cút-ta.

Sau khi xác định vết trên là dấu ngón tay cái của bàn tay phải, Hàng-ri chỉ thị lấy dấu tay nạn nhân và tất cả mọi người trong ngôi nhà đó. Việc này cho ông thấy rõ chính kẻ giết người đã để lại dấu tay trên quyển lịch.

Cuộc điều tra được tiến hành và cho thấy: cuối năm 1895, người chủ đồn điền đã tố cáo với nhà chức trách người đầy tớ của ông ta, tên Sa-ran, phạm tội ăn cắp. Sa-ran đã bị bắt và bị phạt

tà. Hắn rất căm giận và thế sẽ trả thù. Khi so sánh dấu vân tay để lại trên quyển lịch với dấu lần của Sa-ran khi bị bắt giam lần trước, thì hai dấu tay giống hệt nhau. Không còn nghi ngờ gì nữa.

Bây giờ, chỉ cần truy tìm Sa-ran. Người ta biết rằng vào năm 1897, nhân dịp kỷ niệm lần thứ sáu mươi ngày lên ngôi của Nữ hoàng Vích-to-ri-a, Sa-ran đã được ân xá cùng với hàng trăm tên tội phạm khác. Từ ngày đó, hắn biến mất. Cuối cùng hắn bị công an bắt và bị truy tố trước tòa. Hắn phủ nhận không dính líu gì đến vụ giết người này. Lần đầu tiên các quan tòa và thẩm phán dùng dấu tay làm bằng chứng để buộc tội, nên còn do dự, chỉ buộc tội ăn cắp, không dám buộc tội giết người. Từ trước đến giờ các quan tòa này chỉ dựa vào lời khai của các nhân chứng và những chứng cớ đã có để tuyên án; do đó việc tuyên án tử hình một người mà chỉ dựa vào dấu tay làm bằng chứng duy nhất thì các quan tòa trên cho là quá đáng.

Những dự kiến khác cũng thu hút Hăng-ri. Ông viết cuốn sách "Cách sắp xếp và sử dụng dấu tay" do chính quyển Anh bỏ tiến ra xuất bản. Đồng thời, dựa vào kinh nghiệm của vụ án Sa-ran, ông nghiên cứu khả năng sắp xếp mới các dấu lần tay giúp việc nhận dạng dễ dàng, nhanh chóng như trường hợp tên sát nhân ở Giun-pu-gu-ri.

Dù sao Ấn Độ vẫn là nước duy nhất chứng kiến những tiến bộ cách mạng về lĩnh vực lần tay đã được thực hiện ở Băng-gan.

Đường đi của phép sử dụng dấu tay từ Ấn Độ đến Luân-đôn thật dài. Vì chính quyền Anh như mọi chính quyền tương tự thường chậm trễ. Tuy nhiên sau một thời gian dài, báo cáo của tiểu ban mà tướng Sa-han đứng đầu cũng đã tới được Bộ Nội vụ Anh. Báo cáo được chuyển cho cơ quan An ninh Anh ở Xcốt-len Y-ác. Cơ quan này đang phải đối phó với làn sóng bất bình của mọi người sau cuộc đàn áp người Bua¹⁰. Những người thất nghiệp và những cuộc biểu tình làm xáo trộn sinh hoạt ở Luân-đôn. Nạn cướp bóc lan tràn. Sau mười ba năm làm Cảnh sát trưởng Luân-đôn, Êt-uốt Grát-pho thấy mình đã kiệt sức. Giám đốc ngành điều tra tư pháp là Rô-béc An-đéc-xon dợi ngày về hưu. Còn Men-vin Mác-na-gơ-ten, Giám đốc cơ quan nhận dạng cũng không có thành tích lớn gì trong công việc. Cơ quan của ông áp dụng phương pháp Béc-ty-ông, hoạt động cầm chừng và sự lưỡng lự của tiểu ban Trúp làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan này. Trong thời gian đó, Gan-tông lại xuất bản một quyển sách mới "Nghiên cứu về các dấu tay", cho thấy hy vọng sắp tìm được cách sắp xếp các dấu tay. Tất cả các sự kiện trên đều thuận lợi cho bản báo cáo gửi từ Ấn Độ đến Anh.

¹⁰ Bua (tiếng Hà Lan viết là Boers, đọc theo tiếng Pháp là Bô-c) chỉ bọn thực dân ở Nam Phi, gốc Hà Lan, tại các vùng Tráng-xuan và Crăng-giơ. Bọn thực dân Anh tiến hành đánh bọn Bua để chiếm vùng này. Sau hai năm rưỡi cầm cự, bọn Bua bị thua (năm 1902) (ND)

Ngày 5 tháng 7 năm 1900, một tiểu ban mới được lập ra do huân tước Ben-pơ lãnh đạo, họp ở Luân-đôn, Hăng-ri từ Ấn Độ sang Luân-đôn để trình bày bản báo cáo của ông. Gan-tông được mời tham dự với tư cách là chuyên gia. Ngoài ra tiểu ban này còn có bác sỹ Gác-xông, người tích cực ủng hộ phép đo người của Béc-ty-ông và tất cả những nhân viên đã làm việc tại cơ quan nhận dạng tư pháp như Ma-na-gơ-ten, Xtét-man và Cô-lin.

Báo cáo của Hăng-ri làm tiểu ban rất phấn khởi. Gan-tông một lần nữa lại tỏ ra cao thượng. Ông không nói gì đến những ý kiến của mình đã giúp cho sự phát minh của Hăng-ri, mà ông thừa nhận giá trị thực tế đề nghị của Hăng-ri. Bên cạnh đó, bác sỹ Gác-xông lại tỏ ra một con người cơ hội. Ông muốn nhảy vào cuộc đua với con ngựa mới về “dấu tay”, và khoe khoang về một hệ thống sắp xếp mới các dấu vân tay mà ông có ý định hoàn thành. Nhưng phương pháp đó vừa thiếu sót vừa không có ích lợi gì đến nỗi tiểu ban thẳng tay bác bỏ. Sau nhiều buổi họp tranh luận kéo dài, đến tháng 11 năm 1900, Huân tước Ben-pơ đề nghị bỏ phương pháp Béc-ty-ông và chấp nhận phương pháp của Hăng-ri.

Để đền bù thắng lợi đó, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Anh cử Hăng-ri làm giám đốc cảnh sát Luân-đôn và trưởng phòng điều tra tư pháp. Tháng 3 năm 1901, Hăng-ri nhận nhiệm vụ mới. Vừa nhận nhiệm vụ ở Xcốt-len Y-ác Hăng-ri đến thăm ngay

nơi làm việc rất sơ sài của thanh tra Xtét-man, thượng sĩ Cô-lin và trợ lý Hân. So với số hồ sơ lần tay mà Hăng-ri mang từ Can-cút-ta về, thì số hồ sơ lần tay ở đây rất nghèo nàn và sơ sài, những dấu lần tay còn sai sót kỹ thuật, không được rõ, sắp xếp lộn xộn. Hăng-ri rất cố gắng truyền thụ cho cộng tác viên của mình sự hiểu biết của ông. Ông đưa cho Cô-lin và Hân hồ sơ lần tay mà ông mang từ Can-cút-ta về, huấn luyện cho họ phân biệt những sự khác nhau giữa các đường nét. Chỉ ít lâu sau, Cô-lin trở thành chuyên gia giỏi nhất nước Anh về dấu tay.

Chỉ trong một năm, tức là đến tháng 5 năm 1902, cơ quan nhận dạng mới này đã tìm ra 1722 tên có tiền án, tiền sự, tức là gấp bốn lần số lượng mà phương pháp do người đã tìm ra trong thời gian áp dụng. Tuy nhiên, Hăng-ri, cũng thấy rằng, muốn cho phép lần tay được chấp nhận vững chắc phải có một thắng lợi vang dội để quần chúng phải thừa nhận lợi ích của phát minh này. Tuy dịp thử thách này không lớn nhưng đã đến với ông trong cuộc đua ngựa lớn năm 1902 ở Ép-xom. Sau này Men-vin Mác-na-gơ-ten đã kể lại thành tích này: “Ngày đầu của cuộc đua ngựa lớn Đéc-bi⁽¹⁾, chúng tôi rất sợ không thực hiện được kế hoạch dự định

⁽¹⁾Đéc-bi (tiếng Anh là Derby): tên của Huân tước Đéc-bi, người sáng lập ra cuộc đua ngựa lớn, có đánh cá ngựa để lấy giải, tổ chức hàng năm ở Ép-xom (Epsom) Anh (ND)

một cách nhanh chóng. Khoảng 6-7 giờ tối, cảnh sát dẫn vào trại giam tất cả bốn lưu manh mà họ đã tóm được tại trường đua như những tên lừa đảo đánh cuộc, những tên móc túi v.v... Thế mà 9 giờ rưỡi sáng hôm sau bốn chúng đã được dẫn ra truy tố trước tòa án. Việc này được tiến hành nhanh như vậy vì đã thực hiện cách làm sau: vài nhân viên cảnh sát được cử ngay đến Ép-xom để lấy dấu vân tay của 45 tên bị bắt. Các dấu tay trên được chuyển ngay về Xcốt-len Y-ác để nghiên cứu và so sánh với các phiếu vân tay trong kho hồ sơ lưu trữ. Công việc này tiến hành suốt đêm và phát hiện được trong đó có 29 tên đã có tiền án, tiền sự. Sáng hôm sau, cảnh sát trưởng Cô-lin, vừa được đề bạt, chuyển hồ sơ cho Chánh án ở Ép-xom. Ông này cũng đã biết những tội trạng mà bốn lưu manh đã từng phạm trước kia nên tòa án đủ chứng cứ nghiêm trị bốn chúng.

Tên lừa đảo đầu tiên khai tên là Grin, quê ở Glao-xét-tơ, chưa bao giờ bị can án, chưa bao giờ tham dự cuộc đua ngựa nào. Khi cảnh sát trưởng Cô-lin cho hắn biết tên thật của hắn là Ben-gia-manh Brao, sinh ở Biéc-ninh-gam đã có nhiều tiền án, tiền sự, thì tên lừa đảo kia kêu lên: "Thật những dấu tay đáng nguyên rủa, tôi biết thế nào cũng nguy với chúng..."

Cùng năm đó, lại một việc nữa, quan trọng hơn sự việc trước, làm tăng thêm uy tín của Hăng-ri. Đó là dấu tay thu thập được ở hiện trường.

Tháng 8 năm 1902, khi kiểm tra ngôi nhà vừa bị mất trộm ở Den-mác Hin, Cô-lin thấy dấu tay rất rõ trên một tấm ván mới sơn. Việc nghiên cứu, so sánh với hồ sơ cho thấy đó là dấu tay của tên Giắc-xơn đã can tội bẻ khoá lấy trộm. Ít hôm sau, hắn bị bắt và tạm giam ở nhà tù Bích-xơn. Để bảo đảm chính xác, người ta tiến hành kiểm tra dấu tay của hắn một lần nữa. Kết quả việc kiểm tra thật rõ ràng: khi xảy ra vụ trộm, Giắc-xơn có mặt ở ngôi nhà bị mất trộm.

Theo luật pháp Anh, án trộm có bẻ khoá (hay đào ngạch) sẽ không xử ở tòa án Tiểu hình mà thuộc quyền xét xử của tòa Đại hình ở Âu-đơ Bai-lây. Luân-đôn gồm các quan tòa và các bồi thẩm. Hăng-ri tranh thủ dịp này để làm tăng uy tín cho phương pháp lần tay. Ông biết rằng, chỉ có một chương lý giải, có uy tín, rất cởi mở với những ý kiến mới mẻ và ông này có khả năng làm mất sự nghi ngờ và chống đối của các quan tòa và bồi thẩm bảo thủ khác.

Con người có những đức tính trên là Ri-sắc Muya, người có uy tín nhất trong số các luật gia và chương lý ở Luân-đôn, khoảng 45 tuổi. Một số vụ án hình sự trong số đó có vụ án nổi tiếng Crip-pen đã góp phần làm cho ông nổi tiếng khắp thế giới. Ông là người làm việc rất cần cù, xa lánh những bọn thích nhậu nhẹt và những thứ tiêu khiển tầm thường. Tại nơi làm việc, từ sáng sớm đến tận đêm khuya ông cặm cụi nghiên cứu các hồ sơ, người

như bất động. Ông dùng bút chì màu để ghi những sự kiện, những yếu tố khác nhau của sự việc vào những mẩu giấy con: mỗi mảnh ghi một cuộc thẩm vấn tiến hành chặt chẽ. Người ta thường gọi những bản luận tội đó của ông là "cổ bài". Ông làm việc không biết mệt mỏi, và mỗi đêm chỉ cần ngủ năm tiếng đồng hồ là đủ. Các nhân viên dưới quyền ông cũng như các cảnh sát ở Xcốt-len Y-ác rất e ngại khi phải tiến hành điều tra một vụ nào đó cho ông. Nếu chẳng may, một người nào đó buột miệng nói với ông từ: "không làm được", thì ông phản ứng lại ngay: "Chịu à? Tôi không biết từ này...". Kinh nghiệm lâu năm trong nghề đã cho ông thấy rõ không thể tin vào việc nhận dạng chỉ hoàn toàn bằng mắt và ông vẫn cảm thấy tòa án có thể mắc phải sai lầm nếu hoàn toàn chỉ dựa vào bằng chứng kiểu như trên để buộc tội người ta. Chính vì những lý do trên mà Hăng-ri cần dựa vào con người như Ri-séc Muya.

Sau vài lần trao đổi với Hăng-ri, Muya đến ngay Xcốt-len Y-ác. Ông dồn dập hỏi Cô-lin bốn ngày liền không e dè nề nang. Bốn ngày tiếp theo ông nghiền cừ phép lẫn tay. Và sau đó ông mới thật tin vào hiệu quả việc nhận dạng bằng dấu tay và tuyên bố sẽ phụ trách vụ án Giắc-xơn. Ông cũng nói nếu công chúng hiểu được sự quan trọng của phương pháp lẫn tay, công việc lại càng dễ dàng hơn. Ngày 2 tháng 9 năm 1902, Giắc-xơn bị truy tố trước tòa án Đại hình ở "Ấu-đơ Bai lly". Lịch sử

không để lại dấu đủ diễn biến vụ án nhưng cho biết Muya đã thuyết phục được các bồi thẩm đa nghi và bảo thủ thấy rõ được giá trị của dấu tay. Giac-xôn bị toà luận tội và bị xử phạt 6 năm tù giam.

Cuộc chiến đấu về áp dụng dấu vân tay để nhận dạng, làm bằng chứng kết tội như vậy là thắng lợi. Nhưng Hăng-ri muốn cho phương pháp này thu được thắng lợi vang dội hơn, ông đã sử dụng nó làm chứng cứ trong một vụ án nghiêm trọng, nổi tiếng. Trước khi có thắng lợi trên, Luân-đôn là nơi đã xảy ra một tấn thảm kịch rất đau xót, làm cho hàng nghìn người thấy phương pháp nhận dạng cũ chưa đúng nhiều sai sót. Tấn bi kịch đó đã xảy ra mấy năm trước đó, vào năm 1896, và đã được ghi trong lịch sử ngành hình sự với cái tên: “Vụ án Béch”.

1-12

Hồi 16 giờ ngày 16 tháng 12 năm 1896, một người đàn ông, tóc hoa râm, trạc 55 tuổi khoác áo rơ-danh-gốt và đội mũ cao thành⁽¹⁾ ra khỏi toà nhà số 139 phố Vích-to-ri-a ở Luân-đôn... Ra cửa, người này ngừng lại chốc lát như hương lự không biết nên đi hướng nào. Trời dần dần tối. Phía xa xa đèn bật

⁽¹⁾Các nhà quý tộc Anh hay dùng (ND)

sáng, nhưng sương mù nhẹ làm khó nhận biết cảnh vật. Người đàn ông đi vài bước bỗng một phụ nữ xuất hiện cản đường và kêu lên:

- Này ông, tôi biết ông rồi!

Người đàn ông bị người phụ nữ cản lại, trả lời:

- Bà muốn gì, thưa bà?

- Tôi muốn ông trả lại những đồng hồ và nhẫn của tôi.

Người đàn ông gạt người phụ nữ sang bên và qua đường. Nhưng khi thấy bà kia cứ lèo đèo theo mình, ông ta đến gặp một cảnh sát và nói rằng người phụ nữ mà ông không quen biết cứ theo sau lui nhai đòi ông trả thứ này thứ nọ. Người phụ nữ tỏ vẻ tức tối cứ buộc tội ông kia đã lấy cắp của mình và yêu cầu giữ người đàn ông lại. Người cảnh sát đành dẫn hai người đến "đồn cảnh sát Rô-sét-to Bô".

Người đàn ông đưa giấy tờ của mình cho chánh cảnh với tên là A-dan-phơ Béch. Người phụ nữ tên là Ô-ti-li Mét-xon-ni-ê. Đây là lời khai của người phụ nữ với cảnh sát: Cách đây ba tuần lễ, người đàn ông trên tự xưng Béch đã gặp cô ta ở phố Vích-to-ri-a và nói rằng cô ta giống Ê-véc-xon. Ô-ti-li là giáo viên, sống độc thân, và hôm đó đi xem triển lãm tranh. Được tên Béch khen ngợi, cô ta bắt chuyện. Tên lạ mặt nêu vài ý kiến về triển lãm mà Ô-ti-li dự định đến tham quan. Hắn lại còn khẳng định rằng trang trại của hắn ở Lín-con-sai dùng ít nhất sáu người để trong nom vườn. Ô-ti-li Mét-xon-ni-ê nói với hắn là cô ta thích những gì

lên quan đến thực vật và trong căn hộ của cô có trồng cây cúc và chăm sóc rất tỷ mỉ. Béch xin phép được đến thăm và ngắm hoa. Họ hẹn ngày hôm sau cùng uống trà tại nhà Ô-ti-li. Béch tự xưng là Huân tước Xôn-huy-ri, thu nhập hàng năm tới 180.000 bảng Anh và đề nghị mời Ô-li-ti đi với hắn đến Cốt Đa-duya ở Pháp. Ở đó, hắn có một tàu du ngoạn Y-át, nhưng trước khi lên đường, cô cần sắm quần áo thật lịch sự.

Ô-ti-li vui vẻ nhận lời ngay. Béch tự mình lập bản kê những quần áo cần mua sắm và ký một séc 40 đồng bảng Anh đứng tên Mét-xon-ni-ê chỉ dùng. Sau đó hắn đề nghị cô Mét-xon-ni-ê trao cho hắn đồng hồ và chiếc nhẫn để dùng làm mẫu mua những đồ trang sức loại giá trị cao tặng cô. Nửa giờ sau, khi Béch ra về, cô Ô-ti-li lại phát hiện chiếc đồng hồ khác cũng bị mất. Cô không yên tâm chạy vội đến ngân hàng thì được họ cho biết là tờ séc trên không có giá trị, không có tài khoản nào của ai mang tên Huân tước Xôn-buy-ri. Lúc đó cô biết ngay mình đã bị tên gian lừa đảo.

Từ đó, cô bỏ nhiều công sức để cố lẫn mò dấu vết của tên giả danh "Huân tước Xôn-buy-ri" và cho rằng đến chiều hôm đó mới bắt gặp hắn ở ngoài phố. Cô quả quyết với nhà chức trách rằng chính tên tự xưng là Béch là tên lưu manh đã đội lốt Huân tước Xôn-buy-ri.

Ngay tối hôm đó, quận cảnh sát Rô-sét-to Bô gửi báo cáo lên Xcốt-len Y-ác. Vụ điều tra giao cho

thanh tra Van-dốc, một chuyên gia rất giỏi về điều tra các vụ lừa đảo như loại trên. Qua theo dõi, Van-dốc thấy từ tháng chạp 1894 rất nhiều phụ nữ đệ đơn tố giác có một người đàn ông tóc hoa râm khi thì tự xưng là Huân tước Vin-tông, khi là Huân tước Vilu-bai đi lừa đảo và cách lừa đảo của y cũng giống như kiểu của tên tự xưng là Huân tước Xôm-buy-ri. Tất cả có hai mươi một phụ nữ đã bị lừa mất những thứ như đồng hồ, nhẫn, vòng đeo tay, và các trang sức khác. Một trong số các phụ nữ trên là Dai-xy Gran còn bị hấn lừa để mượn tiền "vì người hầu quên không để tiền lẻ vào túi áo cho hấn nên không có tiền lẻ để trả tiền thuê xe ngựa".

Béch được đưa ra cho các phụ nữ trên lần lượt nhận dạng. Họ để Béch đứng hàng với mười hay mười lăm người khác. Khi nhận dạng, trừ có một chị còn tất cả đều nhìn về phía tên "có tóc hoa râm". Một trong những chị phụ nữ là Pha-ri Nút còn kêu lên: "Tôi nhận ngay ra hấn trong số hàng nghìn người... Từ cái lưng, nét mặt, cái đầu, dáng đi, tất cả đều cho thấy chính là hấn ta..." Chị thứ hai là A-li-xơ Xanh-che tuyên bố: "Tôi chắc chắn rằng tên xỏ lá chính là hấn ta... Nó hoàn toàn không giống bất cứ ai trong hàng người trước mắt tôi...". Chị thứ ba là Ca-tơ Bra-cơ-phin khẳng định: "Khi trông thấy hấn tôi nhận ra ngay... và tôi cũng chả cần nhìn những người khác nữa..."

Còn Béch thì thế trong đời hấn chưa hề gặp các phụ nữ kia. Đối với hấn ta, số tiền lời thu được

trong việc khai thác mỏ đồng của hán ở Na-uy cũng chỉ tiêu thừa thải, cần gì phải dùng thủ đoạn tước đoạt của phụ nữ để sinh sống. Theo lời tự khai, hán sinh năm 1841 ở Na-uy và sang Anh từ năm 1865 làm nghề môi giới cho các hãng chuyên chở đường biển. Cuộc sống của hán cũng có nhiều sóng gió. Lần lượt hán đã trải qua các nghề như: ca sĩ ở A-béc-đin; ông bầu và người tổ chức các buổi hoà nhạc ở Nam Mỹ; nhà kinh doanh ở Bu-ê-nốt Ai-rét; nhà thầu cho quân đội ở Pê-ru và do đó có một số vốn. Năm 1884, hán trở về Na-uy và mua một mỏ đồng. Năm sau, sang Anh, và sau một thời gian ở khách sạn Cô-ven Gác-đen, hán dọn đến một căn hộ ở phố Vích-to-ri-a. Béch còn khẳng định một người thư ký đã làm việc cho hán ta có thể xác nhận hán có một mỏ đồng ở Na-uy.

Tuy nhiên, qua điều tra sơ bộ thấy rằng khi hán rời khách sạn Cô-ven Gác-đen hán còn nợ sáu trăm đồng Anh (Xtéc-linh) và đã từng hỏi vay tiền của người thư ký. Trong quan hệ với phụ nữ, hán không phải là loại người hào hiệp. Những sự việc trên đương nhiên chưa giúp gì cho hán, nhưng hán cứ một mực rằng mình vô tội, bị vu oan.

Ngày 18 tháng chạp, Xcôt-len Y-ác nhận được một bức thư không để tên người gửi. Bức thư cho biết là năm 1877, tòa đại hình "Ấu-đơ Bai-lây: đã xử phạt 5 năm tù giam tên Giôn Xmit vì tội lừa đảo phụ nữ giống như tên Béch đã làm. Xmit cũng tự nhận là Huân tước Vin-lu-bai, và hứa giúp họ có

những chỗ làm việc rất tốt tại một biệt thự lớn, đưa cho họ những ngân phiếu (séc) giả, không có tiền bảo đảm rồi chiếm đoạt tư trang của họ. Ngày 20 tháng 4 năm 1877, hán bị một phụ nữ tên là La-i-dơ Hô (đã bị hán lừa gạt) nhận được mặt. Hán bị truy tố trước tòa, phạt tù và ngày 14 tháng 4 năm 1881, được tha sau 4 năm tù. Từ đó, hán biến mất không để lại tung tích. Bức thư trên kết luận. "Có thể tin rằng tên Béch trên không phải ai khác mà rất có thể chính là tên Xmít đã quay trở lại con đường tội lỗi cũ".

Cảnh sát nghiên cứu hồ sơ của Giôn Xmít nhận thấy những hành động của y và Béch rất giống nhau. Nhưng chưa phải đã hết: Cảnh sát E.Xpuy-ren và thanh tra Rét-ton đã tìm bắt Xmít vào năm 1877, hiện nay vẫn còn sống. Đã mười chín năm rồi mà Xpuy-ren vẫn nhận ra và tuyên bố trước toà án Oét-minh-xơ (đang xét xử vụ tên Béch) là Xmít và Béch chỉ là một người. Sau khi tuyên thệ, ông ta tuyên bố: "Tôi chắc chắn rằng bị cáo hiện đứng trước mặt tôi là Xmít. Tôi hiểu rằng lời nói của tôi vô cùng hệ trọng, nhưng vẫn khẳng định người này là Xmít".

Thanh tra Rét-ton, tuy không có dịp gặp lại Xmít từ năm 1877, vẫn xác nhận lời của đồng nghiệp của ông là đúng. Béch, tái người và tuyệt vọng, giơ hai tay lên trời một cách bi thảm để thanh minh. Theo lời của hán, năm 1877, hán không có mặt ở bên Anh. Những nhân vật có uy tín

ở Nam Mỹ, có xác nhận rằng vào thời kỳ đó hán đang ở châu Mỹ. Những phụ nữ buộc tội hán kể cả cảnh sát đã phạm một sai lầm nghiêm trọng. Chưa bao giờ hán quen Xmit hoặc nghe nói đến tên này. Hán cũng không bao giờ bị giam trong nhà tù của Anh dù chỉ trong một giờ. Về hốt hoảng, hán nhắc đi nhắc lại: “Trước đáng thương đế, tôi xin thề rằng các phụ nữ và cảnh sát đã nhầm, tất cả đều nhầm...”

Chuyên gia về nghiên cứu nét chữ để nhận dạng ở Luân-đôn là Guy-ranh (ở đây chúng ta bước vào một lãnh vực của khoa học hình sự, mà chúng tôi sẽ đề cập ở phần hai), tiến hành so sánh nét chữ của A-đon-phơ Béch với nét chữ của tên lưu manh đã liệt kê các áo cần dùng mua sắm vào những năm 1894-1896, và nét chữ của Béch có vài cái khác nhưng là do cố ý thay cách viết một số chữ nào đó, nhưng xét kỹ các bản liệt kê trên là của một người viết.

Việc nhận dạng Béch do những nạn nhân bị lừa đảo và do cảnh sát xác nhận có vẻ chặt chẽ đến nỗi P.J.Xim, phụ tá chấp pháp của ngành cảnh sát, người trực tiếp viết hồ sơ khởi tố Béch trước tòa án “Au-đơ Bai-lây”, cũng ghi trong hồ sơ với nhận dạng của Béch. Mặc dù vậy, thanh tra cảnh sát Van-đốc vẫn cho Xim biết phiếu nhận dạng đã ghi Xmit có đôi mắt màu hạt dẻ còn Béch có đôi mắt màu xanh lơ. Nhưng Xim vẫn chẳng quan tâm đến lời gợi ý đó cứ khẳng định cho rằng các nhân

chúng đã tận mắt nhìn Béch và xác nhận hán là tên lừa đảo, do đó lời khai của họ có giá trị hơn cả những lời ghi trong phiếu nhận dạng của nhân viên cảnh sát. Mọi người cho rằng họ cầu thả hoặc thiếu năng lực. Nhưng thanh tra Van-dốc vẫn tiếp tục lưu ý ngành an ninh về sự khác nhau đó trong nhận dạng và do đó việc nghiên cứu về vụ này giao cho Cảnh sát trưởng Phrôt.

Phrôt được đào tạo theo trường phái cũ của ngành an ninh, là một lực sĩ khỏe đến nỗi chỉ dùng ngón tay cũng như thép, có thể xé rách cả cổ bài tử-lo-khơ. Ông làm việc vào một thời kỳ chưa có sự hợp tác quốc tế trong việc tiến hành các cuộc điều tra, do đó trong nhiều vụ án, ông phải đích thân ra nước ngoài điều tra khi cần thiết, và trở thành một chuyên gia giỏi về điều tra thuộc loại này. Ông giữ làm vật kỷ niệm tại nơi ông làm việc ở trụ sở an ninh quốc gia Xcôt-len Y-ác khẩu súng lục của một tên gang-xto Mỹ mà ông đã bám sát từ bên kia Đại Tây Dương và cuối cùng đã bắt được hán ở khách sạn Ga-ti ở Luân-đôn trong khi ông không cầm vũ khí, chỉ có hai bàn tay không. Cũng vậy tay không đó, ông dùng sức khoá chặt và bắt sống tên "cao bồi giết người" Kun. Tên này bao giờ cũng mặc quần áo màu đen và cứ mỗi khi giết ai hán lại khắc một gạch trên bảng súng lục. Ông có một đặc tính là tin tưởng một cách quá đáng vào "trí nhớ bằng mắt" của cảnh sát và cho rằng Xpuy-ren và Rét-xtom không thể nhầm được.

Biện lý A-vô-ry đại diện cho Viện công tố trong vụ án Béch. Đó là một con người nhỏ bé, gầy guộc như một nhà tu khổ hạnh, không biểu lộ bất kỳ tình cảm nào để mọi người thấy, được mệnh danh là "người A-vô-ry như sau: "A-vô-ry tiết kiệm dù thứ. Ông không dám dùng cả các chất béo, bộ xương khô dẹt của ông chả đã là bằng chứng đó sao? Nhưng khi xử phạt bọn tội phạm, chẳng bao giờ ông tiết kiệm hình phạt cả".

Trong vụ án này, có thể là A-vô-ry không hoàn toàn chắc chắn cho rằng Béch và Xmit chỉ là một người. Thật tình mà nói, bản cáo trạng không nói rõ mà chỉ đề cập một cách bóng gió về việc kết án Béch năm 1877. Tuy nhiên A-vô-ry, không quan tâm đến các vụ cãi vã trên và như các nhà luật gia đã nhận xét, ông không phải thuộc loại người làm "Cản trở công tác pháp y".

Ngày 3 tháng 8 năm 1896, toà đại hình "Au-de-Bai-lây" mở phiên tòa xét xử A-đôn-phơ Béch. Pho-rét Phun-tông người đã xử phạt Giôn Xmit năm 1877 ngồi ghế chánh án. Theo lời ông thú nhận sau này, ông không còn nhớ gì về vụ án Giôn Xmit. Người bào chữa cho Béch trong vụ này là C.F.Gin, một luật sư có kinh nghiệm. Gin hy vọng dựa vào hỏi cung để khuất phục chuyên gia nghiên cứu về chữ viết là Guy-ranh. Nếu Guy-ranh tuyên bố trước tòa là những nét chữ viết năm 1877 và 1894-1896 chỉ do một người viết, thì Gin sẽ dựa vào các nhân chứng ở Nam Mỹ để chứng minh

rằng năm 1877 Béch không có mặt ở nước Anh, do đó không thể là thủ phạm những vụ lừa đảo ở Anh năm 1877, và cũng không chịu trách nhiệm về những vụ phạm pháp năm 1894-1896. A-vô-ry đã dự đoán trước sự nguy hiểm nếu để cập đến sự việc năm 1877. Vì vậy, ông không đặt câu hỏi nào liên quan đến năm 1877 Guy-ranh chỉ khẳng định Béch đã tìm cách viết si nét chữ của mình khi liệt kê những y phục năm 1894-1896.

Bị dồn vào thế bí ngờ, Gin yêu cầu tòa cho phép hỏi chuyên gia Guy-ranh về những nét chữ năm 1877. Trong thực tế tọng của nước Anh, những điều đặc biệt ở ghi không được hỏi về những hành vi trước đây của một người đã bị phạt tù, khi mà các bồi thẩm chưa cho biết ý kiến của họ về tội đáng đưa ra xét xử. Làm như vậy, về mặt lý thuyết, người ta muốn tránh không để các bồi thẩm có ấn tượng xấu, không có lợi cho can phạm đang bị đưa ra xét xử, A-vô-ry liền áp dụng điều khoản đó trong trường hợp trên. Ông đưa ra việc luật sư biện hộ cho bị cáo để cập tới những vấn đề của quý thú, hoàn toàn không liên quan gì đến việc xử sự theo luật tố tụng hiện hành. Nhưng Gin phản đối kịch liệt. Theo chủ định của ông, cần dựa vào việc quá khứ trên để lập luận cho việc bào chữa và điều này có thể làm thay đổi diễn biến của phiên xử. Tuy nhiên, Phụ-tông, sử dụng quyền hạn được quy định của vị chánh án theo luật pháp Anh, quyết định không

chấp nhận những câu chất vấn có liên quan đến năm 1877.

Tất nhiên, quyết định trên cũng tức bỏ bên nguyên một lợi thế, không sử dụng được hai nhân chứng là cảnh sát Xpuy-ren và Rét-xon đã khẳng định Béch và Xmit chỉ là một người. Điều trở ngại nhỏ này cũng không làm thay đổi tình thế. Những nạn nhân của các vụ lừa đảo, được tòa gọi ra để nhận dạng Béch cũng thừa đủ để các bồi thẩm phải xúc cảm.

Mười phụ nữ, trong số hai mươi một nạn nhân, có mặt trước tòa đều lần lượt nói rằng, Béch chính là tên đã lợi dụng tính cả tin của họ. Không ai để ý đến sự do dự hay thận trọng của các phụ nữ trên khi khai trước tòa. Ví dụ như nữ nạn nhân A-ni nói: "chính hắn" nhưng lại thêm: "Nhưng khi tôi nghe tiếng hắn nói (ở đây), thì tôi lại cảm thấy lời khẳng định trên không chán chán lắm. Vì ở nhà tôi, khi nói chuyện, hắn thỉnh thoảng có dùng tiếng lóng mà người Mỹ thường dùng".

Còn Ô-ti-ly Mét-xon-ni-ê thì trình bày, hắn có một vết sẹo ở bên phải cổ, phía dưới tai, và cô nói thêm: "Đó là một vết sẹo bẩm sinh". Luật sư yêu cầu cô chỉ vết sẹo trên cổ Béch, thì cô nhìn và thốt lên: "Tôi không hiểu tại sao lại như thế này, không còn thấy vết sẹo đó nữa". Luật tố tụng của nước Anh vào thời kỳ đó không cho phép bị cáo được lên tiếng để tự bào chữa cho mình. Tuy nhiên, Gin cũng làm cho tòa đồng ý cho Béch nói lên vài câu, cốt chứng tỏ là Béch không nói giọng Mỹ.

Bị cáo tên Béch kêu lên một cách thống thiết: "Tôi hoàn toàn không có liên quan gì đến những lời buộc tội kinh khủng trên. Tôi hoàn toàn vô tội..."

Tuy thế, mọi sự cố gắng của luật sư bào chữa đều vô hiệu quả. Ngày 5 tháng 5, các bồi thẩm đều công nhận Béch có tội, và tòa tuyên án Béch 7 năm tù giam. Một lần nữa, Béch lại đứng lên và nói to: "Tôi thật là vô tội, vô tội!. Nhưng lời phản đối vẫn không được ai chú ý.

Dù trong bản án không nói gì về vụ án năm 1877, khi vào trại giam Béch vẫn mang số tù của Xmit trước kia: D523. Người ta lại thêm vào số tù trên chữ "W", để chỉ rõ đây là tù tái phạm.

Từ 1896 đến 1901, Béch đã mười lần đệ đơn yêu cầu tòa xét lại bản án mà Béch phải gánh chịu.

Vào thời kỳ này, ở Anh chưa có tòa thượng thẩm, nên Béch không có cách gì để chống án. Nhưng vừa kiên trì, vừa tuyệt vọng, ông giải thích để mọi người biết rằng, năm 1877, ông thật sự ở Nam Mỹ; vì vậy, thực tế không thể nào gán cho ông những tội mà tên Xmit là thủ phạm, và không còn nghi ngờ gì nữa, chính hắn đã trở lại con đường lừa đảo cũ của năm 1896.

Luật sư bào chữa cho Béch, muốn biết chính xác nhận dạng của Xmit đã ghi trong hồ sơ và để nghị được xem hồ sơ của Xmit. Nhưng toà không chấp nhận yêu cầu đó. Tuy nhiên ngày 12 tháng 5 năm 1898, một nhân viên Bộ Nội vụ đến nhà tù mà trước đây Xmit đã bị giam để tra cứu hồ sơ của hắn

ta. Nhân viên trên phát hiện thấy Xmit gốc Do Thái nên đã cắt bao quy đầu, còn Béch không phải là Do Thái và cũng không cắt bao quy đầu. Được thông báo về vấn đề trên, Bộ Nội vụ Anh yêu cầu Phun-tông giải thích về việc rắc rối này. Vị chánh án có tính ương ngạnh, tin mù quáng vào những lời khai của nữ nạn nhân, phản ứng lại và cho rằng sự việc trên hình như cho thấy Béch và Xmit là hai người khác nhau. Mặc dù vậy, ông vẫn nghĩ rằng chưa bao giờ Béch ở Nam Mỹ. Do đó, số phận của Béch vẫn không có gì thay đổi, trừ có một chi tiết nhỏ bỏ chữ “W” trong số tù của Béch. Ngày 8 tháng 7 năm 1901. Béch được tha nhưng vẫn bị quản thúc.

Bất bình về việc đó, Béch vẫn kiên trì tìm cách chứng minh mình vô tội. Với số gia tài còn con còn lại, ông đem chi dùng hết vào tiền thuê luật sư bào chữa và cũng không ngờ rằng số phận hẩm hiu không đoán trước được lại rơi vào mình.

Ngày 15 tháng 4 năm 1904, Béch từ ngôi nhà ở phố Tô-ten-ham Cuộc bước ra phố. Ông mới dọn đến ở đó. Vừa ra khỏi nhà, một phụ nữ trẻ lao đến kêu lên: “Chính tên này đã ăn cắp đồ nữ trang và các đồng tiền vàng của tôi”. Béch hoảng sợ, lùi vài bước, dựa lưng vào tường, như sắp ngã xiêu xuống, rồi lại gào lên: “Không, không phải tôi... Tôi không hề biết bà là ai... tôi mới gặp bà hôm nay là lần đầu trong đời...”.

Chị phụ nữ cứ kháng kháng: “Anh đừng phản đối vô ích. Tôi nhận ra anh rồi. Anh hãy theo tôi,

có người đang đợi gặp anh...". Không đủ sức tự trấn tĩnh được nữa, Béch có chằng chạy. Người phụ nữ đuổi theo. Béch chạy được một quãng thì bị thanh tra cảnh sát Var bắt giữ và đưa đến đồn cảnh sát Pát-dinh-tổng.

Người tố cáo Béch lần này là cô Pô-lin Xcốt, làm nghề đi ở. Ngày 22 tháng 3 năm 1904, Pô-lin đã phát đơn kiện một người đàn ông, đứng tuổi, tóc hoa râm, lịch sự, đã gặp cô ở ngoài đường. Với vẻ thông cảm, đáng yêu, ông này đề nghị cô làm quản gia. Và mọi diễn biến tiếp theo như ngành an ninh đã biết, thanh tra Var, người nhận được đơn tố cáo trên đã kết luận Béch lại theo con đường cũ. Vì vậy khi nhận được đơn khiếu nại, Var đích thân dẫn Pô-lin đến hiệu ản mà Béch thường đến đó dùng cơm, để Pô-lin nhận dạng. Mặc dù cô ta có dịp quan sát rất gần người tình nghi là thủ phạm trong gần một tiếng đồng hồ, nhưng vẫn không rõ có phải đúng là thủ phạm không. Nhưng không vì vậy mà Var buông tha việc theo dõi. Ông để Pô-lin nấp gần nhà ở của Béch và dặn theo dõi những người ra vào ngôi nhà đó. Nếu thấy tên lừa đảo, thì đến gặp hắn, vì vậy Béch đã bị bắt giữ, như đã nói ở trên.

Tại trụ Sở Cảnh sát, Béch tuyệt vọng, tưởng như mọi sự đều sụp đổ. Béch kêu la: "Tôi van xin Thượng Đế, xin các ông! Các ông hãy tin tôi, tôi thật vô tội... Không một lời buộc tội nào đúng với tôi cả...". Khi báo chí đăng tin bắt Béch, bốn phụ

nữ khác, cũng bị lừa bằng cách hẹn mặt như trên, đều đến trụ Sở Cảnh sát để nhận dạng. Đó là chị Rô-đơ Ri-xơ, Gra-xơ Căm-ben, Li-li Kinh, và Ca-rô-lin Xanh-gie. Cả bốn người này đều khẳng định chính Béch là người đã lừa gạt họ. Người bị tình nghi dù phủ nhận và cam đoan như thế nào, cũng vẫn không sao thay đổi được tình thế. Béch nói với công an: "Tôi chưa hề gặp mặt họ lần nào, không bao giờ nói chuyện với họ. Tôi có thể cho các ông rõ là tôi làm ăn lương thiện... Thật tôi chẳng hiểu gì về những điều xảy ra đối với tôi..."

Ngày 27 tháng 6 năm 1904, Béch lại ngồi vào ghế bị cáo trước tòa án Âu-đơ Bai-lây. Lần này Béch không còn đủ tiền để thuê luật sư cỡ nổi tiếng. Luật sư bào chữa cho Béch là Lây-xét-xơ, chỉ có 4 ngày để nghiên cứu hồ sơ. Còn Béch thì quá ngao ngán và suy sụp tinh thần nên không thể nào cung cấp những chi tiết cần thiết được. Trong phiên xử, các nhân chứng đều tuyên thệ là nhận ra Béch ngay. Rô-đơ Ri-xơ nói: "Mũi hán ta rất đặc biệt nên tôi nhận ra ngay, không còn nghi ngờ gì nữa...". Cũng như các lần khai trước, lần này lời khai của các nhân chứng trước tòa cũng không rõ ràng, lơ mơ hay sai lệch. Có một nhân chứng khai rằng thủ phạm đeo kính trắng ở một bên mắt, hoặc một người khác khai rằng cách đi, đứng của tên lừa đảo hơi khác cách đi đứng của Béch. Tuy nhiên, tất cả những nhận xét hoặc tế nhị, hoặc do dự, hoặc không chính xác đó đều không được xét

tội vì họ đã đính ninh rằng Béch chính là tác giả các vụ lừa đảo trên.

Từ năm 1896, thủ tục xét xử của nước Anh có vài sự thay đổi, Béch được phép trình bày trước tòa. Nhưng trong hoàn cảnh như vậy liệu những lời kêu ca, van nài hay khẳng định rằng mình chỉ là nạn nhân của một sự ngộ nhận hoặc của một âm mưu nào đó? Liệu tất cả những điều đó có tác dụng gì không? Vụ xử chỉ kéo dài có vài tiếng và các bồi thẩm đều tuyên bố Béch là kẻ phạm tội. Riêng chánh án phiên tòa, ông Grantham, thấy trong vụ này có vài điều chưa sáng tỏ nên chưa tuyên án vội.

Tuy nhiên, Béch sẽ không thoát khỏi việc tù đầy nếu không có một sự việc thật không ngờ xảy ra sau đó mười hôm. Sự kiện này đã làm sáng tỏ điều rui ro mà một con người vô tội đã phải trải qua và việc đó đã làm nổi lên sự công phẫn ở khắp nước Anh.

Buổi tối ngày 7 tháng 7 năm 1904, thanh tra cảnh sát Kan đi kiểm tra như thường lệ tại trụ Sở Cảnh sát ở phố Tô-ten-ham Cuốc, được nhân viên trực ở đó cho biết có một người đàn ông vừa bị bắt khi hắn định bán hai chiếc nhẫn vừa lấy cắp buổi chiều của hai nữ nghệ sĩ thất nghiệp. Kan, biết rất rõ vụ án Béch, hỏi thêm một số chi tiết phụ và rất kinh ngạc thấy những sự việc mà hai phụ nữ trên khiêu nại giống như những điều mà người ta đã buộc cho Béch trước

dóc như có một huân tước giàu có, đang tìm quần gia; bản liệt kê quần áo cần may sắm; một séc mà không có tài khoản...

Kan trực tiếp đến nơi tạm giam kẻ vừa bị bắt giữ. Khi nhìn thấy hán, Kan thốt lên một tiếng kêu kinh ngạc: tóc hoa râm, tấm vóc và nét mặt như Béch! Tuy nhiên hán có vẻ nhiều tuổi và béo mập hơn Béch.

Kẻ bị giữ khai tên là Uy-liêm Tô-mát chưa bao giờ làm điều gì sai trái. Nhưng Kan không bị lừa đảo, ông biết rằng mình đang giữ tên Giôn Xmit mà hoạt động tội lỗi của hán đã làm cho Béch bị tù oan và lại sắp bị tù lần nữa. Kan thông báo ngay cho Xcôt-len Y-ác những điều nghi ngờ trên. Năm phụ nữ mà trước đó, ngày 17 tháng 6 đã nhận dạng Béch, nay lại được gọi đến nhận biết, lại kêu lên: "Trời! Đùng hán là tên ăn cắp rồi, không còn nghi ngờ gì nữa!.. Và tất cả, đều xác nhận như vậy, không chút do dự.

Men-vin Mác-na-gơ-ten tìm gặp nạn nhân vụ lừa đảo, người phụ nữ duy nhất khi được gọi ra nhận dạng Béch trước phiên tòa năm 1896 đã khẳng định Béch không giống tên lừa đảo. Phụ nữ này đang ở trong một nhà thổ, vì vậy có vẻ lo sợ khi thấy cảnh sát đến gặp mình. Được biết rõ vì sao cảnh sát đến gặp mình, chị ta đồng ý cùng đi với Men-vin. Khi nhìn thấy Uy-liêm Tô-mát, chị kêu lên: "Chính hán là tên khốn nạn, đã lừa gạt tôi, cách đây chín năm".

Người ta mời nhân chứng của năm 1896 đến. Mọi người đều ngỡ ngàng, thấy mình trước đây đã nhận dạng sai, họ tìm cách giải thích, xin lỗi. Tô-mát có vết sẹo dưới tai còn Béch thì hoàn toàn không có bao quy đầu của hán bị cắt. Những điểm nhận dạng về Giôn Xmit, đã ghi năm 1877, hoàn toàn đúng với nhận dạng về Tô-mát. Khi người chủ nhà cho Xmit thuê năm 1877 nhận ra Uy-liêm Tô-mát chính là người đã thuê nhà thì tên này mới chịu khuất phục. Vài giờ sau, công chúng hiểu rõ câu chuyện này và nó như một ngọn đèn chiếu sáng, làm cho mọi người thấy rõ một sai lầm đáng tiếc nhất của ngành tư pháp nước Anh.

Giôn Xmit hay Tô-mát, sinh năm 1839 ở Lin-con-zai, khi còn nhỏ đã cùng cha mẹ di cư sang nước Nga Sa Hoàng. Hán đã học ngành y ở Viên (nước Áo), làm thầy thuốc trông nom sức khỏe cho vua quần đảo Ha-oai⁽¹⁾ và mua một đồn điền ở Hô-nô-lu-lu. Năm 1876, hán ở Luân-đôn và mang tên là Uy-liêm Oét, tự nhận là người quân nhân Áo về hưu. Năm 1881, sau khi ra tù, hán sang miền nam nước Úc. Năm 1894, trở lại Luân-đôn với tên May-

⁽¹⁾Ha-oai: quần đảo ở Thái Bình Dương, do Hoa Kỳ chiếm đóng, từ 1898, thành bang thứ 50 của Hoa Kỳ từ 1959. Diện tích 16731 k m vuông; gần 70 vạn dân, thủ đô là Hô-nô-lu-lu; có vị trí chiến lược quan trọng; trong chiến tranh chống Mỹ của ta, máy bay B52 thường xuất phát từ đây đi ném bom Việt Nam (N.D)

i-ê và bị bắt vì giả mạo ngân phiếu để lĩnh 300 đồng bảng Anh nhưng sau đó được thả ra vì không đủ bằng chứng. Vì các phương pháp nhận dạng thời kỳ này còn nhiều thiếu sót, không thể xác định được May-i-ê và Xmit có phải là một người hay hai người khác nhau. Năm 1894, Xmit trở lại con đường hoạt động tội lỗi của hắn, chủ yếu nhằm vào phụ nữ. Và cứ như vậy cho đến khi hắn biết tin qua báo chí có một người tên là A-đôn-phơ Béch đã bị bắt thay mình. Hắn sang Bắc Mỹ, đổi tên là bác sỹ Mác-sơ và hành nghề thầy thuốc tại đó với tên giả mạo là bác sỹ W.A. Vi-át. Khi 65 tuổi, hắn quay trở lại Luân-đôn, không những tiếp tục công việc lừa gạt như trước mà còn nhiều hơn. Năm phụ nữ đã kiện hắn ngày 27 tháng 6 năm 1904 chỉ là một số nhỏ trong những nạn nhân đã bị hắn lừa gạt. Nhà "Liên hiệp Ngân hàng" đã nhận khoảng 20 đến 25 tờ séc không có tiền trong tài khoản do tên lưu manh này ký. Đa số các phụ nữ trên đành âm thầm chịu đựng điều rủi ro mà không dám đưa ra công khai để tránh bị tai tiếng. Nếu hắn thôi không tiếp tục hoạt động sau khi Béch bị bắt, chắc chắn sẽ không bị tù, mọi người sẽ cho Béch chính là thủ phạm.

Bộ Nội vụ nước Anh vội vã tha Béch. Ngày 19 tháng 7 năm 1904, nạn nhân bị oan uống được tha bổng và được bồi thường 5.000 đồng bảng Anh.

Nhưng sự công phần lớn đến nỗi mọi người đều công khai kết tội ngành An ninh, Bộ Nội vụ,

chương lý A-vô-ry và Chánh án Phun-tông. Toà án bị phê phán kịch liệt đến nỗi Pho-rét Phun-tông buộc phải viết thư ngỏ để giải thích sự việc đó đăng trên tờ "Thời báo" Anh. Chính phủ phải thành lập một tiểu ban điều tra. Bản báo cáo của tiểu ban, dù lời lẽ rất thận trọng, vẫn phải lên án mạnh mẽ sai lầm trên. Hồ-ra-xơ A-vô-ry thú nhận trước tiểu ban trên như sau: "Tôi chưa hân hạnh được gặp lại con người đáng kính đó từ 1896, trong phiên toà đại hình Âu-đơ Bai-lây. Ngày hôm đó, vị trên đã nhìn thẳng vào tôi, với nụ cười mỉa mai trên môi. như muốn nói: "Ta không phải là kẻ phạm tội, mà chính người mới là tên phạm tội".

Vụ án Béch còn những hậu quả quan trọng khác: vụ án này là nguồn gốc cho việc thành lập toà phúc thẩm⁽¹⁾ đầu tiên trong cơ chế tư pháp ở nước Anh. Sự tin tưởng vào những phương pháp nhận dạng xưa kia đã bị lung lay, và đi đến chỗ sụp đổ. Làm thế nào để tránh bị nhầm lẫn như trên đã trở thành đề tài tranh luận công khai. Hăng-ri và Cô-lin biết câu trả lời cho vấn đề trên... đó là phép lân tay. Tuy vậy hai người vẫn đợi dịp duy nhất để chứng minh một cách hùng hồn là họ đúng. Sau vụ án Béch vài tháng đã xảy ra vụ giết

⁽¹⁾ Tòa phúc thẩm hay tòa thượng thẩm để xét xử những vụ án mà tòa cấp dưới đã xét xử, nhưng bên nguyên, hay bên bị hay viên công tố... chống án.

người, mà lịch sử khoa học hình sự đã ghi lại với cái tên “Vụ giết người ở Dép-pho”.

1-13

“Thật ghê tởm, thật là khủng khiếp!” Ông trưởng lý Ri-sốc Muya nói như vậy khi được thông báo về vụ giết người ở Dép-pho. Đó cũng là ý nghĩ của mọi người dân Luân-đôn khi đọc báo tường thuật về vụ giết người đó sáng 27 tháng 3 năm 1905. Dép-pho là một thị xã nhỏ, nằm về phía đông ngoại ô Luân-đôn, trên bờ sông Ta-mi-đơ gần Grin-uych⁽¹⁾.

Khoảng 7 giờ 15 sáng ngày 27 tháng 3 năm 1905, phố xá Dép-pho còn vắng người. Người đem sữa tươi đến các nhà bắt gặp hai thanh niên vội vã ra khỏi một cửa hàng nhỏ bán thuốc nhuộm và hóa chất, số 34 phố Thượng rồi chạy biến mất. Chúng vội vã quá đến nỗi quên cả đóng cửa ra vào.

Người đưa sữa không chú ý đến hành vi trên của hai thanh niên, cũng chẳng để ý đến cửa bỏ ngỏ của cửa hiệu. Ở Dép-pho, người ta có thói quen ít lưu tâm đến sinh hoạt của người khác, vì họ phải vật lộn gay go với cuộc sống hàng ngày.

⁽¹⁾ Greenwich, nơi kinh tuyến gốc đi qua, có đài thiên văn; gốc giờ quốc tế (ND).

Mười phút sau, một cô bé, khi đi qua phố trên, thấy cửa hiệu đó có một người đàn ông, có vết máu trên người nhìn ra phố, sau đó lại lùi vào trong rồi đóng cửa. Cô bé chẳng để ý đến cảnh tượng đó vì trong các lò sát sinh ở Đép-pho, cảnh máu chảy lênh láng, mặt áo choàng dính đầy máu là chuyện bình thường. 7 giờ 30 sáng, một thanh niên học việc ở đây báo động cho mọi người biết sáng hôm đó, anh ta thấy lạ, cửa hiệu đóng chứ không mở như thường ngày. Người chủ, tên là Pha-rô, một ông già, tốt bụng và dễ thương, hơn 70 tuổi, thường dậy sớm để phục vụ khách hàng cần mua thứ gì đó trước khi họ đi làm. Người thanh niên gõ cửa và ngạc nhiên không thấy động tĩnh gì. Anh đi vòng quanh nhà và leo lên một mô đất ở sân để nhìn vào trong cửa hiệu. Anh khiếp đảm gào lên kêu cứu rồi chạy vội vào trú trong một cửa hiệu ở bên cạnh.

Hai mươi phút sau, thanh tra an ninh Phốc cùng vài nhân viên cảnh sát và Men-vin Mác-na-gơ-ten đến ngay hiện trường.

Gian phòng nhỏ dùng làm buồng ngủ và phòng làm việc bị xáo trộn lung tung; đồ đạc bị xô dịch và bị gãy. Các ngăn kéo bị mở tung, giấy tờ vương vãi khắp nơi. Trong phòng chỗ nào cũng có vũng máu bay vết máu. Ông già Pha-rô, mình đầy thương tích, nằm trên nền nhà, đầu gối vào cửa lò sưởi chỉ mặc bộ đồ ngủ. Qua dấu vết để lại trong cửa hiệu, thanh tra Phốc đã sơ bộ hình dung diễn

biến vụ giết người: Pha-rô đã bị tấn công khi ông vừa mở cửa cho khách đến mua hàng sớm nhất. Tuy vậy, ông già còn chống cự lại, ngăn không cho một hay nhiều tên cướp lên cầu thang để vào phòng ngủ của bà Pha-rô. Một vũng máu lớn, phía dưới chân cầu thang chứng tỏ rằng ông Pha-rô bị đánh lần thứ hai ở đây. Hiện trường còn cho phép suy đoán một điều nữa: ông già nạn nhân còn gắng dậy sau khi bọn giết người tẩu thoát. Ông lết ra cửa, có thể là kêu cứu, nhưng vì không nhìn thấy ai và cũng có thể sợ bọn hung thủ quay trở lại nên đã chặn cửa, và lết vào đến phòng trong thì lăn ra chết ở đó.

Trong phòng ngủ ở tầng gác, bà Pha-rô, một phụ nữ vóc người nhỏ bé, kiệt sức vì phải lo lắng, vật lộn với sinh sống, nằm bất tỉnh trên giường, đầu bị vỡ. Người ta đưa bà đến bệnh viện Grin-uych, bà vẫn mê man bất tỉnh và bốn ngày sau thì chết.

Phốc, phát hiện hai tấm mạng để che mắt, làm bằng bit tất cũ, và kết luận rằng có hai tên hung thủ đã tham gia vụ giết người này.

Mặc dù việc khám xét, nghiên cứu hiện trường được tiến hành tỷ mỉ, lúc đầu cũng chưa tìm được dấu vết nào mà bọn chúng đã để lại ở hiện trường. Cuối cùng người ta tìm thấy dưới gầm giường của bà Pha-rô một cái tráp (hộp) mà hai ông bà Pha-rô dùng để đựng tiền dành dụm được. Tráp bị bật nắp, tiền mất hết chỉ còn lại tờ hóa đơn cho thấy toàn bộ số tiền tiết kiệm của họ không

quả chín bâng Anh. Mác-na-gơ-ten quan sát kỹ cái tráp và phát hiện trên nắp tráp một vết sẫm. Ông hỏi ngay tất cả những cảnh sát có mặt ở đó và người phụ việc cho ông bà Pha-rô (người này quá sợ hãi vì những việc vừa xảy ra, đang nép ở tầng dưới), để xem đã có ai sờ tay vào cái tráp không. Một cảnh sát trẻ nhận đã đẩy cái tráp xuống gầm giường để khỏi làm vướng chân những y tá khi họ khiêng bà Pha-rô ra xe cấp cứu đến bệnh viện.

Mác-na-gơ-ten gửi ngay cái tráp cho Cô-lin và cho lấy dấu vân tay của nhân viên cảnh sát trên, của người giúp việc và hai nạn nhân (đây là lần dấu tiên mà ở Anh, người ta lấy dấu tay các tử thi). Sau đó, ông báo cáo sự phát hiện vết tay trên tráp cho Hăng-ri, thủ trưởng của ông. Cả hai người đều nóng lòng chờ đợi kết quả việc nghiên cứu vết để lại trên tráp.

Sáng hôm sau, Cô-lin thông báo cho biết đó là dấu ngón tay cái của một người lạ, nó hoàn toàn không giống tám vân dấu lần tay có trong phòng lưu trữ hồ sơ, cũng không giống dấu lần tay của người cảnh sát trẻ, của người phụ việc và cả của hai nạn nhân.

Việc chụp ảnh phóng to vết tay trên tráp cho thấy rất rõ những đường nét của dấu tay. Việc này sẽ giúp nhận dạng dễ dàng dấu tay của kẻ địch bị tình nghi. Phốc tiến hành thẩm vấn những người hàng xóm của Pha-rô. Một phụ nữ là Ê-ten Xtan-tông cho biết có trông thấy ngoài người đưa sữa

tuổi còn có hai thanh niên, trong đó có một người mặc áo măng tô nâu, chạy về phía phố Cao. Một cảnh sát cũng báo cho ông biết, trong quán cà-phê ở Đép-pho anh đã nghe được câu chuyện trao đổi của khách hàng, thì vụ giết người này có thể do hai anh em An-phrét và An-be Xtra-tông dính líu vào.

Đối với cảnh sát nước Anh, thì hai tên vô lại này không phải là người xa lạ gì. Hai tên này, không chịu làm ăn bình thường như mọi người, chỉ chuyên sống bằng nghề ma cô (dắt gái cho người khác). Để tránh bị kiểm tra theo dõi, chúng luôn luôn thay đổi chỗ ở. Phốc được tin là An-be Xtra-tông đang trú tại một ngôi nhà tối tăm, vắng vẻ của một phụ nữ tên là Ca-tơ Va-đơ ở phố Knốt. Người phụ nữ này sống bằng tiền thuê phòng của những tư nhân trong căn hộ của mình. Ca-tơ có khai rằng mục run sợ khi đứng trước An-be và một hôm mục đã tìm thấy dưới đệm giường An-be những mặt nạ được làm bằng các bít tất màu đen. Phốc cũng phát hiện ra một người bạn gái của An-phrét Xtra-tông tên là Ha-na Crô-ma-ty. Người này ở trong một gian tối tăm ở tầng dưới cùng. Phòng này chỉ có một cửa sổ quay ra phố. Khi đến gặp người phụ nữ trẻ đó, Phốc nhận thấy cô ta có những vết thâm tím như bị đánh đập. Lạ lời hỏi khéo léo, chị ta thú nhận bị An-phrét đánh. Vì hầy còn bức tức với hắn, chị ta thú nhận tất cả: An-phrét đã ngủ với chị ta vào đêm chủ nhật. Ngày thứ hai, lúc chiều tối hắn trao đổi khá lâu với một người đàn

ông ở ngoài đường. Sau đó, khi nghe tiếng gõ cửa, An-phrết đã dậy mặc quần áo. Còn cô ta, thì tiếp tục ngủ. Khi tỉnh dậy, trời đã sáng và An-phrết đứng trước mặt chị ta, mặc đầy đủ quần áo như khi ra ngoài. Xtra-tông thường xuyên vắng nhà lúc đêm và đến ra vào qua cửa sổ. Lần này, hắn đã buộc chị ta một điều: nếu có ai hỏi, thì phải nói là hắn ta nằm ngủ với chị cả đêm chủ nhật, sáng ngày thứ hai và chỉ thức dậy hồi 9 giờ sáng. Ha-na Crô-ma-ty nói thêm rằng, từ thứ ba trước, khi không thấy áo măng-tô nâu của An-phrết nữa, chị ta hỏi thì An-phrết có nói đã cho một người bạn. An-phrết mang đôi giày mầu hạt dẻ của mình đi nhuộm đen.

Mác-na-gô-ten cho cảnh sát truy lùng cả hai anh em chúng, nhưng vẫn biệt tăm, rồi Ha-na cũng biến mất. Một hôm, cảnh sát chằng lưới để rình bắt chúng lúc kết thúc cuộc đấu bóng tại sân vận động Crit-xtan Pa-latx, nhưng không có kết quả. Hai anh em Xtra-tông để phòng trước, không đi xem trận bóng đá này. Nhưng cuối cùng, ngày chủ nhật sau đó, cảnh sát cũng tóm cổ được An-phrết Xtra-tông trong một quán rượu và hôm sau, bắt cả An-be. Hai anh em Xtra-tông, người lực lưỡng, vai vuông, nét mặt hung dữ, khi bị bắt, chúng vùng vẫy chống cự và trên đường dẫn đến đồn cảnh sát ở Tao-ơ Brit-giơ, chúng kêu gào ầm 1.

Mác-na-gô-ten cũng nhận thấy những gì mà Phốc thu thập được không đủ để đưa ra truy tố

anh em Xtra-tổng trước tòa án. Ông cũng không ngạc nhiên khi thấy rằng ông biện lý già, người có trách nhiệm ra lệnh bắt giữ hai anh em Xtra-tổng, không thấy những tài liệu của Phốc đủ để thuyết phục. Những bằng chứng đó dựa vào cái gì? Liệu đã thật đầy đủ và chắc chắn chưa khi những bằng chứng đó chỉ dựa vào lời của một phụ nữ già cho thuê nhà... và dựa vào những lời buộc tội của một phụ nữ tìm cách trả thù... Tòa án mở cuộc thảo luận rất lâu và cuối cùng biện lý đồng ý hạ lệnh tạm giam trong 8 ngày, để lấy dấu vân tay hai tên tình nghi, mặc dù đối với ông "phép vân tay" chỉ gọi cho ông điều gì đó xa vời. Cô-lin được triệu tập gấp, nhận nhiệm vụ trực tiếp gặp hai anh em Xtra-tổng. Bọn này còn cười khẩy, điều cốt khi công an bôi lên các ngón tay mực dấu đen để lăn. Chúng không biết rằng việc này sẽ là mối nguy hại đối với chúng, lại còn mỉa mai rằng việc vân tay làm cho chúng "buồn cười như bị người ta cù..."

Hồi ký của Mác-na-gơ-ten ghi lại như sau: "Sáng hôm sau, tại trụ sở của Xcốt-len Y-ác, tôi rất hối hộp chờ Cô-lin bước vào. Anh phấn khởi, kêu lên: "Lạy chúa, vết tay trên chiếc tráp đúng là dấu vết ngón tay cái của thằng anh". Đứa anh, chính là tên An-phrết Xtra-tổng.

Cùng ngày, Hăng-ri, lúc đó đã là cảnh sát trưởng thủ đô Luân-đôn, liên hệ ngay với Ri-séc Muya. Đối với Hăng-ri, đây đúng là dịp mà ông mong mỏi để chứng minh cho mọi người thấy rằng

dấu tay có thể được sử dụng như một bằng chứng quyết định trong việc nhận dạng một tên tội phạm nào đó. Chắc chắn là cả Luân-đôn, cả nước Anh sẽ theo dõi vụ xử hai anh em Xtra-tông và trong vụ xử này, dấu tay sẽ là dấu để chính trong các cuộc tranh cãi...

Ri-sóc Muya, vẫn giữ tác phong sâu sát như trước kia, đích thân đến Xcôt-len Y-ác, để trao đổi kỹ với Mác-na-gơ-ten và Cô-lin như trước đây đã từng làm như vậy trong vụ án Giắc-xơn. Khi ông tới đó, cảnh sát vừa tiến hành xong việc đối chất giữa anh em Xtra-tông với người đưa sữa tươi và với bà Ê-ten Xtan-tông là người đã nhìn thấy hai thanh niên từ hiệu Pha-rô chạy ra hôm xảy ra án mạng. Người đưa sữa không nhận ra hai anh em trên, Ê-ten thì quả quyết rằng Am-phrết là một trong số hai người mà bà ta thấy chạy vội vã ra khỏi cửa hiệu.

Muya hiểu rõ hơn cả Mác-na-gơ-ten là những bằng chứng để buộc tội hai bị cáo rất mỏng manh và không chặt chẽ. Việc buộc tội muốn chắc chắn chỉ có thể dựa vào dấu tay. Về việc xử phạt các tên tội phạm trên hoàn toàn căn cứ vào các bồi thẩm có chấp nhận hay không chấp nhận dấu tay là một bằng chứng để buộc tội. Muya đã suy nghĩ trong hai ngày trước khi quyết định truy tố hai anh em Xtra-tông. Ngày 18 tháng 4, phiên tòa mở xét xử vụ này, và vấn đề dấu tay trở thành đề tài chính trong phiên tòa.

Chiếc tráp do hai nhân viên cảnh sát bảo vệ được đặt trên bàn của Muya. Chương lý Muya dự tính trước, các vị thẩm phán chưa hiểu gì về phép lán tay và một bức ảnh phóng to dấu tay chưa đủ để thuyết phục họ, nên ông quyết định áp dụng con chủ bài ngay từ khi mở phiên tòa. Thỉnh thoảng ông nhắc nhở: "Chớ có chạm tay vào tráp, vì trên tráp có dấu tay".

Cô-lin ngồi gần Muya để khi cần sẽ cung cấp những giải thích cần thiết.

Luật sư biện hộ cho anh em Xtra-tông trong phiên toà có thông báo ông ta sẽ cho mời hai chuyên gia đến trước tòa và họ sẽ cho tòa thấy rõ nếu chỉ căn cứ vào dấu tay để làm bằng chứng buộc tội thì sẽ nguy hiểm biết chừng nào. Nhưng luật sư đó chưa cho biết hai chuyên gia đó là ai. Muya và Cô-lin không tài nào đoán được.

Ngày 5 tháng 5, hai anh em An-phrết và An-be Xtra-tông ngồi ở ghế bị cáo tại toà Đại hình Âu-đơ Bai-lây. Trong phiên tòa này, ngay cả ông chánh án Sa-men và các bồi thẩm đều chưa hề biết đến vấn đề dấu tay. Luật sư bào chữa cho anh em Xtra-tông là Bút đã thuyết phục được hai đồng nghiệp của ông là các trạng sư Cu-yết-tít Ben-nét và Ha-rôn Mo-rítx cùng đứng ra bào chữa cho anh em Xtra-tông (sau này Ben-nét trở thành một trong những luật sư giỏi nhất của nước Anh). Nhưng không phải các luật sư bào chữa làm chương lý Muya phải quan tâm mà Muya chỉ chú ý

hai người ngồi cạnh các luật sư bào chữa. Bí mật về tên của hai chuyên gia này mang đến sự ngạc nhiên. Một trong hai người này là bác sỹ Gác-xông, cách đây vài năm đã từng ra sức bênh vực cho phương pháp Béc-ty-ông và sau đó vì muốn cạnh tranh với Hăng-ri đã đưa ra một phương pháp xếp loại các dấu tay, nhưng không có giá trị gì cả. Liệu bây giờ có phải là dịp để Gác-xông trả thù Hăng-ri? Hay đây cũng là dịp để chống lại một phương pháp đã hơn hẳn phương pháp của Gác-xông?

Một điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là người chuyên gia thứ hai có mặt ở phiên tòa là Phôn.

Phôn bị mọi người bỏ rơi, bị Hắc-sen, Gan-tông và Hăng-ri đẩy vào trong bóng tối nên bực tức khi thấy Gan-tông đề cao Hắc-sen như người đã phát hiện dùng dấu tay nhận dạng. Chính vì thế mà Phôn tiếp tục đấu tranh một cách tuyệt vọng để cố giành lại danh hiệu "người đầu tiên phát hiện dấu tay". Phôn cho là họ âm mưu tước đoạt quyền chính đáng được hưởng sự viết bài trên báo, viết thư ngỏ, viết các bài đã kích để cho mọi người phải công nhận phương pháp dấu tay của ông đứng, và nói rằng dấu tay để lại ở hiện trường là một bằng chứng buộc tội chắc chắn nhất. Ông lại còn chứng minh cho mọi người chính ông mới là người đầu tiên phát hiện ra dấu tay. Vì bực tức một cách mù quáng, liệu trong dịp này Phôn có ý định chống lại Hăng-ri và do đó chống lại chính phát minh của mình chăng?

Chương lý Muya, vẻ mặt lạnh lùng và cương quyết, nhìn hai ông Gác-xông và Phôn. Khi Muya lên tiếng, cả phòng xử án như nín thở để theo dõi. Một người viết tiểu sử của Muya đã viết như sau: “Mặc dù ông (Muya) đã từng hàng trăm lần thay mặt Viện Công tố buộc tội các bị cáo, nhưng chưa lần nào ông tỏ ra ghê sợ như trong trường hợp đối với bị cáo là anh em Xtra-tông. Theo ông, đó là tội giết người tàn khốc nhất mà ông biết từ trước tới nay... Ông tuyên bố rằng chỉ xem việc hai nạn nhân đáng thương đã bị hành hạ dã man như thế nào cũng đủ cho ta thấy hai tên giết người này thật mất hết tính người... Ông trình bày rất từ tốn cân nhắc kỹ càng từng lời nói, và những bằng chứng, lập luận mà ông đưa ra, thật là những đòn chí tử giáng vào bọn bị cáo. Hai tên này sững sờ nhìn Muya, chứ không để ý đến các quan tòa, như thể là chính Muya là người đứng ra tuyên án bọn chúng...” Tờ báo ngày chủ nhật viết: “Nghe lời buộc tội của Muya, người ta tưởng như nghe thấy tiếng chuông báo hiệu có người bị tử hình của nhà tù Niu Ghê-tơ...”

Để thuyết phục mọi người, chương lý Muya cho hai nhân chứng Kê-tơ Ghê-tơ và Ê-ten Xtan-tông ra trước tòa. Lời khai của họ càng làm cho anh em Xtra-tông nặng tội thêm. Muya sử dụng những lời khai của họ để mô tả chính xác việc hai tên này đã chuẩn bị và tiến hành việc giết hại nạn nhân trên như thế nào. Và chỉ khi đó “đấu tay mới được đưa ra trước tòa” (theo lời tờ báo trên).

Chương lý Muya, lấy tay chỉ vào cái tráp và nói: "Cái tráp này, mà chủ nhân là ông Pha-rô, người bị chúng giết có dấu tay ngón tay cái của bị cáo An-phrết Xtra-tông; đó là điều chắc chắn không còn nghi ngờ gì nữa".

Cùng lúc đó, Cô-lin đặt trước mặt các bồi thẩm một cái bảng đen và trình bày đơn giản nguyên tắc so sánh các dấu tay và việc này tỏ ra có tính thuyết phục hơn cả lần xử vụ Giắc-xơn. Sau đó, ông đưa ra hai tấm ảnh phóng đại, một tấm phóng đại dấu tay để lại trên tráp và tấm kia phóng đại dấu lần ngón tay cái của An-phrết Xtra-tông và Cô-lin nêu ra mười một điểm giống nhau giữa hai tấm ảnh phóng đại. Ít lâu sau đó, viên chánh thẩm Sa-rin người giỏi nhất trong số những người lần lượt thay thế Cô-lin phụ trách cơ quan nhận dạng ở Xcốt-len Y-ác, đã viết như sau: "Những người có mặt trong phiên tòa hôm đó mãi mê chăm chú theo dõi trình bày của Cô-lin, sau đó Cô-lin trả lời các câu chất vấn của các luật sư bào chữa cho các bị cáo".

Các lập luận mà hai luật sư Ben-nét và Bút đưa ra tại phiên tòa này rất mỏng manh, không có gì chắc chắn cả. Bản thân họ không hiểu gì về phép lần tay, đành phải dựa vào hai người là Phôn và Gác-xông hay nói đúng hơn là dựa vào một người chỉ vì hận thù cá nhân và người thứ hai chỉ muốn được nổi tiếng. Vì không hiểu gì về phép lần tay, hai luật sư đành dựa vào gợi ý của Phôn mà

bào chữa. Theo họ, hai bức ảnh có những điểm khác nhau mà bất cứ ai quan sát kỹ cũng thấy ngay, và các bức ảnh đó lại chứng tỏ ngành an ninh thật mơ hồ.

Thật ra, những sự khác nhau đó là điều không tránh khỏi, vì vết tay để lại trên tráp và vết lằn tay mà công an đã lấy, không cùng sức ấn tay như nhau. Muya và Côn-lin đã lấy nhiều lần dấu ngón tay cái của từng bồi thẩm. Do đó ông thuyết phục được họ là nếu có sự khác nhau khi ấn mạnh hay ấn nhẹ, thì việc này hoàn toàn không thay đổi các đường nét. Và ngay sau đó, lập luận mà các luật sư đưa ra đã bị đẩy lùi và có lúc đã xảy ra việc lộn tiếng cãi nhau giữa Bút và Phôn; có lúc Phôn tỏ ra bối rối.

Sau thất bại đó hai luật sư Bút và Ben-nét bắt đầu do dự, không tin ở hai chuyên gia mà họ đã mời, nhìn nhau dò hỏi không biết có nên để người làm chứng thứ hai là bác sỹ Gác-xông lên tiếng nữa hay không. Và họ nhìn vào chương lý Muya cũng thấy ông này quyết tâm sẽ đánh gục lập luận của Gác-xông nếu ông này lên tiếng. Vì thiếu lập luận, cuối cùng bên bị đánh quyết định để Gác-xông ra trình bày trước toà và không ngờ lại bị thất bại chưa cay hơn nữa.

Muya rút trong túi ra, bức thư của Gác-xông. Không biết bác sỹ đó có nhớ trước khi giúp bên bị, ông đã từng viết thư đề nghị với ông chương lý là sẵn sàng giúp đỡ công chương lý với tư cách là

chuyên gia về dấu tay? Và cái kiểu thờ lờ hai mặt đó nhằm cái gì? Liệu Gác-xông, với tư cách là chuyên gia của chuông lý có thể nào khẳng định trái với điều mà ông sẽ phải nói khi đứng về phía bào chữa cho các bị cáo?

Liệu có thể quy kết rằng Gác-xông, chỉ vì muốn được nổi tiếng, sẽ sẵn sàng làm tất cả?

Mặt tái nhợt, lúng túng, Gác-xông ấp úng nói: "Tôi là một nhân chứng vô tư...". Chánh án Sa-men cắt ngay lời Gác-xông, nói: "Tôi nói rằng ông là một nhân chứng không đáng tin cậy...", và yêu cầu Gác-xông không được đứng ra làm chứng nữa.

Một người chứng kiến phiên xử đó đã viết lại như sau: "Thật là một thắng lợi lớn đối với ông chuông lý Muya. Trong việc đấu tranh để chấp nhận hay phủ nhận dấu tay, phía bào chữa bên bị như vậy là thất bại".

Dù có dè dặt, chánh án Sa-men cũng buộc phải tuyên bố với các bồi thẩm là: "Trong một chừng mực nào đó, thì dấu tay có giá trị như một bằng chứng hiển nhiên, không thể nào phủ nhận được". Sau hai giờ luận tội, vào khoảng 10 giờ đêm, các vị bồi thẩm trở lại phòng xử án. Lại một lần nữa, những người có mặt ở đó nín thở chờ đợi. Các bồi thẩm đều thừa nhận là anh em Xtra-tông có tội. Khi đó chánh án Sa-men tuyên bố bản án: tử hình hai anh em Xtra-tông bằng treo cổ. Những lời tố cáo hai tên đó cho thấy hình phạt đó thật đích đáng.

Vụ án anh em Xtra-tông mở màn cho việc các tòa án nước Anh thừa nhận phép lân tay.

Hệ thống của Hàng-ri dần dần được chấp nhận ở nước Anh, xứ Ê-cốt, Ái Nhĩ Lan, các thuộc địa và các nước trong khối cộng đồng của Anh. Đồng thời, phép lân tay dần dần thay thế cho phương pháp do người của Béc-ty-ông tại châu Âu và các nước khác trên thế giới.

1-14

Đối với một nhà phát minh, thật bi đát khi chứng kiến công trình phát minh của mình bị một công trình phát minh khác có giá trị hơn vượt lên trên và do đó công trình của mình bị mai một. Đó cũng là một thử thách đau buồn mà số phận đã dành cho An-phông-xơ Béc-ty-ông khi phép lân tay được áp dụng vững chắc trên đất nước Anh.

Trong trường hợp đó, tốt hơn hết là chấp nhận điều không thể tránh khỏi. Việc này càng dễ dàng đối với Béc-ty-ông vì số phận hẩm hiu đó vẫn không làm lay chuyển chỗ đứng của ông trong lịch sử. Dù sao nhà bác học Pháp Béc-ty-ông vẫn là người đầu tiên đưa những nguyên lý khoa học vào nghiệp vụ công an. Ông là người đầu tiên đưa nhiếp ảnh vào lĩnh vực khoa học hình sự, và là người sáng lập phòng thí nghiệm đầu tiên trên thế

giới về khoa học hình sự. Nhưng Béc-ty-ông, bản tính rất khắt khe, lại không cao thượng, không rộng lượng, ông chứng kiến sự sụp đổ dần dần những gì mà ông đã xây dựng lên bằng phát minh của mình.

Ông cũng tự an ủi về sự “rút lui” của Ác-hen-ti-na và của các nước khác ở Nam Mỹ. Tất nhiên việc bỏ ngũ đó là một thất vọng đáng buồn. Nhưng vào thời kỳ đó, lục địa mới này (tức là châu Mỹ) trước mắt mọi người, chỉ là một số lượng chưa đáng kể chăng? Từ đó, tình hình đã thay đổi. Phương pháp lấn tay của Hăng-ri được nước Anh chấp nhận dần dần chiếm lĩnh những trận địa ở châu Âu. Tại những nước mà phương pháp do người của Béc-ty-ông đã được áp dụng vững chắc cho đến đó: Năm 1902 nước Hung-ga-ri cho áp dụng phép lấn tay và bỏ phép đo người trong việc lập hồ sơ nhận dạng. Cũng năm đó, nước Áo bắt đầu thực hiện phép lấn tay; và ngày 18 tháng 4 năm 1902, Đan Mạch áp dụng phương pháp của Hăng-ri. Tây Ban Nha than phiền phép đo người của Béc-ty-ông đã gây ra ở nước này những “sai lầm to lớn” cũng áp dụng phép lấn tay của Hăng-ri. Ông Mô-ri A-ki-lê-ra giáo sư về môn giải phẫu ở Ma-đrít được uỷ nhiệm tổ chức lại hệ thống nhận dạng của Tây Ban Nha. Ở Gio-ne-vơ những nhân viên công tác ở phòng nhận dạng đầu tiên của Thụy Sĩ tuy vẫn dụng phép đo người một thời gian nữa cũng đã bước đầu bổ sung vào hồ sơ nhận dạng lần ngón

tay cái và ngón trỏ của bàn tay trái và dấu lằn tay của các ngón tay cái, tay trỏ, ngón giữa, ngón tay đeo nhẫn của bàn tay phải. Ít lâu sau, các thành phố của Thụy-sĩ như A-rô, Ba-lơ, Gio-ne-vơ, Suy-xéc-ơ, và Duy-rích đều có những hồ sơ lằn tay. Ở Đức, Co-tích tỉnh trưởng tỉnh Drét-xdơ, nguyên là giám đốc cảnh sát tư pháp, người mà năm 1895 đã có công đóng góp vào sự phát triển của phép đo người nhận dạng, cũng chuyển sang áp dụng phép lằn tay và là người mở đầu cho việc áp dụng phương pháp này trong ngành cảnh sát Đức. Rô-be Hên, một thanh niên, khoảng 20 tuổi, giữ vai trò quyết định trong sự thay đổi đó. Anh ta là sinh viên khoa luật ở Mui-ních; tình cờ được đọc một bài đăng trong tạp chí kể lại chặng đường mà Hăng-ri đã trải qua trong công cuộc nghiên cứu dấu tay ở Ấn Độ. Anh viết thư sang Can-cút-ta (Ấn Độ) tìm hiểu thêm và sau khi được phúc đáp, đã viết tờ trình chi tiết gửi cho tất cả các tỉnh trưởng các thành phố lớn ở Đức. Nhờ sự khéo thuyết phục của anh, nên phép đo người nhận dạng được huỷ bỏ.

Để truyền bá rộng rãi phép lằn tay, tỉnh trưởng Co-tích tranh thủ tiến hành việc này nhân dịp cuộc triển lãm tổ chức ở Drét-xdơ.

Họ lập một nhóm con rối, to bằng người thật chuyên trình bày cho khách tham quan về cách lấy dấu tay. Hên đặt tên nhóm này là "nhóm tổ chức lễ tang phép đo người". Và trong dịp triển lãm này, nhờ vết dấu tay dính đường để lại ở cửa hàng bán

bánh kẹo trong triển lãm, cảnh sát Đức đã nhận dạng và bắt giữ được tên ăn trộm bánh ga-tô ở cửa hàng này. Trong một thời gian rất ngắn, việc này càng làm tăng thêm uy tín của phép lăn tay...

Ngày 24 tháng 10 năm 1903, tỉnh Xắc-xơ quyết định áp dụng phép lăn tay. Cùng năm đó, Béc-lin và Hăm-buốc bắt đầu lập phòng lưu trữ hồ sơ lăn tay. Tất nhiên, chỗ này chỗ khác, cũng lẽ tẻ có sự chống lại việc áp dụng trên. Việc chống đối này thường dựa vào lập luận sau: lợi ích việc áp dụng dấu lăn tay bị hạn chế, vì bọn tội phạm trước sau có thể tìm được cách làm thay đổi các đường nét của dấu các ngón tay. Nhưng thuyết này sau đó bị bác bỏ. Sau nhiều cuộc thử nghiệm, các nhà bác học thấy rằng các đường nét trên các ngón tay vẫn xuất hiện trở lại như trước sau khi bị bong hoặc bị các chất độc ăn da làm tổn thương các ngón tay. Rô-be Hên có một mụn cơm ở đầu một ngón tay, anh không cắt mà dùng nó để chứng minh cho mọi người thấy ở mụn cơm đó vẫn thấy rõ những đường nét của ngón tay.

Lần lượt, các nước châu Âu không dùng phép đo người của Béc-ty-ông nữa, chuyển sang áp dụng phép lăn tay. Tại Bỉ, bác sỹ Xtốc-ki từ trước đến giờ vẫn là một người nhiệt thành áp dụng phương pháp của Béc-ty-ông cũng lại là người mở đường việc áp dụng phép lăn tay. Việc bắt giữ một tên vô chính phủ người Bỉ năm 1904, do tên này sơ xuất đã để lại dấu tay trên lá thư nặc danh, được những

người ủng hộ việc áp dụng phép lân tay sử dụng để
đề cao phương pháp này. Sau đó, lại tìm ra vụ giết
người nữa, càng củng cố thêm cho cuộc đấu tranh
của họ. Người ta đã nhanh chóng tìm ra tên giết
người. Tên này đã giết vợ nhưng sau đó bỗng cảm
thấy hối hận đã tìm đến nơi để thi hài của vợ⁽¹⁾ và
vô tình để lại dấu tay.

Ở Na-uy, chính quyền thành phố Crit-chi-a-
na, cho áp dụng phép lân tay để lập phiếu hồ sơ
nhận dạng từ năm 1908. Tháng tư năm đó Thụy
Điển cũng áp dụng việc lân tay. Ở nước Ý, giáo
sư Ô-tô-len-ghi, một người trước kia đã từng ca
ngợi phương pháp Béc-ty-ông là “chân dung biết
nói”, nay cũng tán thành việc lân tay. Ngày 20
tháng 12 năm 1906, ở Nga, người ta quyết định
đặt ở mỗi trại giam lớn một phòng lân tay. Một
trung tâm kiểm tra các cơ sở lân tay trên được
hoạt động ở Bộ Nội vụ nước Nga ở Xanh Pê-téc-
xbua (nay là Lê-nin-grát). Tháng 10 năm 1912,
lần đầu tiên toà án ở Mạc Tư Khoa, đã sử dụng
vết dấu tay làm một trong các bằng chứng để
buộc tội. Theo thống kê, ở châu Âu vào hồi đó chỉ
còn một nước duy nhất vẫn áp dụng phép đo
người để nhận dạng: đó là Ru-ma-ni.

⁽¹⁾ Ở châu Âu, có những gia đình xây những ngôi mộ tập thể
có nhiều ngăn, nhiều tầng, để lần lượt đặt những quan tài
trong có vỏ kền hàn kín đựng thi hài. Ngôi mộ tập thể có cửa
ra vào (ND).

Như vậy, phép đo người của Béc-ty-ông bị đẩy lùi về nước Pháp, nơi mà nó đã ra đời, mang lại niềm quang vinh cho ngành Công an Pháp, đứng ở tuyến đầu của ngành khoa học hình sự. Thế giới có nhiều chính khách, cũng như giới khoa học ở Pa-ri cho rằng việc bỏ phép đo người ở châu Âu không phải là thất bại duy nhất đối với Béc-ty-ông. Trong những năm đó, chủ nghĩa quốc gia Pháp được nẩy nở (cũng như chủ nghĩa quốc gia Đức và Nga) thì việc từ bỏ phương pháp đo người của Béc-ty-ông làm cho người ta nghĩ đó là một sự sỉ nhục quốc gia. Và Béc-ty-ông được sự hỗ trợ đó, vẫn tiếp tục bướng bỉnh, ngoan cố bám lấy phương pháp của mình cho đến khi bị mù lòa.

Béc-ty-ông gọi những đường nét ở đầu các ngón tay là những “vết nhỏ xiu”; đến khi ông rút lui ý kiến thì cho rằng những “vết nhỏ xiu” trên đầu ngón tay không bao giờ có thể là phương tiện chủ yếu có giá trị để nhận dạng?

Khi Gan-tông đề nghị với Béc-ty-ông nghiên cứu phép lăn tay, thì Béc-ty-ông vì sẵn ác ý, chê phương pháp lăn tay có nhiều khó khăn lớn trong việc áp dụng. Ví dụ như việc bắt buộc phải rửa sạch những vết mực ở ngón tay sau khi lăn tay. Năm 1893, trong quyển sách “về phép đo người” của ông, Béc-ty-ông đã viết như sau: “Sự thật đã chứng tỏ là những đường nét trên da không đủ luận cứ để có thể sử dụng như một phương tiện để nhận dạng”. Thực ra, trong năm 1894, ông đã bị

mặt cho lấy một số dấu vân tay, nhưng chỉ coi chúng như những “dấu riêng biệt”. Ông lại còn từ chối không chịu coi dấu vân tay lấy được ở hiện trường là bằng chứng có giá trị. Ông dùng đủ mọi cách để che đậy các thiếu sót của phương pháp do người của ông, những thiếu sót mà bản thân cũng phải thừa nhận. Và năm 1902, số phận đã run rủi thế nào mà trên lục địa châu Âu, người ta chỉ định ông dùng dấu danh sách các chuyên gia nhận dạng giúp công an tìm ra bí ẩn của một vụ án mạng có dấu vân tay để lại ở hiện trường. Nhưng Béc-ty-ông, coi sự trọng vọng đặc biệt đó là một điều sỉ nhục đối với bản thân. Theo yêu cầu của biện lý Giô-li-ô, sáng 12 tháng 10 năm 1902, Béc-ty-ông miễn cưỡng đến ngôi nhà số 187, phố Phô-bua-xanh Ô-nô-rê là nơi vừa có một người đàn ông bị giết chết. Cả Giô-li-ô lẫn các thanh tra cảnh sát tư pháp, không ai nghĩ đến việc lấy dấu vân tay để lại ở hiện trường. Họ chỉ muốn có ảnh chụp nơi xảy ra án mạng.

Phòng khách của nhạc sĩ A-lô bị đập phá ngón ngang, cùng với thi thể người bị giết là Giô-dép Rây-ben, đầy tớ của A-lô. Bàn giấy và tủ gương bị phá. Được biết những thứ bị mất cắp chẳng đáng giá gì cả, cảnh sát nghĩ ngay việc đập phá cướp của chỉ là để che đậy vụ giết người, với một động cơ khác. Khi xem xét hiện trường, Béc-ty-ông thấy trên một miếng kính có dấu của nhiều ngón tay dính dấu, mồ (dấu của các ngón tay cái, tay trái, ngón tay giữa và ngón tay đeo nhẫn). Vì sự tò mò

về mặt nghiệp vụ của một nhà nhiếp ảnh chứ không phải có ý định sử dụng các dấu này để nhận dạng. Béc-ty-ông mang miếng kính có dấu tay đó về phòng xét nghiệm của ông. Tại đây, ông tìm cách để có những bức ảnh tốt nhất của các dấu tay đó. Sau nhiều lần thí nghiệm, ông đạt được kết quả rất tốt khi đặt miếng kính trên một nền tối và chiếu vào đó ánh sáng mạnh của đèn hồ quang.

Ảnh cho thấy từng đường nét của ngón tay hiện lên rất rõ.

Không hiểu vì sao Béc-ty-ông lại quyết định so sánh các dấu tay trên với dấu lăn tay trong hồ sơ lưu trữ. Béc-ty-ông làm như vậy vì lý do gì? Phải chăng việc làm đó là một trò chơi tiêu khiển? Hay là sự thách thức kẻ kinh địch lớn nhất với sự nghiệp của ông? Hay vì ông chắc chắn cho rằng tìm kiếm theo cách đó sẽ ướng công?

Dù ý định của ông như thế nào, ông cũng đã lao vào một công việc có ý nghĩa lớn. Vì hồ sơ lưu trữ được sắp xếp theo những kích thước đo người chứ không sắp xếp theo loại dấu lăn tay, nên Béc-ty-ông cũng những nhân viên giúp việc đã dành rất nhiều ngày để kiểm tra, so sánh từng phiếu lăn tay một, trong số hàng nghìn phiếu lăn tay trong hồ sơ lưu trữ. Một lần nữa, một sự tình cờ bất ngờ đã chấm dứt công việc tẻ nhạt của họ và ngẫu nhiên này như muốn lưu ý Béc-ty-ông về một hiện tượng mà trước đó Béc-ty-ông vẫn không chịu thừa nhận. Dấu bốn ngón tay để lại trên kính phù hợp

với dấu tay trong hồ sơ của một tên đã có tiền án tên là Hàng-ri Lê-ông Sép-phơ. Một sự ngẫu nhiên lý thú nữa khi lấy dấu lần tay vào hồ sơ, Béc-ty-ông không cho lần tay cả 10 ngón mà chỉ lấy dấu tay 4 ngón. Bàn tay để lại dấu viết trên kính rất khớp với 4 ngón tay đã có trong hồ sơ. Ít lâu sau Sép-phơ (sinh ngày 4 tháng 4 năm 1876) đã bắt thẩn đến Sở Cảnh sát ở Mác-xây để thú tội giết người.

Bản báo cáo của Béc-ty-ông cho thấy rõ ông không có ý thức về vai trò và ý nghĩa của các dấu tay. Nhà bác học Pháp chỉ nêu trong báo cáo của mình là dấu tay trên miếng kính và dấu tay của tên tội phạm có "một điểm giống nhau." Tuy vậy, người ta cũng rõ đây không phải là lần dấu mà "Béc-ty-ông đã nghiên cứu xem xét dấu tay và không phải chỉ nhờ một sự ngẫu nhiên thích hợp (hoặc hóm hỉnh) giúp ông nhận dạng được tên tội phạm.

Một điều mỉa mai hơn nữa, là vụ án Sép-phơ đã làm nảy sinh tại Pháp một câu chuyện truyền thuyết cho rằng chính Béc-ty-ông là người đã phát hiện ra dấu tay (trong việc nhận dạng). Béc-ty-ông lại thấy trên báo chí ở Pa-ri những tranh biếm họa vẽ ông đang rình mò những dấu tay. Ông giận tím người khi thấy trên tờ báo mang tên "Địa bớ" có vẽ hình ông, tay cầm một kính lúp to, đang quan sát những dấu tay bắn để lại trong một buồng tắm âm u nào đó.

Đối với ông, vụ án Sép-phơ chỉ là một giai đoạn không thích thú gì, đáng được quên đi. Ông

thật là ngạc, khi bỏ ngoài tai ý kiến của những người bạn có dấu óc cỏi mở như các bác sỹ La-cát-ca-nhơ và Lô-ca là các bác sỹ pháp y và là những người mở đường của khoa học hình sự mà chúng tôi sẽ đề cập sau này. Hai ông này cho Béc-ty-ông thấy những lợi ích của phép lãn tay. Nhiều lần trong nhiều năm đã tiến hành thử nghiệm rất khó khăn, đau đớn: đốt các ngón tay của chính mình bằng dầu hay bằng sắt nung đỏ để chứng tỏ các đường nét ở đầu ngón tay vẫn không bị thay đổi. Pho-óc-ghô học trò của bác sỹ La-cát-xa-nhơ, đã tìm cách làm cho những dấu tay để lại ở hiện trường hiện rõ bằng những phương pháp hóa học và vật lý. Tuy vậy, Béc-ty-ông vẫn tiếp tục coi phép lãn tay chỉ là một hệ thống nhận dạng thứ yếu và không quan trọng.

Khoảng năm 1913, ông bị bệnh đau đầu, đau dạ dày và ruột, bắt đầu thấy mệt mỏi toàn thân, nhiệt độ hạ thấp, người rét run. Trong phòng làm việc lúc nào cũng đốt lửa làm không khí trong phòng trở nên ngột ngạt, thế mà ông vẫn phải đắp thêm chăn. Khi mắt ông bắt đầu mờ dần, các thầy thuốc không còn nghi ngờ gì về bệnh tật của ông: bị bệnh thiếu máu ác tính, một bệnh vào thời kỳ đó không thể chữa khỏi được. Vì cảm thấy bệnh không thể nào qua khỏi được, chẳng bao lâu nữa mình sẽ chết, ông càng nhạy cảm hơn mỗi khi phép đo người của mình lại chuốc thêm thất bại. Ông chắc chắn mình sẽ qua

đời và chấm dứt thời kỳ áp dụng phương pháp Béc-ty-ông ở Pháp.

Mùa thu năm 1913, một người khách đến thăm bất ngờ càng làm tăng thêm nỗi cay đắng của Béc-ty-ông. Thư ký đem vào cho ông danh thiếp của một người ngoại quốc để nghị được gặp. Trên tấm danh thiếp với những nét chữ in ngoằn ngoèo hoa mỹ, thường hay được sử dụng ở các nước Nam Mỹ, khách có tên là Gio-an Vu-xê-tích.

Mặt Béc-ty-ông sa sầm. Vu-xê-tích đến gặp ư? Vu-xê-tích, con người tạo nên sự sụp đổ của phương pháp Béc-ty-ông ở Ác-hen-ti-na cách đây 17 năm. Cũng chính Vu-xê-tích, năm 1901, đã nói câu mà Béc-ty-ông coi là một điều bất công: "Tôi có thể đảm bảo với các ông rằng suốt trong thời gian mà chúng tôi áp dụng phép đo người, mặc dù chúng tôi rất cố gắng nhưng không thể nào xác lập phiếu nhận dạng của một người cho thật chính xác". Đang bực tức, Béc-ty-ông lại ngờ rằng Vu-xê-tích đến thăm với ý định phò trợ trương thắng lợi của mình và chê bai thóa mạ những thất bại của địch thủ. Ấy thế mà Vu-xê-tích dám đến để tự giới thiệu, không báo trước và lại còn hy vọng được ông tiếp đón.

Béc-ty-ông cố ý làm cho Vu-xê-tích phải đợi lâu để ông này cảm thấy mình bị xúc phạm, và do đó sẽ phải cư xử một cách trân trọng hơn đối với Béc-ty-ông. Cuối cùng, vừa bực tức, Béc-ty-ông vừa mở cửa về phía cầu thang. Nhưng khi Vu-xê-tích,

giơ tay ra bắt, thì không ngờ Béc-ty-ông nhìn ông chăm chăm và rít lên: "Này ông, chính ông đã làm tôi đau khổ nhiều... rồi đóng ngay cửa lại."

Rất có thể Béc-ty-ông sẽ đối xử khác đối với Vu-xê-tích nếu ông biết ý định của Vu-xê-tích. Trước thái độ tàn nhẫn của Béc-ty-ông, Vu-xê-tích ngạc nhiên đến nỗi không nói được lời nào, rồi ngay nơi Béc-ty-ông làm việc. Trong thời gian lưu lại ở Pa-ri, Vu-xê-tích vẫn còn tin số mệnh của mình sẽ tốt đẹp. Ông cho rằng ước mơ của ông là việc lập hồ sơ lần tay của toàn bộ nhân dân Ác-hen-ti-na cũng không còn xa nữa. Năm 1911, các nhà chức trách ở tỉnh Bu-ê-nốt Ai-rét đã ban bố sắc luật số 8129 ấn định việc lập danh sách những người lớn để chuẩn bị tiến hành bầu cử. Việc điều tra thống kê này được tiến hành thông qua việc lần tay do Vu-xê-tích lãnh đạo và được hoàn tất vào năm 1913. Phấn khởi và hãnh diện vì thành công này, ông quyết định sang châu Âu, Bắc Mỹ và Viễn Đông để tận mắt nhìn sự phát triển kỳ diệu của khoa lần tay. Và lại ông cũng muốn nhân dịp này thấy rõ hơn uy tín và ảnh hưởng công việc của ông đã lớn đến mức nào.

Để có tiền chi phí về cuộc hành trình quanh thế giới đó, ông đã xin lĩnh trước số tiền phụ cấp toàn bộ lương hưu trí của ông là 52000 đồng po-dô và lên đường. Ông sang châu Âu và như đã nói trên, ông bị Béc-ty-ông đóng cửa không tiếp. Ông đến gặp Béc-ty-ông, người mà trong thâm tâm ông

vấn mền tuy ông đã từng chỉ trích phương pháp của Béc-ty-ông trong việc nhận dạng, ông đến gặp Béc-ty-ông hoàn toàn không có ác ý.

Cho đến cuối đời, Vu-xê-tích đau lòng nhớ mãi hình ảnh bị Béc-ty-ông xua đuổi tàn nhẫn. Ông rời châu Âu rồi sang Bắc Mỹ, và tháng giêng năm 1915, trở về Ác-hen-ti-na. Ở đây một sự kiện mới làm ông rất phấn khởi. Chính phủ ở Bu-ê-nốt Ai-rét đã quyết định lãn tay để thống kê điều tra toàn bộ dân số, và đề nghị Vu-xê-tích chuẩn bị kế hoạch tiến hành. Ngày 20 tháng 7 năm 1916, đúng ngày mà Vu-xê-tích vừa tròn 58 tuổi, nghị viện tỉnh Bu-ê-nốt Ai-rét bỏ phiếu chấp thuận đề nghị của ông và quyết định cho tiến hành việc này. Vì quá phấn khởi thấy ước mơ của đời mình đã được thực hiện, ông không chịu nghe những lời chỉ trích do cách thống kê điều tra dân số của ông gây nên. Những người ở Ác-hen-ti-na phản đối việc này, đưa ra những lời lẽ như ở các nước ở lục địa khác đã đưa ra. Họ đặt ra câu hỏi: Hỡi những công dân ở Bu-ê-nốt Ai-rét, chẳng nhẽ chúng ta lại để cho họ lập hồ sơ của mình như họ đã lập đối với bọn tội phạm ư?

Tháng 5 năm 1917, chính phủ Ác-hen-ti-na ra sắc lệnh đặt tỉnh Bu-ê-nốt Ai-rét dưới sự kiểm soát của chính quyền liên bang.

Đại diện chính quyền liên bang ở tỉnh này là Căng-ti-lô, ngày 28 tháng 5 ra lệnh hủy bỏ sắc lệnh về điều tra dân số, cho ngừng công việc đang làm và ra lệnh cho Vu-xê-tích trao lại cho cảnh sát

toàn bộ hồ sơ, tài liệu kể cả đồ đạc trong phòng làm việc của ông. Càng-ti-lô chỉ cấp cho ông mỗi năm một khoản tiền trợ cấp là 300 po-dô. Vu-xê-tích đành phải trở về quê vợ ở Dô-lô-rét.

Sống trong cảnh túng thiếu, ông đề nghị sự giúp đỡ của các nước Nam Mỹ đã áp dụng phép lân tay của ông. Nhưng họ chỉ trả lời ông một cách mập mờ và chẳng có gì là khích lệ cả. Bị bệnh lao, ông dành phần sức lực còn lại để chuẩn bị một quyển sách viết về lịch sử khoa học nhận dạng. Nhưng đến năm 1921, trong một lúc bực tức vì tuyệt vọng, ông đã huỷ bản thảo viết tay. Những năm cuối cùng của cuộc đời, ông âm thầm chịu đựng bệnh tật và mọi thứ. Ngoài bệnh lao, ông còn bị ung thư dạ dày. Sáng ngày 28 tháng 7 năm 1925, Vu-xê-tích qua đời.

Còn đối với Béc-ty-ông, sức khỏe cũng xuống dần kể từ khi Vu-xê-tích đến thăm. Giữ thói quen như khi khỏe, ông vẫn đến sở làm việc. Càng đến những ngày cuối đời, ông càng nhận thấy nhiều cộng tác viên của ông không tin ở lợi ích của phép đo người. Do đó, ông lại càng hay bắt bẻ hơn trước, và thường có những cơn thịnh nộ, làm ông càng thêm kiệt sức. Thị giác của ông tiếp tục giảm. Các thầy thuốc quyết định áp dụng cách chữa cuối cùng được áp dụng khi đó: đó là truyền máu. Vào năm 1913, việc truyền máu được coi là việc làm rất nguy hiểm. Việc truyền máu đã đem lại những kết quả vượt quá

sự mong ước. Sự nhọc mệt và suy nhược của Béc-ty-ông mất hẳn, nhiệt độ trở lại bình thường, thị giác khá hơn. Ông trở lại bàn giấy để làm việc. Nhưng sự bình phục trở lại chỉ là tạm thời. Hai tháng sau, bệnh lại tái phát dữ dội như trước, và việc truyền máu chỉ làm cho ông đỡ ít ngày.

Vài tuần trước khi chết, mặc dù sức đã kiệt, mắt lóa dần, phải nằm trên chiếc ghế dài, nhưng ông vẫn chưa chịu từ bỏ thái độ kiêu căng.

Ông được thăng thưởng Huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh⁽¹⁾ hạng 5. Đã 20 năm nay, ông vẫn thêm muốn được Huân chương hạng tư. Những người lãnh đạo Bộ Nội vụ cũng hiểu nguyện vọng đó của Béc-ty-ông nên khi ông gần qua đời, đã tặng ông huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh hạng tư và yêu cầu ông phải thừa nhận đã mắc một sai lầm lớn trong một vụ xử án, mặc dù việc làm chứng đó ngoài sự hiểu biết của ông và không liên quan gì đến phép đo người. Việc đó xảy ra vào thời kỳ quân đội Pháp đang lan truyền dư luận cho rằng trong hàng ngũ quân nhân Pháp có nhiều tên phản bội thân Đức len lỏi vào để phá hoại. Béc-ty-ông cũng bị ảnh hưởng của dư luận trên, đồng thời muốn làm tăng thêm vinh quang của mình, nên tháng 10 năm 1894 đã tham gia vào việc buộc tội Dray-

⁽¹⁾ Bắc Đẩu Bội Tinh là Huân chương cao nhất của Pháp để tặng cho những người có công lao do Nà-pô-lê-ông lập ra từ năm 1802 gồm 5 hạng: nhất, nhì, ba, tư và năm.

phuyết⁽¹⁾ với tư cách là chuyên gia nhận dạng. Vụ án này làm náo động cả nước Pháp. Béc-ty-ông, với tư cách là chuyên gia, dám xác nhận báo cáo của một nhà triết tự (xem chữ để xác nhận chữ đó của ai), một lĩnh vực hoàn toàn ngoài khả năng của ông, và do đó Béc-ty-ông đã tham gia vào vụ án đẩy đại uý Drây-phuyt vào tù. Năm 1906, Drây-phuyt được phục quyền khi đang bị đày ở đảo Di-a-Blo (đảo Quỷ). Mặc dù vậy, Béc-ty-ông vẫn khẳng không chịu thừa nhận sai lầm của mình. Một phái viên của Bộ Nội vụ Pháp được phái đến gặp ông, dùng đủ mọi lời lẽ khôn khéo cố thuyết phục ông hãy thừa nhận sự sai lầm của mình đúng như ý những người lãnh đạo của Bộ Nội vụ, nhưng Béc-ty-ông, khi đó bệnh tình đã rất nặng, thập tử nhất sinh, vẫn cố ngồi dậy và kêu: "Không, không đời nào". Vài hôm sau ông bị mù cả hai mắt và chết ngày 13 tháng 2 năm 1914.

Vài tuần lễ sau, Hội nghị quốc tế các đại diện ngành cảnh sát họp ở Mô-na-cô. Phần lớn những người tham dự hội nghị là các nhà khoa học hình sự, luật sư và các quan tòa người Pháp nên danh

⁽¹⁾ *An-phrết Drây-phuyt (Alfred Dreyfus) (1859-1935) người gốc Do Thái, sĩ quan trong quân đội Pháp; bị bỏ tù vì tội làm gián điệp cho Đức (1894). Sau một cuộc đấu tranh kịch liệt và dai dẳng giữa phe ủng hộ (Phái Nhân quyền) và phe kết tội (Phái Liên Đoàn vì Tổ quốc Pháp) kéo dài từ 1897 đến 1899 và được phục quyền năm 1906; vụ này làm chấn động dư luận Pháp (ND).*

từ "Hội nghị quốc tế" thật ra cũng không được đúng lắm. Thời kỳ trước khi xảy ra Đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914-1918), chủ nghĩa quốc gia chỉ phối mạnh nên những người tham dự hội nghị là ó những diễn giả nào không đọc tham luận bằng tiếng Pháp. Trong chương trình hội nghị, có mục tranh luận để tìm ra những phương sách làm đơn giản và cải tiến việc truy tìm bọn tội phạm trốn ra nước ngoài. Trong cuộc tranh luận đó các diễn giả đã nêu ra một vấn đề mấu chốt: muốn đạt được mục đích để ra đó, nên chấp nhận phép lấn tay hoặc phép đo người? Người thay thế cho Béc-ty-ông, là Đa-vít lên phát biểu, và đề nghị hội nghị chấp nhận phép lấn tay.

Béc-ty-ông chết đi, phép đo người của ông cũng chấm dứt. Toàn bộ châu Âu, kể cả nước Pháp, đều áp dụng phép lấn tay thay cho phép đo người trong việc lập hồ sơ nhận dạng của cảnh sát.

Ở Hoa Kỳ, việc lấn tay đã trở thành vô hiệu nghiệm nhất để chống lại bọn gang-xtơ. Và cũng chính trên đất Hoa Kỳ này, bọn tội phạm đã dùng đủ mọi cách để nhằm vô hiệu hóa vũ khí đó.

1-15

Ngày 6 tháng giêng năm 1934, viên thượng sĩ cảnh sát ở Si-ca-gô là Hy-lây, cùng ba nhân viên

của Cục điều tra liên bang Mỹ (F.B.I) (tương đương với ngành mật thám quốc gia ở Pháp) đến một biệt thự ở Ben-vút. Tay làm làm súng sẵn sàng nhả đạn, họ đợi trong bốn giờ, chờ bắt tên Giắc Clu-tátx, mệnh danh là "Giắc đẹp trai", cầm đầu một băng cướp lợi hại. Băng cướp này trong thời gian rất ngắn đã cướp một số tiền rất lớn là năm mươi vạn đô-la và đã từng giết chết nhiều người. Tên Clu-tátx sinh viên trường đại học I-li-noi, chuyên môn dọa dẫm và bắt cóc những tay "anh chị" ở vùng này. Hắn cũng thừa biết rằng bọn anh chị đó không khi nào lại cầu cứu Cục điều tra liên bang (F.B.I). Nhưng một tên trong băng cướp trên là Giu-ly-út Giôn đã phản bội lại tổ chức của hắn, báo nơi trú ẩn của Clu-tátx cho cảnh sát. Việc các thanh tra đợi bắt hắn không uống công. Clu-tátx, không ngờ đang bị nguy hiểm, đi ô tô đến nơi trú ẩn và khi hắn mở cửa biệt thự, thì bốn nòng súng lục chìa vào hắn. Hắn rút súng ra để tự vệ, nhưng Hy-lấy, nhanh hơn, đã bắn gục tên gang-xơ.

Theo như thường lệ, cảnh sát tư pháp lấy dấu vân tay của những tội phạm bị bắn chết. Trước khi xóa sổ vĩnh viễn tên của một tội phạm, cảnh sát thường lấy dấu tay của xác chết xác minh lại lần lần cuối cùng xem việc nhận dạng có thật chính xác chưa.

Khi nhân viên vân tay xác tên Clu-tátx, anh này hết sức kinh ngạc: các ngón tay của tên gang-xơ không có vân tay, đường nét gì cả...

Sự việc này, chưa bao giờ gặp phải, làm mọi người hoang mang bối rối, có vẻ huyền hoặc khó tin. Liệu người ta sẽ buộc phải chấp nhận lập luận của những người phản đối phép lấn tay cho rằng một ngày nào đó bọn tội phạm sẽ tìm được cách thay đổi đường nét của dấu tay hoặc tìm cách xóa bỏ hẳn chúng. Lập luận đó liệu có được thừa nhận vào năm 1934 này không?... Có phải việc này sẽ chấm dứt phép lấn tay mà cho đến nay không ai nghi ngờ giá trị của nó? Vậy suy đến cùng, trường hợp Giác Clu-tatx có ý nghĩa gì? Liệu ở trên thế giới này có những người mà dấu ngón tay không có đường nét gì cả, hoặc ngược lại người ta có cách làm mất các đường nét đó?

Người đứng đầu cơ quan F.B.I hồi đó là Hu-vơ ra lệnh cho các chuyên gia nổi tiếng về da liễu của trường Đại học Si-ca-gô xem xét các ngón tay của Clu-tatx: Chính Hu-vơ và các vị "chóp bu" khác của F.B.I cũng không sao hiểu nổi hiện tượng này.

Hai hôm sau, sau khi nhận được báo cáo của các chuyên gia da liễu, Hu-vơ mới yên tâm: Giác Clu-tatx đã nhờ bác sỹ lột lớp da ở các đầu ngón tay với hy vọng nếu bị bắt thì công an không thể nào nhận dạng được. Tuy thế, lớp da mới mọc phủ trên các chỗ da bị bóc, người ta đã thấy xuất hiện các đường nét của dấu tay, tuy còn mờ nhưng vẫn thấy được. Và như vậy, việc nhận dạng bằng lấn tay không còn sợ bị huỷ bỏ nữa. Có đúng như vậy chăng?

Tháng mười năm đó, khi đi tuần tra như thường lệ ở ngoại ô Si-ca-gô, trên một đường phố tối tăm, cảnh sát thấy một xác người bị nhiều vết đạn bắn. Nạn nhân là Gôt Vin-clơ, đang bị cảnh sát truy lùng vì các tội giết người, cướp các nhà băng và nhà bưu điện. Không còn nghi ngờ gì nữa, tên này đã bị đồng bọn trả thù giết chết. Trong cuộc đo súng, dịch thủ của hắn đã nhanh tay hơn và giết hắn trước. Cũng như thường lệ, một nhân viên cơ quan nhận dạng đến để lần tay xác chết. Nhân viên này kinh ngạc nhận thấy: Dấu lần tay xác tên Vin-clơ rất rõ, nhưng không giống với dấu lần tay của hắn trong hồ sơ lưu trữ. Cảnh sát biết quá rõ tên này, nên không thể nào có sự nhầm lẫn được. Ví dụ các đường nét của ngón tay giữa của xác chết hoàn toàn khác với đường nét của ngón tay giữa trong hồ sơ. Một lần nữa, họ lại báo động cho Oa-sinh-tơn về việc này. Lệnh của F.B.I được truyền đạt xuống rất rõ ràng, dứt khoát: Tuyệt đối giữ kín việc này. Triệu tập ngay các chuyên gia về da liễu đến để nghiên cứu như đã nghiên cứu trường hợp Chu-tatx.

Lần này, thời gian xem xét nghiên cứu của các bác sỹ kéo dài hơn trước. Họ đang tiếp tục nghiên cứu để tìm cách giải thích, thì một nhân viên cơ quan nhận dạng đã giúp họ đi đúng hướng. Dấu ngón tay trở bàn tay trái của Vin-clơ, ghi trên hồ sơ nhận dạng có hai vòng. Nhưng, dấu ngón tay đó của xác chết có một sẹo nhỏ thay vào một trong

hai vòng. Người bác sĩ giải phẫu đã làm thay đổi đường nét của dấu tay. Vin-clơ đã khôn ngoan chỉ làm thay đổi một phần rất nhỏ các đường nét của ngón tay và kết quả này còn đáng sợ hơn là bóc hoàn toàn da các đầu ngón tay hay làm cháy da đầu ngón tay bằng một a-xít nào đó.

Đến đây vấn đề có vẻ như đã được giải quyết. Nếu dấu tay có sẹo, thì công an thấy rõ nguyên nhân. Tuy nhiên, phương pháp mà chúng đã áp dụng khôn khéo tinh vi đến nỗi những người có trách nhiệm của cơ quan F.B.I vẫn quyết định hỏi ý kiến các bác sỹ giải phẫu nổi tiếng của Mỹ về các cách để làm thay đổi các đường nét của vân tay. Một cuộc họp kín về vấn đề trên được triệu tập ở Long Bít. Bác sĩ giải phẫu làm việc ở bệnh viện Li-băng là ông Hô-va L. Óp-đơ- gráp đã tiến hành nhiều cuộc thí nghiệm đi tới khẳng định là phương pháp mà Vin-clơ đã áp dụng để làm thay đổi đường nét của vân tay chỉ có tính chất tạm thời mà thôi. Sau một thời gian, những đường nét cũ trên tay lại tái hiện. Tuy nhiên có một cách để làm thay đổi vĩnh viễn dấu tay. Muốn làm được việc này cần cấy lớp da mới, tốt nhất là lấy lớp da ở gan bàn tay của chính đương sự để đem cấy vào các đầu ngón tay. Việc lột lớp da ở đầu ngón tay để cấy lớp da mới không đau đớn lắm, và chỉ sau bốn tuần là bình phục như thường. Tuy nhiên, cách làm này đã nhận thấy vì thế nào cũng để lại

những vết sẹo tại những đầu của ngón tay, và nếu giải phẫu được tiến hành cẩn thận, thì những đường nét trên các ngón tay đã được cấy lớp mới vẫn có những chỗ bị ngắt quãng.

Phải đợi đến bảy năm sau, mới xác minh được những điều mà bác sĩ Óp-đơ-grap đã nêu lên là đúng. Ngày 31 tháng 10 năm 1941, khi kiểm soát chứng minh thư của những người qua lại trên đường gần Ót-xtanh, bang Téch-dát, cảnh sát đã giữ lại một thanh niên cao lớn, tóc hung, vẻ thông minh khai tên là Rô-bêr Pít. Trông người, thanh niên này đang ở độ tuổi phải làm nghĩa vụ quân sự, nhưng lại không có thẻ quân dịch⁽¹⁾. Tại phòng nhận dạng, một nhân viên cảnh sát lần lượt điểm chỉ từng ngón tay của Pít vào phiếu hồ sơ. Nhưng người công an bỗng đứng phắt dậy, hết sức kinh ngạc và nhìn thấy Pít đang mỉm cười điều cợt: dấu vân tay của Pít không có những đường nét.

Những người lãnh đạo cơ quan F.B.I ở Oa-sinh-tơn, nhờ lại trường hợp của Vin-clơ, nên đã yêu cầu cho biết xung quanh đầu ngón tay có những vết sẹo nhỏ không? Và họ được trả lời là có những vết sẹo như vậy. Đồng thời họ còn được cảnh sát báo cho biết khi xem xét người của tên

⁽¹⁾ Thẻ quân dịch (*Selective Service*) ở Hoa Kỳ là loại thẻ do cơ quan phụ trách gọi nhập ngũ những nam thanh niên đến tuổi nghĩa vụ quân sự cấp phát (ND).

này có năm vết sẹo ở ngực. Không còn nghi ngờ gì nữa, tên Pít đã cho lấy da ở ngực của hắn để cấy lên đầu các ngón tay. Vậy hắn là ai tên thật là gì? Vì sao hắn cố tình dấu lý lịch bản thân?

Hắn giữ vẻ thản nhiên, không thêm trả lời các câu hỏi của cảnh sát vì hắn tin dấu được quá khứ của mình.

Tên thật là gì? Nơi sinh? Vào những ngày 1 tháng 5 năm 1941, ngày 1 tháng 9 năm 1939, ngày 15 tháng 6 năm 1937 ở đâu? Hắn không trả lời. Bác sỹ nào đã thay lớp da tay cho hắn? Việc giải phẫu đã được tiến hành ở đâu? Trước những câu hỏi đó hắn vẫn yên lặng mỉm cười khinh bỉ.

Các nhân viên F.B.I phải kiểm lại các bản danh sách, hồ sơ bọn tội phạm, từ bề khoá ăn cắp cho đến những vụ giết người chưa được làm sáng tỏ.

Cuối cùng, họ nhận thấy tên này có điểm giống với nhận dạng, tuổi và ảnh của một tên thanh niên 23 tuổi tên là Rô-bốt J. Phi-líp bị bắt cách đây chín năm ở Viéc-gi-ni vì tội ăn cắp ô-tô. Trong những năm sau đó, một thanh niên đã nhiều lần bị cảnh sát bắt vì tội cướp có vũ dụng vũ khí. Mỗi lần bị bắt, hắn lại khai một tên khác, nhưng dấu lần tay đều giống hồ sơ lần tay của Phi-líp. Hắn đã ngồi tù tại các nhà tù ở Át-lan-ta và An-ca-tra. Lần cuối, hắn bị bắt ở Mai-a-mi ngày 28 tháng 3 năm 1941, nhưng được thả ngay vì không đủ bằng chứng.

Nếu Phi-líp và tên Pít chỉ là một người, thì việc bóc da và thay da ở đầu các ngón tay chắc chắn xảy ra trong khoảng thời gian từ ngày 28 tháng 3 đến ngày 31 tháng 10 năm 1941 (ngày Pít bị bắt giữ ở gần Ót-xanh). Các nhân viên F.B.I thẩm vấn các tù nhân cùng ở nhà tù với tên này và có một người đã khai báo với cảnh sát. Theo lời khai của người tù, hắn ta nghe nói đến bác sỹ Brăng-đen-bua sống ở bang Niu Giơ-xy. Ít ngày sau, người ta đã tóm cổ được tên bác sĩ Lê-ô-pôn Uy-liêm Ô-guyét Brăng-đen-bua ở Uy-ni-ông Xi-tý bang Niu Giơ-xy. Tên này thấp, béo tròn, đi khắp khiêng, da nhợt nhạt ốm yếu, đôi mắt sâu hoắm, đeo kính không có gọng và gắn vào sống mũi. Tên bác sỹ này đã nhiều lần bị truy tố trước tòa. Mặc dù bị buộc tội phá thai và tham gia cùng với bọn gang-xtơ vào vụ cướp 10 vạn đô-la của một trạm bưu điện nhưng hắn vẫn được miễn tố vì thiếu bằng chứng. Tuy vậy, lần này tên bác sỹ đã thú nhận tất cả. Theo lời khai của hắn, tên Pít, tức Rô-bốt J.Phi-líp, tháng 5 năm 1941, đã đề nghị với hắn tìm cách thay đổi dấu vân tay của Pít. Tên bác sỹ đã lấy da ngực Pít để ghép lên các ngón tay và sau khi vết ghép lành được 3 tuần lễ, lại bóc lớp da tay ghép lại, nhằm thay đổi nhiều hơn nữa các đường nét của tay.

Hai tên Pít và Brăng-đen-buốc bị xử phạt rất nặng.

Sự việc này, nổi tiếng trong lịch sử khoa học hình sự, được coi như hành động cuối cùng của bọn lưu manh nhằm chiến thắng thiên nhiên và khoa học lần tay.

Từ đó trở đi, việc lần tay ở Hoa Kỳ đã phát triển rất nhanh chóng. Năm 1956, hồ sơ lưu trữ phiếu lần tay ở Hoa Thịnh Đốn đã có tới 141.231.713 phiếu. Có thể nói đó là kho lưu trữ phiếu lần tay lớn nhất thế giới và được trang bị những thiết bị kỹ thuật hiện đại nhất. Nhờ những máy đặc biệt và những thẻ đọc lỗ, người ta có thể tìm đúng phiếu nhận dạng chỉ trong vài phút. Và điều kỳ lạ là Hoa Kỳ xưa nay vẫn cho rằng mình tôn trọng nguyên tắc tự do cá nhân, lại là nước đầu tiên thực hiện ước mơ của Vu-xê-tích: điều tra dân số bằng lần tay. Trong số 141.231.713 phiếu lần tay thì có 112.096.777 phiếu không phải là của bọn tội phạm.

1-16

Lịch sử khoa học lần tay sẽ không được đầy đủ nếu không nêu lên trường hợp thống kê điều tra dân số có sử dụng việc lần tay vì việc này rất quan trọng mỗi khi cần nhận dạng bọn tội phạm. Một vụ giết người rất dã man đã xảy ra ở nước Anh, nơi mà khoa học lần tay đã phải trải qua rất nhiều

giai đoạn thăng trầm, trước khi đi đến thắng lợi. Việc tìm ra thủ phạm nhờ dấu lần tay lại cho thêm một bằng chứng hùng hồn nữa.

Đêm 15 tháng 5 năm 1948, tại Bắc-buyéc ở Làng-cát-sai, cháu Giuyn A-nơ Đơ-va-nây, 4 tuổi, rất kháu khỉnh, con gái một người thợ luyện kim, bị giết rất dã man. Cháu Giuyn bị sưng phổi nhẹ, được đưa vào điều trị ở khoa nhi, bệnh viện Quynh-pác. Sức khoẻ được phục hồi, cháu sẽ ra viện ngày 15 tháng 5. Đêm 14 tháng 5 cháu nằm ở phòng CH3, tầng dưới nhà, kế bếp và phòng tắm, phía bên kia gần một tháp⁽¹⁾ dùng làm nhà vệ sinh. Để cho thoáng mát, đêm hôm đó, các cửa sổ của tháp đều mở rộng.

Vài phút trước 23 giờ, nữ y tá Giơ-ven-đơ-lin Hum-phrây vào phòng này đỡ một cháu bé đang khóc. Cháu này nằm ở giường kế bên giường của Giuyn. Lúc đó Giuyn đang ngủ say. Nữ y tá xuống bếp và nghe hình như có tiếng động vào khoảng 23 giờ 20 phút. Khi nghe thấy tiếng gọi của một cháu bé, nữ y tá nhìn ra hành lang thấy một cánh cửa quay ra vườn đã mở toang. Khi đó gió bên ngoài thổi rất mạnh nên chị y tá cho rằng gió đã làm cho cửa bật ra. Sau khi đóng cửa, chị lại quay vào công việc thường lệ.

Mười lăm phút sau, khi vào phòng CH3 kiểm tra, thì thấy giường nằm của Giuyn Đơ-va-

⁽¹⁾ Bệnh viện đặt ở một lâu đài cổ nên có tháp (N D)

này bỏ trống. Chị đi tìm ở phòng vệ sinh và phòng tắm nhưng không thấy Giuyn, bèn quay trở lại phòng ngủ của các cháu. Chị y tá thấy trên sàn có dấu chân người, không phải dấu chân của trẻ, mà của một người lớn hoặc đi chân không hoặc đi bít tất rất mỏng. Các vết chân từ một cửa sổ lớn của tháp dẫn vào phòng CH3. Tèn lẹ mặt, sau khi đi vòng qua các giường đã dừng lại ở giường của cháu Giuyn. Chị thấy chiếc chai to đựng nước cất nằm dưới gầm giường mà lúc 23 giờ hầy còn để ở trên cái bàn đẩy lưu động ở phía góc phòng ngủ. 24 giờ, y tá báo động. Toàn bộ nhân viên trực ở bệnh viện bỏ đi tìm bé Giuyn. Đến 2 giờ sáng vẫn chưa thấy tung tích cháu bé, bác sỹ trực báo cho cảnh sát ở Bắc-buyéc biết. Một giờ sau, nhân viên cảnh sát tìm thấy xác cháu bé trong bãi cỏ ở công viên bao quanh bệnh viện. Tèn giết người, sau khi hãm hiếp cháu bé, đã đập đầu cháu bé vào tường.

Lúc rạng đông, chánh cảnh Lum và thanh tra cảnh sát Cam-ben ở cơ quan nhận dạng tư pháp Láng-cát-sai đến ngay hiện trường. Không do dự, Lum đề nghị Xcốt-len Y-ác đến hỗ trợ. Cán phải dùng đủ mọi phương tiện để tìm ra thủ phạm, vì đây là vụ giết trẻ em lần thứ ba trong vòng vài tháng... Trước đó ở Luân-đôn, một cháu gái 5 tuổi là Ay-lin Lốc-hác đã bị bóp cổ chết và ở Phác-uốc gần Bắc-buyéc, một cháu trai 11 tuổi là Giôn Xmit đã bị đâm chết bằng dao găm,

những tên sát nhân vẫn chưa bị bắt. Dự luận quần chúng rất bất bình với những vụ giết người dã man này đòi hỏi ngành cảnh sát phải có hành động nhanh chóng và có hiệu quả. Chiều ngày 15 tháng 5, chánh thanh tra ở Xcốt-len Y-ác, Cáp-xi-e cùng hai nhân viên đến ngay Blắc-buyéc và bắt tay ngay vào việc.

Một đơn vị cảnh sát bao vây khu đất quanh bệnh viện, cấm mọi người ra vào. Tài liệu điều tra ban đầu cho thấy tên giết người, sau khi trút bỏ đôi giày, đã qua cửa sổ của tháp để vào bệnh viện trong khoảng thời gian từ 23 giờ 15 đến 23 giờ 45 phút. Hắn có vẻ thông thạo về ngôi nhà này. Trước khi chọn nạn nhân, hắn đã do dự dừng lại trước giường của nhiều cháu bé. Hắn quyết định bắt cháu Giuyn, rồi tẩu thoát qua lối cửa sổ. Sau khi đi giày, hắn kéo cháu bé gái ra tận góc vườn phía xa. Hắn đã cầm chai nước cất để khi cần sử dụng như một vũ khí.

Người ta nhặt được ở bên xác cháu bé và trên lối đi vài sợi vải áo. Những nhận xét đó và việc thẩm vấn các nhân viên bệnh viện và các bệnh nhân chỉ cho biết những chi tiết không giúp ích được gì nhiều cho việc điều tra.

Trong khi đó, chánh thanh tra Căm-ben chụp các dấu tay để lại trên tường, cửa ra vào, cửa sổ, giường ghế trong phòng và trên các chai thuốc. Nhiều máy ảnh cũng được sử dụng để ghi lại các dấu vết trên. Sau đó, công an tiến hành lần tay

toàn bộ nhân viên bệnh viện, các bệnh nhân, các khách đến thăm và tất cả những ai trong những tuần vừa qua đã ra vào khu nhĩ. Việc lần tay cho thấy các dấu tay để lại ở những nơi trên đều là dấu tay của các thầy thuốc, y tá, các cháu bé và những người đến thăm, trừ có dấu tay để lại trên trai dưới gầm giường cháu Giuyn nằm. Dấu tay này có thể là của tên sát nhân. Tuy nhiên, muốn cho điều dự đoán chắc chắn hơn, cảnh sát lập một danh sách đầy đủ hơn, bao gồm tất cả những người, không những trong vài tuần vừa qua mà cả trong nhiều tháng qua đã đến bệnh viện và lấy dấu tay của những nhân viên làm công việc cất nước... Việc kiểm tra này cũng không đem lại kết quả gì.

Căm-ben gửi ảnh chụp dấu tay trên chai nước về Xcốt-len Y-ác và đến tất cả các phòng nhận dạng ở khắp nước Anh vẫn chưa có hiệu quả vì không có dấu tay này. Ông lại gửi ảnh của dấu tay này đến các cơ quan cảnh sát tư pháp ở nước ngoài, vì biết đâu tên sát nhân lại nằm ở đây lúc xảy ra án mạng. Nhưng vẫn không tìm ra manh mối. Căm-ben đi đến kết luận, chắc chắn tên giết người ở Blác-buyéc hay vùng lân cận đó, nắm được quy luật hoạt động của bệnh viện, và hiểu rõ giờ giấc, quy luật làm việc của các nữ y tá trực đêm nên đã hành động chuẩn xác.

Ngày 20 tháng 5 Căm-ben thảo kế hoạch điều tra thủ phạm, nhưng trong thăm tằm cũng

có phần e ngại không hiểu kế hoạch mình thảo ra thật sự có hiệu nghiệm không. Theo kế hoạch đó, ông đề nghị cho lần tay toàn bộ nam giới ở Blác-buyéc và toàn bộ nhân viên ở vùng lân cận. Hàng ngày, ông vào thị trấn Blác-buyéc làm việc. Thị trấn này có khoảng 3 vạn 5 nghìn hộ gồm khoảng 11 vạn dân. Nếu chỉ kể nam giới trên 16 tuổi, thì cảnh sát phải tiến hành lần tay khoảng 5 vạn. Cam-ben cũng biết từ trước đến lúc đó, ở nước Anh việc lần tay bắt buộc chưa hề được tiến hành nên không một ai, kể cả chính bản thân ông, dám bảo đảm là có thể tiến hành thành công.

Vả chăng, nếu dự kiến này có chút ít hy vọng thành công nào đó thì cũng có thể sẽ gây ra sự bất bình và làn sóng công phẫn của dân chúng ngày càng gia tăng.

Chính quyền Anh cũng không thể dựa vào bất cứ một điều luật nào để buộc dân chúng phải thi hành một thủ tục như vậy¹⁰. Ngoài ra, cho đến lúc đó ở Anh vẫn chỉ áp dụng lần tay những tên tội phạm còn dân thường thì tự do không bắt buộc phải lần tay. Quan niệm này ở Anh lại được phổ biến rộng rãi hơn cả ở nhiều nước khác. Nếu ở đây, có một vài người dân, vẫn giữ quan niệm đó, mà từ chối yêu cầu của công an, không chịu lần tay, thì kế hoạch này cũng có thể bị thất bại.

¹⁰ Nước Anh nổi tiếng là bảo thủ, có những luật lệ từ bao đời vẫn chưa thay đổi dù đã lạc hậu không phù hợp nữa (ND).

Mặc dù vậy, cảnh sát vẫn tiến hành lần tay, may ra có kết quả. Để đề phòng những phản ứng có thể xảy ra, đích thân ông thị trưởng, chứ không phải cảnh sát, đứng ra kêu gọi nhân dân hưởng ứng để giúp đỡ cuộc điều tra tiến hành thuận lợi và có hiệu quả.

Ông trình trọng tuyên bố là những dấu lần tay chỉ nhằm để đối chiếu với vết tay trên chai nước cất và sau khi đối chiếu sẽ huỷ ngay mà không lưu trữ tại bất cứ hồ sơ nào. Việc này chỉ nhằm mục đích duy nhất tìm ra tên giết em bé Giuyn và cảnh sát sẽ không sử dụng các phiếu lần tay này để điều tra về bất kỳ vấn đề gì khác. Điều này có nghĩa là chính quyền hoàn toàn không có lợi dụng các phiếu lần tay để điều tra và bắt các tên tội phạm khác. Cuối cùng, thị trưởng thông báo thêm là, để nhân dân khỏi bị phiền hà, các nhân viên có trách nhiệm tiến hành công việc này sẽ đến từng nhà để lần tay, họ không phải đến đồn cảnh sát.

Thế là bắt đầu từ ngày 23 tháng 5, tám ngày sau khi em bé bị giết, công an bắt đầu đến từng hộ tiến hành lần tay. Mọi người hồi hộp lo âu, chờ đợi phản ứng của quần chúng. May thay, công việc được tiến hành thuận lợi. Quần chúng rất công phẫn trước hành động dã man của tên giết người, và mong mỗi lời cổ nó ra ánh sáng. Dư luận đó làm cho những ai còn do dự hay chống đối việc lần tay phải cảm như hén. Để có được

đầy đủ hơn danh sách cử tri và số lương của cơ quan, nhà máy. Có nhiều lúc cảnh sát phải đi lại nhiều lần mới gặp được người nào đó ở nhà để tiến hành lần tay.

Cuối tháng sáu, đã lần tay được khoảng hai vạn mà vẫn chưa thấy dấu tay của tên giết người. Sự căng thẳng của nhân dân tăng lên. Vào giữa tháng bảy đã lần tay được gần 3 vạn người. Một câu hỏi làm đau đầu nhà chức trách: Công việc được tiến hành trên quy mô lớn như vậy, phải đổ vào đó biết bao tiền của, nhân lực và thì giờ, liệu có thể bị thất bại chăng?

Cuối tháng 7, con số đó lên đến 4 vạn, và đến đầu tháng 8 đã ghi lại được 45 nghìn vết lần tay và được kiểm tra, song vẫn chưa có kết quả. Mỗi hy vọng bị tan vỡ hoàn toàn khi người cuối cùng trong danh sách đã được lần tay và được kiểm tra.

Làm gì bây giờ? Hoặc thừa nhận sự bất lực, hoặc thừa nhận danh sách lấy dấu tay chưa đầy đủ? Liệu có bỏ sót người nào đó lại chính là tên giết người mà ta đang truy lùng?

Sau một thời gian dài nhẫn nại kiên trì tìm kiếm, cảnh sát đang có ý định bỏ cuộc thì một nhân viên cảnh sát nảy ra ý định kiểm tra danh sách mới nhất bao gồm những người trong diện còn được nhận tem phiếu thực phẩm. Tem phiếu này vẫn còn được áp dụng cho một số người ở Anh, mặc dù chiến tranh đã chấm dứt từ 3 năm trước. Kết quả việc kiểm tra này thật không ngờ. Có 800

người nam ở Blac-buyéc được cung cấp tem phiếu thực phẩm nhưng không có tên trong các danh sách. Liệu tên giết người có trong sổ này không? Chuyến này liệu có ăn thua gì không? Ngày 11 tháng 8 thanh tra Ca-ven, người chịu trách nhiệm lấy dấu lân tay của 800 người trên đến số nhà 31 phố Biéc-lây. Ông gặp chị Gri-phít và con trai là Pi-tơ 23 tuổi, dáng người mảnh, nét mặt dễ thương. Pi-tơ nằm trong số những người bỏ sót không lân tay.

Can-ve hỏi Pi-tơ có sẵn sàng cho lân tay không? Không một lời, Pi-tơ chia tay ra. Dấu lân tay của Pi-tơ và của những người khác được gửi đến phòng nhận dạng ở Hốt-tơn.

Buổi chiều ngày 12 tháng 8, một nhân viên kiểm tra nhận dạng gào lên: "Tôi vô được nó rồi, hai dấu tay giống nhau như đúc..." Dấu ngón tay cái và ngón tay trỏ của Pi-tơ Gri-phít hoàn toàn giống vết tay để lại trên chai nước cất.

Pi-tơ còn trai một người bị bệnh tâm thần, biết rất tường tận bệnh viện Quynh-pác, vì khi còn nhỏ, hán đã nằm điều trị một thời gian dài ở đó. Tên đó không có râu và có sức quyến rũ phụ nữ, không lao động đều đặn, đã thú nhận tội lỗi. Hán còn bị nghi đã giết cả em bé Giôn Xmit ở Phác-nôc, nhưng không có bằng chứng, nên chỉ bị buộc tội giết bé Giuyn.

Sự khám phá này là một thắng lợi vang dội của "phép lân tay". Vụ án Pi-tơ Gri-phít đã làm cho

đồng đảo quân chúng thêm tin tưởng vào triển vọng của phương pháp này. Mặt khác, những người có ý kiến độc lập, từ nay không còn nghi ngờ gì về giá trị của việc kiểm tra dân số của một nước hay của cả một lục địa bằng lân tay. Để đấu tranh với những ai chống lại cách kiểm tra trên, người ta không thiếu gì dẫn chứng: chẳng hạn như, nếu toàn bộ dân nước Anh đã được lân tay, thì rõ ràng tên giết em bé Giuyn A-nơ Đơ-va-nây chắc chắn đã được phát hiện chỉ trong vài ngày.

Nhưng lịch sử đã cho chúng ta thấy cần phải có thời gian chiến thắng những do dự. Sự say mê đã lôi cuốn người ta.

CHƯƠNG II

TÌM BIẾT QUA XÁC CHẾT

2-1

“Xác chết được nhận dạng” đó là tiêu đề in bằng chữ lớn trải dài trên trang 2 tờ nhật báo Pa-ri Anh-t-răng xi-giang số ra ngày 22 tháng 11 năm 1889. Tờ báo chụp 2 bức ảnh, một là khuôn mặt người đàn ông lúc đang sống chiếc còn lại là cái đầu thối rữa sau khi chết 4 tháng không tài nào nhận ra.

Hai bức chân dung trên của viên mô toà tên là Gu-phê làm việc tại Mông-mac-t-rơ, thủ đô Pa-ri. Anh ta dành phần lớn thời gian vào những áp phe, nhờ vận đó đang phát đạt. Tuy nhiên ngày mà tờ báo Anh-t-răng xi-giang thông báo tin này thì Gu-phê không còn là người xa lạ nữa.

Từ nhiều tuần nay những tin về thành công to lớn của triển lãm quốc tế Pa-ri đã thu hút mọi sự chú ý nên trường hợp của anh không được mọi người quan tâm. Việc Gu-phê đột ngột biến mất đêm 26 tháng 7 và những phát hiện qua điều tra

cho thấy anh rất được lòng các “bà” ở Xăng-ê-it-dô. Nhiều tháng nay, xếp an ninh Gô-rông đã cố gắng điều tra người mất tích, rất nhiều người bàn tán về vụ này, nhưng tất cả đều vô ích. Cuối cùng, người ta phát hiện một tử thi ở Tua Mi-lơ-ry gần Li-ông, nhưng một vấn đề khác lại đặt ra. Đây có phải là những phần còn sót lại của người đã mất không. Ngày 22 tháng 11 Anh-t'răng xi-giang trả lời toàn bộ câu hỏi này: “Đó chính là Gu-phê...”

Ngày hôm đó, tất cả các báo ở Pa-ri đều nói về phương pháp bí ẩn tạo được tính đồng nhất những phần còn sót lại của con người đã thối rữa tìm thấy ở Mi-lơ-ry của một nhà thông thái, giáo sư A-lếch-xăng La-ca-xa-nhơ, nhà bệnh lý học, nhà pháp y trường đại học Li-ông mà cho tới lúc đó mọi người chưa biết đến. Tờ báo nhỏ lần lượt thuật lại diễn biến cuộc phẫu thuật như một sự kiện chính trị lớn. Kết thúc bài báo, Mác-tanh Duy-phuy viết: “Dân tộc Pháp đã kính tặng thế giới An-phông-xơ Bec-ty-ông, người đã cách mạng phương pháp làm việc của công an hình sự. Phương pháp khám phá điều bí mật ở Mi-lơ-ry đã chứng minh cho chúng ta thấy nền y học Pháp có khả năng đưa khoa học tội phạm bước sang con đường mới. Việc nhận dạng tử thi ở Mi-lơ-ry đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lịch sử của nó”

Sau này, nhà bệnh lý học người Anh, Pây-pơ cũng bày tỏ như vậy. Theo ông, “cuộc phẫu thuật đó không quan trọng, và mọi người đều đánh giá

như vậy. Ông ta có thể đúng khi xét về phương diện y học thuần túy, có nghĩa là phương diện chuyên môn của một khoa học gọi là pháp y". Chỉ cần tưởng tượng cái không khí cuộc phẫu thuật xảy ra và chỉ cần nhớ lại vị trí rất khiêm tốn mà pháp y đảm nhận thời bấy giờ trong tội phạm học và trong ý kiến công chúng thì mới hiểu được những lời nói của Duy-phuyl là hoàn toàn đúng sự thực. Trong những năm đầu của khoa học tội phạm cũng có một số "vụ việc làm cho mọi người chú ý tới vai trò của pháp y như trường hợp Gu-phê".

Ngày 27 tháng 7 năm 1889, người em rể Gu-phê là Lãng-dry cho Sở Cảnh sát khu vực Bon Nuven biết việc mất tích của viên mô toà, nhưng viên cảnh Bri-xô ít để ý đến điều này. Thực tế Lãng-dry đã báo cho viên cảnh biết rằng anh rể của mình là người góa vợ, 49 tuổi sống cùng phòng với các con gái của mình, có quan hệ ít nhất với vài chục cô gái trẻ. Vậy thì người ta không thể gán việc vắng mặt của anh ta cho việc trốn nhà chốc lát với một cô trong đám đó sao? Nhưng tới ngày 30 tháng 7 khi không có dấu hiệu gì chứng tỏ Gu-phê còn sống, thì vụ này mới được chuyển tới Gò-rông và viên dự thẩm Đốp-phơ. Gò-rông đi kiểm tra văn phòng Gu-phê.

Trên sân, trước kết sắt, ông tìm thấy 18 que diêm đã cháy. Bà gác cổng báo cho ông biết, buổi tối viên mô toà mất tích, có một người lạ cầm chiếc chìa khoá lên vào phòng. Sau khi ở lại đó chốc lát, hắn nhẹ nhàng đi qua trước phòng bà. Khi người

này leo lên cầu thang, bà tưởng đó là Gu-phê, nhưng khi hần rời ngôi nhà bà mới biết đó là người lạ. Hình như kẻ lạ này có chùm chìa khoá của Gu-phê và đã thử mở két sắt. Gô-rông ra lệnh tìm trong các vùng lân cận đại lộ Hốt-xơ Man và quán cà phê Anh nổi tiếng. Các trinh sát mất công, hỏi đến hàng trăm người mà vẫn không tìm thấy dấu vết viên mô toà. Làm thế nào để giải thích được sự mất tích của viên mô toà, một người không hề có sự lo lắng về vật chất, không có mắc mớ gì với pháp luật? Cuộc sống luôn vui vẻ, cho phép loại bỏ khả năng ông ta tự sát? Cảnh sát gửi đặc điểm nhận dạng của Gu-phê cho tất cả các đồn cảnh sát nước Pháp. Gu-phê là người mảnh dẻ, mặc chải chuốt, cao 1m75, tóc màu hạt dẻ dày, râu rậm, tính tốt cần thận. Ngoài ra Gô-rông còn yêu cầu mọi nhân viên phải xác minh trong tất cả các tờ báo, cả những tờ báo địa phương những tin tức nhỏ nói về việc khám phá tử thi.

Cho tới ngày 16 tháng 8, việc điều tra của cảnh sát vẫn không tiến triển được. Hình như Gu-phê đã vĩnh viễn không còn trên trái đất này. Gô-rông lo lắng nhìn thấy ngôi sao huyền thoại của mình bị lu mờ. Rồi đến ngày 17 tháng 2 hai bản tin ngắn được đánh dấu trong một tờ báo của tỉnh, tờ La Lãng-téc-nơ đập vào mắt ông. Bản tin nói rằng, những người dân vùng lân cận Li-ông khám phá ra trên bờ sông Rôn một tử thi bọc trong chiếc túi. Gô-rông báo ngay cho viên dự thẩm Đốp-phơ và yêu

cầu ông ta điện đến Li-ông bản tin này để bổ sung hồ sơ. Đốp-phơ có vẻ không nhiệt tình nên gọi lại những thất bại mà họ đã phải chịu, nhưng cuối cùng ông cũng bị xếp an ninh thuyết phục. Trong câu trả lời của viên dự thẩm Li-ông tên là Ba-sti-đơ chứa đựng sự khinh khỉnh vì chính quyền địa phương không muốn có sự can thiệp của Pa-ri vào công việc điều tra của họ, và cho rằng Pa-ri không có khả năng tìm ra. Viên thẩm phán chỉ thị cụt lùn rằng cảnh sát Li-ông phải theo đuổi cuộc điều tra để làm sáng tỏ trường hợp này, nhưng bằng mọi cách khẳng định tử thi này không phải là Gu-phê, kích thước của người lạ này không tương ứng với viên mồ toà.

Đốp-phơ cho rằng trường hợp này không có lợi ích gì. Nhưng đó không phải là ý kiến của Gô-rông. Ông gửi một bức điện tới toà soạn báo La Lãng-téc-nơ yêu cầu một bài tường thuật chi tiết về vụ này. Ngày 20 tháng 8 ông đọc bản báo cáo, nhưng người ta cũng không cung cấp được rành mạch... Từ đầu tháng 8, dân ở vùng Mi-lơ-ry nôn mửa vì mùi hôi thối bốc lên từ đám bụi cây dày. Cuối cùng, ngày 13 tháng 8, người gác đồng Gô-phuy lòi từ trong bụi cây ra một chiếc bao da to. Dùng dao rạch chiếc bao, anh thấy một đầu người bị thối rữa một nửa, rất nhiều tóc. Kinh hãi, Gô-phuy chạy vào Sở Hiến binh. Vài giờ sau, đại diện của viên biện lý Li-ông là Bơ-ra và thầy thuốc Pôn-Béc-na có mặt ngay tại hiện trường. Béc-na thuộc nhóm pháp y

mà các viên thẩm phán Pháp thường mời tới khi họ cần phải có một lời khuyên của thầy thuốc. Vì trời đã tối, ánh sáng tù mù của ngọn đuốc không đủ để khám nghiệm tử thi ngay tại chỗ, nên người ta chuyển tử thi về Li-ông. Ngày 14 tháng 8, bác sĩ Béc-na tiến hành phẫu thuật. Bản báo cáo của ông cho biết người này không mặc áo, bị nhét vào trong bao, đầu vào trước. Tử thi được bọc một chiếc khăn có đánh sếp và sợi dây dài 7m50, người cao 1m70, khoảng 30 đến 45 tuổi. Tóc và râu đẹp, thanh quản bị gãy hai chỗ, có thể do bóp cổ.

Béc-na vừa kết thúc phẫu thuật thì có một sự kiện với nguy ngập khác tại Sanh-Giơ-ni -La-van, một làng bên cạnh Mi-lơ-ry làm cho Li-ông sợ hãi. Anh tá điền nhặt ốc trên bờ sông Rôn, thấy một chiếc hòm kỹ lạ bị đập gãy thành nhiều mảnh. Viên cảnh binh Tô-ma-xơ đến và thấy chính chiếc hòm này "bốc lên cái mùi đặc trưng của tử thi". Ngay lập tức ông ta liên hệ sự việc này với Mi-lơ-ry và đưa điều khám phá của ông về Li-ông. Các trình sát phát hiện nắp chiếc hòm mang nhãn ghi dòng chữ "P.L.M" ga gửi: Pa-ri 1231 - Pari, ngày 27 tháng 7 năm 188... tàu nhanh N^o3. Ga đến: Li-ông Pe-gat-sơ I". Con số cuối cùng của năm 188... không đọc được. Viên cảnh Li-ông Rơ-mông-đếch chẳng hiểu vì sao khẳng định rằng chữ số thiếu là chữ số "8" và chiếc hòm được gửi từ Pa-ri cách đây hơn một năm. Ngày 16 tháng 8, một tỉnh tiết mới cho phép khẳng định rằng có một mối liên kết chặt

chế tồn tại giữa các khám phá này. Người gác đồng Gò-phuy tìm thấy ở địa điểm giấu tử thi chiếc chìa khóa rất vừa ổ khoá chiếc hòm.

Đó là những tin tức mà bản tường thuật của toà báo La Lăng-téc-nơ cung cấp. Mặc dù không có gì chứng minh cho niềm tin của Gò-rông nhưng ông tin chắc là sẽ tìm thấy dấu vết của Gu-phê. Ông biết các giá trị của những nhà pháp y nhưng đồng thời cũng biết rằng kết luận của bác sĩ Béc-na lúc bấy giờ là hoàn toàn sai. Cùng tối hôm đó ông yêu cầu viên dự thẩm Đốp-phơ đưa ngay người em rể của Gu-phê là Lăng-dry tới Li-ông cùng với một nhân viên an ninh. Ngày 21 tháng 8, Lăng-dry cùng Su-đê lên đường. Đội trưởng không tin tưởng chuyển đi này như Đốp-phơ. Sự đón tiếp mà viên dự thẩm Ba-sti-đơ dành cho hai người này rất nhạt nhẽo nhằm làm thay đổi tâm trạng của ông, nhưng do kìm chế được bản thân, ông không từ bỏ việc kiểm tra nhà xác. Nhà xác được bố trí trên chiếc thuyền cũ đậu ở bến đối diện với khách sạn Di-ơ-dơ Xúp-phơ-lô. Mùa hè, một mùi hôi thối không chịu được bốc lên từ đó. Mùa đông thì rét đến nỗi các thầy thuốc phẫu thuật tử thi rất khó khăn mới giữ được các y cụ trong bàn tay tê cứng của họ.

Đêm tối bao trùm trên thành phố khi người trời coi nhà xác, ông già Đơ-lai-nhuy, một người bần thiêu, sặc mùi thuốc lá, tóc và râu dài quá cỡ, đưa Su-đê và Lăng-dry đi qua chiếc cầu gỗ tới nhà xác. Ông dùng chiếc đèn lồng chiếu sáng tử thi tìm

thấy ở Mi-lo-ry. Từ thi này nằm trên sàn, giữa những từ thi khác. Lãng-đry cầm khăn tay che mũi và miệng, liếc mắt lên những phần còn lại không thể nhận dạng được nhưng lại dám chắc người đó là anh rể. Anh ta cúi đầu và rời ngay căn phòng. Su-dê chú ý tóc của người này đen, chứ không phải màu hạt dẻ như của Gu-phê. Sáng ngày hôm sau, ông gọi điện cho Gô-rông báo tin chuyến đi chẳng mang lại kết quả gì. Vào lúc sắp ra đi, viên đội hay rằng cũng ngày hôm đó, một người đánh xe ngựa tuyến đường Li-ông tên là La-phoóc-giơ đã cung cấp một lời minh chứng kỳ lạ. Ngay sau đó, viên dự thẩm Vi-an lấy cung anh ta.

Anh ta kể rằng, ngày 6 tháng 7, khi dừng xe trước bến thì có một người cùng với hai người khách qua đường khác yêu cầu anh chở họ và chiếc hòm to nặng tới vùng Mi-lo-ry và yêu cầu đặt chiếc hòm lên ghế phía trước. Tới nơi người lạ bảo anh ta chờ hán rồi cùng với hai người đồng hành chuyển chiếc hòm vào trong bụi rậm. Khoảng vài phút mấy người trở lại tay không và bảo anh ta đưa về Li-ông. Theo La-phoóc-giơ, chiếc hòm bị phá huỷ tìm thấy trên bờ sông Rôn là chiếc hòm mà anh ta đã chở. Khi họ đưa cho anh xem các bức ảnh của những kẻ bắt lương ở Li-ông, không lương lự, anh ta chỉ luôn ba người tên là Sa-tanh, Rơ-vôn và Bu-va-nê đã là những khách của anh. Cả ba người đều bị kết án là những kẻ sát nhân, bị bỏ tù từ ngày 9 tháng 7.

Vi-an, người hiện đang tiến hành cuộc điều tra, yêu cầu Su-dê nói rõ với xếp an ninh của ông là từ nay mọi can thiệp từ Pa-ri đều không có tác dụng. Sự việc hình như hoàn toàn đã sáng tỏ "Người Mi-lơ-ry" đã chôn tại nghĩa địa Gi-lốt-chi-e.

Một người đương thời ghi: "Gô-rông nhận bức điện của Li-ông với nội dung xấu xa quá đáng, nhưng cũng không làm cho ông từ bỏ ý kiến của mình". Vì không được tham gia vào cuộc điều tra của Li-ông, nên ông lại tăng cường tìm kiếm ở Pa-ri. Vào tháng 9, bản báo cáo của một trình sát làm ông chú ý. Ngày 25 tháng 7 có người nhìn thấy Gu-phê ở quán rượu bia Guy-đen-béc cùng với một người bạn tên là Mi-sen Ê-y-rô nào đó rất ham mê buôn bán. Cô bạn gái của Ê-y-rô tên là Ga-bri-en Bông-pa cũng dự buổi nói chuyện này. Gô-rông chú ý tới hiện trường trùng hợp lạ lùng: Ê-y-rô và Ga-bri-en bỗng nhiên chuẩn đầu mất, đúng ngày 27 tháng 7 có nghĩa là cùng ngày người ta thông báo tin Gu-phê mất tích. Theo lệnh Gô-rông, cảnh sát tìm kiếm tung tích 2 kẻ lẩn trốn này trong suốt tháng 10, nhưng vô ích. Báo Pa-ri tiếp tục bàn luận về trường hợp Gu-phê ngày càng trở nên sôi nổi. Gô-rông quen với thành công nên đau khổ chán chường trước sự kiện này. Trước khi ông đầu hàng vĩnh viễn, thì khoảng giữa tháng 11, trước sự kinh ngạc của mọi người xung quanh, ông trở lại ý kiến ban đầu "người Mi-lơ-ry" chắc chắn phải là Gu-phê. Đốp-phơ chưa đồng ý ngay với ông trong

lập luận này, nhưng bị Gô-rông thuyết phục, ông đồng ý đối chiếu với Li-ông để có được những lời chỉ dẫn về việc tiếp theo “vụ Mi-lơ-ry”. Vi-an trả lời ông ta rằng 3 can phạm khẳng khẳng chối cái mọi tham dự vào tội ác này. Anh La-phoóc-giơ bị buộc tội đồng lõa (vì anh ta đã khai có nhìn thấy 3 người đặt chiếc hòm chứa tử thi trong bụi rậm) và bị tống giam. Theo Vi-an, chắc chắn những kẻ bất lương phải kết thúc bằng việc thú nhận tội lỗi của chúng và phải tiết lộ tên người bị nạn. Viên dự thẩm xin Pa-ri giúp đỡ. Vấn đề ở đây là phải xác minh, nếu chẳng may một trong những nhân viên bến xe Li-ông không nhớ người đã gửi chiếc hòm. Diện mạo kỳ lạ của người này có thể làm cho ai đó chú ý. Vi-an nghĩ đơn giản rằng người gửi này là nạn nhân, người ta đã giết đi để lột tất cả những thứ đựng trong hòm. Để đạt được mục đích, viên dự thẩm kết hợp thêm chiếc nhẫn tìm thấy trên nắp hòm.

Khi Đốc-phơ gửi thư cho Gô-rông, ông kiểm tra cẩn thận những chữ viết trên nhãn: “Ga gửi: Pari 1231 - Pari ngày 27 tháng 7 năm 188... tàu nhanh N^o3. Ga đến: Li-ông Pe-gát-sơ I” Ngày 27 tháng 7 là ngày người ta trình báo Gu-phê mất tích. Ngày này ăn sâu vào trong tâm trí của xếp an ninh nên ông liên hệ tới hai sự kiện. Không để mất một phút, Gô-rông tới nhà ga Li-ông. Nhân viên tra cứu sổ sách cho biết không gói nào mang số 1231 được gửi đi từ ngày 27-7-1888. Bị kích thích, Gô-rông yêu cầu tra cứu sổ sách năm 1889). Việc

này không dễ dàng gì, vì thời gian này có cuộc triển lãm quốc tế, nên số lượng hàng gửi tăng lên quá lớn. Cuối cùng, người nhân viên cũng tìm được điều mà Gô-rông mong muốn: Sổ ghi những dòng sau: “ngày 27 tháng 7 năm 1889, tàu nhanh N^o3 - 11h 45 sáng. N^o1231 ga tới: Li-ông Pe-gat-sơ một gói nặng 105 kg”?

Vài giờ sau, Gô-rông tới gặp Đốp-phơ có cần phải chờ đợi thêm những chi tiết khác chính xác không? Chiếc hòm chứa tử thi người Mi-lơ-ry đã rời Pa-ri ngày 27 tháng 7 năm 1889, ngày Gu-phê mất tích. Lãng-dry khẳng định nhiều lần rằng người Mi-lơ-ry không phải là anh rể, bác sĩ pháp y cũng khẳng định đó không phải là viên mô toà, nhưng ông Gô-rông tin chắc rằng người lạ khám phá ra trên bờ sông Rôn chỉ có thể là Gu-phê.

Viên dự thẩm vẫn hoài nghi, nhưng trước những tình huống không ngờ của các sự kiện ông chấp nhận cho cá nhân Gô-rông đến Li-ông. Ngày 11 tháng 11 Gô-rông cùng thanh tra an ninh đến tại chỗ. Lập tức, ông quả trách viên dự thẩm Vi-an một trận. Với quyền gì - ông nói giọng tức giận - mà lại tổng giam La-phoóc-giơ, nếu chiếc hòm mà anh ta cho là đã chôn trên xe ngựa ngày mồng sáu tháng bảy thì mới rời Pa-ri ngày hai bảy tháng bảy, năm một nghìn tám trăm tám chín?

Làm sao La-phoóc-giơ có thể chuyển chiếc hòm vào ngày 6 tháng 7 được? Tay này chỉ là một tên bịp, rõ đại thích lên mặt quan trọng. Các trình

sát đã chẳng gặp hàng nghìn trường hợp như thế này trong các cuộc điều tra của họ đó sao?

La-phoóc-giơ được dẫn tới trước mặt Gò-rông và thừa nhận ngay là đã bịa ra toàn bộ câu chuyện này. Vì đã phạm một tội nhẹ, và sợ rằng sẽ mất thẻ đăng ký xe ngựa nên hắn muốn gây cảm tình với công an bằng cách bịa ra lời minh chứng này. Gò-rông yêu cầu khai quật tử thi người My-lơ-ri và phẫu thuật lại. Gò-rông chứng minh người ta đã chôn Gu-phê.

Tức giận và ương ngạnh, Vi-an phản đối quyết liệt việc này. Nhưng những lý lẽ của ông ta chẳng có căn cứ. Ngày hôm sau có nghĩa là ngày 12 tháng 11 năm 1889, tử thi người Mi-lơ-ry được khai quật. Cuộc giải phẫu do A-lếch-xăng La-ca-xa-nhơ tiến hành. Lúc đó ông khoảng 45 tuổi đã 9 năm làm giáo sư ở trường đại học Li-ông. La-ca-xa-nhơ thực thụ được đứng lên trên diễn đàn của nền pháp y mới được thành lập.

2-2

Trong những ngày đó pháp y hay “nghệ thuật y học phục vụ pháp luật” như giáo sư người Đức Men-đơ đã gọi, thực tế chỉ mới là bước đầu. Sự thực là có một vài đoạn trong các tác phẩm của thầy thuốc Hy-la Ga-liêng, được viết từ thế kỷ 2 sau

công nguyên, theo các nhà sử học, nó có tầm quan trọng to lớn trong lĩnh vực pháp y. Ga-liêng nhắc lại bài tường thuật của người thầy thuốc, đã cứu một cô gái Hy-lạp bị coi là ngoại tình ra khỏi sự tù tội. Người phụ nữ này sinh con không giống chồng một tí nào, và người thầy thuốc đã thành công trong việc khám phá ra sự không giống này, trong phòng ngủ của cô dâu trẻ, có bức hình một người đàn ông mà cô ta đã nhìn một cách vô ý thức trong suốt thời kỳ thai ghén. Những nhà sử học khác đôi khi còn dẫn ra người thầy thuốc La-mã cổ đại là Ang-ti-huýt, người đã phẫu thuật tử thi của Jun Xê-da⁽¹⁾ và đã đi đến kết luận vị hoàng đế đã bị găm 23 nhát dao găm, một nhát hiểm nhất trúng ngực.

Tuy nhiên những lập luận trừu tượng có tính chất lịch sử này ít có sức thuyết phục. Bằng chứng đáng kể đầu tiên chỉ rằng y học có thể phục vụ pháp luật có từ thế kỷ 13 sau công nguyên tại Trung Quốc. Thật vậy, năm 1248 ở Trung Quốc có một quyển sách có giá trị lớn, tên là H'Si Juan Lu, có thể nói đây là người dẫn đường giảng dạy việc sử dụng những hiểu biết về y học trong việc truy tìm tội phạm và trong các thủ tục tố tụng tư pháp. Một vài phương pháp điều tra được giới thiệu trong quyển sách này dĩ nhiên phụ thuộc vào trí tưởng tượng thuần túy, nhưng đồng thời cũng có những

⁽¹⁾ *Jules Cesar: Hoàng đế La Mã (104-14 trước Công Nguyên)*

thông báo chính xác về phẫu thuật tử thi, về diện mạo các vết thương khác nhau theo vũ khí sử dụng (sắc ngọt hay lâm dập, không vạch thành vết thương) và về những triệu chứng do chìm chết hay bóp cổ gây nên. Tác giả của quyển sách quan tâm đến trường hợp người bị chết đuối và phân biệt được những người bị chết chìm và những người bị giết sau đó chìm xuống nước. Tác giả cũng gọi lại trường hợp các nạn nhân chết vì lửa và trong đó nhấn mạnh điều quan trọng là phải xác định được cái chết đến đột ngột trước hay sau đám cháy và có phải người ta cố tình gây ra ngọn lửa để nguy trang tội ác không. Quyển sách khuyên cần phải khám nghiệm hiện trường thật tỉ mỉ và chủ đề của nó có thể tóm tắt trong câu sau:

“Sự khác nhau giữa hai sợi tóc có thể là điều quyết định”

Suốt thời trung cổ, không có quyển sách nào có thể so sánh với quyển sách của Trung Quốc ra đời ở châu Âu. Thời kỳ Trung cổ, sự tra tấn được coi là phương tiện tốt nhất để khai thác tội phạm và mặt khác, pháp y khước từ tất cả mọi cuộc phẫu thuật, không tạo điều kiện dễ dàng cho sự phát triển của khoa học y khoa có khả năng giúp đỡ nền công lý. Chỉ đến năm 1507 bộ luật Hình sự Báng-be-răng-xi mới được ban hành trong địa hạt giám mục Báng-be nước Đức. Bộ luật này quy định, trong trường hợp một đứa trẻ bị giết hoặc có những vết thương do bị người lớn đánh đập thì phải mời

thấy thuốc đến xem xét trước khi phân quyết. Bộ luật này là cơ sở cho bộ luật khác quan trọng hơn đó là hình luật của Hoàng đế Sác-lơ V và của Xanh-Ăng-gia Rô-manh mà năm 1532 được Sác-lơ Canh ban bố trên toàn bộ vương quốc ông ta. Nhưng không một bản giám định, không một cuộc phẫu thuật nào được tiến hành khi có một ca chết khả nghi, chỉ có một ca mi mẫn nhất là người ta tiến hành "mở rộng" một vết thương để xác minh chiều sâu và độ dài của nó.

Thời bấy giờ, nhiệm vụ khoa học chính của các thầy thuốc là chẩn đoán khả năng bị can có đủ sức chịu đựng được những cuộc tra tấn hay không. Chỉ đến nửa thế kỷ sau, những dấu hiệu đầu tiên báo hiệu sự ra đời của pháp y mới được thể hiện. Những người đưa khoa học y học vào con đường mới này là Frăng-xoa Pa-rê (1509 – 1590), người tiên phong của khoa mổ xẻ, và 2 người I-ta-li-a là Fô-tuy-na-tô Fi-đơ-li thành phố Pa-léc-mơ và Pao-lô Da-xi-a ở thành Rô-m. Cả ba theo đuổi con đường mà Ang-đrét Vơ-xa-ly đã đi. Trong nửa đầu thế kỷ 16, ông ta bắt đầu phân tích các tử thi và đã có thể thay thế những giả thiết bông lông bằng những dự kiến khoa học về việc hiểu biết của nội quan của con người. Pa-rê đã đưa ra một bản liệt kê chi tiết trạng thái phối một đứa trẻ bị bóp cổ, nghiên cứu và xác định rõ được các dấu vết mà kẻ sát nhân để lại trên người nạn nhân. Gi-đơ-li toan tính thiết lập sự khác nhau giữa các thương tổn gây ra trong

cơ thể do chết đuối ngẫu nhiên và những thương tổn do bị đâm chết. Các tác phẩm của Da-xi-a gọi lại những vấn đề đã từng thu hút một cách đặc biệt sự chú ý của những nhà pháp y thế kỷ 19 và 20. Bên cạnh những bài tường thuật hoàn toàn phi lý ông còn nói đến “những người dựa vào phép ma thuật, họ có thể biến mình thành những bó đuốc sống” và “một phụ nữ, chỉ trong vòng một năm đã sinh 365 đứa trẻ”. Giỏi hơn cả là ông có những nhận xét lỗi lạc về một số điểm như sự khác nhau giữa các vết thương do một vũ khí gây ra, sắc bén hay dẹt dẹt không gây thành vết thương, chết vì thất cổ, ngạt thở hay chẹt cổ, phân biệt giữa tự sát và một vụ giết người. Ông khám nghiệm những cái chết đột ngột do các nguyên nhân tự nhiên, những tội ác nhục dục mà những kẻ gàn dở hay bệnh nhân thần kinh vi phạm, trường hợp sảy thai, giết con, và những điều ghi nhận làm bằng chứng để xác định rõ đứa trẻ ra đời đang sống hay đã chết.

Bốn năm sau cái chết đột ngột của Da-xi-a năm 1663 một người ở Đa-noa tên là Tô-mát Béc-tô-lanh đề nghị khám nghiệm phổi một đứa trẻ mới sinh để biết đứa trẻ sống hay chết sau khi sinh, do đó mẹ đứa trẻ có bị coi là người chịu trách nhiệm về cái chết của cháu bé không. Nếu phổi của cháu có không khí, thì theo ông chắc chắn đứa bé đã thở và đã sống.

Năm 1683 bác sĩ Srây-y-ơ ở Pét-sbua lần đầu tiên làm thí nghiệm nhúng lá phổi của một đứa trẻ

cho là đã chết lúc sinh vào nước. Ông cho rằng nếu những lá phổi này nổi trong nước thì chắc chắn nó chứa không khí. Như vậy phương pháp pháp y đầu tiên ra đời, tuy còn sơ lược nhưng đã dựa trên cơ sở của thí nghiệm và hướng đi đúng đắn. Năm 1640 và năm 1647, hai thầy thuốc người Đức Mi-xa-li và Bon bắt đầu giảng dạy cho sinh viên trường đại học Lép-dích các khái niệm khác nhau về những kiểu chết bất đắc kỳ tử khác với những kiểu chết tự nhiên. Tám gương của Bon được những người Đức như Tây-máy-đ, An-ber-ti, Plăng-cơ, và Mết-dơ-giơ cũng như những người Pháp Fô-đê-rê, Lu-i-ô, La-fốt-xơ và Ma-ông học tập. Năm 1796, tại Sthra-sbua, Fô-đê-rê cho ra đời cuốn sách lỗi lạc tên là "Chuyên luận pháp y và vệ sinh công cộng". Nó ra đời cùng với tác phẩm của Pê-tơ Frăng-cơ. Những tác phẩm này là nơi gặp nhau của hai trào lưu. Một mặt các nhà bác học toán tính đưa ra sự giải thích y học cho tất cả mọi tình tiết và nó đóng vai trò trong việc phán quyết một tội ác, hoặc một hành động phạm vi pháp luật kể từ sự ám sát đến sự xuống bực, từ những cú đánh và những vết thương đến việc giả vờ bệnh tật. Mặt khác, cũng các thầy thuốc và bác học này, tiến hành hoàn thiện một nhiệm vụ mới, kiểm tra tình hình vệ sinh bản thủ tạo điều kiện dễ dàng cho sự lan truyền các bệnh dịch trong những khu đông dân. Hai vấn đề thuộc lĩnh vực những quyền hạn chung. Trong hai thế kỷ 18 và 19 hoạt động của

pháp y và các cơ sở vệ sinh công cộng tạo cơ sở cho ngành “y học quốc gia”. Đức, Áo ra đời. Người ta thành lập các trạm y tế hành chính công cộng, nhiệm vụ của nó là giám sát việc áp dụng những quy tắc vệ sinh công cộng và đưa khoa học vào phục vụ công lý, truy tìm tội phạm. Để đào tạo loại thầy thuốc này, một số trường đại học (Éc-lăng-giăng, Pra-ha, Viên) tổ chức những lớp “Y học quốc gia”. Quá trình này đi vào thời kỳ mới dưới sự thúc đẩy của cuộc cách mạng Pháp. Luật thẩm cứu hình sự của Na-pô-lê-ông, viết năm 1808, là tác phẩm đầu tiên hay nhất kết thúc thủ tục tố tụng tư pháp cổ lỗ dựa trên cơ sở một cuộc “thẩm vấn gắt gao” bằng sự tra tấn tội phạm để khai thác. Ở Pháp và châu Âu, luật thẩm cứu hình sự này đã chuẩn bị mảnh đất cho một phương pháp thẩm cứu mới, dựa trên hoạt động của những người xét xử và các bản báo cáo của thầy thuốc, bác bỏ phương pháp tố tụng “thần bí” và chấp nhận những cuộc đối chất công khai, trực tiếp đối thoại, tìm mâu thuẫn trong lời khai.

Tháng 11 năm 1889, khi La-ca-xa-nhơ đi đến nghĩa địa Li-ông để khai quật tử thi người Mi-lơ-ry, thì pháp y với quá khứ của nó chưa có gì vinh quang. Dĩ nhiên khoa học phải có một giai đoạn mò mẫm. “Y học quốc gia” cũng như những vấn đề y học trước đây không phải tiếp tục bằng con đường thí nghiệm thực tiễn mà bằng con đường lý thuyết và những giả thiết, chưa có chứng cứ. Cũng như

phép đo nhận dạng và lấy vân tay mười năm trước đó, sự phát triển thực sự của pháp y đã liên kết một cách chặt chẽ với sự tiến bộ của các khoa học tự nhiên làm đảo lộn và loại bỏ những ý nghĩa và suy luận trừu tượng để giúp cho con người phân tích cụ thể hiện tượng giữa cái sống và cái chết. Về vấn đề này, Jô-han Lút-vích Ça-xơ đã ghi lại đầy đủ. Ông là bác sĩ pháp y ở Bắc-linh, giáo sư khoa “Y học quốc gia”, người tiên phong dũng cảm và nhiệt tình của khoa học này, viết năm 1864. Trong lời mở đầu cho tác phẩm “Sách giáo khoa pháp y” một quyển sách cách mạng được xuất bản năm 1857, ông ghi “Tôi nhận thấy, pháp y, nhất là ở Đức được nhiều người hành nghề. Tuy họ có những hiểu biết khoa học nhưng điều đó cũng không thể thay thế cho kinh nghiệm cá nhân khi tập hợp các số liệu. Tôi dẫn ra đây một người tên là Hen-ke (chỉ A-đôn Hen-ke, giáo sư “Y học quốc gia” ở Flăng-giê, mất năm 1843) cũng như một số người khác đã bảo vệ pháp y với tất cả nhiệt huyết của mình. Nhưng theo tôi biết, ông cũng chưa bao giờ thực hành một cuộc phẫu thuật tử thi, bước qua cửa nhà tù, kiểm tra tính tình tội phạm hay những triệu chứng của một căn bệnh giả vờ”.

Thế kỷ của Đac-uyn, của Gan-tông và của Kê-tơ-lê làm cho pháp y tiến được những bước lớn bằng cách đưa nó vào trong “thời đại mới, thời đại của khoa học tự nhiên”. Mặc dù đường đi của phẫu thuật học và của sự phân tích tử thi kéo dài đến

300 năm, kéo dài đến khi các nhà bác học khám phá ra những sự tinh vi đến kinh ngạc của cơ thể. Đầu thế kỷ 18, một người Ý tên là Mác-ga-ni bắt đầu phân tích các tử thi và toan tính thiết lập mối liên kết giữa những sự biến dạng của một vài cơ quan và những triệu chứng của căn bệnh đã từng là nguyên nhân của cái chết. Như vậy, ông thành lập những cơ sở của bệnh lý học. Nhưng mãi tới thế kỷ 19, Lơ-oen-hóc, người Hà-Lan đã sử dụng một phát minh mới, đó là kính hiển vi để kiểm tra mô cấu tạo nên bắp tay người, mà không một nhà giải phẫu nào có thể phân biệt được bằng mắt thường. Thế kỷ 19 thực sự là thế kỷ của kính hiển vi, là thế kỷ của giải phẫu học hiển vi, của việc khám phá ra tế bào, đơn vị nhỏ nhất của cơ thể còn người và những cấu trúc hữu cơ, của bệnh lý học hiển vi, của mô học hiển vi, có khả năng phát hiện ra những phần tử tinh vi nhất của các mô còn người. Chính khi đó người ta mới biết cắt nhỏ các mô thành những phần rất nhỏ mỏng hơn tờ giấy, không thể quan sát được mà phải nghiền cứu dưới kính hiển vi và có thể nhìn thấy được bằng cách nhuộm màu chúng.

Giữa thế kỷ 19, những nhà bác học ở Pháp, Đức cố gắng thành lập "nền pháp y thực sự" dựa trên sự hiểu biết về phương hướng này, những nhà bác học thuộc loại này còn ít ỏi, có thể tính được trên đầu ngón tay. Crô-hôn và Pô-pen ở Pra-ha, Fiết và Béc ở Viên và cuối cùng là 3 vĩ nhân, Jô-han Lút-vích Ca-

xơ, sinh ở Béc-lin năm 1796, Ma-thi Jô-dép Bông-văng-tuya-ra Ốc-phi-la sinh tại Mi-noóc-cơ năm 1787, nhà khoa học này cũng nổi tiếng trong lĩnh vực chất độc học và Ma-ri Guy-ôm An-phông-xơ Đơ-véc-gi sinh năm 1789 tại Pa-ri. Cuộc sống và điều kiện làm việc của họ khác nhau nhưng họ có quan điểm chung: coi phần lớn các thầy thuốc như những khách không mời mà đến. Những kẻ trục lợi, những nhà vô địch có vốn trí thức như con dao hai lưỡi luôn luôn dùng để khai thác tội ác và sự nghèo khó. Những nhà bệnh lý học tiến bộ trong thời kỳ này không bao giờ có đủ số lượng tử thi để phân tích. Họ không những được quyền tiến hành phẫu thuật các tử thi chết trong các bệnh viện mà còn yêu cầu cung cấp cho họ những nạn nhân của tội ác, chết trời, chết bất đắc kỳ tử, đột tử hoặc không thể giải thích. Từ năm 1832 đến 1875 Ra-ky-tăng-sky, ông vua của các nhà bệnh lý học Áo có chủ quyền tất cả các tử thi mà Viện có thể giao cho ông Béc, giáo sư y học quốc gia và người kế tục của ông. Đlô-dy chỉ là những người quan sát trong suốt các cuộc phẫu thuật do các nhà bệnh lý thực hiện. Năm 1830 người ta tìm cách tách Đlô-dy và các đồ đệ của ông ra khỏi các phòng phẫu tích, viện cớ rằng "người bị nghi là tội phạm có thể ở trong đám sinh viên".

Ca-xơ làm việc trong những điều kiện khiến thế hệ thầy thuốc tương lai phải kinh sợ. Ban đầu ông có một căn phòng hội thảo ở học viện giải phẫu Béc-lin, cổ lỗ đến hàng trăm năm, tiếp theo đến cái

táng hăm của nhà thương. Và cuối cùng sau hai năm làm việc với nhà bệnh lý học lừng danh Rudon Viéc-sốp, ông buộc phải chuyển đến một căn hăm khác hời hăm hơn ở Luy-y-đăng-stra-xơ. Tuy nhiên, việc xuất bản tác phẩm pháp y lý thuyết và thực hành của Đơ-véc-gi năm 1835, những quyển sách của Ca-xơ phân tích tử thi năm 1850 và sách giáo khoa thực hành pháp y đã mở ra trước mắt công chúng một thế giới mới. Thế giới này kinh tởm nhưng do những nhu cầu của khoa học tội phạm và của pháp chế đòi hỏi họ phải xem xét những tác phẩm này. Các chủ đề được Ca-xơ và Đơ-véc-gi trình bày không khác các chủ đề của các tác phẩm của những vị tiền bối.

Những tư tưởng chủ yếu của pháp y vẫn giữ nguyên trong thế kỷ cực kỳ sôi động và những tư tưởng này chỉ mới là bắt đầu. Cũng như trước đây, họ toan tính xác lập những triệu chứng khác nhau của các kiểu chết bất đắc kỳ tử hoặc tự nhiên và thiết lập được tính chất bệnh hoạn hay không bệnh hoạn của các tội phạm. Song, phương pháp mà những nhà bác học như Ca-xơ và Đơ-véc-gi kiểm tra các trường hợp trên thì không có gì là cách mạng cả. Bởi chính ở đó là mảnh đất mà những hạt giống đã nảy mầm thì ắt phải có những kết quả tương lai. Đối với những người này, mọi lời phán quyết chỉ có thể dựa trên cơ sở vững chắc, duy nhất, phẫu thuật, phân tích hoá học bằng kính hiển vi, quan sát tử mý. Những quyển sách và bài giảng của họ đã được rút

ra từ hàng trăm hàng nghìn trường hợp hoặc được kiểm tra lại chặt chẽ và các nhận xét chi tiết duy nhất của nó có thể cho phép chiếm một địa vị hay thiết lập được một quy tắc.

Khi Gô-rông, La-ca-xa-nhơ, Jôn cũ xuống chiếc quan tài bình thường ghi số 126 chứa thi hài người Mi-lơ-ry tại nghĩa địa Li-ông, thì Ca-xơ từ 25 năm nay đã không còn trên cõi đời này nữa. Ôc-phi-la đã chết cách đó 36 năm, Béc 47 năm, Đơ-véc-gi 10 năm. Pháp y, người bà con đáng thương của y học luôn luôn chờ đợi sự thừa nhận mình và định giới hạn về chủ quyền của nó đối với bệnh lý học. Y học quốc gia hầu như đã hoàn toàn thuộc vào quá khứ và một lĩnh vực hoạt động mới – vệ sinh học – mà từ thời Béc và Ca-xơ là một thành viên của pháp y và thuộc lĩnh vực y học. Công việc của Ca-xơ và Ôc-phi-la, Béc và thừa kế của các nhà bác học này tiếp tục phải làm việc trên mảnh đất mà những người thầy của họ đã chuẩn bị để tiếp tục bảo vệ kho tàng kinh nghiệm mà giá trị của nó từ lâu không thể đánh giá hết được bởi những điều xa lạ.

2-3

Chiều 12 tháng 11 tử thi người Mi-lơ-ry được đặt trên bàn đá trong hội trường của khoa y trường đại học Li-ông.

Thông thường, sinh viên ngồi đầy trên các bậc ghế, nhưng hôm ấy các ghế đều bỏ trống, chỉ một mình thanh tra Jôn ngồi trên hàng ghế cao nhất với cái nhìn chế nhạo. Ông cứ thích ngồi càng xa càng tốt, theo diễn đạt của một bản báo cáo "Cái thế giới mà vị giáo sư tự ý thức được bản thân mình". Bên cạnh nhà bác học còn có Gô-rông, viên biện lý của nền cộng hoà Béc-na, em rể La-ca-xa-nhơ bác sĩ Rô-lê, phụ tá của ông bác sĩ Xanh Xi-a và bác sĩ Béc-na, người chịu trách nhiệm cuộc phẫu thuật đầu tiên người Mi-lơ-ry khó khăn lắm mới kiếm chế được bản thân mình.

A-lếch-xăng La-ca-xa-nhơ 45 tuổi, tầm vóc trung bình, nhưng râu rậm làm cho ông có vẻ già trước tuổi. Ông dành toàn tâm, toàn ý cho pháp y, rất dũng cảm, một điều cần thiết ở thời bấy giờ mới dám mạo hiểm trên mảnh đất ảm đạm và kinh tởm này. Thời mà các máy làm lạnh chưa được biết tới, gang tay cao su chưa được sử dụng, phải phẫu tích tử thi thối rữa bằng tay trần và thời mà người ta không thể khử hoàn toàn được mùi thối rữa, song niềm say mê đối với pháp y cũng khẩn thiết thực sự thêm khát khoa học vô hạn độ đã giúp ông vượt qua. La-ca-xa-nhơ, người gốc Ca-hô, lúc đầu học trường quân sự Sthra-xbua sau đó được phái sang Bắc Phi với tư cách là một bác sĩ quân y. Ông bắt đầu quan tâm đến những vấn đề khác nhau liên quan ít nhiều đến nghề nghiệp của ông. Chẳng hạn ông thấy rất nhiều lính và dân ông thường lui

tới những khu nổi tiếng xấu ở Tuy-ni hay An-giê đều xâm ngực. Cho nên ông quyết định kiểm tra tất cả các diện mạo hiện tượng này và viết một tác phẩm rất nổi tiếng về vấn đề nhận dạng cá nhân thông qua sự xâm mình này. Tuy nhiên đó chỉ mới là bước đầu. La-ca-xa-nô nhận thấy rằng ở thời đại nền công nghiệp hóa phát triển mạnh, gây nên tình trạng xã hội căng thẳng, các vụ hình sự tăng lên thì đòi hỏi lĩnh vực pháp y và trật tự y học phải được khám phá nếu không, việc truy tìm tội phạm sẽ gặp những khó khăn nghiêm trọng. Năm 1878, ông xuất bản tập "Giản yếu y học tư pháp", và năm 1880 ông vinh dự được công nhận là giáo sư pháp y đầu tiên của trường Đại học Li-ông. Sự nhạy bén của tinh thần, nhân cách ngoại hạng vốn trí thức đồ sộ của ông trong các lĩnh vực y học, sinh học và triết học, trong một vài năm đã làm cho ông trở thành nhà bác học thuộc dòng dõi của những nhà sáng lập vĩ đại như Ôc-phi-la hay Đơ-véc-gi.

La-ca-xa-nô góp phần vào việc nghiên cứu tỉ mỉ các vấn đề của pháp y và vệ sinh học. Chính ông còn biết ở những phòng phân tích còn có những chiếc chuông đặc biệt dùng để thức tỉnh những người chìm đắm trong giấc ngủ lịm và hiểu được trước hết cần phải nghiên cứu những phương tiện cho phép ghi nhận được cái chết. Cho tới lúc bấy giờ, các phương tiện này quy tụ lại chỉ là những thử nghiệm nguyên thủy. Họ đặt chiếc gương hay một chiếc lông tơ vào mồm hoặc mũi

của người bị ngắt, nếu chiếc gương bị mờ đi hay chiếc lòng tơ lay động thì coi như cơ thể đang sống, mọi chẩn đoán về cái chết đều không chắc chắn và không chính xác. Đơ-véc-gi đành phải sử dụng những phương tiện hoàn toàn ngoại lệ. Ông thực hiện một đường mổ và dùng ngón tay sờ quả tim để xác định xem nó còn đập nữa không. La-ca-xa-nhơ cũng nghiên cứu hiện tượng các dấu vết mà sau khi chết xuất hiện trên tử thi và đã phát hiện ra nguồn gốc của chúng: máu, sau khi ngừng tuần hoàn thì dồn xuống các phần phía dưới của cơ thể và sinh ra những vết xám tím trên da. Đối với khoa học tội phạm sự khám phá này có tầm cỡ. Sự chảy máu xuống phía dưới, chỉ kéo dài trong một thời gian nhất định, nhìn chung là bắt đầu nửa giờ sau khi chết. Trong khoảng 10 đến 20 giờ đầu, người ta có thể làm biến mất các dấu vết bằng cách tẩy lên da. Máu được tập trung trong các mạch máu còn nhạy cảm với áp suất. Chỉ có khi nó tràn qua thành của mạch máu thì mọi cố gắng để làm cho nó tuần hoàn đều trở nên vô tác dụng. Như vậy người ta đã thu được dấu hiệu quý giá cho phép định rõ giờ chính xác của cái chết. Trong vài giờ sau cái chết, những dấu vết này có thể bị chuyển nếu người ta thay đổi vị trí của tử thi. Máu chảy dồn về các chi ở phía dưới bởi sự thay đổi này. Vậy nếu sau khi máu ngừng tuần hoàn mà máu lại xuất hiện ở những phần phía trên của tử thi thì rõ ràng trong khoảng thời gian nào đó, người ta đã lật

đi, lật lại tử thi. La-ca-xa-nhơ chuyển tâm vào việc thiết lập một cách chính xác cái chết chốc lát này.

Tính cứng của tử thi đến bất chợt sau cái chết cũng nêu lên những câu hỏi. Năm 1811, một người Bỉ tên là Pi-e Ni-sten đặc biệt quan tâm tới vấn đề này. Ông là người đầu tiên phân biệt được những kỳ tiếp nhau của tính cứng này xâm chiếm các cơ bắp, hiện tượng mà trong những thế kỷ trước đã gây nên rất nhiều sự suy luận trừu tượng. Theo ông, các cơ bắp của hàm cứng đầu tiên, sau đó đến các cơ tương đối dài, tính cứng này biến mất theo một trật tự giảm dần tương tự. Nói chung, nó sẽ biến mất hoàn toàn trong vòng ba hoặc bốn ngày. Hiện tượng này cũng quan trọng đối với việc xác định thời gian cái chết đã thu hút sự chú ý của La-ca-xa-nhơ. Ông nghiên cứu rất nhiều yếu tố ngăn cản sự tiến triển quá trình này và nhận thấy tính cứng trước hết biểu hiện ở tim chứ không phải ở các cơ bắp của hàm. Ở đây ông đụng chạm tới một vấn đề mà trong hàng chục năm làm cho pháp y phải bận tâm. Sau cùng ông chuyển tâm vào kiểm tra hiện tượng tiếp theo cái chết, hiện tượng lạnh tử thi. Những người tiên phong vĩ đại của pháp y buộc phải xác định cho được thời gian chính xác gây ra tội ác hay một mục đích bí ẩn, thiết lập được quy tắc rằng nhiệt độ của cơ thể giảm dần trong 4 giờ đầu sau khi chết theo tỷ lệ 1 độ/giờ của nhiệt kế Xen-xiu. Tuy nhiên ở đây không có cái gì chắc chắn cả, nhất là nguyên nhân ảnh hưởng của

nhật độ môi trường tác động lên thi hài. Bị những sự việc không chính xác luôn ám ảnh nên La-ca-xa-nô thường nói "Chúng ta đành phải chấp nhận sự nghi ngờ". Và chính những khó khăn và sự dốt nát đã thôi thúc ông phải tìm thấy những câu trả lời cho những câu hỏi này.

Khí La-ca-xa-nô cúi xuống những phần còn sót lại của "người Mi-lô-ry", ông nhận nhớ tức giận. Ông khó chịu khi hỏi bác sĩ Béc-na, người đã từng là điều chế viên trong học viện của ông "Tôi thấy anh đã quên những thiệt hại không thể sửa được do một cuộc phẫu thuật tôi gây nên, quên những điều mà tôi đã dạy cho anh..." Quả vậy những vết mổ do Béc-na thực hiện rất thô thiển, dấu vết để lại ở cổ không có tác dụng, cách thao tác ở thân người và hộp sọ (hộp sọ bị phá và một vài bộ phận của nó bị thiếu) rất thô bạo, dã man. Những cái gì mà Béc-na bỏ ra thì bị sự thời rữa phá huỷ. Không có thứ gì, trừ tóc và xương - xương cũng mang những dấu hiệu thô bạo của Béc-na - có thể sử dụng vào việc nhận dạng được. Tuy nhiên, La-ca-xa-nô trấn tĩnh lại nhanh chóng. Sự mong muốn làm tốt nhiệm vụ của mình, tìm ra được điều bí mật từ tử thi này để rồi khám phá ra căn cước của con người, mạnh mẽ hơn cả tức giận. Ông bắt tay vào công việc hơi muộn: vào buổi chiều và kéo dài tới 11 ngày.

Bởi vì không có cái gì ngoài tóc và xương biểu hiện được về phương diện bệnh lý học nên La-ca-

xa-nhơ tiến hành đưa khung xương ra khỏi khối thịt thối rữa. Sáu năm sau con người mới phát minh ra phép chụp X quang từ đó nó đóng vai trò hàng đầu trong mọi việc kiểm tra bộ xương. La-ca-xa-nhơ sống ở thời đại mà mọi việc đều phải phò thác vào đôi mắt. Tuy nhiên vài năm nay bác sĩ Ê-chi-en Rô-lê đã tập trung nghiên cứu một vấn đề đặc biệt theo yêu cầu của La-ca-xa-nhơ. Ông cố gắng tính toán chiều dài một số đoạn xương để thiết lập được tầm vóc của một con người mà tử thi đã thối rữa, mọi kích thước đều không thể đo được. Rô-lê vừa mới kết thúc công việc của mình về lĩnh vực này. Năm 1889, có nghĩa là vào lúc người ta khám phá ra tử thi “người Mi-lơ-ry”, ông đã xuất bản tác phẩm nói về việc đo kích thước những xương dài của các chi nằm trong các mối quan hệ của nó với nhân loại học, lâm sàng và y học tư pháp, được coi là điểm xuất phát, của rất nhiều bài nghiên cứu mà 60 năm sau còn thôi thúc những nhà bác học nhất là những người Mỹ như Đuy-πέ-ctơn, Hác-đen, Tơ-rô-ơ, Gle-dơ phải nghiên cứu sâu vấn đề này. Rô-lê nhận thấy rằng trên 50 tử thi đàn ông và 50 tử thi phụ nữ có quan hệ theo một tỷ lệ giữa tầm vóc của con người và chiều dài các chi của nó. Một cánh tay dài 35 cm tương ứng với tầm vóc cao 1m80. Những nghiên cứu này cũng cho những kết quả khác gần tương tự nếu người ta chỉ có một xương chi duy nhất, và nếu số lượng xương được đo càng lớn, thì người ta càng xích gần

hơn với thực tế. Chẳng hạn có 2 xương cánh tay thì Rô-lê đo chiều dài của nó và được con số trung bình làm cơ sở cho ông xác định tầm vóc cá nhân. Ngoài ra, nếu ông biết chiều dài của một xương đùi, xương ống quyển (xương chày) và xương mác, thì kết quả các tính toán của ông sẽ chính xác tuyệt vời. Rô-lê đã xây dựng nền móng cho những công thức mà tương lai nó không phải chịu sự thay đổi nào đáng kể.

Khi thiết lập tầm vóc của "người Mi-lơ-ry", bác sĩ Béc-na dành bằng lòng với những đánh giá nông cạn... còn La-ca-xa-nhơ có nhiệm vụ sắp đặt xương của người lạ và đo chúng cẩn thận. Theo các xương cánh tay thì người này cao 1m76 theo xương chân thì cao 1m81, vậy trung bình là 1m785. Khi Gô-rông biết được kết quả của cuộc phẫu thuật đầu tiên này, ông cam nhận một sự thất vọng chua chát. Theo lời khai của gia đình, Gu-phê không cao quá 1m75. Tuy nhiên, bền bỉ theo đuổi ý nghĩ của mình, ngày 5 tháng 11 Gô-rông gọi điện cho nhà chức trách quân sự Pa-ri. Lẽ nào người ta lại không ghi tầm vóc của Gu-phê trong thời gian phục vụ quân đội? Câu trả lời khẳng định: Giấy tờ quân đội ghi rõ Gu-phê cao 1m78. Chưa hài lòng, ông hỏi người thợ may áo cho viên mố toà tên là Hô-xa. Những số đo của người thợ may ghi lại tương ứng chính xác với số đo của La-ca-xa-nhơ thiết lập. Bước đầu tiên như vậy đã hoàn thành.

Việc khám nghiệm xương do La-ca-xa-nhơ thực hiện cho thấy có nhiều hiệu quả lớn. Thật vậy, ông nhận thấy một vài bộ phận của xương chân phải mà các cơ bắp bám vào nó cho thấy những thay đổi nhỏ. Các cơ bắp bị thối rữa hoàn toàn, không bị ảnh hưởng gì. Tuy nhiên, có thể thấy sự biến dạng của cơ bắp chân phải kém phát triển hơn cơ bắp chân trái. Chỗ yếu này đã để lại dấu vết một cách rõ nét ở đoạn dưới xương đùi hơn là dưới phần trên của nó. Chắc chắn rằng đó chính là hậu quả của một căn bệnh. La-ca-xa-nhơ bắt đầu so sánh xương của 2 chân. Ở đây ông phát hiện ra một vấn đề mới. Xương bánh chè bên phải bị biến dạng do dịch khớp tràn ra. Sự so sánh xương bàn chân còn tiết lộ ra nhiều vấn đề hơn. Sự tuần hoàn giữa khối xương cổ chân phải và xương khoeo biểu hiện những biến dạng nhẹ mà thông thường do sự viêm khớp trong thời trẻ sinh ra. Ngoài ra cần chú ý trọng lượng toàn bộ xương bàn chân phải khác trọng lượng bàn chân trái. Khối xương cổ bàn chân trái lành lặn cân nặng 65 gam, trong khi đó cổ chân phải chỉ nặng 55 gam. Sự chênh lệch về trọng lượng của toàn bộ xương chân phải và chân trái là 35 gam. Tất cả những điều này chỉ rõ rằng chân phải bị biến dạng dưới tác động của một căn bệnh. La-ca-xa-nhơ thông báo cho Gô-rông rằng “người Mi-lơ-ry” hồi còn trẻ đã bị đau khớp chân phải nên hệ thống cơ của xương đùi phải bị yếu. Do đó, ông ta phải đi khắp khiếm có thể trông thấy được và sau đó lại thêm chảy dịch khớp.

Gô-rông lập tức liên lạc với Pa-ri. Ông hỏi con gái Gu-phê, thấy thuốc chữa bệnh cho ông ta, bác sĩ Héc-vi-ơ và người thợ chữa giày (người này rất khôi hài cũng có tên là Mi-lơ-ry). Tất cả đều xác nhận những điều nhận biết của La-ca-xa-nhơ là đúng.

Gu-phê đi khắp khiêng nhẹ, tính tình ba hoa và phù phiếm, cảm đoán mọi sự ám chỉ nhỏ nhất về sự tàn tật của mình. Cơ bắp chân bên phải kém phát triển. Bố viên mô toà và một phụ nữ Pa-ri tên là Lu-i-ơ Đơ-mi-ních biết Gu-phê lúc còn nhỏ, nhớ lại rằng sau khi bị ngã xuống đồng đá, ông ta bị bệnh viêm khớp trong nhiều năm. Năm 1885, bác sĩ Héc-vi-ơ đã điều trị cho ông chứng chảy dịch khớp. Ông khuyên Gô-rông đến hỏi bác sĩ Ghi-ô ở Ê-lê-banh. Ghi-ô không chỉ xác nhận là có chứng đau đầu gối mà còn yếu chân phải. Lần đầu tiên Gô-rông cảm nhận một tình cảm thắng lợi.

Cuộc phẫu thuật do La-ca-xa-nhơ thực hiện không dừng lại ở đó. Khi khám nghiệm xương hàm và cổ, giáo sư khám phá ra hai mảnh gãy phía trên của xương sụn bảo vệ. Theo ý kiến của bác sĩ Béc-na thì người này bị bóp cổ nhưng theo ý kiến của La-ca-xa-nhơ thì rất có thể do làm chết ngạt bằng tay hơn là bị bóp cổ. Sau đó La-ca-xa-nhơ xác định tuổi của nạn nhân chính xác hơn cả bác sĩ Béc-na. Khoảng cuối thế kỷ 19, những hiểu biết cho phép xác định tuổi bắt đầu từ trạng thái răng nhưng ngành phẫu thuật răng còn kém phát triển. Một người Thụy Điển tên là Gô-ta Guýt-stáp-xông đã

dành cả cuộc đời nghiên cứu rằng để xác định sự thay đổi của nó. Nhưng lĩnh vực khoa học này chỉ thu hút trong phạm vi chật hẹp của các nhà pháp y. Thời La-ca-xa-nhơ mới chỉ có những sự đánh giá đối với những người trẻ, tối đa từ 24 đến 25 tuổi là ít nhiều chính xác, còn tất cả những toan tính để đoán được tuổi cao hơn, đều gặp những khó khăn nghiêm trọng. Tuy nhiên, La-ca-xa-nhơ, người đã từng kiểm tra sự hao mòn chất trong răng, xương và sự cấu tạo xương trong chân răng, chất pha loãng trong các chân răng đó, nhận thấy rằng - đây chính là một kỹ công rất đặc biệt - "người Mi-lơ-ry" "khoảng 50 tuổi" còn Gu-phê 49 tuổi. Một lần nữa Gò-rông tỏ phảo nhẹ nhõm.

Vài ngày sau, La-ca-xa-nhơ thích thú cung cấp cho Gò-rông lời xác nhận cuối cùng. Sau cuộc phẫu thuật đầu tiên, bác sỹ Béc-na nói rằng tóc "người Mi-lơ-ry" đen. Viên dự thẩm, Su-đê và Lãng-đry đã khẳng định rằng đó không thể là Gu-phê bởi các thành viên trong gia đình người mất tích, thợ cắt tóc, và tất cả mọi người xung quanh đều nhớ rõ tóc ông ta màu hạt dẻ. La-ca-xa-nhơ luôn luôn mong muốn mang lại cho cơ quan tư pháp một số lượng nhiều nhất các yếu tố quý giá, nên ông so sánh tóc tìm thấy trên hiện trường với những sợi tóc khả nghi. Từ nhiều năm nay, trong những cuộc khám nghiệm, ông đã sử dụng kính hiển vi và đã khuyến khích nhà bác học Hu-gu-nen giáo sư trường đại học Li-ông chuyên tâm vào phân tích hoá học hệ lông. Theo lệnh của

Gô-rông, một nhân viên an ninh tìm kiếm chiếc bàn chải tóc của Gu-phê trong phòng ông ta, sau đó họ gửi chiếc bàn chải tóc đó trong chuyến xe thư đặc biệt đến Li-ông. La-ca-xa-nhơ nhận thấy rằng tóc của người bị chôn đã thay đổi màu sắc, và giữa thời gian đó ông đã đưa tóc của "người Mi-lơ-ry" vào rửa rất nhiều lần và làm cho nó trở lại màu sắc ban đầu. Cuối cùng để xác định được những sợi tóc ở đây và những sợi tóc ở trên bàn chải của Gu-phê có phải là tóc nhuộm hay không, ông yêu cầu kiểm tra chúng bằng phương pháp hóa học. Hu-gu-nen đã phát hiện ra các chất trong tóc có rất nhiều trong các loại thuốc nhuộm. Đồng, thủy ngân, chì, bít-mút và bạc. Tất cả những sự phân tích khác đều không có tác dụng. Vậy nên La-ca-xa-nhơ hài lòng chấp nhận rằng màu sắc của tóc "người Mi-lơ-ry" và của Gu-phê là một. Sự xác minh cuối cùng này có sức thuyết phục lớn nên ngày 22 tháng 11, ông cho gọi Gô-rông và Jôn tới, và bằng một điệu bộ rất kịch, ông chỉ thị hai "người Mi-lơ-ry" nói "Thưa các ngài, các ngài có Gu-phê ngay trước mặt các ngài..."

2-4

Ngày hôm sau, 23 tháng 11, Gô-rông trở về Pa-ri đọc hàng tít lớn chạy dài trên trang nhất tờ báo Anh-t'răng xi-giăng: "Tủ thi được nhận dạng..."

Bài tường thuật chi tiết công việc của La-ca-xa-nhơ, trao tặng cho nền pháp y sự vinh quang mà các sự kiện hàng ngày thường đón nhận. Hiên nhiên Gô-rông, viên mật thám già của trường phái cổ lỗ, cảm thấy sự đau đớn khi nhận thấy niềm vinh quang của La-ca-xa-nhơ bao trùm lên niềm vinh quang của ông. Nhưng để tránh cho ngôi sao chiếu mệnh của mình khỏi bị lu mờ bởi những kỳ công của các nhà bác học Li-ông, thì chỉ còn lại một điều duy nhất ông phải làm: tìm ra kẻ đã ám sát Gu-phê. Ông bắt tay vào công việc này với tất cả nghị lực của mình.

Trước khi ông cho khôi phục lại chiếc hòm ở La Tua Đơ Mi-lơ-ry một cách chính xác. Ngày 25 tháng 11 nó được trưng bày trước công chúng tại nhà xác Pa-ri. Gô-rông hy vọng rằng, với sáng kiến này nó sẽ mang lại cho ông những điều chỉ dẫn về địa điểm đã sản xuất chiếc hòm và về người đã bán chiếc hòm đó. Trong suốt 3 ngày khoảng 25 nghìn người đã điếu qua trước cái hòm, cứ như là chiếc hòm chứa thi hài của một nhân vật có công trạng. Ngày 26 tháng 11, người thợ yên ngựa Ba-sfoa đến trình diện cảnh sát và khẳng định chiếc hòm này không được sản xuất cũng không được bán tại Pháp. Theo ông đây là hàng của Anh. Lời khai này đối với Gô-rông càng thú vị khi mà ông lại vừa nhận được một lá thư rất hay của người Pháp tên là Sơ-vôn sống tại Luân Đôn. Ngày 24 tháng 6 năm 1889, Sơ-vôn viết: một phụ nữ Pháp, bà Ve-spe

cũng sống ở Luân Đôn, có giới thiệu với ông một người Pa-ri, ông Me-sen nào đó. Sơ-vôn đã thuê cho ông ta một căn phòng. Mi-sen cũng ở với con gái và 4 ngày sau, ông ta mua chiếc hòm của hãng Dvan-gi-giơ, phố U-stôn Rốt. Chiếc hòm này giống hệt chiếc được trưng bày tại nhà xác Pa-ri. Khoảng giữa tháng 7 Mi-sen và con gái rời Luân Đôn có mang theo chiếc hòm.

Cùng ngày hôm đó, Gô-rông chuyển những bức ảnh của chiếc hòm cho thanh tra an ninh Hy-li-ơ, rồi đi ngay sang Anh. Người bán hàng hãng Dvan-gi-giơ thừa nhận đúng là hàng của mình đã bán ngày 11 tháng 6 cho một người Pháp khoảng 50 tuổi, chân ngắn, cùng đi với một phụ nữ. Ông nhớ chắc chắn rằng, người mua có bàn tay rất to, bộ mặt lì lợm, râu ria rậm rì. Gô-rông quyết định đích thân đến Luân Đôn vào ngày 19 tháng 12. Ông chỉ những thư tìm thấy ở Mi-lơ-ry cho người bán hàng hãng Dvan-gi-giơ tên là Lô-tơ-bách cùng với hai người Pháp là Sơ-vôn và bà Ve-spe xem. Cả 3 cùng khẳng định đó chính là chiếc hòm của Mi-sen. Khi đó Gô-rông đã thẩm vấn bà Ve-spe rất chặt chẽ. Bà đã quen Mi-sen ở đâu? Bà biết gì về ông ta? Tại sao khi ở Luân Đôn ông ta lại đến thăm bà?

Chắc chắn bà Ve-spe có đủ lý do để cảm thấy khó chịu về sự có mặt của ông cảnh sát trong nhà mình. Nhưng bà cũng kể hết tất cả những điều bà đã biết về Mi-sen và con gái của ông ta. Còn người

phụ nữ trẻ? Bà không quen biết nhiều lắm, nhưng chắc chắn không phải là con gái của Mi-sen mà là bạn, tên là Ga-bri-en Bông-pa. Đối với Mi-sen, không thành vấn đề vì bà Ve-spe đã từng là nhân tình của ông ta ở Pa-ri hơn 14 năm. Tên thật của người này là gì? Bà Ve-spe lưỡng lự. Mi-sen Ê-y-rô - bà ta nói sau một lúc im lặng. Cũng lúc đó, Gô-rông cảm thấy - như ông đã nói sau này - đã đi gần đến "giải pháp của trường hợp Gu-phê". Lập tức ông nhớ ngay tới đôi nhân tình này - Mi-sen Ê-y-rô và Ga-bri-nê Bông-pa là những người bên cạnh Gu-phê đã biến khỏi Pa-ri cùng ngày với viên mô toà.

Trở về Pa-ri Gô-rông quyết định tăng cường truy nã, bằng mọi giá phải tìm cho được kẻ lẩn trốn này. Một cơ sở đã cung cấp cho ông về Ê-y-rô ngay trước đêm Nô-en.

Đó là một thằng vô lại, một kẻ phiêu lưu mạo hiểm tầm cỡ. Bất chấp cái tuổi 50, y có bộ mặt đen đẽ sọ, đầu hói được che dấu cẩn thận dưới bộ tóc giả, và tỏ ra là người rất dễ quyến rũ. Quê y ở Xanh-ê-chiê-ni di cư sang Tây Ban Nha cùng với bố mẹ từ thuở nhỏ. Tại đó, y học nổi tiếng Tây Ban Nha thành thạo. Sau khi học nghề thợ nhuộm, hần từ già xương, sung vào đội quân viễn chinh sang Pháp sang Mê-hi-cô. Đến đó hần đào ngũ. Sau khi được ân xá năm 1869, hần trở về Pháp, cưới cô vợ giàu có, tiêu xài phung phí của cải một cách nhanh chóng rồi bỏ rơi vợ con, sang Nam Mỹ sống nghề buôn vải. Năm 1882 hần lại xuất hiện ở Pháp lập một xưởng nấu rượu rồi tạo nên một

vụ vợ nọ già để rồi tổ chức một hãng khác. Tháng 7 năm 1889, hãng này cũng suýt nằm trên bờ thảm họa. Từ mùa hè năm 1888 Ga-bri-en Bông-pa, một cô gái làm nghề mai dâm, tình nhân của y, 20 tuổi, đẹp, truy lạc, một người quen bịa đặt và sẵn sàng đón nhận tất cả, đã bỏ cha mẹ là những nhà thương gia giàu có ở Lin đi nơi khác. Ga-bri-en nói là từ nhỏ cô đã bị cưỡng hiếp trong trạng thái bị đánh thuốc mê.

Gô-rông toan tính khôi phục lại trong trí óc mình các giai đoạn của tội ác, ông nhớ lại trong thời gian Ê-y-rô lãnh đạo xưởng rượu đã làm quen với Gu-phê, vì viên mô toà này đã từng tham gia vào việc giải quyết vụ này. Có thể kẻ bất lương đã giết Gu-phê là người giàu có và rất ham mê gái trẻ. Vậy thì phải chăng y đã yêu cầu Ga-bri-en làm mỗi câu cho hắn đặt chiếc hòm vào trong căn phòng nào đó; yêu cầu Ga-bri-en lôi kéo Gu-phê? Hắn đã giết Gu-phê để chiếm đoạt chìa khóa kết sắt rồi sau đó dùng chiếc hòm dấu tử thi của người bị ám sát? Sau những toan tính mở chiếc kết sắt của Gu-phê, nhưng vô ích hắn đã chuyển chiếc hòm đến bụi rậm trên bờ sông Rôn ở Li-ông để phi tang.

Bao nhiêu câu hỏi... Gô-rông bắt đầu tìm kiếm ảnh của Ê-y-rô và Ga-bri-en. Đầu tháng giêng năm 1890, một thanh tra tên là Ga-rê tìm lại được tung tích bà vợ của Ê-y-rô tên là Lô-buốc-goa mà tên xảo trá đã bỏ rơi. Viên thanh tra thu được vài bức ảnh của kẻ khả nghi. Bền bỉ và kiên nhẫn, Gô-rông cho viết rất nhiều bức thư gửi cho các cơ

quan ngoại giao và lãnh sự Pháp ở 2 bên bờ Đại Tây Dương, yêu cầu chuyển cho các nhà chức trách cảnh sát châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ những bức ảnh và dấu hiệu nhận dạng Ê-y-rô. Các tờ báo Pháp, Anh, Mỹ bắt đầu đăng các chi tiết của vụ săn đuổi kẻ coi như sát nhân kỳ lạ này.

Ngày 16 tháng giêng. Gô-rông thấy trên bàn một lá thư gửi từ Niu-Yôoc ngày mừng 8 cùng tháng. Nhìn qua tên người gửi ông tưởng đó là một trò đùa. Ở góc phong bì là tên của Ê-y-rô. Qua hơn 20 trang thư tên bịp bợm này tức giận, và phản đối lời tố cáo đang lan truyền khắp thế giới. Theo lời tố cáo thì hắn là kẻ sát nhân. Hắn nói hắn rời Pa-ri là vì lý do tài chính, vì Ga-bri-en Bông-pa đã gây nên sự bại hoại này của hắn. Nếu viên mô toà bị giết thì chỉ có Ga-bri-en Bông-pa là người chịu trách nhiệm về vụ việc này. Ê-y-rô nói "à ta có thể hạ một trong vô số tình nhân của ả".

Gô-rông chưa hết ngạc nhiên (nhất là ông cố đoán lý do nào đã thúc đẩy Ê-y-rô viết lá thư này) thì ông nhận được liên tiếp 2 lá thư nữa của Ê-y-rô vào ngày 18 và 19. Nhưng ông vẫn chưa hết ngạc nhiên. Chiều ngày 22 tháng giêng, cô thư ký báo cho ông biết một phụ nữ tên là Ga-bri-en Bông-pa yêu cầu muốn được gặp ông.

Ga-bri-en rất giống bức ảnh của một cô gái khoảng 20 tuổi mà tất cả mọi người đều biết: nhỏ nhắn, điệu, trang nhã, nhưng những đường nét trên bộ mặt thì biểu hiện những tác hại của một

cuộc sống bừa bãi. Gô-rông sau này phải nói "sự
đổi truy và hư hỏng toát ra trên tất cả mọi lỗ chân
lông của ả...". Một người Mỹ lên là Giôóc-giơ Ga-
răng-giơ "nhìn bề ngoài thuộc tầng lớp trung lưu
và có văn hóa" cũng đi với ả đã nói với Gô-rông
rằng trong chuyến du lịch tới Van-cu-vơ, y đã làm
quen với một thương gia Pháp tên là Va-na-ép và
con gái là Béc-thơ, y mới khám phá ra rằng Va-na-
ép là Ê-y-rô, có nghĩa là người mà cảnh sát đang
truy nã và tất cả các báo Pa-ri đang nói. Va-na-ép
tổ chức chuyến đi này để thanh toán cái xí nghiệp
mà 2 người vừa mới tổ chức, đoạt toàn bộ vốn của
người Mỹ rồi biến mất. Cho tới lúc đó, Ga-răng-giơ
mới biết Béc-thơ là Ga-bri-en Bông-pa, nhưng vì
yêu đương mù quáng nên y tin rằng ả chỉ là nạn
nhân của một kẻ phiêu lưu. Chỉ có Ê-y-rô là tên vô
lại, kẻ phiêu lưu mạo hiểm, liều lĩnh. Hắn đã giết
Gu-phê rồi sử dụng cô gái vô tội và cả tin này như
một cái mồi. Tên cướp đã thuê một căn phòng nhỏ
trong phố Thông-xông Duy-cu-đrây tại Pa-ri, và
chính ở đó, Ga-bri-en Bông-pa đã bố trí cuộc tăng
tụ với Gu-phê vào ngày 26 tháng 7. Nhưng ngày
26 tháng 7 Ê-y-rô nói với Ga-bri-en rằng cuộc hẹn
gặp không xảy ra. Gu-phê đã đi chỗ khác. Khi cô
gái trở về sau giờ hẹn, thấy trong phòng không chỉ
có Ê-y-rô mà còn có một người lạ mặt đồ gay đang
khâu chiếc áo vét. Cô ta dừng lại ở đó một lát rồi đi
vào. Chiếc hòm Luân Đôn được đẩy vào một góc
phòng ngủ. Ngày hôm sau, Ê-y-rô để nghị Ga-bri-

en đi du lịch đến Mi-di và cho chở chiếc hòm ra ga. Tại Li-ông, Ê-y-rô thuê chiếc xe ngựa, chất chiếc hòm lên xe rồi ngồi xuống bên cạnh anh lái xe và đi về phía Mi-lo-ry. Đến đó, y gặp lại người mặt đỏ và giao chiếc hòm cho người này. Sau đó họ nói đến những bước buôn bán lớn trong tương lai. Y thuyết phục Ga-bri-en Bông-pa theo sang châu Mỹ.

Ga-răng-giơ tin vào sự vô tội của Ga-bri-en Bông-pa. Tại Pa-ri, y buộc ả phải ra trình diện cảnh sát và đưa ra những lời khai cần thiết để gột rửa tất cả mọi nghi ngờ. Hải lòng, Ga-bri-en đồng ý. Sau này Gô-rông nói rằng "ả tưởng tôi cũng cả tin như tay nhân tình của ả...."

Tất nhiên Gô-rông có ý kiến hoàn toàn khác với diễn biến của các sự kiện. Theo ông, Ga-bri-en đang ở châu Mỹ, nhận thấy cần cứu mạng thì ả phải từ biệt Ê-y-rô. Người Mỹ này đơn giản chỉ là người giúp ả trong việc chứng thực cái quyết định trình diện cảnh sát của ả và tạo cái vẻ bề ngoài trung thực cho lời "thứ nhận của ả" mà thôi. Về phía Ê-y-rô, y vội vàng gửi những lá thư cho Gô-rông nhằm làm sai lệch ý nghĩa lời thứ nhận này.

Người Mỹ có mặt lúc đó đang ngỡ ngàng thì Gô-rông ra lệnh cho bắt Ga-bri-en Bông-pa. Theo sự diễn đạt đang hấp dẫn vào thời gian đó, "ông làm cho nó chín bằng ngọn lửa nhỏ của cái bếp thần tình của ông". Ông tước mọi thức ăn của ả, tra khảo ả suốt ngày đêm, đưa lực lượng vào xà lim, dẫn ả đi kiểm tra căn phòng ở phố Thông-sông Duy-cu-drây. Bà

chủ nhà thừa nhận Ga-bri-en và nhớ lại chiếc hòm lớn này. Bà nhớ loáng thoáng các sự kiện của ngày 26 tháng 7 nhưng có vẻ chắc chắn là Ga-bri-en hôm đó không về muộn. Buổi tối, bà chủ nhà đã cho một người giống Gu-phê vào nhà. Ngoài ra bà còn nói rằng ngày 25 tháng 7, Ga-bri-en đến nhà một người đóng móng ngựa và yêu cầu ông ta đóng đai cho chiếc hòm. Ga-bri-en Bông-pa thực sự là một ca bệnh lý không bao giờ thiếu sự nói dối. Trước ngày tháng giêng kết thúc, ả đã thú nhận sự thực rằng Ê-y-rô đã quyết định chiếm đoạt tài sản của Gu-phê, và ả có biết dự định này. Tuy nhiên ả chỉ là một công cụ nằm trong tay kẻ giết người và kẻ rằng chiếc giường trong căn phòng kê sát với một cái hộc được che khuất phía sau màn chắn gió. Ê-y-rô đã đóng một chiếc đinh khuy xuyên qua chiếc vòng một sợi dây lên trần cái hộc đó, một đầu sợi có cột một chiếc đinh móc. Tối 26 tháng 7, hần nắp phía sau ri-đô trong khi đó Ga-bri-en đón Gu-phê "đang run lên vì thêm khát". ả chỉ mặc chiếc váy ngủ. Khi nằm dài trên giường với Gu-phê, ả tháo dây lưng chiếc váy và vờ thắt quanh cổ của Gu-phê. Đúng lúc đó Ê-y-rô nhảy xổ ra nắm 2 đầu giây thắt lưng kéo mạnh sợi dây với tất cả sức lực của y. Tất nhiên, Gu-phê vẫn kêu lên được. Do đó, Ê-y-rô đè lên người ông ta và dùng tay bóp cổ chết. Đó chính là cách mà giáo sư La-ca-xa-nô đã chỉ rõ. Sau đó, Ê-y-rô bọc tử thi vào mảnh vải có bôi sáp, cột chiếc gói kinh tởm này lại và bỏ vào trong chiếc hòm. Kinh hãi, Ga-bri-en ở lại một mình

trong phòng khoảng vài giờ, còn Ê-y-rô lên vào phòng viên mô toà. Tức giận trở về vì chuyến đi lấy cắp thất bại, nên hắn đã đánh ả nhân tình rất đau, rồi "không ngưng và cũng chẳng xấu hổ" y hiếp luôn ả chỉ cách tử thi vài bước chân. Sau đó chuyển chiếc hòm về Li-ông rồi về Mi-lơ-ry và quyết định dấu tử thi vào trong các bụi rậm, cuối cùng phân tán những thứ còn lại của chiếc hòm vào trong các lùm cây.

Sau khi Ga-bri-en bị bắt, cả Pa-ri sôi động. Rất nhiều người tò mò đi tới phố Thông-sông Duy-cu-đrây để xem ngôi nhà của tội phạm. Khi viên dự thẩm Đốp-phơ quyết định phải tiến hành kiểm tra các địa điểm ở Mi-lơ-ry và ngày 7 tháng 2, đưa Ga-bri-en tới Li-ông có 2 thanh tra đi cùng. Họ phải sử dụng một đơn vị kỵ binh để giữ trật tự. Có những gã đàn ông, thân phục sự đối bại của những ả tội phạm đã vút hoa cho Ga-bri-en. Khoảng ngày 10 tháng 2, tất cả những trò ám i đã xẹp xuống. Không còn nghi ngờ gì nữa, Gô-rông giờ đây biết hết tất cả những chi tiết về vụ ám sát Gu-phê. Ông tin rằng Ga-bri-en - ngược lại điều ả ta nói - không phải là nạn nhân bị bắt buộc trở thành kẻ tông phạm mà ả đã tham gia một cách có ý thức vào tội ác.

Gô-rông bắt đầu gửi lệnh bắt giam cho tất cả các cơ quan lãnh sự Pháp ở phía bên kia Đại Tây Dương. Nhưng trước khi lệnh bắt giam này đến tay người nhận, thì Ê-y-rô lại xuất hiện. Tức giận bởi những lời thú tội của Ga-bri-en nên hắn nghĩ là

phải làm rõ những lời khai của hán thông qua tờ báo Anh-t'răng-xi-giăng. Việc đăng lời thú tội này lại gây nên làn sóng tò mò mới. Lời khai của Ê-y-rô rời rạc và khó tin, viết trên cơ sở trả thù, trút toàn bộ trách nhiệm tội ác lên người nhân tình bí ẩn nào đó của Ga-bri-en Bông-pa và cả ả. Trong khi Gô-rông đang tìm cách xác định chính xác địa điểm gửi hai lá thư này và tờ Anh-t'răng-xi-giăng đăng phần cuối lời thú tội này thì Ê-y-rô bị một người Pháp sống ở Cu-ba nhận ra tại La Ha-van ngày 19 tháng 5. Đêm hôm sau, hán bị cảnh sát Cu-ba bắt trong lúc rời khỏi hộp đêm.

Ngày 24 tháng 5, hai thanh tra Su-đê và Ghe-a xuống tàu La-buốc-gô-nhơ đi sang La Ha-van. Ngày 30 tháng 6 hơi nước con tàu La Fay-ét làm ướt cả đám hành khách đông nghịt, 2 viên thanh tra và Ê-y-rô đang chờ trên bến cảng. Trong đoàn người chờ đợi có một người cầm một con vẹt mà ông đã dạy cho nó gọi tên Ê-y-rô bằng giọng rất thanh. Nhiều nhà báo xúm đông quanh toa xe chờ Ê-y-rô về Pa-ri. Cùng ngày, nhiều nhà kinh doanh thuê ngôi nhà ở phố Thông-sông Đuy-cu-drây và bán vé cho những ai muốn vào xem ngôi nhà. Tóm lại đó chỉ là sự buông thả dục vọng do bản năng xấu xa của con người, một cuộc chạy đua bữa bãi giết gân.

Ngày 16 tháng 12 năm 1890 bắt đầu hồi cuối cùng của vụ việc náo động này.

Vụ án Ga-bri-en Bông-pa trước những phiên toà đại hình của sông Xen. Ngay từ những giờ đầu,

số phận của Ê-y-rô hình như đã được định đoạt, còn Ga-bri-en Bông-pa đang cố cứu cái đầu ả bằng cách đóng vai trò của một "tội phạm không phạm tội". ả tìm được người bảo vệ đầy vẻ hào nhoáng tên là Hàng-ri Rô-be, một luật sư có tiếng tăm hiếm. Y vỗ lấy những lời khai của bị can khai lúc còn nhỏ bị đánh thuốc ngủ rồi bị cưỡng hiếp để tỏ vẻ vấn đề. Và cũng như vậy, lần này ả liên quan tới vụ án trong trạng thái bị đánh thuốc mê. Người ta có thể thôi miên được một người để đến nỗi phạm tội một cách vô ý thức được không? Những nhà thần kinh bệnh học và thôi miên kéo đến hàng đoàn và mang lại cho hồi chót của tấm thảm kịch một yếu tố mới không rõ ràng. Ngày 20 tháng 12, cuộc biểu diễn kết thúc lúc 9 giờ tối. Chánh án toà án tuyên bố bản án "Ê-y-rô tử hình, Ga-bri-an Bông-pa 20 năm tù khổ sai" 10 tuần sau, ngày 2 tháng 2 năm 1891, đầu Ê-y-rô rơi dưới máy chém của đao phủ Pa-ri Đây-bơ. Cùng thời gian đó trên các đại lộ lớn, những người bán hàng giới thiệu với khách qua đường những chiếc hộp nhỏ chứa vật đúc tử thi bằng chì. Những chiếc hộp này mang dòng chữ "Sự việc Gu-phê".

2-5

"Nhờ huyết thanh của tôi, tôi có thể nhận biết được máu người trong các mẫu máu người, ngựa,

bỏ, bằng cách pha loãng trong dung dịch NaCl (muối ăn) sau đó phơi khô trên một tấm phản trong 4 tuần. Đối với pháp y phương pháp này có thể là một phương diện nhận dạng rất quý giá”

Câu này viết trong bài báo khoa học đăng trên tờ tuần báo “Y học Đức” số ra ngày 27 tháng 2 năm 1901. Bài lấy tên: “Một phương pháp cho phép phân biệt được các loại máu khác nhau, và đặc biệt thiết lập được bằng chứng chẩn đoán máu người”. Tác giả bài báo là Pô U-len-hút phụ tá học viện vệ sinh trường đại học Grây-avan.

Bài báo ngắn, và chải chuốt. So sánh với những hàng tít của vụ việc Gu-phê thì bài báo này hình như không được chú ý, nhưng nó chứa đựng một nội dung được coi như một phát minh có tầm quan trọng rất lớn được ghi vào những tập san pháp y đầu thế kỷ 20.

Từ lâu, những người tiên phong của pháp y đã toan tính tìm ra một phương pháp cho phép thiết lập nguồn gốc của một vài dấu vết để lại trên hiện trường hoặc trên quần áo kẻ khả nghi. Họ biết rằng máu đông sẽ mất màu sau một khoảng thời gian rồi biến thành, trước hết là màu nâu, rồi sang màu vàng xanh. Những dấu vết này không giống máu về bất cứ mặt nào - điều quan trọng chính là ở đó - để có thể thiết lập được mối liên kết không thể chối cãi được giữa kẻ gian và tội lỗi của hắn. Từ những ngày đầu của pháp y, những nhà bác học cố gắng tìm ra phương pháp cho phép xác

định được một vài dấu vết khó xác định có chứa máu hay không. Đồng thời họ còn toan tính giải quyết một vấn đề khác liên quan đến lĩnh vực này.

Cơ quan tư pháp và công an hình sự đã khám phá ra hàng nghìn trường hợp trên người kẻ khả nghi hoặc bị can, những dấu vết máu mà cũng không thể chứng minh được mối quan hệ của nó với tội ác. Vì kẻ bị coi là sát nhân đó cho rằng máu đó là máu của súc vật mà hắn vừa mới giết. Thiếu bằng chứng cần thiết để vượt qua những khó khăn mà những kẻ khả nghi đã khẳng định.

Ngày 7 tháng 2 năm 1901, những nhà pháp y Đức, Áo đọc chăm chú, nhưng cũng không khỏi hoài nghi bài nghiên cứu của U-len-hút về "Bảng chứng máu người". Đối với họ, đây không phải là vấn đề chưa từng nghiên cứu.

Năm 1853, nhà giải phẫu Lút-vích. Téch-man Sta-lâng-ski, ở Ba Lan sống tại thành phố Gra-scô-vi thời đó thuộc Áo - Hung đã nhận ra dưới tác động của axít a-xê-tíc, máu hình thành những tinh thể rất đặc biệt. Một miếng máu đông nhúng vào trong nước rồi đun sôi trong một chiếc cốc cùng với dung dịch muối ăn và a xít a-xê-tíc thì chúng biểu hiện những tinh thể dễ dàng phân biệt được dưới kính hiển vi. Người ta gọi chúng là "Máu - tinh thể" bởi vì nó sản sinh ra một chất mà bản thân tạo nên những vật thể đồ tạo cho máu có màu đặc biệt gọi là huyết cầu tố. Nếu máu đông trên mảnh kim loại rỉ thì không hình thành các tinh

thể và các tinh thể cũng không biểu hiện khi chất chứa máu phải chịu nhiệt độ cao vượt quá 1400°C. Sự vắng mặt của các tinh thể không chứng minh được đó là một vết không có máu nhưng sự có mặt của chúng cho ta khẳng định là vết đó có máu. Việc khám phá này được gọi là "bằng chứng Tschman", từ này là một bộ phận của vốn hiểu biết khoa học của mỗi nhà pháp y.

Vài năm sau, năm 1861, một người Hà -lan tên là Van-đen làm việc ở Gro-ning-giăng tìm thấy một phương pháp khác xác định được máu khi bề ngoài hoàn toàn biểu hiện không có máu. Ông coi huyết cầu tố không chỉ nhuộm đỏ máu mà còn có khả năng hút ô xy thông qua phổi người và động vật sau đó chuyển huyết cầu tới các cơ quan, đây là mấu chốt của vấn đề. Vì hút ô xy nên huyết cầu tố tách được ô xy ra khỏi vật thể giản đơn hoặc được tạo nên. Van-đen khám phá ra những thành phần chiết ra từ giống thực vật Gua-jak ở vùng tây Ấn Độ đem nhúng vào rượu rồi trộn nó với nhựa thông có chứa ô xy với máu thì trở thành màu xanh. Sự nhuộm máu này xảy ra dưới tác động của ô xy nhưng nó không xảy ra khi sự pha trộn này không chứa máu. Bởi vì, trong tiến trình này, huyết cầu tố cần thiết để tách ô xy ra khỏi nhựa thông và để trao đổi ô xy với giống thực vật Guy-jak. Chỉ cần một lượng máu rất nhỏ – ngay cả đã cũ – cũng làm xuất hiện màu xanh. Trong những năm sau, người ta phát hiện thêm mù tạt, clo và i-ốt cũng nhuộm

màu xanh nhưng phản chiếu từ cây Gua-jak. Tuy nhiên, thí nghiệm của Van-den cũng được thừa nhận như là một phương pháp tiêu chuẩn về mọi bằng chứng máu.

Hai năm sau, năm 1863, một người Đức tên là Schöng-bê-in đã tiến thêm được một bước mới trong lĩnh vực này. Ông nhận thấy huyết cầu tố gồm một chất men mà dưới tác động của Su-pe O-xít Hy-đrô sẽ sinh ra chất bột trắng. Chỉ cần một mảnh vải hoặc một đồ vật sát cùng với chất lỏng này ở chỗ có vết máu làm cho bột xuất hiện. Sau này, những thí nghiệm đó được thực hiện cho thấy Su-pe O-xít Hy-đrô không chỉ phản ứng lại máu mà còn với tất cả các loại nước bọt, nhớt và ngay cả với ri. Mặt khác, nếu sử dụng quá nhiều chất này sẽ xóa mất các dấu vết máu, và như vậy phá hỏng các bằng chứng. Tuy nhiên "thí nghiệm của Schöng-bê-in" trong cuộc chạy đua khám phá các dấu vết máu đánh dấu một giai đoạn mới đối với các thử nghiệm của Téch-man và Van-den.

Sau đó, các nhà bác học lại có ý nghĩ sử dụng kính hiển vi để khám phá ra hồng cầu trong các dấu vết máu. Thật vậy, hồng cầu rất dễ phát hiện. Để làm cho nó nổi bật lên trong máu đông, cần phải pha loãng vào dung dịch muối ăn, bo-rac (hàn the) hay mù tạt. Đôi khi qua vài ngày, hồng cầu mới xuất hiện một cách rõ rệt. Việc kiểm tra các dấu vết máu đã cũ bằng kính hiển vi tỏ ra không có kết quả. Nhưng may mắn là từ năm 1859, các

nhà vật lý đã xây dựng một phương pháp nghiên cứu khoa học mới có tầm quan trọng hàng đầu đối với pháp y. Đó chính là phân tích quang phổ do 2 người Đức, Kiéc-sốp và Bun-xen thực hiện.

Ta biết rằng ánh sáng chiếu qua một băng kính thì được phân tích và để lại trên màn ảnh một quang phổ có màu sắc giống một cầu vồng tròn vẹn. Bun-xen và Kiéc-sốp đã khám phá ra mỗi chất đều phát ra loại ánh sáng có quang phổ riêng của nó. Năm 1861 hai nhà bác học người Hây đen-béc thông báo kính quang phổ của họ cho phép phân biệt rất dễ dàng các hạt Na-tơ-ri nhỏ tới 3 phần triệu miligam. Biết được điều này là nhờ sự xuất hiện một đường vàng rất mỏng đặc trưng của loại muối này. Sau đó, nó thể hiện ra tất cả các chất rắn, lỏng, khí toả ra ánh sáng dưới tác động của nhiệt độ cao được tích điện, có thể nhận được nhờ màu sắc, đường dài biểu hiện trên quang phổ của nó. Ngoài ra, Bun-xen và Kiéc-sốp còn khám phá ra một hiện tượng khác gọi là sự hấp thụ của quang phổ. Hiện tượng này xảy ra khi người ta để lọt ánh sáng phát ra từ một chất nóng xuyên qua một chất khí hoặc lỏng ở nhiệt độ cao. Chất này hút một phần ánh sáng nào đó để cho quang phổ biểu hiện những nét hoặc đường đen. Sự sắp đặt các vết này và loại chúng biểu lộ tính chất của chất mà ánh sáng đi qua nó. Cuối cùng, hai nhà bác học nhận thấy có những tia cực tím và hồng ngoại tồn tại mà mắt trần không thể nhìn thấy được, nó tạo

nên những quang phổ ngoài tím hoặc đỏ cũng không nhìn thấy được, nhưng chúng xuất hiện trên những bức ảnh. Các tia cực tím và hồng ngoại đóng vai trò rất quan trọng trong việc nhận dạng tất cả các chất chưa biết.

Việc phân tích quang phổ các dung dịch chứa máu, chứng minh rằng huyết cầu tố tiết lộ ra trên quang phổ những vết tối do việc hấp thụ và dễ nhận ra do vị trí của chúng. Để thực hiện sự phân tích này, trong trường hợp máu tươi, thì chỉ cần thêm vào đó dung dịch muối ăn. Trường hợp máu đã cũ thì dùng a-xít a-xê-tíc, a-xít sun-fua-ríc hoặc rượu. Các chất tạo ra những dung dịch gây nên sự biến đổi huyết cầu tố, nhưng đồng thời, phát hiện ra sự có mặt của huyết cầu tố do sự thay đổi rất đặc trưng qua việc sắp xếp những dấu vết do sự hấp thụ gây ra. Người ta cũng thành công trong việc đặt trên kính hiển vi một máy quay phim quang phổ hiển vi cho phép phát hiện một cách chính xác những dấu vết máu.

Đầu thế kỷ 20, về "Bằng chứng máu" pháp y đã có cả một kho các phương tiện và phương pháp. Tuy nhiên, tất cả những cố gắng nhằm phân biệt máu người với máu động vật, vẫn kết thúc bằng những sự thất bại. Từ năm 1829 đến năm 1901, một loại thí nghiệm không có kết quả trong lĩnh vực này không thể kéo dài thêm nữa. Những nhà bác học như Duy-mác, Ốc-phi-la, Cát-ta-nê-ô, Ba-ri-en, Fri-ét-ben Me-suy-ra-ka là những người

Pháp, Ý, Nhật, Nga, Hà Lan, Đức, Áo, đều bị thất bại trong những toan tính của họ. Năm 1829, người Pháp Ba-ruy-en đã gây nên sự chú ý vì tưởng rằng ông đã tìm ra được một phương pháp cho phép giải quyết vấn đề này.

Một lần ông nấu dung dịch máu bò – a-xít sun-fua-rich và ngửi thấy mùi đặc trưng của chuồng bò. Một thời gian sau, ông làm lại thí nghiệm đó bằng máu một người tự sát và nhận thấy - đây là bản tường thuật của ông - rằng "mùi mồ hôi người đậm đặc bốc ra đến nỗi mà tôi phải rời phòng thí nghiệm chốc lát". Sau đó nhà bác học Pháp thiết lập một loạt các mùi máu. Theo ông, người ta có thể phân biệt được máu của người đàn ông khác máu một phụ nữ theo mùi đặc trưng của mồ hôi thoát ra từ máu dưới tác động của a-xít sun-fua-rich. Đối với động vật những mùi này là mùi của chuồng bò, ngựa hoặc đồng lầy (trường hợp máu ếch). Lý thuyết của Ba-ruy-en được đánh giá rất cao trong một thời gian nhưng sau đó lại bị loại bỏ.

Sau này, người ta thu được những kết quả có sức thuyết phục hơn bằng cách dùng kính hiển vi kiểm tra thì thấy hồng cầu của tất cả các động vật có vú (loại trừ lạc đà và lạc đà không bướu) kể cả của người đều tròn. Hồng cầu của tất cả các động vật có xương sống như chim, cá chẳng hạn thì có hình ô van và nhân rất khu biệt. Vậy chỉ cần thấy các hồng cầu tròn thì chắc chắn đó là máu người

hoặc máu một động vật có vú. Sự khám phá này rất quan trọng, nhưng chưa mang lại được giải pháp mong muốn. Để phân biệt được máu người với máu chó, ngựa, lợn, bò đó là điều đầu tiên trong rất nhiều ca hình sự, các nhà bác học bắt đầu đo kích thước hồng cầu và nhận thấy hồng cầu của người lớn hơn tất cả. Tuy nhiên sự khác nhau này chỉ nhận biết được trong máu tươi, còn trong các mẫu máu cũ thì hầu như không nhận thấy được, vì hồng cầu không bao giờ đạt được kích thước gốc.

Cuối cùng, năm 1898, một người Ý tên là Rô-béc-tô Ma-nha-ni, (sau này ông là giáo sư pháp y ở Mô-đen) đã hoàn thiện phương pháp dựa trên việc phân tích quang phổ. Sau những cuộc nghiên cứu dai dẳng, ông đã khám phá ra hồng cầu của người được trộn trong dung dịch mù tạt sinh ra một chất đặc trưng mà sau này người ta gọi là Hê-ma-tin. Trong người, máu tươi, Hê-ma-tin xuất hiện sau 2 phút, trong máu chó khoảng 6 phút, máu ngựa 31 phút, bê sau 135 phút. Sự khác nhau lớn này đủ để có thể thiết lập được những sự phân biệt cần thiết. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ áp dụng được cho máu tươi nên không thể cho là đã giải quyết được toàn bộ những khó khăn.

Cũng như thời Ba-ruy-en cho tới năm 1901, pháp y vẫn còn xa mới đạt được giải pháp hoàn chỉnh của vấn đề. Và hoàn toàn tự nhiên, những nhà chuyên môn đọc bài báo của Pôn U-len-hút

đều không hoài nghi. Họ đã gặp quá nhiều thất vọng. Niềm hy vọng được U-len-hút khẳng định thức tỉnh mọi người một lần nữa lại trở thành hảo huyền chẳng. Một bong bóng xà phòng sắp sủi nổ tung? Nhưng những luận cứ này có thể chấm dứt được những khó khăn triển miên của hàng thế kỷ và lần này nữa có làm cho pháp y phát triển trên nước Đức được không.

2-6

Pôn U-len-hút, người gốc Hô-nô-vơ lúc bấy giờ mới 30 tuổi, không phải là bác sĩ pháp y. Đúng vào lúc kết thúc thế kỷ, ông mới gắn đời mình với học viện các bệnh lây ở Béc-lin và tại đó ông tiếp xúc với giới y học nổi tiếng nhất thời đại.

Nếu ở nước Pháp, tên tuổi của Pa-stơ làm xúc động toàn thể công chúng, thì tại Đức, tên tuổi của Rô-be Cốc, giám đốc học viện các bệnh lây được tất cả mọi người biết đến. Trong lĩnh vực y học, chỉ một mình ông cũng làm nên một thời đại, việc khám phá ra trực khuẩn bệnh lao cũng đã làm cho tên tuổi ông trở thành bất tử. Cốc đã đưa học trò U-len-hút của mình vào một thế giới mới bí ẩn của những vi sinh vật, cho ông biết được những khả năng kỳ diệu của máu nhằm chống lại các bệnh tật và mọi chất xa lạ. Tại Béc-lin, U-len-hút gặp người

phụ tá cũ của học viện Cốc tên là Fri-drích Lôt-flo, người đã khám phá ra vi trùng bệnh bạch hầu, lúc đó là giáo sư vệ sinh học tại trường đại học Grây-svan. Vừa tới Béc-lin làm chủ tịch Ủy ban Quốc gia kiểm tra bệnh sốt áp-tơ (lở mồm long móng của trâu, bò), Lôt-flo chọn ngay U-len-hút đã dán thân vào con đường mà chính nó đã đưa ông tới khám phá của mình. Ở đây là những huyết thanh, và những sự tìm tòi nghiên cứu về lĩnh vực này có chiều hướng khai thác khả năng bí ẩn của máu chống lại mọi sự thâm nhập làm cho nó vô hại.

Năm 1890 người Đức E-min vôn-bê-ninh nhận thấy rằng người ta tiêm một lượng nhỏ các trực khuẩn bạch hầu vào nguyên tố thành dịch của máu động vật nó sẽ phát triển những tác nhân bảo vệ có khả năng loại bỏ được bệnh tật. Từ đó các nhà bác học Đức, Pháp, Bỉ đã cố gắng hoàn thiện các huyết thanh có khả năng chế ngự được các bệnh nhiễm trùng. Năm 1899, một người Bỉ tên là Bóc-dê tiêm sữa bò cho chó. Ông nhận thấy, máu sinh ra huyết thanh bảo vệ chống lại a-bu-min, nói cách khác là sinh ra ca-sê-in tạo nên một chất cặn lắng đục. Cũng như vậy, những con chó được tiêm sữa dê đã phát sinh một tác nhân bảo vệ, chỉ có hiệu nghiệm tại nơi có a-bu-min của sữa này, chứ không có hiệu lực đối với a-bu-min của sữa bò. Vậy thì máu không chỉ có khả năng huy động được những chất bảo vệ, mà còn có khả năng nhận biết những loại

a-bu-min làm cho những chất này thích ứng với những nét đặc thù của kẻ thù.

Các tác nhân bảo vệ được gọi là "Prê-xi-pi-tin" có khả năng sản sinh ra cặn lắng, có nghĩa là "kết tủa". Hiện tượng này đặc biệt làm cho U-len-hút chú ý. Năm 1900, rất xúc động, ông viết "Khoảng 50 năm sau, khi cuối đời, tôi mới quay lại từ đầu. Bởi vì tôi cố tình muốn biết có phải những động vật mà người ta tiêm a-bu-min của trứng thì sinh ra chất kết tủa đặc thù cho phép phân biệt được a-bu-min của các loại trứng chim khác nhau..."

Trước hết U-len-hút tiêm cho thỏ những lượng a-bu-min trứng gà lớn. Như vậy, ông thu được huyết thanh, và ngay cả bị pha loãng ở một tỷ lệ không thể tưởng tượng được (1/100.000) trong dung dịch trứng gà, nó cũng kết tủa a-bu-min. Những huyết thanh đó, không có tác dụng đối với một dung dịch khác có chứa a-bu-min khác. Sau đó U-len-hút dùng trứng chim vùng biển, chim te-te, gà Nhật, ngỗng, bồ câu, vịt, gà tây. Ông nhận thấy, khi mỗi loại trứng có chất a-bu-min riêng biệt thì sinh ra những chất kết tủa khác nhau. Chỉ trong trường hợp giữa những loại chim có họ hàng rất gần nhau, chẳng hạn, giữa gà và gà Nhật thì các chất kết tủa tác động lên cả 2 chất a-bu-min, dù cách kết tủa khác nhau. Và ông cảm thấy bị thúc đẩy tới một tiến bộ khác. Có thể có sự khác nhau giữa a-bu-min, dù cách kết tủa khác nhau. Và ông cảm thấy bị thúc đẩy tới một tiến bộ khác. Có thể

có sự khác nhau giữa các a-bu-min chứa trong máu của con gà không? Người ta có thể nhận biết được sự khác nhau này bằng huyết thanh thỏ không?

Vài tuần sau, và trong cả mùa hè năm 1900, U-len-hút đã có bằng chứng về điều đó. Huyết thanh thỏ ra đời bằng cách tiêm a-bu-min của trứng thì không có tác động gì với dung dịch máu gà và ngược lại. U-len-hút đưa các huyết thanh của những con thỏ, thu được nhờ a-bu-min trứng vào trong các dung dịch máu bò, ngựa, lạc đà, lợn thì hiện tượng kết tủa không bao giờ xảy ra. Các chất a-bu-min của mỗi loại máu đều khác nhau.

50 năm sau, giáo sư vệ sinh học và vi khuẩn học U-len-hút của trường Đại học Fray-béc đã về hưu. Ông viết với một thái độ khách quan lạnh lùng của một người khoa học. "Điều nhận biết thú vị này là điểm xuất phát của mọi nghiên cứu nhằm xây dựng một phương pháp sinh học cho phép phân biệt được những loại máu khác nhau". Câu văn ngắn gọn này không thể hiện một chút nào về sự hưng phấn mà bỗng nhiên nó đã chiếm lĩnh toàn bộ tâm hồn ông, với suy nghĩ là ông có thể đề cập đến giải pháp của một vấn đề có tầm quan trọng to lớn đối với pháp y. Việc định nghĩa sự khác nhau giữa máu người và máu động vật.

Mùa hè năm 1900, U-len-hút dùng cảm dấn thân vào con đường thí nghiệm về lĩnh vực này.

Ông tiêm cho thỏ máu lừa và đưa huyết thanh thu được vào trong dung dịch máu lừa, lập

tức hiện tượng kết tủa xảy ra. Nhưng cũng loại huyết thanh này thì không có hiệu lực thí nghiệm đó với máu ngựa, bò, dê, gà. Khi U-len-hút làm lại thí nghiệm đó với máu bò, thì ông nhận thấy huyết thanh của thỏ chỉ có tác dụng đối với loại máu đỏ. Ông báo cho giáo sư Lot-flo kết quả những nghiên cứu của ông. Vì giáo sư là người ý thức được tầm quan trọng của phát kiến này, và vì đã mệt mỏi không biết bao nhiêu thất bại của những cuộc thực nghiệm khoa học, nên không tin tưởng ngay U-len-hút. Ông yêu cầu những bằng chứng. Lot-flo đặt người cộng tác của mình trước sự lựa chọn các mẫu máu cực kỳ khác biệt, đi từ máu ngựa, bò, mèo đến người, chuột, gà tây và gà. Sau đó, ông yêu cầu U-len-hút bằng huyết thanh thu được do tiêm máu bò, chỉ cho ông chiếc ống nghiệm nào trong những ống nghiệm này chứa máu bò.

"Vài phút sau - U-len-hút viết - vấn đề được giải quyết. Kết tủa chỉ xảy ra trong mẫu máu chứa máu bò. Tất cả những ống nghiệm khác đều bình thường"

Thí nghiệm này xảy ra vào mùa thu năm 1900 đã hoàn toàn thuyết phục được Lot-flo.

Ông tổ chức công việc của U-len-hút để cho ông có thể tiếp tục những thí nghiệm của mình. Và chẳng bao lâu, nhà bác học Đức đã thu được huyết thanh thỏ. Nó chỉ tác động duy nhất lên máu người. Rất nhiều những xác minh sau đó chứng minh rằng U-len-hút không chỉ có khả năng phân

biệt được máu người với máu động vật mà còn có thể, không một chút nhầm lẫn, chỉ được mẫu máu nào chứa máu ngựa, mẫu máu nào chứa máu dê... tuy nhiên, huyết thanh không cho phép thiết lập được một cách chính xác sự khác nhau giữa máu động vật thuộc họ rất gần nhau, chẳng hạn như ngựa và lừa. Huyết thanh ngựa cũng tác động lên máu lừa. Sự phân biệt giữa máu người và máu khỉ cũng biểu hiện những khó khăn như vậy. Vậy chính ở đây, và trong trường hợp duy nhất này thì khả năng của sự nhầm lẫn có thể xảy ra. Nhưng những trường hợp ngoại lệ hiếm có này không là cái gì có thể so sánh được với những khả năng to lớn mà phương pháp này đã trao tặng cho pháp y - phương pháp nhận dạng bằng máu.

Tháng 12 năm 1900, U-len-hút thông báo những thí nghiệm của mình cho Ô-tô Bơ-mơ, nhà pháp y và là giáo sư pháp y ở trường đại học Graysvan. Ô-tô Bơ-mơ 50 tuổi, thường gặp những tội phạm hình sự có máu trên áo quần mà chúng cho rằng đó là máu của con vật nào đó. Khám phá ra điều này, ông đến ngay nhà U-len-hút và báo tin cho U-len-hút biết khám phá này thực sự có vai trò quyết định nếu trả lời được câu hỏi. Huyết thanh của thỏ có cho phép nhận dạng được máu đã cách vài ngày, vài tháng hay ngay cả vài năm không? Bơ-mơ cung cấp cho U-len-hút những mẫu máu cũ, và những dấu vết máu người và máu động vật mà ông đã phơi khô, sau đó ông hoá lỏng bằng dung

dịch muối ăn. Ông đặt tất cả các mẫu máu này trên một tấm ván rộng và bắt đầu vào công việc. Lót-flo với tư cách cá nhân xác minh lại những thí nghiệm và cố tìm ra những nhầm lẫn, nhưng vô ích. Huyết thanh tác động một cách có hiệu quả lên cả những máu đã cũ cũng như cả những mẫu máu nhỏ nhất. U-len-hút ghi vào sách những cảm tưởng mà ông nhận thấy trong tháng giêng năm 1901: "Vấn đề nhận dạng máu hiện nay hình như đã được giải quyết về mặt nguyên tắc. Tuy nhiên, tôi luôn luôn lưỡng lự về quyết định công bố các kết quả về những nghiên cứu của tôi, và như vậy có nghĩa là nhận một phần trách nhiệm to lớn đối với việc công bố phương pháp này, vì nó có thể có tính chất quyết định trong việc xét xử. Bản thảo đã sẵn sàng từ lâu. Người vợ trẻ của tôi thỉnh thoảng cũng vô ý thức như những người phụ nữ khác buộc tôi không quyết định trở lại nữa....". Từ "vô ý thức" được U-len-hút dùng với một ý nghĩa rất chính xác. Tại Béc-ling, Ô-guyt-stơ Vôn Oa-sơ-man, cũng đi được những bước khổng lồ, gần tới với sự khám phá về mặt nguyên tắc cho phép phân biệt được những loại máu khác nhau. Một lần nữa, U-len-hút lại thỉnh cầu lời khuyên của cấp trên.

"Lót-flo tán thành bài báo của tôi về tất cả các chi tiết. Buổi tối, tôi mang công trình của mình ra bưu điện. 15 ngày sau, tôi nhận được bản in thử. Bài báo được đăng ngày 7 tháng 2 năm 1901".

Vài năm sau, các nhà pháp y và tội phạm học sử dụng các huyết thanh của U-len-hút như là một công việc đơn giản thường ngày. Họ không thể hình dung được sự xúc động trước việc phát minh ra phương pháp này trong giới y học và tư pháp, mà ban đầu họ luôn hoài nghi và đầy do dự. Trong thời gian khoảng vài tháng, Grây-svan trở thành nơi hành hương cuốn hút những nhà pháp y Đức và nước ngoài muốn tự mình chứng kiến công hiệu của phương pháp này. Hàng nghìn lá thư chất chồng trên bàn U-len-hút. Các viên biện lý và hội thẩm yêu cầu nhà bác học nhận dạng khẩn cấp các mẫu máu. Sau đó, một vụ án hình sự nổi tiếng, hình như tiền định cho việc thử thách phương pháp này, gây nên sự chú ý của công chúng cũng như trước đây khám phá ra hệ thống nhận dạng bằng vân tay đã từng gây nên như vậy.

Trong những ngày đầu tháng 7 năm 1901, các tờ báo Đức đã đưa tin về một tội ác kinh tởm trên đảo Ru-giăng. Hai đứa con trai của người đánh xe ngựa tên là Стуýt-бơ, nhà ở tại bãi tắm phía đông nam đảo Gô-ren mất tích từ tối mùng 1 tháng 7. Con trai cả 8 tuổi tên là Héc-man, đứa em 6 tuổi tên là Pê-tơ. Hai đứa trẻ này đều vắng mặt vào giờ ăn tối. Khi đêm xuống, ông bố cùng vài người láng giềng và một viên hiến binh đã tiến hành tìm kiếm

xung quanh vùng Gô-ren. Vùng này có rất nhiều rừng rậm. Stuyt-bơ cho rằng các con của ông mãi vui lên bị lạc. Ông và bạn bè sức tìm khắp mọi nơi trong rừng và gọi rất to những vô hiệu. Vài giờ sau, họ trở về Gô-ren và quyết định sáng hôm sau lại tiếp tục tìm kiếm.

Ngày 2 tháng 7, một trong những người cùng đi với Stuyt-bơ tìm ra một vật kinh tởm: xác 2 đứa trẻ con trai nằm trong bụi rậm. Kẻ giết người đã đập gãy xương, chặt đầu, chặt cụt tay chân, cắt nhỏ tử thi rồi quăng mỗi bộ phận một nơi ở trong rừng. Tim đứa lớn không còn, có thể hung thủ đã mang đi. Họ tìm thấy trong bụi rậm khác một hoàn đá vấy máu và chác chần tên sát nhân đã dùng để đánh 2 đứa bé. Không còn nghi ngờ gì nữa đây là tội ác của kẻ thích những trò tàn bạo. Cảnh sát lần lượt hỏi những người dân ở Gô-ren với hy vọng tìm ra người nào đó có thể nhìn thấy 2 đứa trẻ đi với người lạ. Chiều ngày 2 tháng 7, một người bán hoa quả rất quen hai đứa con của người đánh xe ngựa khẳng định bà nhận thấy Lút-vích Tét-sốp, người thợ mộc trẻ ở Ba-bơ tán chuyện với 2 đứa con của Stuyt-bơ. Tét-sốp được coi là một người kỳ dị. Y đã rời Ru-giăng cách đây khoảng vài năm, lang thang khắp nơi vừa mới trở lại hòn đảo này. Cùng ngày hôm đó, người công nhân sửa đường báo cho công an tối ngày 1 tháng 7, anh đã gặp Tét-sốp trên đường trở về và để ý thấy áo quần của y có nhiều vết máu.

Ngày 2 tháng 7, cảnh sát bắt Tết-snốp khi y đang mặc bộ quần áo lao động, áo sơ mi, quần yếm xanh. Họ tìm thấy trong tủ của y một bộ quần áo, một chiếc mũ, cà vạt mới và một chiếc cổ áo giả. Bộ quần áo của y được giặt kỹ từng chỗ và họ còn nhìn thấy ở đó có những vết vừa được phơi khô. Các lớp lót tay áo vết và quần, vành mũ cũng có những dấu vết như áo sơ mi. Tết-snốp chối tất cả mọi tham gia vào tội ác. Những vết trên vành mũ, y khẳng định là máu bò. Còn những vết khác thì cho là nước vỏ quả bồ đào mà y đã dùng hàng ngày trong nghề thợ mộc. Sự ám chỉ về vỏ quả bồ đào, nhắc lại cho viên dự thẩm Grây-svan một tội ác khác phạm ngày 9 tháng 9 năm 1899 tại làng Léch-tinh-giăng, không xa Ôt-xna-brúc. Hai bé gái Han-nơ-lo Háy-de-man và Em-xơ-lăng-giơ Mây-ơ đi học về không đúng giờ ăn trưa. Bố mẹ hay tin hai đứa trẻ không có mặt ở trường nên đã sục sạo kiểm tìm trong những khu rừng lân cận, thấy xác Han-nơ-lo Háy-de-man trong bụi rậm và khoảng 6 giờ tối tìm thấy xác Ên-xơ-lăng-giơ Mây-ơ dưới những bó củi. Kẻ sát nhân đã chặt tử thi hai bé gái thành những mảnh nhỏ rồi phân tán vào trong các bụi rậm. Mọi nghi ngờ đều dồn vào người thợ mộc trẻ mà họ đã nhận thấy ở Léch-tinh-giăng. Quần áo của y có nhiều vết bẩn. Tuy nhiên những hiểu biết về pháp y của các nhà chức trách, Ôt-xna-brúc có giới hạn, nên cảnh sát phải cam lòng chịu sự khẳng định của kẻ khả nghi. Y cho rằng những vết bẩn này là

nhựa vỏ quả bồ đào... Vì không có những bằng chứng khác nên họ phải trả lại tự do cho y.

Viên dự thẩm của Grây-svan hỏi nhà chức trách Ot-sna-brúc về kẻ đã bị nghi ngờ, bị bắt, rồi được thả tên y là Lút-vích Tét-snốp ở Ba-bơ, trên đảo Ru-giăng. Chính quyền Ot-sna-brúc cho biết thêm kẻ gây tội ác ở Léch-tinh-giăng vẫn chưa tìm ra được. Chắc chắn Tét-snốp đã phạm 2 tội ác ghê tởm này. Viên dự thẩm của Grây-svan xem xét rất thận trọng bản báo cáo khác của sở hiến binh Ru-giăng đêm 11 rạng ngày 12 tháng 7 năm 1901, sáu bảy con cừu ở cánh đồng gần Gô-ren bị giết chết một cách man rợ. Chúng bị đâm nhiều nhát dao và bị chặt ra thành nhiều mảnh. Chủ đàn cừu đến nơi chỉ kịp nhận thấy hung thủ đang cơ giò chạy trốn. Ông nói là có thể nhận dạng được kẻ gian. Viên dự thẩm sắp đặt cuộc đối chất giữa Tét-snốp và người chủ đàn cừu. Người này khẳng định Tét-snốp là thủ phạm của vụ thảm sát đàn cừu này. Mặc dù trời đã nhem tối nhưng ông vẫn nhận ra y qua cách đi đứng, tay vung vẩy và hình dáng. Tét-snốp khẳng khái phản đối lời buộc tội, thề rằng không bao giờ đụng chạm đến những con vật vô tội cũng như không hề giết một em bé nào. Y khẳng khái cho rằng những rầu vết máu trên quần áo của y, không phải là những vết máu mà chính là nhựa vỏ quả bồ đào.

Ngày 23 tháng 7, sau cuộc khảo cung mệt nhọc và không có kết quả, viên dự thẩm tới nhà

viên biện lý Húp-smán ở Grây-svan để thông báo cho ông những khó khăn và mọi cố gắng của ông nhằm làm khuất phục Tét-snốp đã vấp phải. Húp-smán đã biết sự khám phá của U-len-hút nên ngắt lời ông: "Vậy thì, anh hãy thử phương pháp của U-len-hút, nó cho phép nhận dạng được máu người cũng như máu của những con cừu. Nếu anh thấy áo quần của Tét-snốp mang dấu hiệu của hai loại máu này thì anh sẽ vượt qua được trở ngại lớn. Việc nhận dạng máu những con cừu vớ lời khai của người chăn cừu đủ để thừa nhận rằng Tét-snốp chính là thủ phạm vụ thảm sát những con cừu này. Việc nhận biết một lượng lớn máu người chứng minh rằng Tét-snốp nói dối, và loại trừ mọi giả thuyết trừ giả thuyết y là tội phạm"

Ngày 29 tháng 7 và ngày 1 tháng 8 năm 1901 U-len-hút nhận 2 gói của viên dự thám Grây-svan, 1 đựng áo quần của Tét-snốp, gói còn lại đựng hòn gạch vấy máu. Công chúng và báo chí không còn che dấu sự bất bình của họ vì vụ Tét-snốp hình như đã nằm trong ngõ cụt. Những lời chỉ trích đặc biệt nhằm vào viên dự thám. Ông yêu cầu U-len-húttiến hành phân tích khăn trương và "giữ gìn một cách tốt nhất màu sắc và hình dạng các dấu vết để nó có thể thiết lập được bằng chứng mạnh mẽ trước những con mắt của các quan toà"

Câu này đặc biệt có ý nghĩa, chứng minh rằng ông không hiểu tý gì về phương pháp U-len-hút, nên ông chỉ bám vào bằng chứng thị giác, một

bằng chứng rất dễ bị lừa. U-len-hút hoàn toàn hiểu được tầm quan trọng đối với phát minh của ông. Một thí nghiệm của vụ án thành công đã gây cho công chúng một sự tò mò. Được người phụ tá Su-ma-sơ giúp đỡ, ông đưa khoảng 100 vết lớn nhỏ vào kiểm tra. Trước hết, ông muốn tự mình biết được những dấu vết này thực sự có chứa máu hay không. Đối với việc này, ông dùng thí nghiệm Téch-man và thí nghiệm của giống thực vật Guajak. Những thí nghiệm này cho phép nhận thấy quần áo lao động của Tét-snốp không có một vết máu nào. Hoàn toàn khác với bộ quần áo "chủ nhật" và những thứ trang bị phụ khác cho cách ăn mặc lịch sự của một người thợ mộc. U-len-hút cạo rất thận trọng những phần nhỏ nhất của các vết trên lớp lót, ông cắt một mẫu vải rồi nhúng vào trong muối ăn. Một vài vệt đặc biệt trên cổ áo giả, cạp vạt, sơ mi, quá nhỏ nên không có tác dụng với huyết thanh. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành công việc này. U-len-hút cảm thấy hoàn toàn hài lòng. Bản báo cáo của ông, trình ngày 6 tháng 8 nói rõ có 6 điểm trên áo gi-lê, 7 chỗ trên quần, 4 chỗ trên áo vét, sơ mi và mũ của Tét-snốp có máu người. Điều nhận thấy thứ 2 của bản báo cáo còn gây được ấn tượng mạnh mẽ hơn. Có 6 trong tất cả những vết trên áo gi-lê và 3 vết trên quần có máu những con cừu.

Cuối năm 1902 trong phiên toà xử Tét-snốp, bản giám định của U-len-hút đóng vai trò quyết định trong việc kết án tử hình tội phạm. Và chính

khí đó, quân chúng đông đảo mới làm quen với phương pháp của nhà bác học Đức, một trong những người đương thời ghi rằng “Từ nay nó thuộc vào những phát minh hàng đầu bảo đảm cho sự tiến bộ của nền pháp y đầu thế kỷ 20”. Chỉ có vài tiếng nói phản ứng nổi lên nhằm chỉ trích U-len-hút, trong số đó có Ru-li-út Kra-tơ, Gra-dơ. Ngày 23 tháng 9, hai người đã đọc bài diễn văn dài trong Hội đồng những thầy thuốc vật lý Đức, khoá 74 ở Các-sbát. Kra-tơ yêu cầu phụ tá của ông, một người Nhật tên là O-ka-mô-tô xác minh lại những thử nghiệm được thực hiện bằng chất kết tủa của các cuộc thử này. Ông ta tấn công phương pháp huyết thanh. Tuy nhiên U-len-hút đã chứng minh không một chút e dè rằng người Nhật đã không thấu hiểu được sự tinh tế của kỹ thuật này. Một công việc thực sự có ý thức đã loại trừ được mọi quyết đoán sai lầm U-len-hút cho rằng chỉ có những học viện thuộc cấp Nhà nước mới được quyền chuẩn bị các huyết thanh và nhắc nhở các nhà bác học cảnh giác chống lại những điều mạo hiểm mà một số kết luận quá vội vàng gây nên. Chẳng hạn vỏ cây và da thuộc ông nói, dưới tác động của huyết thanh thô cũng sinh ra sự kết tủa dù cho nó không hề chứa một giọt máu nào. Những khám phá khác thuộc loại này, theo ông, là điều có thể xảy ra và ông không nhầm. Vài chục năm sau, E-riích Frit, giám đốc học viện pháp y trường Đại học Hăm-buéc nhận thấy một số sản phẩm dùng để chống thấm nước mưa cho áo đi mưa (áo-măng-tô) có thể gây

nên những phản ứng dễ đánh lừa. U-len-hút đã nhìn trước được những nguy hiểm này. Thực tế, ông đã khuyên không những đưa dấu vết được kiểm tra tác động với huyết thanh thỏ mà còn đưa cả chất hoặc đồ vật chứa các vết đó vào thử huyết thanh thỏ.

Năm 1904, lúc Lút-vích Tét-sốp chết dưới bàn tay đao phủ trong nhà tù Grây-svan, thì không còn trở ngại nào cản trở con đường học viện pháp y trên toàn thế giới công nhận phương pháp dựa trên các phản ứng của kết tủa.

2-8

Khi phát minh của U-len-hút thu hút sự chú ý của châu Âu về nước Đức, thì nền pháp y của nước này đang nằm trong khoảng không trống rỗng. Thời thịnh vượng của Ca-sơ đã xa rồi. Sự thật các nhà pháp y và chức trách của chính phủ, được tổ chức một cách tốt nhất so với mọi nơi khác và được đặt dưới quyền của các viên biện lý và dự thẩm góp phần, trong khả năng hiểu biết của họ, làm cho việc xét xử có hiệu quả hơn. Nhưng vốn hiểu biết của họ phụ thuộc vào những tiến bộ khoa học và trình độ giảng dạy của pháp y. Vậy mà, trong lĩnh vực này, nước Đức còn lâu mới theo kịp được nước Pháp và Áo - Hung.

Lý do của vấn đề này rất đơn giản: các nhà chức trách tư pháp, các thống đốc bang của nhà nước Liên bang, các viên chức công an và cuối cùng là các giáo sư của các khoa y học luôn luôn từ chối không chịu thừa nhận sự thực này. Song điều hiển nhiên là pháp y, dù cho nó là một ngành đặc biệt của khoa học, cũng không đòi hỏi một việc làm thêm cho hoạt động tư pháp và công an.

Năm 1888, trong cuộc họp của các nhà vật học tại Cô-lô-nê, giáo sư Ong-ga đã nói rõ ý nghĩa của pháp y và nhấn mạnh một số lợi ích gọi cho giáo viên ở trường đại học Đức những suy nghĩ. Bài diễn văn của ông chỉ cho mọi người dự hội nghị tình hình cực kỳ nguy ngập trong lĩnh vực này. Ong-ga không phải là bác sĩ pháp y mà là bác sĩ khoa nhi, với cương vị ấy, ông buộc phải cấp các giấy phép mai táng cho những trường hợp còn nghi ngờ, chưa thể làm rõ được lý do thực sự của cái chết. Ông biết tầm quan trọng về vai trò của pháp y nên bắt đầu bằng chính sáng kiến của mình. Ông viết những bài giảng dành cho những vấn đề lớn của khoa học này. Ông không có phòng thí nghiệm, nhưng có sự đối xử tử tế của các bạn đồng nghiệp làm việc trong các học viện khoa học giúp ông thực hiện việc nghiên cứu. Năm 1883, ông đã gây nên sự xúc động mạnh mẽ khi thông báo "chứng cứ" về việc nhúng phổi vào trong nước để xác minh đứa trẻ đẻ ra đã chết hay chưa. Phương pháp này được hàng nghìn nhà pháp y thực hiện, hoàn toàn

không mang lại những kết quả chính xác mong muốn. Sự thực là, phổi của những đứa trẻ chết lúc đẻ có thể nổi trong nước nếu nó chứa đầy khí hư. Ong-ga đã phát động một loạt các xác minh khoa học, mà trong suốt thập kỷ sau, mang lại cho “chứng cứ” này những sự bảo đảm cần thiết và khôi phục chứng cứ đó dưới con mắt của pháp y.

Khi Ong-ga nói với những người tham dự hội nghị, thì tên tuổi ông không chỉ được mọi người ở Đức biết đến, và còn vượt ra ngoài phạm vi của nước mình. Ông khẳng định rằng, trên 20 cơ sở giảng dạy đại học Đức, thì chỉ có 2 cơ sở có được những bài giảng và những giáo sư thực thụ của pháp y, 8 cơ sở tổ chức một cách ngẫu nhiên các bài giảng và 10 cơ sở có cả giáo trình dành cho khoa học này. Không có cuộc khám nghiệm pháp y nào được yêu cầu, không có loại bằng cấp nào chứng nhận cho người làm công tác pháp y, còn sinh viên coi việc giảng dạy môn này như một phần bổ sung không có ích lợi gì, số lượng các viện nghiên cứu không đủ... các bác sĩ pháp y làm công tác giảng dạy thì không có một cơ sở nào cho phép họ tiến hành thực nghiệm các vấn đề mà những vụ “giết người, tự sát, hoặc những trường hợp bí hiểm gây nên cái chết” nên mọi người phải tranh luận với các nhà bệnh lý học.

Năm 1880 giáo sư Li-man cháu thừa kế của Ca-xơ ở Béc-lin đã miêu tả các điều kiện làm việc của ông như sau: “Trong một hầm tối, bẩn và

ngọt ngọt, người ta đặt các tử thi được biết và chưa được biết, còn quần áo của họ, móc trên những sợi dây móc xung quanh... Tang lễ cũng tiến hành ngay tại đó. Bao nhiêu lần tôi dự những cảnh tượng một nhọc này. Người mục sư đọc điệu văn trước đám người buồn rầu. Mùi hôi thối không chịu được từ dưới hầm bốc lên, còn các quan toà, thầy thuốc, cảnh sát và các nhân chứng thì cứ mặc nhiên đi lại. Những cơ sở dành cho việc giảng dạy các thầy thuốc tương lai thì có một căn phòng mà người ta đã tiến hành phẫu tích và một gian khác cũng nhỏ, dùng làm phòng làm việc cho giám đốc các học viện, phụ tá của họ, cho quan toà và các nhân chứng..." Cuối cùng, năm 1886, họ xây dựng ngôi nhà đặc biệt làm chỗ trú cho học viện pháp y tại Béc-lin. Cánh trái của nó có các phòng phẫu tích mà 7 bác sĩ pháp y Béc-lin có thể làm việc dễ chịu và một phòng dành cho giáo sư Li-man sử dụng để giảng dạy.

Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ 19, pháp y đã tìm thấy được sự thấu hiểu và quý mến. Những nhà bệnh lý học trẻ, và hầu hết các nước khác hiểu rằng nó tạo khả năng không chỉ cho việc khai thác mảnh đất mới, thú vị mà còn hành nghề được. Tại Béc-lin, Frit Sthra-smann, 33 tuổi, nhà bệnh lý, bước đầu nhường chỗ cho giáo sư Li-man. Ông đảm bảo chắc chắn giáo sư có vị trí xứng đáng trong các cuộc điều tra của cảnh sát và hoạt động tư pháp.

A-dôn-phơ Lét-xơ nhà bệnh lý của trường phái Ru-đơn-phơ Viéc-sốp, đã hoàn thành các chức năng thầy thuốc tại Brét-slo năm 1886 và những năm sau bắt đầu giảng dạy pháp y tại trường đại học thành phố này. Tại Kơ-ni-sbéc, người chủ trì cuộc họp tên là Groóc-giơ Nuy-pơ, học trò của Sthra-man thành lập hội với mục đích phát triển nền pháp y có tính xã hội. Sự phát triển trong xã hội, theo ông là phải đương đầu với những vấn đề do nền công nghiệp hóa tạo nên như tai nạn lao động, có khả năng hay không có khả năng lao động, vấn đề bảo hiểm, tiền trợ cấp.

Tại Đàng-gích, thầy thuốc trẻ Kác-béc tập hợp những dữ kiện về các triệu chứng kèm theo tử thi chết đuối. Tại Han Êc-sơ Di-em-kơ, sau này trở thành một trong những nhà pháp y vĩ đại của Đức bắt đầu tuyên truyền tư tưởng của ông.

Tất cả những người này tập trung thành lập và phát triển môn khoa học mới này tại Đức trong những năm 1920 và 1930. Ở những nước khác đặc biệt ở Pháp, nơi mà nền pháp y đã thức tỉnh sự chú ý của công chúng ngay từ thời La-ca-xa-nhơ với vụ Gu-phê, phát minh tuyệt vời của U-len-hút đã thúc đẩy sự nghiên cứu phát triển mạnh và xác nhận ý kiến được tuyên truyền một cách rộng lớn mà theo đó nền khoa học có thể thực hiện được một tiến bộ vô bờ bến.

Nhưng lúc đó tại Pa-ri, pháp y đang gặp những sự khủng hoảng ly kỳ nhất trong những

ngày đầu của nó. La-ca-xa-nhơ, một người luôn tỏ ra xuất sắc về lời nói khôi hài (chính ông cũng bị lôi kéo vào cuộc khủng hoảng này) nhắc lại câu ngay giữa lúc khủng hoảng: "Lịch sử luôn nhắc nhở chúng ta về những giới hạn của vốn trí thức vào lúc mà chúng ta sẵn sàng quên nó đi".

2-9

Khoảng 3 giờ chiều ngày 5 tháng 4 năm 1904, một nữ công nhân trẻ xuất hiện tại cổng bệnh viện Bro-tô-nô Pa-ri. Cô bế trong tay một cháu bé mặt đầy vết tím. Sợ hãi vì diện mạo của đứa trẻ, người gác cổng dẫn ngay người mẹ trẻ này đến khoa nhi và cấp báo cho bác sĩ trực Xai-y-ăng.

Sau khi nghe bệnh, bác sĩ phát hiện đứa trẻ vừa chịu hậu quả của cơn nghẹt thở. Mẹ cháu, Sác-lơ Vơ-bơ kể cho thấy thuốc nghe một câu chuyện kỳ lạ. Nhà cô ở Gút-tơ-do, một khu phố buồn và nghèo nằm giữa nhà thương điên và bệnh viện San-pét-thry-e. Toàn bộ dòng họ Vơ-bơ - công nhân, đánh xe ngựa, tiểu thủ công nghiệp - sống trong những căn nhà tồi tàn, bẩn thỉu đầy bỏ hống, nằm dọc theo phố tối. Buổi trưa, cô Sác-lơ Vơ-bơ bế con là Mô-rít-xơ, 6 tháng tuổi cùng đi với chị dâu là Pi-e Vơ-bơ đến nhà chị dâu Jan Vơ-bơ. Sau bữa ăn trưa, Jan để nghị khách mời của mình đi chợ vì bà ta

cảm thấy không được khoẻ lắm. Hai người đi chợ và để cháu Mô-rít-xơ ở nhà. 5 phút sau, bà Pi-e Vơ-bơ về trước, thấy đứa bé nằm dài trên giường thở khè khè, mặt tím, sùi bọt mép. Jan ngồi cạnh cháu bé tý tay lên ngực nó dưới lần áo sơ mi. Người mẹ về sau vài phút, thấy thế bèn giằng mạnh đứa trẻ ra khỏi tay Jan. Sợ hãi, cô ta lao đến nhà người thấy thuốc thứ nhất, bác sĩ Múc, sau đó, chạy đến bệnh viện Grơ-tô-nô.

Xai-y-ăng khám Mô-rít-xơ lần nữa. Lần này ông nhận thấy vết đỏ trên cổ đứa bé giống như chiều dài một ngón tay có thể nhìn thấy rõ đầu ngón hơn là đoạn giữa. Hiển nhiên là ông phải nghĩ tới hành động bóp cổ. Ông cho chuyển Mô-rít-xơ đến phòng dành cho trẻ em và cho phép cô Sac-lơ Vơ-bơ ở lại trông nom. 9 giờ, ông đến thăm bệnh lần thứ 2, nhận thấy trạng thái của cháu có khá hơn, mẹ cháu bình tĩnh hơn, nên ông hỏi thêm vài lời. Những điều mà người phụ nữ trẻ nói làm cho ông sùng sốt. Từ ngày 2 tháng 3 có nghĩa là trong khoảng thời gian hơn 4 tuần, 4 cháu của gia đình Vơ-bơ bị chết. Tất cả đều biểu hiện những dấu hiệu của sự ghệt thở. Jan Vơ-bơ bằng cách đó, đã tham gia vào việc gây nên cái chết này. Người phụ nữ này 30 tuổi, gốc ở làng chài phía bắc Ke-vít-thry, đến Pa-ri lúc 14 tuổi và từ năm 1893 là vợ của Jăng Vơ-bơ, sống trong ngõ hẹp của khu Gút-tơ-Đo.

Một loạt cái chết kỳ lạ bắt đầu vào ngày 2 tháng 3. Gioóc-rét con gái của Pi-e Vơ-bơ chết

trong khi bà mẹ đi làm tại xưởng thuốc phen, gửi con cho Jan trông coi. Trong lúc hấp hối, trạng thái đứa trẻ như bị nghẹt thở và Jan cứ đặt tay mình lên ngực dưới lẫn áo sơ mi của đứa bé. Ngày 11 tháng 3 đến lượt em gái của Gióc-rét tên là Xu-dan, vừa tròn 3 tuổi cũng giao cho Jan "chăm sóc". Bố mẹ thấy khuôn mặt của tử thi hầu như đen và bà láng giềng cời áo Xu-dan thấy có vết đen in trên da đứa bé. Thấy thuốc khu phố không chú ý đến điều đó. Theo ông "chứng cơ giết" là nguyên nhân của cái chết này. 15 ngày sau, ngày 25 tháng 3, Lê-ông Vơ-bơ và vợ ông nhờ Jan trông coi con chó họ, cháu tên là Jéc-manh, 4 tháng tuổi. Buổi chiều Jéc-manh bị cơn nghẹt thở đầu tiên, bà cháu cũng đang ở trong ngôi nhà đó nghe tiếng thét của cháu vội chạy vào thì thấy cháu nằm trên đầu gối của Jan, mặt sưng lên. Suốt đêm, sức khỏe của Jéc-manh phục hồi được một ít. Nhưng ngày hôm sau, cháu lại được Jan trông coi và lần này hôn đã lìa khỏi xác. Một nhân chứng cho biết người đàn bà trẻ dấu tay dưới áo của cháu, ngay gần cổ. Ngày 27 tháng 3, Jéc-manh được chôn cất.

Tối hôm đó, con trai của Jan Mác-xen 7 tuổi lăn ra ốm, vài giờ sau quy hẳn trong hoàn cảnh rất bí hiểm. Một vài người cho rằng cháu bị ngạt do bệnh bạch hầu.

Bác sĩ Xai-y-ăng biết tình hình sinh hoạt của trẻ ở khu Gút-tơ Đa không được coi trọng dưới con mắt của các thầy thuốc. Đối với họ, trường hợp

chết non là phù hợp với quyết định của tự nhiên, một quyết định dứt khoát làm cho mọi sự chăm sóc đều không có tác dụng. Bố mẹ chúng là những người luôn say rượu, hoặc bất trị, không hề chăm sóc con cái. Tuy nhiên, nếu những sự kiện mà Sác-lơ Vơ-bơ thuật lại là đúng sự thực, thì sự vô tâm và ngờ ngẩn của những người này dẫn tới một loạt cái chết mà không hề có sự nghi ngờ, cứ tiếp tục giao con họ cho người chị dâu tàn bạo, kẻ giết người không thể tha thứ được.

Sững sờ, bác sĩ Xai-y-ăng nói với người phụ nữ trẻ: “Cô không nghĩ rằng, những đứa trẻ chết không phải vì hậu quả của một căn bệnh bí hiểm mà do bàn tay của một kẻ giết người? Chỉ có Mô-rít-xơ là thoát khỏi bàn tay của kẻ đó? Không một ai trong các chị lại không nghi ngờ Jan Vơ-bơ?”.

Cô vợ Vơ-bơ uể oải: “Vâng cái chết của Jéc-manh có gây nên những sự nghi ngờ. Nhưng từ khi một trong những đứa con của Jan Vơ-bơ nhắm mắt thì không một ai nghi ngờ nữa”.

Buổi chiều ngày 6 tháng 4, Mô-rít-xơ hình như đã bình phục hoàn toàn. Khuôn mặt của cháu không thâm tím nữa, nên những vết trên cổ của đứa bé lại càng rõ thêm. Bây giờ, những vết đó có màu xanh. Không phải là bác sĩ pháp y, nhưng Xai-y-ăng biết chỉ có hành động bóp cổ mới có thể để lại dấu ấn như vậy. Tuy nhiên ông vẫn yêu cầu bác sĩ Xơ-vet-sthơ, trưởng khoa nhi, khám Mô-rít-ăng. Ông vừa nghe bệnh xong, lập tức gọi viên cảnh

khu Gút-tơ Do đến và kể lại cho ông ta các tình tiết kỳ lạ kèm theo cái chết của những đứa trẻ họ Vơ-bơ. Một giờ sau Jan Vơ-bơ, một phụ nữ nhỏ, mặt đỏ đẫm, béo tròn, bị bắt. Hai thanh tra bắt đầu thẩm vấn các nhân chứng, và kết quả của các cuộc điều tra làm cho mọi người bất ngờ.

Jan Vơ-bơ sinh được 3 đứa con: Mác-xen chết ngày 28 tháng 3, 2 đứa con gái cũng “ra đi” từ lúc còn nhỏ tuổi, gia đình và những người láng giềng khi đó thông cảm với số phận của Jan nên khi Jan nài nỉ đòi giữ con cho họ, thì họ nghĩ rằng sự cố nài nài chỉ là dấu hiệu của cảnh cô đơn tuyệt vọng và tràn đầy tình mẫu tử của bà ta.

Ngày 7 tháng 4 thanh tra Qua-rê khám phá ra trong năm 1902, 2 đứa trẻ khác tên là La-i A-lếch-xăng-đơ và Mác-xen Pô-ly-a-tô trong thời gian rất ngắn đã chết thật thê thảm trong cánh tay của Jan. Các thầy thuốc hoàn toàn không nghi ngờ về nguyên nhân của những cái chết này. Các sự kiện xảy ra trong 2 ngày tháng 3 năm 1904 tại ngôi nhà của Pi-e Vơ-bơ không thể nào giải thích được vì họ rất thương người mẹ đầy đau khổ này. Trước khi Gióc-rét Vơ-bơ 6 tháng tuổi bị chết thì mẹ cháu cũng đã kịp phòng ngừa cái hiểm nguy đe dọa số phận con gái của bà. Một người láng giềng, cô Pu-sơ đã chạy đến xưởng đánh phèn nơi bà làm việc để báo, cô ta nghe tiếng trẻ hét và nhìn thấy đứa bé đang khóc trên đầu gối của Jan. Hai phụ nữ vội vàng về nhà, tới nơi thấy Gióc-rét nằm trên

giường miệng đầy bọt, lưỡi thè ra ngoài. Jan mặt vàng, đẹp lạ kỳ đang cúi xuống đứa bé. Khi người mẹ muốn giằng lấy đứa bé thì bà ta kháng kháng không chịu rút tay khỏi ngực cháu viện cớ rằng bà ta đang thử cố làm cho "tim đập lại". Cuối cùng bà Pi-e Vơ-bơ giành lại được con gái và đưa ra gần cửa sổ đợi cho cháu thở trở lại bình thường. Sau cùng, vì nghĩ rằng cháu nhỏ bị cơn ho mà bà ta đã làm cho nó đỡ, nên lại trao đứa bé cho Jan, ở lại một lúc lâu bên cạnh cháu rồi trở lại nơi làm việc. 45 phút sau, cô Pu-sơ một lần nữa báo nguy thì bà chỉ kịp về lúc hồn Gióoc-rét lia khỏi xác. Ông bố nhìn con gái chết, có khuôn mặt đỏ sẫm, nhưng Jan ngăn không cho ông lại gần tử thi. Ông nghĩ rằng chị dâu bằng mọi giá đang cố "làm cho đứa trẻ sống lại". Lúc đặt Gióoc-rét vào quan tài, cô Pu-sơ và bà hàng xóm khác là Na-vê nhận thấy những vết máu xanh trên cổ cháu gái. Tuy nhiên, bác sĩ Ác-sơ người cấp giấy phép mai táng, không hề chú ý tới điều đó, vì ông quen với những ca chết non của trẻ nên quy cái chết này cho những "cơn co giật".

Theo đuổi cuộc điều tra về trường hợp Xudan và Jéc-manh Vơ-bơ, thanh tra Bô-vê nhận thấy các sự kiện cũng xảy ra chung một kịch bản như cái chết của Gióoc-rét. Đứa trẻ ở lại một mình với Jan đã thét lên những tiếng kêu đau đớn. Bố mẹ hoặc những người láng giềng chạy đến thấy đứa bé đang ngạt thở trong tay Jan, họ chỉ chăm sóc qua loa, rồi quay trở lại làm việc, và

khi trở lại thì hay rằng con đã chết. Những người láng giềng như cô Pu-sơ, bà Na-vê và Mi-ten phát hiện trên cổ đứa bé có những vết đen. Nhưng bác sĩ Ác-sơ lại ghi nhận trong giấy mai táng rằng cái chết là do bị chứng co giật.

Các ngày 8 tháng 9 và 4 tháng 10, thanh tra Bô-vê thông báo cho viên dự thẩm Lát-đê kết quả của cuộc điều tra. Bô-vê cũng như bác sĩ Xai-y-ăng đã hỏi các nhân chứng có phải không một ai nghi ngờ Jan mà chỉ có mấy phụ nữ láng giềng là cô Pu-sơ, Na-vê, Mi-ken và bà của Jéc-manh là nghi ngờ. Nhưng rồi những mối nghi ngờ tiêu tan đi sau cái chết bị thẩm của đứa con trai của Jan là Mác-xen.

Không một nhân chứng nào có mặt bên cạnh cái chết này trừ Jan và chồng bà ta, một kẻ nghiện rượu thành cố tật. Thấy thuốc, bác sĩ Múc nhìn thấy đứa trẻ 2 lần vì đã tiêm chủng cho cháu. Theo ông, cái chết này là do chứng “viêm màng não”. Ông bố nói rằng Mác-xen đã bị những cơn sốt và hình như cháu bị ngạt thở. Về phía Jan, bà ta từ chối trả lời mọi câu hỏi do viên dự thẩm Lát-đê đặt ra. Nhưng tin chắc rằng, trường hợp này, Jan dùng một “âm mưu ma quỷ” giết chính con trai mình để xóa bỏ mọi nghi ngờ và chuẩn bị cho những vụ giết người tiếp theo.

Ngày 9 tháng 4 Lát-đê kết thúc một cuộc điều tra và cũng như hai viên thanh tra, tin chắc những đứa trẻ này không phải chết do các hậu quả của một căn bệnh mà do bàn tay của Jan Vơ-bơ. Ông

cũng tự hỏi sự im lặng đến lì lợm của can phạm này che dấu cái gì? Trình bày những giả thiết của mình, ông cố gắng phán đoán động cơ hành động của ả. Phải chăng ả đã tìm cách làm thoả mãn sự thù hận sau khi bị mất 2 đứa con? ả thù hận hay ghen ghét những người mẹ có vẻ sung sướng?

Tuy nhiên, Lít-đê cũng cho rằng cơ sở của vấn đề là ở chỗ khác, cần phải chứng minh được Jan là người chịu trách nhiệm về cái chết của 4 đứa trẻ. Ngày 9 tháng 4 ông yêu cầu bác sĩ Lê-ông Hăng-ri Tô-nôt khám Mô-rít-xơ Vơ-bơ và phẫu thuật Gióc-rét, Jéc-manh, Xu-dan và Mác-xen Vơ-bơ. Ông nghĩ rằng Tô-nôt sẽ chứng minh một cách khoa học rằng những đứa trẻ này bị bóp cổ.

2-10

Tô-nôt thuộc nhóm những người cộng tác của Pôn-ca-min Hi-pô-lít Bru-ác-đen, niềm vinh quang của trường phái pháp y Pa-ri. Ông cũng biết Tác-đi-o vị tiền bối của Bru-ác-đen tại giảng đường pháp y từ năm 1861 đến năm 1867. Nhờ ông, trường phái Pa-ri mới nổi danh trên nước Pháp và lan ra cả nước ngoài. Tô-nôt được coi là người kế tiếp xứng đáng của Bru-ác-đen. Ông luôn được gọi đến để minh chứng với tư cách làm giám định viên trong các phiên toà đại hình. Bằng tình yêu nghề

nghiệp và sự quả quyết, bằng những lời tuyên bố chính xác và tự hào, ông đã góp phần củng cố niềm tin vào sự chính xác của khoa học.

Lúc mà Tô-nốt sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ người ta giao phó cho ông, thì pháp y ít nhất, đã có 80 năm nghiên cứu về các triệu chứng kèm theo sự treo cổ, bóp cổ, chẹt cổ, hoặc mọi cái chết do sự ngạt thở gây nên. Đặc biệt, các nhà bác học đã quan tâm tới những hậu quả của những cái chết bất đắc kỳ tử về phương diện bệnh lý. Trong tác phẩm của mình được xuất bản 30 năm về trước, Tác-ni-ơ đã nghiên cứu sâu vấn đề treo cổ, chẹt cổ nghẹt thở và đưa ra bản liệt kê chi tiết các vết mà dưới tác động của sự chẹt cổ, chúng xuất hiện những điểm đỏ dưới màng phổi và tim. Tác-ni-ơ là người đầu tiên phân biệt các loại nghẹt thở khác nhau. Trong quyển sách của mình, ông đã gọi lên, trường hợp một đứa trẻ hoặc một người lớn không cẩn thận bị chiếc đệm ti lên mặt đến chết ngạt, sau đó, là trường hợp chèn ép lên lồng ngực, hiện tượng có thể xảy ra trong đám đông dày đặc do bị ngã.

Năm 1888, các thí nghiệm dành cho việc quan sát thanh quản và các cơ quan khác của cổ khi bị chẹt của nhà pháp y Lãng-grơ-tơ đã gây nên xúc động mạnh mẽ. Phụ tá của ông bóp cổ tử thi, hoặc siết cổ bằng một sợi dây, còn Lãng-grơ-tơ thì ghi lại các phản ứng xảy ra trong thanh quản, khí quản, tĩnh mạch cạnh vùng lưỡi. Năm 1904 một người Ru-ma-ni tên là Mi-nô-vi-xi dùng ngay bản thân

làm một thí nghiệm nguy hiểm để biết được những xáo động gây nên trong khi treo cổ. Được người nhà trông coi, ông lồng một sợi dây vào cổ và toan tính thiết lập được các giai đoạn ngừng lại từng bước của các khả năng nghe, nhìn, ngất và máu dồn lên mặt. Ông kết thúc sự nghiên cứu của mình khi vết hầu đau không chịu nổi. Sự đau đớn này kéo dài 12 ngày làm ông không thể nghiên cứu được.

Năm 1897 Bru-ác-den công bố tác phẩm "sự treo cổ, chết cổ, ngạt thở và chết chìm" trong đó ông tóm tắt những lời chỉ dẫn thu được trong những năm sau cùng và kiểm tra các hậu quả do bị chèn ép của một số trong khu thần kinh vùng cổ gây nên. Người ta biết rằng sợi dây để lại trên cổ của người thắt cổ một dấu hiệu mà tính chất của nó phụ thuộc vào vị trí của nút thắt vòng luôn có thể nằm ở phía sau gáy hoặc ở dưới cằm. Dấu vết này về sau có màu sẫm. Một khăn quàng hoặc một tất dài thì để lại dấu hiệu khó nhìn thấy và biến mất sau thời gian ngắn. Các nhà chuyên môn cảnh giác với sự lầm lẫn, có khi rất khó tránh giữa những dấu vết do hành động chết cổ để lại và những nếp nhăn hay nếp gợn có màu xanh nhạt tạo nên trên cổ tử thi. Khi treo cổ, nút thắt trượt lên phía trên, những vết máu đỏ thẫm xuất hiện trên da. Theo các nhà bác học, những vết này có thể giúp xác định được một người bị treo cổ lúc đang sống hay khi đã chết. Đây là sự phân biệt chủ yếu, bởi vì tội phạm thường treo cổ nạn nhân do chúng gây nên

để làm cho người ta tin rằng đó là tự sát. Câu hỏi cần biết là có phải sau khi chết, máu vẫn tiếp tục dồn lên trong một số bộ phận của cơ thể. Vấn đề này gây nên những cuộc thảo luận sôi nổi. Cùng thời gian đó, các thầy thuốc đang nghiên cứu vấn đề đông máu trước và sau khi chết, vấn đề mà 50 năm sau vẫn chưa được giải quyết. Nhìn chung, người ta thừa nhận rằng, mặt của người treo cổ thường nhợt nhạt, máu dồn lên đầu đột nhiên bị chặn lại. Thông thường do sự chèn ép của nút dây vòng siết chặt, giải sụn của thanh quản và của yết hầu bị cắt đứt.

Sự chẹt cổ bằng sợi dây rất hiếm trong trường hợp tự sát, nhưng lại rất thông thường trong trường hợp bị giết chết, nó để lại một dấu hiệu rất rõ ràng xung quanh cổ. Mặt lúc đó có màu xanh tím, một số động mạch chuyển máu lên đầu bị tắc nghẽn, trong khi đó, sự tuần hoàn do tĩnh mạch đầu dãn nhận chảy về những bộ phận khác của cơ thể bị ngăn lại.

Cùng lý do đó, vùng cổ có những vết tím, do tràn máu từng điểm biểu hiện trên mặt và trên tuyến giáp. Các lớp sụn của thanh quản thường chỉ bị gãy trong trường hợp treo cổ. Sự chẹt cổ bằng tay cũng để lại những dấu hiệu đặc trưng. Những dấu vết này đi từ các xương sụn bị gãy, yết hầu bị chèn ép đến những vết cào xước nhỏ của móng tay gây nên. Những điểm đỏ máu xuất hiện trên da, trên cơ bắp, nhất là về phía trái của thanh quản, ở

nơi mà ngón tay của kẻ giết người chèn ép lên. Trong trường hợp chẹt cổ bằng dây, mặt bị xung huyết, có thể có màu gần như đen, mắt lồi ra khỏi hốc, lưỡi thè ra ngoài mồm. Việc khám nghiệm tử thi chứng minh rằng có sự thừa máu trong não, trong phổi, trong tâm thất phải của tim và các vết Tác-di-ơ.

Khoảng 10 giờ sáng 4 năm 1905. Tô-nốt tiếp chuyện cô Sác-lơ Vo-bơ và con trai tại bệnh viện Xanh Ấng-toan. Các luận cứ của các vị tiến bối ít gây cho ông cảm xúc. Ý thức được giá trị của mình, ông không hề biết nghi ngờ. Được biết các sự kiện diễn ra ngày 5 tháng 4 trong ngõ Gút-tơ Đơ, được cô Vo-bơ cho biết những vết tím trên cổ Mô-rít-xơ nhạt dần và đến ngày hôm trước tức là ngày 9 tháng 4 thì mất hoàn toàn. Một phụ tá nghe bệnh đưa trẻ, sau đó đến Tô-nốt. Tiếp tục các bản báo cáo của bác sĩ Xai-y-ăng Xơ-vét-thơ nói về những triệu chứng xảy ra trong các ngày 5 và 6 tháng 4, Tô-nốt viết bản báo cáo gửi cho viên dự thẩm. Ông nhận thấy Mô-rít-xơ Vo-bơ có thể chất khỏe mạnh, không còn dấu hiện chẹt cổ nào in trên cổ. Có thể những dấu vết này được xóa bỏ, nhưng cũng rất có thể người mẹ đã bịa ra "cái gọi là cuộc mưu sát này" mà cháu chỉ bị một cơn ho đơn giản, một cơn ho thường xảy ra đối với trẻ. Các thầy thuốc ở bệnh viện Brô-tô-nô nghĩ rằng có thể đây là một âm mưu bóp cổ "nhưng chúng tôi khước từ - bản báo cáo kết thúc - kết luận một cách khác rằng chúng tôi phủ nhận điều đó".

Ngày 14 tháng 4 họ tiến hành khai quật Gióc-rét, Xu-dan và Jéc-manh Vơ-bơ. Tử thi của Gióc-rét còn rất tốt "có thể cung cấp được những lời chỉ dẫn bệnh lý cần thiết". Phẫu thuật tiến hành theo những quy tắc thường lệ, cho những kết quả sau: Cổ không có dấu vết thay đổi bệnh lý, không một vết cào xước, tím lại, không hề có thay đổi gì. Cơ bắp cổ tỏ ra không bị xung huyết, động mạch và yết hầu hoàn toàn nguyên vẹn. Phổi trái có một ổ lao nhỏ. Cơ quan khác đều lành mạnh.

Cổ Xu-dan Vơ-bơ "không một vết xước và phát triển tốt", cũng không có vết thương. Vài đường vạch nhẹ trong các cơ bắp trái của giải xương ngực và xương đòn, làm xuất hiện một điểm máu đỏ, nhỏ nhưng có thể nhận rõ. Tô-nốt nhận thấy rằng "Vấn đề mà dấu vết này, nằm về phía trái, không biểu hiện rõ ràng trên bắp cơ cổ cũng như trên một bộ phận được kiểm tra trong cuộc phẫu thuật cho phép giả thiết rằng đây không phải là kết quả của thối rữa, mà là của một vết thương bị trước khi chết". Báo cáo của ông, nhận xét trường hợp Gióc-rét cũng không có gì thay đổi, không bị thương tổn nào ở yết hầu, thanh quản, khí quản, phổi không có sự xuất huyết và không có các vết Tác-đi-ơ. Tất cả các cơ quan đều lành mạnh.

Tử thi của Jéc-manh được bảo tồn tốt nhất. Đây là kết quả của cuộc phẫu thuật: "Trên bề mặt của cổ, không có vết nào thể hiện bị đánh, hoặc bị chèn ép, không có điểm máu đỏ nào trong các bắp cơ,

hồi cũng không có thương tổn nào và thanh quản cũng như vậy. Phổi có một ít máu chảy nhưng không đáng kể. Các cơ quan khác đều lành mạnh”

Cùng tối hôm đó, Tô-nôt gửi bản tường trình của mình cho Lát-dê. Ông còn bổ sung thêm một bản miêu tả các chi tiết mà theo pháp y, nó cho phép chuẩn đoán một vụ chết cổ. “Để có thể kết luận cho một vụ chết cổ - ông nói - ít nhất phải có vài triệu chứng trong những triệu chứng này biểu hiện. Sự thổi rửa không thể làm mất tất cả các triệu chứng trong một khoảng thời gian ngắn ngủi như vậy” Gióc-rét và Jéc-manh Vơ-bơ không có những dấu vết này, không thể đưa ra được giả thiết chúng là nạn nhân của sự chết cổ. Thật phi lý nếu cho rằng đứa trẻ bị Jan Vơ-bơ bóp cổ. Tô-nôt thừa nhận các cuộc giải phẫu tử thi không cho phép khám phá ra sự có mặt của một căn bệnh trong một cơ quan của cơ thể - loại trừ một ổ lao không đáng kể trong phổi Gióc-rét Vơ-bơ. Nói một cách chính xác là trường hợp sự có lại của thanh môn và của bệnh bạch hầu thanh quản là những thứ bệnh rất phổ biến ở trẻ. “Những triệu chứng của chúng biến mất nhanh chóng sau khi chết” Tô-nôt tóm tắt bản báo cáo “Gióc-rét, Xu-dan, Jéc-manh Vơ-bơ có thể là nạn nhân của một sự nghẹt thở do nguyên nhân tự nhiên gây nên”. “Sự nghẹt thở không để lại một triệu chứng bệnh lý nào”

Sáng hôm sau, Tô-nôt tiến hành cuộc phẫu thuật Mác-xen Vơ-bơ. Cuộc phẫu thuật kết thúc

bằng kết quả thú vị duy nhất, điều nhận biết mà bác sĩ Múc đã nhầm lẫn là quy cái chết cho chứng “viêm màng não”. Cũng ở đây Tô-nốt không tìm thấy sự biến dạng cơ quan nào có thể là nguyên nhân của căn bệnh và cũng không tìm thấy một dấu vết phù phàng nào khác. Ông nói rõ “Chúng ta cần loại trừ giả thuyết của một tội ác, có nghĩa là chết do chẹt cổ bằng sợi dây hoặc bần tay”.

Sau khi đọc báo cáo của Tô-nốt, Lít-đê cảm thấy chùng hững. Sự bất đồng giữa các kết luận của cuộc điều tra và những lời khẳng định của Tô-nốt hoàn toàn không thể hiểu được mặc dù ông là người luôn dành cho sự tiến bộ khoa học nhất là pháp y sự kính trọng sâu sắc. Từ giữa tháng 4 đến giữa tháng 6 năm 1905, Lít-đê tiến hành kiểm tra các nhân chứng. Cuộc điều tra thứ 2 cho phép xác định Jan Vo-bơ là người chịu trách nhiệm về một loạt cái chết này. Tìm cách thoát ra khỏi ngõ cụt, Lít-đê tra cứu trong các công trình của Tác-đi-ơ và Bru-ác-đen những đoạn dành cho vấn đề chẹt cổ. Ngày 21 tháng 7 ông chuyển cho Tô-nốt hồ sơ của cuộc điều tra và yêu cầu cho ý kiến về giá trị khoa học của những lời khai nhân chứng. Đặc biệt ông cuốn hút sự chú ý của Tô-nốt vào những lời chứng của các bác sĩ Xai-y-ăng, Xơ-vét-sthơ và La-ben nhắc lại rất nhiều lần việc Jan Vo-bơ thường để tay tỳ lên ngực đứa bé. Cái nghĩa như thế nào về cử chỉ này? Tác-đi-ơ phải chăng đã không nói về sự nghẹt thở do việc chèn ép lên lồng ngực gây nên.

Tháng 8, Tô-nót gửi cho ông một bản báo cáo phong phú, viết rất chặt chẽ. Tô-nót đã vất vả nghiên cứu cặn kẽ hồ sơ và chia các kết luận của ông thành từng chương, mảng tên từng đứa trẻ Gioóc-rét, Jéc-manh, Xu-dan, Mác-xen Vơ-bơ. Khi đọc chương đầu tiên, Lít-đê hiểu rằng nhà pháp y vẫn bướng bỉnh trung thành với lý lẽ của mình. Tô-nót hoàn toàn bằng lòng với kết quả của các cuộc phẫu thuật rằng không thấy có sự thay đổi của trật tự bệnh lý. Nguyên nhân cái chết của Gioóc-rét, do sự co thanh môn, Jéc-manh do sự co thanh môn, Xu-dan do chứng kinh giật, Mác-xen do viêm thanh quản bạch hầu. Theo ông, những lời khai của các nhân chứng về các dấu hiệu rạch trên cổ, mặt tím, mắt lồi ra ngoài đều không có giá trị khoa học nào. Ông viết “Những nhận biết thuộc dạng này do những người không có hiểu biết về y học nêu lên thì đều không có trọng lượng”. Ông gợi lên, nhưng rất sơ sài khả năng của sự ngạt thở do chèn ép lồng ngực gây nên. Dựa vào những thí nghiệm của Tác-đi-ơ năm 1870, ông nhấn mạnh sự chèn ép lên lồng ngực phải gây nên những thương tổn, “nhưng trong cuộc phẫu thuật Gioóc-rét thì không thấy những thương tổn này”. Theo ông, ý kiến có sự chèn ép nhẹ bằng tay lên lồng ngực đứa trẻ không thể gây nên cái chết được. Câu tiếp theo tóm tắt ý kiến của bản báo cáo “Để kết luận, chúng ta cần nhấn mạnh về phương diện khoa học, không nên giữ lại giả thiết rằng Gioóc-rét Vơ-bơ bị chết

bất đắc kỳ tử". Sau khi phân tích các trường hợp Jéc-manh, Xu-dan và Mác-xen ông cũng rút ra những kết luận như vậy. Chỉ có 4 dòng sau cùng, ông bày tỏ ý kiến ít nhiều có khác nhau. "Chỉ có lúc khám nghiệm y học Mô-rít-xơ Vo-bơ tại bệnh viện Bro-tô-nô cho phép dự định có khả năng bị chặt cổ". Nhưng vì bác sĩ Xai-y-ông và Xơ-xét-athơ không phải là những bác sĩ pháp y, nếu họ không tin lắm vào Tô-nôt.

Nhưng bản báo cáo này cũng không lung lay được niềm tin của Lít-đê. Theo ông, Jan phải là tội phạm của những tội ác này. Ông chuyển hồ sơ cho viên dự thẩm Xi-li-man, người kết tội Jan là tội phạm gây ra tội ác này. Nhưng ngay từ đầu, việc tố tụng đã bị ảnh hưởng do sự bất đồng giữa các kết luận điều tra của công an và các luận cứ khoa học của Tô-nôt. Chánh án phiên toà Béc-tô-luyt, người luôn luôn tôn trọng những tiến bộ khoa học, nhưng đồng thời cũng quen thừa nhận tầm quan trọng về các lời khai của các nhân chứng, nên hoãn ngày mở phiên toà tháng 12 năm 1905 đến tháng giêng năm 1906. Ngày 18 tháng giêng ông yêu cầu giáo sư Bru-ác-đen cùng với Tô-nôt kiểm tra các bản báo cáo của bác sĩ pháp y.

Bru-ác-đen 68 tuổi, sáu tháng sau ông mất. Một số người sau đó cho rằng bản thân ông không nghiên cứu hồ sơ, một số người khác kết tội ông là suy đoán. Dù thế nào chăng nữa, vài ngày sau toà án cũng nhận được một bản báo cáo mới mang chữ

ký của Bru-ác-đen và Tô-nót. Ông xác định tất cả những luận cứ trước và kết luận: "Những hiểu biết của chúng tôi trong lĩnh vực pháp y cho phép chúng tôi khẳng định rằng không có một sự chèn ép nào bằng tay xảy ra trong vùng cổ, miệng và mũi. Đồng thời nó buộc chúng tôi gạt ra ngoài quan điểm khoa học cái giả thiết về sự ngạt thở bất ngờ do chèn ép lên lồng ngực hoặc thân thể".

Vụ án Jan Vơ-bơ bắt đầu ngày 29 tháng 4 năm 1906. Đối với Xi-li-man và Béc-tô-luyt, diễn biến của vụ án xảy ra gây nên sự mâu thuẫn trong niềm tin của họ: can phạm là người chịu trách nhiệm về những tội ác và niềm tin sâu sắc của họ vào sự chính xác của khoa học. Bông của Tô-nót và Bru-ác-đen không rời họ nửa bước. Tên tuổi của các bác sĩ Xai-y-ăng, Xơ-vét-stơ hay La-ben, các thầy thuốc bệnh viện và các khu phố nghèo có ý nghĩa gì, sao lại đối đầu với Bru-ác-đen lừng danh. Những nhân chứng khác, những người dân mộc mạc của khu Gút-tơ Do biểu hiện cái gì? Những lời khai của họ đối lập với lời trình bày của Tô-nót, hoặc được khai thác bằng một luật sư tài ba, lợi dụng sự thua kém về trí thức của những người này nên họ quy tụ lại là không có gì hết hoặc khẳng định ngược lại những điều mà họ đã thấy bằng chính mắt họ.

Buổi sáng, ngày 29 tháng giêng, dân chúng tập trung trước của toà án, trong phòng xét xử, họ không che giấu sự thù hận đối với bị can. Trước

mất họ, bị can trở thành con “ngáo ộp của khu Gút-tơ Do”. Bị can ngồi trên ghế bị cáo, mặt đỏ dần. Nhưng, đám đông này – quả như vậy – sẽ quay lại phản đối mạnh mẽ viên biện lý và toà án nếu như việc bào chữa cho bị can thành công, làm cho người đàn bà đáng nguyên rủa này trở thành kẻ vô tội, và phản đối sự ngược đãi người mẹ đau khổ vì đã mất chính những đứa con của mình. Đó cũng chính là những ý định của vị luật sư. Họ không nghi ngờ về điều đó, và càng rõ ràng hơn khi bị cáo có Hăng-ri Rô-be bảo vệ. Sau vụ Gu-phê. Hăng-ri Rô-be đã bước tới tột đỉnh vinh quang và chắc chắn không phải là người khước từ tất cả mọi quyền lợi mà một vụ án như thế đưa lại cho ông. Ngày đầu tiên của những cuộc khảo luận đủ để xác nhận toàn bộ những linh cảm đen tối của Xi-li-man, Hăng-ri Rô-be làm lung lay tất cả lời khai nhân chứng của các thầy thuốc bên nguyên (vì một sai lầm, nên bác sĩ La-ben không bị gọi ra vành móng ngựa) làm cho những lời tuyên bố về dấu vết của sự chẹt cổ trở thành nực cười, đẩy các nhân chứng đến chỗ mâu thuẫn lẫn nhau.

Trên chiến trường này, bên nguyên bị chuyển thành thất bại. Tô-nốt xuất hiện, tin tưởng ở mình, tỏ ra khinh đời, không tiếp thu mọi nghi ngờ. Chiều ngày 30 tháng giêng toà án tuyên bố tha bổng bị can. Như cái bóng cảm lạnh trên ghế bị cáo, lần đầu tiên Jan linh hoạt hẳn lên. Bà ta cúi về phía Hăng-ri Rô-be hôn tay ông và gọi chồng:

"Anh hãy đến đây, hãy nói với họ rằng tôi vô tội..."
Trùng hợp với dự kiến của Xi-li-man, thái độ của công chúng thay đổi hoàn toàn. Một tràng vỗ tay như sấm ran làm rung chuyển phiên tòa. Đàn ông, đàn bà chạy nháo về phía Jan công kênh bà ta lên trong sự chiến thắng.

2-11

Tối ngày 6 tháng 4 năm 1907, một cô gái giết mạnh chuông nhà bác sĩ Pa-pa-đô-glu ở thị trấn Vin-di-ơ quận Anh-đơ. Cô giải thích cho bác sĩ cô tên là Lu-i-đơ Ba-vu-dê từ Săng-bông tới, cô người em trai tên là Ô-guyét-stơ bị ốm nặng. Ông bố có một trang trại nhỏ, bị sa sút. Tại đó, ông ta sống với ba người con và một tình nhân tên là Mu-li-nê. Người đàn bà này đi lang thang trong vùng nên bố cô đón về cách đây vài tuần. Được biết về các triệu chứng của căn bệnh mà bố ngoài có thể do bữa ăn quá ngon tại nhà người bạn, vì thế thầy thuốc trao cho Lu-i-đơ Ba-vu-dê một liều thuốc trị chứng khó tiêu và bảo cô gái về nhà.

Ngày hôm sau cô Ba-vu-dê người bán thịt, rụt rè đến nhà thấy thuốc. Pa-pa-đô-glu hiểu rằng bệnh tình của đứa trẻ thực sự nghiêm trọng và ông cần phải đi ngay đến Săng-bông. Nhưng đã quá muộn, Ô-guyét-stơ 9 tuổi đã chết.

Đứng cạnh đệm rơm đặt tử thi đứa trẻ là người đàn bà thô kệch, mặt tròn và đôi mắt đỏ dần, vừa là đầy tớ vừa là nhân tình của Ba-vu-dê, Pa-pa-đô-glu thấy đứa bé vừa được tắm rửa và mặc chiếc áo sơ mi mới, cổ áo siết chặt lấy cổ.

· Lúc mất, cháu bán... · người đàn bà trả lời ông, giọng lạnh dạn.

Thấy thuốc bảo cởi chiếc áo đứa trẻ và ông chú ý ngay đến một vết đỏ chạy vòng quanh cổ. Đối với ông vết này rất kỳ lạ, nên ông từ chối không cấp giấy phép mai táng mà báo cho cảnh sát Sa-tô-gu. Ngày hôm đó viên dự thẩm Ben-lơ yêu cầu bác sĩ Sác-lơ Ô-đi-a với tư cách là bác sĩ pháp y, xác định các nguyên nhân của cái chết. Chiều ngày 18 tháng 4, Ô-đi-a đến Vin-di-ơ và tử thi đứa bé đã được đưa vào nhà nguyện. Ông bảo mang vào vài tấm ván, làm bàn mổ tạm thời để tiến hành phẫu thuật. Nhìn thấy dấu hiện trên cổ, ông nghĩ ngay đến việc bóp cổ. Nhưng vì vết này nằm gần cổ áo sơ mi, nên ông lưỡng lự. Các công trình khoa học không nói về trạng thái của các dấu vết do một cổ áo quá chặt gây nên sau khi chết và nó giống một cách kỳ lạ những dấu vết do sự chẹt cổ để lại. Biết rằng Ô-guyét-stơ đã kêu đau đầu rất nhiều lần nên Ô-đi-a quyết định kết luận cho đó là cái chết tự nhiên. Trong bản báo cáo, ông xác nhận, cái chết của đứa trẻ do những nguyên nhân tự nhiên. Hình như là do những cơn co giật liên tục của chứng viêm màng não mà bệnh nhân đã bị trong 15 ngày gây ra cái chết.

Ngày 19 tháng 4, tử thi của Ô-guyét-stơ Ba-vu-dê được chôn cất tại nghĩa địa Vin-di-ơ. Bà Mu-li-nê, mặt thần nhiên, nhìn nắm mồ ngầm nghĩ.

Không ai nhìn thấy Jéc-manh, người chị cả của Ô-guyét-stơ, một cô gái sầu não vì bị sứt môi, đứng tách ra ngoài khi chôn cất đứa em. Cô biểu hiện sự khinh thị của mình đối với người đàn bà xa lạ đã vào nhà chúng và nghiêm nhiên thế chân mẹ chúng. Một vài ngày sau, Jéc-manh lợi dụng một cơ hội để lục lọi va-li, nơi mà bà Mu-li-nê cất giữ những thứ liên quan. Cô tìm thấy trong đó có rất nhiều đoạn báo cắt ra từ những tờ báo của Pa-ri năm 1906, thuật lại vụ án Jan Vơ-bơ, chụp các bức ảnh của bị cáo. Ngạc nhiên vì sự giống nhau giữa kẻ được coi là sát nhân và bà Mu-li-nê, nên cô chạy đến Vin-di-ơ và chia các bài báo cho viên sĩ quan cảnh sát Ô-jăng, nói trong hơi thở: "Chính là bà ta... chính bà ta đã bóp cổ Ô-guyét-stơ..."

Ngày 23 tháng 4 viên dự thẩm Ben-lô thi hành nhiệm vụ. Ông yêu cầu bác sĩ Ô-di-a xem lại các kết luận của bản báo cáo của ông và giao cho bác sĩ Frê-đê-rích Bru-nô, nhà giải phẫu và bệnh lý học tiến hành một cuộc phẫu thuật mới. Lần thứ 2, trong khoảng thời gian vài ngày, ngôi nhà xác nghĩa địa Vin-di-ơ biến thành phòng phẫu tích. Và cuộc phẫu thuật thứ 2 mang lại những kết quả hoàn toàn đối lập với những kết quả của cuộc phẫu thuật lần thứ nhất. Bác sĩ Bru-nô nhận thấy dấu trên cổ là của hành động bóp cổ, dài 2,5 cm. Dấu

phía gáy hơi mờ, phía dưới giải sụn cổ, biểu hiện những thương tổn có thể do móng tay gây nên. Ở chỗ có dấu vết, da hơi khô, thanh quản và cơ bắp có biểu hiện những vết tím bầm mà chắc chắn là không phải do sự chèn ép cổ áo gây nên (giả thiết của Ô-di-a khác hẳn). Để có thể chặt cổ, kẻ giết người chắc chắn phải sử dụng chiếc mũi soa vòng quanh cổ Ô-guyét-stơ và kéo về phía dưới. Đó chính là những thương tổn do các móng tay gây nên trong vùng thanh quản và sự việc đó khó nhìn thấy trên gáy giống dấu vết do chiếc cổ áo quá chật in lên. Ô-guyét-stơ lành mạnh, không biểu hiện một sự thay đổi nào trong cơ thể khả dĩ gây nên một cái chết tự nhiên. Một cơn đau màng não nhẹ không là nguồn gốc gây nên cái chết.

Ngày 4 tháng 5, mấy hiến binh bắt Jan Vo-bơ - Mu-li-nê ở Săng-bông và dẫn về Buốc-giơ. Ngày hôm sau, báo Pa-ri bàn luận về vụ bắt con "ngáo ộp của khu Gút-tơ Đơ" và đưa ra một vài chi tiết về cuộc đời của bị cáo. Dù được tha bổng, nhưng nghi ngờ vẫn bao quanh bà ta. Do vậy tháng 6 năm 1906 bà ta đành phải bỏ chốn. Khi đó bà than phiền vì những người xung quanh không giao con họ cho bà nữa. Các bài bình luận của các báo rất hùng hồn. Ý nghĩa của các sự kiện Săng-bông như thế nào? Các nhà báo tự hỏi. Có thể tin rằng các phiên toà đại hình Pa-ri đã tha bổng kẻ giết người, và các giáo sư Bru-ác-đen và Tô-nốt đã góp phần tội ác của mình, và Hăng-ri Rô-bê một luật sư tài

ba và rất được khâm phục này đã chiến thắng không phải vì nhân danh công lý mà là nhân danh tội ác?

Không cần phải sáng suốt gì cho lắm, chúng ta cũng dễ dàng dự kiến rằng một người có nghị lực như Hăng-ri Rô-be thì sẽ tìm đủ mọi cách để chứng minh được ông ta đấu tranh là để bảo vệ công lý. Ngày 8 tháng 5 ông ta xin làm luật sư cho Jan Vơ-bơ. Ngày 11, ông quả trách viên dự thẩm Ben-lô vì đã tin vào những điều khâm nghiệm của các thầy thuốc tinh lễ, hoàn toàn thiếu năng lực, và yêu cầu "người thừa kế Bru-ác-đen là Lê-ông Ẩng-toan Tô-nốt, niềm vinh quang của nền pháp y nước Pháp" được chỉ định tiến hành cuộc phẫu thuật mới Ô-guyét-stơ Ba-vu-dê. Ông nói thêm theo lời chỉ dẫn thu được: Tô-nốt sẵn sàng hoàn thành nhiệm vụ. Ngày 27 tháng 5, ông nhắc lại những đề nghị của mình và cho đăng qua báo Pa-ri.

Ben-lô tìm mọi cách để chống lại sức ép. Nhưng ông hiểu rằng nếu ông không nhân nhượng thì họ sẽ kết tội ông là đã trao Jan Vơ-bơ vào bàn tay công lý mà không cần nghe ý kiến của cấp xét xử cao nhất của nền pháp y nước Pháp. Đầu tháng 6, ông ta thủ thoả hiệp. Đáng lẽ có lệnh khai quật nhưng ông lại trao cho Tô-nốt các bản báo cáo của Ô-đi-a và Bru-nô. Nhưng ông hiểu rằng đó là bước đầu tiên dẫn đến sự đấu hàng.

Lần thứ 2, Tô-nốt bước ra vũ đài, nhưng cần phải làm gì? Kiểm tra không định kiến những kết

luận của các thầy thuốc Sa-tô-gu, xác nhận sự đúng đắn của họ và thừa nhận trường phái Pa-ri nổi tiếng có thể nhầm lẫn, hoặc là cố cân phải ném lên bàn cân cái uy lực của niềm vinh quang của ông, giữ thanh danh của mình để có hại cho thực tế và chế giễu Ô-di-a và Bru-nô.

Ngày 1 tháng 7, Tô-nôt trao cho viện công tố Buốc-giơ bản báo cáo chứng minh sự bất lực của thầy thuốc Ô-di-a và Bru-nô nhưng ông ta cũng không thể đưa ra được ý kiến nào. Chỉ có một cuộc giải phẫu tổng quát tử thi Ô-guyét-stơ Ba-vu-dê mới cho phép ông có được lập trường trong vụ này. Những dự kiến của Ben-lô được xác nhận đúng từng ly từng tý. Ngày 27 tháng 7 có nghĩa là 3 tháng 15 ngày sau cái chết của Ô-guyét-stơ Ba-vu-dê, Tô-nôt và phụ tá của ông, Xô-kê có mặt tại Vin-di-ơ. Ô-di-a và Bru-nô từ chối không tham dự cuộc phẫu thuật. Theo họ, "tìm được các triệu chứng trên một tử thi đã bị thối rữa hơn ba tháng rưỡi thì thật phi lý". Ngoài ra họ còn ngại rằng tấn hải kịch xảy ra tại Pa-ri lại lặp lại lần thứ 2, những nhận xét của bác sĩ Xai-y-ăng và Xơ-vét-stơ đã bị đánh giá với một thái độ coi thường.

Ngày 5 tháng 8, Tô-nôt nộp bản báo cáo cho toà án. Ông thừa nhận, về các cơ quan ở cổ "Sự thối rữa đã làm biến dạng các mô và máu đã chảy tràn ra khỏi mạch nên mọi điều ghi nhận làm bằng chứng đều không thể được". Điều đó có nghĩa là không ai có thể biết được sự thực về khả năng có

thể của việc bóp cổ. Sau đó, Tô-nốt chỉ trích những đường mổ do các thầy thuốc Sa-tô-gu thực hiện. Theo ông, những đường mổ đó không đủ sâu dưới dấu vết của cổ để có thể xác định được sự tồn tại của những vết bầm tím. Vậy nên việc khẳng định của họ về sự bóp cổ không có giá trị khoa học nào. Sau đó là đến điểm cơ bản của bản báo cáo: "Sự bất lực của các thầy thuốc Sa-tô-gu Tô-nốt nhấn mạnh nhất là thể hiện trong việc họ không thể thiết lập được các nguyên nhân mặc dù cái chết tự nhiên của đứa trẻ đã quá rõ ràng. Họ đã khẳng định rằng nội tạng của Ô-guyt-stơ Ba-vu-dê rất lành mạnh. Vậy thì họ đã quên không mổ ruột của người đã chết, đó chính là cái đã ngăn cản họ khám phá ra nguồn gốc của cái chết. Cuộc phẫu thuật trọn vẹn này ngược lại, cho phép chúng ta nhận thấy những vết Po-y-ơ trên đường ruột chứng minh rằng cái chết của Ô-guyt-stơ phải được quy cho cơn sốt thương hàn". Như vậy tất cả mọi khả năng về kiểu chết bất đắc kỳ tử được loại bỏ vĩnh viễn.

Tô-nốt cố tình làm mất tín nhiệm các thầy thuốc Sa-tô-gu bằng phép biện chứng tài ba của mình chứng minh rằng cái chết của cậu bé là chết tự nhiên. Theo những tiếng xì xào xung quanh Vin-di-ơ có liên quan tới việc dự thám, bác sĩ Xô-kê trong cuộc phẫu thuật tình cờ đã rạch ruột non và do đó thấy một sự thay đổi rất nhỏ của mô. Sau khi kiểm tra bằng mắt thường ông khẳng định đó là vết loét Po-y-ơ. Ben-lô mời Ô-di-a và Bru-nô tới để

hỏi ý kiến của họ. Chân nắn, đầy chua chát, họ tuyên bố đã có bằng chứng hiển nhiên về sự bóp cổ nên việc mổ đường ruột là thừa. Chỉ cần sờ nắn ruột cũng có thể nhìn thấy nó không mắc một căn bệnh nào có thể gây nên cái chết đột ngột như vậy. Về các vết Pơ-y-ơ họ khuyên Tô-nốt nên tìm hiểu một đoạn trong quyển sách của Vi-be, xuất bản tại Pa-ri. Vi-be viết "Điều quan trọng phải biết là trẻ em thường biểu hiện rất nhiều những vết trắng Pơ-y-ơ và để nhận ra, nó thể hiện ở trẻ em thường xuyên. Sự có mặt của những dấu vết này không cho phép kết luận cho sự có mặt của một cơn sốt thương hàn".

Ô-đi-a và Bru-nô không ngờ rằng câu nói này, đáng lẽ đưa ra để chứng minh sự ngu dốt của Tô-nốt thì lại đưa họ vào mảnh đất của cuộc tranh luận mà tại đó họ thiếu nhiều kinh nghiệm.

Ngay lập tức, Tô-nốt vận lại cũng bằng cách nhắc lại một câu khác của Vi-be: những vết Pơ-y-ơ có đặc tính loét, chứng minh sự hiện diện của cơn thương hàn. Vậy thì đó chính là trường hợp của Ô-guyét-stơ Ba-vu-dê.

Theo ý riêng, viên dự thẩm trước đây tin Jan Vơ-bơ là tội phạm và bây giờ ông biết rằng Tô-nốt cũng chỉ nghĩ đến danh tiếng của ông ta. Là người bị các cuộc tranh luận khoa học chi phối, nên không được tự do. Khoảng cuối tháng 8, ông cầu may lần cuối. Ông hỏi 3 bác sĩ pháp y và bệnh lý có tiếng (các giáo sư Lãng-đơ người Boóc-đô, Bri-xô

người Pa-ri và Ma-rê người Mông-pơ-li-ô) yêu cầu họ trình bày ý kiến về cuộc xung đột giữa các nhà chuyên môn này.

Các vị giáo sư này đành phải kiểm tra các bản báo cáo phải lựa chọn giữa các kết luận của Tô-nôt nổi tiếng và những điều nhận biết của các thầy thuốc Sa-tô-gu, những người không có tiếng tăm trong giới khoa học, nên cuối cùng họ chọn Tô-nôt. Tháng 12 năm 1907, Ben-lô tức giận từ chối cuộc tranh luận.

Jan Vơ-bơ được thả, tờ báo của quận Anh-đơ đã viết một cách mỉa mai và cay độc "Jan Vơ-bơ được tự do, M.M Tô-nôt và Xô-kê cũng như vậy". Nhưng câu này không có tiếng vang.

Ngày 13 tháng giêng năm 1908, tại cuộc họp của các thành viên Hội những nhà pháp y, Hăng-ri Rô-be đã đọc bài tham luận dành cho trường hợp Jan Vơ-bơ. Tinh thần chiến thắng âm vang trong từng câu nói của ông ta. Ông chỉ trích không thương xót Ô-đi-a và Bru-nô, ca ngợi Tô-nôt, Lãng-đơ Bri-xô và Ma-rê. Ông ta kết luận "ý kiến của những người này xác nhận hoàn toàn bản báo cáo của M.M. Tô-nôt và Xô-kê. Sau 8 tháng, Jan Vơ-bơ được trả lại tự do. Bây giờ các ông biết ai là người chịu trách nhiệm về việc bắt bớ bà ta".

Chủ tịch Hội đứng lên bắt tay Hăng-ri Rô-be, Tô-nôt đề nghị sửa đổi thể chế của các bản báo cáo của các bác sĩ pháp y, để tránh cho tương lai những sai lầm thuộc dạng này và yêu cầu bác sĩ Ô-

đi-a và Bru-nô làm việc này. Ông chủ tịch nói: “Chúng ta nghe những lời kết luận rút ra từ vụ Jan Vơ-bơ là rất cần thiết”. Không một ai tham gia cuộc họp này nghĩ rằng ngày 4 tháng 6, họ phải hối tiếc rằng họ đã mừng vui quá sớm.

2-12

Như một hồi trống, ngày 9 tháng 5 năm 1908, các báo Pa-ri đăng trên đầu trang nhất bài “Kẻ giết trẻ ở Com-méc-xy. Mác-xen Poa-rô, con trai lão chủ quán Poa-rô bị bóp cổ... Jan Vơ-bơ một lần nữa lại bị nghi...”

Điều đó hình như không thể tin được. Những kỷ niệm sai lầm đã mắc, sự thù hận đối với một kẻ sát nhân, những hoài nghi mà các bản báo cáo gọi là khoa học gây nên, sự thông cảm với một người phụ nữ 2 lần bị buộc tội, tất cả những cái đó, cùng một lúc lại trỗi dậy. Nếu tin tức các báo đăng là đúng sự thực thì cần phải nghĩ gì về khoa học, về sự chính xác và những tiến bộ của nó.

Cùng thời gian họ đặt ra những câu hỏi này, thì giáo sư thực thụ tại giảng đường pháp y Năng-xi là Pha-rít-xô con trai Jác-cơ và bác sĩ Ti-e-ry đang cúi xuống tử thi của Mác-xen Poa-rô, 7 tuổi tại bệnh viện Com-méc-xi. Phía sau họ, viên dự thẩm của Xanh Mi-li-en Rô-lanh người đã quyết định tránh

cho Ben-lô những tai tiếng, nên dùng kiểm tra từng cử chỉ của các nhà bác học. Lần này, cuộc phẫu thuật không có những thiếu sót. Tô-nốt không thể tìm thấy ở đó lý do để tỏ rõ khả năng biện chứng của ông ta. Cách đây đúng 10 ngày, chiều 8 tháng 5 người thợ nung vôi E-min Bu-sơ-ry đến Com-méc-xi cùng với một phụ nữ khỏe, xấu xí, bề ngoài có vẻ yêu trẻ. Ông ta nói đó là vợ ông và thuê một căn phòng của lão chủ quán Poa-rô, phố Pa-roát-xơ. Được tuyển vào hội khai thác than đá Ô-vin nên buổi tối ông ta đến địa điểm làm việc và đêm về muộn. Vợ ông chơi với Mác-xen, con trai lão chủ quán. Trước khi đi ngủ, bà ta nói rằng bà ta sợ ở lại một mình trong phòng. Vậy có phải cậu bé Mác-xen đã ở lại và ngủ trên giường của chồng bà ta?

Lời đề nghị vô hại này được chấp nhận. Khoảng 10 giờ một khách hàng ở tầng một nghe tiếng trẻ hét. Hoàng sợ, người chủ quán vội vàng leo lên phòng bà Bu-sơ-ry, đứng lại im lặng và kinh hãi trước cảnh tượng: Mác-xen mặt bị xung huyết, nằm ngất xỉu trên giường, máu mồm chảy ra. Bà Bu-sơ-ry nằm bên cạnh đứa bé, tay và quần áo-ngủ vấy máu. Một chiếc khăn dẫu dưới giường cũng có những vết máu. Vài phút sau bác sĩ Chi-sa tỉnh cò đi qua làng đến xác nhận cái chết của Mác-xen. Cổ và gáy đứa bé có những vết tím bầm. Cậu bé cần phải lười nên có hiện tượng xuất huyết. Bà Bu-sơ-ry thản nhiên nói không hiểu cái gì đã xảy ra. Hiến binh của Xanh Mi-hi-en lập tức được gọi

đến, tìm thấy trong váy ngủ của bà bức thư của luật sư Hăng-ri Rô-be. Lá thư gửi cho Jan Vơ-bơ tại nhà tù Buốc-giơ. Hăng-ri Rô-be vui mừng vì cái quyết định trả lại tự do cho bị cáo và khen ngợi bà ta. Về ngày đại và lạnh lùng, bà Bu-sơ-ry thừa nhận bà ta là Jan Vơ-bơ.

Tử thi đưa trẻ được bảo vệ và chuyển tới bệnh viện. Viên dự thẩm Rô-lanh ra lệnh phải chụp ảnh tử thi bị bóp cổ một cách tàn bạo. Ông tuyên bố "Như vậy không một Tô-nốt nào có thể chối cãi được các sự việc". Sau đó, ông gọi điện triệu giáo sư Poa-rít-xô ở Nang-xi tới.

Lúc 10 giờ sáng, ngày 9 tháng 5, Poa-rít-xô tiến hành phẫu thuật. Mọi đường mổ đều được chụp ảnh, việc kiểm tra tử thi không để lại nghi ngờ nào. Dấu bóp cổ chạy vòng quanh cổ. Nhìn rõ nhất là phía dưới cằm. Mặt có những vết xước tay và vết bầm nhẹ. Lưỡi có các dấu răng của Mác-xen. Rô-lanh cũng yêu cầu nhà bệnh lý học Mi-sen, giáo sư trường đại học Nang-xô tới Com-méc-xi. Nhưng mãi tới ngày 11 tháng 5 Mi-xen mới có mặt, do đó Rô-lanh lợi dụng thời gian đó để thiết lập phần tiếp theo của các sự kiện đã đưa Jan Vơ-bơ tới Com-méc-xi.

Thời gian đầu, bà ta được nhà cứu tế ở Gông-gôm-tô đón tiếp. Rồi Gióc Bông-giang, chủ tịch "Hội bảo vệ trẻ em" tin bà ta vô tội nên muốn giúp đỡ "người phụ nữ không có gì phải chê trách, bị pháp luật hành hạ" đưa bà vào làm nghề trông trẻ tại Ôc-giơ-vin. Tại đó, kẻ bị coi là nạn nhân của bất

công đã cố tình bóp cổ đứa trẻ ốm, nhưng may mắn, người ta đã ngăn lại kịp thời. Bông-giang đuổi bà ta ngay lập tức, nhưng sau đó vì sợ con người lỗ lã này nên ông báo cho các nhà chức trách hành động giết người của bà ta. Tháng 3 năm 1908, Jan Vơ-bơ bị bắt trong lúc đi lang thang. Lúc bị bắt, bà ta khai là Jan Vơ-bơ, cũng là người đã liên quan tới cái chết của mấy đứa trẻ ở Gút-tơ Đơ. Bị dẫn đến cảnh sát trưởng Lê-pin, bà ta phản cung cho rằng lời thú tội này chẳng qua là muốn kiếm một chỗ ẩn trong nhà tù mà thôi. Lê-pin gửi bà ta tới nhà cứu tế Năng-te và yêu cầu nhà thần kinh học khám bệnh bà ta. Nhà thần kinh học thấy bà ta hoàn toàn sáng suốt.

Tháng 4 năm 1908, tại Ba-lơ-tuyết bà ta làm quen với E-min Bu-sơ-ry và trở thành nhân tình của ông ta.

Ngày 11 tháng 5, khi giáo sư Mi-sen đến Com-méc-xi, đã^{thấy} một đám đông nhốn nháo trước bệnh viện. Bản báo cáo do Mi-sen và Pa-rít-xô ký chung ghi lại. "Chết vì bóp cổ, cùng một chiếc khăn mùi xoa xiết dưới cằm và vòng quanh cổ"

Cả nước Pháp bùng bùng tức giận. Công chúng đòi phải có sự giải thích về sự việc kinh ngạc này. Tại sao những đại diện lỗi lạc của pháp y đã lầm lẫn tới mức không thừa nhận ít nhất 5 tội ác và đã để cho kẻ bất lương được tự do.

Tò-nốt và trường phái Pa-ri im lặng. Không một lời thú nhận về những lầm lẫn đã mắc phải,

không một lời thú nhận ngay cả về sự không hoàn thiện của các phương pháp ứng dụng. Tuy nhiên, sau một thời gian dài im lặng. Tô-nốt, một vài năm trước khi chết, đã cùng nhiều bạn bè của ông cố gắng bất chấp mọi trở ngại chứng minh rằng họ không lầm lẫn. Họ phải nhờ đến tâm thần học, đưa con yêu của pháp y mà bấy giờ mới đi được những bước đầu tiên. Được nhà tâm thần học Pa-ri là La-tô nhận quyết định kiểm tra Jan Vo-bơ. Ngày 25 tháng 10 Jan đáng lẽ phải trả lời những tội ác của mình trước toà án thì phải gửi tới nhà thương điên Ma-rê-vin. Tại đó, 2 năm sau, bà ta treo cổ chết. Có lẽ bà ta muốn thấy ngay trong cái chết của mình sự rùng mình khoái trá mà rất có thể nó là động cơ của những hành động tàn bạo của bà ta. Nhưng Tô-nốt và Rô-be cả gan khẳng định rằng Jan Vo-bơ chỉ phạm một tội ác, đó là tội ác ở Com-méc-xi. Theo họ, những thử thách kinh khủng mà bà ta phải chịu đựng ở Pa-ri và Săng-bông đã tạo cho kẻ bất hạnh này sự tự ám thị mà cuối cùng bà ta phải nhượng bộ bằng cách kết thúc cái định mệnh mà người ta đã ngờ bà ta ngay từ đầu.

Ở thời đại mà người ta tin tưởng một cách sâu sắc vào tiến bộ của pháp y, người ta khâm phục tính hiệu nghiệm và uy thế của trường phái Pa-ri, sự việc Jan Vo-bơ là sự báo trước quý giá, chỉ cho mọi người thấy được những hạn chế của pháp y. Sự việc đó dạy cho chúng ta rằng cần phải chú ý tới sự nguy hiểm của cách quan sát hời hợt các dấu vết

của tội ác. Làm cho ta phải cảnh giác tới những sai lầm không thể tránh khỏi khi tiến hành phẫu thuật tử thi chết đã lâu. Đó là lời kêu gọi khiêm tốn, thận trọng, và chấp nhận việc pháp y không phải là phương tiện duy nhất lột trần tội ác, làm cho những quyết định đối với kẻ khả nghi có trọng lượng, nó chỉ là một yếu tố điều tra.

Đối với Bru-ác-đen và nhất là đối với Tô-nốt, những hiểu biết thiết lập trên cơ sở xét xử vững chắc, thực tế chỉ mới là điều xuất phát của những cố gắng lâu dài của rất nhiều thế hệ những nhà pháp y mong muốn làm sáng tỏ vĩnh viễn vấn đề về các triệu chứng bóp cổ. Những số liệu khoa học được những thế hệ mới này thiết lập và liên quan tới những thường biến của máu và những thường biến tuần hoàn của nó, các tiến trình hóa học, những tổn thương của não, gan, tim, đã vượt xa những khẳng định của Bru-ác-đen và Tô-nốt. Những nhà bác học khám phá ra rằng đối với việc bóp cổ trẻ em thì các cơ quan trong vùng cổ của trẻ quá mềm đã để lại rất ít các dấu vết và những dấu vết này biến đi một cách nhanh chóng. Họ cũng nhận thấy rằng các triệu chứng chèn ép lên ngực thì mắt trần không thể nhìn thấy, đây là điều mà những nhà bác học Pháp thường không nghĩ tới.

Những tiến bộ của mô học và sự hoàn thiện của kính hiển vi cho phép những nhà pháp y trẻ phát hiện ra các triệu chứng treo cổ, bóp cổ, hoặc ngạt thở cho đến các tế bào trong thịt cổ và xác

định được sự thường biến hóa sinh học do bóp cổ gây nên. Óc-sốp người Hung-ga-ri nhận thấy tại vị trí của dấu bóp cổ, mỡ bị hoà tan trong các tế bào. Hai người Nhật Kiu-oa và Ô-ga-ta hiệu chỉnh một phương pháp, bằng cách dùng phẩm nhuộm cho phép thiết lập được ngay cả những dấu hiệu của sự “bóp cổ rất nhẹ” dù không để lại một vết tím bầm nào. Một người Đức tên là Oan-sơ và người Mỹ Mác-kinh-tốt-sơ đã thành công việc trích ra được những mảnh thịt rất mỏng, những nhà bác học khác tiến hành nghiên cứu mô của khối bạch cầu, các vách của tĩnh mạch, tế bào thần kinh vùng cổ.

Stê-fen Béc đã đưa ra những dự tính nhằm xác định được những sự khác nhau giữa các triệu chứng của hành động tự sát với một hành động dùng việc tự sát để che đậy tội ác bằng cách phân tích nước bọt và phốt -pha-tít, có nghĩa là những chất do gan và lách tiết ra. Số lượng của chúng tăng lên một cách đáng kể dưới tác động của cái chết do bóp cổ. Nếu tự sát, thì số lượng phốt-pha-tít tăng lên trong toàn bộ cơ thể trừ đầu, bởi vì sợi dây chẹn lại các động mạch nên máu chứa chất này được tăng lên và không thể chảy dồn lên đầu được. Hiện tượng này không có ở một người bị giết rồi treo cổ hoặc bị bóp cổ.

Cả một kho các phương tiện mới được thiết lập dần dần. Nhưng dù cho giá trị của chúng như thế nào chăng nữa thì chúng vẫn chưa đủ để làm sáng tỏ một ca phức tạp. Lời kêu gọi phải thận

trọng, lời báo trước toát lên từ vụ Jan Vơ-bơ luôn luôn giữ lại ý nghĩa vô cùng quan trọng.

2-13

Tháng 10 năm 1910, một dịp duy nhất đã xảy ra "chứng minh một cách vang dội" tính hiệu quả của những phương pháp mới nhờ kính hiển vi, cho phép thiết lập được một bằng chứng định rõ được những thường biến rất nhỏ xảy ra bất ngờ trong vật chất mà mắt trần không thể nhìn thấy được.

Các tình tiết của vụ Ha-lây Hác-vây Crai-pân đã giết vợ của y tên là Cô-ra tại Luân Đôn đêm 1 tháng 2 năm 1910, sau đó cùng với ả nhân tình cải trang thành nam giới trốn đi, việc bắt tội phạm trên tàu Mông-thrô-đơ nhờ có phát minh mới là máy điện báo thực hiện, làm xúc động và cổ vũ công chúng. Những cái bẽ ngoài thơ mộng này lại chứa đựng một ý nghĩa quan trọng.

Ngày 30 tháng 6 năm 1910, một người có tên là Na-sơ báo cho Scot-len Y-ác tin diễn viên có tên tuổi trên sân khấu là Cô-ra hay Ben Ê-lê-ô-no mất tích từ ngày 4 tháng 2. Tên thực cô ta là Cô-ra Crai-pân. Chồng là một thầy thuốc người Mỹ, sống ở Luân Đôn từ năm 1900, đại diện của hãng thuốc Hoa Kỳ "Ma-ni-oản Rơ-mét-di" và hãng làm răng giả "Tút-Spê-xi-an-li-ty".

Theo lời của Na-sơ cung cấp cho điều tra viên Oan-tơ Điu thì Crai-pân ở ngôi nhà nhỏ số 39 phố Hin-đrốp Crét-xăng khu bắc Luân Đôn. Tối ngày 31 tháng giêng hai vợ chồng diễn viên Ma-ty-nơ-ly đã đến thăm Crai-pân và đó là lần đầu tiên họ gặp Cô-ra. Theo Na-sơ, cô ta là một phụ nữ vui vẻ, hồn nhiên, hoàn toàn lành mạnh, cao tuổi lắm cũng chỉ đến 30 tuổi. Ngày 31 tháng 2 có 2 lá thư mang chữ ký của Cô-ra nhưng do bàn tay lạ nào đó viết gửi tới "Phòng hoà nhạc dành cho phụ nữ" vì cô ta là thành viên của đoàn này. Hai lá thư báo rằng người phụ nữ trẻ phải đi Ca-li-foóc-ni-a để chăm sóc bố mẹ chồng bị ốm. Vợ chồng nhà Mác-ty-nơ-ly và một số bạn bè khác yêu cầu Crai-pân giải thích nhưng y tránh né không chịu trả lời. Một buổi tối, y cùng cô thư ký Ê-ten-lơ Ne-vơ xuất hiện ở tiệm nhảy và điều quan trọng là ả ta lại mang đồ trang sức và áo măng tô của Cô-ra. Ngày 13 tháng 3 Ê-ten-lơ đến ở cùng với Crai-pân ngay trong nhà ông ta. Một thời gian sau, tay thấy thuốc người Mỹ báo cho bè bạn rằng Cô-ra bị chết vì viêm phổi ngày 24 tháng 3 tại Lốt An-giơ-lét.

Ngày 8 tháng 7, điều tra viên Điu đến Hin-đrốp Crét-xăng nhưng ông chỉ gặp Ê-ten-lơ Ne-vơ, một cô gái trẻ có thiện cảm, khoảng 20 tuổi, sắc đẹp không có gì ghê gớm lắm. Cô ta nói với người cảnh sát rằng thấy thuốc đang ở tại phòng làm việc Ôt-xfoóc-ethri.

Crai-pán khoảng 50 tuổi, thấp lùn, đôi mắt lồi sau cặp kính gọng vàng, râu rậm tiếp viền cảnh sát không hề biểu lộ sự ngạc nhiên nhỏ nào và nói thẳng: "Tốt nhất là tôi nói thực với ông.. Câu chuyện mà tôi đã kể về cái chết của vợ tôi đều là nói dối. Theo tôi biết, cô ta đang sống... cô ta bỏ tôi để theo một gã đàn ông rất giàu. Tôi đã bịa hoàn toàn câu chuyện về cái chết của cô ta, bởi vì tôi không muốn người ta biết tôi bị vợ bỏ..."

Crai-pán cung cấp tất cả những lời chỉ dẫn mà người ta yêu cầu. Điêu được ông ta và bè bạn của ông cho biết Crai-pán người gốc Mi-chi-gân, có bằng thầy thuốc tại viện mắt Niu Yoóc, hành nghề tại De-throa, sau đó tới Chi-ca-gô, rồi Fi-la-đen-fi-a. Năm 1892 tại Niu Yoóc ông ta cưới cô vợ đẹp mới 17 tuổi có tên là Cô-ra tuyết-nơ hay Ben Ê-lê-no, nhưng tên thật là Cu-ni-găng-đô Mác-ca-no-dơ-ki. Con người đẹp mê hồn này chỉ biết sống vì sân khấu, không chịu chấp nhận "cái may mắn thành đạt không có tiếng tăm". Vì mê cô ta một cách cuồng nhiệt, Crai-pán đã giả vờ không than vãn về sự nghiệp của cô ta và bằng lòng rời đến ở tại Luân Đôn. Ở đó, Cô-ra hy vọng sẽ thành đạt hơn ở Niu-Yoóc, nhưng rồi cô cũng đánh phải bằng lòng với những hợp đồng xương xẩu trong các phòng nhạc loại 2. Bản chất cời mở, cô ta biến Crai-pán thành người luôn phải phục dịch. Xung quanh là những người ngưỡng mộ, ít nhiều được kính trọng cô ta bất chấp phải ở nhà phục vụ khách mời của mình.

Ông ta tiếp đón khách của vợ cẩn thận và tỏ ra là người rất kiên nhẫn. Vừa mới đây Cô-ra có đặc ân cho một người Mỹ tên là Mi-lơ. Crai-pân đưa Điu về Hin-đrốp Crét-xăng đi thăm các căn phòng trong nhà và hứa giúp đỡ cảnh sát tìm lại vợ ông ta. Những lời giải thích của thầy thuốc, có sức thuyết phục tới mức mà Điu quyết định chuẩn bị viết bản báo cáo điều tra. Nhưng ngày 11 tháng 7, nhận thấy cần phải tra cứu một vài ngày tháng, nên Điu đến phòng làm việc của Crai-pân và rất kinh ngạc khi được biết tay thầy thuốc người Mỹ đã rời Luân Đôn ngày 9 tháng 7 không biết đi hướng nào. Thấy ngôi nhà ở Hin-đrốp Crét-xăng không có người ở và Ê-ten-lơ Ne-vơ biến mất với gã nhân tình của ả. Viên cảnh sát rất nghi ngờ. Ông ta lục tìm rất cẩn thận ngôi nhà và ngày 13 tháng 7, khám phá ra dưới những viên gạch rời của hầm rượu một tử thi hay đúng hơn là một đồng thịt lẫn lộn, rải rác còn có các mảnh áo và chiếc áo liến quăn của phụ nữ.

Viên điều tra thông báo tin này cho Men-vít Mác-na-ten. Ngày hôm sau khoảng 11 giờ, nhà phẫu thuật và bệnh lý của bệnh viện St. Ma-ry tên là Ô-guyét-stơ Rô-dép Pe-pơ đến kiểm tra.

Ngày mà Pe-pơ tiến hành phẫu thuật thi hài tìm thấy ở Hin-đrốp Crét-xăng thì nền pháp y của nước Anh có cương vị rất khác với cương vị mà nó được hưởng trên lục địa. Được An-điêu Đông-cân Xe-ni-ô, giáo sư y khoa trường đại học Ê-danh-bua

sáng lập, vào cuối thế kỷ 18 và đã có những bài giảng ở xứ Ê-cốt. Năm 1807 con trai của ông được sắc lệnh của Hoàng gia phong là giáo sư pháp y. Nhưng môn khoa học này mới mẻ tới mức mà dưới con mắt của các nghị sĩ và uỷ viên hội đồng nhà nước Ê-dan-bua, cái tên gọi này như là một bằng chứng hiển nhiên của trọng tài chính phủ. Và theo họ, "được quyền tự tiện và đứng đầu họ" Đông-cân là người khai phá mảnh đất hoạt động cho những con người như Ctrít-sty-sông, Tô-rai, Hăng-ri Lát-tân Jôn và con trai của ông Hác-vây, Lát-tân Jôn. Sau này, các trường đại học Anh đã nhượng một địa điểm nhỏ cho pháp y và được gắn liền với tên tuổi của Ri-ăng và Jôn-góc-đông Smit. Trường y tại bệnh viện Guy, Luân Đôn. Năm 1844 giao cho nhà phẫu thuật An-fốt Sven Tay-lo lúc đó 26 tuổi, chức vụ giáo sư pháp y. Tay-lo đã áp dụng ở tổ quốc mình những hiểu biết thu được ở Pháp. Tác phẩm của ông "Những nguyên tắc và thực hành của pháp chế y học" trở thành một tác phẩm cổ điển. Nhưng cũng chính ông, năm 1859 đã phạm một sai lầm nghiêm trọng trong vụ án của bác sĩ Sma-tuyéc về sự trùng độc, gây nên sự nghi ngờ trong công chúng đối với thủ tục tố tụng. Sự nghi ngờ này còn ám ảnh mãi tới thời Crai-pân, làm cho các nhà bệnh lý phải trốn tránh những vấn đề đụng chạm tới pháp y. Nhưng những khó khăn mà nền khoa học mới này vấp phải cũng có một nguồn gốc khác. Hệ thống pháp y đã già cỗi từ rất nhiều thế kỷ,

được nước Anh áp dụng trong việc thẩm cứu các trường hợp chết khả nghi (trừ xứ Ê-cốt).

Trong khi trên lục địa cuộc điều tra về cái chết bí ẩn được các nhà chức trách công an, các thầy thuốc ở các bệnh viện hay bác sĩ pháp y tiến hành, thì tại Anh, nó được giao phó cho một nhân vật gọi là cảnh sát tư pháp. Được bầu tự do, viên cảnh sát tư pháp có một ban dự thẩm tối thiểu là 7 người và tối đa là 11 người. Lúc đầu là đại diện của Nữ hoàng, có nhiệm vụ truy tố các tội phạm, đưa của cải của những người bị kết án hoặc tự tử vào ngân sách Hoàng gia. Trong nhiều thế kỷ, các thể chế của các viên cảnh sát tư pháp mất đi một số đặc quyền và trở thành một tổ chức kiểm tra tối cao trong các ca chết khả nghi và bất đắc kỳ tử. Để giữ được cơ sở này, không đòi hỏi một sự hiểu biết đặc biệt nào. Hệ thống trên dựa vào các viên cảnh sát tư pháp không hoàn thiện tới mức mà nước Anh không có cả sổ khai tử chính xác. Mãi đến năm 1874 mới có một đạo luật quy định việc khai tử và khai sinh ban hành. Năm 1893 Ủy ban kiểm tra ghi nhận "Phương pháp tố tụng hiện nay bất lực trước những lời khai giả dối về nguồn gốc của một cái chết. Tóm lại, nó có lợi cho tội phạm". Một cuộc kiểm tra các sổ khai tử của năm 1899 chứng minh rằng trong những cái chết không được báo thì có 127 trường hợp chết do bàn tay của các tội phạm và năm 1910 một ủy ban được chỉ định để xem xét lại các chức trách của cảnh sát tư pháp,

ghi nhận “Luật pháp hiện nay quy định việc cấp giấy phép mai táng tạo điều kiện dễ dàng cho những ai muốn nguy trang hay che dấu cái chết”.

Đầu thế kỷ 20, hiếm hoi mới có một vài cảnh sát tư pháp ở Luân Đôn, ở những thành phố công nghiệp lớn, hỏi các nhà bệnh lý để xin lời khuyên của họ. Đối với cảnh sát tư pháp, vấn đề này rất có tác dụng không chỉ trong những ca ám sát mà còn cho những trường hợp thiết lập các nguyên nhân cái chết để giải quyết các vấn đề bảo hiểm hay vấn đề tài chính. Năm 1903 hội đồng thành phố Luân Đôn ra lệnh cho các bệnh viện thành phố cho phép các cảnh sát tư pháp sử dụng một nhà bệnh lý, theo chuyên môn của họ, tiến hành phẫu thuật. Nhưng bất hạnh, phần lớn các nhà bệnh lý không biết tí gì về pháp y. Chỉ có một nhóm nhỏ 3 người ngoại lệ thuộc Sở Y học của bệnh viện nổi tiếng ST. Ma-ry nằm trong khu Pác-dinh-tông là có những bác sĩ quan tâm đến bệnh lý học, pháp y, và chất độc học. Họ là A.P Lúp, Uy-li-am Vin-cốt, Ô-guyt-sơ, Jô-dép Pe-ơ. Vào thời đó, Bộ Nội vụ thấy một vài trường hợp cần thiết phải nhờ pháp y can thiệp để thiết lập được bằng chứng không thể chối cãi. Họ động viên các nhà bệnh lý hoá học, có khả năng thực hiện được những bài phân tích và, kiểm tra cần thiết. Tuy nhiên, không một ai lúc đó nghĩ tới việc theo gương lục địa châu Âu và tổ chức các học viện pháp y bên cạnh các trường đại học. Người ta đành phải lập danh sách các nhà bệnh lý và hóa

học, họ vẫn tiếp tục các công việc trong bệnh viện, và thỉnh thoảng được gọi tới để giải quyết một ca hình sự trong đó có Láp, Vin-cốt, và nhất là Pe-pơ.

Năm 1901 trong cuộc điều tra vụ giết người "Mất Fác-mơ" tại vùng Et-xê, Pe-pơ đã nhận dạng thành công nạn nhân tên là Ca-min Hô-lăng trong khi nạn nhân này đã nằm trong hồ nước 3 năm. Ngoài ra ông chứng minh được rằng, trái với lời khai của hung thủ, Ca-mon Hô-lăng không phải tự sát mà bị giết chết. Sự giúp đỡ của ông giải quyết được hai sự việc lớn khác nhau, có tiếng vang lớn. Những thành công của Pe-pơ thu được nhờ phương pháp làm việc chính xác và cẩn thận của ông, lần đầu tiên đột phá bức tường hoài nghi bao quanh bệnh lý học và pháp y dựa trên bệnh lý học. Năm 1908 Pe-pơ từ biệt chức trưởng khoa bệnh lý học ở bệnh viện ST. Ma-ry và chỉ định học trò là Béc-na Spin-sbuy-ry, lúc đó 33 tuổi thay cương vị ông. Tất nhiên, ông vẫn giữ trách nhiệm y học của ông ở Bộ Nội vụ.

Ngày 14 tháng 7 năm 1910, Pe-pơ bắt đầu kiểm tra những phần còn lại của người trong hầm nhà Crai-pân và biết ngay rằng người cất nỏ tử thi hiểu biết rộng về giải phẫu. Y không chỉ chặt đầu và các chi, mà còn làm nát xương trước khi đầu chúng lẫn lộn trong các bộ phận khác của tử thi. Như vậy, y làm cho việc nhận dạng tử thi dựa trên khung xương là không thể được. Tất cả những cái gì có thể giúp để xác định rõ giới tính của nạn

nhân đều bị phá huỷ, vài cơ bắp và da bị bóc. Pe-pơ tập trung những phần còn lại của con người xấu số này và ra lệnh chuyển tử thi tới nhà xác I-slinh-ton. Tại đó, ông đã khám phá thành công một vài mẫu bộ quần áo ngủ trên cổ có mang nhãn "Hiệu may áo sơ mi Tôn Vra-dơ Hô-lô-way" Ông hy vọng bất chấp mọi sự cảnh giác, hung thủ có thể phạm sai lầm. Tình trạng thối rữa của các tử thi chỉ cho rằng nạn nhân ít nhất đã ở trong nền hầm tám tuần. Các nội quan ít nhiều còn nguyên vẹn (tim, phổi, dạ dày, gan, thận, thực quản, tuyến nước bọt) đều lành mạnh. Pe-pơ yêu cầu Vin-cốt xác minh xem các cơ quan này có bị nhiễm độc không. Vào lúc này, người ta có thể xác minh được điều đó. Một đồng thịt mỡ, da, và một ít tóc hình như muốn giữ lại mãi mãi điều bí ẩn của nó. Tất nhiên, chiều dài của sợi tóc và những thành phần còn lại của chiếc áo liền quần cho phép kết luận rằng đây là một phụ nữ, nhưng đó chỉ mới là giả thiết.

Rất có ý thức và không nao núng, ông đòi hỏi "những bằng chứng xác thực". Ông biết "vụ Crai-pân không bao giờ trở thành vụ án Crai-pân" nếu ông không thể chứng minh được tử thi bị biến dạng này thật sự là tử thi của Cô-ra Crai-pân.

Những bạn gái của Cô-ra thừa nhận chiếc áo liền quần là của Cô-ra. Đó là một bước phát triển tốt, nhưng việc nhận dạng này chưa có trọng lượng của một bằng chứng. Sau những cuộc khám nghiệm tỉ mỉ, cuối cùng, Pe-pơ tìm thấy một mẫu

da 14 cm x 18 cm có nhiều lông và rất có thể là của bộ phận sinh dục. Một dấu vết lạ lùng trên bề mặt, có thể là một nếp nhăn mới tạo nên sau khi chết, hoặc vết sẹo hậu phẫu, làm cho Pe-pơ chú ý. Thanh tra hỏi các bạn gái của Cô-ra và họ đều khẳng định rằng hồi ở Niu Yóc, Cô-ra đã bị cắt bỏ một phần dạ con. Cùng thời gian đó, Scot-len Y-ác gửi trát bắt Crai-pân và Ê-ten-lơ Ne-vơ kèm theo một bản dấu hiệu nhận dạng chi tiết của hai kẻ lẩn trốn. Các trát này cũng được gửi tới tất cả những con tàu vừa mới rời châu Âu. Một trong những chiếc trát này gửi tới con tàu Anh Mông-thrô-đơ ra khơi ngày 20 tháng 7. Trên boong tàu, có một người tên là Jôn Fi-lô Rô-bin-xơn và con trai tên là Jôn. Trong bữa ăn tối, viên đại uý Ken-đan chỉ huy con tàu chạy bằng hơi nước chú ý cậu con trai này có kiểu cách rất giống phụ nữ và thái độ của 2 người này giống thái độ của một cặp tình nhân hơn là của cha và con. Bị kích thích, ông ta gửi một bức điện cho cảnh sát báo cho họ những nghi ngờ của mình. Ngày 27 tháng 7 viên điều tra Diu và viên cảnh sát Mi-sen xuống con tàu có tốc độ nhanh Lô-văng-tích và đã đuổi kịp con tàu Mông-thrô-đơ trước khi tới Quê-béc. Ngày 31 tháng 7, hai cảnh sát bắt Rô-bin-xơn Crai-pân và "con trai" của y : Ê-ten-lơ Ne-vơ. Ngày 10 tháng 8, khi về tới Anh cùng với hai người tù, họ không ngờ rằng Pe-pơ hai ngày trước đó, đã khám phá ra "triệu chứng bệnh lý" cho phép nhận dạng tử thi.

Để có được kết quả này, Pe-pơ đã phải bỏ ra 3 tuần lao động và nhờ có học trò của ông giúp sức. Từ năm 1889 người học trò này, dưới sự hướng dẫn của thầy giáo của mình, đã quan tâm tới những bài phân tích hiển vi đa dạng và đặc biệt là nghiên cứu các vết sẹo. Đê-véc-gi đã nghiên cứu vấn đề này và đã phát minh ra một phương pháp đặc biệt là đánh và cọ xát vào một mẫu da lấy ra từ xác chết bị thối rữa, bề ngoài không có sẹo cho tới khi người ta có thể nhìn thấy được vết sẹo do vết thương gây nên. Tuy nhiên, những nghiên cứu trong lĩnh vực này thực sự chỉ có thể tiến lên được với sự áp dụng các phương pháp mô học cải tiến. Pe-pơ và Spin-sbuy-ry trước hết cần phải xác định được vị trí của mảnh da. Nếu mảnh da này, như họ nghĩ, là của phần bụng nằm giữa bộ phận sinh dục và rốn, thì họ cần phải xác định được tính chất của các mô mà trong trường hợp này nó thuộc hoặc của đoạn cơ thẳng hoặc của gân và các cơ bắp nhỏ khác được nối với đoạn cơ thẳng. Sau một thời gian dài chuẩn bị quan sát bằng kính hiển vi và so sánh với các mẫu da khác nhau. Spin-sbuy-ry có thể thiết lập được một cách dứt khoát đây là một mảnh da của bụng dưới. Và như vậy, vấn đề vết sẹo lại trở thành mấu chốt. Nó có hình cá sấu móng ngựa, nhưng điều lạ lùng là tính chất của mỗi nhánh của nó hoàn toàn khác nhau. Một trong những nhánh đó chỉ có thể là một nếp nhăn được tạo nên trong thời gian ở trong hầm. Cấu tạo của da cũng giống

như những chỗ khác với những chân lông và các tuyến bã nhờn, đó là điều không bao giờ xuất hiện trong vết sẹo hậu phẫu, các mô của da cứng, không có lông và tuyến. Đường nét in trên da xung quanh vết sẹo tương ứng chính xác với đường nét của vải chiếc áo liền quần của Cô-ra Crai-pân, "nhánh" khác dài khoảng 10 centimét và rộng hơn ở phía dưới, có bề mặt rắn, và màu da sáng hơn. Các vết sẹo của các đường mổ đi từ rốn xuống phía dưới thể hiện sự nở rộng đặc trưng này. Quan sát bằng kính hiển vi các mặt cắt ngang của da chứng minh rằng các phần ở phía trái và phải của vết mổ có các chân lông và tuyến bã nhờn bình thường. Đó là một bằng chứng không thể chối cãi được rằng "nhánh" này là một vết sẹo hậu phẫu. Trong một điểm duy nhất, Spin-sbuy-ry khám phá ra những phần còn lại của hạch và của mỡ. Nhưng Pe-pơ với tư cách là một nhà giải phẫu có kinh nghiệm, biết rằng lúc các vết mổ trở thành sẹo, thì phía trên của da không bị dao mổ phạm tới và như vậy có chứa hạch, ăn sâu vào trong vết thương và che một phần vết thương. Ông cũng biết rằng các mũi khâu biến mất hoàn toàn sau một thời gian hoặc chỉ để lại những dấu vết nhỏ. Ngày 15 tháng 9, sau gần 8 tuần làm việc, Pe-pơ và Spin-sbuy-ry không nghi ngờ gì nữa. Mảnh da này là của bụng dưới và các vết chạy dọc trên mảnh da là vết sẹo hậu phẫu.

Thời gian đó, những bài phân tích của Lúp và Vin-cốt, đã mang lại một khám phá là có một lượng

Y-ô-xin mạnh trong các cơ quan của tử thi. Ngay lập tức, các thanh tra Scốt-len Y-ác và Muya, một con người khắc nghiệt đã không để cho họ một phút nghỉ ngơi, tiến hành rất nhiều cuộc xác minh. Họ hay rằng ngày 17 tháng giêng, Crai-pân đã mua ở cửa hàng Lót-vít và Buya-rao 5 gam Y-ô-xin, một khối lượng vượt quá nhu cầu thực hành của ông ta. Cuối cùng, người ta nhận thấy rằng Crai-pân luôn luôn có 2 bộ pi-ja-ma giống bộ quần áo mà người ta tìm thấy gần tử thi. Tháng giêng năm 1909, hãng Jôn-bra-đơ đã bán cho ông ta 3 bộ pi-ja-ma cùng mẫu này. Ngày 15 tháng 9, những bằng chứng được các bác sĩ pháp y và cảnh sát thiết lập đủ sức thuyết phục hoàn toàn để đảm bảo sự chiến thắng cho bên nguyên do Ri-sa Muya và Tô-ra-ve Hom Fry đại diện. Tại Luân Đôn hàng nghìn người nóng lòng chờ đợi mở phiên toà.

Cố vấn trước toà của Crai-pân là An-tuya Niu-ton một người thiếu chu đáo biết rằng chỉ có một phương tiện duy nhất để bảo vệ khách hàng của mình: Tử thi tìm thấy trong nhà không phải là Cô-ra Crai-pân và cho rằng cái xác xa lạ này đã chôn tại đó trước ngày 21 tháng 12 năm 1905, ngày Crai-pân thuê ngôi nhà này. Sách lược này đối với ông ta càng nhiều hứa hẹn khi ông còn ngờ vực đối với pháp y. Ngoài ra còn có luật sư An-frôt A. Tô-bin, được chỉ định làm người bảo vệ Crai-pân.

Tô-bin tin những lời minh chứng của các giám định viên của ông có thể làm lay chuyển các luận

củ của Pe-pơ, Spin-sbuy-ry và ban dự thẩm từ chối việc nhận dạng dựa trên cơ sở khám phá ra vết sẹo. Và như vậy, chiến thắng sẽ thuộc về ông ta.

Niu-ton quen biết giám đốc học viện bệnh lý của bệnh viện Luán Đôn là Tuyéc-bun và phụ tá của ông là Oan. Và ông ta biết họ thù hằn với các đồng nghiệp nổi tiếng của họ ở St. Ma-ry. Họ hy vọng rằng Tuyéc-bun và Oan nhảy xổ vào dịp này, trình bày quan điểm đối lập của họ với sự khẳng định của Pe-pơ và Spin-sbuy-ry. Ông ta nói có phải họ không muốn kiểm tra lại mảnh da mà người ta cho là của Cô-ra Crai-pân...? Nếu ý kiến của họ đối lập với các luận cứ của các bác sĩ pháp y, thì ông ta sẽ sử dụng điều đó trước toà án.

Ngày 9 tháng 9 hai thầy thuốc kiểm tra nhanh chóng các vật chứng và tuyên bố với Niu-ton rằng miếng da đó không phải của phần bụng dưới mà của bắp vế và cái dấu vết đó không phải là sẹo mà chỉ là một nếp gấp. Thấy lời chứng này có thể có lợi cho bên bị, nên Niu-ton yêu cầu họ viết một bản báo cáo. Khi biết được những ý định thực của Niu-ton, thì Tuyéc-bun hiểu được tính chất nghiêm trọng của tình thế và mối nguy hiểm của một lời tuyên bố dựa trên cơ sở của sự kiểm tra sơ sài. Ngày 17 tháng 10 (có nghĩa là cách một ngày trước khi mở phiên toà) ông yêu cầu cho xem các mẫu da và kính hải nhận thấy rằng những kết luận của mình hoàn toàn phi lý. Nhưng đã quá muộn. Ông ta đã đưa ra ý kiến và bây giờ không

muốn làm cho thanh danh bị tổn hại khi phải thừa nhận một sai lầm (như Tô-nốt cũng đã từng làm như vậy).

Vụ án xét xử Crai-pân, bắt đầu ngày 18 tháng 10 có một sự kiện không ngờ tới. Nó đánh dấu cái bắt đầu của nghề nghiệp xuất sắc của một người trẻ tuổi. Tên tuổi của ông trở nên gắn gũi với những người Anh xa gần quan tâm tới pháp y. Người bác học trẻ tuổi này, tên là Spin-abuy-ry. Ngày 19 tháng 10, ông và Pe-pơ minh chứng trước toà với tư cách là giám định của công tố.

Ngày 21 tháng 10, Tuyéc-bun và Oan đứng làm nhân chứng giám định. Đây là lý lẽ của họ. Một là mầu da không phải phàn bụng dưới vì thiếu gân (trong vùng bụng dưới các gân nổi những cơ bắp lớn chảy thẳng đứng từ ngực xuống xương chậu). Thêm vào đó, nó không mang dấu vết hậu phẫu nổi rõ trên da giữa ngực và xương mu. Cuối cùng nó không có gân đặc trưng của vùng cơ thể này. Hai là vết này không phải là một vết sẹo, vì nó không có các vết khâu và còn chứa tuyến bã nhờn và các vi thể mỡ. Các tuyến này và mỡ không bao giờ biểu hiện trong vết sẹo. Vậy thì đó là nếp nhăn do quần áo tạo nên. Luật sư Tô-bin thêm rằng Pe-pơ có biết sự việc Cỗ-ra Crai-pân bị cắt bỏ một phần dạ con. Luận cứ của ông được ghi lại do ý nghĩ tiền định.

Tô-bin khi đó đưa ra lời luận tội này không thiếu tính quả quyết. Ông cảm thấy chiến cuộc sắp sửa bắt đầu sẽ không tránh khỏi gây nên sự lãn

lộn trong đầu óc của các quan toà. Sự quả quyết của ông càng tăng khi Pe-pơ thông báo rằng học trò của ông Spin-sbuy-ry vì đã tiến hành những phân tích có tính chất quyết định nên sẽ trả lời những luận chứng của phía bị. Spin-sbuy-ry là ai? Tên người này chẳng có ý nghĩa gì với ai cả. Làm sao có thể hy vọng một người trẻ tuổi không có tiếng tăm lại có thể gây được ấn tượng và làm ảnh hưởng tới ban dự thẩm.

Spin-sbuy-ry tiến hành minh chứng trong các ngày 20-21 tháng 10 lúc đó ông khoảng 33 tuổi, vóc người cao, mảnh khảnh, khuôn mặt đầy thiện cảm và tin tưởng các đường nét nhẹ nhàng, hoàn toàn khác với thời ông làm công tác phẫu tích trong các nhà xác. Ông ăn mặc cẩn thận, có bông hoa cài ở khuy áo, tiếng nói trong sáng và dễ nghe.

Là con trai của một nhà hóa học, ông kinh hãi với cuộc sống quá mầu mực, nề nếp. Spin-sbuy-ry đi từ thành phố này tới thành phố khác trong thời thanh niên không biểu hiện một tài năng nào. Tính cò hơn là thiên hướng ông đi vào nghiên cứu y học. Ở trường đại học, ông để lại những kỷ niệm của một cậu con trai không cời mở, sống tách biệt đồng nghiệp của mình, không say mê và không chú ý tới bất cứ cái gì. Nhưng rồi bỗng nhiên, khi theo dõi cái bài giảng và thực hành của Pe-pơ, ông cảm thấy bị cuốn hút bởi các môn bệnh lý học và mô học. Từ năm 1902 ông hoàn toàn hiến dâng cho 2 môn khoa học này tới mức mà ông quên kỳ tốt

nghiệp khoa y. Mãi tới năm 28 tuổi, ông mới làm xong tốt nghiệp. Trong khi đó bạn bè của ông đã trở thành bác sĩ, có cuộc sống đầy đủ, còn ông thì vẫn là người tập sự trong các nhà xác và phòng thí nghiệm, kiên trì phát hiện ra những biến đổi nhỏ của các mô người mà Pe-pơ đã bỏ qua.

Trong lĩnh vực pháp y, ông không phải là một nhà cải cách, không phải là một nhà cách mạng, mà là một người thực hành có năng khiếu quan sát và khéo léo tuyệt vời. Nhờ có kinh nghiệm rộng lớn của mình từ năm 1890 ông có thể nhận biết được những biến đổi bệnh lý hợp lý mà những người khác cũng không thể nhìn thấy được ngay khi có kinh hiển vi. Đó không phải là một đầu óc hiếu động, cời mở đi liêu ra ngoài con đường mòn, mà chính ông là người mà nền pháp y nước Anh cần tới trong những năm tháng đó, có nghĩa là một nhà bác học biết kết hợp cái tài năng kinh ngạc của nhà bệnh lý, cái trong sáng của ý nghĩa với cái chắc chắn và quả quyết của một người hoà hoa phong nhã. Spin-sbuy-ry gây được cảm tình trong phòng xử án. Tô-bin là người đầu tiên cảm nhận được điều đó. Ông ta cho rằng học trò của Pe-pơ bắt buộc phải theo những ý kiến của thầy mình thì ông trả lời bình tĩnh rằng "Việc chứng minh ở đây, vấn đề mà tôi đã đọc bản tin trong báo, rằng Ben Ê-lê-nô (Cô-ra Crai-pân) bị mổ không có một ảnh hưởng nhỏ nào tới phân tích của tôi... Tôi có thể đảm bảo rằng trí óc của tôi đủ độc lập để chỉ dựa

theo những hiểu biết khoa học mà tôi đã thu được bằng chính công việc của mình...”

Rồi ông tìm cách trả lời từng luận cứ của Tuyếc-bun và Oan trước hết là vấn đề các gân. Các giám định viên bên bị cần phải biết rằng, gân không đi sâu vào trong da, mà là một bộ phận của cơ bắp. Vậy thì những cơ bắp này đã bị hung thủ lấy ra và cắt đi. Còn *Linea alba*? Nó chỉ rõ vị trí các điểm gặp nhau của các gân và các cơ bắp ở dưới da và phần bụng, mà trong trường hợp hiện tại cũng bị lấy đi. Về một vài gân và gân đặc trưng, để sẵn sàng minh chứng điều đó cho M.M. Tuyếc-bun, Oan, Spin-sbuy-ry dùng chiếc panh kẹp một sợi gân và giơ cho đám cử tọa xem.

Tức giận, viên chánh án Lốt An-vét-ston quay về phía Tuyếc-bun hỏi ý kiến, khi ông ta đang cố che giấu sự khó chịu của mình với những lời nói dồn dập. Việc chánh án ra lệnh: “Tôi yêu cầu ông hãy trả lời câu hỏi của tôi, chiếc gân này có đặc trưng không?”

Bị dồn đến đường cùng, Tuyếc-bun phải công nhận.

Về phía Oan, ông ta thú nhận đã nhầm lẫn về nguồn gốc của miếng da. Ông ta lẩm bầm: “Hình như bảy giờ nó chính là của phần bụng dưới”.

Chỉ còn lại vấn đề vết sẹo.

Spin-sbuy-ry tập trung các quan toà xung quanh ông và giảng giải cho họ về cách mà vết sẹo tạo nên, về sự phân bố các tuyến bã nhờn và các

gốc chân lông, rồi ông giải thích cho họ những lý do của sự có mặt của các tuyến hạch trong một vết sẹo hậu phẫu. Tuyến-bun không có luận cứ nào nữa nên im lặng. Cuối cùng ông ta cố tìm tia hy vọng bằng lời công kích ích kỷ. Ông khẳng định rằng thật nguy hiểm khi giao phó cho những người quá trẻ, thiếu kinh nghiệm trong việc sử dụng kính hiển vi. Nhưng Muya vỗ tay một cách nồng nhiệt, cắt ngang ngay lời nói của ông ta: "Chúng ta không nói đây là những người không biết một tí gì về kính hiển vi mà chúng ta nói tới những người như ông Spin-sbuy-ry..."

Ngày 22 tháng 10, sau một cuộc nghị án 27 phút, các quan toà kết luận Crai-pân là "tội phạm". Bốn tuần sau ngày 23 tháng 11 y bị treo cổ. Phiên toà này được tất cả các tờ báo Anh miêu tả chi tiết, là bước ngoặt trong thái độ của công chúng đối với vai trò mà bệnh lý học đảm nhận trong việc truy tìm các tội phạm. Trong ba chục năm, kể từ ngày này, sự phát triển của pháp y dựa trên bệnh lý học đã gắn liền với thành công và thất bại, gắn liền với tên tuổi của Spin-sbuy-ry

2-14

Ba năm sau, vào một buổi tháng giêng năm 1915, Ác-tuya, một cảnh sát thuộc Sở Cảnh sát

Ken-ti-xtoan đã đọc bản tin hàng ngày của trung tâm Scốt-len Y-ác gửi tất cả các cơ sở cảnh sát ở Luân Đôn. Bản tin gồm bài viết “trường hợp một cái chết khả nghi” và hai bài cắt ở báo ra.

Bài thứ nhất được cắt từ tạp chí tuần “Tin tức thế giới” với nội dung:

“Hôm nay, viên cảnh sát Anh-xơ-linh-ton đã điều tra tình huống cái chết đáng buồn của Mác-ga-rét Ê-ly-da-bét Loay 38 tuổi ở Hô-lô-oay. Trước khi chết một ngày, bà Loay bị đau đầu, chóng bà dẫn bà đến nhà bác sĩ. Hôm sau, vào khoảng bảy giờ rưỡi tối, thấy sức khoẻ đã bình phục, bà yêu cầu chuẩn bị phòng tắm. Khi đi dạo về, không thấy bà ở trong phòng, chồng bà lo lắng gọi chủ nhà trọ. Hai người vào phòng tắm và thấy bà Loay đã chết trong bồn tắm, mực nước lúc đó chỉ chiếm 3/4bồn. Bác sĩ đến khám nghiệm tử thi đã kết luận: Bị yếu đi nhiều do hậu quả của cảm cúm và lại tắm nước quá nóng, bà Loay đã bị chết trong bồn”. Bài báo viết về cuộc điều tra vừa tiến hành 22 tháng 12 năm 1914, trong khi đó, bà Loay bị chết ngày 18 tháng 12 năm 1914 ngôi nhà số 14 đường phố Hai-ghết Bít-xmác.

Bài báo thứ hai viết lâu hơn, ngày 14 tháng 12 năm 1913, đã ghi lại một cách chi tiết cuộc điều tra của một cảnh sát ngày 13 tháng 12 năm 1913 ở Blách-kpun.

“Cái chết bất ngờ của một phụ nữ ở một nhà trọ ở Blách-kpun - bà Ximít, người ở Póc-smót,

Kim-bec-lây 80 đã chết một cách bí thảm trong khi tắm. Sáu tháng trước, bà đã kết hôn với Dô-dép Xmít, người mà bà mới quen ba tháng. Thứ tư tuần trước, vợ chồng bà đến Blách-kpun và thuê một căn phòng ở nhà trọ 16, đường phố Re-giang. Khi đi dạo bà Xmít kêu đau đầu và chồng bà đưa đến gặp bác sĩ. Tối thứ 6, bà đi tắm và ngay sau đó, chồng bà thấy bà chết trong bồn tắm. Bác sĩ Bi-linh đến khám nghiệm đã kết luận: Bị chứng bệnh thần kinh và tắm quá nóng - bà ngất đi và bị chết chìm trong nước".

Phần cuối, bản tin của Scot-len Y-ác đã sao lại bức thư của Dô-dép Krô-slây, chủ nhà trọ ở Blách-kpun. Tình cờ đọc bài báo trong tập "Tin tức thế giới" viết về trường hợp cái chết của bà Loay và Krô-slây đã lưu ý cảnh sát quan tâm đến các trường hợp chết trong bồn tắm và đặt vấn đề liệu những cái chết đó có liên quan gì với nhau không.

Hôm sau cảnh sát Nây đến căn nhà số 14 của bà Blát ở phố Bít-xmác. Trong nhà, phòng ngủ ở góc một, nhưng phòng tắm lại ở góc lưng. Bà Blát cho Nây biết, trước khi thuê phòng, Loay cẩn thận xem xét phòng tắm. Ông ta trạc 40-50 tuổi, vóc người trung bình, thể trạng hơi yếu, khuôn mặt không có gì đặc biệt ngoài đôi mắt sắc nhọn. Tối ngày 17 tháng 12 năm 1914, ông ta nói vợ ông ta bị ốm và hỏi địa chỉ của bác sĩ. Bà Blát khuyên ông ta đến tìm bác sĩ Bát-tơ. Hôm sau, bà Loay đã khoẻ. Buổi chiều, trước khi đi dạo cùng chồng, bà yêu

cầu chuẩn bị phòng tắm. Khoảng 7 giờ 30 tối, ngay sau lúc vợ chồng Loay đi dạo về, bà Blát, lúc đó đang làm việc trong bếp, nghe thấy tiếng vỗ nước trên phòng tắm. Khi đó, ông Loay đang chơi đàn ở phòng khách. Một lát sau, có tiếng chuông reo ngoài cổng. Bà Blát vội ra mở cửa và thấy Loay. Ông ta xin lỗi bà vì vội đi mua ít cà chua, quên không mang theo chìa khóa. Ông ta đi về phòng khách. Không thấy vợ trong phòng, ông ta vội đi lên gác. Một lúc sau, bà Blát đã nghe thấy tiếng kêu thất thanh. Bà vội lên phòng tắm và thấy Loay đã đưa nửa thân vợ lên khỏi bồn tắm. Loay nhờ bà đi gọi bác sĩ Bát-tờ. Bác sĩ đến nhưng muộn rồi, bà Loay đã chết. Chôn vợ xong, Loay vội hoàn thành các thủ tục giấy tờ rồi rời ngay nhà trọ. Bà Blát không biết ông ta đi đâu.

Cảnh sát Nây đến xem xét bồn tắm. Bồn được láng cẩn thận. Phần trên dài 1,65 mét phần đáy dài 1,25. Một người lớn nhất định sẽ không thể bị chết đuối trong bồn này được. Ông đến nhà bác sĩ Bát-tờ. Bác sĩ cho biết, khi đến khám bệnh, bà Loay chỉ im lặng và chỉ riêng ông Loay kể về các triệu chứng bệnh của bà. Khám thấy bệnh nhân sốt nhẹ, bác sĩ cho bệnh nhân uống thuốc chống sốt. Theo ông, bà Loay bị bệnh yếu đi và đã bị cảm chết khi tắm. Ông còn nói rõ, khi khám xác bà Loay, ông thấy một ít bọt trắng xúi ra miệng. Thận trọng, người cảnh sát hỏi bác sĩ về các dấu vết trên người nạn nhân. Lúc đầu, bác sĩ quả quyết không

có dấu vết gì nhưng sau đó, ông nhớ lại (khi phải phẫu thuật xác chết theo yêu cầu của cảnh sát), thấy một vết tím nhạt ở khuỷu tay trái nạn nhân. Ông cho rằng đó không phải là dấu hiệu của vũ lực mà có thể là dấu hiệu co giật của nạn nhân khi bị chứng bệnh thần kinh. Trong báo cáo của mình, bác sĩ kết luận đó là một cái chết do tai nạn. "Thế nhưng ông cho biết thêm rằng, ông rất ngạc nhiên trước thái độ của Loay. Loay không hề tỏ ra buồn bã và đã chọn chiếc quan tài rẻ tiền nhất cho người vợ trẻ của ông ta. Trước khi ra về, Nây yêu cầu bác sĩ khi nào gặp Loay hoặc có tin tức của Loay phải báo cho ông ngay. Tối hôm đó, Nây tình cờ gặp Đen-ni-dông trên đường phố. Sĩ quan cảnh sát Đen-ni-dông cho Nây biết một chi tiết đáng lưu ý: bà Léc-kơ, chủ một nhà trọ ở Hai-ghết đã kể cho Đen-ni-dông rằng, một hôm Loay đã đến thuê phòng ở nhà trọ của bà. Ông ta chỉ quan tâm đến phòng tắm. Bốn tắm nhà bà hơi nhỏ và ông ta cứ băn khoăn: "Liệu một người có thể nằm thoải mái được không?" Trước thái độ kỳ cục ấy của Loay, bà đã đuổi Loay khỏi nhà trọ của bà. Nây dùng nhiều thủ đoạn nghiệp vụ hơn, phái một số thanh tra đi điều tra tin tức về Loay. Hôm sau, tức là ngày 10 tháng giêng, các thanh tra đã báo cho Nây những tin tức quan trọng. Một thị trưởng vẫn còn giữ văn tự thừa kế của Mác-ga-rét Ê-ly-da-bét Loay, họ là Lo-phơ-ty, ký chiếu ngày 18 tháng 12 trước lúc bà Loay chết 3 giờ đồng hồ. Gióc giơ Đô-dép Xmít,

chồng của bà được thừa nhận là người thừa kế duy nhất. Chiều hôm đó, Loay dẫn vợ đến nơi gửi tiền rút hết số tiền đã gửi. Vào đầu tháng giêng, Loay đưa cho luật sư W.T. Đa-vét người ở phố Uy-ch-brit-giơ bản văn tự thừa kế của Loay để "đảm bảo mọi thủ tục".

Ngày 12 tháng giêng, bác sĩ Bát-tơ báo cho Nây biết, ông vừa nhận được thư của công ty bảo hiểm Yoóc-sai ở Brit-xtôn. Công ty yêu cầu ông cung cấp những tình tiết cụ thể về cái chết của bà Loay. Ngày 4 tháng 12 năm 1914, Mác-ga-rét Ê-ly-da-bét Lo-pho-ty lúc đó là vợ chưa cưới của Loay, đã ký một bản bảo hiểm tính mệnh lên tới 700 li-vơ số tiền này sẽ thuộc về người chồng tương lai trường hợp bà ta bị chết. Nây đề nghị bác sĩ thẩm cứu lại rồi trả lời công ty bảo hiểm. Còn Nây, giờ này cũng đang trên đường điều tra vụ án.

Ông còn phải điều tra chi tiết hơn trường hợp chết của bà Xmít ở Blách-kpun. Ngày 21 tháng giêng, các đồng sự của ông, sau khi tiến hành điều tra tại chỗ đã gửi cho ông bản báo cáo:

"Chiều ngày 10 tháng 12 năm 1913, Gióc-giô Dô-dép Xmít họ Poóc-xmít đã cùng vợ là A-lít-xơ họ là Bơ-cham, 25 tuổi, xinh đẹp và to khỏe, đến nhà trọ của ông Króp-xlây, ở đường phố Ri-gi-ăng. Trước đó, Xmít có ý định thuê một phòng ở nhà trọ của bà Mác-đen, nhưng ở đó không có phòng tám nào vừa ý nên ông ta đã đến thuê phòng ở nhà trọ của Króp-xlây. Khi đến thuê phòng, Xmít xem xét kỹ lưỡng

bồn tắm. Phòng tắm đặt ở góc một, phía trên gian bếp. Ngay tối hôm bắt đầu thuê phòng Xmit đã hỏi bà Krót-xlây địa chỉ của bác sĩ vì vợ ông bị một và nhức đầu từ lúc đi dạo về. Bác sĩ đến khám và thấy tim bà Xmit không bình thường. Ông đưa cho bà một liều thuốc gồm Hê-rô-in, và Ca-phê-in. Sáng hôm sau, bà thấy khoẻ lại bình thường và đi dạo cùng chồng. Lúc 6 giờ, bà yêu cầu chuẩn bị phòng tắm cho buổi tối. Khoảng 8 giờ hai vợ chồng bà đi về phòng ngủ. Lúc đó, trong gian bếp, gia đình Krót-xlây nhận thấy một vết nước ngấm trên trần. Mọi người đang bàn tán về vết nước đó thì có tiếng chuông reo ngoài cửa. Xmit vào, ông ta nói vừa đi mua trứng để chuẩn bị cho bữa điểm tâm. Thấy mọi người trong gia đình Krót-xlây ngạc nhiên về vết nước thì Xmit đi vội vào phòng tắm. Một lát sau, có tiếng kêu thất thanh: "Đi gọi bác sĩ... nhanh lên... bác sĩ Bi-linh... bác sĩ quen cô ấy..."

Vài phút sau, bác sĩ Bi-linh đến. Ông thấy Xmit trong phòng tắm, đang nâng đầu vợ lên khỏi nước, mực nước lúc đó chỉ đến ngực. Vợ Xmit rất nặng, hai người đàn ông vất vả lắm mới đưa được cô ta ra khỏi bồn tắm. Trên người cô, không có một dấu vết của vũ lực và bác sĩ không còn nhớ vị trí của nạn nhân trong bồn tắm khi ông đến nữa. Cảnh sát kết luận, đây là "một cái chết do tai nạn tim ngừng đập đột ngột, sau đó nạn nhân bị chết đuối". Xmit cãi cọ với gia đình Krót-xlây về việc tăng giá tiền thuê nhà và rời ngay nhà trọ.

Xmít quen A-lít-xơ ở Lu-xa. A-lít-xơ là một hệ lý. Cô có một số tiền trị giá 27 li-vơ cộng với 100 li-vơ cô cho bố đẻ là Sác-lơ Béc-ham, sống ở Át-xton Klanh-ton vay. Xmít và A-lít-xơ đính hôn vào tháng 9 năm 1913, tổ chức lễ cưới vào ngày 30 tháng 10 ở Su-da. Trước buổi hôn lễ, A-lít-xơ Béc-ham ký một bản bảo hiểm tính mệnh lên tới 500 li-vơ. Xmít yêu cầu bố vợ phải trả tiền nợ và hấn thúc ép A-lít-xơ đến mức cô phải dọa sẽ đưa bố đến luật sư nếu ông không trả ngay số tiền đã vay. Ngày 8 tháng 12, hai ngày trước khi đi nghỉ tuần trăng mật ở Blách-kpun, A-lít-xơ đã ký một văn tự thừa kế cho chồng ở Poóc-xmút. Bốn ngày sau, A-lít-xơ bị chết trong bốn tấm ở nhà trọ của Krót-xlây.

Ngày 23 tháng giêng, Nây đến nhà chánh án Sia Sác-lơ Ma-ti. Nây trình bày với Ma-ti những nghi ngờ hay đúng hơn là điều khẳng định chắc chắn của ông, một người đã núp dưới hai cái tên là Loay và Xmít, cùng một cách thức, đã giết hai người vợ để chiếm đoạt của cải của họ.

Chánh án Ma-ti vặn lại: "Tôi hoàn toàn không tin là như vậy. Làm sao mà một người lại có thể giết hai người vợ trong một bốn tấm được? Cả đời tôi, tôi chưa hề nghe nói về một trường hợp tương tự..." Tuy vậy, ông vẫn uỷ quyền cho Nây tiếp tục điều tra và nếu có dịp sẽ bắt Loay.

Nây đến thăm bác sĩ Bát-tơ. Ông bảo bác sĩ báo cho công ty bảo hiểm Yoóc-sai rằng không có gì

khả nghi về trường hợp cái chết của bà Loay. Còn ông thì bố trí mai phục. Người cảnh sát hy vọng rằng, khi biết công ty bảo hiểm sẵn sàng trả lại số tiền bảo lãnh, Loay hay Xmít (dù dưới cái tên nào) sẽ lập tức liên hệ với luật sư Đa-vít, người giữ văn tự thừa kế của vợ hắn.

Trong thời gian ấy, các thanh tra sẽ ngày đêm phục trước nơi làm việc của Đa-vít. Ngày 01 tháng 2 năm 1915, một người đàn ông có chữ ký tương tự chữ ký của Loay đến nhà Đa-vít, Nảy lập tức giữ lại.

- Tôi là cảnh sát Nảy - ông nói - có phải ông là Gioóc-giơ Loay không?

- Vâng! - Người đàn ông trả lời.

- Ông chính là Gioóc-giơ Loay có vợ bị chết đuối trong bốn tấm ở một ngôi nhà thuộc đường phố Bít-xmác ngày 18 tháng 12 có phải không?

- Vâng, đúng vậy.

- Tôi chắc rằng ông cũng chính là Gioóc-giơ Xmít mà vợ bị chết trong một bốn tấm ở Blách-kpun năm 1913.

- Xmít nào? Ông muốn nói đến ai vậy? Tôi không phải là Xmít.

- Ông bạn - Người cảnh sát bình tĩnh nói - bắt buộc tôi phải giữ ông lại vì tội giả mạo giấy tờ và sử dụng các thứ giả mạo đó.

Người đàn ông có khuôn mặt xương và dài nhìn về phía Nảy nói:

- Nếu chỉ vì cái đó mà ông sinh chuyện thì tôi xin thú nhận rằng tôi là Xmít.

Này đoán được tâm trạng của kẻ gian: sắc mặt bình tĩnh và sợ bị kết tội là kẻ giết người, nhưng cảm thấy nhẹ nhõm khi thấy cảnh sát chỉ trách mình về tội lỗi nhỏ. Dù sao. Nây cũng tiến nhanh một bước. Loay – Xmit đang nằm trong tay ông. Chánh án Sia Sác-lơ không khỏi ngạc nhiên, ông giao cho Béc-na, Spin-sbuy-ry nhiệm vụ “với tư cách là bác sĩ pháp y kiểm tra vụ án bí mật này”.

Spin-sbuy-ry lúc đó 37 tuổi. Sau khi Pe-pơ về hưu ông là nhà bệnh lý học thứ 2 bên cạnh Vin-coóc-xơ. Vì Vin-coóc-xơ ngày càng đi sâu nghiên cứu chất độc học nên mọi công việc gần liền với kiểm tra bệnh lý hầu như đều do Spin-sbuy-ry đảm nhận. Để có thể tiến hành các cuộc phẫu thuật, ông đến nghỉ tại một ngôi nhà ở Luân Đôn. Ban đêm, người ta thường thấy ánh đèn chiếu qua cửa sổ một căn phòng nhỏ ở gác một. Spin-sbuy-ry đang làm việc trong phòng thí nghiệm nhỏ của riêng ông. Gia đình hầu như không mấy khi thấy ông. Vợ ông, thời gian này đang có thai đứa con thứ hai, bà bị bệnh ruột thừa và rất sợ bị mổ vì rất nguy hiểm cho thai nhi. Nhưng những lo âu trong gia đình không mấy may ảnh hưởng tới công việc của nhà bác học người Anh này. Trong những tháng năm đó, ít nhiều ông có chú ý cộng tác trực tiếp với cảnh sát tư pháp. Ông không muốn trở thành nhà bệnh lý học của Bộ Nội vụ, hoàn thành những nhiệm vụ của cảnh sát giao cho mà còn tự nguyện đi đến hiện trường để chỉ

cho các phóng viên của Scot-len Y-ác khi xảy ra án mạng (có thể đó là một trong những niềm tự hào nhất của ông).

Ngày 4 tháng 12, Spin-sbuy-ry đến nghĩa trang. Ít-xlanh-ton để tham gia khai quật xác Mac-ga-rét Ê-ly-da-bét Loay. Ông có nhiệm vụ phải làm sáng tỏ vấn đề. Người con gái này bị chết đuối hay bị tội phạm đâm chết. Việc phân biệt những triệu chứng của hai loại chết trên, các bác sĩ pháp y đã phải bận tâm suy nghĩ từ rất lâu. Thời cổ La-mã, Ga-liêng đã có ý định xác định khái niệm chết đuối và đã khẳng định rằng khối lượng nước do nạn nhân nuốt vào quá lớn sẽ làm nổ dạ dày. Tới năm 1630, nhà giải phẫu Spin-sbuy-ry mới khám phá ra rằng, chính nước bọt vào phổi đã gây tử vong. Luận đề này bỗng chốc đã trở thành trò cười cho những kẻ cùng thời đại. Vào thế kỷ thứ 18, nhà bệnh lý học Moóc-ga-nhi, qua tiến hành nhiều thực nghiệm đối với chó và mèo đã chứng minh rằng sau khi chết đuối, phổi của chúng thực sự có chứa một chất lỏng ở dạng nước, xù bọt. Các nhà bác học Bru-ác-đen (người Pháp) Hốp-man, Pan-tốp, Wát-shon và Ho-rốt-xkuych (người Áo) Ca-ra-ra (người Ý) Pha-giéc-lăng (người Phần Lan) và Re-văng-xtoóc (người Đức) đã vất vả làm việc trong nhiều năm để tập hợp những biểu hiện của chết đuối. Đặc biệt Ra-văng-xtoóc đã có rất nhiều kinh nghiệm trong khi tìm phương pháp xác định nạn nhân còn sống hay đã chết lúc bị chìm dưới nước.

Những biểu hiện bên ngoài của chết đuối là: bọt trào ra miệng và mũi, nổi da gà. Những biểu hiện bên trong là phổi phồng lên do không khí đột ngột chui vào. Nhà bác học áo Pan-tốp gốc Pra-ha đã nhận thấy rằng hiện tượng này (một hiện tượng không thuộc chủ đề lớn khi bàn cãi) đã làm cho máu trào ra dưới màng phổi, có thể là do túi phổi bị vỡ. Một biểu hiện bên trong nữa là bọt vào đến tận thanh quản và những chi nhánh chính của phế quản.

Tóm lại, có ba biểu hiện chính sau đây.

1. Nước và những “chất lỏng” khác theo các mạch phổi vào phổi rồi tới tâm thất trái dừng lại ở đây vì nạn nhân bị chết, máu ngừng chảy. Ở những vùng xung quanh buồng tim, máu hoà vào nước. Chỉ riêng hiện tượng này đã đủ để thừa nhận chắc chắn rằng nạn nhân bị chết đuối và lúc bị chìm dưới nước vẫn còn sống (tim đập). Để xác minh có phải sự máu đã tan trong nước ở tâm thất trái không, Bru-ác-đen đã đếm số hồng cầu ở tâm thất trái và đem so sánh với số lượng hồng cầu ở tâm thất phải.

2. Thông thường, trong nước có chứa những vi thể rất nhỏ của loài động vật hay thực vật (thường là thuộc các loài tảo khác nhau). Chúng rất nhỏ, người ta chỉ có thể thấy chúng qua kính hiển vi. Năm 1904, nhà bác học Re-văng-xtoóc ghi nhận rằng trong 95% các trường hợp chết đuối, khối xóp ở phổi chứa những xơ có si-líc của tảo. Sau đó, ông

cũng thấy trong phổi của những người đã chết trước khi chìm dưới nước cũng có tảo và nước. Nhưng ở trường hợp này, không bao giờ tảo và nước lên đến phần tận cùng của phế quản. Như vậy, nếu thấy tảo ở các chi nhánh xa phế quản, người ta biết được rằng nạn nhân còn sống lúc bị chìm dưới nước.

3. Nước vào sâu đến tận dạ dày của người chết đuối. Dưới tác động của ho, ngạt thở và những động tác co giãn của cơ bụng, một hỗn hợp gồm không khí, nước và bọt được tạo thành ở dạ dày. Trong dạ dày của những người đã chết trước khi chìm dưới nước cũng có hỗn hợp này. Nhưng chỉ ở những nạn nhân vẫn còn sống trước khi chìm dưới nước thì nước mới vào đến ruột già. Từ năm 1890 kể từ ngày nhà bác học Phán Lan Fa-giéc-lăng, gốc Hen-xinh-ki nêu lên hiện tượng này, nhiều thực nghiệm khác đã đi đến khẳng định nhận xét của ông là đúng.

Cố nhiên, khó có thể biết được rằng nạn nhân nhảy vào nước khi còn sống hoặc bị chìm dưới nước. Trong trường hợp nạn nhân bị giết trước khi chìm dưới nước thì những tình tiết đặc biệt sau đây cho phép tìm ra nguồn gốc cái chết. Thông thường, nạn nhân chống trả quyết liệt và thủ phạm bắt buộc phải dùng vũ lực. Như thế sẽ để lại những vết tím hoặc trầy da trên người nạn nhân. Nhưng đối với những người nhảy xuống nước để tự tử, họ thường cố gắng tự giải thoát ở giây phút cuối đời và trong

cuộc chiến đấu tuyệt vọng ấy, họ sẽ tự làm mình bị thương. Tuy nhiên, đôi khi cũng không thể xác định chính xác hoàn toàn các trường hợp chết của nạn nhân.

Trong mọi trường hợp khi khám nghiệm một trường hợp chết khả nghi, trước tiên, bác sĩ pháp y thường tìm những dấu vết của vũ lực. Đó cũng là ý định của Spin-sbuy-ry khi ông tiến hành phẫu thuật nạn nhân của Loay –Xmít ở Eri-ác Bác-nê một cách chính xác, có phương pháp. Nhưng ngoài vết tím nhỏ ở khuỷu tay trái của nạn nhân mà bác sĩ Bát-tơ đã nói, ông chỉ tìm thấy hai vết màu đỏ nhỏ không thể nhìn bằng mắt thường ở sau cánh tay trái của nạn nhân. Vì thế, không thể coi đó là bằng chứng của việc dùng vũ lực. Spin-sbuy-ry khám tất cả các bộ phận cơ thể nạn nhân nhằm phát hiện ra dấu hiệu của một bệnh nào đó, có thể đã làm cho máu ngừng chảy nhưng không thấy. Để xác minh cơ thể nạn nhân có chứa thuốc độc không, Spin-sbuy-ry chích một số mũi. Mặt khác, những dấu hiệu chứng tỏ nạn nhân ngạt thở do bị chết đuối biểu hiện không rõ. Từ những cái đó, có thể dự đoán đây là một cái chết ngẫu nhiên. Trong khi mọi người đưa xác chết tới nghĩa địa, Spin-sbuy-ry cố gắng tìm giải đáp cho câu hỏi “làm sao người ta có thể dùng vũ lực dim chết một người trong một bốn tám nhỏ mà không để lại một dấu vết nào?” Nhưng cố gắng ấy vô hiệu. Chính câu hỏi đó cũng làm Nây phải suy nghĩ rất lung. Đi du lịch

về, hai người quyết định chuyển bốn tám tới Sở Cảnh sát Ken-tít-xtoan để khám xét cẩn thận.

Nây và Spin-sbuy-ry đã bí mật giấu việc khai quật ở Ít-xlanh-ton nhưng các nhà báo thường theo dõi Spin-sbuy-ry như một cái bóng và ngày 5 tháng 2 một bài báo ở Luân Đôn đã đưa tin về cuộc phẫu thuật ấy. Ngày 7 tháng 2, tất cả báo chí Anh đều bình luận sôi nổi về cái chết bí ẩn của hai phụ nữ trong bốn tám. Những tin tức về chiến tranh, những thông báo của mặt trận đều bị lùi lại các trang sau, nhường chỗ cho trang đầu cái tiêu đề "Những người vợ trong bốn tám định mệnh"

Ngày 8 tháng 2, Nây nhận được một bức thư gửi từ một bài tám ở quận Kang thuộc vùng biển Héc-nơ Bảy. Trong thư có một báo cáo của cảnh sát địa phương về cái chết bí ẩn đã xảy ra ở Héc-nơ Bảy ngày 13 tháng 7 năm 1912. Người cảnh sát báo cáo rằng, những tình tiết của cái chết này rất giống với hai trường hợp đã đăng trên báo. Do vậy, ông thấy mình phải có trách nhiệm báo cho Nây biết. Báo cáo viết:

"Ngày 20 tháng 5 năm 1912, một người đàn ông tên là Héc-nây Uy-li-am 40 tuổi và vợ là Bét-si 30 tuổi đến thuê một ngôi nhà ở khu phố Hai thuộc Héc-nơ Bảy. Sáu tuần sau, tức là ngày 9 tháng 7, Uy-li-am mua một bốn tám, và cho đặt trong nhà với lý do là vợ chồng ông không thể đi xa tám được. Ngày hôm sau, hai vợ chồng Uy-li-am đến nhà bác sĩ Fren. Uy-li-am nói với bác sĩ rằng vợ ông bị bệnh

động kinh. Còn Bét-si chỉ nói là bị đau đầu. Ngày 12 tháng 8, Uy-li-am gọi điện thoại báo cho bác sĩ rằng Bét-si bị một cơn bệnh mới.

Hôm ấy, cả ngày trời rất nóng. Bác sĩ nghĩ rằng chính cái nóng nực ấy đã gây nên cơn bệnh. Hôm sau, vào khoảng ba giờ chiều, bác sĩ đến thăm bệnh nhân. Ông thấy bệnh nhân không sốt mà lại khoẻ mạnh. Ngày 13 tháng 7, vào lúc 8 giờ, ông ngạc nhiên khi nghe tiếng Uy-li-am gọi vợ vã qua điện thoại: "Mời ông đến ngay, tôi sợ vợ tôi chết mất". Đến nơi, bác sĩ thấy Bét-si Uy-li-am chết trong bồn tắm, đầu chìm trong nước, tay phải của Bét-si co quắp trên miếng xà phòng, hai chân duỗi thẳng, hai bàn chân nhô lên khỏi nước. Bác sĩ đưa Bét-si ra khỏi bồn tắm, đặt nằm trên sàn và làm hô hấp nhân tạo nhưng vô hiệu. Bét-si đã chết. Bác sĩ không thấy một dấu vết của vũ lực. Và một cảnh sát, một luật sư ở Do-vơ thấy những lời nói của bác sĩ là thoả đáng, đã kết luận: "bị ngạt thở do cơn động kinh, nạn nhân đã chết đuối khi tắm".

Nhận được thư Nây lập tức cho gửi các tấm ảnh của Xmít, Loay đến Héc-nơ Bấy và lệnh hãy cho tất cả những ai nhìn thấy hoặc đã gặp kẻ khả nghi đó xem ảnh và nhận mặt hắn. Rồi ông cùng tới Blach-kpun với Spin-sbuy-ry. Cuộc giải phẫu nạn nhân A-lít-xơ Xmít phải tiến hành ban đêm để tránh sự tò mò của các nhà báo. Thân hình vạm vỡ của cô hộ lý không được giữ lại như các người bạn bất hạnh của cô. Mặc dù vậy, cuộc phẫu thuật đã

cho phép rút ra một số kết luận. Sau đây là những kết luận quan trọng nhất, không có dấu vết của vũ lực, biểu hiện bên ngoài của chết đuối không rõ.

Cái chết này mùi lòng hơn cái chết của Mac-ga-rét Ê-li-da-bét. Một chứng bệnh tim nhỏ chứng tỏ nạn nhân bị thấp khớp. Nhưng chứng bệnh này không đáng kể để gây nên đột tử như vậy.

Câu hỏi mà Spin-sbuy-ry đã suy nghĩ nhiều khi mổ xác Mac-ga-rét Ê-li-da-bét Loay một lần nữa lại được đặt ra: Làm sao mà nạn nhân bị hành hung chết dưới nước mà lại không để lại một dấu vết gì? Spin-sbuy-ry đo kích thước A-lít-xơ Xmit và gợi ý Nây cho chuyển bốn tấm tới Sở Cảnh sát Ken-tít-xtoan. Sau cuộc phẫu thuật, Nây và Spin-sbuy-ry báo cho Sở Cảnh sát Blách-kpun biết tin. Luân Đôn vừa gọi điện báo cho Nây rằng các nhân chứng ở Héc-nơ Bây đều nhận thấy Xmit-Loay chính là người có tên Uy-li-am.

Nây phái hai thanh tra về vùng biển Kăng. Ngày 18 tháng 2, Nây nhận được báo cáo của họ, hầu như ông đã thuộc lòng bản báo cáo. Tội ác thứ ba này rất giống hai tội ác trước, duy chỉ thiếu việc ký bản bảo hiểm tính mệnh. Nhưng ở trường hợp này không cần đưa ra ký bản bảo hiểm tính mệnh vì Uy-li-am - Loay-Xmit đã lấy một phụ nữ giấu có. Uy-li-am quen Bét-si Măng-đi ở Klíp-ftông, ngoại ô Brit-ktông mùa hè năm 1910. Bố của Bét-si đã dành cho cô 2700 li-vơ nhưng hiện tại cha mẹ cô vẫn quản lý số tiền ấy.

Số tiền ấy sẽ được chuyển cho người thừa kế của ông khi ông chết. Bét-si chỉ nhận 8 li-vơ tiền lãi mỗi tháng, số còn lại để sang một bên dành cho những khoản tiền chi tiêu đột xuất.

Năm 1910, số tiền lãi Bét-si tiết kiệm được lên tới 139li-vơ. Ngày 26 tháng 8, Uy-li-am cưới Bét-si và ngày hôm sau đó, tuyên bố rút hết tiền tiết kiệm. Có tiền trong túi, hần biến mất. Song hần còn kèn kiệu viết thư báo cho vợ rằng hần không muốn gặp cô nữa vì cô đã làm cho hần nhiễm bệnh da liễu. Bét-si không hiểu chuyện gì đã đến với chồng mình. Nhấn nhọc, cô đành sống đơn độc, số phận của phụ nữ bất hạnh.

Tháng 2 năm 1912, Bét-si đến trọ ở một ngôi nhà ở Oét-xông-suy-pơ Ma-rơ. Một hôm, cô gặp lại người đàn ông đã ruồng bỏ cô. Rất đỗi ngạc nhiên là chỉ sau vài giờ, Bét-si đã tha thứ tất cả cho chồng và theo chồng đến Héc-nơ Bẫy. Ngày 2 tháng 7, Uy-li-am đến đảm bảo với luật sư rằng hần có quyền thừa kế gia sản nếu Bét-si chết. Sáu ngày sau, hần buộc Bét-si phải viết văn tự thừa kế cho hần. Ngày hôm sau, tức là ngày 9 tháng 7, hần mua một bốn tám với giá rẻ. Và Bét-si đã chết trong chính bốn tám đó.

Bét-si được chôn trong một nghĩa địa ở Héc-nơ Bẫy, nó giống như nghĩa trang thường thấy trong chiến tranh, nằm giữa những công sự. Được phép, các nhà chức trách cảnh sát đã vất vả khai quật xác Bét-si Uy-li-am và đưa đến một nhà xác.

Ngày 19 tháng 2, Spin-sbuy-ry bắt đầu cuộc phẫu thuật. Ông thấy có triệu chứng của chết đuối là nổi da gà. Trạng thái tim tốt. Như vậy, không thể có chuyện máu ngừng chảy do các bộ phận cấu thành tim gây nên. Ông cũng không thấy một dấu vết của vũ lực, một vết thương hay một dấu hiệu của sự chống trả. Spin-sbuy-ry đo kích thước người nạn nhân và lần thứ 3 yêu cầu Nây chưa đưa bốn tấm tới Sở Cảnh sát Ken-tit-xtoan.

Trong khi đó, các thanh tra của Nây đang lao vào một công việc vất vả nhằm tìm ra thủ phạm và quá khứ của con người có ba tên Uy-li-am – Loay- Xmit. Dần dần, họ đã ghép lại được quang đời của thủ phạm và phát hiện ra tên thật của hắn là Gióc-giơ Dô-đép Xmit. Hắn sinh năm 1872, con một nhân viên công ty bảo hiểm, có tiền án từ thời còn trẻ. Lúc đầu, hắn bị đưa tới trại cải tạo và sau đó tới các nhà tù vì tội ăn cắp và lường gạt. Hắn thường lừa mọi người, nhất là phụ nữ, cuỗm hết tiền của họ rồi biến ngay tức khắc. Chính vì 2700 li-vơ của Bét-si mà hắn đã đi vào con đường giết lần thứ nhất. Mặc dù những kết quả điều tra này Xmit không thể chối cãi được, nhưng Nây và các đồng sự của ông chưa có một bằng chứng quả quyết gì. Không ai bắt được quả tang Xmit giết người, không ai có thể giải thích được Xmit đã giết người bằng cách nào. Để làm sáng rõ tội của hắn trước hết phải biết Xmit làm thế nào để giết chết nạn nhân dưới

nước mà không để lại dấu vết của việc dùng vũ lực. Đó chính là chìa khóa của vấn đề.

Vào đầu tháng 3, mặc dù rất bận nhưng theo lệ thường, hàng ngày Spin-sbuy-ry đều đến Sở Cảnh sát Ken-tit-xtoan để xem xét các bốn tám và suy nghĩ về sự huyền bí của các trường hợp chết trong bốn.

Suốt 8 ngày, ông nghiên cứu chi tiết các tình tiết dẫn đến cái chết của Bét-si Uy-li-am, người vợ thứ nhất của Xmit. Bét-si cao 1,70 mét. Bốn tám dài 1,50 mét, đáy khép lại bằng một tấm phẳng với chiều dài là 1 mét. Giai đoạn đầu của cơn động kinh, người nạn nhân cứng dần và duỗi dài ra. Do vậy nhìn thân hình nạn nhân và kích thước của bể, ta thấy đầu nạn nhân không thể chìm dưới nước được. Trái lại, nó chỉ có thể ở ngoài bốn tám. Ở giai đoạn 2 của cơn động kinh, chân nạn nhân co duỗi liên tục với một cử động đột khởi. Trong trường hợp này, nước cũng không ngập người nạn nhân được. Cơn động kinh kết thúc, nạn nhân có thể trượt xuống dưới nước nhưng trường hợp đặc biệt này không thể xảy ra vì Bét-si quá lớn so với kích thước của bốn tám. Nhưng bác sĩ Fren đã khẳng định chắc chắn rằng đầu nạn nhân ở dưới nước và 2 chân ở trên miệng bốn. Vậy thì làm sao và bằng cách nào nạn nhân lại có thể nằm ở vị trí như vậy? Giả thiết là... giả thiết là... chính ở giây phút này Spin-sbuy-ry đã khám phá ra chìa khóa của điều bí ẩn.

Ông giả thiết rằng, Xmit ở cuối bốn tám, vò trên vọ bắt thần nắm chân vọ, nâng lên rồi kéo về phía mình. Lập tức, đầu và thân người nạn nhân sẽ chìm dưới nước, nước xộc vào miệng và mũi và làm nạn nhân bất tỉnh. Chính vì thế mà trên người nạn nhân không có một dấu vết của sự ngạt thở do chết đuối.

Spin-sbuy-ry vội vã về nhà. Ông tra cứu ngay các tác phẩm chuyên viết về các trường hợp chết đuối đột ngột. Nhưng thực ra, chưa một tác giả nào đã nghiên cứu điều tra những hậu quả do sự xộc nước đột ngột vào mũi và yết hầu tác động tới hoạt động của tim và hệ thần kinh.

Được tin về phát hiện của Spin-sbuy-ry, Nây quyết tâm làm sáng tỏ sự đúng đắn và chính xác của giả thiết đó. Ông huy động nhiều cô gái trẻ, có kinh nghiệm bơi giỏi, có hình dáng và trọng lượng tương tự các nạn nhân của Xmit đến và bắt đầu nghiên cứu vị trí khác nhau của họ trong bốn tám khi ông thử làm đầu họ ngập nước. Ông thấy rằng, mỗi lần làm như vậy, họ đều gắng sức chống cự, tay họ chơi vơi bám vào thành bốn hoặc nắm lấy kẻ mưu hại họ. Nhưng khi ông nắm chân một cô gái rồi bắt thần kéo về phía mình thì đầu và nửa người trên của cô tuột xuống nước mà tay cô không kịp bám vào thành bốn. Một phút sau, ông hốt hoảng thấy cô gái đã bất động. Ông cùng một nhân viên toà án, và một bác sĩ phải vất vả nửa giờ mới làm cô gái tỉnh lại được. Cô gái nói rằng cô chỉ còn nhớ

là cô có cảm giác nước xốc vào mũi và sau đó, tất cả tối như bưng. Mặc dù đã có kinh nghiệm bơi và đã biết trước nguy hiểm phải đương đầu nhưng cô gái vẫn không sao tránh khỏi bị xốc nước. Còn những nạn nhân của Xmit, họ lại không ngờ đến một nguy hiểm nào. Nảy kết thúc cuộc thử nghiệm của ông, nó đã chứng minh giả thiết của Spin-sbuy-ry là đúng.

Vụ án Gióc-giơ Dô-dép Xmit bắt đầu vào ngày 22 tháng 6 năm 1915 tại phiên tòa đại hình ở Bai-lây cổ kính. Chưa bao giờ trong ngôi nhà cổ và đáng tôn kính này lại tụ họp nhiều phụ nữ như vậy. Từng đám đông đứng chen chúc ở các bậc thềm cầu thang. Họ là những người cô độc, khao khát tình yêu nhưng không thể tìm thấy vì tuổi xuân đã hết. Họ rất dễ trở thành nạn nhân của những thủ đoạn bí ẩn của Xmit. Sau 20 phút làm việc, các hội thẩm đã thừa nhận Xmit là kẻ tội phạm. Quan tòa Sơ-cruýt-tông đã kết án tử hình Xmit với hình thức treo cổ.

Nếu như trong chiến tranh, việc đưa những tình tiết lạ kỳ của vụ Xmit ra nước ngoài bị hạn chế thì giai đoạn cuối của chiến sự đã mang lại cho các nhà tội phạm học trên thế giới những thuận lợi cần thiết để nghiên cứu từng chi tiết của vụ án này. Vụ án còn có ảnh hưởng lớn đối với việc nghiên cứu của các bác sĩ pháp y. Hiện tượng chết đuối đã hướng các nhà khoa học vào một lĩnh vực nghiên cứu mới. Họ có thể nhận biết hoặc ít ra

cũng đoán được ảnh hưởng của một số phản xạ thần kinh gây nên đột tử. Ở đây, có sự phụ thuộc rất kỳ lạ giữa những dây thần kinh ở mắt và ở mắt, giữa trung tâm thần kinh vận mạch và hệ hô hấp. Sự phụ thuộc ấy có thể gây ra hậu quả chết người khi bị tác động ở vùng mắt và mắt. Ở đây, còn có mối liên quan giữa sự va chạm vào cơ quan thính giác và cái chết bất ngờ dưới nước. Trong lĩnh vực chết đuối cũng như trong các lĩnh vực khác, pháp y đã tiến được những bước lớn. Hiện nay, pháp y không còn chấp nhận sự việc cho rằng chỉ riêng ở trường hợp nạn nhân còn sống ở thời điểm bị chìm dưới nước thì tảo và các vi thể nhỏ bé lơ lửng trong nước mới vào tới các chi nhánh xa phế quản. Ở nơi nước chảy mạnh, các nạn nhân đã chết trước khi chìm dưới nước, tảo có thể vào tận túi phổi. Chỉ trong trường hợp tảo vào các cơ quan của tim hoặc vào gan thì nạn nhân mới thực sự là bị chết đuối.

Nhờ hóa học vi lượng và hóa lý học phát triển, các nhà bác học đã đưa ra nhiều phương pháp mới trong việc xác minh hiện tượng máu tan trong tâm thất trái. Cụ thể, trong lĩnh vực này, năm 1921 một bác sĩ người Mỹ tên là A-lếch-xăng-đơ Ghét-lơ, một nhà hóa học và chất độc học, lần đầu tiên đã đưa ra một phát minh có sức thu hút mãnh liệt đối với toàn thế giới về pháp y Mỹ. Qua phân tích máu trong tim những người chết đuối trong nước biển, Ghét-lơ thấy số lượng muối ở tâm thất trái tăng

lên, trong khi đó, số lượng muối trong tâm thất của những người chết đuối trong nước ngọt lại giảm xuống. Phương pháp này ít thấy ở châu Âu nên đã bị phê phán kịch liệt.

Tuy vậy, phát minh của Ghét-ơ đã làm cho châu Âu hiểu rằng, ở bên kia Thái Bình Dương, nhiều sức mạnh mới đang vận hành và tạo ra cho ngành pháp y những mốc phát triển đầu tiên.

2-15

Trong lịch sử nước Mỹ, những năm sau chiến tranh thế giới thứ nhất được gọi là “thập kỷ không pháp luật”. Trong giai đoạn này, báo chí thường gán cho nhiều vụ án mang những cái tên đáng ngờ “Vụ án của thế kỷ”.

Một trong những vụ án ấy là vụ án xảy ra ở Niu-Brân-suých, một thành phố 3000 dân thuộc bang Niu Giéc-sây. Hơn bất kỳ một vụ án nào trên thế giới, vụ án này đã đòi hỏi phải tiến hành một cuộc điều tra cho phép chứng minh trong một phạm vi rộng lớn, sự bất lực và thiếu kinh nghiệm của pháp y Mỹ.

Ngày 16 tháng 9 năm 1923 vào khoảng 9 giờ rưỡi sáng, một công nhân trẻ ở Niu Brân-suých tên là Ray-mông Snây-đơ và cô bạn gái Pi-an Ba-mơ 15 tuổi của cậu ta dạo chơi trên con đường Đờ Rát-sây

vắng vẻ và râm mát. Bồng Pi-an nhìn thấy một người đàn ông và một phụ nữ nằm bất động trên cỏ. Thấy họ đã chết, đôi bạn trẻ vội chạy đến một ngôi nhà gần nhất gọi điện thoại báo cho cảnh sát ở Niu Brân-suych. Nhận được điện, thiếu úy Duy-ô phái 2 cảnh sát Êt-ua Ga-ri-găng và Y-am Cua-răng tới đường Đờ Rát-sây.

Nhìn quang cảnh hiện trường, hai cảnh sát thấy người đàn ông mặc một bộ đồng phục màu sẫm mà các mục sư thường mặc nằm ngửa trên cỏ, chiếc mũ chụp trên mặt che kín đôi mắt nhắm nghiền. Còn người phụ nữ thì nằm gối trên cánh tay phải gấp lại của người đàn ông. Mặt cô được phủ một chiếc khăn len. Xung quanh xác 2 người, những mảnh giấy thư xé vụn bay tới tả. Dưới đất, cạnh bàn chân phải của người đàn ông có một danh thiếp mang dòng chữ: Cha Ê-đu-a Uy-lơ Hôn, số 7 nhà thờ Sanh-giăng Niu Brân-suych.

Ga-ri-găng và Cua-răng vừa bắt đầu đọc thư thì một đám đông đã đến xúm quanh hiện trường. Hai cảnh sát không bất bình về việc đó. Họ để mặc cho những con người hiếu kỳ đó dẫm xóa những dấu vết có thể rất quan trọng cho việc điều tra. Tám danh thiếp được chuyển từ người này sang người khác. Nếu như nó có mang dấu tay của tội phạm thì dấu tay ấy sẽ bị nhiều dấu tay khác xóa đi. Đám đông lật mũ và khăn của 2 nạn nhân rồi lại đặt trả vào chỗ cũ. Ai cũng muốn biết xem có phải đúng là Ê-đi-a Uy-lơ Hôn, 41 tuổi mục sư ở

nhà thờ thuộc Niu Brân-suych và Ê-li-nơ Min vợ một người coi đồ ở nhà thờ đó không.

Trong lúc đó, thiếu úy Duy-ơ cũng đang suy nghĩ về vấn đề nghiêm trọng này. Niu Brân-suych thuộc quận Mi-đơ-lo-déch, giáp ranh với quận Sô-méc-sét bên cạnh. Thế nhưng, nơi mà người ta phát hiện ra 2 xác chết lại thuộc đất của quận Sô-méc-sét. Sự việc sẽ phải phụ thuộc vào thẩm quyền của biện lý và công an thị trấn Sô-méc-vin của quận Sô-méc-sét. Duy-ơ báo cho Đỗ-dép E.Strich-kê biện lý của quận Mi-đơ-lo-déch tình huống phức tạp này và cho ông ta biết rằng cuộc điều tra nhất định sẽ vấp phải nhiều khó khăn liên quan tới việc nộp thuế.

Qua điện thoại, Strich-kê lệnh ngay cho biện lý của Sô-méc-vin A-da-ri-a phải trực tiếp điều tra vụ án và yêu cầu Duy-ơ cho rút các cảnh sát về.

Vào khoảng 11 giờ 45, Gióc-giơ Tô-tăng trưởng cảnh sát tư pháp quận Sô-méc-séc, quận trưởng Cồn-kinh và bác sĩ Uy-li-am. H.long cùng đến hiện trường. Long không phải là bác sĩ pháp y nhưng ngoài công việc chuyên môn, ông ngày càng quan tâm tới vấn đề y tế và thỉnh thoảng tiến hành một số ca phẫu thuật cho cảnh sát ở Sô-méc-vin.

Thế chế cảnh sát Anh được du nhập sang châu Mỹ qua những người Anh di cư đã giữ nguyên những đặc quyền như ở trong nước. Cảnh sát được bầu trong nhiệm kỳ nhiều năm có nhiệm vụ tiến hành điều tra các trường hợp chết khả

nghi, khám nghiệm tử thi và cùng với một số nhân chứng công khai xét hỏi và lập nên nguyên nhân cái chết. Để hoàn thành những chức năng đó, không cần thiết phải có những hiểu biết về tư pháp và về y học. Giá một cuộc phẫu thuật được quy định 20 đô la và có thể lên tới 40 đô la nếu xác chết đã bị phân huỷ.

Không gọi được cảnh sát ở Sô-méc-vin tôi, Tô-tăng quyết định đưa bác sĩ Long đến hiện trường. Tôi nói, hai người thấy cảnh sát đã dân đám đông ra. Bác sĩ Long khám nghiệm 2 xác chết, Ê-li-nơ Min, họng bị cắt đứt, thái dương phải của mục sư có một vết thương nhỏ, có thể là do một viên đạn bắn vào. Côn-kinh đá vào một đít vỏ đạn mà may sao đám đông không để ý đến. Tô-tăng thu nhặt tám danh thiếp, đít vỏ đạn và bức thư xé vụn. Ở một mẫu thư, ông thấy dòng chữ: "Tôi biết rằng có nhiều người con gái có thân hình đẹp hơn tôi nhưng tôi hầu như không lo lắng... Tôi sung sướng biết bao, tôi hiểu rõ sự thật, một tình yêu vĩ đại, tôi yêu một người... Trái tim tôi thuộc về người ấy và cuộc sống của người ấy cũng là cuộc sống của tôi... Dù thân hình và nước da tôi xấu xí, tôi vẫn thuộc về người ấy mãi mãi..."

Thấy có dòi bọ trong họng Ê-li-nơ, bác sĩ Long khẳng định nạn nhân chết cách đó ít nhất là 2 ngày. Bác sĩ không khám vết thương và những dấu vết khác theo cách thức y học. Ông bảo chủ hãng

xe tang So-muy-en T.Suýt-phâng đưa 2 xác chết về Sô-méc-vin.

Mãi tới 2 giờ, Suýt-phâng mới tới chuyển xác chết. Đám đông lúc này đã tăng lên rất nhanh. Có tới 2 chục nhà báo chạy đi chạy lại đánh hơi dư luận. Tất cả mọi người đều biết cha Hôn. Họ biết rằng năm 1911, ông đã lấy cô Frăng-xơ Nô-en Xơ-văng, hơn ông 7 tuổi. Cô không có nhan sắc nhưng thuộc về một trong những gia đình quý tộc ở Niu Brân-suých. Và hiện giờ chồng của Frăng-xơ Nô-en Xơ-văng nằm đó, tay trong tay cùng nhân tình – vợ người coi đồ... Phải chăng đó là một sự kiện đặt ra để làm thoả mãn, làm vui lòng những kẻ thêm khát dư luận ở một tỉnh lẻ?

Tại thị trấn Sô-méc-vin, khi cởi quần áo Hôn, Suýt-phâng làm rơi một viên đạn xuống đất và ông thấy nắm tay phải của người chết có những vết máu nhỏ. Một chi tiết quan trọng hơn là một viên đạn đã xuyên qua trán tới giữa hai mắt Ê-li-nơ Min. Như vậy, nạn nhân chỉ có thể bị chết do một viên đạn súng lục bắn vào chứ không phải do một nhát dao đâm vào họng. Điều này, các cảnh sát và các bác sĩ đều không để ý đến. Nhưng Suýt-phâng không có phận sự xem xét kỹ lưỡng những chi tiết này. Và lại, vài giờ sau, bác sĩ Long mới lệnh cho ông chuyển xác Hôn về Niu Brân-suých. Bác sĩ nói rằng, luật sư Flo-răng-xơ của "thị tộc Xơ-văng" một thượng nghị sĩ cũ, muốn cho biện lý Bích-men hiểu rằng tốt hơn hết là tránh mọi tiếng đồn xung

quanh vụ án và điều kiện lợi đối với tất cả mọi người là đưa xác chết về nhà Xto-váng càng sớm càng tốt.

Khoảng 7 giờ tối, Giôn V. Huy-ba-rơ chủ hãng coi tang ở Niu Brân-suých đến lấy xác Hôn. Xác của Ê-li-nơ để ở nhà Suýt-phăng. Sáng hôm sau, bác sĩ Long báo cho Suýt-phăng phải đưa ngay xác Min đến Niu Brân-suých, vì luật sư Flo-răng-xơ nói rằng, nếu không làm như vậy, một sự bê bối sẽ dễ dàng xảy ra.

Bác sĩ Long phẫu thuật xác chết tại nhà Suýt-phăng. Suýt-phăng rất ngạc nhiên trước cuộc phẫu thuật kỳ lạ này. Bác sĩ rạch một đường phần bụng dưới của Min khám tử cung rồi sau đó khâu lại bằng 2 mũi.

Cảnh sát Huy-ba-rơ đến tìm xác người phụ nữ. Huy-ba-rơ mỉm cười nói rằng ông bắt buộc phải từ chối cuộc điều tra vì các xác chết đã quá thời rữa, "cần phải nhanh chóng chôn ngay". Vừa đến Niu Brân-suých, Huy-ba-rơ đã nhận được giấy xin phép mai táng xác chết của Krông, một bác sĩ của chính quyền cộng hoà.

Rõ ràng là gia đình Xto-váng đã biết rõ sự việc, muốn tránh điều tra và mổ xẻ. Còn Huy-ba-rơ ông ta biết rằng cuộc mai táng Hôn sẽ rất long trọng và nhờ đó, ông ta sẽ kiếm được một món hời. Nếu nói rõ việc cần thiết là phải điều tra vụ án thì ông ta sẽ mất tất cả, dòng họ Xto-váng có thể giao việc tổ chức tang lễ cho một đại diện của hãng coi

tang khác. Tốt hơn là ông hãy im lặng. Ông lặng lẽ chứng kiến một màn kịch tương tự, màn kịch mà Suýt-phăng vừa thấy ở Sô-méc-vin, bác sĩ Krông cũng khám tử cung Ê-li-nơ Min. Ông nói rằng nghi sĩ Flo-răng-xơ muốn biết người phụ nữ này có thai không. Sau khi bác sĩ phẫu thuật xong, Huy-ba-rơ vội rắc nước thơm lên xác chết.

Thứ 2, ngày 18 tháng 9, Hôn vinh dự được mai táng trong khu vực mộ của dòng họ Xơ-văng tại nghĩa trang Grin-uốt ở Brác-kin. Vợ Hôn, một người đàn bà nghiêm khắc theo sau hải cốt chồng. Việc mai táng Ê-li-nơ Min đơn giản hơn, được tiến hành ngày hôm sau. Đám tang chỉ có Gram Min, chồng người chết, một người đàn ông lù khù, chậm chạp và con gái ông là Sác-lét-tơ, 16 tuổi với một nhà báo. Một vòng hoa trắng lệ mang tên Frăng-xơ Nô-en Hôn - dấu hiệu của sự thứ lỗi và mong muốn hãy quên sự đáng buồn này - phủ trên quan tài.

Vụ giết người với những tình tiết kỳ lạ ấy đã tạo nên sự chú ý trong toàn bang Niu Giéc-sây và ở Niu Yoóc. Tẩm danh thiếp thấy dưới chân xác chết, quan hệ ái tình giữa mục sư và vợ người coi đố, bức thư với lời thú nhận chua chát, tất cả đều là những yếu tố gợi sự tò mò của công chúng và là niềm hào hứng của các nhà báo. Tin những người theo chủ nghĩa quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ do Kơ-man A-ta-tuyéc chỉ huy và đã tàn sát hàng triệu người Hy Lạp thời gian đó hình như bị lùi lại các trang sau. Mặc dù thế lực của thị tộc Xơ-văng rất mạnh nhưng trong

điều kiện này, họ vẫn không thể ngăn được vụ án và cần được biện lý Bích-man ở Sô-méc-vin. Cảnh sát ngăn không cho tiếp tục điều tra vụ án nhưng cũng không được. Các nhà báo, đánh hơi được tầm thâm kích và hành động trả thù do ghen tuông đã giả thuyết rằng thủ phạm giết người đó có thể là Giam Min hoặc một người nào đó trong họ hàng Frăng-xơ Nô-en Hôn. Trước khi xét hỏi, cảnh sát Sô-méc-vin đã biết rằng mục sư và người phụ nữ biến mất từ tối ngày 14 tháng 9, nhưng không ai báo cho cảnh sát biết. Khoảng 7 giờ tối hôm đó, Ê-li-nơ Min ra đi, cô ta nói là tới Pác-kơ Hôn, một bệnh viện dành cho những bệnh nhân không chữa khỏi được về ca hát và làm vui khách trọ. Nhưng các nhà báo lại nói rằng từ mấy năm nay người ta không thấy Min ở Pác-kơ Hôn. Và bệnh viện ở gần đường Đỗ Rát-sây nên cô ta đã lấy lý do ấy để có thể gặp Hôn vào thứ 4 hàng tuần. Bình thường Min trở về vào khoảng 10 hay 11 giờ đêm. Đêm 14 rạng sáng 15 tháng 9, Giam Min thấy giường vợ bỏ trống nhưng nghĩ rằng cô ta về gia đình nên Giam lại đi ngủ. Đã từ lâu Ê-li-nơ thường tìm cơ để giải thích sự vắng mặt của cô. Cô nói rằng ban đêm cô ở lại nhà một người chị gái và tối hôm sau, người coi đồ vẫn kiên trì đợi vợ. Ông nói với nhà báo rằng, ông không ngờ rằng vợ ông có quan hệ thân thiết với mục sư. Con người mộc mạc, ít am hiểu, dường như đã nói lên sự thật. Nghi ngờ, các nhà báo xem thời gian biểu của ông, từng giờ một, từ tối 14

tháng 9 đến chiều 16 tháng 9. Thời gian biểu chứng tỏ rằng Min không phải là kẻ giết người.

Các nhà báo lại hướng quan sát vào Frăng-xơ Nô-en Xơ-văng. Từ sau cuộc mai táng chồng, cô ta giam mình trong ngôi nhà giàu có của mình và chối từ mọi cuộc viếng thăm. Qua cảnh sát các nhà báo biết rằng chồng Hôn đã đi từ đêm ngày 14 rạng ngày 15 tháng 9 qua lối cửa sau. Còn theo những người giúp việc trong nhà Hôn thì lý do thật đơn giản. Không thấy chồng ở nhà, Hôn đã đánh thức anh là Uy-li ở cùng nhà và hai người tới nhà thờ với hy vọng tìm được mục sư ở đó. Nhưng nhà thờ đóng cửa. Hôn phải trở về. Hôm sau "sự làm ồn" Hôn chỉ ngồi trong phòng đợi chồng về. Bà quản gia thân thiện của Hôn, bà Lu-i-đơ Giéc nói rằng Hôn có thể hành động do sự thúc đẩy của ghen tuông và như thế là hoàn toàn đúng.

Một số dân ở khu đường Đơ Rát-sây khẳng định chắc chắn rằng khoảng 9 giờ 30 tối, họ nghe có tiếng người nói, nhiều tiếng súng lục nổ và tiếng động cơ ô tô (ô tô chạy nhưng không bật đèn). Họ nghĩ rằng kẻ giết người có thể là Kuy-Kluych-Klăng. Trong thời kỳ này đích xác là Kuy-Kluych-Klăng đã bắt đầu tổ chức các cuộc viễn chinh tội lỗi nhằm trừng phạt mọi đối xử đạo đức giả. Tháng 7 năm 1921, linh mục Jét-vanh ở Mai-a-mi đã bị tố cáo về thái độ thô bạo đối với giáo dân. Ông ta cởi quần áo giáo dân, trát nhựa đường rồi phủ đầy lông lên người họ. Các trường hợp tương tự như

vậy cũng được vạch ra. Người ta cũng có thể tin rằng mối tình lén lút giữa Hôn và Ê-li-nơ Min cũng đã bị Kuy-Khuych-Klăng trừng phạt nhưng theo các nhà báo, sự giải thích này quá đơn giản, họ nghi ngờ sự vô tội của thị tộc Xơ-văng.

Hai người anh của Frăng-xơ Nô-en Hôn chú ý đặc biệt tới quyền lợi riêng của họ. Một người tên là Uy-li, từ lâu đã trở thành một con người kỳ dị. Hắn có nước da và những nét của người lai da đen. Những kẻ bẻm mép ở Niu Brân-suych khẳng định Uy-li là kết quả của mối tình giữa ông già Xơ-văng và một người da màu. Hắn thích đi dạo với bộ quần áo may theo một kiểu đồng phục mà hắn tự nghĩ ra, rất giống bộ quần áo của các anh hề. Khẩu súng lục của hắn là Ca-líp 32, cùng cỡ với dít vỏ đạn mà quận trưởng Côn-kinh đã tìm thấy cạnh xác chết. Vì một lý do gì đó về tài chính, hắn rất thù ghét Hôn. Người anh thứ 2 là Hăng-ry, một mẫu người của tầng lớp quý tộc Anh mới. Ông ta có tiếng là một tay bắn giỏi. Có thể hai người anh của Hôn đã theo dõi mục sư và Ê-li-nơ Min và khi gặp đã giết họ nhằm cứu danh dự cho gia đình.

Biện lý Bích-men của Sô-méc-vin rất bức tức vì những can thiệp liên tiếp của báo chí. Để gỡ khỏi sự độc hại này ông ta đã cố gắng hết sức. Ông đưa ra lý lẽ, hai xác chết được sắp đặt cẩn thận, có thể là mục sư và Ê-li-nơ Min bị giết trên đất của quận Mít-bơ-dếch rồi được chuyển sang khu vực Đờ Rát-sây. Vui sướng với lý lẽ vừa đưa ra, ông ta vội báo

cho biện lý Strích-kơ ở Niu Brân-suých những tang vật tìm thấy ở hiện trường. Tấm danh thiếp, dít vô đạn và bức thư tình. Trong khi Bích-men hí hửng tưởng tránh khỏi mọi kẻ thù thì chánh án Pác-kơ bang Niu-Giéc-sây tuyên bố vấn đề này thuộc thẩm quyền của Sô-méc-vin. Nhưng biện lý Strích-kơ phản đối. Cũng như các biện lý khác ở nước Mỹ, để tranh thủ sự tự nhận là có lỗi trong việc để một thủ phạm chạy trốn và quyết định sẽ trực tiếp nắm vụ án Hôn. Như vậy đã nảy sinh một cuộc thi đua giữa hai biện lý với hàng loạt vấn đề 2 mặt. Sau 12 ngày đầu cuộc thi thất bại.

Miễn cưỡng phải tham gia điều tra vụ án, Bích-men tiến hành một cuộc họp báo vào ngày 27 tháng 9 nhằm thông báo cho các nhà báo rõ "một số biện pháp tiến hành quan trọng nhất". Bích-men nói "Sau 12 ngày điều tra chúng tôi chưa tìm ra một hành vi tội ác, một dấu hiệu dù là nhỏ nhất có thể cho phép tìm ra thủ phạm. Tôi đã đề nghị ngài thẩm phán Súp-pơ W. Pác-kơ cho khai quật xác Ê-li-nơ Min. Cuộc phẫu thuật xác chết có thể sẽ cho thấy một vài dấu vết mà hôm nay chúng ta chưa có".

Ngày 29 tháng 9 xác Ê-li-nơ Min được chuyển đến chủ hãng coi tang Giôn V.Huy-ba-rơ. Vì cuộc phẫu thuật được tiến hành trên đất của quận Mít-bo-déch nên Strích-kơ yêu cầu một bác sĩ của Niu Brân-suých phải có mặt. Tham dự phẫu thuật có nhà phẫu thuật Rân-lơ He-giơ-man, đại diện cho

Sô-méc-vin và bác sĩ nội khoa át-tua Xmit, đại diện cho Niu Brân-suých. Không ai có một khái niệm nhỏ về bệnh học và pháp y cả. Và kết quả phẫu thuật đúng như những dự đoán trước “Vết thương ở hông do một vết dao nhọn đâm sâu đến đốt xương cổ. Miếng vết thương gọn, nhỏ, chứ không nhám nhò như khi người ta dùng một vũ khí làm giáp. Thực quản, thanh quản, động mạch và tĩnh mạch bị cắt đứt”.

Chủ yếu là khám đầu nạn nhân, He-giơ-man cho biết “Mìn bị bắn 3 phát vào đầu. Cả ba đều xuyên qua não”. Mối trên của nạn nhân có vài vết thương nhỏ, hai cánh tay có nhiều vết trầy da. Chắc chắn là việc điều tra nguyên nhân cái chết và một số vết thương cụ thể đã mang lại những yếu tố quý giá. Nhưng làm sao những yếu tố này và vết dao nhọn đâm ở cổ nạn nhân lại có thể buộc Bích-men và Ê-đua, nhà chức trách của Niu Giéc-sây phải thừa nhận rằng cuộc phẫu thuật đã tạo thuận lợi làm rõ vụ án. Phải chăng có rõ hơn thì rõ hơn về một khía cạnh khác. Cuộc phẫu thuật đã phơi bày hàng chuỗi vết nứt của cả một đất nước, của cả thẩm phán, các cảnh sát và các bác sĩ trong lĩnh vực pháp y.

Việc làm của Bích-men đã làm cho biện lý Strích-ke ở Niu Brân-suých giận dữ. Thấy bị đẩy xuống phương án 2, Strích-ke quyết định phẫu thuật xác Hôn vào ngày 30 tháng 9. Ông ta gửi đơn đề nghị đó với chánh án ở Brúc-kin. Ông rất ngạc

nhiên khi được biết biện lý Bích-men sẽ chịu trách nhiệm mổ xác Hôn. Như vậy là thắng lợi mới về vang sẽ thuộc về Sô-méc-vin. Nhưng chánh án đã nhượng bộ Strich-ko. Ông cho bác sĩ Xmit tham gia khám nghiệm tử thi. Ngày 5 tháng 10, sau khi mổ xác chết, He-giơ-men rời khách sạn và báo cho các nhà báo: "Chúng tôi không thấy hiện tượng gì đặc biệt. Mục sư Hôn chết do bị một viên đạn bắn vào thái dương, xuyên qua gáy. Lỗ đạn xuyên qua não có lẽ thuộc Ca-líp 32. Các bác sĩ còn thấy một số vết thương nhỏ ở đầu gối phải nạn nhân. Vết thương này có thể do một vũ khí làm giáp gậy nên hoặc do bị ngã".

Cuộc phẫu thuật này vô trách nhiệm và hơi hợt hơn so với cuộc phẫu thuật trước. Nó không mang lại một yếu tố có ích nào. Nó không cho một chi tiết về hoàn cảnh và thời gian xảy ra vụ án.

Đầu tháng 10, chương lý ở Niu Giéc-sây nghĩ rằng giao việc điều tra vụ án cho một người khác vùng có thể sẽ có hiệu quả hơn. Và ông đã giao việc đó cho biện lý Uyn-buya A. Một của quận Êt-sôch. Một dự định khai thác ngay lời khai của một nhân chứng, đã khai trước đó mấy ngày mà biện lý Bích-men và biện lý Strich-ko đã không để ý đến. Sự việc là bà quả phụ tên là Gian Gi-sông, 50 tuổi có chuồng lợn ở cuối đường Đơ Rát-sây (các nhà báo thường gọi là "bà chân lợn") kể rằng, tối ngày 14 tháng 9, nghe thấy tiếng kêu, bà liền đến gần nơi có tiếng sủa và trong bóng tối, bà thấy hai người

đàn ông và hai người phụ nữ cãi nhau âm ỉ. Một người đàn ông đâm nhào xuống đất và một phụ nữ kêu to: "Đừng, đừng làm như thế", tiếp sau là một tràng súng nổ và một người nữa ngã xuống chỉ còn 2 bóng người đứng (trong đó có một phụ nữ). Người phụ nữ đến bên người kia, đặt tay lên vai ông ta nói "Hãng-ry". "Bà chân lợn" nhớ rõ rằng người bắn rất giỏi ấy chính là Hãng-ry, anh trai Frăng-xơ Nô-en Hôn.

Các nhà báo vội đến nhà Gian Gi-sông nhưng dù cố gắng hết sức họ vẫn không thể rút ra được điều gì quan trọng ngoài hai chi tiết. Gian Gi-sông nói rằng tóc người phụ nữ đã gọi Hãng-ry màu trắng (như tóc Frăng-xơ Nô-en Hôn) và người thứ ba mà lúc đầu bà không nhìn rõ có bộ tóc rậm, giống như một người da đen (như Uy-li Xơ-vàng). Các nhà báo cho Gian Gi-sông xem ảnh Hôn và Uy-li-Xơ-vàng. Bà nhận ra họ ngay.

Uyn-buya Một chọn Gian Gi-sông làm nhân chứng chính trong việc buộc tội Hôn và các anh của Hôn. Để khẳng định thêm nhận định của mình, Một sử dụng một số dư luận trong thành phố chẳng hạn như: một chủ hãng coi tang đã nói với ông rằng: Hôm trước, Uy-li Xơ-vàng đã nói với ông ta rằng: "Người ta cãi nhau âm ỉ ở nhà chúng tôi. Có một cuộc cãi nhau âm ỉ..." Ngày 20 tháng 11 năm 1922, Một đưa bản cáo trạng cho hội đồng thẩm phán, cơ quan có đủ tư cách quyết định các chứng cứ buộc tội, có đủ sức thuyết phục để mở

một vụ án hay không. Hơn một trăm nhà báo túc trực xung quanh ngôi nhà của hội đồng thẩm phán. Báo chí Yoóc-sai đã phái các chuyên viên đến núp sau cửa sổ, quan sát qua cửa kính, dõi của những người đang mặc máy và cố đoán xem họ đang nói gì trong phòng. Hội đồng thẩm phán phải làm việc đến tận ngày 28 tháng 11. Mọi người ở nhà Xơ-văng, trong đó có La-i-dơ Giết đều đưa đến những chứng cứ chứng minh sự vô tội của Frăng-xơ Nô-en Xơ-văng và Uy-li Xơ-văng. Họ đưa ra những lý do văng mặt rất hợp lý, không thể bác được của Hôn và Hăng-ry Xơ-văng đồng thời kể ra những nhân chứng đáng tin cậy. Những nhân chứng này khẳng định rằng vào giờ xảy ra vụ án, Hăng-ry ở La-va-lét-tơ cách Niu Brân-sếch hàng 50 dặm.

Ngày 28 tháng 11, chánh án tuyên bố rằng những chứng cứ trên không đủ sức thuyết phục để mở một phiên toà xử án. Bản tin hàng ngày tóm tắt dư luận phản đối của công chúng như sau: "Dù có phải chỉ tiêu bao nhiêu chăng nữa, dù có phải kéo dài thời gian điều tra hơn nữa thì chắc chắn rằng người gác lại vụ án Hôn sẽ không có quyền tham dự một chức vị chính thức của nước Mỹ".

Vụ án đã kéo dài đến tháng 7 năm 1926. Thời gian này, tờ báo Đay-ly Mi-roa của nhóm Ha-xơ cho đăng một bài đáng chú ý của người thợ so dây đàn pi-a-nô Ác-tuya Ri-ăng. Mười tháng trước đây, Ri-ăng đã ký giấy li dị Lu-i-dơ Giết, người hầu

phòng cũ của Frăng-xơ Nô-en Hôn.. Nhân dịp này, ông tuyên bố rằng Lu-i-đơ Giết chân chân là đã biết rõ vụ án xảy ra năm 1922 và cô đã bị Xơ-văng mua chuộc. Theo ông, cô ta đã dẫn Hôn và Xơ-văng tới Đờ-rát-sây và đã tham gia vụ giết người này. Chủ bút Pai-pây-rơ của tờ báo khẳng định rằng không chỉ riêng Lu-i-đơ Giết là người đã đưa ra một bằng chứng giả. Đồng thời, ông yêu cầu ngài Thống đốc Mô-rơ của Niu Giéc-xây phải cho thẩm cứu lại. Cùng lúc đó, nhiều tờ báo khác của Niu Yoóc cũng tập trung vào sự kiện mới mẻ này. Bị dồn từ mọi phía Mô-rơ đã quyết định giao việc điều tra vụ án cho một người công minh và ông đã chọn viên biên lý A-lếch-xăng-đơ Sim-sơn, bạn của ông tới Sô-méc-vin, ngày 2 tháng 8. Sim-sơn thấy “một sự lộn xộn không thể tả được”. Phần lớn số tài liệu và chứng cứ đã biến mất. Uy-ly Xơ-văng đã lấy lại khẩu súng của hắn. Những lời khai nhân chứng vẫn còn thiếu. Ngày 3 tháng 8, Mắc-kôt Bích-men anh trai của biên lý ở Sô-méc-vin (lúc này đã chết) đã bán cho tờ báo Đây-li Mi-roa một phần biên bản hỏi cung mà ông đã lấy cắp ở nhà em trai. Tám danh thiếp nhật từ chân mục sư đã bị mất “một cách bí ẩn”. Một chuyên viên vẽ dấu lân tay đã mang tám danh thiếp đó đi. Sim-sơn ra lệnh tìm lại ngay tám danh thiếp. Cuối cùng, người ta phát hiện ra rằng nó đã theo một tờ báo tới Sô Lưu trư. Những báo cáo gốc về các cuộc phẫu thuật của bác sĩ He-giơ-man và bác sĩ Xmit cũng bị mất.

Sim-sơn quyết định cho khai quật xác mục sư và Ê-li-nơ Min. Nhà báo Anh Pi-tơ Rô-béc-sơn sau đó viết: "Sim-sơn hy vọng rằng những cuộc phẫu thuật mới sẽ mang lại cho ông những dấu vết mới có giá trị. Nhưng ông không thấy một dấu vết gì ngoài việc thừa nhận sự cầu thả và vô trách nhiệm của các bác sĩ đã phẫu thuật 2 xác chết năm 1922".

Cuộc phẫu thuật mới này do bác sĩ Ot-tô Suyn-dơ ở Niu Yoóc tiến hành. Tuy được nhiều người rất kính trọng nhưng bác sĩ cũng bị một số khác căm ghét bởi lẽ ông đã tung ra một chiến dịch chống lại thể chế của cảnh sát. Suyn-dơ mổ xác Hôn ở Brúc-klín và xác Ê-li-nơ Min ở Niu Brân-svích vào cuối tháng 10.

Cuộc tranh luận sôi nổi trước hội đồng thẩm phán đã mang lại thắng lợi cho Sim-sơn. Trong bản cáo trạng chống Frăng-xơ Nô-en Hôn và các anh Hôn viết ngày 5 tháng 11, Sim-sơn coi Suyn-dơ là một nhân chứng của công chúng. Suyn-dơ gây ảnh hưởng lớn trong vụ án. Ông đặt một nửa thân người bằng thạch cao trước mặt các thẩm phán. Các bộ phận của tượng thạch cao đó có thể tháo rời ra được. Ông mổ sọ và chỉ cho khán giả đường đi của các viên đạn. Nhưng chứng minh này chỉ có giá trị bổ trợ.

Đối với các thẩm phán, điều gây xúc cảm và đáng chú ý hơn cả là sự chứng minh xuất phát từ "cảnh tượng".

Cuối cùng có giá trị nhất là một trong những lời nói của ông: "Tôi nhận thấy rằng người ta đã

lấy đi phần trên của thực quản, thanh quản và lưỡi của Ê-li-nơ Min”

- Đó chính là những bộ phận dùng để “hát” - Sim-son thốt lên.

- Đúng thế! - Suyn-đơ trả lời.

- Người ta đã lấy đi bằng cách nào? - Viên biện lý lo lắng hỏi.

- Chúng bị cắt...

Sim-son gọi bác sĩ He-giơ-man và bác sĩ Xmit đến toà. Biện lý nói. “Năm 1922, vì sao các ông lại không phát hiện được hiện tượng mà ngày nay có thể là một chứng cứ quý báu tạo điều kiện cho việc bắt tội phạm này? Một tội phạm đã huỷ hoại các cơ quan dùng ca hát và làm mê hồn mục sư Hôn của Ê-li-nơ Min”.

Các bác sĩ ngượng ngùng thú nhận là đã không khám khoang miệng của nạn nhân. Nhưng sự thú nhận đó không tác dụng gì đối với sự tiến triển của vụ án. Nó chỉ nhấn mạnh việc ít quan tâm tới pháp y ở Mỹ.

Mặc dù rất năng nổ, nhiệt tình nhưng mọi cố gắng của Sim-son đều vô ích. Và sự có mặt bí hiểm của Gian Gi-sông cũng không mang lại kết quả gì. Bị ung thư, bà được cáng đến phòng xử án. Bà cam đoan những lời khai năm 1922 của bà là đúng sự thực và bà đã nói với Frăng-xơ Nô-en Hôn “Tôi nói đúng sự thực. Tôi thể trước chúa... còn bà, bà biết điều đó, bà biết rất rõ điều đó...”

Lúc đó mẹ của Gian Gi-sông cũng ngồi ở phòng xử án đã đứng lên phản đối con: “Mày nói dối, mày chỉ nói dối...”

Lui-i-dơ Giét cũng phản lại lời buộc tội của chồng rằng cô ta đã tham gia vào vụ giết người. Sự vắng mặt của anh em Xơ-văng và Frăng-xơ Nô-en Hôn (thời gian đó các nhà báo thường gọi Hôn bằng cái tên “quả phụ vô tâm”) được coi là hợp lý, không thể bác được. Và ngày 3 tháng 12, các quan toà đã tuyên bố ba bị can (những kẻ đã chi phí 400.000 đô la để bảo vệ mình) trắng án.

Trường hợp Hôn-Min cũng như bao trường hợp tương tự như vậy ở nước Mỹ không bao giờ tìm được giải pháp và bị rơi vào quên lãng. Tuy nhiên, về mặt quan điểm nó vẫn còn được nhớ mãi. Nó có thể mãi mãi là tấm gương cho những người muốn lột tả tình trạng pháp y Mỹ trong những năm 30 của thế kỷ chúng ta.

2-16

Năm 1926 theo hướng dẫn của Ủy ban Nghiên cứu Quốc gia, một người Mỹ tên là Mát-vơ-an đã thảo một báo cáo về “hệ thống cảnh sát ở Niu-Yoóc” nhưng những điều ông trình bày lại hoàn toàn phù hợp với tình hình cả nước, đó là: hoạt động của cảnh sát đã trở thành những nguồn

chính của các lỗi lầm không thể tưởng tượng được và đôi khi được kết thúc bằng những kết luận hoàn toàn thô kệch trong việc lập nền nguyên nhân cái chết. Ví dụ: sau đây là một trong hàng ngàn ví dụ cùng loại “Cái chết do một viên đạn súng lục. Tôi không hiểu sao lại không có một tiếng súng lục nào nổ cả”. Trong số những cảnh sát được đề bạt ở Niu Yoóc trong những năm 1898 – 1915 thì có 8 chủ hàng coi tang, 7 cảnh sát chuyên nghiệp, 6 người chuyên mổ lợn, 2 thợ cắt tóc, một thợ sắt tây, một người bán thịt lợn, một người bán sữa và 2 chủ tiệm bar... Mỗi cuộc điều tra mang lại 12 đến 50 đô la, nên các cảnh sát ở Brúc-kin đã câu kết với tay chân của họ, những người này đi tìm các xác chết dưới sông Niu-ton Crích rồi chuyển đến Brúc-kin.

Sự hoàn thiện của hệ thống cảnh sát này đã gây nên bất ngờ lớn đến nỗi mà tại Bốt-ston, năm 1877, người ta đã quyết định thay thế hệ thống cảnh sát đó bằng các giám định y khoa và các thầy thuốc bệnh lý chuyên nghiệp. Những người này do thống đốc chỉ định, họ được gọi đến khám nghiệm các trường hợp chết bất ngờ. Nhân dân phản đối việc phẫu thuật, vì thế người ta chỉ tiến hành phẫu thuật khi có lệnh đặc biệt của biện lý. Điều đó đã bật đèn xanh cho cái trò áp lực và uy thế. Và sự việc là các nhà chuyên môn cộng tác với cảnh sát và lập tức với sự giúp đỡ của cảnh sát, các tội phạm cho đến bây giờ chưa bị trừng phạt, đều bị phát hiện.

Bác sĩ Gióc-giơ Buyéc-giét-sơ Ma-grát một bác sĩ y khoa ở Bốt-xton từ năm 1906 đã được phân biệt rõ trong số những đồng nghiệp của ông. Đó là một người kỳ quặc, một “người tổ chức” lỗi lạc với dáng người oai vệ cao lớn và bộ tóc hung ở tuổi cao được thay bằng một bộ tóc giả cùng màu. Lúc đầu, ông ta làm việc trong ngôi nhà hư nát ở đường phố Bốt-xton. Ông ta chỉ ăn mỗi ngày một bữa và khẳng định là đã vượt mọi kỷ lục của Ma-xa-suy-sét về số buổi hoà nhạc đã tham dự. Ông thường dạo chơi trong một khu đất cũ mà ông gọi là Lá-di. Ở Lá-di có một nhà thờ. Đó là một trong những nhà thờ mà mỗi khi đi tới hiện trường các bác sĩ hoặc những người coi tang thường đánh chuông. Ma-grát nhập tục một cách có ý thức. Một hôm, ông ta nói với phụ tá của ông - nhà chất độc học Uy-li-am Búc-xơ - rằng: “Bỉn, hãy đừng bao giờ quên rằng ông phải gây xúc cảm trong quần chúng. Điều đó sẽ giúp ông rất nhiều...” Ma-grát biết rất rõ những giới đối địch với khoa học không có khả năng hiểu được những tiến bộ mà khoa học đã đạt được. Thật sự Ma-grát là người đầu tiên đã sử dụng những phương pháp pháp y châu Âu dựa trên cơ sở bệnh lý học (từ năm 1815 đến năm 1823 hai người Mỹ tên là Y.S. Sthinh-ham và Rô-man đã cố gắng dạy pháp y châu Âu ở Niu-Yoóc nhưng thực tế chưa mang lại một kết quả nào). Say sưa với bệnh lý học Ma-grát hiểu rằng pháp y, thiếu về hiểu biết bệnh học phải dựa vào tất cả các ngành khoa học tự

nhien. Ông ta quan niệm rằng châu Âu chỉ có thể xây dựng được ngành pháp y riêng sau ông ta. Một hôm Ma-grát đã ghi vào sổ tay của mình: "Nếu toà án coi bạn là nhân chứng, hãy đừng quên mình là một nhà khoa học. Bạn vừa không phải báo thù cho một nạn nhân, không phải cứu một người vô tội, vừa không phải giết một tội phạm. Nhiệm vụ của bạn là đưa ra những chứng cứ phù hợp với trình độ và những kiến thức khoa học của mình".

Mặc dù các bác sĩ y khoa ở bang Mát-xa-suy-sét đã giành nhiều thắng lợi nhưng mãi đến năm 1915, thành phố Niu Yoóc mới quyết định loại bỏ thể chế của cảnh sát. Đạo luật mà thị trưởng Giôn Puy-roi Mít-sen ở Niu Yoóc đã bỏ phiếu thông qua tiên đoán được rằng, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1918, một bác sĩ chủ trì và một số cộng tác viên sẽ thay thế cảnh sát. Bác sĩ và các cộng tác viên của ông phải là những nhà bệnh lý học có kinh nghiệm, biết "sử dụng kính hiển vi và tiến hành phân tích máu". Được lệnh, bác sĩ pháp y trưởng sẽ đích thân đến "nơi xảy ra cái chết" và có đủ tư cách quyết định có cần thiết phải phẫu thuật xác chết hay không đồng thời chỉ cho các biện lý những trường hợp chết do một hành vi tội ác.

Những cảnh sát ở Niu Yoóc không do dự, đã ngoan ngoãn từ bỏ chức vụ của mình. Theo họ, hệ thống mới đang "đánh tiếng chuông báo tử" cho các bác sĩ. Sự thất bại của Mít-sen trong cuộc bầu cử năm 1917 và việc Giôn F.Hây-lan thay Mít-sen đã

làm cho họ thêm can đảm. Thị trường mới cổ "quên" đạo luật đã bỏ phiếu thông qua năm 1915, nhưng vẫn phải chịu nhượng bộ trước áp lực của quần chúng, buộc phải gọi một bác sĩ ở Niu Yoóc, bác sĩ Sác-lơ Nô-rít tới trụ sở của bác sĩ trưởng. Thoạt nhìn, Sác-lơ Nô-rít có vẻ không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ này. Thế nhưng, ngành pháp y của thế giới mới đã thấy ở Nô-rít một chỗ dựa chắc chắn. Người khổng lồ này nặng 100 kg, có đôi mắt màu nâu sẫm và bộ râu cát nhọn. Ông sinh năm 1867 tại Ho-ba-kang, theo học nghề ở trường đại học Cô-lôm-bi-a rồi sau đó sang châu Âu. Ông học ở Ki-en và ở Gôt-tanh-găng cho đến năm 1894 làm việc ở Béc-ling dưới sự chỉ đạo của nhà bệnh học người Đức nổi tiếng Viéc-sâu. Ở lại Viên (Áo) từ năm 1894 đến năm 1896, muốn mở rộng kiến thức về pháp y ông đã say sưa làm quen với các phương pháp mà Ê-đua, Von Hốp-man và Ka-lít-xkô đã sử dụng. Từ năm 1904 đến 1918 là giáo sư bệnh lý học và chủ nhiệm phòng thí nghiệm vi khuẩn - hóa học tại bệnh viện Ben-lơ-vít-xơ ở Niu Yoóc, ông đã nổi tiếng và gặp những may mắn riêng. Giữ những chức vụ mới, Nô-rít thấy rằng giờ thực hiện những dự kiến mà ông đã mang từ Viên đã điểm. Nhưng ông phải tính đến những khó khăn. Trở lại nhiệm vụ của mình, các nhà chính trị đã tuyên bố giảm các khoản tiền trợ cấp ở cơ quan. Nô-rít phải dành một phần thu nhập của mình cho việc xây dựng phòng thí nghiệm. Là một nhà tổ chức có tài, ông

đã khôi phục nhà máy điện ở Man-hát-tân, nhà máy hoạt động suốt đêm ngày.

Một trong những phụ tá quý giá nhất của Nô-rít là A-lếch-xăng-đơ Ôt-xea Ghét-lơ. Ghét-lơ sinh tại Viên năm 1883. Từ lúc 5 tuổi ông đã sống ở Niu Yoóc với cha mẹ, theo học lớp hoá học. Để trả tiền học, ông đã đi bán những tích kẻ qua sông trên một chiếc thuyền. Sau đó ông làm việc của nhà hóa học trong phòng thí nghiệm của Nô-rít, đặc biệt là lao vào nghiên cứu hóa sinh học và chất độc học. Mùa hè năm 1918, khi Nô-rít đòi hỏi nhưng không có kết quả những trang thiết bị cho phòng thí nghiệm của ông, Giết-lơ quyết định thực hiện những phân tích mà bác sĩ trưởng ở bệnh viện Ben-lơ-xít-xơ cần đến. Trong lúc này, ông tin tưởng rằng công việc ông đang đảm nhận quan trọng biết bao.

Hơn cả Ma-grát, Nô-rít có tài làm rung động quần chúng. Quen với phương thức làm việc của cảnh sát trước kia, những người thường coi nhẹ hoặc không biết gì về lĩnh vực pháp y, các cảnh sát mới ngơ ngác quan sát phương thức tiến hành công việc của nhà bác học thiên tài. Người giáo sư thường đi dạo bằng một chiếc ô tô thanh lịch do Sác-lê Lă-ơ-béc-man lái, con người làm việc không mệt mỏi, hàng ngày từ sáng sớm đã tiến hành công việc nặng nhọc ở nhà xác và buổi trưa, sau khi cời đôi găng tay đến ăn trưa ở một khách sạn sang trọng ở đại lộ Pác, chẳng bao lâu đã trở thành một nhân vật nổi tiếng của các giới toà án, đạo phủ và

cảnh sát. Hình như ông được sinh ra là để nhắc cho dân chúng nhớ ý nghĩa thật sự của pháp y.

Từ năm 1918, hàng năm cơ quan của Nô-rít thường nhận từ 15.000 đến 20.000 bản chống án, yêu cầu phải có sự can thiệp của bác sĩ pháp y vào các trường hợp người chết. Và như thế, mỗi năm Nô-rít và các phụ tá của ông phải thực hiện từ 4.000 đến 6.000 cuộc phẫu thuật. Chỉ trong vòng một năm, họ đã khám nghiệm 7.000 trường hợp, chết do hành vi tội ác trong đó 538 trường hợp do bị bắn, 120 trường hợp do bị bóp cổ, 638 trường hợp do hơi ngạt, 446 trường hợp chết dưới nước, 326 trường hợp chết vì lửa. Nô-rít cảm thấy rất bức bối khi nghĩ đến các phương tiện đã dùng vào các thí nghiệm ở Viên và nhất là khi ông nhận thấy rằng ở Niu Yoóc, việc tiếp xúc với những cái chết đã mang lại lợi ích cho riêng ông và các cộng tác của ông. Các khoa y ở các trường đại học ở Niu Yoóc đã đào tạo một thế hệ bác sĩ Mỹ mới thì họ phải vượt những đồng nghiệp châu Âu về kiến thức và như thế họ phải trở thành mẫu mực chứ không phải là những kẻ bất chước. Nhưng người ta không chịu hiểu ý nghĩa của ngành pháp y và sự cần thiết phải đào tạo các bác sĩ pháp y, những người sẽ tiếp tục công việc mà Nô-rít đang làm ở Niu Yoóc.

Một hôm, trong cuộc họp báo, ông nói: "Ở nước ta, chúng ta có một đội ngũ những người có trí thức và thông minh đông đảo hơn bất kỳ một

nơi nào trên thế giới. Chúng ta có một ốc sùng tạo mà thế giới cũ hằng khao khát, nhưng chúng ta không được giáo dục. Chúng ta nói, chúng ta tự do nhưng chỉ tự do làm những điều đại dột. Chúng ta ngốc nghếch và hẹp hòi tới mức nực cười. Mỗi quận, mỗi thành phố nhỏ phải có một bác sĩ pháp y. Chúng ta cần phải cấp bách đào tạo những bác sĩ trẻ để tiếp tục công việc này..." Nô-rít kịch liệt phản đối ý kiến cho rằng chỉ cần là bác sĩ hoặc thầy thuốc bệnh lý là có thể trở thành bác sĩ pháp y. Ông nói "Những thí sinh ở cơ sở pháp y Niu Yoóc phải qua một kỳ thi rất nghiêm khắc. Một bác sĩ trẻ phải tiến hành ít nhất 50 cuộc phẫu thuật thì mới có thể trở thành phụ tá và trong thời gian đầu anh chỉ làm những việc đơn giản. Dĩ nhiên người ta không thể so sánh kiến thức và kinh nghiệm của anh với một bác sĩ hạng trung..." Nô-rít rất bất bình trước tư tưởng hẹp hòi và ngốc nghếch của con người. Nhưng mãi đến năm 1934, năm ông qua đời, ông mới thuyết phục được trường y khoa Niu Yoóc lập nên một khoa pháp y. Năm 1935, bác sĩ Kuya Lan-nơ người châu Âu đang làm việc ở cơ quan của bác sĩ pháp y trưởng đã đưa đến 2 sinh viên nhưng đến năm 1936 chỉ có một người đi vào nghiên cứu pháp y. Điều đó có gì ngạc nhiên không? Ở đất nước rộng lớn này chỉ hai thành phố Niu Yoóc và Bốt-xton là có thể trao chức vị và các khả năng nghề nghiệp cho một bác sĩ pháp y. Vì sao trong điều kiện này, một sinh viên lại chọn

một ngành y đặc biệt khi ngành này chỉ cho anh ta ít may mắn cho sự thành công nhất?

Tháng 9 năm 1934, khi Nô-rít qua đời (ông bị bệnh tim, thọ 67 tuổi) thì trừ Niu Yoóc và Bốt-xơn, chỉ còn duy nhất thành phố Niu-át là có các bác sĩ pháp y và học viện pháp y ở trường đại học Ha-vóc vừa mới bắt đầu hoạt động. Cảnh sát vẫn cai quản trên phần lớn đất nước. Sác-lơ Nô-rít đã trao nhiệm vụ mà cả một thế hệ vẫn chưa hoàn thành ký cho môn đệ là Tô-mát Gông-dan.

Tuy nhiên, trong thế giới cũ, sự phát triển của pháp y đang theo bước ông.

2-17

Ê-danh-bua, Buých-kinh-ham, Téc-rát-xơ 31. Ngày 17 tháng 3 năm 1926. Đó chính là địa điểm và thời gian của một vụ án nổi tiếng, có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của một lĩnh vực mới của ngành pháp y.

Ngày 17 tháng 3, tại ngôi nhà số 31, ở Buých-kinh-ham - nhà của Béc-ta Méc-rét và con trai là Đô-nan, vào khoảng 10 giờ 30 sáng, chị giúp việc Ăng-ri-ét-ta Suy-thơ-lăng, lúc đó đang làm việc trong bếp bỗng nghe thấy một tiếng sấm nổ. Trước khi xuống bếp làm việc, lúc nhóm lò sưởi ở phòng khách chị thấy bà Méc-rét đang ngồi viết thư bên

chiếc bàn ở một góc phòng và con trai bà đang lật từng trang sách. Nghe tiếng nổ, Ăng-ri-ét-ta vội vã lên phòng khách và thấy ngay Đô-nan. Cậu ta điềm tỉnh nói với chị: "Chị Ăng-ri-ét-ta, mẹ tôi vừa bắn vào chính bà một viên đạn". Rồi Đô-nan tiếp "Tôi đã tiêu hết tiền của bà và bà phát điên về việc ấy".

Béc-ta Méc-rét nằm dưới đất giữa tủ và cái bàn, máu chảy ra từ một vết thương ở đầu. Chiếc ghế tựa bà đã ngồi đổ xuống. Khẩu súng lục trên bàn. Một lúc sau, hai cảnh sát Mít-lơ-mít và I-dát tới. Thấy bà Méc-rét vẫn còn sống, họ cho xe cứu thương chở bà đến một bệnh viện gần nhất nhưng không chú ý xem xét hiện trường xem đó có phải là một vụ tự tử hay một vụ ám sát. Chính do sự thiếu thận trọng này mà sau đó, họ không thể nhớ chính xác vị trí nằm của bà Méc-rét. Mít-lơ-mít cầm khẩu súng nhưng sau này không thể nhớ là đã nhặt lên từ dưới đất hay là từ trên bàn. Hai cảnh sát không hề chú ý đến một dấu vết gì và cũng không để ý đến bức thư bà Méc-rét đang viết mà chắc chắn trong đó có ghi lại những suy nghĩ cuối cùng của bà trước sự kiện phũ phàng này.

Mãi tới khi ra ngoài cửa, Mít-lơ-mít mới hỏi Đô-nan là điều gì đã xảy đến với mẹ cậu. "Nỗi buồn tiền bạc" - Đô-nan đáp gọn lỏn và người cảnh sát bằng lòng với lời giải thích đó. Ở Ê-cóc-xơ, mọi ý định tự tử đều không tránh khỏi vào tù, vì thế cho nên viên thanh tra Flo-minh trực tiếp

điều tra vụ án. Ông ấy thoả mãn ít nhiều nên không chú ý đến những dấu vết khả nghi và cả bức thư viết dở của bà Mét-rét (bức thư đã bị đốt và không bao giờ biết được nội dung nữa). Ông tưởng nhiệm vụ của ông đã hoàn thành khi ông tình cờ nhìn thấy hai bức thư của nhà băng đặt trên bàn. Bức thư báo rằng tài khoản của bà Mét-rét đã bị kết toán nợ. Theo Flo-minh, cái tin không vui này không những có thể là nguồn gốc của hành động phũ phàng của bà Mét-rét, mà nó còn chứng minh cho hành động ấy. Vì thế, ông đã khuyên ban giám đốc bệnh viện cho đưa người bị thương tới phòng giám sát, có cửa sổ chắn song để phòng trường hợp nạn nhân có thể nghĩ tới ý định tự tử khi lại sức.

Hai bác sĩ trực tiếp chăm sóc bà Mét-rét là bác sĩ Ben và bác sĩ Hôn-công-bơ thấy một dấu đạn bắn vào dưới tai phải nạn nhân và nằm lại trong xương chẩm. Mọi khả năng mổ xẻ bị loại trừ. Bác sĩ chỉ chăm sóc vết thương. Hôm sau khi tỉnh lại, Mét-rét muốn biết chuyện gì đã xảy ra. Vì người ta đã cấm tất cả những người có mặt ở đó gọi lại hoàn cảnh xảy ra sự việc nên bác sĩ chỉ bảo với bà: "Bà bị một tai nạn nhỏ..." Lo lắng tới vết thương, bà Mét-rét nói với bác sĩ Hôn-công-bơ: "Tôi đang ngồi viết viết thư... thằng Đô-nan con tôi đứng sau tôi... tôi bảo nó: "Hãy rút đi Đô-nan đừng làm phiền tao nữa... Cùng lúc ấy, tôi nghe thấy một tiếng nổ và tất cả tối như đêm..."

Ngạc nhiên và chợt nghi ngờ, bác sĩ Hôn-công-bơ báo cho thanh tra Flo-minh biết tin này. Mặc dù đã biết tình trạng trầm trọng của người bệnh, bà có thể chết đột ngột khi ông chưa kịp hỏi, nhưng thanh tra vẫn bình tĩnh. Bà Méc-rét nói với bà Béc-ta Hin khi Hin đến thăm bà: "Không phải tôi bị tai nạn đâu... Tôi đang viết thư cho bà Ấng-đéc-sông thì một phát súng nổ sau tai tôi..." "Bà còn giữ khẩu súng đó không?" - Béc-ta Hin hỏi "Ồ, không" - Bà Méc-rét trả lời.

Ngày 24 tháng 9, bà Ê-li-da Pen đến thăm em. Người hấp hối cũng kể cho chị gái rằng bà đang ngồi viết ở bàn và nghe một tiếng súng sau lưng, "như là thằng con em đã bắn em..." Tuy nghi ngờ như vậy, nhưng bà Méc-rét vẫn nhờ chị trông nom thằng Đô-nan hộ bà và ngày 1 tháng 4 bà Béc-ta Méc-rét qua đời.

Nhờ lời trăng trối của người chết, Ê-li-da Pen đến thăm cháu và biết ngay một số chi tiết "thật là chương" đối với bà. Đúng vào ngày mẹ được chôn đến bệnh viện, Đô-nan đến trác táng trong hộp đêm Duy-nơ-danh. Ở đó, hắn đã quyến rũ một gái dẫn khách và đưa cô ta về nhà. Từ đó, tối tối Đô-nan trèo qua cửa sổ phòng ngủ ra khỏi nhà. Hắn đã mua một xe đạp máy rất lớn (Ê-li-da Pen tự hỏi hắn lấy tiền ở đâu để mua một thứ đắt tiền như vậy). Bà dự định tổ chức một cuộc dò la ở Luân Đôn cùng với 2 cô gái. Còn Đô-nan số phận của người mẹ không làm cho hắn bận lòng, hắn chỉ

thường xuyên nắm tin xem bà còn sống không. Trên sàn ván của phòng khách nhà hần có một đít vỏ đạn mà Flor-minh đã không để ý đến. Trong phòng ngủ riêng, Đô-nan giữ một hộp đạn cùng cỡ. Khi bà bác hỏi, Đô-nan nói là đã mua khẩu súng lục và các viên đạn ấy để đi săn thỏ nhưng mẹ hần đã lấy mất súng của hần.

Ê-li-da không bao giờ đánh giá cách nuôi dạy con của em gái nhưng bà thấy rằng Đô-nan là một đứa con vô ơn. Giôn An-phơ-rét đã cưới bà Béc-ta năm 1907 rồi ngay sau đó, con người thích phiêu lưu này đã ruồng bỏ bà, để lại một đứa con trai – thằng Đô-nan. Không lẽ vì thế mà tới giờ, Đô-nan đã vượt quá giới hạn của đạo làm con.

Từ mấy tháng nay, Đô-nan bỏ học. Hần thường đi với cô gái dẫn khách Nơ-ly Crit-xti “hộp đêm Du-nơ-danh Pa-le đơ Đăng-xơ”. Hần thường tặng cô ta những món quà đắt tiền. Hần xoay xở làm sao để mua được những thứ đắt tiền như vậy? Không ai có thể trả lời được câu hỏi đó.

Béc-ta để lại một bức thư rằng những di sản nhỏ bé mà bà để lại cho Đô-nan sẽ do một người đỡ đầu quản lý. Nhưng mà những tháng trước khi bà Méc-rét chết, người đỡ đầu thấy nhà băng Cly-đét-xdan và nhà băng Mi-đlăng đã trả cho Đô-nan số tiền 457 li-vơ ứng với cái séc có chữ kí của mẹ (chữ ký do chính Đô-nan giả mạo). Ngày 15 tháng 3, nhà băng Cly-đét-xdan báo tài khoản nợ cho khách hàng. Chặn bức thư báo, Đô-nan tưởng có

thể thoát khỏi đường còng, hắn gửi tới nhà băng Cly-dét-xdan một cái séc giả lấy ở nhà băng Mi-đlăng. Như vậy là hắn đã để tài khoản nợ ở nhà băng Mi-đlăng. Vả ngày 17 tháng 3, nhà băng này lại báo cho bà Méc-rét tài khoản nợ. Ê-li-da Pen chắc chắn rằng Đô-nan cũng đã chặn đứng bức thư của nhà băng Mi-đlăng. Biết cái trò lừa gạt liên tiếp này sẽ không thể kéo dài được nữa, Đô-nan đã quyết định giết mẹ và giả làm một vụ tự tử.

Mùa thu năm 1926, tính nghiêm trọng của những lời luận tội chống Méc-rét đã giải thích rõ việc buộc tội hắn. Ngày 29 tháng 11 Đô-nan bị bắt vì tội giả mạo giấy tờ, tội sử dụng giấy tờ giả mạo ấy và tội giết mẹ.

Đó là những pha tiếp theo của vụ việc này cho tới lúc mà pháp y phải bước ra vũ đài.

2-18

Vào thời kỳ Đê-véc-gi, ngành pháp y bắt đầu quan tâm tới vấn đề vết thương do vũ khí gây ra. Đó là một vấn đề phức tạp, nó gắn liền với việc cần thiết phải vạch ra những sự khác nhau về dáng vẻ của tất cả các loại vết thương do vũ khí cắt chặn hoặc đập giập cũng như do đạn hay do bị ngã. Trong lĩnh vực vũ khí giết người, các nhà bác học đã cô đọng trên một số điểm cơ bản. Trước hết,

phải xác định những khả năng làm cho vết thương có thể gây tử vong, sau đó, xác định những đặc trưng của điểm vào và điểm ra của viên đạn. Vị trí của 2 điểm này có thể cho thấy những dấu hiệu cho phép tìm ra cách thức giết người hay cách tự tử. Đường đi của đầu đạn trong cơ thể cũng là đối tượng điều tra đáng lưu ý vì nó có thể cho phép nhận ra vũ khí. Cuối cùng, người ta có ý định xem bề mặt vết thương có thể cho thấy khoảng cách bắn của viên đạn hay không. Điều này thật quan trọng, bởi vì nếu khoảng cách từ vũ khí đến nạn nhân vượt quá độ dài của cánh tay thì người ta hầu như biết chắc chắn rằng đó là một vụ giết người chứ không phải là tự tử. Tuy nhiên có những kẻ thủ đoạn, khi tự tử đã bố trí một sự bày đặt rắc rối. Họ gắn chặt súng vào một địa điểm đã chọn, buộc dây vào lấy cò rồi vừa chạy xa dần theo đường bắn vừa kéo dây cho đạn nổ. Nhưng thủ đoạn này rất ít thấy.

Các nhà bác học cần nhận thấy rằng khi bắn, có một ngọn lửa phát ra từ nòng súng, phạm vi hoạt động của nó phụ thuộc vào loại súng và sức bắn của viên đạn. Ngọn lửa này đốt cháy xung quanh điểm chạm quần áo, tóc và da khi bắn ở tầm cách nạn nhân dưới 30 cm. Thường thường những điểm cháy xém trên da và xung quanh vết thương chứng tỏ rằng phát súng bắn gần. Thế nhưng, Ê-đua Von Hốp-man người gốc Viên đã tìm ra một phát hiện quan trọng. Ông thấy rõ rằng mỗi đầu

dạn đều tạo ra trên da những vết xước dù cho khoảng cách giữa súng và nạn nhân có khác nhau. Những vết xước này sau đó có dạng một vết sẫm.

Các nhà bác học: Tác-di-ơ, Bru-ác-den, Xtrát-man và Hốp-man đã nhận biết điểm xuất phát của viên đạn nhờ vào mùi thịt cháy. Nhưng sau đó, họ có một nhận xét khác rất quan trọng. Nếu người ta bắn ở tầm từ 50 cm trở lên thì những hạt thuốc súng mà đầu đạn mang theo sẽ chui sâu vào trong da đồng thời khói thuốc súng cũng sẽ bám trên vết thương. Khói súng thấy rất rõ, nhất là trong trường hợp súng cách nạn nhân từ 2 đến 12 cm. Khi súng bắn sát vào nạn nhân thì những hạt thuốc súng và những thành phần của khói xuất hiện bên trong vết thương.

Tuy vậy, tất cả các luận đề này còn phải bàn cãi nhiều bởi vì người ta đã chế tạo được thuốc súng có chất keo (không có khói) và những viên đạn có chất nền là Ni-tro-xen-lu-lô-za có thể xóa hết những hậu quả do ngọn lửa để lại bằng cách chặn không cho các thành phần của chúng vào sâu trong da.

Mùa thu năm 1926, biện lý Uy-li-am Hoóc đã quy cho Đô-nan Méc-rét tội giết mẹ. Các bác sĩ pháp y cố gắng tìm những biện pháp mới cho phép xác định khoảng cách giữa bia và súng. Những tiến bộ giành được trong lĩnh vực vũ khí buộc các nhà bác học phải đi vào khuôn phép khi sáng tạo những phương pháp khoa học kịp thời hơn.

Mặc dù đã tin chắc về tội lỗi của Đô-nan Méc-rét nhưng Uy-li-am Hoóc thực ra mà nói chưa có một chứng cứ có tính chất quyết định nào. Nhân chứng duy nhất của vụ án là chính bản thân bị cáo. Chứng cứ không đầy đủ nên Hoóc quyết định nhờ vào pháp y.

Ông tự nhủ, nếu đường đi của viên đạn hay một dấu hiệu nào đó cho thấy vị trí chính xác giữa súng và nạn nhân thì người ta sẽ loại trừ chắc chắn khả năng tự tử.

Thế nhưng, tư liệu của vụ án có một tài liệu có thể làm cho Hoóc nản lòng. Ngày 1 tháng 4, Hác-vây Lít-lơ-giôn, giáo sư pháp y ở trường đại học Ê-đanh-bua đã mổ xác bà Méc-réc. Trong báo cáo, ông viết: "Điểm chạm đích của viên đạn rất rõ, ở sau tay phải" và ông còn viết: đường đi của đầu đạn không theo một đường ngang mà hơi hướng lên, chệch về phía trước của sọ não. Sau khi qua khoảng cách từ 2 đến 2,5 cm, đầu đạn nằm lại trong xương chẩm. Sự nhiễm trùng vết thương đã gây nên viêm màng não chết người. Điểm cơ bản của báo cáo được tóm tắt trong câu: "Không một dấu hiệu nào cho phép xác định khoảng cách giữa nạn nhân và súng. Vị trí của vết thương gợi tới dự đoán đây là một vụ tự tử"

Đọc báo cáo Lít-lơ-giôn, Hoóc thất vọng. Hác-vây Lít-giôn được coi như một bác sĩ pháp y giỏi nhất xứ Ê-cốt-xơ. Từ năm 1906, ông là người có địa vị trên diễn đàn pháp y nổi tiếng nhất nước Anh,

nơi mà ông đã kế ngôi cha là Hàng-ry Lít-lo-giôn, một con người nổi tiếng với sự khôn ngoan, hóm hỉnh và những kiến thức khoa học của mình.

Hoặc không biết rằng Lít-lo-giôn không còn tin chắc hoàn toàn vào những nhận xét của mình khi biết thái độ lạ lùng của Đơ-nan Méc-rét. Ông càng nghi ngờ nhận xét của mình khi gặp bác sĩ Ben và bác sĩ Hôn Công-bơ vào tháng 7. Trực tiếp trông nom bà Méc-rét, hai bác sĩ chắc chắn rằng bệnh nhân của họ không tự tử. Và họ khẳng định rằng, vết thương của người bệnh không mang một dấu vết của cháy, của các hạt thuốc súng và của khói. Trong thực tiễn công việc, họ thường gặp những trường hợp tự tử và khi khám Béc-ta Méc-rét nhất định là họ chú ý đến những biểu hiện đặc trưng của tự tử. Lít-lo-giôn hiểu rằng ông đã lầm, một lỗi lầm mà ông luôn nhắc nhở học trò của ông phải cảnh giác. Ông bị ảnh hưởng bởi một định kiến. Tin chắc là đang đương đầu với một vụ tự tử? Ông ta nghĩ tới chuyện hỏi các bác sĩ để xem có dấu hiệu của các cú bắn gần hay không. Bị đau dạ dày, bị hen và viêm phế quản kinh niên từ nhiều năm, ông cảm thấy mình đang suy sụp. Thế nhưng, ông vẫn không làm gì để cứu vãn tình cảnh này.

Trong suốt hai chục năm qua, Lít-lo-giôn đã khám nghiệm ít nhất là 500 trường hợp tự tử bằng súng, nhưng cũng như đại đa số các thầy thuốc pháp y cùng thế hệ, ông chưa bao giờ nghiên cứu về vũ khí. Chỉ có những thầy thuốc trẻ mới bắt đầu

quan tâm tới vấn đề này. Trong số đó có học sinh của ông là Xít-nây Xmit, một người Tân Tây Lan tới Ê-danh-bua năm 1908. Mặc dù không có tài sản riêng nhưng Xít-nây Xmit đã say xưa đi vào nghiên cứu y học và đã chiếm được chức vị phụ tá trong phòng thí nghiệm của giáo sư người Ê-cốt-xơ.

Từ năm 1917, tới Ê-gýp-tơ, Xít-nây Xmit đã phụ trách một viện pháp y ở Ke-rơ. Phải đối phó với các trường hợp tội phạm phức tạp hơn nhiều so với ở Ê-cốt-xơ, nhưng sẵn có óc tưởng tượng, tinh thần dám nghĩ dám làm và năng nổ, năm 1926, ông đã dựng lên những phòng thí nghiệm mà các nhà bác học của nước Anh hằng mơ ước và ông bắt đầu áp dụng những phương pháp vượt xa những kinh nghiệm của Lát-lơ-giôn. Mùa hè năm 1926, trong kỳ nghỉ ở Anh, ông đã đến thăm thầy giáo cũ. Lát-lơ-giôn vừa cho ông hay về những tình tiết của vụ Méc-rét, thì ông đã tìm ra ngay giải pháp cho vụ này.

Là tác giả của cuốn “Pháp y và chất độc học” một cuốn sách đã thu hút sự chú ý trong giới nghề nghiệp bởi cách đề cập tới vấn đề sùng rất sâu sắc, Xmit đã đặc biệt nghiên cứu về những biểu hiện cho phép xác định khoảng cách giữa bia và điểm bắn (nhất là về sùng và đạn hiện đại). Ông nghĩ ra một phương pháp đơn giản, thực hiện bắn xác nghiệm bằng sùng và đạn của tội phạm, từ những vị trí rất khác nhau đối với mục tiêu, bắn trên một mảng da người mà các bệnh viện và phòng thí

nghiệm đã đưa đến cho ông. So sánh những kết quả của các phát bắn thực nghiệm với những dấu vết trên người nạn nhân không những cho thấy khoảng cách bắn mà còn cho phép xác định xem đó là một vụ tự tử hay là một tội ác... Xmit biết rằng thủ thuật của ông chỉ có giá trị khi dùng súng và đạn y như súng và đạn của tội phạm. Nhưng khi gặp phải một khẩu súng lục có ổ đạn xoay, ông lúng túng lặp lại trung thành động tác của kẻ gian ngay cả khi đặt vỏ đạn vào ổ đạn. Những thực nghiệm của ông có thể chứng minh rằng, cùng một loại đạn nhưng tùy theo thời gian chế tạo từ lâu hay mới, thì để lại những dấu vết khác nhau xung quanh điểm chạm đích.

Biết Lít-lo-giôn có thể có súng và những vỏ đạn của Đô-nan Méc-rét, Xmit không giấu được sự mãn nguyện của mình. Ông nói: "Theo tôi đó là một vụ giết người... Vì sao các ông lại không làm thực nghiệm với súng của gã thanh niên này? Như thế, các ông có thể xác minh được rằng những viên đạn bắn gần này để lại những dấu vết trên da..."

Trong khi Xmit đi Ke-rơ, Lít-dơ-giôn sau ít phút lưỡng lự đã quyết định làm theo lời khuyên của ông. Ngày 6 tháng 8, ông tiến hành bắn thử nghiệm ở Viện pháp y. Khẩu súng của Méc-rét là một khẩu súng rẽ tiến, chế tạo ở Tây Ban Nha. Các viên đạn mang nhãn "Đạn Ê-lây không có khói". Lúc đầu Lít-lo-giôn làm bia bằng một mẫu giấy trắng, hơi ẩm và bắn lên đó từ khoảng cách 1,25

2,50; 5; 7,50; 22,50 và 30 cm. Những viên đạn bắn ở khoảng cách 1,25 và 7,5cm đã làm đen mẫu giấy và để lại rất nhiều hạt thuốc súng. Ở khoảng cách từ 22,50cm trở lên, những dấu vết khó thấy hơn. Mặc dù được gọi là “không có khói” nhưng viên đạn còn xa mới đạt tới đạn “hiện đại”. Khi bác sĩ Ben và bác sĩ Hôn Công-bơ đã lau vết thương của bà Bét-ta Méc-rét, Lít-lơ-giôn cẩn thận lau mảnh giấy ông đã dùng làm bìa và thấy rằng một số dấu vết bị xóa đi dễ dàng, số còn lại ăn sâu trong da thì có thể nhìn thấy ngay cả sau khi lau nhiều lần. Như vậy nòng khẩu súng lục của Đồ-nan Méc-rét, kẻ sát nạn nhân đã để lại những dấu vết không thể lọt qua con mắt của một bác sĩ có kinh nghiệm. Giờ đây Lít-lơ-giôn đã tin chắc về điều đó.

Ngày 18 tháng 8, Lít-lơ-giôn báo những kết quả thực nghiệm của ông cho biện lý và thú nhận rằng tháng 4 vừa qua ông đã không nghiên cứu sâu vấn đề. Bây giờ ông thấy rằng cần phải loại trừ khả năng tự tử và giả thiết có một vụ giết người. Để giết mẹ, Đồ-nan đã lợi dụng sự không chú ý của bà. Câu nói: “Đừng làm phiền tao nữa” của bà Méc-rét chứng tỏ rằng Đồ-nan đã đến sát phía sau nạn nhân và bắn ngay lập tức. Đường đi hơi chệch lên từ tai về phía trước não của viên đạn cũng cho thấy điều đó.

Đoán trước được rằng sự thay đổi ý kiến của Lít-lơ-giôn sẽ bị bên bị khai thác, Hoóc gọi ý gọi một chuyên viên khác là Giôn Ghét-xơ, giáo sư

pháp y ở trường đại học Cla-xgay. Cũng như Xmit, Ghét-xơ thuộc thế hệ trẻ, thế hệ mà dưới con mắt của Lít-lơ-giôn sẽ chấm dứt nghề của chính ông. Rất tự ái, nhưng ông vẫn chấp nhận gợi ý của Hoóc. Ngày 8 tháng 12, Ghét-xơ và Lít-lơ-giôn làm lại các thực nghiệm đã tiến hành ngày 6 tháng 8. Lần này, họ không chỉ dùng những mảnh giấy mà còn dùng những mảnh da lấy từ một cẳng chân cắt vào ngày hôm đó ở bệnh viện phẫu thuật của trường đại học để làm bia. Các thử nghiệm xác nhận hoàn toàn những nhận xét trước đó và hơn nữa, cho thấy rằng không thể xóa hết các dấu vết mà hạt thuốc súng và khói thuốc súng đã để lại trong các mô. Ngày 10 tháng 12, Ghét-xơ trình báo cáo của ông lên biện lý. Ngày 13 tháng 1, Lít-lơ-giôn đã ký nhận báo cáo ấy. Bị ám ảnh nặng nề lỗi lầm mà ông cảm thấy là không thể tha thứ được, Lít-lơ-giôn chỉ ký khi biện lý chính thức yêu cầu.

Trong thời gian đó, luật sư của Đô-nan Méc-rét là Kre-gi Êt-sim-sơn đã thuyết phục được ngài Béc-na Spin-sbuy-ry tham gia tranh luận về vấn đề đường đạn rất nghiêm trọng này. Luôn làm chứng với tư cách là một chuyên viên của Viện Công tố ở Anh, nhà bác học này quyết định phát biểu đại diện cho bên bị ở Ê-cốt-xơ. Điều đó nói lên rằng, ông muốn đối lập tất cả sức mạnh của tiếng tăm và những hiểu biết của ông với những khẳng định của Lít-lơ-giôn. Và trước mặt nhà bác học Ê-cốt-xơ là một viễn cảnh đáng lo ngại. Ông ốm yếu,

suy sụp và không tin vào những biện pháp của mình mặc dù biết rằng những ý kiến của mình là đúng. Cuộc gặp gỡ với đối thủ đáng gờm này đã chuyển thành một trận chiến đấu, có lẽ đó là trận cuối đời của ông, có thể chấm dứt vinh viễn nghề nghiệp của ông.

Vụ Đô-nan Méc-rét bắt đầu ngày 1 tháng 2 năm 1927, tại toà án cấp cao của Ê-dan-bua, ngài An-nét-xơ giữ ghế chánh án. Hội đồng thẩm phán gồm 6 phụ nữ và 9 nam giới. Đô-nan Méc-rét một thanh niên trai tráng, to lớn xinh xắn với đôi vai rộng rất bình tĩnh, y như những người tranh luận, không liên quan gì với mình. Các nhân chứng buộc tội: thanh tra Flo-minh, Ê-li-da Pen, Béc-ta Hin, các bác sĩ Ben và Hôn Công-bơ ra mắt công chúng trước vành móng ngựa từ ngày 1 đến ngày 3 tháng 2. Những lời phát biểu của Flo-minh, lẽ ra giúp biện lý nhiều thì lại làm cho ông bối rối thêm. Trong khi đó, những lời khai nhận chứng của Béc-ta Hin, của Ê-li-da Pen và của 2 bác sĩ khi họ nhắc lại rồi trắng trối của bà Méc-rét lúc hấp hối lại có hiệu quả lớn. Lương được nguy hiểm, Êt-sim-sơn kiên quyết đánh đổ những lời khẳng định của các nhân chứng. Ông ta tấn công dồn dập, đi từ những câu hỏi nhả nhận, êm dịu và quỷ quyết tới những lời hăm dọa hung tợn. Vừa bướng bỉnh vừa khéo léo, ông ta cố tình không tin vào các kết luận của 2 bác sĩ về mặt vết thương. Nhưng bác sĩ Ben và bác sĩ Hôn Công-bơ vẫn đứng vững. Họ là những nhà phẫu thuật

chứ không phải là những bác sĩ pháp y. Họ nói, nếu một bác sĩ pháp y giỏi không khám vết thương thì lỗi sẽ thuộc về cảnh sát nhưng những dấu vết do viên đạn bắn gần để lại sẽ không thể tránh khỏi chú ý của họ. Và Êt-sim-sơn phải bỏ cuộc.

Ngày 3 tháng 2, giờ quyết định đối với nhân chứng buộc tội chính Lít-lơ-giôn đã đến. Ngay từ những câu hỏi đầu tiên đặt ra, ông đã cố gắng hết sức nhằm đảm bảo thắng lợi cho những ý kiến của mình. Ông lần lượt trình bày các ý kiến, báo cáo các thực nghiệm và các kết quả thu được.

Êt-sim-sơn ghi lại từng lời nói của ông. Trước mặt Êt-sim-sơn là các tác phẩm "Pháp y" của Lít-dơ-giôn, "Pháp y và chất độc học" của Xít-nây Xmít trải rộng, rất dễ thấy vì Êt-sim-sơn đã đọc tác phẩm này, và không muốn thiếu chứng cứ trong cuộc đo sức, ông ta đã chuẩn bị tinh thể cho Béc-na Spin-sbuy-ra ra toà.

"Ông đã viết để tựa cho cuốn sách của Xít-nây Xmít có phải không?" - Êt-sim-sơn hỏi Lít-lơ-giôn khi ông vừa trình bày xong ý kiến.

"Vâng" - Nhà bác học trả lời.

"Có lẽ ông hoàn toàn nhất trí với những ý kiến đưa ra trong cuốn sách này và ông đánh giá cao những ý kiến đó?"

"Vâng thì, tôi sẽ đọc cho ông nghe một đoạn trích trong cuốn sách đó: người thầy thuốc pháp y cần phải nhớ rằng những viên đạn của các súng tự động được chế tạo với thuốc súng có chất keo. Do

đó, khi bắn gần, chúng thường không để lại một dấu vết của cháy hay của khói" - Êt-sim-sơn nói.

Lít-lơ-giôn không có gì khó khăn trong việc đẩy lùi cuộc tấn công này. Ông đề nghị luật sư đọc tiếp bài khoa vì ông biết trong đó có một đoạn mà Xít-nây Xmit ghi nhận rằng không thể lập nên một quy tắc cố định nào trong lĩnh vực này. Tác giả khuyên rằng trong mỗi trường hợp, phải tiến hành thực nghiệm với chính súng và đạn của tội phạm. Lít-lơ-giôn đã theo đúng những lời khuyên đó và ông có thể chắc rằng thuốc súng, nói là có chất keo trong các viên đạn của Đô-nan Méc-rét đã để lại những dấu vết rất rõ.

Tuy vậy, Êt-sim-sơn vẫn không nản lòng. Ông ta lại dựa vào một số tài liệu đã xuất bản khác. Nhưng Lít-lơ-giôn, mặt rạn rờ dần lên, đã lưu ý cho ông ta rằng, ông ta đã kể đến những tác phẩm lỗi thời mà tác giả của chúng đã phủ nhận sự thật rằng thuốc súng hiện đại thực tế là một loại súng không có khói.

Luật sư liền thay đổi giọng nói: "Tôi thừa nhận rằng thuốc súng có chất keo để lại những dấu vết nhưng tôi muốn biết những dấu vết ấy có bị mất đi sau khi rửa không? Vì vấn đề này, tôi tự cho phép liên hệ với cuốn sách pháp y của chính các ông xuất bản năm 1925. Tôi hy vọng rằng các ông sẽ không phủ nhận những điều mà chính các ông đã viết"

Lít-lơ-giôn im lặng.

Êt-sim-sơn tiếp: “Ồ trang 120 của cuốn sách này, chúng tôi thấy những tấm ảnh chụp một vết thương trước và sau khi lau rửa, vết thương đó do một viên đạn mà một người đàn ông đã bắn khi tự sát gây nên. Bên dưới các tấm ảnh là lời chú dẫn. Bằng một khăn bông, người ta có thể rửa những dấu vết do khói thuốc súng để lại. Các ông cho chúng tôi biết các ông có đồng ý với câu đó không?”

Lít-lo-giôn đồng ý. Nhưng ông lại đề nghị luật sư đọc tiếp bài viết với nội dung: trái với thuốc súng, những hạt thuốc súng ăn sâu trong da thì không thể rửa được. Tấm ảnh thứ 2 chụp qua ống kính lúp cho thấy rõ những hạt thuốc súng.

Sau đó, Êt-sim-sơn cố gắng làm cho Lít-lo-giôn tin rằng những dấu vết do một viên đạn bắn gần để lại cũng có thể bị xóa đi khi rửa hoặc khi có máu đổ, nhưng vô hiệu. Với dáng điệu bình tĩnh của một nhà bác học Lít-lo-giôn kiên trì giải thích lại ý kiến của mình. Những vết khói có thể xóa được nhưng những hạt thuốc súng ăn sâu trong da thì không. Đoán trước được những khó khăn và sự gay gắt trong cuộc tranh luận với Béc-na Spin-sbuy-ry, ông nhấn mạnh rằng chỉ có những thực nghiệm mới có thể cho những kết quả có tính quyết định. Trong trường hợp hiện tại, những thực nghiệm với súng và đạn của Đô-nan Mác-rét đã trả lời mọi câu hỏi.

Thiếu lý lẽ, Êt-sim-sơn phải chịu lui.

Đến lượt mình, Ghét-xơ giới hạn trong việc thừa nhận những kết luận của Lít-lo-giôn. Hiện

tại, tất cả đều tùy thuộc vào Spin-sbuy-ry. Ở nước Anh, Spin-sbuy-ry có thể trong nháy mắt thuyết phục được cả hội đồng thẩm phán bởi sự duyên dáng và sức mạnh niềm tin của ông. Nhưng ở Ê-cốt-xơ ông có thể làm được điều đó không?

Sau mấy ngày tranh luận về những lừa đảo của Đô-nan Méc-rét, ngày 7 tháng 2 toà án đã gọi Spin-sbuy-ry tới. Spin-sbuy-ry lúc này 50 tuổi, đã được phong tước và mang hiệu “ngài” với kinh nghiệm qua 5000 cuộc phẫu thuật đã tiến hành từ năm 1922, đã gây thêm tin tưởng vô bờ.

Tuy nhiên, năm 1925 là năm không thuận lợi đối với ông.

Tháng 12 năm 1924, cô thợ đánh máy Ên-xi Ca-mơ-rông 23 tuổi, ở Luân Đôn bị mất tích. Người ta biết rằng cô đã đến nhà người yêu là Noóc-măng Toóc-nơ, chủ một trại nuôi gà nhỏ ở Kráu-bơ-rao, vùng Suy-xếch. Nhưng Toóc-nơ quả quyết là không thấy cô. Vài tuần sau, người ta phát hiện thấy một người phụ nữ bị chặt mất đầu và 2 chân chôn trong vườn nhà Toóc-nơ. Toóc-nơ thú nhận rằng, Ên-xi đến nhà và ép hắn phải cưới cô. Hắn đã cự tuyệt và Ên-xi đã buộc dây lên xà nhà thắt cổ tự tử khi hắn đến chỗ hẹn với một cô gái khác. Khi trở về, thấy vậy, sợ sẽ bị nghi là kẻ giết người, hắn đã chặt thân người chết đem chôn.

Khi khám tử thi, Spin-sbuy-ry thấy rất nhiều vết thương và một nếp da nhân tự nhiên ở vùng cổ nạn nhân, nhưng ông không thấy một dấu hiệu

nhỏ nào chứng tỏ cô gái đã treo cổ. Ông đã cầu thả trong việc lấy vật phẩm từ nẹp nhân và kiểm tra chúng dưới kính hiển vi... Ông kết luận đây là một cái chết bất đắc kỳ tử dưới tác động của các cú đánh. Theo ông, lời Toóc-nơ nói rằng cô gái đã tự tử chỉ là một sự dối trá. Để đảm bảo việc bào chữa cho bị cáo, luật sư của Toóc-nơ là Kuy-ti Be-nét đã huy động một lô các nhà bệnh lý học, và trong số những người khác có Rô-be Brông-tơ một người Jéc-lăng đã làm việc như một thầy thuốc pháp y cho chính phủ Jéc-lăng và Đa-vit Na-ba-rô ở bệnh viện thuộc phố Grét-soóc-mông ở Luân Đôn.

Bốn tuần sau, vào khoảng giữa tháng hai, có cuộc khám nghiệm của Spin-sbuy-ry. Hai nhà bác học đó đã tiến hành tiếp một cuộc phẫu thuật các phần còn lại của nạn nhân En-xi. Họ lấy vật phẩm ở vùng cổ. Sau khi phẫu thuật, họ tuyên bố rằng kết quả phân tích mô đã cho thấy những vết bầm máu đặc trưng của treo cổ. Họ xác nhận giả thiết của Spin-sbuy-ry rằng khi còn sống nạn nhân đã bị những vết này, nhưng họ đặt vấn đề nghi ngờ kết luận của Spin-sbuy-ry cho rằng chính những vết thương ấy đã gây tử vong. Theo họ, En-xi đã toan tự tử để làm động lòng người yêu. Người yêu cô đã cắt dây hạ người hấp hối xuống rồi chuyển tới giường. Trong quá trình làm những công việc đó, người yêu cô đã làm cô bị thương nặng.

Spin-sbuy-ry tiến hành khám nghiệm các phần lấy ra từ tử thi nạn nhân qua kính hiển vi.

Tuy vậy, ông vẫn khẳng định trước toà rằng một phân tích mô, tiến hành ngay cả khi xác chết chưa bị phân huỷ cũng không thể có một kết quả có sức thuyết phục. Nhưng phân tích ra từ từ thì cho thấy rằng dưới tác động của nước chứa trong đất ở nghĩa địa, máu đã tách khỏi các tế bào của cơ thể. Theo ông, Brông-tơ và Na-ba-rô chỉ đơn giản gọi những phần còn lại của các tuyến da là những vết bầm máu.

Có thể là Spin-sbuy-ry có lý. Ông chính xác, tỉ mỉ hơn Brông-tơ và có nhiều kinh nghiệm về bệnh học hơn Na-ba-rô. Ông có thuận lợi là đã nghiên cứu những biến đổi của tế bào một xác chết chôn nhiều tháng dưới đất. Trong khi đó, những kiến thức của các nhà bệnh lý học nói chung vẫn đang dựa trên những nhận xét rút ra từ việc phẫu thuật các xác mới chôn. Những ý kiến của ông đưa lên những kết quả nghiên cứu mới nhất mà trong quá trình nghiên cứu ấy các thầy thuốc pháp y đã nêu lên những sự khác nhau giữa các vết thương do những người treo cổ tự tử gây nên và các vết thương do việc gỡ thân người xuống không thận trọng. Các nhà bác học cũng chú ý đến những dấu vết do dây treo cổ đã để lại trên xà nhà. Những sự việc này đều thuận lợi đối với Spin-sbuy-ry nhưng một ký ức không êm đềm còn tồn tại mãi. Do quá tự tin vào tài quan sát của mình nhà bác học này đã phạm lỗi. Ông đã không tiến hành lấy các phần trích ra từ

nạn nhân mà lại khám nghiệm qua loa qua kính hiển vi.

Trong vụ án chống Toóc-nơ, quan toà đã đảm bảo trước các thẩm phán rằng những kết luận của Spin-sbuy-ry là có sức thuyết phục nhất (hầu như đó là một lệ thường). Toóc-nơ bị kết án là kẻ tội phạm và sau một thời gian sẽ bị treo cổ. Tuy vậy, giới nghề nghiệp bắt đầu phản đối cái vị trí được ưu đãi nhất của Spin-sbuy-ry. Luật sư của Toóc-nơ thét lên hỏi thẩm phán "Nghe lời khai của ông lớn, của ngài Spin-sbuy-ry nổi tiếng, có giây phút nào các ông tin rằng ông ta sẽ tuyên bố một phán xét khác không? Các ông có nghĩ tới những lời khinh miệt đối với sự tin tưởng mù quáng vào độ chính xác trong công việc của một con người không? Chúng ta thừa nhận những công trạng của nhà bác học này nhưng không vì thế mà chúng ta tin chắc chắn rằng ông ta không thể mắc bất kỳ một sai lầm hay một sự vụng về nào...."

Mặc dù ý thức được làn sóng phản đối sự ngự trị độc quyền của mình như khi đứng trước toà án ở Ê-danh-bua, Spin-sbuy-ry vẫn tự tin như mọi ngày. Các dự thẩm dân mắt vào bóng dáng vững chãi, vào vẻ mặt đầy tin tưởng và vào khuyết áo rộng của ông. Trước mặt họ là một con người nổi tiếng mà họ đang nghe nói, đang nuốt từng lời thật dễ hiểu và có sức thuyết phục kỳ lạ của ông.

Spin-sbuy-ry biết rằng, Lít-lo-giôn đã tiến hành hàng loạt thí nghiệm ở Ê-danh-bua. Ở Luân

Đón ông cũng đã quan hệ và tiến hành các thực nghiệm kiểm tra cùng với Rô-be Suy-ê-sin, một nhà làm vũ khí có tiếng trên thế giới. Spin-sbuy-ry nói: "Chúng tôi có một bản miêu tả chi tiết về vũ khí sử dụng trong vụ Méc-rét. Vì thế để tiến hành bắn thử, chúng tôi đã chọn một khẩu súng nòng cùng độ dài với súng của Méc-rét và các viên đạn giống những viên thấy ở nhà tội phạm".

Trong số những người có mặt, rất ít người hiểu được ý nghĩa câu nói này của ông, câu nói bao hàm một lời thừa nhận phá huỷ tất cả giá trị của các thực nghiệm do chính ông tiến hành. Thực tế, súng của ông chỉ hơi giống súng của Méc-rét một chút và những kết quả bắn thử không thể dùng để so sánh được. Các viên đạn cũng vậy. Nhưng ai trong số những người có mặt ở đó có thể đoán biết được. Miệng há hốc người ta chăm chú nghe ngài Spin-sbuy-ry diễn trình thuyết trình về những kết quả thử nghiệm, những kết quả hoàn toàn trái ngược với những kết quả thử nghiệm của Lit-lơ-giôn.

Lúc đầu, Spin-sbuy-ry và Suy-ê-sin bắn trên cùng mảnh giấy và sau đó trên một mảng da người. Hai người nhận thấy rằng những dấu vết do khói và những hạt thuốc súng để lại được xóa đi dễ dàng. Theo Spin-sbuy-ry do vết thương chảy nhiều máu và do lau rửa, những dấu vết này đã bị xóa sạch hoàn toàn. Theo ý kiến của ông, những dấu vết không sâu lắm do viên đạn mà bà Béc-ta Méc-

rét đã bắn khi tự tử để lại đã mất đi khi bà được chuyển đến bệnh viện.

Sau đó, ông tuyên bố rằng ông không tự giới hạn trong những thực nghiệm ở Luân Đôn mà ngay cả ở Ê-danh-bua, ông cũng đã tiến hành bắn thử nghiệm bằng chính súng của Méc-réc và những viên đạn do bản thân ông đã mang từ Luân Đôn về. Ông đã bắn vào tấm bia làm bằng một mảnh giấy chứ không phải làm bằng một mảnh da người và ông đã không xác định độ bền vững của những dấu vết khi lau rửa chúng. Ông còn nói thêm là những cú bắn thực nghiệm ở Ê-danh-bua đã để lại những dấu vết đen hơn và rõ hơn những cú bắn ở Luân Đôn. Có lẽ tất cả những con người chín chắn đều rất ngạc nhiên trước câu nói này. Như vậy là chỉ cần thay súng và dùng ngay khẩu súng của tội phạm (ngay cả không cần đạn của tội phạm) để được những kết quả hoàn toàn khác nhau.

"Những dấu vết để lại trên bia ở Luân Đôn và ở Ê-danh-bua đều được xóa đi dễ dàng như nhau có phải không?" - Êt-sim-sơn hỏi.

"Tôi tin là như vậy" - Spin-sbuy-ry trả lời mặc dù ông đã lau rửa các dấu vết rất cầu thả ở Ê-danh-bua.

"Ông có thể khẳng định rằng những thực nghiệm ở Ê-danh-bua đảm bảo cho những kết luận của ông ở Luân Đôn không?" - Êt-sim-sơn hỏi.

"Những thực nghiệm ấy không làm thay đổi các kết luận của tôi" - Nhà bác học trả lời.

Nhận thấy sự không đầy đủ trong các thực nghiệm của Spin-sbuy-ry, biện lý cả quyết là đã biết đích xác điều đó. Ông hỏi: "Ông có nhất trí với ý kiến rằng các thực nghiệm phải được tiến hành với súng và đạn của tội phạm không?". "Tất nhiên" - Spin-sbuy-ry trả lời.

"Khi bắn vào tấm bia làm bằng da người - biện lý nói tiếp - ông đã sử dụng súng lấy từ Luân Đôn trong khi đó giáo sư Lít-lơ-giôn đã sử dụng súng và đạn của Méc-rét?"

Spin-sbuy-ry thoáng một cử chỉ quả quyết.

"Ông không thấy rằng trong phán xét, đúng hơn là phải kể đến những thực nghiệm của giáo sư Lít-lơ-giôn sao?"

"Không" - Nhà bác học lập tức phản đối. Nhưng sau đó bị biện lý dồn ép, ông phải bằng lòng nhượng bộ phải kể đến những kết quả thực nghiệm ở Ê-đanh-bua.

Các dự thẩm thoáng nhận ra sự nhượng bộ này. Họ quyết định chỉ ủng hộ nhà uy thế lớn nhất Spin-sbuy-ry. Thấy phán thuận lợi nghiêng về mình, Êt-sim-sơn quay lại phía các thẩm phán nói: "Tôi thấy không cần phải nhắc lại với các ông rằng để xét xử vụ án này, chúng ta có thuận lợi là tranh thủ được sự giúp đỡ đáng kể của ngài Béc-na Spin-sbuy-ry. Tôi thấy mọi người không ai nghi ngờ gì đối với những kiến thức khoa học của các bác học tầm cỡ như giáo sư Lít-lơ-giôn và giáo sư Glét-xơ.

Nhưng tôi cũng mạnh dạn nói rằng cả nước Anh và cả châu Âu cũng không có ai có khả năng dịch nổi ngài Béc-na Spin-sbuy-ry về pháp y. Và tôi cũng thấy rằng các kết luận của các bác sĩ pháp y đều nghiêng về phía bị cáo”

Ngày 8 tháng 2, Hội đồng thẩm phán thừa nhận Đô-nan Méc-rét phạm tội “giả mạo giấy tờ và đã sử dụng những giấy tờ giả mạo đó” và tuyên bố miễn tố cho bị cáo trong đó có cả việc tha tội chết.

Xít-nây Xmít ở Ke-rơ khi biết quyết định đó của toà án đã tuyên bố: “Tôi cuống mất bất cứ cái gì rằng chúng ta sẽ còn dịp được nghe nói về gã thanh niên này...” và ông quả đã không lầm. Nhưng ông không kịp cho Lít-lơ-giôn biết đoạn kết của vụ án này. Bị yếu đi nhiều Lít-lơ-giôn đã qua đời tháng 8 năm 1927. Xít-nây Xmít rời Ke-rơ về nhận chức ở Ê-đanh-bua. Cái ngày phải phục chức cho Lít-lơ-giôn và tố cáo Spin-sbuy-ry cũng là ngày nhà bác sĩ pháp y vĩ đại nước Anh ra đi. Ngày 19 tháng 12 năm 1947 Spin-sbuy-ry qua đời. Sau 30 năm làm việc không mệt mỏi, qua 25.000 cuộc phẫu thuật đã tiến hành, ông đã thu lượm được một số kinh nghiệm đáng kể, nhưng không có thời gian để đúc kết lại thành một cuốn sách. Bị xúc phạm đau đớn trong cuộc sống riêng và bị 2 cơn ngộp máu nặng hoành hành, ông cảm thấy khả năng trí tuệ giảm dần và ông đã tự tử bằng hơi các-bon.

Bảy năm sau, vào ngày 16 tháng 2 năm 1954, cảnh sát Đức tìm thấy một xác người đàn ông trong

một khu rừng gần Cô-lô-nhơ. Đó là Rô-nan Sét-xnây. Cùng với một đội quân xâm lược Anh từ phía Tây sang nước Đức, hắn đã lợi dụng quy chế quân đội để làm nhiều việc âm mưu. Tên thật của hắn là Đô-nan Méc-rét. Sau khi phải chịu hình phạt vì tội giả mạo séc, hắn đã kế thừa của bố để một số tiền là 50.000 li-vơ và đã đổi tên. Một cô gái 17 tuổi, rung động trước vẻ quyến rũ của hắn đã lấy hắn. Sau khi cưới, cô gái đã khéo léo yêu cầu chồng tặng mình 8.400 li-vơ. Chỉ trong vài năm, Sét-xnây đã tiêu hết số tiền còn lại. Sau đó, hắn sống phiêu bạt, dọa nạt mọi người và trộm cắp. Hắn xuất hiện chỗ này hay chỗ khác rồi lại lẫn mất sau song sắt một nhà tù. Trong chiến tranh, phục vụ trong hải quân, hắn đã sử dụng tàu mà hắn chỉ huy để buôn bán trái phép. Vào năm 1950, khi thời kỳ chợ đen ở Đức đã chấm dứt, hắn bỗng nhớ tới số tiền hắn đã tặng vợ. Vợ hắn, từ lâu vì xa vắng chồng đã về sống với mẹ đẻ trong ngôi nhà ở I-linh. Tháng 2 năm 1954, Sét-xnây Méc-rét đã giết vợ lấy lại tiền. Hắn đã dùng chứng minh thư giả với tên thật của hắn. Về Anh thăm vợ rồi trở về Đức ngay. Và cùng ngày hôm đó, hắn lại dùng giấy tờ giả để trở về Anh. Không bị ai phát hiện, hắn đã lên vào nhà, bóp cổ vợ trong bốn tám. Bị mẹ vợ bắt quả tang, hắn giết luôn mẹ vợ sau một cuộc ẩu đả dã man. Rồi người đẩy máu, bẹn tay và cánh tay đầy vết thương, quần áo rách mướp, hắn đáp máy bay về Cô-lô-nhơ ngay. Hắn đã nói dối những người thuê nhà rằng một người da đen đã giết vợ và mẹ

vụ. Nhưng vài ngày sau, Scot-len Y-ác đã điều tra tên tội phạm Đô-nan.

Tin chắc rằng lần này không thể tránh khỏi toà án. Đô-nan Méc-rét đã tự tử bằng cách dùng súng bắn vào sọ mình. Tuy vậy, trước khi chết hắn đã thú nhận với bạn bè rằng chính hắn đã giết mẹ năm 1926.

Vụ án Đô-nan Méc-rét có một ảnh hưởng đáng kể không những đối với sự phát triển của pháp y mà người ta còn không thể đoán trước được đoạn kết của nó. Các nhà bác học nghiên cứu chi tiết hơn vấn đề vết thương do súng bắn và đã tổng kết được những kinh nghiệm cần thiết. Năm 1912 Giuy-li-át, Kra-tơ ở Gra đã xuất bản cuốn "sách về pháp y" nhưng ông chỉ dành 6 trang trong số 608 trang của cuốn sách để nói về vấn đề này. 50 năm sau, người ta không thể thu tóm những kiến thức này trong một cuốn sách được nữa. Chỉ có những nghiên cứu về các vết thương và hậu quả gây tử vong hay không của chúng là được viết thành một chương riêng. Lúc đầu, người ta cho rằng chỉ những viên đạn xuyên qua tim, đầu, phổi và ruột già mới gây tử vong. Nhưng sau đó, các nhà bác học đã nhận thấy rằng ngay cả các cơ quan phụ bị đầu đạn xuyên qua cũng có thể gây ra một phản ứng của trung ương thần kinh kéo theo cái chết. Nhờ chụp điện, người ta có thể nhận biết khoảng cách chính xác giữa viên đạn và độ sai lệch của nó khi đi vào cơ thể người. Cái thời mà người ta cố gắng bằng mắt trần hoặc qua kính hiển vi để tìm

ra những sự khác nhau giữa điểm chạm đích và điểm ra của đầu đạn, giữa các cú bắn xa và các cú bắn gần đã qua đi, nhường chỗ cho những phương pháp mới, những phân tích quang phổ học, hóa học và hóa sinh học. Các nhà khoa học như I-va-nốp, Ê-ri-sen, Hô-sê Gri-ông, và Pi-ô-đơ-li-e-vơ-rơ (người Pháp), Mui-ơ-hê, En-ben (người Nga) đã dành nhiều năm trời làm việc để làm phát triển kiến thức khoa học trong lĩnh vực này. Ở nơi mà trước kia người ta chỉ nhìn thấy “một vòng tròn các vết xước” xung quanh điểm chạm thì giờ đây, người ta thấy “một vòng tròn cầu bán” gồm mỡ và những chất khác do đầu đạn mang theo khi ra khỏi nòng súng. Các bác sĩ pháp y đã tìm cách phát hiện những số lượng nhỏ nhất các hạt thuốc súng và phân biệt những điểm tụ khác nhau của chúng, những điểm tụ cho biết khoảng cách giữa súng và bia. Cũng như các ngành khoa học khác, những tiến bộ của ngành pháp y luôn tiến theo một trình tự không thay đổi của nó. Nó đi từ quan sát bằng mắt thường, dễ mắc sai lầm đến những phân tích hóa học và vật lý tinh vi nhất.

2-19

Lịch sử pháp y được đánh dấu bằng các sự kiện to lớn xảy ra ở một số nước, đặc biệt là ở Đức. Giai đoạn phát triển quan trọng của nó bắt đầu

vào cuối năm 1929. Người đóng vai trò quyết định trong thời gian này là Ri-sa Kốc-ken.

Khi vụ án Méc-rét nhấn mạnh sự cần thiết phải hợp tác chặt chẽ giữa pháp y và công an trên hiện trường thì Kốc-ken lại đề cập một vấn đề khác. Theo ông, để đạt hiệu quả, pháp y phải kết hợp với một số lĩnh vực khoa học tự nhiên. Các khoa học này không phụ thuộc vào y học thuần túy mà là một sự cứu trợ đáng kể trong việc truy nã tội phạm. Các kỹ thuật hiện đại của pháp y được mở rộng trong lĩnh vực nghiên cứu đi từ khám nghiệm những vết thương thuộc tất cả các dạng, việc phân tích các hạt thuốc súng và các mô đến việc nghiên cứu thuật nhận dạng chữ viết. Cũng như Áo, Hung-ga-ri, nơi mà một thời kỳ đã có những cuộc tranh luận đối lập giữa các thành viên của pháp y thuần túy về lĩnh vực bệnh lý với những người theo pháp y tổng hợp bao gồm thần kinh học và chất độc học, nước Đức trở thành mảnh đất của cuộc đấu tranh giữa các môn đệ và các địch thủ của Kốc-ken. Số người này tán thành pháp y cổ truyền, số người khác thì yêu cầu ngẫu hợp các phương pháp hiện đại hơn dựa trên cơ sở những tiến bộ đã đạt được của các ngành khoa học tự nhiên. Tuy vậy, Kốc-ken biết rằng tương lai sẽ thuộc về ông ngay cả khi mà các kỹ thuật hiện đại của các khoa học tự nhiên phát triển tới mức thành lập được những khu vực hoạt động đặc biệt, hoàn toàn độc lập.

Cuộc tranh luận khoa học này tạo cơ sở cho vụ việc xảy ra ngày 30 tháng 11 năm 1929 ở viện pháp y của trường đại học Lép-dích. Hôm đó, một đại diện của công ty bảo hiểm Đức “Nóc-xtéc-nơ, đến yêu cầu Kốc-ken giúp đỡ khẩn cấp. Một xác người đang ở trong nhà nguyện của nghĩa địa thành phố, một giờ sau sẽ được chôn cất. Đó là Ê-rích Tét-nơ, sinh năm 1903, một thương gia ở Lép-dích. Theo các báo cáo của cảnh sát và những ghi nhận của biện lý Rơ-giăng Buy-rơ thì Tét-nơ bị tai nạn giao thông ngày 27 tháng 11, khi chiếc xe Ô-pen màu xanh của ông ta đâm vào cột cây số. Người ta tìm thấy trong chiếc xe cháy trụi ấy một xác chết bị thui cháy. Biện lý Rơ-giăng Buy-rơ đã không phản đối việc cho giấy phép mai táng.

Vấn đề Tét-nơ đã ký những bản bảo hiểm tính mệnh không những ở công ty bảo hiểm Nóc-xtéc-nơ mà còn ở hai công ty khác là Va-téc-lăng-đi-xơ và A-li-ăng với số tiền là 145.000 mác, một món tiền kếp xù so với gia sản của ông ta. Chỉ vài tuần sau khi những giấy bảo hiểm này được lưu hành, người vợ góa của nhà thương gia là Êm-ma đã tiến hành những lo lót cần thiết để thu về những khoản tiền đó.

Người đại diện công ty bảo hiểm nói thêm rằng trong trường hợp phức tạp này, người ta có thể giả thiết bệnh nhồi máu cơ tim xảy ra trước tai nạn, hoặc giả thiết đây là một vụ tự sát hay do tai nạn, và dù thế nào chăng nữa sau cuộc tranh luận,

ông đã thuyết phục được Em-ma cho mổ xác chồng. Liệu nhà bác học có bằng lòng tiến hành phẫu thuật ngay tại nhà nguyện không vì không thể đưa xác chết về học viện được.

Cũng như đa số các bác sĩ pháp y khác, Kock-ken rất ghê sợ việc này, nhưng ông vẫn chấp nhận lời đề nghị và đi đến nghĩa địa. Sau này, ông kể lại: "Trong quan tài, một thân người bị thui cháy gần hết chỉ còn các đốt xương cổ nối với gáy, phần trên của bắp vế phải và hai cánh tay. Bên cạnh thì hải tôi thấy một mảnh sọ vỡ bằng nắm tay... Việc phẫu thuật không mang lại kết quả gì nhưng vẫn phải tiến hành. Ông dẫn tiểu của nam giới dù bị đốt cháy, vẫn giữ được nguyên dạng. Da đầu có các tý vết, rất tiếc là không tìm thấy tóc..."

Mảnh sọ vỡ bị hư hỏng, đó là điều đầu tiên Kock-ken không thể giải thích được, không có vết bồng nào trong khoang miệng cũng như trong thực quản, tim còn một ít máu chưa đông, phổi phải còn nguyên vẹn. Kock-ken tách phổi và trích ra một ít máu. Ông quyết định sẽ kiểm tra cẩn thận hơn ở phòng thí nghiệm. Ông sửng sốt khi khám nghiệm xương. Nó cực kỳ mảnh dẻ, vì thế mà người ta nghĩ ngay tới khung xương của một phụ nữ. Ngạc nhiên hơn là khi khám các khớp xương cánh tay, ông thấy những lớp sụn. Những lớp sụn này chỉ có ở trẻ em và nó sẽ mất đi ở tuổi 20 hoặc muộn hơn là 22, 23 tuổi.

"Tết-nơ bao nhiêu tuổi nhỉ?" - Ông hỏi.

“26 tuổi”

“Thế chất anh ta ra sao?”

Người đại diện công ty bảo hiểm lục hồ sơ đọc to: “Khỏe cao 1,70m, vai rộng, người vạm vỡ, trọng lượng quá nặng với tầm vóc”

Khi Kốc-ken rời nhà nguyện thì gia đình và bè bạn Tết-nơ tập trung lại để dự lễ cầu hồn. Trên đường về học viện, nhà bác học bỗng nhớ đến một vụ mà từ tháng 8 năm 1928 đã làm trở ngại cho cảnh sát tư pháp Fun-da và làm cho giáo sư Oăng-xơ-gie-dơ, giám đốc học viện trường đại học I-e-na phải bận tâm. Một thương gia tên là Hen-rích An-béc-đanh, 32 tuổi ở Fun-da đã đi Frăng-xpho ngày 01 tháng giêng năm 1926 và bị mất tích. Đầu tháng 2 cảnh sát ở Fun-da đã nhận được bức thư của An-béc-đanh gửi từ Rơ-giăng Buy-rơ nói rằng anh ta đang bị 2 thương gia cạnh tranh khác giam giữ vì biết họ buôn lậu thuốc phiện. Những kẻ cướp đoạt này đã đánh thuốc mê vào anh ta trên đường đi đến Frăng-xpho. Trên đường đi, anh đã vứt một bức thư qua cửa xe với hy vọng một người nào đó sẽ nhặt bức thư và yêu cầu họ lục soát dưới lớp lót tay áo vét bên phải của mình, nơi có thể giấu được những lời chỉ dẫn khác về những kẻ đã giam giữ anh ta trong trường hợp tìm thấy xác anh. Bảy tháng sau, ngày 23 tháng 8, người ta tìm thấy một bộ xương trong khu rừng thông dày ở Xa-en-phen. Hộp sọ của người này bị một viên đạn xuyên thủng, hai chân bị cưa cụt, áo quần bị chôn. Ở

ngón tay đeo nhẫn của bàn tay phải người ta thấy một chiếc nhẫn cưới có khắc hai chữ đầu M.T và con số 1920 đồng thời trong túi áo vét, người ta thấy một chiếc đồng hồ khắc dòng chữ An-béc-danh, Fun-da và dưới lớp lót của tay áo phải, một bản thông báo với nét chữ giống như nét chữ trong bức thư trên, viết vắn tắt mấy dòng như sau: "Hiện nay tôi đang chuẩn bị cho chuyến đi cuối cùng, nếu có điều gì xảy đến với tôi thì hãy thông báo cho cảnh sát Fun-da. Địa chỉ của tôi là Hen-ri-ích An-béc-danh, Fun-da, Mác-xtra-xơ".

Vừa hay chồng chết, vợ của An-béc-danh đã đến ngay công ty bảo hiểm để nhận 60.000 mác do hai giấy báo linh từ tháng 9 năm 1927. Giáo sư Gie-dơ người khám nghiệm các đột sống của nạn nhân đã nhận thấy rằng nạn nhân không thể ở độ tuổi 32, mà chỉ ở tuổi 20 hoặc 22. Cùng lúc đó, giáo sư phẫu thuật Xta-muy-lê ở Ghét-tinh-giăng, nhờ một phương pháp mà đến lúc bây giờ chưa được công bố, đã chứng minh rằng người lạ này không phải là An-béc-danh. Xta-muy-lê dùng các tấm ảnh của người mất tích để mô phỏng lại hình dáng của hộp sọ trên một tờ giấy trong suốt, sau đó, ông áp chiếc ảnh mô phỏng lên hộp sọ của bộ xương và nhận thấy sự khác nhau quá lớn. Điều đó đủ đảm bảo chắc chắn rằng xác chết này không phải là xác An-béc-danh.

Những lời kết luận này của hai giáo sư rất hùng hồn. Trong khi chưa truy tìm được An-béc-

đánh, chúng tôi đã nhận định là người ta đã giết một người khác để chiếm lấy khoản tiền mà công ty bảo hiểm trả khi một thương gia bị chết.

(Để đáp ứng yêu cầu của độc giả, chúng tôi xin đưa ra đoạn kết của vụ việc này: năm 1934, tình cờ bị phát hiện dưới gầm giường trong phòng ngủ của hân ở Fun-đa, An-béc-đanh đã bị kết án là kẻ sát nhân và bị tử hình năm 1935. Nạn nhân của hân không bao giờ được nhận dạng.)

Trong khi vạch lại trong suy nghĩ những diễn biến của trường hợp mà năm 1929 vẫn hoàn toàn là một bí ẩn này, Kéc-ken quay lại phía người đại diện công ty bảo hiểm và đột nhiên hỏi ông ta: “Ông có chắc chắn người này thực sự là Ê-riх Tét-nơ không?”

Sừng sốt, người nhân viên nhìn nhà bác học, lo lắng hỏi: “Ông còn nghi ngờ sao?”

— “Ngay chiều nay, chúng ta sẽ biết chắc chắn điều đó” – Nhà bác học khẳng định.

Từ 100 năm nay, ngành pháp y đã chú ý đến các dạng vết bỏng khác nhau và cái chết vì lửa. Trong lĩnh vực này, (hoàn cảnh cái chết của nữ bá tước Gióoc-li ở Đam-xtat xác chết bị thui cháy trong phòng ngày 26 tháng 6 năm 1947) – là một điều đáng chú ý. Bác sĩ trưởng của quận Grát và những người có danh tiếng như nhà bác học Giuy-tuyét-xơ Li-ơ-riх ở Giét-xơ đã nhiều năm nghiên cứu trường hợp này, một trường hợp đã gây nên những cuộc tranh luận sôi nổi, khi biết được rằng

đây không phải là một sự thiêu cháy ngẫu nhiên. Ở thời kỳ này, người ta tưởng rằng sau khi uống nhiều rượu thì chỉ cần kể ngọn lửa gắn vào miệng là mỡ trong người bắt lửa ngay. Li-ô-bích cương quyết loại trừ khả năng của một cái chết tương tự như vậy, nhưng cả ông và những chuyên viên khác đều không thể lập nên những nguyên nhân đích thực cái chết của nữ bác tước một cách khoa học. Chỉ có một đầy tớ đã tiết lộ rằng nữ bá tước đã bị những người hầu bóp cổ rồi đốt cháy để xóa mọi dấu vết của vụ giết người.

Đám cháy kinh khủng từ Rinh-ti-tê đến Viên năm 1882 thiêu cháy hàng trăm người không những đã đặt Ê-đua Von Hốp-man trước những khó khăn nặng nề do việc cần thiết phải nhận dạng các nạn nhân đặt ra mà còn tạo điều kiện thích đáng cho ông nghiên cứu vấn đề về ảnh hưởng do ngọn lửa gây nên trong các bộ phận cơ thể người. Từ đó, các cuộc tranh luận về cái chết do lửa, về giết người bằng lửa, về giết người rồi nguy trang bằng cái chết do lửa trong ngành pháp y ngày càng nhiều thêm. Phải thiết lập sự khác nhau giữa các triệu chứng của 3 kiểu chết trên đã trở thành một nhiệm vụ vô cùng quan trọng.

Vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu là việc khám phá ra người đang sống mà bị ngọn lửa thui chết sẽ hít bổ hống vào trong thanh quản và các phế nang của phổi. Nhưng giả thiết có tính quyết định hơn là ô-xít các -bon-níc thoát ra từ đám cháy

chui vào các cơ quan của cơ thể và được thể hiện trong máu.

Từ giữa thế kỷ 19, việc sử dụng khí gas để thắp sáng đã làm tăng thêm số lượng người chết vì ô-xít các-bon-níc. Và như vậy, pháp y đã tìm cách nhận biết các dấu vết của chúng trong máu. Có một "lực hấp dẫn không thể tưởng tượng được" giữa hồng cầu và ô-xít các-bon-níc đã dồn ép hydro-gien, một tổ chất rất cần cho sự sống. Việc thiếu ô-xy đã gây ngạt thở bên trong và kéo theo cái chết. Các nhà bác học đã khám phá ra rằng máu có chứa ô xít các-bon-níc luôn giữ nguyên màu dưới tác động của một số hóa chất. Ngược lại, máu bình thường, có ô-xy thì đổi màu dưới tác động của các hóa chất ấy.

Sự phân tích quang phổ máu cho những kết quả có sức thuyết phục hơn những thực nghiệm hóa học. Quang phổ của máu có ô xy biến dạng hoàn toàn dưới sự dung lượng của một vài tác nhân hóa học, trong khi đó, quang phổ của máu biến chất do ô xít các-bon-níc trong điều kiện chứa ít nhất là 25% ô-xít các-bon-níc không biến dạng. Tuy nhiên, năm 1921 nhờ một phương pháp riêng biệt, một người Áo là Suya-da-sê đã thành công trong việc tìm ra số lượng ô xít các-bon-níc ít nhiều quan trọng.

Kốc-ken hoàn toàn biết những tiến bộ của các nhà bác học, ông đưa máu của tử thi vào các phân tích hóa học và quang phổ nhưng không có

kết quả. Sự nghi ngờ rằng người này không phải là Ê-rích Tét-nơ đã được xác thực. Nếu các đường hô hấp không mang dấu vết của các bồ hồng và máu không mang dấu vết của khí ô-xít các-bon-níc thì rõ ràng người lạ này đã tắt thở vào lúc chiếc ô tô bốc cháy. Ở đây, phải chăng không có sự tương tự nào so với trường hợp của An-béc-danh? Tét-nơ phải chăng đã giết người lạ này rồi đốt chiếc xe với mục đích giả làm cái chết của chính bản thân, với sự cộng tác của vợ, hắn sẽ thu được các món tiền mà các công ty bảo hiểm phải bỏ ra?

Nhà bác học người Đức quyết định làm rõ xem “người lạ này” như ông đã gọi rất thận trọng, có phải là nạn nhân của vũ lực trước khi chết hay không. Những nghiên cứu mà ông đã tiến hành thuộc vào lĩnh vực pháp y mà rất nhiều người như Kuy-rơ Oan-tơ người Đức, Pi-ê-đơ-li-e-vơ người Pháp, Ken-bách người Ru-ma-ni, Bơ-lô-ta và Đôm-mi-xi những người Ý, Oóc-xô người Hung đang kiên trì khám phá nhằm thiết lập những triệu chứng phân biệt các vết thương trước và sau khi chết. Quan sát qua kính hiển vi những phần lấy ra từ phổi, Kóc-ken nhận thấy rằng một số phế nang nhỏ nhất bị bịt lại bởi những giọt có hình dạng như một chiếc xúc xích, trong như nước. Đó chính là biểu hiện đặc trưng của chứng tắc huyết. Từ hơn 10 năm nay, các nhà phẫu thuật và các nhà bệnh học đã nhận thấy rằng dưới tác động của các chấn

thương mạnh như gãy xương, những cú đánh vào hộp sọ, vết thương trầm trọng hay những chấn động mạnh, những vi thể mỡ đi vào trong các mạch máu và đổ dồn về tâm thất phải, sau đó vào phổi. Vì thế chúng đã bít các phế nang nhỏ, cản trở sự tuần hoàn gây nên cái chết. Nếu sự tuần hoàn này mạnh thì máu chuyển các vi thể đến thân vào não. Chứng tắc huyết chỉ có thể xảy ra khi có một chấn động mạnh, nó có hậu quả tức thì và đôi khi chỉ biểu hiện trong vài giây. Thật ra, năm 1898, Ma-ri-ô Ca-ra-ra người Ý đã khám phá ra rằng dưới tác động của lửa, mỡ bị hoá lỏng cũng có thể chạy vào phổi nhưng sự khác nhau giữa các vi thể mỡ thấm vào do nhiệt độ cao và chứng tắc huyết đặc trưng do các vết thương bên ngoài gây nên thì dễ dàng nhận biết được. Và trong trường hợp hiện tại, mọi nghi ngờ hình như bị loại trừ. Vậy thì rất có thể người lạ này bị giết trước khi bị thiêu cháy.

Suốt cuộc đời, Kốc-ken luôn tôn trọng mệnh lệnh khẩn thiết là phải cộng tác chặt chẽ với cảnh sát. Ông lập tức gọi trưởng cảnh sát khu vực là Vôn Krit-giéc-bơ tới.

Ông trình bày nhận định của mình nhằm thuyết phục người cảnh sát còn đang nghi ngờ.

1. Người chết này không phải là Tét-nơ.
2. Đây là một người lạ bị ám sát rồi sau đó bị thiêu cháy.
3. Tét-nơ, người nhận khoản tiền bảo hiểm rất có thể là thủ phạm của vụ giết người này.

4. Ngoài những phần thiếu trên tử thi (mảnh sọ não, phần dưới bắp vế) có thể bị lửa thiêu cháy, tội phạm có khả năng đã dấu hoặc phá huỷ tất cả những gì mang dấu hiệu của các vết thương hay một nét đặc trưng nào đó có thể cho thấy sự thực. Vậy, cần phải lục soát cẩn thận khu vực xảy ra tai nạn để tìm lại những phần còn thiếu của xác chết.

5. Tết-nơ “ẩn náu” một nơi nào đó, nhất định sẽ liên lạc với vợ.

Bị Kốc-ken thuyết phục, Vôn Krit-giéc-nơ ra lệnh kiểm tra ngôi nhà của Em-ma Tết-nơ. Qua kiểm tra, ông biết rằng ngày 1 tháng 12 Em-ma đã xin phép dùng điện thoại của các nhà hàng xóm (hình như nguồn tin này cho thấy sự việc sắp được cởi nút). Trong khi đó, một đội cảnh sát đặc biệt, trước đó đã sục sạo trên hiện trường nhưng không có kết quả, nay đã mang đến một lời chỉ dẫn kỳ lạ. Viên hiến binh Pơ-fê, người đầu tiên đi thị sát hiện trường nói rằng ông ta đã tìm được mảnh sọ vỡ vẫn còn nguyên ở ngoài chiếc xe, đối diện với ghế lái xe và cách xe ít nhất là một mét. Biết chi tiết này, Kốc-ken lăm bắm trong miệng và một lần nữa khẳng định điều cần thiết phải có một bác sĩ pháp y trên hiện trường.

Ngày hôm sau, Vôn Krit-giéc-nơ nhận một bức điện của cảnh sát tư pháp Anh-gôn-xtát. Bức điện tường thuật lại lời khai của một người học nghề thợ khóa tên là A-lô-ít Oóc-nê nằm ở nhà thương từ ngày 22 tháng 11. Anh kể lại với cảnh

sát rằng ngày 21 tháng 11, khi anh đang đi bộ về phía Anh-gôn-xtát thì có một người đàn ông lái một chiếc xe O-open màu xanh mời anh lên xe. Cách thành phố vài kilômét, người lái xe phản nản là có một chỗ trong mô-tơ bị hỏng và nhờ Ốc-nê chui xuống gầm xe để xiết lại mấy chiếc bu lông. Lúc anh từ gầm xe bò ra thì tay lái xe nện hai cú rất mạnh lên vai và đầu anh. Người lái xe mà lúc đầu tỏ ra rất thân mật ấy đột nhiên biến thành một kẻ gây sự nguy hiểm, hấn đánh anh chí tử. Sau một cuộc ẩu đả, Ốc-nê thoát được vào rừng. Vì Tét-nơ có một chiếc xe O-open màu xanh nên người ta giả thiết rằng chính hấn là gã đàn ông đột nhiên chuyển thành giận dữ ấy chăng? Chọn phải Ốc-nê làm nạn nhân, phải chăng kế hoạch của hấn đã thất bại vì sự phản kháng của hấn không lường trước được của người con trai này?

Vào khoảng 6 giờ sáng ngày 4 tháng 12, nhân viên kiểm tra đường dây điện thoại của những nhà hàng xóm của Em-ma đã đón được một bức điện gọi từ Xtra-xbua, tự xưng tên là Xra-nơ-li. Người nhân viên báo cho người gọi rằng bà Tét-nơ vắng nhà, 6 giờ tối mới về. Sau đó, cảnh sát xác định rằng việc thông tin này đã tiến hành từ một phòng thuộc trung tâm bưu điện Xtra-xbua. Văn Krít-giéc-nơ yêu cầu sở an ninh giám sát phòng bưu điện này, còn ông thì đích thân dùng một máy bay đặc biệt hạ cánh xuống Xtra-xbua đúng lúc con người có tên Xtra-nơ-li đang gọi điện và tóm gọn

hắn. Quá hốt hoảng, gã này thú nhận ngay rằng chính gã là Ê-riích Tét-nơ. Từ tháng 9 năm 1929 hắn đã ôm ấp mưu toan lừa gạt công ty bảo hiểm bằng cách dùng xác chết của một người lạ giả làm xác của mình. Sau đám cưới của hắn năm 1927, hắn hy vọng làm giàu khi mua một tiệm cà phê và cùng vợ chuyển đến Lép-dích. Nhưng tại đấy, hắn đã ăn cả vốn liếng. Thế là, hắn bắt đầu có suy nghĩ đi vào con đường lừa gạt. Vụ mưu sát đầu tiên là vụ gây sự với người học nghề thợ khóa nhưng đã thất bại. Trước khi tiến hành mưu toan thứ 2, hắn đã dặn vợ rất kỹ lưỡng. Nếu kế hoạch của hắn thành công, vợ hắn sẽ nhận được một bức điện miêu tả chi tiết quần áo của nạn nhân. Như vậy, lúc nhận dạng tử thi, mẹ sẽ có thể khẳng định chắc chắn rằng đó là quần áo của chồng. Sau đó, mẹ có thể hoàn thành mọi thủ tục để nhận khoản tiền bảo hiểm tính mạng. Sau một thời gian nào đó, hắn sẽ gọi điện cho vợ đến địa chỉ hẹn gặp của chúng ở nước ngoài.

Ngày 27 tháng 11, Tét-nơ khai, y đi tìm một nạn nhân mới... Trên đường hắn nhìn thấy một cậu con trai có vẻ yếu ớt và trẻ hơn hắn nhiều liền cho xe đến gần và mời cậu lên xe. Sau thất bại nhục nhã với Ốc-nê, hắn đã quyết định chọn một người có thể lực yếu. Trên đường đi, khi thấy người khách xin quá giang đã thiu thiu ngủ, Tét-nơ nhẹ nhàng dừng xe. Cậu thanh niên thức dậy và hắn nói là mô-tơ bị hỏng. Rồi để mặc người lạ ngồi

trong xe, hấn tưới xăng và châm lửa đốt. Khi ngọn lửa bắt đầu huỷ chiếc xe, hấn liền tẩu thoát.

Kốc-ken phán quyết rằng lời khai của Tét-nơ là hoàn toàn sai sự thực. Chứng tắc huyết mà ông nhận thấy chứng tỏ rằng nạn nhân nhất định đã bị hành hung nặng trước khi bị thiêu cháy. Hơn nữa, không chỉ những kết luận y học mà cả những kết quả điều tra của cảnh sát cũng chứng minh một điều rằng Tét-nơ đã nói dối. Chẳng hạn, tội phạm giải thích như thế nào cho sự việc cậu con trai - theo lời khai của hấn - là ngồi bên cạnh hấn đã được cảnh sát tìm thấy lại chết sau tay lái?

Là người liên tục lấy khẩu cung Tét-nơ ngày 30 tháng 4 năm 1930, Vôn Krit-giéc-nơ cho hấn biết bản báo cáo của Kốc-ken và lập tức hấn đã thay đổi thái độ. Vì tin chắc rằng việc khám phá ra chứng tắc huyết sẽ là một chứng cứ có tính chất quyết định nên hấn đã xin được cung khai trước ngài thẩm phán. Hấn thú nhận: "Lời khai đầu tiên của tôi là sai. Ban đêm, trên đường đi Bai-rót xe tôi đâm phải một công nhân. Cậu ta bị thương rất nặng và hình như chết ngay. Lúc đó, một ý nghĩ chợt đến với tôi, tôi sẽ dùng nạn nhân này để lừa gạt công ty bảo hiểm. Và tôi đã đặt tử thi vào phía sau tay lái, rồi châm lửa đốt xe".

Lời khai này thật quỷ quyết, nó vừa giải thích được chứng tắc huyết, vừa loại bỏ được việc buộc tội cho một vụ mưu sát trước khi đốt xe. Hơn nữa tai nạn giao thông chỉ là một tội nhẹ.

Không biết nghiêng về bên nào, nên biện lý của Lép-dích hỏi ý kiến giám đốc viện pháp y Ê-lăng-gien Hăng Mo-li-to-ri một con người chưa hề biết vụ việc này. Không nắm được các chi tiết của vụ việc, không tiến hành các xác minh y học, không xem xét phạm vi và tầm quan trọng của chứng tác huyết Mo-li-to-ri chỉ xem qua hồ sơ rồi nói rằng lời khai đầu tiên của Tét-nơ là rất đúng sự thật. Với một vài tác phẩm khoa học làm bằng chùng, ông ta kể những trường hợp mà bồ hóng và ô xít các-bon-níc không có trong đường hô hấp của những người bị thiếu sống. Ông nhắc lại rằng cái chết vì lửa đôi khi cũng sinh ra chứng tác huyết, vì những tế bào mỡ nóng chảy có thể đi vào phổi với áp suất của hơi nước.

Lời tuyên bố của Mo-li-to-ri làm cho Kốc-ken không kìm nổi tức giận. Mãi đến ba năm sau, khi viết lại bản tường trình về trường hợp Tét-nơ, ông vẫn còn tức giận: "Ý kiến này, không có một giá trị gì, bởi vì trong khi phân xét một trường hợp phức tạp như vậy, chúng ta không những cần phải tính đến những kinh nghiệm và kiến thức khoa học mà còn phải tính đến những kết quả khám nghiệm tử thi nạn nhân, một công việc mà bất cứ một bác sĩ pháp y nào cũng phải tiến hành ngay tại chỗ".

Để chứng minh được bất kỳ một lý thuyết pháp y nào không dựa trên cơ sở một sự quan sát các sự việc cụ thể đều có ít giá trị, chỉ cần nhắc tới vài tình tiết tội ác trong trường hợp Tét-nơ. Theo

Mo-li-to-ri nếu nạn nhân bị thiếu sống thì làm sao giải thích được việc mảnh sọ của nạn nhân được tìm thấy trên mặt đất, đối diện với ghế lái xe, cách xe khoảng 2 mét mà xe lại đóng cửa? Một số bộ phận cơ thể biến đi đâu mà ngọn lửa không thể thiêu cháy được chúng? Ở đây, chỉ riêng việc phát hiện ra hiện tượng tắc huyết cũng đã cho được một lời giải thích có lý. Tét-nơ đã giết nạn nhân ở ngoài xe, và sau đó, để che dấu các bộ phận cơ thể có thể hiển hiện những nét đặc trưng của một vụ hành hung, hắn đã mang chúng ra xa hiện trường và để quên mảnh sọ.

Vụ án Ê-riech và Em-ma Tét-nơ bắt đầu ngày 17 tháng 3 năm 1931, tại Ro-giang-buy-rơ. Kốc-ken tuyên bố: "Thủ phạm đã thiếu một người chết mà trước khi chết người ấy bị thương và bị va chạm mạnh. Những điều suy diễn từ cái chết này sẽ làm cho trách nhiệm của thủ phạm nặng nề thêm. Nếu nạn nhân bị chết trong lửa thì tội của thủ phạm sẽ ít trầm trọng hơn". Một ngày sau, Tét-nơ bị kết án tử hình. Ngày 2 tháng 6, việc xin đặc xá của hắn không được chấp thuận, tên sát nhân đã thứ nhận một phần trọng tội của mình. Hắn đã cho một cậu thanh niên ngồi xe ở Rây-sen-bách. Gần tới Nuy-răng-béc cậu ta kêu lạnh và hắn đã đắp cho cậu một cái chăn, sau đó, lợi dụng lúc cậu ta đang vất vả xoay sở trong chiếc chăn, hắn đã bóp cổ cậu. Lời thú nhận này cũng chưa hoàn toàn đúng với sự thực. Khi mọi người lưu ý hắn về điều đó, hắn

dành trả lời rằng: "Bác sĩ Kóc-ken đã không lầm, tôi đã nghĩ đến điều đó trong suốt vụ án..."

Ba năm sau bị ung thư thực quản, Kóc-ken qua đời ngày 9 tháng giêng năm 1934. Thời gian này, các bác sĩ pháp y tiếp thu được những tiến bộ trong việc nghiên cứu khoa học. Họ khám phá ra rằng ô xít các-bon-nic cũng có thể có trong máu của những người đã chết trước khi bị thiêu cháy. Nó vào máu qua da. Vậy nên sự có mặt của chất độc khí này trong máu của tim chứ không phải trong các mạch máu dưới da là một bằng chứng chứng tỏ rằng nạn nhân vẫn còn sống lúc bị tác động của ngọn lửa. Năm 1936-1937 một người Áo là Brây-tơ-rếch-kê đã hoàn thiện việc phân tích quang phổ máu có chứa ô xít các-bon-nic. Vì thế ngày nay người ta có thể lập nên được sự khác nhau giữa cái chết do tai nạn và cái chết do các hành vi tội ác. Năm 1941 và 1943, một người Thụy Điển là Vôn-fo và người Mỹ là Ghét-ơ đã cải tổ các phương pháp hóa học, ví dụ phương pháp của Vôn-fo cho phép phát hiện ra khí các-bon-nic trong một giọt máu đông. Sau đó là những năm tháng của chiến tranh thế giới thứ 2 kéo đến và những bài học kinh nghiệm rút ra từ những vụ cháy do bom. Nhờ vậy các nhà bác học thấy được rằng ở những người đã chết trước khi bị thiêu cháy, bồ hóng chỉ vào tới cuống phổi còn ở những người đang sống khi có đám cháy thì bồ hóng vào tận các phế nang. Những dấu hiệu về các hành động tội ác mà nạn

nhân phải chịu trước khi bị thiêu cháy chẳng hạn như những dấu hiệu của bóp cổ giờ đây không còn xa lạ đối với họ nữa, đồng thời họ cũng nhận thấy rằng việc gãy các dây thanh đến bây giờ được coi là một bằng chứng không thể chối cãi được của sự bóp cổ cũng có thể xảy ra do tác động mạnh của ngọn lửa.

Vấn đề chứng tắc huyết được nghiên cứu dưới tất cả các mặt. Các thầy thuốc pháp y đã đi đến kết luận rằng chỉ có sự ngưng trệ của mạch máu trong phổi do các vi thể nhỏ của não và gan mới cho phép thừa nhận đã có một sự va chạm mạnh xảy ra trước cái chết vì lửa.

Với những viễn cảnh mới mở ra phía trước, ngành pháp y lại tiếp tục gặp những trở ngại mới. Những sai lầm được xóa bỏ trong lĩnh vực này thì lại xuất hiện trong một lĩnh vực khác. Chỉ có sự thận trọng, tính chính xác trong các quan sát y học và trong các điều tra của công an mới có khả năng loại trừ được những sai lầm.

2-20

Trong lịch sử khoa học tội phạm rất ít thí dụ chứng minh rõ sự cần thiết phải hợp tác chặt chẽ giữa bệnh lý học, y học, các khoa học tự nhiên và những kỹ thuật hiện đại như vụ giết trẻ con xảy ra ở thành phố A-béc-din thuộc Ê-cốt-xơ năm 1934.

Tấn thâm kịch xảy ra trong một ngôi nhà 3 tầng ở phố Uốc-cua-át, một ngôi nhà buồn tẻ và rất khác với những ngôi nhà trang trọng khác. Đôi khi, nó trở thành nơi xảy ra các “vụ nổi tiếng”. Mỗi tầng của ngôi nhà được tách với nhau bằng một cầu thang hẹp, 2 căn nhà có một bếp và một phòng ngủ. Các buồng vệ sinh đặt ở đầu cầu thang mỗi tầng gác. Trong sân, nhiều đồng than chất xung quanh chỗ giặt quần áo.

Buổi chiều ngày 20 tháng 4 năm 1934, em bé Hê-len 8 tuổi, con gái độc nhất của nhà họa sĩ trang trí nhà ở Giên Pri-ét-ly và bà vợ A-nhe ở tầng một bên phải cầu thang biến mất. Bố mẹ em rất thất vọng. Từ trường trở về (trường cách nhà không xa) khoảng 12 giờ 45 đến một giờ Hê-len cùng với mẹ ăn trưa, bữa cơm đạm bạc gồm có thịt, khoai tây, một chén nước chè, một miếng bánh mì phết bơ. Lúc 1 giờ 50 em đi mua bánh mì ở một cửa hàng góc đường phố Uốc-cua-át và quảng trường Ăng-tê. Sợ con muộn học và có linh cảm chẳng lành, bà Pri-ét-ly đã chạy đến cửa hàng bánh mì, cầm giấy trả tiền và đã đi về nhà. Nghĩ rằng con đi thẳng đến trường nên A-nhe lập tức đến đó. Nhưng ở đó không ai thấy Hê-len. Mỗi lúc một thêm lo lắng, A-nhe hỏi mấy nhà hàng xóm, báo tin cho chồng và cuối cùng đến trình báo cảnh sát về việc đứa con bị mất tích.

Trước hết, Tay-lo, người đảm nhiệm cuộc điều tra vào lúc 5 giờ chiều hỏi cận kề về hình dáng bên

ngoài đứa bé. Em mặc một chiếc váy bằng lụa, một chiếc áo len, một chiếc mũ màu xanh nước biển, đôi tất đen thẫm. Ri-sa Suy-lông người bạn của Hê-len kể với Tay-lo rằng lúc trưa, em thấy Hê-len đi với một người đàn ông râu ria xồm xoàm, ăn mặc luộm thuộm. Lao vào con đường truy tìm kẻ lạ, trinh sát nhanh chóng biết rằng cậu bé Ri-sa đã hoàn toàn bịa ra câu chuyện này. Cảnh sát lục lọi chỗ giặt quần áo và các đồng than. Mọi người trong gia đình Pri-ét-ly và sau đó những người hàng xóm thay phiên nhau ngồi trên xe cảnh sát chạy tìm đứa bé liên tục trên các phố. Đêm ngày 21 tháng 4, trời lạnh và mưa nhiều, những người hàng xóm thỉnh thoảng phải dừng cuộc tìm kiếm, trở về nhà sưởi và uống chén chè. Mấy người trong số đó, dừng lại ở tầng trệt để đi vào nhà vệ sinh bố trí ở phần phụ, phía sau gầm cầu thang, ngay gần cửa nhìn ra sân. Lúc 4 giờ 30, trời vừa sáng, Uy-li-am Tốp ở tầng sát đất, đi qua phần phụ đó và thấy phòng trống rỗng. Nửa giờ sau, một người hàng xóm khác của Pri-ét-ly là Poóc-tê, sau khi đi một vòng trên chiếc xe của cảnh sát, trở về nhà. Thấy một chiếc túi dưới cầu thang, anh sờ nắn và khi biết chắc chắn đó là xác của Hê-len Pri-ét-ly liền kêu ầm lên.

25 phút sau, thanh tra Tay-lo, các cảnh sát điều tra, Gióc-dông, Côn, Oét-lăng cùng bác sĩ Ri-sa, người đã có văn bằng pháp y và đang giảng dạy ở trường đại học, đến ngay hiện trường. Một đám

đồng đứng chặt găm cầu thang. Cảnh sát phải mở lối đi để bác sĩ Ri-sa có thể lại gần tử thi. Đầu tiên, một chỉ tiết đập vào mắt ông. Trời mưa suốt cả đêm nhưng chiếc túi vẫn khô. Như vậy là người ta không mang chiếc túi từ ngoài vào. Sau khi chụp ảnh chiếc túi, bác sĩ khám nạn nhân. Em nằm nghiêng về phía bên phải. Khi cúi xuống người nạn nhân ông nói nhỏ với Gióc-đông: “Không nghi ngờ gì nữa, đứa bé bị cưỡng dâm...” Quần lót của đứa bé có những vết máu và những vết hơi vàng mà thoáng nhìn người ta không biết được nguyên do. Xác đứa bé cũng đỏ và lạnh ngắt, những vết ửng đỏ vì máu xuất hiện sau khi chết rất dễ thấy phía ngoài bắp vế trái và phía trong vế phải. Vậy thì, lúc đầu Hê-len nằm nghiêng về phía bên trái và sau đó, người ta đã thay đổi vị trí nằm của em. Tay phải của Hê-len còn giữ một mẩu giấy của tờ giấy trả tiền mà bà bán bánh mì đã đưa cho em. Ở răng và tóc có những hạt bụi và than xen lẫn các thứ nôn mửa khác.

Lúc 6 giờ, người ta chuyển xác Hê-len đến nhà xác ở A-béc-din. Gióc-đông và Tay-lo ở lại, họ muốn biết bằng cách nào kẻ sát nhân có thể đặt chiếc túi bọc tử thi dưới cầu thang vào khoảng từ 4 giờ 30 đến 5 giờ mà không ai nhìn thấy. Trong nhà và ngoài phố luôn có người qua lại. Lúc 4 giờ 30, công nhân thành phố bắt đầu đào mương ngay tại đây, lúc 4 giờ 45 một người bán sữa rời ngôi nhà bên cạnh để đi làm và không nhìn thấy một người

nào (đàn ông hay phụ nữ) mang túi. Rõ ràng là tử thi đứa bé ở trong nhà cho tới khi nó được đặt dưới cầu thang, vào lúc 5 giờ.

Qua khám nghiệm, bác sĩ Ri-sa cho biết Hê-len bị cưỡng hiếp. Điều đó cho thấy rằng tác giả của tội ác là một gã đàn ông và rất có thể gã cũng ở trong ngôi nhà của Pri-ét-ly. Ngay từ sáng sớm, Tay-lo bắt đầu phỏng vấn những người đàn ông ở ngôi nhà này. Không kể bố của nạn nhân thì có 5 người. Tốp và Đô-nan cùng vợ của họ ở tầng sát đất. Mi-sen Cun và Hăng ở tầng trên.

Tay-lo đang nói thì người thợ lợp nhà Man-to cắt ngang. Anh ta nói lúc 2 giờ chiều ngày hôm trước, có nghe thấy một tiếng trẻ hét. Lờn mình chứng này khẳng định thêm giả thiết rằng tội ác đã xảy ra trong ngôi nhà này.

Trong khi đó, biện lý yêu cầu Tê-ê-do Se-nan, 65 tuổi, giáo sư bệnh lý học ở trường đại học A-béc-din phẫu thuật xác Hê-len Pri-ét-ly. Con trai út của ông là Ri-sa cũng tham gia khám nghiệm và kết quả khám nghiệm có thể trả lời ba câu hỏi của các nhân viên điều tra.

- Nguyên nhân cái chết của Hê-len là gì?

- Phải chăng em đã chết do bị cưỡng hiếp bằng vũ lực?

- Em bé chết lúc mấy giờ?

Thời gian em bé chết dễ dàng đoán được vì dạ dày của em còn chứa thức ăn chưa tiêu hóa, mới chỉ độ một phần thức ăn đi vào ruột non. Những

mạch bạch cầu hút thức ăn để chuyển tới các cơ quan trong cơ thể của ruột vừa mới dân ra. Theo Sê-nan, cái chết xảy ra sau bữa ăn một giờ, đứa bé đã ăn vào lúc một giờ chiều.

Phổi của nạn nhân có những biểu hiện của sự ngột thở. Nhưng cổ, khí quản và thực quản bé ngoài mang những biểu hiện máu thuận. Một mặt, những vết bầm tím trên da cổ chứng tỏ nạn nhân bị bóp cổ. Mặt khác, Sê-nan phát hiện thấy những hạt thức ăn nhỏ ở dưới đáy của khí quản: chúng chúng đã gây nên ngột thở. Nhà bệnh lý học nhận thấy một vấn đề khác không kém phần quan trọng, ông khai thông tuyến giáp trạng. Như mọi người đều biết, tuyến này giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong sự phát triển của các tuyến khác và xương. Tuyến giáp trạng của Hê-len lớn lên một cách đáng kể. Trong trường hợp thuộc dạng này - kinh nghiệm đã cho thấy con người dễ kháng lại các độc tố yếu, rất dễ bị ngất và chỉ cần một va chạm nhẹ cũng có thể làm cho con người chết. Việc khám bụng dưới của nạn nhân, đã làm các bác sĩ cảm thấy thê thảm nhất. Quần lót của Hê-len bị xé rách, của mình và hậu môn chảy nhiều máu. Tất cả những điều đó cho phép nghĩ rằng thủ phạm đã ấn vào cơ quan sinh dục của đứa bé một vật lớn và rắn, vật này đi qua mép trong của cửa mình và làm thủng ruột. Không thể tưởng tượng được rằng bộ phận sinh dục của người đàn ông lại có thể gây nên những vết thương khủng khiếp như vậy.

Không nghi ngờ gì nữa kẻ sát nhân đã dùng một vật gì đó để cưỡng dâm đứa bé. Sê-nan và Ri-ra biết rằng kẻ truy lục có đủ can đảm để làm việc đó.

Hai bác sĩ kiểm tra cẩn thận các bộ phận và quần áo của nạn nhân để tìm các dấu vết của tinh dịch.

Từ rất lâu, pháp y đã quan tâm tới vấn đề các dấu vết này. Năm 1881, một người Pháp là An-be Flo-răng-xơ đã khám phá ra rằng dưới tác dụng của dung dịch i-ốt và bô tạt, tinh dịch sản sinh ra những tinh thể hình kim màu nâu. Sau này, các nhà bác học nhận thấy rằng các tia cực tím làm cho các vết chứa tinh dịch nhuộm màu xanh. Nhưng, họ cũng sớm phát hiện ra rằng một số chất khác, chẳng hạn như tinh bột cũng bị nhuộm màu xanh như vậy. Sau đó, nhờ kính hiển vi, các nhà bác học đã có một khám phá mới quan trọng hơn về tinh trùng - vật thể nhỏ của tinh dịch. Họ có thể phát hiện được tinh trùng 2 hoặc 3 ngày, có khi vài tuần sau cái chết... Sê-nan và Ri-ra kiểm tra những dấu vết nhỏ nhất bằng cách sử dụng tia cực tím và kính hiển vi nhưng không thể tìm thấy dấu vết của tinh dịch. Trong khi tiến hành công việc này, Sê-nan nhớ lại một trường hợp rất đặc biệt xảy ra cách đây vài năm, một người đàn bà, vì đã nhờ tay giết một em gái nên đã cố tìm cách ngụy trang thành một vụ cưỡng dâm để hướng người ta nghĩ rằng người phạm tội ác này là một người đàn ông. Mẹ đã chọc thủng các cơ quan sinh dục của

nạn nhân để tạo vẻ bề ngoài cho một vụ cưỡng dâm. Nhưng trường hợp của Hê-len Pri-ét-ly còn phức tạp hơn nhiều. Theo Sê-nan, đứa bé bị cưỡng hiếp lúc em còn sống. Máu trào ra rất nhiều trong các mô bao quanh vết thương, điều đó đã chứng minh rằng những cú đòn đã đánh và nạn nhân khi sự tuần hoàn của nạn nhân vẫn bình thường. Quan sát các mô trích ra từ khu vực vết thương qua kính hiển vi, bác sĩ không thể nhận ra sự kết tụ nhỏ nhất của các bạch cầu mà thông thường xảy ra 15 phút trên bộ phận bị chấn thương. Do vậy, cần phải loại trừ giả thiết rằng đây là một tội ác được ngụy trang bằng một vụ cưỡng dâm.

Người ta còn tìm ra những khám phá khác quan trọng hơn, quần lót của đứa bé dẫm nước tiểu. Việc bài tiết vô ý thức của bọng đái luôn kèm theo với sự ngạt thở do bóp cổ. Nhưng trong trường hợp Hê-len Pri-ét-ly, phần quần lót bị rách và dẫm nước tiểu không mang dấu vết của máu chảy ra từ vết thương. Điều đó chứng minh rằng sự bài tiết của bọng đái, dấu hiệu riêng biệt của bóp cổ đã xảy ra trước khi quần lót bị một cú đánh vào bụng dưới làm rách.

Ngày 23 và ngày 24 tháng 4, Sê-nan và Ri-sa, mỗi người độc lập viết một bản báo cáo nhưng các kết luận của họ rất giống nhau, tất cả đều chỉ ra cùng thời gian xảy ra cái chết, và không loại trừ khả năng đây có thể là tội ác của một người đàn bà. Trong thời gian đó, nhân viên điều tra Gioóc-

đồng và thanh tra Tay-ler đã chủ trương thẩm tra những người trọ trong nhà. Họ đã loại dần khỏi danh sách những người đàn ông bị tình nghi là kẻ sát nhân trong ngôi nhà. Chỉ có một người trong ngôi nhà không tham gia vào việc tìm kiếm Hê-len và cũng không tỏ ra quan tâm tới sự việc này, đó là anh thợ cắt tóc A-lếch-xăng-đơ Đô-nan và vợ là Gian-ni 38 tuổi cùng đứa con gái 10 tuổi. Gia đình sống ở tầng sát đất, bên phải cầu thang. Trong khoảng từ 4 giờ đến 5 giờ sáng, những người hàng xóm thấy có ánh sáng trong gian bếp nhà Đô-nan.

Như vậy, ánh sáng này có đúng lúc người ta tìm thấy chiếc túi đựng thi hài Hê-len. Vào khoảng 6 giờ 30, người thợ cắt tóc mở hé cửa, hỏi tình hình qua một người canh sát. Khi biết người ta đã tìm ra thi hài đứa bé, anh ta ở lại luôn trong phòng.

Đô-nan là một con người lấm lì, nói đúng hơn là dãn dộn, thường bị vợ áp đảo. Vợ của Đô-nan, nguyên là người nấu bếp trong một khách sạn ở Băng-sô-ry. Theo dư luận chung, bà ta thường phải chịu những cơn giận dữ của chủ bếp. Một hôm, tại Băng-sô-ry bị trưởng bếp quở trách, mẹ đã vụng cớ tát cả gà trong chuồng của khách sạn. Nói chung, mẹ cũng lấm lì không kém gì chồng. Mẹ chỉ có một niềm vui là cô con gái Gan-ni Rét 10 tuổi của mẹ. Hy vọng làm cho con gái trở thành diễn viên múa chuyên nghiệp, mẹ đã may cho nó rất nhiều váy. Vợ Đô-nan rất ít chuyện trò với những người hàng xóm và không bao giờ chào hỏi gia đình Pri-ét-ly.

Ngày 24 tháng 4 Tay-lo nói chuyện rất lâu với A-lếch-xăng-đơ Đô-nan khi vợ anh ta vắng nhà. Trong buổi nói chuyện, Đô-nan cứ kéo dài tâm sự làm Tay-lo sốt ruột. Trước hết, ông muốn biết trong đêm 20 rạng ngày 21 tháng 4, mọi người trong gia đình Đô-nan có nghe thấy tiếng ồn ào ở cầu thang không. Tất nhiên, Đô-nan trả lời: "Chúng tôi đang nằm trên giường thì vợ tôi bảo tôi xem việc gì đã xảy ra trong ngôi nhà. Tôi không muốn dậy nhưng vợ tôi nói với tôi: "Nghe kìa, đúng là giọng nói của bà Pri-ét-ly, bà ta đang la hét vì con gái của bà bị cưỡng hiếp...". Không nhìn ra ngoài, tôi trả lời qua loa: "Không cần biết phải bận tâm tới chuyện đó..."

Đó là tất cả những điểm mà Tay-lo khai thác được ở Đô-nan. Có ý nghĩa hơn cả là câu nói của vợ Đô-nan: "Nghe kìa đúng là giọng nói của bà Pri-ét-ly. Bà ta la hét vì con gái bà bị cưỡng hiếp". Đúng lúc mà Gian-ni Đô-nan nói câu này thì Tay-lo đang ở cầu thang, sát bên cạnh Gióc-đông và bác sĩ Ri-sa. Bác sĩ đang nhìn tử thi và nói khẽ rằng em bé bị cưỡng dâm. Không ai ngoài hai người cảnh sát nghe được lời nhận xét này. Và, trên cầu thang này cũng không ai nói về sự cưỡng dâm. Vậy làm sao mà Gian-ni Đô-nan lại có thể biết hiện trạng này của đứa bé? Ngày 24 tháng 4, khi Tay-lo biết rằng các bác sĩ pháp y đã thừa nhận khả năng tội phạm có thể là một phụ nữ thì những giả thiết vẫn còn mơ hồ của ông chuyển ngay thành một mối nghi ngờ.

Ngày 25 tháng 4, vào khoảng 11 giờ sáng, hai cảnh sát Gióc-đông và Tay-lo cùng nhân viên điều tra Oét-lăng đến gõ cửa phòng Đô-nan. Chỉ một mình Gian-ni ở nhà. Gióc-đông giải thích cho vợ người thợ cắt tóc rằng đây chỉ là một cuộc thăm hỏi thông thường. Nhưng chẳng mấy chốc nó đã trở thành một cuộc lấy khẩu cung căng thẳng kéo dài 13 tiếng đồng hồ, cho đến tận nửa đêm. Trong suốt thời gian đó Gian-ni Đô-nan luôn tỏ ra bình tĩnh, lạnh lùng và không lúc nào hấp tấp. Gian-ni Đô-nan kể rằng ngày 20 tháng 4, vào khoảng 1 giờ 10 đến 1 giờ 15 bà ta đi chợ mua cam và trứng. Bà nói rõ giá, sau đó, đến nhà người bán vải Rơ-gy Mơ-ri-đông (Bà ta nói rõ mọi chi tiết về vải mà bà đã nhìn). Trở về nhà, bà ta thấy một đám đông tụ tập ở góc phố Uốc-cua-át. Trong đám phụ nữ đang bàn tán xôn xao ấy, bà Pri-ét-ly đang khóc. Gian-ni không dừng lại mà đi thẳng về nhà và đi là quần áo ngay. Khi bắt đầu là, bà nhìn đồng hồ, 2 giờ 10 hay 2 giờ 15 gì đó và bà là quần áo cho tới 4 giờ chiều. Đúng lúc ấy, Gian-ni Rét nói với bà rằng Hê-len bị mất tích. Lúc 5 giờ 20 Gian-ni dẫn con tới toà Bích Pa-vi-lông để tập múa và ở lại đó cho tới 11 giờ đêm. Trở về nhà, bà đi ngủ ngay.

Gióc-đông phái ngay một cảnh sát đi xác minh những lời khai này. Và người cảnh sát thấy ngay một vài chi tiết hoàn toàn không chính xác. Giá cam và trứng mà Gian-ni Đô-nan đã nói không khớp với giá của tuần lễ của ngày 20 tháng 4, nó

tương ứng với các giá của tuần trước nữa. Cửa hàng của Ry-gy Mô-ri-đông đã đóng cửa khi Gian-ni nói là đang xem loại vải. Nhưng trái lại, sự thật là bà Pri-cua-át đã khóc và nói với một người phụ nữ ở góc phố Uốc-cua-át, nhưng bà Pri-ét-ly và những người bạn của bà, không ai còn nhớ là đã thấy Gian-ni ở ngoài phố. Lúc đó, Gióoc-đông phát hiện ra rằng từ cửa sổ nhà Gian-ni Đô-nan, người ta có thể nhìn được cả góc phố Uốc-cua-át. Như vậy là ở ngay tại nhà, Gian-ni cũng có thể quan sát được quang cảnh mà bà ta đã nói.

Khoảng 9 giờ tối, được phép của gia đình Đô-nan, Tay-lo và một nhân viên khác khám nhà. Trong gian bếp, trên nền đất trải thảm, họ thấy những dấu chân của một chiếc hòm đựng than hoặc tro bên cạnh thùng rửa bát. Gian-ni nói là không hề có chiếc hòm như vậy nhưng con gái bà lại nói là có chiếc hòm. Dưới con mắt của các cảnh sát, lời nói dối của Gian-ni càng có ý nghĩa hơn khi họ biết rằng quần áo và xác chết của Hê-len mang các dấu vết của bụi than. Tay-lo để ý đến một vài dấu vết khả nghi trên tấm thảm gần chiếc tủ. Bác sĩ Ri-sa lập tức được triệu đến – Bác sĩ tiến hành ngay tại chỗ một phân tích sơ lược cho thấy có vết máu. Tuy vậy, nhà pháp y nhấn mạnh rằng chỉ có tiến hành tại phòng thí nghiệm thì cuộc thí nghiệm mới thực sự đáng tin tưởng. Các yếu tố thu thập được này ít nhiều không thể chối cãi được. Điều đó buộc Gióoc-đông phải bắt vợ chồng Đô-

nan. Vẫn về mặt điểm nhiên, Gian-ni lẩm rẩm: “Dù sao không phải tôi đã làm điều đó...”

Ngày 26 tháng 4, tại phòng thí nghiệm, bác sĩ Ri-sa xét nghiệm các dấu vết khả nghi và thấy rằng chúng không có máu. A-léch-xăng-đơ Đô-nan được tha vì anh ta chứng minh được rằng anh ta không rời địa điểm làm việc trong suốt ngày 20 tháng 4. Gian-ni bị cầm tù. Vì can phạm liên tục nói dối và các chứng cứ mà người ta thu thập để buộc tội mù không đầy đủ, người biện lý yêu cầu giáo sư Xít-nây Xmít ở Ê-danh-bua tập hợp và xem xét lại các yếu tố y học và khoa học có thể làm rõ vụ sát hại Hê-len Pri-ét-ly.

Sáu năm đã trôi qua kể từ khi Xmít có được chức vị ở khoa pháp y ở Ê-danh-bua. Những năm tháng ấy đã mang lại cho ông một tiếng tăm vượt ra ngoài biên giới Ê-cốt-xơ. Ông luôn tôn trọng tài năng của Spin-sbuy-ry nhưng không vì thế mà nhà bác học trẻ tuổi này không dám chống lại ý kiến của nhà pháp y lừng danh nước Anh. Mấy tháng trước, tháng 11 năm 1933, Xmít đã làm chứng cho một phiên toà ở đảo Giéc-sây. Sự việc là bác sĩ A-véc-nê, khi điều trị cho một phụ nữ có thai, tình nhân của một chủ khách sạn đã làm sẩy thai. Can phạm A-véc-nê khẳng định rằng vì đứa bé đã chết trong bụng mẹ nên ông phải mổ. Spin-sbuy-ry, với tư cách làm giám định bên nguyên đã bảo vệ giả thiết rằng lúc sẩy thai, thai nhi vẫn còn sống. Xmít và A-léc Buya-nơ một trong những nhà phụ khoa

nổi tiếng ở Luân Đôn đã chứng minh là Spin-sbuy-ry đã làm. Và A-véc-nê được trắng án. Trên đường về, Spin-sbuy-ry không chuyện trò gì với Xmit. Cũng như bao người khác, ông rất kị việc thừa nhận sai lầm của mình.

Tối A-béc-din ngày 30 tháng 4, Xmit bàn luận rất lâu với Gióc-đông, Sê-nan và Ri-sa. Qua kính hiển vi, ông đã kiểm tra những phần trích ra từ cơ thể nạn nhân mà các bác sĩ mang tới... Cuối cùng, ông nhất trí với ý kiến của các bạn đồng nghiệp là không loại trừ khả năng cưỡng dâm. Gióc-đông còn cho ông biết Hê-len Pri-ét-ly không thích Gian-ni Đô-nan và luôn gọi bà ta là "trái dừa". Bỗng nhiên chi tiết này làm cho trí tưởng tượng của Xmit phát huy. Trong giây lát ông đã hình dung chính xác diễn biến của sự kiện xảy ra ngày 20 tháng 4.

Từ cửa hàng bánh mì trở về – Xmit nói – Hê-len Pri-ét-ly đi qua nhà Đô-nan và như mọi ngày, em kêu lên: "Trái dừa" "Trái dừa". Nghe lời chế giễu của đứa bé, Gian-ni liền lao về phía em với ý định là đánh cho nó một trận. Có thể bà ta không làm điều gì độc ác ngoài việc nắm lấy vai nó lắc mạnh. Nhưng cái chop tay phũ phàng của mẹ đã gây cho đứa trẻ một chấn động mạnh, làm nó ngất đi. Gian-ni Đô-nan hốt hoảng vội bế đứa trẻ mà bé ngoài hình như đã chết vào trong nhà. Nghĩ rằng đứa bé đã chết và mình có thể bị kết tội giết người, mẹ đã tạo ra vụ cưỡng dâm giả này. Mẹ kéo váy

dứa bé lên, xé toạc quần lót rồi dùng những ngón tay khỏe hoặc một dụng cụ làm bếp nào đó đâm vào bộ phận sinh dục của đứa bé. Sự đau đớn đã làm em tỉnh lại và thét lên. Chính tiếng thét đó đã đập vào tai người thợ lợp nhà bên cạnh. Lúc đó Gian-ni thực sự sợ hãi. Hốt hoảng trong một tình huống không có lối thoát, mẹ quyết định tốt hơn là hãy giết đứa bé và mẹ đã bóp cổ nó. Điều chưa xác định được là sự ngạt thở dẫn đến cái chết của Hê-len. Sự ngạt thở đó do các thứ nôn mửa chẹt các đường hô hấp hay là do sự bóp cổ gây nên. Sau đó Gian-ni vội giấu tử thi vào chiếc hòm đựng than (vì lẽ đó mà người và quần áo của nạn nhân có lẫn bụi than). Rồi thừa lúc chồng và con gái đang ngủ, mẹ bọc tử thi vào một chiếc túi và đặt dưới cầu thang mà không bị ai nhìn thấy.

Những giả thiết ấy của Xmit hoàn toàn trùng hợp với kết quả điều tra và những kết luận của các bác sĩ pháp y. Thế nhưng, bất kỳ một giả thiết nào, dù là có chính xác đi chăng nữa thì cũng chưa phải là một bằng chứng. Tuy nhiên, nếu Xit-nây Xmit chứng minh được rằng tử thi của Hê-len lưu lại trong phòng Đô-nan vào khoảng thời gian nào đó của buổi chiều ngày 20 tháng 4 thì vấn đề này được giải quyết. Ở đây cần phải theo 2 hướng. Thứ nhất là cố tìm trong nhà Đô-nan một trong những đồ vật mà Hê-len đã dùng ngày hôm đó và biến mất, chiếc mũ, áo khoác, bánh mì mua ở cửa hàng, một mẫu giấy trả tiền. Nhưng hướng đi này ít có

hy vọng thành công, bởi vì Gian-ni là kẻ sát nhân thì mục đích có đủ thời gian để phi tang. Trong điều kiện này, hướng đi thứ 2 càng quan trọng. Vấn đề là phải tìm cho ra những dấu vết khó phát hiện mà Gian-ni có thể quên chưa xóa như máu những thứ nôn mửa của đứa trẻ, tóc, những sợi tơ nhỏ của quần áo, chiếc túi cũng có thể chứa những phần nhỏ của một chất hay một sản phẩm cấp dưỡng mà Gian-ni Đô-nan đã sử dụng. Xmit cũng nghĩ đến một tình tiết mà tới lúc đó chưa một ai suy tính đến. Những cú đánh vào bụng dưới làm thủng ruột Hê-len có thể gây nên sự đẫm máu do vi khuẩn đường ruột làm thối.

Nếu vợ người cắt tóc là thủ phạm giết người thì một trong những giẻ lau mà mục đích để lau các vết máu có thể chứa các vi khuẩn đường ruột này.

Sau này, Xít-nây Xmit viết: "Chúng tôi không tìm thấy áo khoác, mũ, cũng như vật dùng để rạch bộ phận sinh dục của đứa bé. Trái lại chúng tôi phát hiện ra trong các đồ thải dẫu trong lò sưởi một mẩu giấy có hình dạng cấu trúc (nhìn qua kính hiển vi) giống tờ giấy trả tiền mà Hê-len đang giữ một mẩu trong tay. Đường kẻ xanh chạy trên mẩu giấy hoàn toàn đồng nhất với mẩu giấy trả tiền. Tuy vậy, vật chứng này chỉ có tầm quan trọng thứ yếu, không được sử dụng. Chiếc túi làm bằng sợi dây thô mang chữ "Boss" Người ta thấy rằng những chiếc túi thuộc kiểu này thường dùng để chuyên chở lúa mì ở Ca-na-đa và có thể chúng sẽ

cho thấy con đường đi của chúng từ Luân Đôn đến Gla-xgây, từ Gla-xgây đến A-béc-din... Rất có thể sau đó, một chủ trại trong vùng lân cận đã mua một chiếc. Và một trong số các anh em của Gian-ni Đô-nan có một trang trại gần A-béc-din đã có lần mang khoai tây lại cho em bằng chiếc túi ấy. Nhưng điều đó cũng không thể coi là một bằng chứng... Phía trong chiếc túi, chúng tôi thấy 2 nắm nhồi đệm. Chúng tôi đã kiểm tra qua kính hiển vi, đã so sánh với các mẫu bụi và chất thải thu lượm được trong các phòng căn nhà, đã phân tích hóa học rồi quang phổ học nhưng hai nắm nhồi đệm ấy vẫn không cho một dấu hiệu thực sự có giá trị nào. Nắm nhồi đệm gồm có bụi, vải, một ít tóc người, lông thú vật, một ít sợi lấy ra từ miếng giẻ lau và tóm lại, không có gì đặc biệt, nó không mang một dấu hiệu đặc trưng nào của các đồ vật trong căn nhà Đô-nan..."

Từ thời La-ca-xa-nhơ, các thầy thuốc pháp y đã chuyên tâm giải quyết dứt điểm vấn đề nhận dạng các sợi tóc. Trong những chương khác của cuốn sách, chúng ta sẽ có dịp nói về những phương pháp mà các nhà bác học đã sử dụng trong lĩnh vực này, phương pháp sử dụng kính hiển vi, hoặc các phương pháp hóa học. Nhưng năm 1934 các nhà khoa học luôn vấp phải những khó khăn xuất phát từ sự việc là ở từng người và ngay ở bản thân mỗi người cũng có thể có những sợi tóc có cấu trúc hoàn toàn khác nhau. Đôi khi, một nét khu biệt (chẳng

hạn như việc biến dạng do sự uốn tóc thường xuyên đã làm cho tóc có hình dạng của một đường xoắn ốc) đã mang lại những giải pháp tuyệt vọng. Từ năm 1931 Giôn Glé-xơ đã chú ý đặc biệt tới vấn đề này. Ông đã xuất bản một công trình nghiên cứu tóm tắt gồm những kết quả nghiên cứu của ông. Do yêu cầu của Xít-nây Xmít, người ta đã gửi cho ông những mẫu tóc tìm thấy trong chiếc túi và trong phòng Gian-ni Đơ-nan. Can phạm thừa nhận rằng chính bà ta có một chiếc bàn chải mới bằng tóc. Và ngày 30 tháng 5, người ta khai quật xác Hê-len Pri-ét-ly để tìm lại những sợi tóc của em. Về phần mình, Xít-nây Xmít tiến hành kiểm tra tỉ mỉ những sợi tóc tìm thấy trong chiếc túi. Sau này, ông viết trong tập hồi ký của ông: "Chắc chắn những sợi tóc này không phải là tóc của đứa bé. Chúng to hơn, có màu sắc và hình dạng khác tóc của Hê-len. Do việc cuốn tóc thường xuyên và ít được chải chuốt nên người ta có thể thấy sự biến dạng của nó. Người ta càng tin về điều đó bao nhiêu thì càng thấy nó giống tóc của Gian-ni Đơ-nan bấy nhiêu về những chi tiết nhỏ nhất..."

Xít-nây Xmít cũng kiểm tra kỹ những giẻ lau, vài bao tải lau nhà và những giẻ lau đồ gỗ mà người ta có thể tìm thấy trong nhà Đơ-nan. Trong suốt tháng 5, họ không ngừng lục lọi trong phòng. Họ lật sàn nhà lên, cắt nhỏ các mảnh đệm, chuyển đến phòng thí nghiệm nào là chổi, giẻ lau đồ gỗ, gang tay vệ sinh, nào là xô, chậu,

thùng, vung nấu, bàn chải móng tay, bàn chải răng, họ tát cạn và kiểm tra các đường ống của cống nhà bếp.

Xít-nây Xmit viết: "Những giẻ lau, khăn lau đồ gỗ, vải bao tải và chổi, thông thường được làm bằng len hoặc vải chúng giữ lại những thành phần đặc biệt của căn phòng như những sợi tóc, sợi tơ của quần áo, các sợi thảm vải và các sợi của chiếc túi bao gồm một số lượng sợi len, bông, vải, da có màu sắc đa dạng, đỏ, nâu, hồng, xanh, vàng, đỏ thắm... Cả thầy chúng tôi đã tìm thấy ở đó khoảng 200 loại sợi mà mỗi loại đều được đem so sánh với các chất thải và các đồ dùng gia đình nhà Đô-nan. Không chỉ tính đến độ dài, chiều rộng, hình dạng và loại vải, chúng tôi còn đưa các loại phẩm nhuộm, các thứ thuốc pha chế của chúng vào các phản ứng hóa học và phân tích quang phổ. Cuối cùng, chúng tôi nhận thấy rằng 25 đồ dùng gia đình của Đô-nan tương ứng với sợi và vải của chiếc túi... Không một căn phòng nào ngôi nhà lại đạt tới con số kỷ lục 25 tính đồng nhất như vậy..."

Không muốn phó thác vào chính những lời phân xét của mình, Xmit còn đảm bảo cho mình bằng chứng sự kiểm tra của trưởng phòng thí nghiệm xác minh sợi tơ Đô-dép Ba ở Brát-pho. Vào khoảng 6 giờ, hình như tất cả đều chỉ rõ rằng nhờ việc so sánh các sợi, chứng cứ đầu tiên của mối liên kết giữa nạn nhân và căn nhà của gia đình Đô-nan được thiết lập.

Tiếp sau đó là việc thực hiện hy vọng lớn lao của Xmit những vi khuẩn của máu cho những chứng cứ có tính quyết định tội trạng của Gian-ni Đô-nan.

Những hiểu biết về lĩnh vực này của bản thân không đủ nên nhà bác học Xmit đã chuyển đồ lót của Hê-len Pri-ét-ly và các vết máu tìm thấy trên mình em cho Tô-mát Giôn Mác-ki giáo sư vi khuẩn học trường đại học Ê-đanh-bua. Mác-ki lúc đó 46 tuổi, là một nhà vi trùng học có tiếng, rất say mê với công việc. Ông đã nghiên cứu, xem xét các vật phẩm gửi tới và ngay sau đó có thể khẳng định những nhận định của Xmit là đúng: máu của Hê-len có chứa vi khuẩn đường ruột. Nhưng đó không phải là điều cơ bản. Các vi khuẩn này thuộc chủng loại vô cùng hiếm, tới mức mà hàng năm trời trước đây, Mác-ki đã từng phát triển 150 vấn đề nghiên cứu khoa học khác nhau nhưng vẫn chưa hề gặp loại vi khuẩn này. Bây giờ để làm bề mặt tội phạm, cần phải truy tìm loại vi khuẩn này trong khăn lau bếp núc hay trên các dụng cụ nhà bếp của Gian-ni Đô-nan. Ngày 22 tháng 6, Mác-ki công bố một tin lớn. Những phần lấy ra từ một giẻ lau và một khăn lau đồ gỗ, qua nghiên cứu, đã cho thấy có loại vi khuẩn hiếm hoi đó.

Ngày 16 tháng 7 năm 1934, Gian-ni Đô-nan bị đưa ra toà án Ê-đanh-bua, bởi vì sợ sự kích động và bất bình chung có thể ảnh hưởng không tốt đối với các bồi thẩm, nên vụ án không xử ở A-béc-đin.

10 phụ nữ và 5 nam giới đã trình bày ý kiến về số phận của bị cáo, con người luôn tỏ ra bình tĩnh và lãnh đạm trong suốt cuộc tranh luận. Chỉ có 2 lần mắt mù ánh lên là khi con gái trả lời trước vành móng ngựa và khi quan toà tuyên bố mù là tội phạm của vụ giết người. Bị kết án tử hình, sau đó được giảm xuống tù trung thân, mù đã được thả sau 10 năm tù giam.

Trường hợp Gian-ni Đô-nan là một ví dụ đặc trưng của những thay đổi bất ngờ trong hoạt động của pháp y trong suốt 20 năm trước chiến tranh thế giới thứ 2. Những môn khoa học cổ, bệnh lý học, chất độc học, thần kinh học và y học xã hội không còn đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của nó nữa, pháp y bắt buộc phải quay lại với khoa học tự nhiên, hóa học, vật lý và vi trùng học. Như vậy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành khoa học này và tội phạm được xác lập. Và ngay cả Xít-nây Xmít, một con người có những hiểu biết rộng rãi, phong phú, vượt trên tài năng của các nhà bác sĩ pháp y khác cũng bị cuốn theo trào lưu này. Sự phát triển của khoa học tự nhiên và kỹ thuật hiện đại đã đặt pháp y trước sự cần thiết là phải nhờ cậy vào phòng thí nghiệm tư nhân thuộc đủ các loại, nhờ vào những nhà chuyên môn có khả năng vượt qua mọi khó khăn trong các lĩnh vực đặc biệt như chất độc học hoặc phân tích máu. Trong lúc mà Kéc-ken mong muốn mở rộng phạm vi hoạt động của pháp y, hiện nay người ta biết rằng

ngành y học này, để hoàn thành những nhiệm vụ riêng phải chia nhỏ hoạt động của nó. Như vậy là, trong tương lai, vai trò của pháp y sẽ phải thu nhỏ lại thành vai trò của một người phân phối hay một người thu thập những kết quả nghiên cứu của các đại diện của nhiều bộ môn đa dạng nhất.

Xít-nây Xmit còn đi xa hơn nữa. Ông hiểu rằng (điều này đã làm ông suy nghĩ trong suốt chiến tranh thế giới thứ 2) sự đa dạng của những trường hợp tội phạm và những phương tiện cho thấy dù sớm hay muộn thì chính tội phạm sẽ làm cho kiến thức và khả năng của pháp y trở nên thiếu thốn. Đối với pháp y, ông không nghĩ tới vai trò thu thập của nó nữa. Theo ông, pháp y phải trở thành một công cụ phối hợp. Nhà chất độc học nổi tiếng luôn gây ấn tượng tốt trong các nhà hóa học nổi tiếng hiểu biết riêng này, nhà chuyên gia thuật đường đạn vĩ đại nhận thấy rằng chỉ có sự phát triển kỳ diệu của các khoa học y học trong những năm 1940 mới mang đến cho pháp y nhiều phương pháp mới, đồng thời buộc pháp y phải đương đầu với bao nhiêu điều không chắc chắn và bao vấn đề mà không còn con đường nào khác, nó phải cộng tác chặt chẽ với những nhà chuyên môn khác nhau. Nhưng về sau, không một bác sĩ pháp y nào có khả năng hiểu và hiểu sâu sắc tất cả những phương pháp mà các khoa học tự nhiên và các kỹ thuật hiện đại đã chinh lý. Chỉ có những cộng tác với các nhà chuyên môn, chỉ có phối hợp với những

cố gắng của họ, pháp y mới có thể giải quyết được những vấn đề do sự tiến bộ đặt ra.

2-21

Sáng ngày 21 tháng 10 năm 1949, một công nhân nông nghiệp tên là Xít-nây Ti-phanh phóng ca-nô qua vùng đầm lầy thuộc Ê-cốt-xơ, cách Ti-lin-ham (thuộc Anh) không xa. Lúc này, anh không ngờ rằng mình lại dạt cảnh sát vào cuộc truy tìm của một trong những vụ án kỳ lạ nhất. Trong những năm sau chiến tranh thế giới thứ 2, những năm tháng vinh quang được đánh dấu bằng sự phát triển của các tri thức này, vụ việc ấy chứng minh toàn bộ phạm vi của các vấn đề mà pháp y phải đương đầu do sự tiến bộ đó đặt ra.

Ti-phanh thấy một chiếc bọc kỳ lạ nổi bóng bính trên mặt nước của một nhánh sông - sông Blách. Lúc đầu, anh nghĩ đó là một ống thông gió mà lực lượng không quân Hoàng gia đã tình cờ ném xuống. Nhưng sau đó, anh thấy cái bọc rất lớn và được gói bằng một chiếc chăn. Anh liền kéo chiếc bọc về phía mình, và nhấc lên đặt trên ca-nô. Chiếc bọc gói một thân người chết không đầu, không chân, mặc chiếc quần xanh, chiếc áo sơ mi lụa đỏm máu.

Được biết tin này, nhân viên điều tra To-téc-đen ở khu vực Êt-séc đã yêu cầu Scot-len Y -ác

giúp đỡ và quyết định ngày hôm sau, lúc thủy triều lên sẽ chuyển từ thi về nhà xác Sem-xpho. Phái viên của Xcốt-len Y-ác - cảnh sát điều tra Mác-du-gan đến điều tra tại chỗ đã báo cho Luân Đôn biết ông ta cần một bác sĩ pháp y rồi trở lại ngay đảm lấy để tìm dấu và chân của người chết. Thế nhưng, vài giờ sau, ông phải bỏ dở cuộc truy tìm vì một trận bão thành linh ập đến.

Sau cuộc truy tìm, mặc dù rất mệt nhọc, ướt át nhưng Mác-du-gan muốn gặp ngay bác sĩ pháp y Frăng-xi cảng ở Sen-xpho. Nhà bác học trẻ tuổi Căng là một thành viên của nhóm bác sĩ pháp y Luân Đôn, nhóm người đã đoạn tuyệt với những phương pháp làm việc của Spin-sbuy-ry. Linh hồn của nhóm này là Kây Sim-sơn, người mảnh dẻ, nóng nảy, nhạy cảm và tràn đầy nghị lực. Ông đã giành được tiếng tăm chứ không phải một chiến công khi giải quyết được những trường hợp phức tạp như vụ Đốp-kinh năm 1942, vụ "giết làng người da đỏ" Săng-grê cùng năm đó và vụ Hây-gơ mùa xuân năm 1944. Mỗi bước đi, Sim-sơn còn gặp những ảnh hưởng của thời Spin-sbuy-ry. Khi ông dùng những phương tiện và kỹ thuật hiện đại trong các cuộc phẫu thuật thì một số người gác nhà xác tỏ ra tức giận. Với họ, việc Sim-sơn chối từ không sử dụng những đồ dùng thời Spin-sbuy-ry là một điều không tốt đáng phải chịu "những búa rìu của thiên lôi". Cũng như Spin-sbuy-ry, Sim-sơn đặc biệt chú trọng tới việc cộng tác chặt chẽ với

cảnh sát và nhất là ông đã yêu cầu lập những học viện pháp y. Nhưng mãi tới năm 1942 ông mới lập được hạt nhân đầu tiên của một học viện như vậy trong một phòng ở bệnh viện Ghy, căn phòng mà nhà hóa học và chất độc học Ruy-phen đã nhường lại cho ông. Nó nhỏ xíu, nhỏ đến nỗi mà "hai người chỉ có thể ngồi trong đó, hai cẳng chân tay khuỳnh ra là vừa". Frăng-xi Căng, người chủ trì các cuộc họp pháp y ở bệnh viện Luân Đôn và Đô-nan Ti-rơ là những cộng tác gần gũi của Sim-sơn. Với vẻ mặt bình thản, thoải mái thường ngày và chiếc tẩu luôn ngậm nơi miệng. Căng báo cáo với Mác-du-gan những kết quả khám nghiệm của ông.

Người lạ là một người đàn ông có khổ người to, nặng chừng 100 kg, cao khoảng 1,70 mét. Tử thi ít nhất là đã có trong đám lấy 21 ngày, bởi vì da và những móng tay đã bong ra, hiện tượng đặc trưng của các xác chết bị ngấm trong nước trong khoảng một thời gian nào đó. Theo Căng, tử thi bị vớt vào đám lấy 48 giờ sau khi chết. Thân tử thi bị 6 mũi dao đâm đâm và xương bị gãy nhiều chỗ. Nhưng hình như những chỗ xương này mới bị gãy sau khi chết. Căng bóc lớp da ở các ngón tay và gửi chúng tới Sê-rin, sở nhận dạng tư pháp. Vài giờ sau, Sê-rin cho Căng và Mác-du-gan biết bằng cách bôi gly-xê-rin lên da, ông đã thu được những dấu vân tay rất đặc biệt. Sau khi tra cứu danh chỉ bản, người ta phát hiện ra người lạ này tên là Xtăng-lây, gốc Bát-da, 48 tuổi. Bố mẹ y là người buôn bán

thăm, đến ở nước Anh từ năm 1903. Xơ-ti nguyên là một người bán xe con hạ giá, thường lui tới chợ Oa-rân Xtrít say mê với những áp phe ám muội, mưu mô kiếm lời bằng những phiếu linh xăng giả, bằng bán may bay cũ cho các nước ở Viễn Đông.

Xơ-ti có một bộ mặt dữ tợn, hay mặc áo lụa và đeo cà vạt lỏng lẻo. Cả chợ Oa-rân đều biết hắn. Xơ-ti đã biến mất ngày 4 tháng 10... Ngày hôm sau, gia đình người chị Xơ-ti ở cùng một căn nhà lộng lẫy ở Làng Ca-xơ với y đã trình báo với cảnh sát khu phố An-ba-ni về việc mất tích của y. Ngày 4 tháng 10, Xơ-ti bán một chiếc xe con, sau đó nhận ở nhà băng Yoóc sai Pen-ni một số tiền 250 li-vơ, ứng với cái séc 1.000 li-vơ. Thanh tra Gia-mi-ơ-dông đến tìm lại ở nhà băng những sổ vé đã trả cho Xơ-ti. Ngày 5 tháng 10 họ tìm thấy chiếc xe con của Xơ-ti, chia khóa công tắc để trên ô ngát điện nằm ở phía trước ga-ra xe của hắn ở Cảng-brít Te-rát-xơ Mìn. Từ ngày 6 tháng 10, báo chí Luân Đôn luôn phỏng đoán nhằm giải thích sự việc kỳ lạ này.

Tối ngày 22 tháng 10, thời gian không còn giành cho việc suy lý nữa. Người ta đã tìm thấy Xơ-ti nhưng một vấn đề khác lại đặt ra cho cảnh sát là: làm thế nào mà tử thi nạn nhân không nghi ngờ của một vụ mưu sát, lại có thể bay tới vùng đầm lầy Ết-sếch?

Cùng ngày hôm đó, thi hài của Xơ-ti đã chuyển tới trường đại học y khoa Luân Đôn. Tại đây, bác sĩ Càng đã chờ đợi kết quả của cuộc phẫu

thuật. Cuộc phẫu thuật tử thi Xơ-ti cho thấy rằng tội phạm đã dùng dao có 2 lưỡi, dài ít nhất là 10 cm để giết y. Các điểm chạm và vết rạch của vết thương chứng tỏ rằng lúc bị đâm tới tấp nạn nhân đã lăn đủ mọi phía. Một trong những vết đâm đó đã chọc thủng phổi trái, gây chảy nhiều máu làm nạn nhân chết ngay lập tức. Điều lạ lùng là cánh tay và bàn tay của nạn nhân - thường là thể hiện những dấu hiệu dễ thấy của cuộc ẩu đả - lại không mang một thương tích nào. Để chặt đứt đầu nạn nhân, kẻ tội phạm đã dùng một chiếc cưa mà răng của nó có vài chỗ không đều. Căng yêu cầu nhà giải phẫu học Đi-xông Boi chụp X quang tử thi để thấy những chỗ xương gãy. Tất cả xương lồng ngực, xương sườn, các đốt sống đều bị gãy. Vì thế, người ta nghĩ ngay rằng chỉ có rơi từ độ cao khá lớn mới có thể gây ra một số lượng xương gãy nhiều như vậy.

Về trưa tư, Căng đọc nhanh bản báo cáo của Đi-xông Boi rồi nói với Mác-đu-gan: “Ông biết không, việc gãy nhiều xương như thế này đã làm tôi nhớ tới những người lính nhảy dù trong chiến tranh, họ đã chết vì dù của họ không mở. Bị rơi từ độ cao khá lớn xuống nước, tử thi của họ cũng có những nét đặc trưng như vậy. Thoảng qua thì điều đó chỉ là một trò đùa, nhưng ông không nghĩ rằng, trong trường hợp này tội phạm có thể phi tang bằng cách vứt xác nạn nhân từ trên máy bay xuống sao?”

Mác-du-gan vội thông báo điều này cho xếp của ông là Bơ-vơ-rít-giơ. Không chậm trễ, Bơ-vơ-rít-giơ ra lệnh tiến hành xác minh tất cả các sân bay ở nước Anh. Ngày 24 tháng 10 sân bay En-xtri ở vùng éc-phốc-sai thông báo rằng ngày 5 tháng 10 đúng ngày mà Xô-ti biến mất, một thanh niên tên là Hăm-mơ ở 62 B đường phố Fan-slây, khu Gôn-dân Grin thuộc Luân Đôn đã thuê một máy bay Ôt-xơ G.AGXT đi Sai-den. Trong chiến tranh ai cũng biết Hăm-mơ là phi công ở En-xtri thường thuê các máy bay. Người gác sân bay Đa-vây nhớ lại rằng ngày hôm đó, Hăm-mơ đã chuyển 2 bọc lớn từ xe ra máy bay và anh ta đặt gói lớn hơn lên ghế phi công. Được tin ấy, Mác-du-gan lập tức đi En-xtri. Đa-vây không còn nhớ chiếc chân nhưng nhận ra ngay sợi dây. Một điều đáng lưu ý là Mác-du-gan thấy có những vết máu tươi dưới ghế phi công phụ.

Bơ-vơ-rít-giơ quyết định giám sát Đô-nan Hăm-mơ và xem xét thời gian biểu của y từ ngày 4 tháng 10. Phi công Hăm-mơ cất cánh từ sân bay En-xtri khoảng 4-5 giờ chiều có nghĩa là 2 giờ 30 trước khi mặt trời lặn. Y bỏ lại con chó Tô-my mà y thường dắt theo bên mình trong chiếc xe con đã thuê để đi đến En-xtri và báo là sẽ trở về trước khi trời tối. Nhưng lẽ ra phải quay trở lại thì y lại hạ cánh xuống Sa-den vào lúc 6 giờ 30 tối. Hăm-mơ là một phi công tồi, rất sợ trời tối. Biết vậy nên không ai ở En-xtri ngạc nhiên về quyết định lùi lại đến

sáng hôm sau mới về của y. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là y đã bỏ lại trong xe con chó mà y thường chăm sóc chu đáo và cả đêm và buổi sáng ngày 6 tháng 10. Vào khoảng 7 giờ 30 tối, Hăm-mơ đi tắc xi từ Sa-den và 8 giờ 30 thì đến Luân Đôn. Ngày hôm sau, y cũng đi tắc xi đến En-xtri để lấy lại con chó và chiếc xe thuê. Y nói là sẽ trở lại máy bay trong buổi chiều. Lúc 15 giờ 30 y có mặt ở Sa-den. Kỹ sư trưởng ở sân bay Y-ét-xơ-men thấy y chuyển từ xe vào máy bay một bọc to có vẻ rất nặng, được bọc bằng một chiếc chăn bộ đội. Hăm-mơ đặt chiếc bọc lên ghế phi công phụ và cất cánh ngay. 3 giờ sau, y không hạ cánh ở En-xtri mà ở Gra-vơ-den. Nói là bị lạc đường nên y dùng xe tắc xi để về Luân Đôn và trả tiền cho người lái xe bằng một tờ phiếu 5 li-vơ. Ngày hôm sau, y yêu cầu lãnh đạo sân bay En-xtri phái một người sang sân bay Gra-vơ-den để lấy lại máy bay.

Tất cả những sự việc này đều rất kỳ lạ. Hăm-mơ có phải là tác giả của tội ác này không? Có phải chính y đã sát hại Xơ-ti không? Có phải hắn đã chặt nhỏ tử thi rồi lợi dụng những thuận lợi nghề nghiệp đã đem vứt tử thi nạn nhân vào vùng lầy Ét-sếch không?

Những lời chỉ dẫn về quá khứ và cách sống của hắn càng làm tăng thêm những mối nghi ngờ. Hăm-mơ rất quen với Xơ-ti. Hắn 30 tuổi, là con riêng của một giáo viên. Bà ta đã nuôi hắn trong một nhà trọ. Từ thời còn trẻ, đau khổ về sự

xuất thân không chính đáng của mình, hắn đã tự cho là có quyền trả thù xã hội và tưởng có thể "nắm bắt tất cả mà không phải đổi chác một thứ gì". Mặc dù phải nhờ những người có vị trí xã hội bảo lãnh hắn mới có nghề thợ điện, nhưng hắn không chăm chỉ làm việc. Lúc 17 tuổi, hắn đã đi ăn cắp xe con cũ và dùng cho tới khi hỏng, sau đó vứt bừa ở một nơi nào đó trên vỉa hè. Năm 1939, vì thích mạo hiểm nên hắn đã dùng 2 giấy giả mạo để xung phong tình nguyện vào lực lượng không quân Hoàng gia. Hắn được thu nhận dễ dàng nhưng chỉ vài tháng sau đã bị giải ngũ với lý do là bị đau màng óc. Thực tế là các chỉ huy của hắn biết rằng hắn không có khả năng học nghề phi công và ngay cả học bắn súng máy. Do vậy, hắn bắt đầu nghề ăn trộm rượu pha chế vào đó một ít rượu gin rồi đem bán ở chợ đen. Khi bán hắn giới thiệu với khách hàng bằng những chiếc chai mang nhãn "Rượu Gin Fôn-i-dông của nước Anh cổ". Khi nguồn thu nhập này cạn, hắn vào làm bảo vệ ở nhà máy chế tạo máy bay Napier. Tại đó, một hôm hắn đã đánh keng báo động và khi các nhân viên núp cả trong hầm trú ẩn, hắn đã ăn trộm và mang đi tất cả thực phẩm của căng tin. Năm 1942, hắn mua được một bộ quần áo phi công với giá 5 li-vơ và sau đó tiến hành hàng loạt vụ lừa gạt mới, dưới cái tên "sĩ quan không quân Đông Huy-mơ". Bằng các đơn đặt hàng giả, hắn đã lấy đi nhiều phụ tùng động cơ

trong các kho của lực lượng không quân Hoàng gia và sau đó đã bán lại một cách phi pháp. Bị bắt, hắn may mắn gặp Au-đơ Bai-lây, vị quan toà độ lượng chỉ kết án hắn có 2 năm tù treo. Sau đó, hắn đã lợi dụng triệt để những năm chiến tranh và sau chiến tranh để sản xuất các máy móc khác nhau về điện. Hắn mở xưởng ở Luán Đôn và bị tình nghi là đã tham gia vụ trộm do các băng trộm tổ chức. Hắn thường mặc những bộ quần áo đắt tiền, vừa khổ người và luôn xuất hiện trước tay lái một ô tô con lộng lẫy. Là khách hàng cần mẫn của những hộp đêm hạng nhất, hắn ở trong một biệt thự trang nhã gồm 10 phòng ở phố Fanh-slây. Hắn lấy một người vợ xinh đẹp tên là Sanh-ty-a, con gái một viên chức nhà băng. Sanh-ty-a không quan tâm đến nguồn thu nhập của chồng. Năm 1947, khi những năm của chợ đen bắt đầu kết thúc để nhường chỗ cho một cuộc sống bình thường thì Hăm-mơ một lần nữa lại đứng trước một sự phá sản mới. Chính ở giai đoạn này hắn đã làm quen với Xơ-ti. Để tìm phương tiện sinh sống, hắn đã cùng Xơ-ti lao vào những áp phơ ám muội mới.

Theo những người chỉ điểm của Scốt-len Y-ác thì mới đây, Hăm-mơ đã dẫn mối cho Xơ-ti những máy móc cũ để Xơ-ti bán sang Bắc Phi. Cảnh sát tìm lại người lái xe tắc xi đã đưa Hăm-mơ từ Gra-vơ-den về Luán Đôn ngày 6 tháng 10. Người lái xe đã nhận một chiếc phiếu 5 li-vơ của Hăm-mơ, và

luôn giữ nó bên mình với đoạn cát mang số giống như số của tờ phiếu mà Xơ-ti đã nhận ở nhà băng Yoóc-sai rồi biến mất.

Ngày 27 tháng 10 vào 7 giờ 30 sáng, viên thanh tra Gia-mi-ơ-dông đến phố Fanh-slây để bắt Hăm-mơ. Trước mặt ông là một thanh niên khỏe mạnh, tóc đen, gò má cao, miệng rất xấu vì môi xệ xuống, mắt sắc lạnh lùng một cách kỳ lạ. Cảnh sát Bo-vu-rít-giơ sau này viết: "Việc bắt bỏ thủ phạm thật khó chịu. Trong những lần như thế này những con người lì lợm và ngoan cố đều hoàn toàn rất chủ động. Hăm-mơ hầu như hoàn toàn bình tĩnh..."

Sau cuộc lục soát trong nhà và cuộc tra hỏi vắn tắt, Hăm-mơ thú nhận có quen biết Xơ-ti và có chuyển hai chiếc bọc lên máy bay. Hắn khai rằng: "Tôi đã lấy vợ. Tôi ở Gòn-đan Grin với vợ là Sanh-ty-a và đưa con trai mới sinh được 3 tháng. Trong chiến tranh, tôi phục vụ trong lực lượng không quân Hoàng gia 18 tháng. Tôi có bằng phi công và từ 9 tháng nay tôi là thành viên của "câu lạc bộ phục vụ hàng không". Tôi đã quan hệ với những người buôn bán xe con ở Oa-rân Xtrít trong số đó có một người tên là San-ra-đơ-ri. Biết tôi là phi công nên bạn tôi nhiều lần đã nhờ tôi dùng máy bay đưa một vài người sang Ý và Bỉ..." Thứ 6 ngày 30 tháng 9 Hăm-mơ kể rằng trong văn phòng San-va-đơ-ri, một người tên mà Mác đã lần la làm quen và giới thiệu với hắn một người tên là Gri. Hăm-mơ tả tỉ mỉ về hai con người này. Mác hỏi Hăm-mơ

có muốn kiếm tiền không. Hăm-mơ nói muốn kiếm tiền và Mác đã ghi địa chỉ của hắn. Chủ nhật ngày 2 tháng 10, Mác gọi qua điện thoại, nói rằng hắn có thể thuê ngay một máy bay được không và một lần nữa Hăm-mơ nhận lời. Ba ngày sau, ngày 5 tháng 10, Mác gọi điện một lần nữa và dặn Hăm-mơ chuẩn bị sẵn sàng. Ông ta sẽ giao cho hắn một "sứ mệnh". Hăm-mơ thuê một máy bay và một xe con để có thể đến En-Xtri. Khoảng từ 2 giờ đến 3 giờ chiều, Mác, Gri và một người thứ ba là Roi bấm chuông cửa phòng người phi công. Gri và Roi mỗi người mang một bọc nặng. Theo Mác thì trong bọc đựng các ấn bản in phiếu lĩnh xăng giả mà Hăm-mơ phải vứt ra biển bằng máy bay. Khi diễn giải mục đích này, Mác luôn mân mê khẩu súng lục trong tay. Ông ta đưa cho Hăm-mơ 5 tờ phiếu 5 li-vơ và bảo hắn phải trở lại lúc 8 giờ tối để nhận 50 li-vơ nữa. Trước khi đi En-xtri, Hăm-mơ đã đặt 2 cái bọc vào nhà chứa than và miêu tả rất chính xác về cái bọc đó. Trong khi bay, hắn đã vứt cái bọc từ độ cao 300m, tại một địa điểm cách Sa-den 4 đến 5 dặm. Đêm xuống, hắn hạ cánh xuống Sa-den và về Luân Đôn bằng tắc xi. Trước cửa nhà, Hăm-mơ thấy Mác tức giận vì hắn về quá muộn và yêu cầu hắn phải đi vứt tiếp một cái bọc nữa ngay đêm hôm đó. Sau một hồi hàn cãi giằng dai, vô vị, họ quyết định sáng hôm sau, Hăm-mơ phải tự xoay sở lấy. Mác và Roi đưa một bọc lớn từ chiếc xe con đậu ở bãi để xe trong phố vào nhà chứa than.

"Ngày hôm sau - tay phi công kế tiếp - khoảng 11 giờ sáng nhân viên ga-ra xe, Sơn-đơ giúp tôi đưa vật nặng này vào trong xe. Khi chuyển cái bọc nặng, chúng tôi nghe có tiếng ọc ọc kỳ lạ trong đó... Lúc đó, tôi đã nghĩ rằng cái bọc có thể chứa một xác chết và cũng ngay sáng hôm đó, qua báo chí, tôi biết Xơ-ti bị mất tích. Tôi liền tưởng chiếc bọc được gói bằng một chiếc chăn và cột chặt bằng một sợi dây ấy có thể chứa thi hài Xơ-ti".

Tất cả những lời tường thuật của Hăm-mơ rất khớp với những kết quả điều tra của cảnh sát ở Sa-den, ở Gra-vơ-den và ở Ên-xtri. Chỉ có những lời khai về địa điểm và cách thức mà tay phi công đã xoay xở với chiếc bọc cống kênh đó là mang lại những yếu tố mới. Ngày 7 tháng 10, trên các tờ báo, Hăm-mơ thấy những biên lai mà Xơ-ti mang theo cùng số với tờ phiếu mà Mác đã trao cho hắn thì rất hoảng hốt. "Chủ nhật ngày 23 tháng 10 - Hăm-mơ kết luận - tôi thấy trong báo chí có tin người ta đã tìm thấy một phần tử thi Xơ-ti trong đám lầy Êt-sếch.

Ngày sau đó, khoảng 11 giờ sáng. Rời gọi điện thoại cho tôi. Ông ta hỏi tôi có đọc số báo ngày chủ nhật không và dọa rằng: "Ông phải giữ mồm giữ miệng đấy... Đừng quên rằng ông có vợ và con đó..." Từ khi đó, tôi không gặp lại những con người này nữa.

Bơ-vơ-rít-giơ và Mác-đu-gan yêu cầu can phạm miêu tả tỉ mỉ, chính xác con người Mác, Gri

và Roi. Hăm-mơ trả lời tất cả các câu hỏi một cách chính xác và nói rằng: "Tôi chắc rằng các ông sẽ dễ dàng tìm thấy họ trong chợ phố Oa-rân". Theo lời khai của Hăm-mơ, hấn đã hành động một cách vô ý thức. Vì thế hấn bị buộc tội là đã tham gia vào mưu toan phi tang tử thi Xơ-ti và bị cầm tù. Cùng ngày hôm đó, Gia-mi-ơ-dông cùng nhiều cảnh sát tới cơ quan của San-vơ-đơ-ri. San-vơ-đơ-ri khẳng định chắc chắn rằng cả ông và cả những người ở phố Oa-rân này đều không hề quen biết những người như Mác, Gri và Roi. Nhiều cuộc điều tra được tiến hành trong các tiệm, các hộp đêm và những địa điểm mà du côn địa phương thường lui tới nhưng cũng không mang lại kết quả gì. Rõ ràng là 3 nhân vật này chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng phong phú và đầy giả huyệt của Hăm-mơ.

Viện có rằng Sanh-ty-a có thể bị "giới trộm cướp" trả thù, các cảnh sát lục lọi toàn bộ căn phòng tay phi công. Nhưng không có một dấu vết nhỏ của Xơ-ti trong nhà. Sanh-ty-a nói rằng cô ta không hề thấy Xơ-ti trong nhà cô và không có gì đáng chú ý đã xảy ra trong ngày 4 và 5 tháng 10. Ngày 5, cô ta ở tầng dưới, trong phòng ngủ của đứa con trai đang ốm, buổi chiều, cô đưa con tới bệnh viện. Ngày 6, hầu như cả ngày cô ở bên con. Vậy thì làm sao có thể chấp nhận được giả thiết rằng người ta đã giết và chặt nhỏ một người rồi giữ lại trong phòng mà cô ta lại không thấy một vài chi tiết khác thường? Cảnh sát đưa các tấm ảnh của

Xo-ti cho tất cả các nhà xung quanh nhà Hăm-mơ xem. Nhưng không một ai đã nhìn thấy người lạ này trong các ga-ra, không ai đã nghe thấy một tiếng động nhỏ khả nghi, những va chạm của một cuộc ẩu đả, tiếng kêu hay tiếng động ngã của nạn nhân trong suốt đêm ngày 4 sáng và cả ngày 5. Họ cũng không thấy 3 con người bí ẩn Mác, Gri và Roi đi lại. Chỉ có khi hỏi bà nội trợ Xtri-đơ, người mà thứ 4 hàng tuần thường đến nhà Hăm-mơ, Gia-mi-ơ-dông mới phát hiện ra chỗ hổng đầu tiên. Ngày 5 tháng 10 thường lệ vào lúc 2 giờ chiều bà Xtri-đơ thấy phòng khách không trải thảm, Hăm-mơ nói với bà là hán đã mang đi giặt và nhân dịp này, cần phải lau chùi sàn nhà. Hăm-mơ yêu cầu bà Xtri-đơ mua giẻ lau và bát đĩa mới vì những giẻ lau cũ không dùng được nữa. Sau đó, hán khoá cửa lại và ở trong bếp ít ra là một tiếng đồng hồ. Lúc ra, hán khiêng 2 bọc lớn và để vào trong xe. Trái với lời khai của Hăm-mơ, bà Xtri-đơ khẳng định ngày hôm đó không có người lạ nào đưa những chiếc bọc đó vào trong bếp.

Ở ga-ra Sơn-đơ, Gia-mi-ơ-dông hỏi một người tên là Xta-đen, người đã lau chùi sàn nhà theo sự hướng dẫn của Hăm-mơ chiều ngày 6 tháng 10. Chiều hôm đó, Hăm-mơ yêu cầu Xta-đen giúp hán đưa một chiếc bọc gói bằng chiếc chăn ra xe. Gã phi công đã thử mang cái bọc đó một mình, nhưng hán chỉ nhắc được một quãng tới cầu thang. Theo lệnh của Hăm-mơ, Xta-đen chỉ cần nắm vào sợi

dây. Vì muốn rút ngắn đoạn đường chuyển chiếc bọc, Hăm-mơ đã quyết định đặt xe ngay lối ra vào của các gia nhân ở phía sau nhà. Nhưng ngại để Xta-den một mình ở lại với chiếc bọc, hắn đã yêu cầu Xta-den đi cùng trong lúc hắn đưa xe vào.

Mấy lời chỉ dẫn này xác nhận thêm mối nghi ngờ của Gia-mi-ơ-dông và Mác-đu-gan rằng: Hăm-mơ, tội phạm của vụ mưu sát này, rất quỷ quyết, đã biết bịa ra câu chuyện được xem như là có thật để tránh mọi trọng tội.

Ngày 29 tháng 10, theo yêu cầu của cảnh sát Frăng-xi Căng đã tiến hành khám xét một lần nữa căn phòng Hăm-mơ nhằm cố tìm lại vết máu và mặt xương mà Hăm-mơ đã cưa. Ông cùng đi với bác sĩ Hăng-ry Xmít Hôn-dân, giám đốc phòng thí nghiệm pháp y Scốt-len Y-ác, một nhà khoa học có tiếng và một chuyên gia lớn về phân tích máu. Từ thời U-len-hút, các nhà bác học đã có những tiến bộ to lớn trong lĩnh vực này và đã lập nên một ngành khoa học mới gọi là huyết thanh học. Giờ đây, họ biết rằng máu gồm các nhóm khác nhau như A, B, AB, và O. Điều đó cho phép nhận dạng một cách chính xác nhất những dấu vết tìm thấy trên hiện trường. Qua phẫu thuật tử thi và xét nghiệm máu, bác sĩ thấy máu Xơ-ti thuộc nhóm O. Hôn-dân may mắn khám phá ra một vết máu 30cm trên tấm thảm. Nhưng vì chiếc thảm đã được đặt ở xuống nhuộm nên không thể xác định được nhóm và loại của vết máu. Đồng thời trên sàn nhà

phòng tiếp khách gần cửa ra vào, trên tấm thảm trải đất ở chỗ ra vào và 6 chỗ khác trên những mảnh lát sàn phòng ăn cũng có những giọt máu thuộc nhóm O. Theo lệnh Càng, họ đổ tất cả ván sàn. Giữa ván lát và dầm nhà, họ thu được ít nhất một chén máu đông cũng thuộc nhóm O. Trái lại trong bếp và trong nhà chứa than không có một dấu vết khả nghi nào. Trên đường cầu thang và trên vài tấm phòng tắm có một vài vết bùn bẩn nhưng nó quá nhỏ không thể cho phép xác định được đó có phải là máu người hay không. Những phân tích đã thực hiện cho thấy rằng máu mới xuất hiện ở thời gian gần đây nhưng người ta không thể xác định rõ là ngày tháng nào.

Vậy, rõ ràng là một lượng máu đã đổ ra ở nhà Hâm-mơ mà thủ phạm đã cố gắng hết sức nhằm xóa bỏ các dấu vết của nó. Những kết quả mỉa mai thu được trong cuộc điều tra làm thất bại âm mưu của hung thủ muốn xóa sạch những dấu vết trong bếp và trong nhà chứa than. Việc lau chùi những dấu vết trên tấm thảm trải ở cửa ra vào và những chỗ khác ít có hiệu quả hơn.

Càng và Hôn-dân cố tìm cách xác định chính xác lượng máu cần phải đổ ra để có một dung lượng máu lớn như đã thu được. Họ đổ 0,5 lít máu trên một tấm ván lát sàn giống như ván sàn nhà Hâm-mơ và theo từng khoảng thời gian đều đặn, ghi các giọt máu rơi trên đất và đông lại. Sau một vài ngày thí nghiệm họ đi đến kết luận là: để thu

được một lượng máu đông nhiều như vậy thì ít nhất phải cần 1/2 lít máu tươi. Trong điều kiện này (không tính đến những vết dā xóa) Hām-mơ không thể tự cho là hân hoặc một người nào khác bị chảy máu mũi được. Cuối cùng, Căng đưa chiếc chân bọc xác Xơ-ti ra thử nghiệm. Ông dễ dàng nhận thấy rằng chiếc chân có những vết máu.

Nếu những lời khai của Hām-mơ là đúng sự thực thì chỉ có một cách giải thích duy nhất cho lượng máu đổ ra trong phòng hân là: Máu đã chảy ra từ những chiếc bọc gói tử thi Xơ-ti chặt nhỏ, như tay phi công đã thú nhận. Tuy nhiên, trong trường hợp này, bản thân những chiếc bọc bị máu làm bẩn thì Hām-mơ không hề dā động đến điều đó, cả bà Xtri-đơ và Xta-đen cũng không thấy một dấu vết khả nghi nào. Và lại, để có được những vết máu ở các lối ra vào, trong phòng khách, trong nhà ăn thì phải đặt những chiếc bọc này hoặc ít ra cũng phải kéo lê chúng qua các phòng. Trong lời khai của Hām-mơ, hân không hề nói tới điều đó. Vậy, toàn bộ những sự việc này cho ta tin rằng không ai khác ngoài tay phi công đã giết Xơ-ti chặt nhỏ tử thi và kéo lê qua các phòng. Vì cān phạm rất xảo quyệt, hiểm độc và trong cuộc hỏi cung đầu tiên, những câu hỏi về các vết máu chưa được nêu ra nên Bơ-vơ-rít-giơ thoả thuận với biện lý Krít-xmát Hàng Fray giữ kín khám phá của bác sĩ pháp y. Theo ông, hy vọng duy nhất làm cho kẻ sát nhân phải nhận tội là bất ngờ tấn công hân.

Hãng Fray cho gọi Càng và Hôn-dân đến để xem xét kết quả việc giám định vết máu có thể cung cấp những chứng cớ có tính chất quyết định rằng vụ mưu sát đã xảy ra ngay tại nhà Hâm-mơ chứ không phải ở một nơi nào khác. Trong một cuốn sách pháp y ông đã đọc, ông thấy ghi lại rằng, sau cái chết, máu mất khả năng đông. Nếu như giả thiết này đúng và Hâm-mơ đã nói thực khi khẳng định là Xơ-ti đã bị kẻ lạ giết ở một thời gian nào đó trước đấy, thì máu của nạn nhân, coi như đã chảy ra từ chiếc bọc là không thể đông được. Theo người phi công thời gian từ lúc Xơ-ti bị sát hại tới lúc di chuyển chiếc bọc là 10 giờ chứ không phải 24 giờ. Thế nhưng các bác sĩ pháp y lại tìm thấy máu đông trong nhà. Phải chăng đó không phải là một bằng chứng chứng minh rằng Hâm-mơ đã gây án ngay chính trong nhà hắn?

Mười hay hai mươi năm sau, Càng và Hôn-dân mới có được câu trả lời dứt khoát cho câu hỏi này. Trong khoảng từ năm 1935 tới năm 1938 một người Đức tên là Oan-sê và người Pháp Pi-đơ-li-e-vrô cho rằng, sau khi chết vài giờ máu sẽ ngừng đông (Oan-sê xác định chính xác thời gian máu đông là 6 giờ). Nhưng điều này tới năm 1940 không còn đúng nữa. Nhờ những phân tích tinh tế, các nhà sinh vật học và hóa học đã chứng minh rằng ngay cả ở người đang sống, sự đông máu cũng là một hiện tượng rất phức tạp. Năm 1953 Béc-tôn Muy-o-lê, một trong những nhà pháp y uyên bác

người Đức đã nói: “Những hiểu biết của chúng ta càng tiến xa thì những hiện tượng, lẽ ra được đơn giản hóa lại ngày càng trở nên phức tạp hơn”.

Vấn đề đông máu sau khi chết biểu hiện vô vàn phức tạp. Năm 1897, Bru-ác-den đã khẳng định ở người treo cổ, máu đông ở thời điểm một giờ sau khi chết và sau đó lại hóa lỏng. Giả thiết này nhanh chóng bị lãng quên, nhưng sau chiến tranh thế giới thứ 2, nó lại được khôi phục và được các nhà bác học Slo-y-e, Béc và Klen (người Đức) hoặc Y-danh, Bát-da-xa-râu và Guyn-gia-giây (người Nga) thừa nhận. Đặc biệt là ở Liên Xô, huyết học đã có những tiến bộ to lớn sau nội chiến Tây Ban Nha. Trong suốt cuộc chiến tranh này, người ta đã thực hiện thành công việc truyền máu của một người chết cho một người bị thương. Cũng trong dịp này, các thầy thuốc nhận xét rằng ở một người bị chết bất đắc kỳ tử, hiện tượng đông máu chỉ biểu hiện trong một khoảng thời gian nào đó rồi nhường chỗ cho sự hóa lỏng. Nói chung máu của người chết khó đông hơn máu của người đang sống. Nhưng không dễ dàng xác định được quy luật về khoảng thời gian đông máu. Theo các nhà bác học Xô-viết, hiện tượng tái hiện sự hóa lỏng có thể xảy ra sau 30 phút hoặc sau 3 ngày. Khả năng đông lại hay giữ nguyên trạng thái lỏng của máu phụ thuộc vào các cơ quan làm mất máu. Nhưng khả năng đó phải chịu rất nhiều ảnh hưởng của trật tự sinh lý hoặc hóa sinh những ảnh hưởng mà về phía chúng có những tính chất khác nhau tùy theo hoàn

cảnh dẫn đến một cái chết. Chẳng hạn người ta không thể giải thích một cách đúng đắn được hiện tượng là sau cái chết bất đắc kỳ tử, máu của tim ở trạng thái lỏng và chúng đông lại khi có một sự hấp hối chậm xảy ra trước cái chết. Theo một vài bác học, trong trường hợp mà sự bóp cổ gây thiếu ô-xy trong cơ thể thì sự dư thừa ô-xít các-bon-nic là nguyên nhân của sự đề kháng lại hiện tượng đông máu này. Số người khác thì khẳng định rằng cái chết bất đắc kỳ tử không ngăn chặn ngay lập tức một vài tiến trình hóa học và hoá sinh học, những tiến trình mà ở trường hợp chết chậm, chúng tự lui dần. Klen người Đức cho rằng máu của người chết duy trì khả năng đông trong 2 giờ đồng hồ, nhưng các nhà bác học Xô-viết lại nhất trí đưa ra kỳ hạn của khả năng đông máu từ 5 đến 6 ngày. Cả hai giả thiết này đều có thể đúng bởi vì chắc chắn rằng các nhà huyết học đã quan sát hiện tượng máu đông trong những hoàn cảnh khác nhau. Slo-y-e khám phá ra rằng khả năng đông của máu ngoại biên có khoảng thời gian khác với khoảng thời gian đông của máu động mạch. Từ đó ông rút ra kết luận là cái chết bất đắc kỳ tử có 3 pha liên tiếp, kỳ máu lỏng, kỳ đông và cuối cùng trở về trạng thái lỏng vĩnh viễn. Phần mình, nhà bác học Béc đề xuất giả thiết ngược lại. Theo ông, chỉ có 2 kỳ, đông và hóa lỏng. Như vậy, tất cả đều không chắc chắn. Các bác sĩ pháp y và các nhà huyết học đang trên đường đi tìm kiếm những phương tiện có thể làm sáng tỏ hiện tượng này.

Trước khi giải đáp dứt khoát câu hỏi của biện lý, Hàng Frây Căng và Hôn-dân miệt mài đọc những tác phẩm mới nhất viết về vấn đề này. Nhưng họ chỉ thấy ở đó sự xác nhận cho niềm tin của họ. Mỗi giả thiết mà họ đưa ra hình như đều bị người bào chữa của Hăm-mơ phản kháng, và khẳng định ngược lại.

Những ngày 18, 19 và 20 tháng giêng năm 1950, Krit-xmát Hàng Frây công bố bản cáo trạng của mình tại Au-đơ Bai-lây. Ông nói, Đỗ-nan Hăm-mơ đã ám sát Xtăng lấy Xơ-ti ngay tại nhà của hắn ngày 4 tháng 10 sau đó chặt nhỏ nạn nhân cho vào 3 bọc rồi dùng máy bay chở 3 bọc đó đem vứt để phi tang vào các ngày 5 và 6. Nhà báo Anh Giôn Uy-li-am viết: "Bị cáo có mái tóc đen, dày, bộ mặt tròn và tươi tỉnh, xấp xỉ 30 tuổi. Nếu như đôi mắt lạnh lùng của y ngày hôm đó muốn che đậy tất cả thì các nét của miệng và đôi lông mày rậm cho ta đoán biết được tính nết tàn nhẫn của hắn". Không chỉ bản tính tàn nhẫn mà tinh thần luôn bình tĩnh lạ lùng của hắn cũng thể hiện trong suốt vụ án. Những nhún nhường bên nguyên có mặt trong suốt ba ngày, người gác sân bay En-xtri, bà Xtri-nơ, những người thường lui tới phố Oa-răn đã nói là không hề gặp hay quen biết những người có tên Mác, Gri và Roi. Lời minh chứng của Frăng-xi Căng và Hàng-ry Hôn-dân, vạch ra những dấu vết máu trong phòng bị can thực sự là không thay đổi. Giôn U-li-am tường thuật lại: "Hăm-mơ đứng trong ghế bị cáo, hai tay đặt trên lan can,

bề ngoài hắn tỏ ra vẫn bình tĩnh như thường ngày, nhưng ta cảm thấy rằng bên trong hắn có những lo lắng thực sự. Lời buộc tội hình như đã chiến thắng..." Nhưng, liệu thắng lợi này có kéo dài được lâu không? Hăm-mơ có khả năng cải chính lời khai của hắn để bác bỏ những kết quả giám định các vết máu để nó không còn là cái bằng chứng có tính quyết định không? Hăng-Frây, Căng và Hôn-dân lúc đầu còn lo lắng nhưng sau thì hoàn toàn thất vọng, không phải chờ đợi lâu sự xác nhận linh cảm của họ. Người bảo chữa Lê-vy yêu cầu bị cáo nhắc lại lời khai và Hăm-mơ đã nhắc lại đúng với lời khai ban đầu, không sai một chữ. Nhưng tới đoạn trong đêm 5 tháng 10 Mác, Gri và Roi đặt những chiếc bọc trong nhà chứa than và những đoạn sau đó hắn khai không giống lần trước có một số đổi thay.

Lê-vy hỏi "Sau khi những người này đi khỏi, anh làm gì?"

"Tôi quay vào nhà chứa than - Hăm-mơ bình tĩnh nói - để đẩy mấy chiếc bọc vào một góc, khi nâng những chiếc bọc lên, tôi nghe thấy những tiếng ọc ọc, là là và trên mặt đất có những giọt máu".

Hăng Frây nhắm mắt lại rồi cúi đầu về phía trước để nhớ lại mỗi chi tiết. Ông cố gắng tập trung chú ý vào chỗ hở của lời khai này. Điềm nhiên và tự chủ, Hăm-mơ nói rằng quá sợ hãi khi nhìn thấy máu trong phòng khách nơi đặt chiếc bọc lúc đầu, hắn đã lau sạch các vết máu đó. Buổi sáng, hắn thử chuyển những chiếc bọc nhưng hắn chỉ đẩy được đến bếp rồi

đến phòng án. Trong khi di chuyển, một phía chiếc bọc đã bật ra và một lượng máu khá lớn tràn qua lỗ hổng đó. Hắn đã dùng chiếc váy của vợ bịt lại và bọc tất cả vào trong một cái chăn. Sau cùng, hắn lau các vết máu trong nhà bếp, nhà chứa than, phòng ăn và cửa ra vào. Chính lúc đó, nhân viên ga-ra có mặt để lau sàn nhà. Hắn yêu cầu anh giúp hắn chuyển những chiếc bọc và người giúp việc không chú ý đến những vết máu. Những lời khai còn lại thì khớp với lời khai ban đầu.

Hàng Frây, người hiểu được bản chất xảo quyệt của lời dối trá có tính toán và lạnh lùng của Hăm-mơ, đã cố tình dẫn hắn vào đường cùng nhưng vô hiệu. Ông bám vào một sai lầm duy nhất mà bị cáo đã phạm. Lời kể của hắn không giải thích sự có mặt của những giọt máu trên tấm thảm mà ngày 5 tháng 10 hắn đưa vào buồng nhuộm. Vấn đề lạnh lùng Hăm-mơ trả lời câu hỏi. Hắn thú nhận là không thể giải thích được điều đó. Hắn nói: "Trong tất cả các phòng, phải chăng không có hàng chục hay hàng trăm tấm thảm mà vì một lý do nào đó, chúng đã mang những vết máu? Ai dám khẳng định đó là máu một người? Ngay cả Căng và Hôn-dân cũng không thể chứng minh được điều đó.

Tin chắc là Hăm-mơ nói dối một cách trơ trẽn, nhưng vì thiếu các chứng cứ nên Hàng Frây bất lực trước những lời dối trá đó. Khi kết thúc cuộc khảo cung, ông biết rằng chiến cuộc đã thất bại. Tất cả những yếu tố khác của vụ án giờ đây chỉ là

thứ yếu. Những lời khai của 2 nhân chứng của Lê-vy nói rằng mới đây họ có gặp Mác, Gri và Roi ở Pa-ri. Ti-rơ nói: "Với tư cách là một nhà bệnh lý học, tôi có thể khẳng định rằng người ta không thể đọc một bức thư cho một cô thư ký, nếu như bên cạnh một người khác đang cưa xương một xác chết". Tất cả những điều đó chỉ là những trận đánh nhỏ của bước 2. Điều quan trọng nhất là "không thể rút ra những kết luận có tính chất quyết định về sự có mặt của những vết máu".

Sau 6 ngày xử án, ngày 23 tháng giêng, các dự thẩm lui vào để nghị án, nhưng chẳng bao lâu, một đại diện của họ tuyên bố rằng, vì ý kiến bị phân tán nên ban hội thẩm hoàn toàn không đồng ý. Trước hết Hăng Frây nghĩ đến việc yêu cầu thành lập một ban hội thẩm khác. Ông hiểu rằng, ban hội thẩm mới này cũng có thể gặp nhiều khó khăn khi quyết định như ban hội thẩm trước. Ông chỉ còn một lối thoát duy nhất. Nếu ông muốn ngăn cản lại việc tha Hăm-mơ thì ông phải nắm chắc cơ hội mà bị cáo đã tạo cho ông khi hấn thú nhận là đã nhìn thấy máu chảy ra từ chiếc bọc. Với lời khai này, bị cáo đã cứu được cái đầu của hấn nhưng hấn cũng phải chịu một phần trách nhiệm về việc phi tang tử thi. Hăng Frây buộc tội Hăm-mơ không phải là kẻ sát nhân mà là kẻ đã tham gia vụ giết người. Còn Hăm-mơ khi hỏi hấn có nhận tội trạng này của hấn không thì hấn không có sự lựa chọn nào ngoài câu trả lời là: Có. Quan toà Xen-lơ kết án hấn 9 năm tù giam. Phóng viên tờ Báo

Chủ nhật là Bích-to Sim viết "Cả nước Anh, ai cũng tin rằng bị cáo nói dối để cứu mạng hân". Một vài người trách Căng và Hôn-dân đã thiếu các căn cứ khoa học để đưa ra những chứng cứ có tính chất quyết định. Tức giận, nữ văn sỹ Rê-béc-ca Oe-xơ viết: "Thật tiếc rằng các giám định bên nguyên, các nhà pháp y đã tham dự vào vụ án... tốt nhất là cứ để họ ở nhà..." Ngay cả Căng, ông cũng chưa chất thừa nhận sự bất lực của pháp y trong một số trường hợp... Ngày 23 tháng 11 năm 1950, trong cuộc họp các thành viên của hội những nhà bác sĩ pháp y ông đã đọc một bài diễn thuyết về vụ Xơ-ti. Dưới vẻ bề ngoài lạnh lùng của bài diễn văn của một nhà khoa học, ông nhấn mạnh tin tưởng chính Hâm-mơ là kẻ tội phạm, và luyến tiếc là pháp y, mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn không thể chứng minh được điều đó. Ông kết luận "Vấn đề muốn biết ai đã giết Xơ-ti luôn thuộc về lĩnh vực suy lý". Lúc bấy giờ Căng không thể biết được rằng một vài năm sau, một lời thú nhận kỳ lạ, hết sức vô liêm sỉ đã đưa vụ Xơ-ti ra ánh sáng sự thực.

Mở sáng ngày 1 tháng 2 năm 1958 Hâm-mơ được phóng thích khỏi nhà tù Đắc-mông. Bốn tháng sau, ngày 1 tháng 6 năm 1958 một tiêu đề lớn được in trên đầu trang nhất của tờ Báo Chủ nhật. Lời thú nhận kinh ngạc của Hâm-mơ: "Tôi đã giết Xơ-ti mà không bị trừng phạt"... Không thể tưởng tượng được rằng sự việc lại diễn ra như vậy. Không chịu làm ăn lương thiện, khát vọng tiền bạc

đã xô đẩy Hăm-mơ bán cho tờ báo bài tường thuật đúng với sự thật về tội giết người của hắn với giá 2.000 li-vơ. Hắn biết rằng không một tòa án nào ở nước Anh có thể kết án hắn vì tội đã từng là đối tượng của một lời tuyên cáo.

Lời khai của Hăm-mơ được các nhà báo xác nhận những kết luận của cuộc điều tra và những kết luận của các bác sĩ qua lá thư. Trong thư, Hăm-mơ kể rằng hắn đã trở thành cánh tay phải của Xơ-ti khi những toan tính lớn của thời kỳ chiến tranh và chợ đen kết thúc. Hắn đã ăn cắp xe con, chuyển vũ khí ra nước ngoài bằng máy bay. Xơ-ti trả công rất hậu nhưng đối xử với hắn như đối với một đứa con hoang, chỉ thấy ở hắn một tên du côn hám tiền. Năm 1949, sự thù hận của hắn do bị khinh bỉ đã trở nên ngày càng trầm trọng hơn. Đêm ngày 4 tháng 10, Xơ-ti tới thăm hắn, những nhà hàng xóm không hề hay biết. Xơ-ti đến trù tính với hắn một công việc nhưng không may là nhận xét khôi hài của Xơ-ti đã làm cho Hăm-mơ tức giận. Giận điên người, tay phi công cầm dao lao vào Xơ-ti. Địch thủ của hắn đã thủ thế nhưng bị trượt ngã trên tấm thảm và đã bị Hăm-mơ đâm tới tấp nhiều mũi trong đó có một mũi hiểm. Tất cả chỉ diễn ra trong vài phút, giữa ánh sáng các ngọn đèn và các bức rèm gió. Sau đó, Hăm-mơ kéo lê xác chết qua lối ra vào phòng ăn và bếp tới nhà chứa than, nơi mà vợ hắn không bao giờ dám đặt chân tới vì sợ chuột. Trong khi di chuyển xác chết, rất nhiều máu chảy ra, hắn rửa các dấu vết một cách cẩn thận

và cố tình phi tang các giọt máu trên thảm nhưng vô ích. Cuối cùng, để xóa sạch các dấu tay, hắn chùi tất cả những đồ đạc mà nạn nhân có thể đụng vào. Còn chiếc xe của Xơ-ti, chiếc Xi-trô-en đỗ trước nhà hắn. Hắn lái chiếc xe tới Cam-brít-giơ, Te-ra-xơ Miu vút vào một góc tối rồi đi bộ tới đại lộ Rốt-xi về nhà mà không một ai nhìn thấy. Hắn chặt đầu và chân tử thi bằng con dao làm bếp cũ và chiếc cưa cùn.

Cải công việc khủng khiếp này được hoàn thành nhanh chóng và dễ dàng tới mức mà hắn không cần phải suy nghĩ. Hắn nhét chiếc sọ vào trong một chiếc hộp mang nhãn hiệu Hen-xơ, đặt những khúc chân trong một tấm các tông lớn rồi bọc trong một tấm da và bên ngoài là một chiếc chân.

Ngày hôm sau khi bà nội trợ Xtri-đơ có mặt thì tất cả mọi thứ đã được thu xếp gọn gàng. Bếp, thùng chứa than được lau sạch đến tận đáy, thảm gửi xuống xưởng nhuộm và mọi thứ được sắp đặt để lau chùi sàn nhà. Vì chiếc bọc gói thân tử thi bị ẩm nên Hăm-mơ bảo người gác ga-ra chỉ cầm sợi dây khi chuyển bọc ra xe. Nhưng hắn đã tính toán thời gian không chính xác nên không thể bay tới biển để vứt cái gói xuống biển được. Chỉ một sai lầm này thôi đã cho phép khám phá ra tử thi Xơ-ti trong đầm lầy Ết-sếch. Trong ba tuần liền Hăm-mơ tiếp tục lau chùi trong nhà hắn và tin là đã xóa sạch mọi dấu vết của tội ác. Khi các tờ báo xuất bản những con số của các tờ phiếu mà Xơ-ti mang theo, Hăm-mơ hiểu rằng hắn sẽ không thoát được

sự bắt bớ. Do vậy, hần đã chuẩn bị những lời đối trả trơ trẽn đầu tiên về câu chuyện Mác, Gri và Roi. Trong suốt vụ án, lời tuyên bố về việc khám phá ra các vết máu trong phòng là một sự kinh ngạc hoàn toàn đối với hần. Và hần lại bịa ra một cách rất nghệ thuật sự đối trả trơ trẽn thứ 2.

Khi lời thú nhận vô liêm sỉ xuất bản trên tờ Báo Chủ nhật, Hăm-mơ không còn ở Anh nữa, hần đã sang Thụy Điển. Tại đó, hần lấy tên là Bía, phi công thử nghiệm Ca-na-đa. Hần tiêu xài phung phí. Năm 1929 tại Zuy-rich trong một vụ trấn lột, hăm làm bị thương một nhân viên giữ két nhà băng công nghiệp rồi giết tài xế tắc xi. Hần bị bắt và bị kết án lao động khổ sai chung thân.

Lời thú nhận của hần đăng trên tờ báo đã phục hồi danh dự một cách muộn màng cho Hàng Frây, Bơ-vơ-rít-giơ và các thành viên của Scot-len Y-ác. Đối với Căng và Hòn-dân lời thú tội có 2 ý nghĩa, một mặt, nó mang lại cho họ điều xác nhận về sự đúng đắn của những nhận xét và kết luận của họ, nhưng mặt khác, bấp chập mọi cố gắng của họ và những thành tựu khoa học đã đạt được, nó đã làm cho tình cảm của họ bị đau đớn. Họ phải chịu bất lực không thể cung cấp được những bằng chứng có tính chất quyết định tội trạng của tội phạm.

CHƯƠNG III

CHẤT ĐỘC KHÔNG CÒN LÀ ĐIỀU BÍ ẨN

3-1

Cho đến đầu năm 1841, có thể chỉ có vài người biết đến Ma-ri La-phác-giơ, một phụ nữ trẻ người Pháp 24 tuổi. Ấy thế mà nhiều tháng sau tên người đó được nhiều người nhắc đến ở Pa-ri, Luân Đôn, Viên hay Rô-ma, Xanh Pê-téc-bua và cả ở Niu Yoóc. Ma-ri La-phác-giơ, người đầu độc chồng mình là Sác-lơ, đã được cả thế giới biết đến.

Cũng khó mà giải thích tại sao toàn thế giới phải xúc động trước cái chết của một con người rất bình thường, không có gì đặc biệt này. Sác-lơ La-phác-giơ, sống ở Lor Glăng-di-ê, một vùng hẻo lánh nước Pháp. Phải chăng người phụ nữ bí ẩn đó có sức quyến rũ mãnh liệt? Hay những phụ nữ đầu độc người khác thường làm cho kẻ khác mê mẩn mình để dễ bề hành động? Hoặc có thể giải thích sự việc gây xúc động lớn như vậy là ở chỗ vụ án La-phác-giơ đã đưa ra ánh sáng một khoa học mới, "khoa học về chất độc"? Lần đầu tiên, hàng triệu

người mới biết đã có những bác sỹ pháp y và những nhà hóa học đang miệt mài tìm hiểu về các chất độc giết người. Ngành khoa học mới này, nhờ những tiến bộ của môn hóa học đạt được thoát khỏi bóng tối, và ngành này cũng đầy điều bí ẩn như môi trường hoạt động của nó, những xác chết của những người bị đầu độc. Có thể do tiếng vang vụ án nổi tiếp nhau đã làm cho môn khoa học này có tính hấp dẫn hơn. Và sự hấp dẫn của môn khoa học mới lạ đó làm quần chúng phải quan tâm.

Chúng ta hãy quay lại chính sự việc này. Sác-lơ La-phác-giơ một thanh niên to béo, 30 tuổi, con trai một người làm nghề đúc kim loại. Bố của Sác-lơ cũng to béo như con, mở xưởng đúc tại một tu viện bỏ hoang. Nhờ công việc làm ăn đó ông có một đời sống sung túc. Sau khi bố qua đời, Sác-lơ kết hôn với con gái một nhà giàu có Đơ-bô-phơ. Sác-lơ dự định dùng của hồi môn của vợ để mở rộng thêm xưởng đúc. Nhưng kế hoạch này phải hoãn lại vì vợ của Sác-lơ qua đời, các lò đúc phải ngừng hoạt động từ đầu năm 1839, và Sác-lơ bị các chủ dồn dập đến đòi nợ. Sác-lơ La-phác-giơ thấy con đường duy nhất để thoát khỏi tình trạng khốn quẫn này là lấy vợ giàu có. Sác-lơ đề nghị với một "Văn phòng tìm vợ, tìm chồng"⁽¹⁾ tìm

⁽¹⁾ Ở một số nước tư bản có những văn phòng tư nhân làm các công việc trung gian như: tìm việc làm, thuê người, mua bán nhà cửa, tìm người cho những ai muốn lấy vợ, lấy chồng v.v... theo đúng yêu cầu của người đề nghị. Người yêu cầu văn phòng trên giúp mình phải trả một số tiền nào đó (ND).

giúp một người phụ nữ đáp ứng được sự mong muốn và kế hoạch của mình. Tất nhiên, Sác-lơ không thể giới thiệu mình chỉ có hai bàn tay không mà phải giới thiệu là một kỹ nghệ gia có gia sản và lâu đài. Tháng tám năm 1839, Sác-lơ bắt đầu tiếp xúc với những người đỡ đầu của một cô gái, 24 tuổi là Ma-ri Ca-pen. Ma-ri Ca-pen là con gái một viên đại tá, cựu sĩ quan của Na-pô-lê-ông, một con người vừa nghèo vừa kiêu ngạo. Sau khi bố mẹ Ma-ri qua đời, cô được các nhà tư sản ở Pa-ri đỡ đầu, trông nom dạy dỗ. Những người đỡ đầu cô cũng tương đối sung túc đã gửi cô vào học tại các trường tốt nhất ở Pa-ri. Ở đó Ma-ri có dịp làm quen với các cô gái trong giới thượng lưu, đại tư sản.

Thêm vào đó Ma-ri lại thừa hưởng tính kiêu ngạo của bố tìm cách đối trá quá khứ của mình, làm ra vẻ cũng có địa vị tương xứng với các bạn gái cùng học. Học xong, Ma-ri lại càng dần sâu vào cái thế giới tưởng tượng đó, lừa lọc mọi người xung quanh và ngay cả chính bản thân. Vẻ tiền tài và sắc đẹp, Ma-ri chưa có đầy đủ hai điều kiện đó để có thể tiến hành hôn nhân thật rục rỏ, vì vậy, Ma-ri càng cảm thấy đáng cay khi thấy các bạn mình, con cái giới thượng lưu, kết hôn với con nhà quyền quý, sống trong các lâu đài nguy nga. Trước khi Sác-lơ La-phác-giơ đến thăm, Ma-ri đã có dịp được một bạn cũ là nữ tử tước Đơ Lê-ô-tô mời đến ở trong lâu đài của mình một thời gian. Trong thời gian Ma-ri ở đó, nữ tử tước bị mất đồ trang sức. Chồng của bà liền báo cho cảnh

sát, Giám đốc cảnh sát, ông A-tar, sau khi tiến hành điều tra, kết luận kẻ lấy trộm chỉ có thể là Ma-ri. Nhưng từ tước cho rằng lời buộc tội đó không thể nào tin được, thậm chí rút đơn kiện ngăn không cho A-lar bắt giam Ma-ri và để cho Ma-ri trở lại Pa-ri. Ở đây, nàng được tin có một người giàu có muốn kết hôn với mình.

Khi tiếp xúc với Sác-lơ La-phác-giơ lần đầu, Ma-ri thấy anh này có vẻ tầm thường nếu không muốn nói là đáng ghét. Nhưng khi biết anh ta có một tòa lâu đài thì Ma-ri thay đổi ngay thái độ. Không chút do dự, nàng nhận lời kết hôn và ít lâu sau cặp vợ chồng trẻ này cùng với cô hầu phòng của Ma-ri là Clê-măng-tin rời Pa-ri. Trong suốt cuộc hành trình đến Lơ Glăng-đi-ê, Ma-ri sung sướng mơ mộng về tòa lâu đài mà nàng sẽ đến ở và hình dung nổi sung sướng khi nàng đích thân tiếp đón linh đình những bạn gái cũ tại lâu đài này. Nhưng khi đến nơi, nổi thất vọng thật vô bờ bến. Quang cảnh Lơ Glăng-đi-ê thật tiêu điều, đường phố bẩn thỉu, nơi ở không phải là một tòa lâu đài mà là một tu viện hoang tàn, ọp ẹp, buồn tẻ, tối tăm, ẩm thấp lúc nhúc chuột. Ngay cả ban ngày chuột cũng chạy lung tung trong các gian phòng. Gia đình Sác-lơ, vừa không có văn hóa vừa thiếu giáo dục, đối xử với Ma-ri một cách ngờ vực, càng làm cho nàng chán ngấy. Ngay đêm đầu tiên đến đây, Ma-ri cùng người hầu gái Clê-măng-tin, vào trong phòng ngủ của Ma-ri, đóng cửa lại. Ma-ri

viết cho Sác-lơ một bức thư dài, van xin Sác-lơ để cho nàng rời khỏi nơi đây, Nếu Sác-lơ từ chối, nàng sẽ tự tử bằng nhân ngôn (ác-sen-ních) mà nàng luôn luôn đem theo bên mình. Bức thư này chỉ là một lời kêu tuyệt vọng và là kết quả của sự đối chiếu bi thảm giữa ước mơ và thực tại. Sau vài ngày, Ma-ri cũng quen dần cuộc sống ở đây. Sác-lơ La-phác-giơ bị các chủ nợ bao vây dồn dập đòi nợ. Anh sẵn sàng hy sinh mọi thứ, trừ có một điều: để cho Ma-ri rời bỏ nơi đây. Sác-lơ hứa với Ma-ri là mình sẵn sàng từ bỏ quyền là chồng nàng theo pháp lý, hứa sắp xếp lại nhà cửa, mua một con ngựa mới để nàng cưỡi, tìm những người hầu mới.

Trong vài tuần lễ, Ma-ri gửi thư cho gia đình và các bạn gái của cô, với những lời lẽ trong sáng, lạc quan, hạnh phúc, ca ngợi vùng Lơ Glăng-đi-ê. Ma-ri có vẻ quen dần với số phận của mình, và chính số phận đó quen dần với số phận dối trá mọi người và ngay cả chính bản thân. Một điều không ngờ là nàng nhường cho Sác-lơ một phần gia tài ít ỏi của mình và viết những thư cho bè bạn để giúp Sác-lơ những khoản tiền như đã dự định. Khi Sác-lơ lên Pa-ri, Ma-ri nghĩ rằng với số tiền vốn đó, Sác-lơ có thể trang trải nợ nần và làm ăn được. Trước khi Sác-lơ La-phác-giơ đến Pa-ri, vào tháng chạp năm 1839, Ma-ri quyết định để cho chồng của cải trang sức mà cô có và ngược lại yêu cầu Sác-lơ làm giấy cam đoan chỉ định Ma-ri là người thừa kế ngôi nhà ở Lơ Glăng-đi-ê. La-phác-giơ chiều theo ý muốn của Ma-ri, nhưng

lại bí mật đến văn phòng công chứng viên viết và ký một tờ chúc thư thứ hai với nội dung mẹ đẻ của Sác-lơ là người thừa kế duy nhất.

Trong thời gian lưu lại Pa-ri, vì muốn có tiền Sác-lơ đã nhiều lần giả mạo chữ ký của vợ trong những bức thư gửi bạn bè của vợ, và nhận được những bức thư của Ma-ri trong đó Ma-ri bày tỏ tình yêu của nàng với Sác-lơ. Để chứng tỏ tình yêu đó Ma-ri gửi Sác-lơ bức chân dung của nàng do một phụ nữ trẻ ở trong "lầu đài" Lơ Glăng-đi-ê vẽ. Ma-ri còn đề nghị mẹ chồng làm chiếc bánh ga-tô Giáng sinh để nàng gửi cho Sác-lơ bớt buồn vì xa cách. Ma-ri còn nói với chồng là đêm lễ Giáng sinh này sẽ ăn một phần bánh để cảm thấy như được ở gần chàng.

Ngày 16 tháng chạp Ma-ri gửi từ Lơ Glăng-đi-ê kiện hàng trong đó có chiếc bánh ga-tô. Sác-lơ nhận kiện hàng khi ở khách sạn Uy-ni-ve Pa-ri vào ngày 18 tháng chạp. Đó không phải là chiếc bánh ga-tô Giáng sinh⁽¹⁾ như đã báo trong thư, nhưng Sác-lơ cũng chẳng quan tâm, ăn ngay phần lớn chiếc bánh. Vừa ăn bánh xong, Sác-lơ quần quai đau, "miệng nôn, tròn tháo", mệt quá. Sác-lơ nằm liệt giường suốt một ngày, không sao dậy nổi. Sác-lơ được biết thời kỳ này ở Pa-ri đang có bệnh tả,

⁽¹⁾ Ở châu Âu, trong bữa tiệc ngày lễ Giáng sinh vào nửa đêm ngày 24 tháng 12, các gia đình thường ăn bánh ga-tô bọc sô-cô-la hình tròn giống như một khúc gỗ, gọi là bánh ga-tô Giáng sinh (N.D)

mà người bệnh cũng có những triệu chứng như vậy, nên anh không muốn tìm thấy thuốc. Anh chỉ cho rằng anh đã ăn phải chiếc ga-tô ôi, không bảo đảm vệ sinh.

Ngày mồng ba tháng giêng, Sác-lơ trở lại Lơ Glăng-di-ê, người vẫn còn ốm và mệt. Anh đem theo 2 vạn 8 nghìn phrăng và nghĩ rằng mình có thể đối phó với tình hình tài chính cấp bách. Sác-lơ cũng không để ý đến tình hình sức khỏe đang suy sụp. Ma-ri tiếp đón Sác-lơ rất âu yếm đưa anh vào giường tổ chức liên hoan mừng anh trở về và mời anh ăn món thịt chim nấu với nấm củ⁽¹⁾. Ngay sau khi ăn xong, "bệnh mắc ở Pa-ri" lại tái phát. Sác-lơ bị co giật toàn thân và nôn mửa. Bác sĩ Bác-đu, thấy thuốc của anh, được mời đến gấp, khám và chẩn đoán bị "bệnh tả". Vì không thận trọng, ông kê cho Ma-ri một đơn thuốc mua chất nhân ngôn (ác-sen-níc) mà Ma-ri muốn dùng nó giết chuột để chúng không quấy rầy chống.

Ngày hôm sau, bệnh tình của Sác-lơ lại nặng lên, bị co giật ở hai bắp chân, khát nước như xé cổ, không ăn được gì. Người nhà và họ hàng quây quần quanh giường bệnh có: Ma-ri, người hầu riêng của ả là Clê-măng-tin, mẹ đẻ của Sác-lơ, các

⁽¹⁾ Loại nấm củ (còn có tên nấm truy-pho) mọc ngầm ở dưới đất rất ngon và rất đắt tiền. Muốn tìm kiếm nấm này phải huấn luyện chó hay lợn, để đánh hơi những nơi nào có nấm này mọc ngầm dưới đất (ND).

chị em gái của anh, em gái họ của Sác-lơ là E-ma người duy nhất có cảm tình nếu không nói là thân phục Ma-ri: ngoài ra ở bên giường bệnh nhân còn có A-na Brong, Đơ-nít vừa là thư ký vừa là người cần vụ của Sác-lơ La-phác-giơ. Ma-ri sẵn sàng chống từng ly từng tý, cho chống uống các thuốc khác nhau, nhất là chất "gôm a-ra-bích" đựng trong hộp làm bằng chất ma-la-chít mà ả nói rằng bản thân mình hay dùng và luôn luôn đem theo bên mình. Tình trạng sức khỏe của Sác-lơ suy sụp rất nhanh. Cho đến lúc đó, chưa có ai nghi ngờ Ma-ri. Ngày 10 tháng giêng, người ta cho mời người bác sĩ thứ hai là Ma-xơ-na đến để chẩn đoán bệnh. Giống như đồng nghiệp trước đây đã đến kê đơn cho uống sữa trứng gà để bệnh nhân lấy sức. A-na Brong trông thấy khi Ma-ri chuẩn bị sữa đó có mở hộp bằng chất ma-la-chít và đổ một chất bột trắng vào cốc sữa. Khi được hỏi vì sao làm như vậy, thì Ma-ri nói rằng ả thêm vào cốc chất đường ướp hoa cam. A-na Brong còn nhận thấy trong cốc sữa nổi lên những đám bột trắng và Sác-lơ chỉ uống vài ngụm. A-na rất lạ là tại sao Ma-ri nói đó là đường, nhưng lại không tan trong sữa. Nghi ngờ hành động trên của Ma-ri, A-na đưa cho bác sĩ Bác-đu xem. Ông này ném thử và thấy rất lười như bị bỏng nhưng đoán có thể đó là vôi vữa ở trần nhà đã rơi vào cốc. A-na Brong cho rằng lời giải thích này vô lý nên quyết định giữ cái cốc đựng sữa và cất nó vào trong tủ và từ lúc đó, cô theo dõi hành động của Ma-ri. Do đó.

A-na thấy Ma-ri đã bí mật cho chất bột trắng vào trong "súp bánh mì" mà mẹ của Sác-lơ đã đích thân nấu cho người bệnh. Sác-lơ vừa húp xong một thìa súp đó ngừng lại kêu lên: "Này Ma-ri, em cho anh ăn thứ gì đấy? Lạ chúa, sao mà nó rất như phải bông..." A-na Brong cất đĩa súp đó và báo cho mẹ, các chị em gái của La-phác-giơ và E-ma, em gái họ của Sác-lơ.

Đêm 12 tháng giêng, một cơn gió mạnh, làm rung chuyển cây cối. Mưa đổ xuống từng cơn đập vào cửa kính, càng làm tăng thêm cảnh sầu não, ảm đạm. Sự hồi hộp lo âu về số phận của người đang thập tử nhất sinh, xen lẫn với mối nghi kỵ chính Ma-ri giết Sác-lơ.

Trong khi cả gia đình lo lắng về tính mạng của Sác-lơ, nghi Ma-ri là thủ phạm giết chống thì E-ma chạy đến nói: "Chính Ma-ri giết Sác-lơ". E-ma nói, cô nghe Đơ-ni kể, ngày 5 và 8 tháng giêng. Ma-ri đã lén lút sai An-phrết và anh ta đến hiệu thuốc của dược sĩ Ấy-xác-ti-ê mua nhân ngón để Ma-ri làm thuốc đánh chuột. Ma-ri đã giao cho Đơ-ni đơn thuốc mua nhân ngón của bác sĩ Bác-đu. Anh ta quên không đem theo nhưng vẫn mua được 64 gam chất thuốc độc đó tại thị trấn Bri-vơ. Mẹ Sác-lơ quì xuống trước mặt con trai mình, van xin con đừng có đựng vào các thứ ăn, đồ uống mà vợ đưa cho. Trong khi ai cũng hoảng hốt lo lắng cho tính mệnh Sác-lơ chỉ có Ma-ri là người vẫn bình tĩnh. Ma-ri vào phòng người bệnh và ra lệnh cho

gọi người làm vườn An-phrết đến. An-phrết nói rằng Ma-ri La-phác-giơ⁽¹⁾ đã yêu cầu anh ta làm bỏ giết chuột, bằng chính nhân ngôn mà anh ta đã mua ở Luy-béc-sắc và Đơ-ni mua ở Bri-vơ. Anh ta đã thi hành lệnh đó và hiện nay, vẫn còn giữ số bả chuột chưa dùng hết. Điều mà người làm vườn vừa nói ra đã xóa bỏ sự nghi kỵ của mọi người trong một thời gian. Tuy nhiên ngày hôm sau khi A-mê-na chị của Sác-lơ, thấy trong cốc thuốc mà Ma-ri pha cho chồng, có một lớp bột trắng lắng ở đáy cốc, thì cô lại nghi ngờ. Đêm 13 rạng ngày 14 tháng riêng, mặc dù mưa, gió dữ dội, đường sá lầy lội rất khó đi, người thầy thuốc thứ ba, bác sĩ Lê-pi-nát-xơ cũng cố gắng đến Lor Glăng-di-ê. Khi được nghe trình bày về triệu chứng bệnh, ông nghĩ rằng có thể là do bị đầu độc. Theo ông chỉ có nhân ngôn mới có thể gây ra những triệu chứng đó. Nhưng ông không có cách gì để cứu sống người bệnh. Vài giờ sau, vào sáng ngày 14 tháng giêng thì Sác-lơ La-phác-giơ tắt thở.

Không khí căm giận tràn đầy thị trấn Lor Glăng-di-ê duy chỉ có Ma-ri vẫn kiêu ngạo lạnh lùng, giữ vẻ bình tĩnh. Trong khi tin lan truyền là ả đầu Pa-ri đã đầu độc chồng mình, Ma-ri vẫn bình thản cùng với Clê-măng-tin người hầu gái của mình chải chuốt trang điểm. Ma-ri mặc quần áo

⁽¹⁾ Theo phong tục người Âu, khi lấy chồng thì phụ nữ lấy họ của chồng (ND)

tang, sắp xếp lại giấy tờ và gửi cho công chứng viên tờ di chúc của Sác-lơ (Ma-ri không biết rằng di chúc đó không có giá trị pháp lý). E-ma, em gái họ của Sác-lơ bị giày vò vì lời tố giác của mình, cô đã tìm gặp Ma-ri và nói rằng những lời buộc tội đó cũng có thể có phần nào đúng nhưng dù sao cô vẫn thích Ma-ri. Nhưng với suy nghĩ của cô gái mới lớn. E-ma sợ Ma-ri có thể quên và để lại một ít nhân ngôn trong hộp, nên E-ma lợi dụng lúc Ma-ri sơ ý lấy trộm hộp này. Cùng lúc đó, người làm vườn cũng hoảng sợ, mang số nhân ngôn mà hắn còn đang giữ chôn ở góc vườn.

Ngày 15 tháng giêng, biện lý Bri-vơ là Mo-ran cùng viên lục sự Vi-căng và một bà đầm đến Lơ Glăng-di-ê. Ma-ri La-phác-giơ một dân Pa-ri chính cống tiếp biện lý và những người tùy tùng rất niềm nở, bình tĩnh tự tin, đến nỗi biện lý Mo-ran, vốn rất cẩn thận, nhưng trở nên rụt rè và cho rằng Ma-ri thơ ngây bị buộc tội oan. Ông ngập ngừng ghi lại những lời cáo buộc của gia đình Sác-lơ và tập hợp lại những tang chứng mà A-na Brong đã giữ lại được; sữa trứng gà, súp bánh mì, nước hoa cam, và chút ít những gì mà người bệnh đã nôn ra. Sau một cuộc thẩm vấn ngắn, An-phrết chỉ nơi mà hắn đã chôn cất nhân ngôn, và thú nhận không những vào ngày 5 tháng giêng mà cả vào ngày trung tuần của tháng đó, theo lệnh của Ma-ri La-phác-giơ hắn đã đi mua nhân ngôn. Chuột không hề ăn bả chuột do hắn làm, vì còn nguyên, Mo-ran ra

lệnh đem bà chuột đi nghiên cứu và cử một người đến hỏi được sĩ Ấy-sác-ti-ê về vấn đề đó. Những nhận định của được sĩ đã làm cho biện lý thay đổi hẳn thái độ đối với Ma-ri. Lần đầu tiên Ma-ri mua nhiều chất nhân ngôn vào ngày 12 tháng chạp, tức là 4 ngày trước khi gửi bánh ga-tô cho Sác-lơ. Ngày 2 tháng giêng trước khi Sác-lơ trở về Lơ Glăng-di-ê, đích thân Ma-ri đến gặp được sĩ để mua nhân ngôn.

Mỗi ngày vực của Mo-ran càng tăng thêm. Ông cho mời 3 bác sĩ đã từng đến chữa cho Sác-lơ để tìm hiểu thêm. Bác sĩ Bác-du Mát-xơ-na và Lét-pi-nát-xơ có mặt ở đây chiều 16 tháng giêng. Mo-ran đề nghị họ tiến hành khám nghiệm tử thi để xác định lý do đã gây ra tử vong. Mo-ran đã làm cho các bác sĩ ngạc nhiên khi ông cho họ biết ở Pa-ri các bác học như Ôc-phi-la và Đề-véc-gi đã đạt được những kết quả thật xuất sắc trong việc tìm dấu vết nhân ngôn trong tử thi và thức ăn bằng các phương pháp hóa học. Vì vậy, Mo-ran hỏi các bác sĩ trên có nắm được vấn đề và có thể áp dụng để xem trong tử thi có nhân ngôn hay không? Trước đề nghị đột ngột đó, các bác sĩ trên vì sĩ diện không dám thừa nhận là mình không đủ khả năng. Sau khi trao đổi riêng với nhau họ tuyên bố có thể tiến hành việc này ngay tại Bri-vơ. Họ dự tính có thể mời hai đồng nghiệp khác là bác sĩ La-phốt và An-bây có kinh nghiệm về việc áp dụng các phương pháp hóa học để xét nghiệm.

Và như vậy “Khoa học về chất độc” đã từng hấp dẫn hàng triệu người, bắt đầu xuất hiện.

3-2

Để hiểu rõ hơn môn khoa học về chất độc ở thời kỳ này, chúng ta nhìn ngược lại thời gian mới đánh giá đúng hơn. Một thế kỷ trước, thám tử nổi tiếng của Luân Đôn Hăng-ri Phi-en-đinh thu thập lời khai của các nhân chứng đã cáo buộc một phụ nữ trẻ góa chồng đã đầu độc chồng mù, Phi-en-đinh đã thốt lên: “Hãy tìm cách lời ra ánh sáng chất độc đó, rồi cho tôi xem và lập tức tôi sẽ cho treo cổ con mù đó...”. Nhưng vào thời kỳ đó, không ai tìm thấy thuốc độc tại nhà bị cáo, và cũng không ai chứng minh được mù này đã mua hay kiếm chất độc đó ở đâu. Phi-en-đinh chỉ còn một khả năng duy nhất tìm dấu vết của chất thuốc độc ở tử thi. Nhưng vào hồi đó, các bác sỹ đều bó tay, chưa có cách gì tìm ra chất độc trong tử thi.

Vào thời kỳ của Phi-en-đinh, người ta tin ở sự khẳng định của một bác sĩ nổi tiếng người Hà Lan là Êc-man Bô-cha-vơ, cho rằng các chất độc khác nhau “khi đang cháy hay đang bốc hơi” đều tỏa ra những mùi đặc biệt. Vì vậy, phương pháp của ông là đốt cháy chất độc đó trên than hồng, và xác định mùi tỏa ra khi chất này bốc cháy. Như vậy Bô-cha-

vơ là người đầu tiên đã áp dụng một phương pháp hoá học để tìm chất độc.

Nói chung, về thời kỳ này, chưa có gì là chắc chắn. Vì thế kỷ 18, 19 có nhiều lý do làm cho con người thất vọng hoài nghi. Người ta cho rằng, trừ vài trường hợp đặc biệt có thể đúng còn nếu chỉ dựa vào các hiện tượng bệnh lý mà kết luận là người này, người kia bị đầu độc thì chưa có gì chắc chắn đáng tin. Kết luận việc khám tử thi chỉ chắc chắn khi nạn nhân bị chết vì một chất độc có tính "ăn da" thật mạnh, như các chất a-xít, phá hủy các mô của cơ thể hay chất bột "bọ bồng" (còn gọi là chất cang-ta-rit) gây sự rối loạn trong cấu tạo của thận.

Từ thời La Mã cổ xưa, khái niệm của các thầy thuốc, các quan tòa và cảnh sát về vấn đề đầu độc hãy còn mơ hồ. Những khái niệm đó chỉ là một mớ hỗn độn những quan sát không rõ ràng, đầy sai sót và mê tín như cho rằng người chết vì bị đầu độc thì trên thi thể có những nốt "tím bầm", và tử thi tỏa ra mùi hôi thối làm cho ta nôn mửa, còn tim của nạn nhân vào ngọn lửa vẫn không hề gì.

Trong quá trình lịch sử, những trường hợp giết người bằng thuốc độc không sao kể hết được.

A-ri-xtốt⁽¹⁾ người Hy Lạp và Xen-xuýt người La Mã biết hai loại cây là cây kỳ nham và cây độc

⁽¹⁾ A-ri-xtốt (năm 384-322 trước công nguyên) triết gia Hy-lạp sáng lập "lô-gíc hình thức" tác giả nhiều sách về lô-gíc, chính trị và vật lý (ND).

cần trong các loại cây có chất độc. Khi đó người ta cũng biết các chất như ăng-ti-moan, thủy ngân và phốt-pho có thể làm chết người. Đến thế kỷ thứ 8, nhà luyện đan A-rập là Gio-be đã cho biết bột nhân ngôn không mùi, không vị, nguy hiểm cho tính mạng hơn nhiều. Vào thời kỳ đó ngành công an, cảnh sát làm việc kém hiệu nghiệm nên không tìm ra thủ phạm những vụ đầu độc giết người bằng chất nhân ngôn. Mặc dù vậy, những vụ giết người bằng chất nhân ngôn tại triều đình vua, chúa Pháp, ở thế kỷ 14 và triều đình vua, chúa, Giáo hoàng Ý ở thời kỳ Phục Hưng đều được các sử gia ghi chép lại. Những hành động xấu xa của Giáo hoàng A-lếch-xăng-đơ VI, Boóc-gi-a, và con là Xê-da hay nữ nhân vật nổi tiếng là Tô-ôt-pha-ni-a Đì-a-đa-mô thế kỷ 17, không chỉ dùng dung dịch nhân ngôn (gọi tên là A-quà Tô-pha-na còn có tên ác-sen-níc) để ám hại nhiều người mà còn bán chất này cho nhiều tên sát nhân khác. Những hành động xấu xa đó được mọi người ghi lại trong ký ức. Ở Pháp, nữ hầu tước Ma-ri Ma-đơ-len-dơ Branx-vi-li-ê cũng ở thế kỷ 17, đã giết nhiều địch thủ của mình bằng dung dịch nhân ngôn mà người ta gọi là "chất nước diệu kỳ". Chất này nổi tiếng đến nỗi có tên là chất "bột thừa kế".

Người ta biết rằng chất nhân ngôn, không mùi, không vị, nên dễ pha trộn vào thức ăn, bánh hay đồ uống mà không ai phát hiện được khi dùng. Người ta cũng biết rằng chất này khi vào cơ thể

gây ra những triệu chứng như bệnh tả mà cảnh sát, quan tòa không thể chứng minh được cụ thể việc giết người nếu tên sát nhân không phạm sai lầm để lộ cho người khác thấy hắn đã tích lũy nhiều chất này hoặc trông thấy đang pha trộn chất đó vào thức ăn để đầu độc người khác.

Đầu thế kỷ 19, vào thời kỳ mà các cơ quan cảnh sát ở châu Âu, được tổ chức lại, hiệu lực được tăng cường, thời kỳ mà Vi-đốc bắt đầu nổi tiếng trong ngành cảnh sát thì ở Béc-ling, nhà vật lý Gióc A-đơn-phơ Vêp-le cho rằng thi thể người chết vì bị đầu độc bằng nhân ngôn không bị thối rữa. Giô-han Đa-ni-en Mét-gie giáo sư y khoa và giáo sư khoa pháp y của trường Đại học Cơ-ních-bác, từ năm 1779, đã khẳng định những vết xanh xám trên tử thi là một bằng chứng của việc đầu độc bằng nhân ngôn.

Năm 1775, Các-lơ Vi-lem Si-lơ, sinh tại Xtram-sun là dược sĩ tại thành phố Cô-pinh Thụy Điển có phát minh đáng chú ý. Ông thí nghiệm lấy chất nhân ngôn trắng trên chất clo hay nước cường toan thì thấy nó biến thành một chất a-xít ác-sen-níc. Chất a-xít này tác dụng với kẽm cho một chất khí rất độc, mùi hôi như tỏi, đó là chất khí hy-đrô-ác-sen-níc. Chất này rất quan trọng trong việc nghiên cứu các chất độc. Khoảng một chục năm sau Xa-muy-en, Ha-nơ-man nhà phát minh ra "hiệu pháp vi lượng đồng cân", phát hiện thấy trong dạ dày người bị đầu độc bằng chất ác-sen-níc, có chất màu vàng lằng lằng ở

dạ dày nếu có tác dụng của a-xít clo-hy-đric hay a-xít sun-phua-ric.

Như vậy, chất này đã trở thành một chất cần thiết để khám phá những chất độc có á kim.

Năm 1787, Giô-han Đa-ni-en, người mà trước đây giải thích sai về những chấm trên tử thi, đã đạt được tiến bộ trong việc nghiên cứu về chất độc. Ông đun chất độc trên bếp than củi và đặt ở phía trên một miếng đồng; trong hơi tỏa ra của chất độc mà có nhân ngôn thì thấy đọng lại trên miếng đồng một lớp bột trắng. Ông cũng nhận thấy nhân ngôn, trộn với than củi và đổ vào ống nghiệm đun đến khi than bốc cháy thì hơi bốc ra biến thành nhân ngôn đọng lại ở xung quanh ống thành những "tinh thể". Năm 1806 Va-lăng-tanh Rô-dơ, người Đức trợ giảng trường y ở Béc-ling là người đầu tiên tìm cách xác định nhân ngôn trong ruột và dạ dày của tử thi. Thí nghiệm của ông cho kết quả tốt nếu thức ăn chứa trong dạ dày không còn chất nhân ngôn nữa, và chất này đã bị các màng trong dạ dày giữ lại.

Rô-dơ lấy dạ dày của tử thi cắt thành miếng nhỏ, nấu trong nước cất và lọc đi lọc lại nhiều lần. Dùng a-xít ni-tơ-ric đổ vào để tiêu huỷ "các chất hữu cơ" trong đó có màng dạ dày. Sau đó cho a-xít các-bô-níc và nước vôi tác dụng vào được một chất lắng xuống. Dem chất lắng này nung trên than củi. Nếu có nhân ngôn thì dễ nhận thấy các "tinh thể kim loại" đọng lại xung quanh thành ống.

Vài năm sau, nước Pháp đứng hàng đầu trong việc nghiên cứu về các chất độc nhờ những phát minh của nhà bác học Ma-ti-ơ Giô-dép Bô-na-ven-tua Oóc-phi-la⁽¹⁾. Để tưởng nhớ công ơn, mọi người đã gọi ông bằng một tên đáng kính: “cha đẻ của khoa chất độc”. Năm 1813, mới 25 tuổi Oóc-phi-la cho xuất bản hai tập sách về: “Các chất độc và tổng quát về khoa chất độc”. Cuốn sách này đã giúp ích rất lớn, có ý nghĩa quốc tế quan trọng cho các quan tòa, công an của toàn châu Âu. Trong đó ông tóm tắt toàn bộ những kiến thức thu lượm được về các chất độc mà thời đó biết được. Oóc-phi-la sinh năm 1787 trên đảo Mi-no-óc-cơ. Bố ông định cho con làm nghề buôn đường biển. Nhưng ngay từ khi còn nhỏ ông rất say mê với ngành y và hóa học. Khi đang học ở Bác-xơ-lon và Va-lăng-xơ, ông đã đọc các sách của La-voa-di-e và Béc-tô-lê. Ông thấy kiến thức của mình khi đó đã vượt xa những kiến thức quá sơ đẳng của chương trình giảng dạy ở Tây Ban Nha, ông thấy không có cách nào khác là đến Pa-ri. Ước mơ đó được thực hiện. Năm 1811 ông sang Pa-ri làm bác sĩ. Dù không có tiền ông vẫn

⁽¹⁾ *Bác sĩ pháp y nhà hóa học ở Pa-ri (1787-1836)* : ông là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về chất độc, dành nhiều năm để nghiên cứu cách xác định các dấu vết của các chất độc trong tử thi nạn nhân. Ông đã được tòa án mời đến cho ý kiến về vụ án Ma-ri La-phác-giơ. Ông phân tích và chứng minh chính Ma-ri đã phạm tội đầu độc chồng (N D).

lập một phòng thí nghiệm ngay tại nhà ông ở phố Groa-dê Po-ti-săng. Khi 24 tuổi, ông mở lớp dạy tư về đề tài rất hấp dẫn: các thành phần hóa học của các chất độc. Ông tiến hành mổ các con vật đã nhiễm độc để chứng minh cho mọi người tham dự xem. Năm 1817, ông cho xuất bản cuốn sách thứ hai "Khảo luận về hóa học ứng dụng trong y học và nghệ thuật". Năm 1821 - 1823, cho xuất bản quyển thứ ba "Các bài về pháp y". Từ năm 1819, Oóc-phi-la dạy môn hóa học trong y học tại trường Đại học Tổng hợp Pa-ri. Sau khi cuốn sách thứ ba ra đời, ông được coi là chuyên gia giỏi nhất châu Âu về khoa chất độc. Sự nổi tiếng, lòng nhiệt tình, và tham vọng đôi khi quá lớn, đã dẫn đến việc ông được cử làm chủ nhiệm khoa y Trường Đại học Tổng hợp Pa-ri.

Phần lớn các bài trong tác phẩm của Oóc-phi-la đều đề cập đến chất nhân ngôn. Căn cứ vào các kết quả thí nghiệm các con chó bị đầu độc bằng nhân ngôn, ông rút ra kết luận là chất độc này làm rối loạn hoạt động của hệ thần kinh, sau khi từ dạ dày và ruột non đi vào gan, lá lách và thận, dù không ở trong dạ dày, chất này vẫn có thể tác dụng vào gan và các bộ phận khác. Oóc-phi-la cải tiến phương pháp của Ca-lăng-tanh Rô-dơ bằng cách cho a-xít ni-tơ-ric tác dụng vào mô của người và mô các con vật đến khi các mô này bị tiêu hủy. Việc tiêu hủy các mô càng triệt để thì sự có mặt của chất nhân ngôn càng tác dụng dễ dàng hơn. Ông

cũng áp dụng phương pháp này khi nghiên cứu những thức ăn còn lại trong dạ dày, ruột, ở đó việc tách chất độc ra càng khó vì trong thức ăn có nhiều chất an-bu-min và chất béo. Trong trường hợp này, phương pháp của Ha-nơ-man không có hiệu quả vì do ảnh hưởng của các chất có trong mật. A-xít sun-phua-ric khi đó tác dụng có thể không cho chất lắng màu vàng nhạt hoặc vẫn cho chất lắng khi không có chất nhân ngôn.

Vào thời đó, ngành pháp y mới ra đời nên khoa học chất độc có rất nhiều sai sót hay khả năng bị sai sót. Theo Ốc-phi-la, chất lắng đọng vàng nhạt dù có tan trong dung dịch a-mô-ni-ác cũng phải kiểm tra lại, ít nhất là một lần. Theo ông, chỉ xác định là có chất ác-sen-nic (nhân ngôn) khi trong ống nghiệm có những tinh thể kim loại đọng lại, và khi dùng các phản ứng hóa học để kiểm nghiệm mà ta thấy có những tính chất của ác-sen-nic thì khi đó mới kết luận được là có chất này hay không.

Dù đã đạt được những kết quả rất lớn, Ốc-phi-la vẫn vấp phải những yếu tố chưa biết và những điều còn bí ẩn mà khả năng thời đó chưa cho phép xác định rõ. Chẳng hạn ông đã tự tay thí nghiệm đầu độc, giết các con vật bằng ác-sen-nic trước mắt học sinh nhưng không sao tìm cách phát hiện được có chất đó trong cơ thể con vật đã bị đầu độc. Vì sao vậy? Điều bí ẩn đó giải thích ra sao? Có phải chất ác-sen-nic khi vào cơ thể con vật, chất

nào đã đã phản ứng và biến nó thành chất khác, hoặc con vật khi nôn mửa và đi ngoài đã loại bỏ hầu hết chất này đến nỗi không làm sao phát hiện được số lượng ác-sen-níc còn lại trong cơ thể con vật? Những bí ẩn đó đòi hỏi cấp bách phải tìm một phương pháp khác giúp ta xác định được sự có mặt của ác-sen-níc trong cơ thể dù số lượng rất ít.

Phương pháp mới đó không phải Oóc-phi-la tìm ra mà là một người khác. Oóc-phi-la chỉ là một nhà thực nghiệm và sưu tập chứ không phải là một nhà phát minh. Người tìm ra phương pháp mới đó là Giêm Mát-xơ, nhà hoá học người Anh, làm việc tại trung tâm nghiên cứu khoa học Hoàng gia ở Un-vít-x gần Luân Đôn (sau này Giêm Mát-xơ túng bần và thất vọng, trở nên nghiện rượu).

Năm 1832, Giêm Mát-xơ 42 tuổi được tòa uỷ nhiệm xem một vụ án, có thể có hiện tượng bị đầu độc không? Một địa chủ giàu có ở gần Un-vít-x, sau khi uống một tách cà phê trong bữa điểm tâm thì bị chết. Trước khi chết người này nôn, chân tay bị rời rã. Vợ, con gái, cháu gái và người ở gái cũng dùng cà phê đó, cũng có những hiện tượng như trên, nhưng nhẹ hơn và sau đó bình phục.

Biện lý Xla-vơ và cảnh sát trưởng Mô-rít biết địa chủ đó tên là Giôn Bốt-lơ, 80 tuổi, rất bạo ngược, nắm hết quyền hành trong gia đình. Xla-vơ và Mô-rít đặc biệt lưu ý khi tiến hành điều tra hai người: người thứ nhất là con trai của ông già, được mệnh danh là "Giôn thứ hai" và một người cháu

của ông già được mệnh danh là "Giòn trẻ". Người thứ nhất, sống lần hồi rất tàn tiện, chỉ mong cho bố già mình sớm qua đời; nhân vật thứ hai, lúc nào cũng cần tiền, sống không nghề nghiệp.

Khi người ở gái Xô-phi-a Tay-lơ khai với các nhà chức trách là, hôm ông già Bớt-lơ bị ốm, đích thân "Giòn trẻ" ra giếng lấy nước pha cà phê cho người bệnh (điều mà từ trước đến giờ chưa bao giờ hần làm). Việc này đương nhiên làm cho biện lý nghi ngờ. Hơn nữa người ta lại kể thêm về tên du thủ du thực này là trong một lần nói chuyện với mẹ, hần đã từng nói: "Tôi chỉ mong cho lão già đó chết đi... Như vậy mỗi năm chúng ta sẽ được vài nghìn đồng để chi tiêu..."

Xla-vơ lại biết thêm một được sĩ có của hàng ở phố Pô-vít đã hai lần bán cho tên "Giòn trẻ" chất ác-sen-níc để hần dùng làm bả chuột. Biện lý Xla-vơ tự phụ vì thấy việc điều tra có tiến triển tốt, bèn cho mang bình pha cà phê đến để xét nghiệm và uỷ thác cho bác sĩ ngoại khoa Bớt-lơ tiến hành mổ tử thi khám nghiệm. Cà phê và ruột của tử thi giao cho ông Giêm Mát-xơ xét nghiệm. Khi đó ông này đang nghiên cứu biện pháp để làm sao cho các đại bác đặt trên các chiến hạm bắn bột giặt. Bực mình, Mát-xơ gác lại việc nghiên cứu đại bác và tìm đọc các sách của Đức viết về chất ác-sen-níc. Áp dụng các phương pháp thông dụng hồi đó, ông tiến hành thí nghiệm và tìm thấy chất lắng màu vàng, chất này hòa tan trong dung dịch a-mô-ni-ác. Điều đó chứng minh

ràng, trong cà phê và ruột của nạn nhân có chứa chất ác-sen-níc. Dựa vào kết luận đó, Viện Công tố tiến hành khởi tố và buộc "Giôn trẻ" tội mưu sát. Trong phiên tòa, mở ngày 21 tháng 12 năm 1892 ở Ma-dít-xton, công chúng không chịu tin vào công an và những "bằng chứng khoa học" đưa ra và sự không tin tưởng của họ đã thu được thắng lợi.

Đối với các bồi thẩm, thì chất "lắng màu vàng", chất "sun-phua hy-đrô" chất a-mi-ni-ác đều không có nghĩa gì cả. Đó chỉ là một trò "ảo thuật mờ ám". Họ muốn tận mắt nhìn thấy chất ác-sen-níc. Chính vì vậy, mà bị cáo được trắng án và mọi người tham dự phiên tòa đều hân hoan. Mãi mười năm sau, tên "Giôn trẻ" bị kết án về tội lừa đảo và có nguy cơ bị đẩy biệt xứ hân mới thú nhận tội lỗi đầu độc trước đó. Phiên tòa ngày 21 tháng 12 năm 1892 xử cho "Giôn trẻ" được trắng án đã làm cho Giêm Mát-xơ tự ái. Nhưng ông quyết tâm dốc toàn bộ sức lực tìm ra cách nào đó để chứng tỏ có chất ác-sen-níc và làm cho vị bồi thẩm dù khó tính nhất cũng phải chấp nhận. Ông tìm và đọc quyển sách của Các-lơ Vin-hem Si-lơ trong thư viện của Hải quân Hoàng gia. Si-lơ là dược sĩ ở Cô-pinh, đã chết cách đây bốn mươi bảy năm. Trong sách dược sĩ có nói đến chất hy-đrô-gen trộn chất ác-sen-níc và cách tách chất ác-sen-níc ra khỏi hợp chất trên. Những kết luận mà Mát-xơ rút ra được từ quyển sách trên rất đơn giản và hiển nhiên đến nỗi nhà bác học tám cổ như Ôc-phi-la không thể nào lại chịu bó tay.

Nếu cho a-xít-sun-phua-ric hay a-xít clo-hy-đric tác dụng vào nước có ác-sen-níc và trộn thêm một ít kẽm thì ta sẽ được chất hy-đrô do tác dụng hoá học giữa kẽm và a-xít. Chất hy-đrô-gen tác dụng với ác-sen-níc thì cho chất khí hy-đrô-gen có lẫn ác-sen-níc; nếu đem chất này đun nóng trong một ống nghiệm thì ta được chất hy-đrô-gen, còn chất ác-sen-níc trở lại dạng bột.

Mát-xơ dùng một ống nghiệm cong hình chữ U. Một đầu ống nghiệm miệng hở rộng, đầu kia thót nhỏ lại. Ông để trong phần thót nhỏ một ít bột kẽm và đầu kia chứa chất nước có ác-sen-níc, ông dùng a-xít để tác dụng, khi chất nước gặp kẽm thì một số lượng dù rất nhỏ ác-sen-níc cũng đủ để cho hỗn hợp hy-đrô-gen có trộn với chất ác-sen-níc, thoát ra khỏi phần ống. Mát-xơ đốt chất hy-đrô-gen và dùng một bát sứ để hứng chất ác-sen-níc đọng lại thành những vết xám đen. Về sau, phương pháp này được cải tiến và cho phép tìm ra chất ác-sen-níc một cách rất chính xác ngay dù chỉ có một-mi-li-gam chất ác-sen-níc.

Tháng 10 năm 1836 khi Giêm Mát-xơ công bố phát minh của ông trên báo và không nghĩ rằng phương pháp đó sẽ được khoa chất độc học chấp nhận coi như là những bằng chứng không thể phủ nhận về sự có mặt của chất ác-sen-níc. Mặc dù Oóc-phi-la rất kiêu căng và háo danh, cũng đủ sáng suốt để thừa nhận tác dụng phát minh của Mát-xơ. Phát minh đó đã thu hút sự chú ý của cả

Pa-ri, làm cho các nhà bác học ở đây cố tìm cách phơi ra ánh sáng những điều bí của các chất độc. Những thầy thuốc và các nhà hóa học như Đê-véc-gi, Ô-li-vi-ê, Ba-ruy-en và Rát-xi-ai đều chạy đua với Oóc-phi-la trong lĩnh vực này. Nhưng chính Oóc-phi-la là người đầu tiên đã tìm cách vượt được các khó khăn vấp phải khi nghiên cứu chất lấy ra từ dạ dày, gan và lá lách nạn nhân. Nếu các chất lấy ra mà trong có chứa các chất a-bu-min và các chất béo thì chúng sẽ bọt sôi lên, làm ngăn cản việc khí hóa (bốc hơi). Oóc-phi-la đã loại bỏ được trở ngại này bằng cách cho a-xít ni-tơ-ric tác dụng vào. Chất a-xít này sẽ phá hủy các "chất hữu cơ" và như vậy ta tiến hành việc phân tích với một chất tương đối "nguyên chất".

Năm 1838, các nhà khoa học ở Pa-ri, ngạc nhiên nhận thấy dụng cụ mà Mát-xơ phát minh đôi khi cho thấy có chất ác-sen-níc trong những chất mà không có chất ác-sen-níc. Oóc-phi-la và Rát-xpai đã giải thích được hiện tượng trên: đó là vì kẽm và a-xít sun-phua-ric dùng trong việc phân tích đôi khi có chất ác-sen-níc lẫn vào. Vì vậy muốn không có những kết luận sai lệch, thì trước khi tiến hành xét nghiệm chất nghi là bị đầu độc bằng ác-sen-níc, ta phải phân tích thật kỹ các hóa chất dùng trong phân tích để loại trừ chất ác-sen-níc có trong các hóa chất đó. Những điều bất ngờ khác lại đến: nhà hoá học Cu-éc-bơ, khi nghiên cứu xương của người không bị đầu độc bằng chất ác-

sen-níc, lại tìm thấy trong xương... chất ác-sen-níc. Ông bèn đưa ra một thuyết làm cho mọi người phải e ngại: "có thể coi ác-sen-níc như một nguyên tố tự nhiên có trong cơ thể người". Lúc đầu Oóc-phi-la cũng phải chịu cho nhận xét trên là đúng. Nhưng sau đó, để bảo đảm thật chính xác, ông nghiên cứu vấn đề này. Ông tự đặt cho mình câu hỏi: nếu trong xương người có chất ác-sen-níc và chất này không cản trở việc tìm ra các dấu vết của nó trong các cơ quan của cơ thể, thì liệu có thật ác-sen-níc là một nguyên tố tự nhiên của cơ thể con người, hoặc được tạo nên do trải qua những quá trình hoá học sau khi người ta đã chết?

Khi nghiên cứu về đất, các nhà bác học cũng phát hiện ra một sự kỳ lạ nữa. Tại nhiều vùng đất, nhất là đất trong các nghĩa trang ở Pa-ri, qua việc dùng ống nghiệm của Mát-xơ để tiến hành thí nghiệm, thì đều thấy có chất ác-sen-níc. Vì đất có chứa chất ác-sen-níc do đó có thể cho rằng chất độc này đã từ đất vào trong thi thể người chết đã chôn dưới đất được không. Việc khai quật tử thi khám nghiệm, rồi kết luận là người chết bị đầu độc bằng ác-sen-níc đúng hay sai? Dụng cụ thí nghiệm của Mát-xơ làm cho mỗi người càng lúng túng thêm chẳng? Liệu bọn tội phạm và những ai bên vực cho chúng có thể lợi dụng nó để chống lại những lời buộc tội.

Oóc-phi-la vùi đầu vào công cuộc nghiên cứu rất nhiệt tình và tận tụy để làm sáng tỏ vấn đề mà

mọi người đang bối rối hoài nghi. Ông đã nghiên cứu hàng trăm mẫu xương người chết khác nhau mà các học trò của ông lấy từ các tử thi ở bệnh viện Xanh Lu-i và các nhà xác ở Pa-ri. Cu-éc-bơ đã nói đúng: chất ác-sen-níc có trong "trạng thái tự nhiên" ở khắp mọi nơi. Tuy vậy nhận xét này vẫn chưa thỏa mãn Oóc-phi-la. Có phải chất ác-sen-níc có trong xương các tử thi mà Oóc-phi-la nghiên cứu là do bệnh nhân bệnh viện Xanh Lu-i uống để chữa bệnh ung thư và da liễu không? Hay là bệnh nhân bệnh viện dùng bánh mì mà lúa mì khi trồng đã được rắc thuốc trừ sâu có chất ác-sen-níc. Liệu có thể cho rằng chất á kim đó không phải là một trong các chất cấu thành cơ thể con người nhưng là một chất có rất nhiều trong thiên nhiên dễ dàng xâm nhập vào cơ thể con người, và tự lại ở xương nhưng không đủ liều lượng để gây ra đầu độc. Sau đó nhà bác học lại nghiên cứu giải quyết vấn đề có chất ác-sen-níc. Đất ở nghĩa trang Mông-pác-nát-xơ có chất ác-sen-níc, chất này không hòa tan trong nước, nên không thể nào ngấm vào các tử thi chôn ở đất nhất là khi áo quan bịt kẽm kín mít. Dù sao, mỗi khi khai quật tử thi khám nghiệm thì cũng phải xem đất ở xung quanh ngôi mộ có chứa chất á kim đó không. Nếu đất có chất ác-sen-níc, thì việc chất ác-sen-níc từ đất vào cơ thể tử thi (nếu người ta cứ cho là như vậy) phụ thuộc đầu tiên vào tình trạng áo quan kín hay hở, sự tiếp xúc của tử thi với đất và sau cùng là kích thước của các

tinh thể ác-sen-níc có trong đất và trong cơ thể tử thi. Nếu các tinh thể ác-sen-níc ở đất có kích thước lớn hơn các tinh thể trong tử thi, thì có thể không loại trừ khả năng có sự thâm nhập chất ác-sen-níc từ đất vào cơ thể. Oóc-phi-la rút ra kết luận: "từng trường hợp, chứ bản thân các phương pháp hóa học không thể chứng minh được có sự xâm nhập từ đất vào tử thi hay không..."

Đây là những kết quả đáng tự hào đã đạt được hồi đó của ngành nghiên cứu các chất độc. Và đúng vào thời kỳ này, biện lý Mo-ran đã quyết định cho tiến hành khám nghiệm tử thi của Sác-lơ La-phác-giơ.

Qua vụ này, dụng cụ Mát-xơ và khoa học nghiên cứu về chất độc trở thành nổi tiếng.

3-3

Các nhà báo ít đề cập đến việc khám nghiệm tử thi mà các bác sĩ Ma-xơ-na, Bác-đu, La-phốt và Lê-pi-nát đã tiến hành ở An-bay, nhưng trái lại, bản báo cáo kết quả khám nghiệm của họ, nộp cho tòa ngày 22 tháng giêng năm 1840, lại có sức thuyết phục rất cao. Họ đã mổ tử thi, cắt dạ dày buộc hai đầu dạ dày để cho những thức ăn nằm trong không bị rơi vãi, sau đó mới cho chôn tử thi Sác-lơ La-phác-giơ tại nghĩa trang Ray-nắc.

Các chuyên gia ở Bri-vơ chỉ mới nắm được các phương pháp mà Ha-nơ-man và Rô-dơ đã áp dụng. Họ ở tình lẻ nên chưa nắm được phát minh mới của Giem Mát-xơ, trước đó 4 năm.

Việc xét nghiệm sữa trứng gà, súp bánh mì và nước hoa cam bằng tác dụng của chất sun-phua-hy-đrô, được một chất kết tủa, chất này lại hòa tan trong dung dịch a-mô-ni-ắc. Điều này chứng tỏ là các thức ăn kể trên có số lượng lớn chất ác-sen-níc. Ngược lại, trong chất mà nạn nhân đã nôn ra, chỉ có ít chất màu vàng nhạt, điều này cho thấy trong chất nôn ra có ít chất ác-sen-níc đến nỗi rất khó xác định được. Ma-xơ-nát và Lê-pi-nát dùng a-xít tác dụng với màng của dạ dày, thức ăn chứa trong dạ dày, sau đó cho sun-phua hy-đrô tác dụng vào thì được chất kết tủa vàng nhạt. Trộn chất này với than củi và đun rất lâu trong ống nghiệm. Kết quả được ghi trong báo cáo của họ như sau: "Đang nung nóng thì phát ra một tiếng nổ vì do sơ ý đã nút chặt ống nghiệm. Do đó, không thu được kết quả nào..." Tuy vậy, các thầy thuốc vẫn kết luận nạn nhân bị đầu độc bằng chất ác-sen-níc vì thấy có chất a-xít ác-sen-níc ở màng dạ dày và thức ăn còn trong dạ dày. Việc phân tích bả chuột và chất độc mà An-phrết, người làm vườn đã trộn lẫn làm cho mọi người phải ngạc nhiên vì trong các chất đó hoàn toàn không thấy có chất ác-sen-níc mà chỉ thấy muối khoáng màu trắng, hoàn toàn không độc hại, đó là chất khoáng na¹trit (còn gọi là chất an-tron).

Bản báo cáo kết quả các cuộc xét nghiệm của các bác sĩ, nhất là việc trong bã chuột không có chất ác-sen-níc, chỉ thêm mỗi nghi ngờ của biện lý Mo-ran. Ông cho rằng, mẹ Ma-ri La-phác-giơ chắc chắn đã sử dụng ác-sen-níc để giết chồng, rồi sau đó, để che giấu tội ác mẹ đã giao cho người làm vườn chất na-trít và bột mì. Nếu như trước đây Mo-ran còn bán tín bán nghi, thì bây giờ lại khẳng định là chính mẹ Ma-ri đã đầu độc chồng khi ông tìm thấy vào ngày 24 tháng giêng chiếc hộp nhựa mà Ma-ri vẫn nói để đựng chất hồ "gôm a-ra-bic". Người em gái họ của Sác-lơ đã giấu kín chiếc hộp này để bảo vệ Ma-ri. Sau khi đo dự và đấu tranh tư tưởng mất vài hôm người em họ Sác-lơ đã quyết định giao lại chiếc hộp này cho biện lý. Bác sĩ Lê-pi-nát-xơ đã lấy một ít chất chứa trong hộp đặt trên than hồng thì thấy có mùi như mùi tỏi tỏa ra khắp phòng, chứng tỏ là trong hộp có chứa chất ác-sen-níc.

Ngày 25 tháng giêng. Ma-ri La-phác-giơ và người hầu gái của mẹ là Clê-măng-tin bị bắt giam tại nhà tù Bri-vơ. Ngày hôm sau, tất cả các báo chí ở Pa-ri đều đăng tin và bình luận sôi nổi về vụ bắt giữ này.

Những người đỡ đầu cho Ma-ri, rất bức tức và không hiểu gì về lý do buộc tội trên, mượn luật sư Bay-iê, một luật sư nổi tiếng nhất ở Pa-ri vào lúc đó, đứng ra bào chữa cho bị cáo.

Nhưng một sự kiện khác cũng bất ngờ đã làm cho dư luận công chúng xôn xao bàn tán. Các tin tức

của báo chí cho biết những gì có liên quan đến Ma-ri, nên từ tước Đơ-lê-ô-tô nhờ lại việc vì ông bị mất cấp các đồ nữ trang. Ông nảy sinh ra ý nghi ngờ và cho rằng chánh mật thám A-la trước đây đã cho Ma-ri là thủ phạm vụ lấy cắp này có thể có lý. Vì vậy, ông nhờ cảnh sát khám nhà Ma-ri và thu lại được những đồ trang sức đã mất trước đây. Khi bị nhà chức trách thẩm vấn về vấn đề này thì Ma-ri vẫn kiêu căng như thường lệ, tuyên bố rằng bà Đơ Lê-ô-tô đã giao cho mẹ những viên đá quý đó và đề nghị mẹ bán hộ vì nữ tử tước Đơ Lê-ô-tô có một tình nhân là Cla-vơ, một ca sĩ nổi tiếng nên nữ tử tước luôn luôn cần tiền. Mẹ Ma-ri đã bịa chuyện đó. Sống trong cảnh mơ mộng nên mẹ không thiếu gì những chuyện tưởng tượng ngông cuồng như trên.

Đầu tháng bảy, trong khi tòa án thành phố Tuyn-lơ đang chuẩn bị hồ sơ để truy tố Ma-ri về tội giết người bằng đầu độc, thì Ma-ri bị tòa án tỉnh Bri-vơ truy tố về tội ăn cắp nữ trang. Trước vành móng ngựa, mẹ đóng vai một phụ nữ ngây thơ bị buộc tội oan khéo đến nỗi nhiều báo chí lên tiếng bênh vực, và cho rằng chính nữ tử tước mới là kẻ có lỗi. Tuy nhiên, tòa án vẫn xử phạt mẹ hai năm tù. Việc tuyên án này, thực tế mà nói không quan trọng lắm, được lan truyền nhanh chóng sang các nước khác. Vì vậy, trước khi tòa án ở Tuyn-lơ mở phiên tòa xét xử Ma-ri về tội đầu độc giết chồng, thì từ trước ngày mở phiên tòa, tất cả các phòng ở các khách sạn trong thành phố trên và ở vùng lân

cận đều đã được phóng viên báo chí của khắp châu Âu đặt chỗ trước.

Ngày 3 tháng 9 năm 1840, phiên tòa xét xử Ma-ri mở tại toà án thành phố Tuyn-lơ. Hôm đó trời nóng bức. Nhà chức trách phải điều một đại đội lính bộ binh đến để bảo vệ tòa án phòng trường hợp quần chúng bị kích động tấn công. Những ai may mắn vào được phòng xử án đều dán mắt nhìn người phụ nữ mảnh khảnh, mặc bộ đồ đen, tay cầm quạt, ngồi ở ghế bị cáo: Ma-ri La-phác-giơ người có vẻ rất trẻ, thoắt giây đến nỗi ngay từ phút đầu trước khi xử án, một số người tham dự phiên tòa đã có cảm tình và ủng hộ mẹ.

Bản luận tội của chương lý Do-cu mở đầu cho cuộc tranh luận trước toà. Theo ý kiến của chương lý, những động cơ thúc đẩy mẹ giết chồng quá rõ ràng. Sác-lơ La-phác-giơ, chồng của mẹ, một con người cổ lỗ sĩ, ngay từ khi ở Pa-ri, đã không làm cho mẹ có cảm tình. Sau khi lấy Sác-lơ, hiểu được tình trạng thật sự của ngôi nhà ở Lor Glăng-di-ê thì mẹ không thể chịu đựng được nữa. Mẹ muốn rằng không phải từ bỏ ước mơ kiêu hãnh, không phải chết mòn chết mỏi ở ngôi nhà ọp ẹp đầy chuột bọ ở đây, chỉ có một lối thoát: trừ khử chồng. Vì vậy, ngay từ khi mới đến Lor Glăng-di-ê có vài ngày, mẹ đã bắt đầu vạch kế hoạch. Muốn xóa bỏ mọi sự nghi ngờ, mẹ đã làm cho Sác-lơ và những người xung quanh tưởng rằng có một tình yêu thật sự đã trỗi dậy trong lòng. Do sự yêu cầu khẩn

khoản của mộ, Sác-lơ đã ký một chúc thư cho mộ toàn quyền được sử dụng ngôi nhà của Sác-lơ ở Lơ Glăng-di-ê. Mộ nghĩ rằng, như vậy mộ có thể sửa sang dinh cơ này thành một tòa nhà lộng lẫy và sau đó sẽ lấy được một người như mộ mong ước.

Sau khi tóm tắt những diễn biến đã dẫn đến cái chết của Sác-lơ La-phác-giơ, chương lý Đa-cu kết luận: May thay, trong thời gian gần đây, những bước tiến kỹ diệu của ngành hóa học đã giúp đỡ chúng ta điều tra được những vụ giết người bằng các thuốc độc. Bị cáo rất có thể không phải trả lời trước tòa về hành động của mình nếu như khoa học không giúp được chúng ta tìm thấy chất độc ở chỗ mà chúng vẫn được che giấu, đó là trong thi thể nạn nhân... Một thời kỳ mới được mở ra trước chúng ta, thời kỳ thẳng tay trừng trị tội phạm. Những người đại diện cho thời đại mới này, những thầy thuốc có những kiến thức sâu sắc về hóa học, đã cung cấp cho tòa án, các bồi thẩm những bằng chứng rõ ràng của họ và giúp cho công lý chiến thắng.

Tuy nhiên, khoa học nghiên cứu về chất độc sẽ có thể không phải là chủ đề trong vụ án La-phác-giơ, nếu không có một sự ngẫu nhiên xen vào: đó là luật sư Pay-iê, người đứng ra bào chữa cho Ma-ri, lại có bạn là Oóc-phi-la "ông trùm của khoa chất độc học".

Luật sư Pay-iê thấy rõ là ngoài việc gán cho bị cáo vài sự việc dựa vào đó buộc tội, thì điều nguy hiểm nhất đối với bị cáo là xác định được trong thi

thể của nạn nhân có chất ác-sen-níc. Nếu thuyết phục được tòa và bồi thẩm đoàn là “có bằng chứng có chất ác-sen-níc” trong thi thể, thì báo cáo còn hy vọng gì được gỡ tội. Trái lại, nếu luật sư bên bị làm cho tòa nghi ngờ về “bằng chứng” đưa ra, thì Ma-ri sẽ được cứu thoát khỏi bị trừng trị.

Pay-iê đến tận nhà Oóc-phi-la, đưa cho ông xem bản báo cáo của các thầy thuốc ở Bri-vơ, và cho biết ý kiến: Oóc-phi-la đã cung cấp cho ông những ý kiến mà ông coi như vũ khí để đem ra áp dụng. Theo Oóc-phi-la, các thầy thuốc ở Bri-vơ vừa đốt vừa bắt tòi, điều đó chẳng thấy rõ ngay đó sao? Chất kết tủa của màu vàng nhạt hoà tan được trong dung dịch a-mô-ni-ắc là thể nào? Người ta thấy là ngay như khi không có chất độc ác-sen-níc, vẫn có được chất kết tủa trên. Cả những tinh thể kim loại bám ở xung quanh ống nghiệm khi đốt nóng cũng không có ý nghĩa gì, nếu không cho tác dụng một số phản ứng hóa học. Ở Bri-vơ, ống nghiệm đã nổ tung trước khi các tinh thể được tạo thành. Vậy thì ai dám khẳng định là đã có ác-sen-níc. Việc khẳng định đó, vào thời kỳ chưa có phát minh của Mát-xơ, chỉ là khẳng định hão huyền. Và đến năm 1840, chứng minh rằng “có chất ác-sen-níc mà không dùng dụng cụ của Mát-xơ phát minh thì chỉ là công việc không có ý thức. Oóc-phi-la đã ghi những nhận xét đó, dưới dạng báo cáo và chuyển cho Pay-iê.

Như vậy, luật sư Pay-iê đã có đầy đủ lý lẽ, sẵn sàng xuất hiện. Chiều ngày 3 tháng 9 năm 1840, hai

thấy thuốc Đan-bay và Mát-xơ-na, mặc lễ phục màu sẫm chỉ dùng trong những ngày lễ lớn có mặt trong phòng xử án để làm nhân chứng. Trước đó một nhân chứng khác, trong lời khai trước tòa, vô tình đã giúp người bào chữa cho bị cáo, một con chủ bài bất ngờ. Nhân chứng cho tòa thấy sự "cầu thả không thể tưởng tượng được khi người ta tiến hành xét nghiệm một số bộ phận của tử thi" ở Bri-vơ. Ví dụ, dạ dày của người chết trước khi khám nghiệm không được đựng trong bình, và trước khi các thấy thuốc tiến hành phân tích để xét nghiệm, thư ký của biện lý cắt miếng dạ dày đó trong ngăn kéo bàn làm việc, không cảm thấy khó chịu về mùi hôi thối tỏa ra. Hai bác sĩ Đan-bay và Mát-xơ-na không thu hút được công chúng dự phiên tòa mà trái lại còn cho họ bực tức vì sự cầu thả của hai ông.

Luật sư Pay-iê thích thú theo dõi từng lời khai của họ, vì rất có lợi cho việc bào chữa của ông. Khi họ vừa dứt lời khai, Pay-iê đứng phắt dậy, đột ngột hỏi họ: "Các ông có biết gì về ông Óóc-phi-la không?"

- Tất nhiên, chúng tôi có biết tác phẩm của ông ấy.

- Nhưng đó là những tác phẩm nào? Có thể đó là những cuốn sách đã xuất bản cách đây hai mươi năm chẳng? Các vị có biết rằng trong khoảng thời gian trên đã có một cuộc cách mạng thật sự ra đời? Các vị có biết gì về phát minh của Mát-xơ, về dụng cụ giúp chúng ta phát hiện được sự có mặt của chất ác-sen-níc?

Các thẩm phán, các bồi thẩm và công chúng dự phiên tòa thấy rõ Mát-xơ-na tái mặt, thú nhận chưa hề nghe nói đến tên Mát-xơ. Lúc đó Pay-iê mới rút trong cặp ra bản báo cáo mà Oóc-phi-la đã gửi cho ông, và đọc trước tòa với giọng cường điệu trong đó có nêu thẳng thừng sự dốt nát của các thầy thuốc ở Bri-vơ. Khi kết luận luật sư có đề nghị tòa cho mời Oóc-phi-la đến Tuyn-lơ.

Cả phòng xử án bỗng vang lên những tràng vỗ tay hưởng ứng đề nghị của Pay-iê. Chánh án Đơ Béc-ni phải vất vả mới lấy lại được trật tự im lặng. Vấn đề luật sư Pay-iê dự kiến đang được thực hiện: bằng chứng khoa học về sự có mặt của chất thuốc độc đã trở thành trung tâm của vụ án này. Viện trưởng Viện Công tố Đơ-cu đề nghị tạm hoãn phiên xử. Khi mở lại cuộc tranh luận chương lý tuyên bố là, mặc dù biết trong bản cáo trạng của Viện Công tố có rất ít sự hoài nghi về tội lỗi gán cho Ma-ri nhưng cũng sẵn lòng cho tiến hành cuộc xét nghiệm tử thi theo phương pháp của Oóc-phi-la và Mát-xơ. Nhưng ý của bản thân chương lý Đơ-cu cho rằng không cần phải mời nhà bác học từ Pa-ri đến đây. Ông đề nghị giao nhiệm vụ xét nghiệm đó cho hai nhà được học, hai cha con ông Duy-puy-tren ở Li-mô-giơ.

Luật sư Pay-iê, phản đối đề nghị này, đòi phải mời Oóc-phi-la, với lý do các nhà bác học ở địa phương không đủ khả năng. Nhưng tòa vẫn quyết định tiến hành theo như đề nghị của đại diện Viện

Công tồ Pay-iê lại nêu lên vấn đề về những "chất dùng để xét nghiệm". Liệu các thầy thuốc Đa-bay và Mát-xơ-na đã bảo quản các thử trên đúng như lời ghi của Ốc-phi-la chưa?

Mát-xơ-na bàng hoàng vì thất bại, cho mang vào phòng xử án một hộp con chứa một số bình và chai nhưng ông không tài nào chỉ được bình nào đựng miếng dạ dày chưa xét nghiệm. Điều này càng làm Pay-iê thích thú vì nắm chắc phần thắng lợi. Sau một thời gian trao đổi với hai bác sĩ Bắc-đu và Lêt-xpi-nát-xơ được mời đến hỗ trợ, cuối cùng mới giao được những bình chứa xét nghiệm cho bố con ông Duy-bova và Duy-puy-tren.

Ngày 5 tháng chín, khi các chuyên gia này ra trước tòa để báo cáo kết quả xét nghiệm, thì không một ai ngờ rằng lời trình bày của họ chẳng khác gì một quả bom nổ trước tòa. Ông Duy-bova, mặc y phục mẫu xăm theo kiểu tỉnh lẻ, ra trước tòa báo cáo kết quả. Rút kinh nghiệm thất bại trước đây của các thầy thuốc ở Bri-vơ, trước hết, ông nộp "phần còn lại của những chất chưa xét nghiệm" khi cần có thể sử dụng để phân tích. Sau đó ông đọc bản tường trình, trong đó dành nhiều phần để ca ngợi máy của Mát-xơ phát minh (ông không dă động gì đến việc đã tự chế ra dụng cụ đó và sử dụng lần đầu tiên nên chưa có kinh nghiệm gì), và nhấn mạnh rằng đã cùng các đồng nghiệp tập trung sự chú ý vào dạ dày và thức ăn còn lại ở trong dạ dày người chết. Sau đó ông quay về phía các vị bồi thẩm, nói: "Chúng tôi đã áp

dụng nhiều lần phương pháp đặc biệt mà ông Óc-phi-la đã đề cập trong các sách của ông... Dù chúng tôi đã hết sức tập trung sự lưu ý và tận tình xét nghiệm, phân tích nhưng vẫn không đạt được kết quả... Chúng tôi buộc phải kết luận là những chất đã đưa ra xét nghiệm không thấy có dấu vết của chất ác-sen-níc...".

Trong bản thuật lại diễn biến của phiên tòa hôm đó chúng tôi thấy có câu này: "Sau khi nghe kết luận trên của ông Duy-boá, cả phòng xử án trở nên náo nhiệt không thể tả nổi... Bà Ma-ri La-phác-giô, chấp hai tay lại khi như đọc kinh cầu nguyện, mặt ngừng lên trời". Các nhà báo xô nhau chạy đến Boóc-đô, nơi có nhà bưu điện gần nhất chỗ xử án nhất. Những thành tích kỳ diệu của khoa chất độc học đều được các báo chí đăng trên trang nhất. Pay-iê (cảm động đến chảy nước mắt" vì thắng lợi.

Nhưng sự vui sướng của ông còn quá sớm. Ông chương lý bị bất ngờ trước lời tuyên bố của các chuyên gia xét nghiệm. Tranh thủ thời gian tạm hoãn vụ xử án họ đọc các sách của Đê-véc-gi và Óc-phi-la và do đó có thể đẩy Duy-boá và đồng nghiệp của ông vào tư thế bất lợi. Qua việc đọc các tài liệu trên, ông nhận thấy trong một số trường hợp không thấy có ác-sen-níc trong dạ dày thì điều đó cũng chưa khẳng định được điều gì chắc chắn. Muốn có kết luận chắc chắn phải tìm ở gan hoặc trong các bộ phận khác của cơ thể. Chương lý rất khôn khéo, đặt ra một số câu hỏi tế nhị, khôn khéo dẫn tới cuộc

tranh cãi giữa chuyên gia ở Li-mô-giơ và các bác sĩ ở Bri-vơ. Và các bác sĩ này một lần nữa lại bị chạm vào tự ái chuyên môn của họ. Việc này xảy ra trước cả khi luật sư Pay-iê biết được hiểm hoạ của sự thất bại đang chờ đợi ông, song ông vẫn tự tin thắng lợi đã nắm chắc trong tay. Những câu mà Duy-boia trả lời các bác sĩ ở Bri-vơ đã làm cho bác sĩ Mát-xơ-na nổi cáu và chương lý Do-cu viện cớ đó để đề nghị một giải pháp mới. Ông nói: "Trong vấn đề này, tất cả chúng ta đều muốn tìm kiếm sự thật, chứ không phải để thoả mãn tự ái cá nhân. Khoa học phải phục vụ sự nghiệp của công lý mà thôi..." Theo ý của ông, các chuyên gia ở Bri-vơ và ở Li-mô-giơ phải cùng nhau hợp tác xét nghiệm tử thi lần thứ ba để giúp tòa án làm sáng tỏ vấn đề này. Nếu họ đồng ý chấp nhận đề nghị đó của ông thì tòa án sẽ không yêu cầu Pa-ri giúp đỡ.

Luật sư Pay-iê phản đối kế hoạch đó, nhưng quá muộn. Theo ông, không cần phải khám nghiệm tử thi một lần nữa. Kết quả hai lần khám nghiệm trước trái ngược nhau, nhưng đó chỉ là bề ngoài. Nếu như ống nghiệm không bị nổ, chắc chắn các chuyên gia ở Bri-vơ đã rút ra được những kết luận như cuộc xét nghiệm của các chuyên gia ở Li-mô-giơ. Nhưng lập luận đó của ông không được chấp nhận. Sau khi trao đổi, tòa quyết định chấp nhận đề nghị của Do-cu.

Trong khi các chuyên gia đến Lor Glăng-di-ê để tiến hành khám nghiệm tử thi lần thứ ba, vụ án

phải kéo dài. Tòa án chuyển sang xét vấn đề trong bánh ga-tô mà Ma-ri gửi cho chồng ở Pa-ri và trong chiếc hộp nhựa có chất ác-sen-níc. Ma-ri La-phác-giơ phản đối, cho rằng mình vô tội, nhưng vẫn không giải thích được thỏa đáng hai việc trên, mặc dù sự việc đó rõ ràng có ý nghĩa. Nhưng khi Ma-ri, với giọng nói và điệu bộ như một người hy sinh vì nghĩa, tuyên bố trước tòa là mẹ có vài điều nghi ngờ về vấn đề đó, nhưng không nói ra mà giữ kín trong lòng để tránh cho người khác phải chịu những đau khổ như mẹ hiện nay, người đã bị buộc tội một cách hồ đồ. Lời tuyên bố đó của mẹ được công chúng tham dự vỗ tay rầm rộ tán thưởng. Và tòa án lặng lẽ kéo dài vụ xử.

Các bác sĩ ở Bri-vo, rút kinh nghiệm về lần thất bại trước, nên tiến hành xét nghiệm rất thận trọng. Không những họ đựng các bộ phận của tử thi cần để xét nghiệm vào trong các lọ sạch sẽ mà còn nghiền cứu tỉ mỉ các tác phẩm gần đây nhất của Oóc-phi-la, lấy cả mẫu đất ở nghĩa trang và mô tả đầy đủ chi tiết về quan tài.

Ngày 8 tháng 9, các chuyên gia trở về Tuyn-lo và cho đưa vào phòng xử án hai hòm được đóng gói rất kỹ "để các vị đại diện cho công lý đích thân thấy rõ tình trạng cụ thể các chất đã nghiền cứu". Người lục sự chuyên chỉ chép ở tòa án, có ghi lại tình hình lúc đó như sau: "Trên chiếc bàn đó đặt hai chiếc hòm có các bà tò mò vây quanh, khi mở nắp hòm thì những bà can đảm nhất cũng không giấu nổi sự kinh

tôm nhưng ngay sau đó họ lại tò mò. Theo đề nghị của các chuyên gia, một số việc phân tích sẽ được tiến hành ngay tại nhà tròn trên đỉnh tòa án... Lính bảo vệ được cử để canh giữ hai cửa ra vào...”.

Chiều ngày 9 tháng 9 các bác sĩ, các nhà được học cùng Duy-puy-tren trình trọng bước vào phòng xử án. Trong văn bản phiên tòa có ghi như sau: “Cả phòng im phăng phắc, mọi người đều chăm chú. Mọi con mắt đều đổ dồn về Ma-ri La-phác-giơ. Ma-ri có vẻ rất bình tĩnh. Ông Duy-puy-tren thay mặt nhóm chuyên gia đọc báo cáo kết quả xét nghiệm...”.

Sau khi đã mô tả những công việc chuẩn bị tách một phần gan tử thi để phân tích, thì chương lý, các thẩm phán, bồi thẩm, luật sư biện hộ, bị cáo và tất cả mọi người đều hồi hộp theo dõi lời trong báo cáo: “Chúng tôi đã đổ chất chiết của gan vào trong máy Mát-xơ để phân tích, nhưng chúng tôi không thấy có dấu hiệu của chất ác-sen-níc...”.

Trong bản ghi của người lục sự có mô tả như sau: “Cả phòng rộn lên... kèm theo những tràng vỗ tay kéo dài. Bà La-phác-giơ mỉm cười, nghiêng người nhìn luật sư Pay-iê, người bào chữa cho mình, còn ông này, không như bị cáo, không tự chủ được mình nữa, mặt đầy nước mắt”.

Duy-puy-tren và các đồng nghiệp của ông cũng chuẩn bị chu đáo như trên và lần lượt đưa vào dụng cụ Mát-xơ những miếng thịt cắt ở lá lách, phổi, tim, ruột và óc của La-phác-giơ để xét nghiệm. Ông đọc tiếp: “Chúng tôi không thấy có dấu vết của các chất

ác-sen-níc". Mát-xơ-na cũng thừa nhận: "Bây giờ, sau khi đã biết làm quen với máy của Mát-xơ, chúng tôi cũng rút ra kết luận như các đồng nghiệp của tôi: "Tủ thì không có dấu vết của chất ác-sen-níc...". Sau khi đã thấy không có ác-sen-níc trong cơ thể tủ thì, chúng tôi không cần phải tiến hành phân tích đất ở nghĩa trang nữa.

Pay-iê cũng phấn khởi chỉ vào công chúng tham dự phiên tòa như muốn họ làm chứng cho ông, và ông nói rằng việc xét nghiệm toàn bộ tủ thì như vậy đã cho thấy không có một nguyên tử ác-sen-níc nào... không một nguyên tử nào... Kết quả này, ông đã biết từ trước rồi. Cả vụ xét xử chỉ là một sự hiểu lầm, ngộ nhận. Tin tức về kết luận của các chuyên gia nhanh chóng lan truyền khắp thành phố. Tại các phố người ta hoan hô Ma-ri La-phác-giơ. Các nhà báo chạy vội đến bưu điện để truyền tin gấp về tòa báo của họ. Mọi người, kể cả Pay-iê hình như đã quên, trước đây tại Bri-vơ, khi xét nghiệm các đồ ăn uống mà Ma-ri đã đưa cho chồng dùng, các chuyên gia đều xác nhận trong các đồ uống đó đều thấy có ác-sen-níc, chỉ có một người là chưa chịu khuất phục, đó là ông chủ trương lý.

Ông chủ trương lý tin tưởng chắc chắn là Ma-ri đã đầu độc chồng mình. Ông không chịu với kết quả trên và đề nghị "áp dụng phương pháp của Mát-xơ để xác định xem trong các thức uống và trong hộp nhựa của Ma-ri có chất ác-sen-níc không". Luật sư Pay-iê quá chủ quan cũng đồng ý. Vì quá tin vào

thắng lợi, Pay-iê cho rằng chương lý làm như vậy chẳng khác gì tự mình hại mình mà thôi. Pay-iê tin chắc các thầy thuốc ở Bri-vơ đã nhầm lẫn trong lần xét nghiệm đầu tiên của họ, vì chính họ đã thừa nhận như vậy. Việc xét nghiệm các thức uống và chất bột đựng trong hộp nhựa không đòi hỏi những sự chuẩn bị công phu lắm, nên tòa quyết định cho tiến hành ngay và giao việc này cho bố con Duy-boa. Khi chánh án chủ tọa phiên tòa tuyên bố hoãn phiên xử, thì viên lục sự ghi vào sổ như sau: “Bà La-phác-giơ trước khi tạm lui, mỉm cười nhìn mọi người như để cảm ơn và mọi người dự phiên tòa như biểu lộ nhiều thiện cảm với bà”.

Trong khi nghỉ giải lao, tuy không căng thẳng như những buổi trước, những người “ủng hộ Ma-ri La-phác-giơ” biểu lộ tất cả sự lạc quan. Buổi chiều hôm đó, phiên tòa lại tiếp tục. Khi các chuyên gia bước vào phòng xử án, mọi người, dù ở phe ủng hộ hay đối lập đều thấy ngay thái độ lạnh lùng và cứng rắn của các nhà được học trên.

Duy-boa lúng túng trong chốc lát trước khi lên tiếng. Giọng ngập ngừng, ông tuyên bố là cuộc xét nghiệm cho thấy có chất ác-sen-níc. Riêng trong chất sữa trứng gà, số lượng chất ác-sen-níc nhiều đến nỗi đủ để “đầu độc ít nhất là mười người”.

Chương lý đứng bật dậy và nói: “Việc xét nghiệm đó đã công nhận giá trị của sự kiên trì”. Những người ủng hộ Ma-ri La-phác-giơ làm ồn ào và ngắt lời ông, nhưng ông vẫn cứ bình tĩnh, tin chắc ở

thắng lợi. Ông tuyên bố tiếp: "Tôi vẫn giữ ý kiến của tôi là chính người phụ nữ này đã giết chồng". Theo ý kiến của ông, khoa học hiện nay cho những kết quả trái ngược, nên cần phải khai thác đến cùng khả năng mà ta có: đó là mời Oóc-phi-la từ Pa-ri về đây. Trước đây, luật sư bào chữa cho bên bị đã nhiều lần đề nghị và chắc chắn bây giờ họ cũng không chống đối chỉ vì thích nói ngược lại.

Thực vậy, luật sư Pay-iê không còn có cách nào khác phải đồng ý. Và lại, việc này đối với ông cũng chẳng sao. Ông tin chắc rằng, các chuyên gia ở Li-mô-giơ đã áp dụng những phương pháp của Oóc-phi-la để tiến hành xét nghiệm mà không thấy có chất ác-sen-níc, thì Oóc-phi-la cũng sẽ xác nhận là không có chất này. Ngoài ra, Oóc-phi-la có thể chứng minh được những kết luận liên quan đến đồ dùng và chất đựng trong hộp nhựa là sai lệch. Trong khung cảnh lúng túng đó, một phái viên đặc biệt được cử đi Boóc-dô điện mời Oóc-phi-la đến Tuy-lơ theo đề nghị của tòa án. Ngày 12 tháng 9 Oóc-phi-la trả lời là ngày hôm sau sẽ có mặt ở Tuy-lơ.

Ngay khi tới nơi, nhà bác học tuyên bố chỉ tiến hành thí nghiệm với sự có mặt của tất cả các chuyên gia đã tham gia vào các lần xét nghiệm trước đây. Ông không mang theo các dụng cụ và các chất đựng ở Pa-ri để xét nghiệm, để phòng trường hợp người ta gán cho là trong các thứ đó đã chứa sẵn ác-sen-níc. Ông quyết định chỉ dùng các dụng cụ, máy móc và hoá chất mà các chuyên gia ở

dây dả dùng. Suốt cả đêm 13 đến sáng 14 tháng chín, việc phân tích xét nghiệm được tiến hành ngay tại trụ sở tòa án và được canh gác cẩn thận.

Chiều ngày 14 tháng 9, Oóc-phi-la cùng hai cha con Duy-boa, và các bác sĩ ở Bri-vơ từ từ bước vào phòng xử án, đầu cúi xuống, không nhìn ai, Oóc-phi-la tuyên bố:

“Chúng tôi có mặt ở đây để báo cáo với tòa án về những kết quả xét nghiệm của chúng tôi thừa nhận trước tòa những điểm sau:

Thứ nhất: thi thể của Sác-lơ La-phác-giơ có chứa chất ác-sen-níc.

Thứ hai: Chất ác-sen-níc có trong thi thể trên không phải chất do tác dụng hóa học mà chúng tôi đã sử dụng, cũng không phải từ trong đất ở nghĩa trang xung quanh quan tài thắm vào tử thi.

Thứ ba: Chất độc trên mà chúng tôi thấy có trong tử thi không phải ở trong số những nguyên tố tự nhiên của cơ thể con người chúng ta...”

Nghe đến đó, luật sư Pay-iê choáng cả người, chẳng hiểu sao lại như vậy được. Oóc-phi-la, người mà ông “tưởng” là ủng hộ ông, khi tuyên bố như trên đã giáng cho ông một đòn chí mạng. Bối rối và hoang mang, ông không còn tâm địa nào theo dõi tiếp báo cáo của Oóc-phi-la. Dạ dày và những chất chứa trong dạ dày của tử thi mà Oóc-phi-la xét nghiệm và đưa vào dụng cụ Mát-xơ để tử thi thấy chúng có những tinh thể ác-sen-níc. Những tinh thể này, cho ô-xít-bạc tác dụng vào, thấy có đặc

tính của chất ác-sen-níc. Khi xét nghiệm, phân tích các bộ phận khác của tử thi thì cũng thấy có những tinh thể ác-sen-níc, nhưng với số lượng ít hơn. Cuối cùng, Óc-phi-la dùng chất Sal-pê-tre, đốt những chất còn lại mà ông đã dùng tách các chất chiết để xét nghiệm, thì số lượng ác-sen-níc gấp mười hai lần số lượng ác-sen-níc thu được trong các thí nghiệm trước. Phân tích đất ở nghĩa trang, hoàn toàn không thấy có chất ác-sen-níc. Như vậy không thể nào nói rằng chất độc trên đã từ đất ngấm vào tử thi.

Óc-phi-la còn nói rõ chất ác-sen-níc tự nhiên có trong cơ thể, thì có trong xương chứ không có trong các bộ phận khác. Do đó, trong trường hợp của La-phác-giơ việc tìm thấy chất độc ác-sen-níc trong các bộ phận, ta không thể coi chất đó là nguyên tố tự nhiên của cơ thể con người được.

Còn đối với những thí nghiệm mà các thầy thuốc và các nhà dược học ở Bri-vơ và ở Li-mô-giơ đã tiến hành, phân tích áp dụng các phương cách lỗi thời, cho kết quả không chính xác. Máy Mát-xơ⁽¹⁾ mà

⁽¹⁾ Máy Mát-xơ do nhà hóa học Anh ở Vun-uitx, (Woolwich) sáng chế năm 1836. Việc phát minh này mở một bước ngoặt trong lịch sử ngành nghiên cứu về chất độc. Nếu bộ phận nào của cơ thể có chứa chất ác-sen-níc thì khi đi qua ống dẫn có nung nóng được biến thành chất hy-đrô-gen lẫn ác-sen-níc và chất hỗn hợp này khi thoát ra đầu ống gấp lùa sẽ cho ta hình thể ác-sen-níc kết tủa. Về sau, máy này được cải tiến và giúp xác định được số lượng ác-sen-níc có trong cơ thể nạn nhân (ND).

họ đã sử dụng là một dụng cụ rất tinh vi. Nếu những người chưa có kinh nghiệm sử dụng rất có thể cho kết quả sai lầm: Ví dụ các nhà bác học trên đã nung với một ngọn lửa cường độ quá lớn nên chất hơi có chứa chất ác-sen-níc không thể ngưng đọng kết tủa được.

Ông chánh án Đơ Béc-ny hỏi Oóc-phi-la một câu duy nhất: “Theo ông, số lượng ác-sen-níc tìm thấy trong cơ thể có đủ để ta chấp nhận đây có thể là một vụ giết người bằng đầu độc không?”. Oóc-phi-la tuyên bố: “Muốn thấy rõ vấn đề đó, phải xem xét kỹ những gì đã xảy ra ở Lor Glăng-di-ê, ví như các triệu chứng của bệnh, việc mua chất độc, việc trong các đồ uống của nạn nhân có chất ác-sen-níc. Như vậy, ta dễ dàng có câu trả lời cho vấn đề đó”.

Gần 7 giờ tối, Oóc-phi-la rời phòng xử án. Để đề phòng bọn ủng hộ Ma-ri La-phác-giơ gây sự, chánh án cho một tiểu đội sen dầm đi bảo vệ ông. Báo cáo của nhà bác học Oóc-phi-la trước tòa đã làm cho toàn thể phòng xử án phải sững sốt. Viên lục sự ghi lại như sau: “Bước ngoặt đột ngột của vụ án bí hiểm này đã làm cho công chúng bàng hoàng kinh ngạc”.

Luật sư Pay-iê, đột ngột không còn dựa vào đầu nứa, cảm thấy bất lực trước việc bào chữa cho bị cáo. Lần đầu tiên mẹ Ma-ri La-phác-giơ cảm thấy ngao ngán hoang mang. Mẹ trở về nhà tù cùng với những tiếng kêu động viên của những người ủng hộ. Tại đó mẹ ngất đi. Vì tình hình sức khỏe của mẹ nên tòa hoãn xử hai ngày.

Pyai-ê từ chối không mời một chuyên gia khác để tiếp tục cuộc tranh luận về mặt khoa học, thì một luật sư địa phương cũng là luật sư bào chữa cho Ma-ri, tên là La-sô, vì say mê mù này nên ông đã phái một người lên Pa-ri để đề nghị nhà hóa học Phrăng-xoa Rát-xpay đến Tuyn-lơ. Ông này là một nhà hóa học có tiếng ở Pa-ri, một thành viên nhiệt tình của phái tự do, thích đương đầu với Oóc-phi-la, một người thuộc phái bảo thủ, trong lĩnh vực khoa học thường có ý kiến chống lại các ý kiến của "ông trùm khoa học được học". Rát-xpay nhận lời mời đến Tuyn-lơ. Khi ông bắt đầu rời Pa-ri, thì phiên tòa đang bước vào giai đoạn kết thúc.

Trong lời bào chữa tuyệt vọng, luật sư Pay-ê cố trình bày Ma-ri La-phác-giơ như một phụ nữ có tâm hồn cao quý và rộng lượng, không thể nào phạm tội sát nhân được. Trong khi công chúng tập trung ở đường phố hồ khẩu hiệu đòi hoãn phiên xử để đợi Rát-xpay từ Pa-ri đến đây, thì các bồi thẩm lui vào phòng luận tội. Một giờ sau phiên tòa tiếp tục làm việc, tuyên bố Ma-ri La-phác-giơ đã phạm tội. Đến tận 11 giờ đêm, chánh án tuyên án: "bị cáo bị kết án khổ sai chung thân".

Đúng lúc đó, Rát-xpay từ Pa-ri tới đây. Những người ủng hộ Ma-ri đã hành hung người được phái đi Pa-ri đón ông và trách người này không đưa Rát-xpay về kịp thời. Về phần mình, Rát-xpay đành xem xét qua loa những tình thế ác-sen-níc, rồi trở về Pa-ri. Ông có can thiệp với nhà

chức trách để hồng giám nhẹ hình phạt cho Ma-ri La-phác-giơ. Vua Pháp Lu-i Phi-líp giảm tội “khố sai chung thân”, thành “tù chung thân”. Năm 1841, Ma-ri được chuyển về Mông-pe-li-ê và tại đây trong suốt mười năm liền Ma-ri viết hồi ký. Ma-ri bị lao phổi nặng và được ân xá. Ít lâu sau, Ma-ri không ngừng kháng cáo cho là mình vô tội. Sau khi Ma-ri chết, trợ lý của Pay-iê là Bắc, vẫn cho là Ma-ri bị kết tội oan, đã tóm tắt về Ma-ri bằng câu sau: “Dù anh nghĩ về Ma-ri La-phác-giơ như thế nào thì vẫn chưa đầy đủ để cho thấy con người đó một cách đầy đủ”. Ít năm sau khi vụ án đã kết thúc, những người ủng hộ và chống đối Ma-ri vẫn tiếp tục đương đầu nhau. Ở Pháp và ở nước ngoài người ta đã cho xuất bản nhiều sách và nhiều bài báo đả kích xung quanh vấn đề này. Tên các sách và các bài báo đả kích cũng cho thấy rõ mức độ đấu tranh giữa hai phe.

Chẳng hạn người ta đọc một bài với cái tit “Một vụ án cấp kim cương rất quý quyết và là một tên đầu độc người đáng gờm”. Trái lại bài khác lại có tên là: “Ma-ri La-phác-giơ một con người vô tội”.

Cuộc đụng độ đó, bề ngoài tưởng như vô ích nhưng thật ra đã có những kết quả tốt. Nhiều bác sĩ, nhà hóa học, nhà dược học, do sức cuốn hút của vụ án trên đã buộc họ lưu ý vào sự bí ẩn của khoa chất độc học. Nhiều nhà hóa học trẻ đổ đến Pa-ri để dự các lớp mà Oóc-phi-la và các nhà nghiên cứu về khoa chất độc học của Pháp trình bày.

Như vậy, thế kỷ mà khoa chất độc học được đem ra phục vụ cho ngành pháp y bắt đầu.

3-4

Trong khi khoa học về chất độc đang trên đà phát triển, thì các nhà khoa học cũng cay đắng thừa nhận mỗi thắng lợi đạt được trong công cuộc nghiên cứu của họ thường đặt họ đứng trước những điều bí ẩn không lường trước. Nhờ các môn khoa học tự nhiên phát triển nên giải quyết được điều bí ẩn này của một nhóm độc được, thì những bí ẩn khác lại xuất hiện.

Oóc-phi-la chú ý nghiên cứu không những các chất độc kim loại hay khoáng sản mà cả những độc được của thực vật. Trong việc nghiên cứu, ông đã tìm cách xác định được sự có mặt của các chất độc trong cơ thể như ác-sen-níc, ăng-ti-moan, thủy ngân, phốt pho, lưu huỳnh, chì và các độc được á kim khác. Ông còn nhận thấy các chất độc thực vật, lúc đầu mới biết được một số ít dần dần do những phát hiện mới, số lượng chúng ngày càng nhiều thêm, và có thể xếp thành một nhóm riêng biệt.

Năm 1803, được sĩ người Đức là Xéc-tuyéc-nơ lần đầu tiên lấy được chất moóc-phin từ thuốc phiện, coi đó là sự mở màn trong việc chạy đua phát hiện các chất độc thực vật. Theo gương của

Ông, các nhà khoa học đã tìm cách chiết các chất độc có tính kiềm từ nhiều loại cây đưa từ các vùng xa đến gọi chung là an-ca-lô-ít. Khi sử dụng các chất này với một liều lượng rất ít, tác dụng lên hệ thần kinh của người và vật, và được coi như những thứ thuốc rất có hiệu quả. Nhưng nếu sử dụng với liều lượng nhiều hơn, chúng sẽ trở thành những thứ thuốc độc giết được người.

Năm 1918, Ca-ven-tu và Pen-lo-chi-ê tách chất xtrich-nin từ quả mã tiền. Năm 1820, Đơ-xốt-xơ tìm được chất ki-nin từ vỏ cây canh-ki-na và Run-giơ tách được chất ca-phê-in trong cà phê. Năm 1826, Giơ-xêc-cơ lấy được chất co-ni-xin có trong cây độc cần. Năm 1928, Pôt-xen và Ray-man tách được ni-cô-tin từ thuốc lá. Năm 1931 nên lấy từ cây cà độc được chất bô-la-don. Đến cuối thế kỷ đó, số chất độc chiết được từ thực vật có tới gần hai nghìn chất an-ca-lô-ít mà tính chất rất khác nhau, từ chất i-ôt-xy-a-min, chất con-si-xin đến chất a-cô-ni-tin. Lúc đầu, khoa chất độc chỉ được một số nhà nghiên cứu biết đến, nhưng dần dần lan rộng đến các thầy thuốc, các dược sĩ, các nhà hóa học và cuối cùng đến cả công chúng nữa.

Nhưng các thầy thuốc là những người đầu tiên biết được tính chất hai mặt của các chất an-ca-lô-ít vừa chữa bệnh lại vừa có thể giết người được. Mỗi trường hợp giết người hay tự sát lại cho ta thấy các chất an-ca-lô-ít, trái với chất ác-sen-níc hay các chất thuốc độc gốc kim loại hay gốc khoáng đều không để lại dấu vết gì trong cơ thể nạn nhân.

Ngày 15 tháng 11 năm 1823, trong vụ xử án bác sĩ Êt-mê Cátx-tanh tại tòa Đại hình ở Pa-ri, chương lý Đơ-bro đã nói một cách lâm ly thống thiết về những hậu quả đáng lo ngại của tình trạng trên. Bị cáo Cátx-tanh bị buộc tội đã đầu độc chết hai người bằng chất moóc-phin. Cátx-tanh nghe chương lý buộc tội mình, mà không mảy may bối rối, lo sợ, tay khoanh chéo trước ngực. Chương lý Đơ-bro nói: "Nếu như bộ luật hình sự đòi hỏi trong tố tụng hình sự phải đưa ra được bằng chứng mới, Chương đó sẽ qui định, về chất độc an-ca-lô-ít không để lại dấu vết trong cơ thể, nên việc giết người bằng chất độc đó sẽ không bị pháp luật trừng trị. Vậy những tên giết người đừng lo sợ nữa... Chúng ta sẽ nói với chúng là trong tương lai hãy coi chừng chó có dùng ác-sen-níc và các thuốc độc gốc kim loại, vì chúng sẽ để lại dấu vết ở tử thi. Các người hãy sử dụng các chất an-ca-lô-ít... các người tha hồ mà đầu độc bố, mẹ các người, đầu độc cả gia đình các người để chiếm đoạt tài sản... mà không sợ hãi gì cả.

Các người sẽ không bị đến tội... và người ta không tìm được dấu vết ở tử thi..."

Sau một vài phút im lặng, Đơ-bro lại nói tiếp: "Vậy trong chúng, ai là người dám cho mình được yên ổn an toàn, nếu việc giết người bằng đầu độc lại không bị trừng trị..."

Trong vụ xử án này từ ngày 10 đến ngày 14 tháng 11 rất nhiều thầy thuốc được mời đến tòa để

trình bày ý kiến của họ với tư cách là chuyên gia, trong số đó có những nhà bác học nổi tiếng nhất ở Pa-ri vào thời kỳ đó như Ma-gien-đi và La-en-niéc. Ông La-en-niéc được mọi người biết tiếng vì tìm ra cách mới để chẩn đoán bệnh. Các chuyên gia đều được tòa đề nghị giải đáp câu hỏi sau: "Liệu có bằng chứng gì để xác định được bác sĩ Et-mê Cátx-tanh, 27 tuổi, đã đầu độc hai anh em ruột I-pô-lit và Ô-guyét Ba-lê bằng chất moóc-phin để nhằm chiếm đoạt tài sản của họ?"

Người ta biết rằng I-pô-lit bình thường rất khỏe mạnh và bác sĩ Cátx-tanh là người vẫn chăm nom sức khỏe và điều trị cho ông. Ngày 5 tháng 10, I-pô-lit chết đột ngột tại nhà riêng ở Pa-ri. Người ta lại được biết Cátx-tanh, thường thường không một đồng xu dính túi, thế mà ngày 14 tháng 10 lại trang trải hết các món nợ: cho mẹ 30.000 phrăng, mua các cổ phần trị giá 10.000 phrăng. Người em của I-pô-lit là Ô-guyét cũng vẫn do Cátx-tanh chăm sóc điều trị cũng bị chết đột ngột ngày 2 tháng 6 năm 1823 tại khách sạn "Cái đầu đen". Trước khi chết người này cũng bị nôn mửa, người nôn nao khó chịu, gần như bị liệt hoàn toàn, tim đập rất khẽ, người co rúm lại. Khi mổ tử thi để khám nghiệm, các bác sĩ và các nhà hóa học ở Pa-ri như Sốt-xi-ê, Pe-lơ-tan, Lec-mi-ê Xê-ga-la Ma-gien-đi, Cô-cơ-lanh và Ba-ruyn cố gắng tìm xem trong dạ dày nạn nhân có chất moóc-phin hay không, nhưng vô hiệu quả.

Bản báo cáo của họ gửi cho tòa án để ngày 15 tháng 7 năm 1823, cho thấy sự bất lực của họ trước việc phát hiện sự xâm nhập của một chất an-ca-lô-ít vào cơ thể của người. Họ đã lọc, làm bốc hơi, sau đó tẩm trong dung dịch rượu chất lấy từ trong dạ dày tử thi để xem có chất moóc-phin không, vì chất này có vị rất đặc biệt, rất đắng, nhưng không phát hiện được.

Chương lý Đơ-bơ buộc phải thừa nhận là khoa học hồi đó chưa hoàn hảo. Tuy vậy, ông hy vọng rằng các nhà khoa học cũng cho ông rõ phản ứng của cơ thể khi liều lượng chất moóc-phin lớn để có thể gây tử vong thì xảy ra những triệu chứng gì và có những triệu chứng gì đã xảy ra đối với Ô-guyét Ba-lê. Ông mời các chuyên gia đã xét nghiệm nạn nhân Ba-lê và cả những nhà y học lớn của Pháp hồi bấy giờ như La-en-néc, Pi-gu-ơ Mi-sen, Po-ti và Ban-dắc làm chứng cho vụ án. Những lời tuyên bố của họ cho thấy thời kỳ này sự hiểu biết về các chất độc gốc thảo mộc vẫn chưa sâu và chưa nhất quán.

Sau này người ta mới thấy rõ là một gam moóc-phin cũng đủ làm chết người. Người bị đầu độc bằng chất này, cũng giống như trường hợp của Ba-lê, nôn mửa một mỗi toàn thân, các bắp thịt suy nhược, đồ dẫn, hệ thần kinh bị tê liệt, đôi khi bị co rút, và có triệu chứng rõ rệt: hai đồng tử co nhỏ lại.

Tuy nhiên trước phiên tòa xử vụ án trên, La-en-néc nhà bác học nổi tiếng thế giới tuyên bố là có một số người chịu được liều lượng 100 gam chất

moóc-phin và một số người khác chỉ cần 10 gam cũng có thể chết. Theo Xê-ga-la, 8 gam là đủ để giết người. Pi-ga-sơ cho biết rằng đồng tử co lại là triệu chứng đặc thù khi bị đầu độc bằng chất moóc-phin; Ma-gien-di cũng tán thành ý kiến đó, nhưng nhà bác học già Sốt-xi-ê và những người cùng trường phái với ông lại có ý kiến ngược lại: đồng tử giãn ra chứ không phải co lại khi bị đầu độc bằng moóc-phin. Khi chương lý Đơ-bơ cho ông biết ý kiến đó ngược hẳn với ý kiến của Pi-ga-sơ và Ma-gien-di thì Sốt-xi-ê bình tĩnh trả lời các đồng nghiệp của ông chưa có kinh nghiệm về vấn đề đó. Ông nói: "Tôi không quan tâm đến gì mà họ nghĩ, tôi chỉ nói về kinh nghiệm của chính bản thân tôi mà thôi".

Hai ngày xử vụ án trên thật đáng buồn về những sai lầm, những điều mơ hồ, vì sự bất lực, không thể giải đáp nổi một số vấn đề được đặt ra. Vì vậy, ta không lạ gì khi ông chương lý kêu lên với các bồi thẩm: "Các vị không nên để sự không hiểu biết về vấn đề này của các thầy thuốc và của các nhà hóa học tác động đến mình... Các vị hãy nghĩ đến trọng lượng của các bằng chứng khác. Và các vị chớ quên rằng, khi tuyên bố là Cátx-tanh vô tội, thì chẳng khác gì các vị khuyến khích bọn tội phạm cứ theo gương của hân ta mà tiếp tục gây tội lỗi..."

Cho đến chiều tối ngày 17 tháng 11 năm 1823, khi các bồi thẩm cho là Cátx-tanh đã phạm tội giết Ô-guyt Ba-lê, lúc đó chương lý Đơ-bơ mới thật yên tâm. Nhưng nhờ vụ án này mà cả nước Pháp và sau

đó cả châu Âu mới biết rõ sự bất lực của các thầy thuốc trong việc tìm chất độc gốc thảo mộc trong cơ thể người bị đầu độc. Cho đến giữa thế kỷ 19, không ai biết có bao nhiêu nạn nhân đã bị chết vì các chất độc trên, do họ sơ ý dùng quá liều lượng, hoặc do hành động giết người của kẻ khác gây nên, hoặc do sự ngu dốt của các thầy thuốc.

Đến năm 1850, các nhà nghiên cứu về chất độc học mới biết được vài chất hóa học giúp phát hiện một số chất an-ca-lô-ít. Như cho chất ta-nin hay thủy ngân vào dung dịch có các chất độc gốc thảo mộc thì được một chất lắng xuống. Sau nhiều lần nghiên cứu, các nhà khoa học đã dùng nhiều chất hóa học làm hiện màu dung dịch có chất độc thảo mộc. Ví dụ, a-xít ni-tơ-ric biến tất cả những chất có chứa moóc-phin thành màu đỏ. Nhưng các chất an-ca-lô-ít, khi vào cơ thể người thì tan ra ngấm sâu vào trong các bộ phận nên khi khám nghiệm tử thi các thầy thuốc không tách riêng được chúng ra để xác định.

Năm 1847, Oóc-phi-la đã cao tuổi. Sau khi dùng hàng nghìn con vật để tìm các chất an-ca-lô-ít đã cho vào cơ thể chúng nhưng không tìm ra, nên ông đã vội vàng kết luận các chất độc thảo mộc này vĩnh viễn giữ sự bí ẩn của chúng mà không ai phát hiện được. Ông không biết rằng ba năm sau đó, có một phát hiện mới đã cách mạng hóa ngành chất độc học còn sâu sắc hơn việc phát minh ra máy Mát-xơ.

Đêm 21 tháng 11 năm 1850, ba người con gái và một nam thanh niên đến gõ cửa nhà vị linh mục ở Buy-ri, một thị trấn nhỏ nằm trên đường nối hai thành phố Mông và Tuốc-nai nước Bỉ. Qua ánh sáng của ngọn đèn dầu, linh mục nhận ngay ra bốn người, người đánh xe ngựa Gin, người hầu gái là E-mơ-ran-xơ Bri-cua và hai người giữ trẻ là Guýt-tin Ti-bô và Viéc-gi-ni Sư-va-li-ê. Cả bốn người nay đều là những người phục vụ trong lâu đài Bi-trơ-mông. Họ lo lắng báo cho linh mục về những gì đã xảy ra hôm trước ngày 20 tháng mười một, tại lâu đài cổ có tường cao, hào sâu bao quanh.

Những điều mà E-mơ-ran-xơ kể lại thật kỳ lạ, kỳ lạ ngay cả đối với vị linh mục là người biết rất rõ cuộc sống phóng đảng của gia đình người chủ của tòa lâu đài này. Dân chúng ở gần tòa lâu đài thường đồn đại câu chuyện mà nhiều người tin là có thật, đại khái như sau: người chủ tòa lâu đài, bá tước I-pô-luyt Vát-xa Đơ Bô-các-mê được nuôi dưỡng bằng sữa sư tử và sữa đó đã làm cho ông ta có tính tình lạ kỳ, man rợ. Bô-các-mê là con vị toàn quyền Hà Lan sống ở đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a) và mẹ là người Bỉ. Bô-các-mê sinh ra trên chiếc chiến hạm E-ri-mút Ma-ri-mút, đang trên đường sang vùng Đông Á. Bố của Bô-các-mê sang sinh sống ở Hoa Kỳ, với mục đích làm giàu bằng cách bán thuốc lá và đi săn. Hoàn cảnh đó dẫn tới việc Bô-các-mê thất học.

Sau khi gia đình trở về châu Âu, chú bé Bô-các-mê gặp rất nhiều khó khăn trong việc tập đọc

và tập viết. Sau đó, do có chút ít say mê với các môn khoa học tự nhiên và nông nghiệp, Bô-các-mê đứng ra trông nom đất đai của lâu đài Bi-tri-mông.

Muốn cho tình hình tài chính của bản thân được đổi khác hơn, năm 1843 Bô-các-mê kết hôn với một phụ nữ tư sản là được sĩ Li-di ở Pê-ru-ven. Sống cũng dư dật, gia đình Phu-nhi có hai con, một gái là Li-di, một trai là Guýt-ta-vơ, người ốm yếu, bệnh tật. Người bố có ý định xây dựng sao cho hai con ông sau này có địa vị cao sang hơn ông.

Sau khi cưới, Bô-các-mê mới rõ gia tài của gia đình Phu-nhi không lớn như mình tưởng trước đây. Như Li-di chẳng hạn, mỗi năm chỉ thu nhập có 2 nghìn phrăng, còn xa mới đủ cho sự chi tiêu của một cặp vợ chồng.

Chỉ trong vài năm, người chủ lâu đài Bi-tri-mông nổi tiếng về tổ chức các buổi yến tiệc, liên hoan, đi săn, đồng thời quản lý công việc làm ăn rất tồi do nợ nần ngày càng chồng chất chất. Giữa hai vợ chồng bá tước lúc thì cãi lộn, lúc thì đập phá, chửi mắng khi gia đình được êm ấm. Sau khi người bố của Li-di qua đời, thu nhập tăng lên, mỗi năm 5 nghìn phrăng, vẫn không đủ cho sự chi tiêu phung phí của vợ chồng Bô-các-mê. Năm 1849, tình hình tài chính trở nên nguy ngập đến nỗi Bô-các-mê phải dùng cả tiền tiết kiệm của những người ở của ông. Chỉ có mỗi một lối thoát: làm sao cho người em trai của Li-di chết đi, vì anh này thừa hưởng phần lớn gia tài của bố để lại. Nếu

Guýt-ta-vơ chết đi, thì đương nhiên Li-di sẽ là người duy nhất hưởng toàn bộ gia tài.

Guýt-ta-vơ, từ khi bị cưa mất một chân phải dùng nạng để đi càng đau ốm, mang đủ thứ bệnh tật. Việc cho rằng anh này không sống lâu được, là có sở sở. Tuy nhiên vào mùa xuân năm 1850, có tin đồn Guýt-ta-vơ có ý định lấy vợ. Guýt-ta-vơ đã mua một toà lâu đài của một gia đình quý tộc bị phá sản và đính hôn với nữ chủ nhân của toà lâu đài đó là Do-déch. Từ tháng 11 năm 1850, người ta được tin lễ cưới sắp tổ chức. Liệu việc này có làm tiêu tan hy vọng chiếm đoạt gia tài của Bô-các-mê không?

Tối ngày 21 tháng 11, trong khi lĩnh mục đang nghe câu chuyện của 4 người đến trình bày thì Guýt-ta-vơ Phu-nhi đã chết trước đó vài giờ, thì thể không có quần áo được đặt trong phòng E-mơ-ran-xơ từ chiều ngày 20 tháng 11, miệng đen lại như bị cháy, hai má đầy mụn.

E-mơ-ran-xơ kể là chiều ngày 20, một người được phái đến báo cho gia đình Bô-các-mê biết Guýt-ta-vơ sẽ đích thân đến để thông báo cho vợ chồng Bô-các-mê về ngày cưới của mình. Từ lúc đó, một loạt các sự việc kỳ quặc liên tiếp diễn ra. Các con của vợ chồng Bô-các-mê bình thường vẫn ăn cơm cùng các cô giữ trẻ tại phòng ăn, hôm đó phải ăn ở dưới nhà bếp. Sau khi Guýt-ta-vơ đến, đích thân nữ bá tước đi lấy thức ăn. Gần tối, E-mơ-ran-xơ nghe thấy tiếng ầm như có người vừa ngã ở trong phòng ăn. Cùng lúc đó, E-mơ-ran-xơ nghe

thấy tiếng kêu của Guýt-ta-vơ và tiếng người nói xin lỗi I-pôt-luyt... E-mơ-ran-xơ chạy vội đến phòng ăn gặp nữ bá tước từ phòng ăn bước ra, và đóng chặt cửa phòng đó lại. Nữ bá tước chạy xuống bếp lấy một chậu nước nóng rồi trở lại phòng ăn, nơi đang có mặt chồng mụ và Guýt-ta-vơ. Nữ bá tước yêu cầu E-mơ-ran-xơ và người đánh xe ngựa Gin đến giúp đỡ mụ.

Mụ nói: "Guýt-ta-vơ bị ốm, hai người đến phòng ăn nhanh lên và giúp đỡ chúng tôi một tay... Tôi sợ rằng Guýt-ta-vơ đã chết... có thể là nhồi máu cơ tim...".

Hai người ở chạy vào thấy Guýt-ta-vơ đã nằm cứng đờ ở sàn nhà. Bô-các-mê có vẻ như bị kích thích mạnh, hần rửa tay có vấy máu và đề nghị Gin xuống hầm rượu lấy chai dấm và cởi quần áo của người chết. Bô-các-mê đổ vài cốc dấm vào miệng người chết và ra lệnh cho Gin đổ dấm lên thi thể của Guýt-ta-vơ. Nữ bá tước lấy áo quần của Guýt-ta-vơ vừa cởi ra vớt vào nước sôi ở chỗ giặt quần áo.

Trong khi đó Bô-các-mê dặn Gin tiếp tục tưới dấm lên thi thể Guýt-ta-vơ sau đó đưa vào phòng E-mơ-ran-xơ và đặt nằm trên giường.

Suốt đêm, nữ bá tước dùng nước và xà phòng rửa sàn phòng ăn chỗ Guýt-ta-vơ đã ngã xuống, sau đó lại mang đốt nạng vào sáng sớm. Bô-các-mê dùng dao để cạo sàn phòng ăn cho đến tận buổi trưa. Sau bữa ăn trưa, hai vợ chồng bá tước quá mệt mỏi mới đi ngủ. Những người ở lợi dụng lúc họ ngủ chạy báo

cho vị linh mục và xin ý kiến của ông. Họ cùng nói: "Lạy chúa! cha bảo phải làm gì bây giờ?"

May thay, linh mục không phải trả lời câu đề nghị khó khăn trên. Sau khi E-mơ-ran-xơ vừa dứt lời, thư ký của tòa thị chính đến báo cho biết: biện lý ở Tuốc-nây định đích thân đến lâu đài xem xét. Những tin tức về những gì vừa xảy ra ở lâu đài và về cái chết kỳ lạ của Guýt-ta-vơ đã lan đến Tuốc-nây. Biện lý buộc phải tiến hành một cuộc điều tra cấp tốc.

Ngày 22 tháng 11, biện lý Hô-gơ-ba-éc cùng với các bác sĩ Ma-ru-đơ, Du-đơ, Cô-xơ, với thư ký tòa thị chính đến lâu đài. Vì không tin ở những tin đồn, nên biện lý để ba người sen dắm ở lại Bu-ry. Nhưng khi đến Bi-trơ-mông ông bắt đầu nghi ngờ trong việc này có điều gì âm mưu. Lúc đầu Bô-các-mê báo là không có ý định tiếp bất kỳ ai, và biện lý phải đợi lâu thì Bô-các-mê mới đến gặp ông. Lò sưởi của phòng ăn đầy than bụi do trẻ đã đốt giấy và sách. Sàn nhà có vỏ bào vừa được cạo. Miễn cưỡng họ phải dẫn biện lý và những người cùng đi vào phòng để thi thể của Guýt-ta-vơ, nhưng nữ bá tước từ chối, không mở cửa sổ. Đích thân biện lý phải ra mở cửa sổ và những vết thương trên mặt người chết làm ông phải chú ý. Bô-các-mê dùng tay để tìm cách che các vết trên mặt tử thi nhưng cũng không che giấu nổi. Sau này biện lý có nói: "Lúc đó tôi bắt đầu sốt ruột". Ông ra lệnh cho các bác sĩ tiến hành ngay tại chỗ việc khám nghiệm tử thi.

Thi thể được chuyển đến nơi khám nghiệm và hai giờ sau các bác sĩ báo cáo lại với biện lý kết quả cuộc khám nghiệm sơ bộ. Óc của người chết hoàn bình thường, không thể có việc nhồi máu cơ tim. Mồm lưỡi cổ họng và dạ dày có rất nhiều vết bỏng, chứng tỏ đã uống phải một chất ăn da nóng độ rất cao ví như a-xít ni-tơ-ric. Đó là lý do tử vong. Họ tuyên bố: "Những cơn đau đớn quá dữ dội đã làm cho nạn nhân chết".

Biện lý Hô-gơ-ba-éc cho rằng: Sự phân tích bằng các phương pháp hóa học sẽ cho thấy chất độc nào đã được dùng để giết Guýt-ta-vơ, nên ông đã ra lệnh cho các bác sỹ cắt một số bộ phận trong cơ thể nạn nhân đem về xét nghiệm. Dịch thân biện lý chứng kiến việc trên. Các thầy thuốc cắt một phần lưỡi, cổ họng, gan, dạ dày, ruột và các thức ăn có trong ruột. Họ ngâm các thứ trên vào trong rượu cồn nguyên chất và đựng chúng trong những bình gắn xi, đóng dấu niêm phong. Một tên lính và thư ký đưa các thứ này về Tuốc-nây, còn hai người sen đầm kia dẫn vợ chồng bá tước Bô-các-mê.

Vừa trở về đến Tuốc-nây, biện lý đi ngay đến thủ đô Bru-cxen gặp Giảng Xéc-ve Xta, giáo sư hóa học ở học viện quân sự từ 1840.

Xta 37 tuổi, được biện lý giao cho nhiệm vụ tiến hành phân tích các bộ phận của cơ thể Guýt-ta-vơ Phu-nhi. Kết quả các cuộc phân tích đó đã làm Xta nổi tiếng trên thế giới. Ông sinh ra ở Lu-vanh, người gốc Phla-măng, học y và hóa học tại thành phố quê

hương. Để tiến hành các thí nghiệm, ông lập một phòng thí nghiệm nhỏ dưới hầm nhà của bố mẹ ông. Trong số rất nhiều dụng cụ thí nghiệm tự ông sáng chế, ông đặc biệt giữ gìn một cái cân trông có vẻ cũ kỹ nhưng có thể cân được một mi-li-gam. Chính nhờ cân tiểu ly chính xác đó mà ông đã tìm ra chất pholoro-din. Béc-de-li-út nhà bác học lớn của Thụy Điển đã nói về phát minh trên của Xta như sau: "Nhà hóa học này, bước vào lãnh vực hóa học bằng sự phát hiện có giá trị như vậy, chắc chắn sau này ông sẽ được mọi người biết đến tên tuổi". Năm 1835, cũng giống như các nhà bác học hồi đó, ông sang Pa-ri để học tập nghiên cứu các công trình của Gay-lu-xác, A-ra-rô, Duy-ma và Oóc-phi-la. Nhà bác học Duy-ma rất thích thú làm việc với Xta biết ơn Xta đã làm việc gần 4 năm trong phòng thí nghiệm của Duy-ma và giúp đỡ nhiều cho Duy-ma. Trong các cuộc nghiên cứu, Xta đã mạnh dạn sửa chữa sai lầm của nhà bác học lớn Béc-de-ni-út trong việc xác định trọng lượng nguyên tử các-bon.

Xta người bé nhỏ mảnh khảnh, thần kinh dễ bị kích thích, và rất đa cảm. Trong thời gian sống ở Pa-ri sức khỏe của Xta đã giảm sút nhiều. Ông đau ruột có thể do ăn uống thất thường và thiếu chất. Bệnh này hành hạ ông cho đến cuối đời. Nhờ sự ủng hộ của Duy-ma, năm 1840, ông được cử làm giáo sư hóa học ở Brúc-xen, và kiến thức của ông vượt xa kiến thức của các nhà hóa học Bỉ thời bấy giờ. Lúc đầu ông đành chấp nhận làm việc trong

phòng thí nghiệm ở học viện quân sự. Phòng thí nghiệm này tồi tàn và nghèo nàn đến nỗi khi đến thăm, nhà hóa học Đức Li-ô-bic đề nghị với Xta sang Đức làm việc. Nhưng Xta, vì lòng trung thành với tổ quốc, ông từ chối không sang nước khác làm việc mặc dù nhiều thuận lợi hơn. Và lần thứ hai, ông tự bỏ tiền túi ra để thành lập một phòng thí nghiệm riêng, lúc đầu đặt tại nhà ông ở phố Đê-săng, thuộc I-đen, sau đó chuyển sang phố Giông-cua ở Xanh-gin. Ông ở và làm việc tại ngôi nhà này cho đến khi qua đời vào năm 1891. Chính tại ngôi nhà thanh bạch này ông đã tiếp những người đến thăm ông, các vua chúa cũng như các bộ trưởng. Ngôi nhà này từ hầm nhà lên tận nóc, chỗ nào cũng đặt các máy móc dụng cụ thí nghiệm.

Biện lý Hô-gô-ba-éc đến gặp ông, khi ông đang ở phố Đê-săng. Và chính tại nơi đây, trong các thí nghiệm mà ông tiến hành từ tháng 10 năm 1850 đến cuối tháng 1 năm 1885, ông đã tìm ra cách để xác định các chất an-ca-lô-ít trong tử thi và phát minh này là một bước ngoặt trong lịch sử ngành nghiên cứu về chất độc.

Không một người nào nghĩ rằng Guýt-ta-vơ Phu-nhi bị đầu độc bằng một chất an-ca-lô-ít nào đó. Chính biện lý Hô-gô-ba-éc và bác sĩ đã tiến hành mổ xác để khám nghiệm cũng tin chắc là Phu-nhi bị chết vì a-xít-ni-tơ-ric.

Xta nhận xét nạn nhân chết không phải vì chất a-xít trên, mặc dù vào thời kỳ đó các chất độc

an-da đã được phân tích, nghiên cứu kỹ. Cũng như các nhà khoa học vào thời kỳ đó, ông ghi lại vị của chất nghiên cứu trong các phản ứng và mùi tỏa ra khi phản ứng. Nhưng trong trường hợp của Phu-nhi, nghiên cứu các bộ phận của tử thi thấy có chất dấm. Điều này làm ông phải suy nghĩ và đề nghị biện lý giải thích. Nhưng khi ông được biết là bá tước Bô-các-mê cho đổ dấm lên xác của Phu-nhi, thì nghĩ ngay là họ đã dùng dấm để xóa dấu vết của một chất độc nào đó. Mỗi nghi ngờ đó làm ông thận trọng quan sát kỹ các kết quả phân tích. Xta biết rằng nhiệt độ và không khí xóa bỏ các dấu vết của các chất an-ca-lô-ít. Để tránh phá huỷ chúng, ông tiến hành làm bốc hơi và lọc các chất trong những máy móc phức tạp và kín. Các chất trong dạ dày, ruột và bong dải của tử thi, được bảo quản trong rượu trông như một chất súp có màu nâu đen. Xta chia những thứ đó làm hai phần: giữ lại một nửa cho những thí nghiệm sau, còn nửa kia rửa nhiều lần. Ông lọc, chưng cất và nấu dung dịch này cho đến khi được một chất lỏng màu nâu hồng. Ông lấy một ít, cho bay hơi và được một chất xi-rô đặc tỏa ra mùi dấm. Khi Xta đổ dung dịch hy-đrô-xít ka-li vào chất này thấy tỏa ra mùi giống như nước tiểu chuột, mùi của chất cô-ni-xin mà từ ít lâu nay các nhà hoá học đều đã rõ. Chất cô-ni-xin là một loại thuốc độc mạnh chiết ra từ cây độc cần. Như vậy việc sử dụng dấm để xóa dấu vết của chất độc trên dần dần được cụ thể hơn.

Bắt đầu từ lúc đó, Xta miệt mài trong phòng thí nghiệm suốt ngày đêm, mắt không rời khỏi các ống nghiệm, máy móc, chai lọ bình chứa.

Ông đổ rượu vào một dung dịch khác, khuấy rượu, dùng nước để hòa loãng dung dịch, lọc đi lọc lại nhiều lần cho đến khi được một chất bột dẻo dính. Ông để chất bột tạt ăn da (ka-li hy-đrô-xít) vào bột dẻo dính này thì thấy tỏa ra mùi giống như mùi nước đái chuột, không thoảng qua mà tồn tại dai dẳng giống chất ni-cô-tin. Vào thời kỳ đó người ta mới chỉ biết có hai chất an-cô-lô-ít có mùi tương tự như trên: đó là chất ni-cô-tin và chất ni-cô-tin được chiết ra từ thuốc lá, và chỉ 50 mg cũng đủ để làm chết người trong vài phút.

Thoạt đầu, việc cho rằng thủ phạm dùng chất ni-cô-tin giết Phu-nhi có vẻ vô lý, nhưng có phải vì vậy mà loại trừ giả thiết đó không?

Để xác minh cho rõ hơn, Xta tiến hành thí nghiệm tiếp theo: đổ ê-te nguyên chất vào chất mà ông đã lấy được sau những lần lọc trước. Sau khi ê-te tách khỏi chất sủi bọt, ông đổ vào trong bình; ê-te bốc hơi và được một lớp mỏng màu nâu sẫm đọng lại trên thành bình và mùi tỏa ra như mùi thuốc lá. Xta lấy một ít ném thử, thấy lười như phải bỏng lan tỏa khắp miệng và đọng lại trong vòm họng đồng hồ. Ông làm lại thí nghiệm này nhiều lần thì vẫn được kết quả như trên. Nhà bác học lần lượt lấy một ít chất chứa trong dạ dày, ruột và bàng quang nạn nhân rồi cho hy-đrô-xít ka-li vào,

dung dịch này được trộn với ê-te và lắc thật lâu cho sủi bọt, nhưng không tỏa ra chất ê-te. Xta hiểu ngay là những chất lấy từ trong dạ dày, ruột, bàng quang có trong dung dịch đã cản trở diễn biến của quá trình thí nghiệm. Nhưng nếu rửa và lọc đi lọc lại nhiều lần để loại trừ các chất đó thì ê-te lại dần dần được tỏa ra. Muốn biết phương pháp của ông có chắc chắn tách riêng được chất độc (nhờ tác dụng của ê-te) không, Xta làm lại thí nghiệm trên 6 lần, và vẫn thu được kết quả như trên.

Bây giờ cần kiểm tra xem chất lượng có mùi thuốc lá có thật là ni-cô-tin không. Xta biết rằng khi tiếp xúc với miếng thủy tinh đã nhúng trong a-xít clo-hy-đric thì chất ni-cô-tin tạo thành một đám hơi trắng dày đặc, còn nhúng trong a-xít ni-tơ-ric thì được một chất sền sệt màu vàng. Nhưng nhà bác học Xta không chỉ giới hạn thí nghiệm bằng những phương pháp đã được biết và đã được áp dụng. Ông lấy chất ni-cô-tin nguyên chất, cho tác dụng lần lượt với nhiều hóa chất khác nhau và những kết quả thu được cho chất không hòa tan lắng xuống đáy, hoặc tạo thành các tinh thể, hoặc đổi màu... Sau đó, ông dùng các hóa chất đó cho tác dụng với các chất lấy trong dạ dày, ruột và bàng quang, sau khi đã lọc cẩn thận để loại bỏ các tạp chất. Mỗi lần thí nghiệm với chất ni-cô-tin. Và chỉ sau khi xác minh được chắc chắn như vậy, ông mới dán lên trên lọ đựng chất ni-cô-tin lấy ra từ thi thể nạn nhân, một cái nhãn ghi như sau: "chất-ni-

cô-tin, tìm thấy trong thí thể của Guýt-ta-vơ Phu-nhi", sau đó ông chuyển lọ này đến biện lý Hồ-gơ-ba-éc và đề nghị với biện lý kiểm tra lại vợ chồng bá tước có lần nào dùng lá cây thuốc lá để lấy chất ni-cô-tin không.

Ngày 30 tháng 11, ngay sau khi nhận được chiếc lọ mà Xta gửi đến, biện lý cùng nhiều sen đám đến ngay lâu đài Bi-trơ-mông. Trong khi tiến hành thẩm vấn toàn bộ người làm ở tòa lâu đài thì người làm vườn tên là Đơ-blếch-ki, một nông dân chất phác, có khai rằng, vào mùa hạ và mùa thu năm 1850, hắn có giúp đỡ ông bá tước chế nước hoa "nước cô-lô-nhơ" từ lá cây thuốc lá. Bá tước có đặt một phòng thí nghiệm nhỏ ngay ở nơi gác quần áo của tòa lâu đài.

Biện lý hỏi lại: "Dùng lá thuốc lá để chế biến thành nước hoa ư?"

Đúng là như vậy. Bá tước đã dùng một số lượng rất lớn lá thuốc lá. Từ 28 tháng 10 đến 10 tháng 11 Đơ-blếch đã miệt mài cả ngày, nhiều lúc cả đêm nữa để "chế nước hoa" cho hắn ta. Việc này đã thu được kết quả, vì tên bá tước Bô-các-mê đã đựng chất "nước quý" đó trong một lọ con để trong tủ của phòng ăn. Hôm xảy ra việc Phu-nhi chết, tất cả các dụng cụ, chai lọ mà tên bá tước đặt ở buồng giặt là của tòa lâu đài cũng biến mất. Không một người ở nào trong tòa lâu đài được mớ vào các thứ đó. Chính tên bá tước mang cất giấu chúng đi đâu, không một ai được biết.

Việc khám xét lâu dài mà biện lý và các nhân viên tiến hành không đem lại kết quả nào: không thấy dấu vết của phòng thí nghiệm đó. Người đánh xe ngựa Gin đã cung cấp cho biện lý một tin tức quý giá: Tháng hai 1850, Bô-các-mê đi xe ngựa đến thành phố Găng để gặp một giáo sư hóa học. Nhưng Gin không nhớ địa chỉ cũng như tên của nhà bác học đó. Biện lý Hơ-ghơ-ba-éc quyết tâm tìm ra manh mối, đến Găng gặp gỡ hỏi han tất cả các nhà hóa học có tên tuổi ở đây và cuối cùng được biết đó là giáo sư Lô-pécx dạy tại trường Công nghiệp. Lô-pécx cho biết từ tháng hai năm 1850 có một người trú tại Buy-ri đã nhiều lần đến xin gặp ông. Người này xưng tên là Bê-răng. Theo như Lô-pécx mô tả hình dáng thì phù hợp với hình dáng Bô-các-mê. Nhân vật đó có viết cho Lô-pécx vài lá thư, tất cả đều đề cập đến vấn đề lấy chất ni-cô-tin từ lá cây thuốc lá.

Trong lần tiếp xúc đầu tiên, Bê-răng (Bô-các-mê) có nói với nhà hóa học Lô-pécx là hần gốc người Mỹ, bố mẹ hần ở đó luôn luôn phải va chạm với dân Anh-điêng luộm thuộm, sống trong cảnh lo âu vì những mũi tên tẩm thuốc độc. Vì lẽ đó, hần muốn rõ tác dụng của các chất an-ca-lô-ít vào cơ thể con người, và liệu chúng có để lại dấu vết gì trong cơ thể của nạn nhân không.

Cũng trong tháng đó, Bê-răng (Bô-các-mê) đến gặp Lô-pécx lần thứ hai nói rằng: dân Anh-điêng dùng một chất độc lấy từ lá cây thuốc lá mà

ở châu Âu người ta gọi là chất ni-cô-tin, một chất thuốc độc rất mạnh có thể làm chết người trong vài phút. Vì vậy, hần muốn nghiên cứu tìm cách chiết được chất này và nghiên cứu tác dụng của chúng.

Lô-pécx đã cung cấp cho hần những chi tiết cần thiết mà hần mong đợi và còn cho biết muốn có các dụng cụ cần thiết để chiết được chất này thì nên đến gặp người đức nổi, xoong Van-đer-béc-ghơ và dược sĩ Van-ben-cơ-le ở Brúc-xen. Hai người này cho biện lý biết họ đã gửi tới Buy-ri ít nhất một trăm hai mươi bình và dụng cụ khác nhau. Tháng năm, Bê-răng (Bô-các-mê) đến gặp Lô-pécx lần thứ ba và đưa cho ông xem mẫu chất ni-cô-tin mà hần đã chiết được. Mẫu đó chưa tốt lắm, nhưng hần đã tiến bộ nhanh trong việc chiết chất ni-cô-tin, đạt tới khả năng chiết được ni-cô-tin gần như nguyên chất. Hần lại cho biết hần dùng chất này để đầu độc mèo và vịt rất nhạy.

Trong thời gian này, Xta tiếp tục áp dụng phương pháp của ông để tìm ra chất ni-cô-tin trong các bộ phận khác của thi thể Phu-nhi như gan, phổi, lưỡi và cổ họng. Phương pháp này, hiện giờ đã được hoàn chỉnh, có vẻ đơn giản và dễ dàng giải thích.

Các chất độc thảo mộc, có tính kiềm, hòa tan được ở trong nước và trong rượu. Ngược lại các chất của cơ thể người như a-bu-min, các chất mỡ, chất xen-lu-lô, chất mà ta nghiên cứu, xét nghiệm phải rửa nhiều lần trong rượu để bảo đảm sự hòa tan của các chất an-ca-lô-ít, sau đó lọc đi lọc lại nhiều lần loại bỏ những chất không hòa tan, và sau cùng

dùng nước rửa đi rửa lại nhiều lần (vì nước cũng hòa tan các chất an-ca-lô-ít như rượu), chất nước thu được qua các bước trên vẫn giữ tính a-xít. Muốn tách chúng, chỉ cần thêm vào chất nước một chất kiềm nào đó, chẳng hạn chất hy-đrô-xít ka-li hay dung dịch xút ăn da.

Đối với chất độc đã được tách khỏi chất lớn, còn phải tách riêng chúng ra dạng ban đầu như trước khi vào cơ thể. Để làm được việc này, Xta dùng chất ê-te, nhẹ hơn nước, hòa vào nước lắc mạnh rồi để yên, rồi tách nước khỏi ê-te. Trong ê-te có những phân tử của chất an-ca-lô-ít. Khi bốc hơi, ê-te để lại chất độc thảo mộc.

Phương pháp tài tình đó đã giúp cho ngành khoa học nghiên cứu về các chất độc giải quyết một vấn đề lớn: tìm ra các chất an-ca-lô-ít trong cơ thể người. Phương pháp này sau đó được cải tiến như trong giai đoạn cuối của quá trình thí nghiệm rồi thêm vào chất clo-rát a-môn và việc thay thế chất ê-te bằng chất Clô-rô-phoóc và chất rượu a-mi-líc giúp người ta xác định được chất moóc-phin trong cơ thể người.

Ngày 2 tháng mười hai, biện lý Hơ-ghe-ba-éc đến gặp nhà bác học Xta để thông báo cho ông biết những kết quả vừa hoàn thành việc phân tích, xét nghiệm về gan, lười và các bộ phận khác của thi thể Guýt-ta-vơ Phu-nhi. Các cuộc phân tích cho biết số lượng ni-cô-tin có trong cơ thể nạn nhân nhiều đến nỗi có thể giết chết được nhiều người.

Những tin tức thu lượm được về công việc mà Bô-các-mê đã làm để lấy chất ni-cô-tin trong các lá cây thuốc lá chỉ để khẳng định lại những kết luận trước đây của Xta.

Tuy nhiên muốn có được đầy đủ những hoạt động tội lỗi của hai vợ chồng tên bá tước, cần phải thẩm định lại một số điểm.

Hơ-ghơ-ba-éc cho xét nghiệm quần áo của Phu-nhi và bảy thanh gỗ sàn nhà của phòng ăn, nơi mà nạn nhân ngã xuống. Việc phân tích xét nghiệm quần áo (quần áo này chính tên nữ bá tước đã đích thân giặt giũ cẩn thận) thì không phát hiện được gì cả. Nhưng khi xét nghiệm gỗ sàn nhà thì có thấy có chất ni-cô-tin. Ngày 7 tháng chạp, Xta xét nghiệm chiếc quần mà người làm vườn đã mặc khi hắn đã giúp tên bá tước sản xuất cái gọi là "nước hoa có-lô-nhơ". Quần đó cũng có chất ni-cô-tin.

Ngày 8 tháng chạp, các sen dấm cũng tìm thấy xác những con mèo và vẹt mà Bô-các-mê đã dùng làm vật thí nghiệm. Khi xét nghiệm những thịt đã rửa nát của các con vật trên cũng phát hiện được chất an-ca-lô-it có đầy đủ đặc tính của chất ni-cô-tin. Ngày 27 tháng 2 năm 1851, Xta tiến hành những thí nghiệm xét nghiệm cuối cùng. Ông cho hai con chó uống một chất ni-cô-tin. Sau khi chúng chết, ông đổ dấm vào mồm một con, còn con kia thì không. Mồm con chó bị đổ dấm xuất hiện những vết bóng như mặt và miệng của Guýt-ta-vơ Phu-nhi; còn mồm con chó kia không xuất hiện

những vết bồng như vậy. Những chi tiết thu lượm được cho phép lập lại những diễn biến của việc giết người ở Bi-tơ-mông: tên bá tước sau khi đã vật ngã Guýt-ta-vơ Phu-nhi xuống sàn, giữ chặt Phu-nhi, để cho vợ hắn đổ chất ni-cô-tin vào mồm của anh ruột mẹ ta, nhưng Guýt-ta-vơ đã vùng vẫy cưỡng lại rất mãnh liệt hơn là chúng nghĩ. Trong cuộc vật lộn đó, tên bá tước đã bị thương và chất thuốc độc bị vung vãi một phần. Muốn xóa bỏ dấu vết của chất an-ca-lô-it, vợ chồng tên bá tước đã lột quần áo của Guýt-ta-vơ, đem đi giặt và đổ đấm vào thi thể nạn nhân.

Vài ngày sau khi Xta tiến hành thí nghiệm cuối cùng, các sen đầm tìm thấy trên trần nhà ở lâu đài, những dụng cụ mà tên bá tước Bô-các-mê đã sử dụng để lấy chất ni-cô-tin.

Ba tháng sau, ngày 27 tháng năm. Tòa án Đại hình thành phố Mông mở phiên tòa xét xử vợ chồng tên bá tước Bô-các-mê. Trong phiên tòa này, chương lý có đầy đủ và rất nhiều bằng chứng về tội giết người của chúng, nên có thể nói rằng số phận bọn chúng đã được kết luận. Hai vợ chồng bị cáo đã thấy rõ sự nghiêm trọng của hành động đó, tìm cách đổ lỗi cho nhau hòng làm giảm nhẹ tội của bản thân. Nữ bá tước thừa nhận có tham gia vào việc chuẩn bị và thực hiện giết anh ruột, nhưng lại đổ lỗi cho chồng và nói rằng chính hắn đã ép buộc mẹ phải tham gia vào công việc tội lỗi đó. Còn tên bá tước, thừa nhận có điều chế chất ni-cô-tin rất cẩn thận trong một cái

chai, để gửi cho bố mẹ hấn ở Bắc Mỹ. Khi Guýt-ta-vơ đến thăm vợ chồng hấn, thì vợ hấn đã lấy nhầm chai, đáng lẽ là rượu thì lại lấy chất thuốc độc trên. Nhưng những lời khai của hấn, những lời bào chữa của các luật sư cũng không làm thay đổi được tình thế. Sau một giờ luận tội, các bồi thẩm đều tuyên bố tên bá tước Bô-các-mê có tội. Mụ bá tước được trắng án. Hình như các bồi thẩm không dám kết tội giết người cho mụ "phụ nữ quý phái". Quyết định vô lý đó của các bồi thẩm đã gây nên một làn sóng bất bình của mọi người.

Đêm 19 tháng 7 năm 1851 trong ánh sáng của các ngọn đuốc, tên bá tước I-pô-lít Vát-xa Đô Bô-các-mê đã bị treo cổ tại nhà tù Mông.

Vụ án Bô-các-mê kết thúc. Còn đối với nhà bác học Giăng Xéc-ve Xta, thì tên tuổi ông trở nên bất tử, nhờ việc phát minh ra phương pháp để xác định được chất nă-cô-tin trong thi thể Guýt-ta-vơ Phu-nhi.

Phát minh của Xta, chẳng bao lâu đã được giới khoa học biết đến, mở đầu một chương mới về lịch sử khoa học nghiên cứu, về tội phạm. Các nhà bác học phải tìm các phương pháp nhằm xác định chính xác các đặc tính của từng loại chất độc thảo mộc có trong cơ thể người nhờ phương pháp của nhà bác học Bê, các nhà hóa học Đức, Pháp, Anh, Nga, Thụy Điển và Ý đã tiến hành rất nhiều thí nghiệm nhằm tìm ra những hóa chất mà khi tác dụng với các chất an-ca-lô-it cho những phản ứng màu.

Những người dẫn đầu trong lĩnh vực này, có các nhà bác học như: Đra-gien-đốp, Hu-xơ-man, Mác-ki, Pho-dơ, O-li-ni-ê, và Pen-la-gri.

Tên tuổi một số nhà bác học trong số những bác học kể trên gắn liền với một phương cách xét nghiệm xác định nào đó: chẳng hạn như “phản ứng Méc-cơ”, “phản ứng Mác-ki” hay “phản ứng Pho-dơ”. Chẳng hạn, trong “phản ứng Méc-cơ” một chất chiết trong đó có chất moóc-phin và được điều chế theo phương pháp Xta thì lúc đầu chất này hiện màu xanh ô liu, rồi chuyển sang màu xanh tím và sau cùng lại chuyển sang màu xanh ô liu bao quanh là màu đỏ tươi.

Một chất chiết khác mà ở trong có chất ê-rô-in (cần sa), cũng dùng phản ứng như trên, thì lúc đầu hiện màu xanh lơ, bao quanh màu xanh lá cây, sau đó chuyển sang màu xanh ô liu.

Một nhóm chất độc thảo mộc, trong “phản ứng Mác-ki” được chuyển sang màu tím và do đó giúp ta phát hiện được các chất moóc-phin, ê-rê-in và cô-dê-in. Một thử nghiệm, mang tên là “thử nghiệm Vi-ta-li”, quan trọng nhất trong ngành nghiên cứu chất độc, giúp ta tìm dấu vết của các chất a-trô-pin, i-ốt a-min và i-ốt-xin. Nhờ sử dụng chất a-xít sun-fu-ric và các chất các-bo-nát ka-li, các chất này chuyển các chất độc trên sang màu xanh tím. Trong khoảng mười năm, các nhà hoá học tìm được khoảng mười hai hóa chất xác định được một chất nào đó có chứa chất moóc-phin. Các

phong thí nghiệm của các nhà hóa học, giống như xưởng họa của họa sĩ mà ở đó người ta tạo ra những màu sắc kỳ diệu.

Lúc đầu các nhà bác học chưa hiểu nguyên nhân những phản ứng dẫn đến các màu sắc của các chất độc. Phải một thế kỷ sau họ mới rõ lý do của các quá trình đó là do các chất an-ca-lô-ít có cấu trúc hóa học phức tạp. Nhưng nhờ tiến hành hàng nghìn thí nghiệm nên vào thời kỳ đó - các nhà bác học cũng đã biết các chất độc rất đa dạng, nhưng các phản ứng hiện màu của chúng vẫn theo một số nguyên tắc nhất định nào đó. Sau đó chỉ còn vài chất an-ca-lô-ít chưa được xác định, vẫn trong vòng bí mật, như chất a-cô-ni-tin chẳng hạn. Mặc dù chất này có một vị rất khó chịu, hoạt tính mạnh nên khó lẫn với các chất khác. Nhưng đối với vài chất an-ca-lô-ít còn lại các hoá chất không có tác dụng nên các nhà bác học phải tìm phương pháp khác để xác định chúng.

Năm 1863, tức là 13 năm sau khi phát minh của Xta ra đời, Pa-ri đã chứng kiến một vụ giết người làm chấn động dư luận và mở đầu cho sự xuất hiện một phương pháp mới.

Suốt trong mấy tháng, từ tháng chạp 1863 đến ngày 9 tháng 6 năm 1864, có thể nói là cả nước Pháp bàn tán về chuyện một người phụ nữ trẻ, góa chồng Do-pô bị giết và tên thủ phạm, bác sỹ Cu-ty Do La Pô-mơ-re. Qua vụ án này giáo sư khoa pháp y ở Pa-ri là A-min-tôn-broa-đơ Tac-đi-ơ đã nổi tiếng.

"Tôi bị bệnh tả nhẹ. Bác sĩ Đơ La Pô-mơ-re đã nói với tôi là chỉ trong 24 giờ nữa, việc này sẽ chỉ còn là một kỷ niệm không có gì là tốt đẹp..." Đó là những lời cuối cùng của bà Đơ-pô nói sáng ngày 17 tháng 11, cũng đúng là ngày bà chết. Vài giờ sau khi nói những lời trên, bà tắt thở sau một cơn trở bệnh ngắn ngủi. Bà lâm bệnh đêm 16 rạng ngày 17 và bắt đầu đau ở dạ dày, nôn mửa và "co bắp rã rời". Những người hàng xóm thấy người bệnh ra mồ hôi như tắm, liền mời hai thầy thuốc ở khu phố đến khám bệnh, đó là hai bác sĩ Phát-xơ và Gô-đi-nô. Họ đặc biệt lưu ý đến nhịp đập của tim người bệnh, lúc thì mạnh và dồn dập, lúc thì rất khẽ gần như không nghe thấy. Gô-đi-nô nghĩ rằng cũng có thể do tắc đường ruột. Tuy vậy, bà Đơ-pô không chịu nghe theo các bác sỹ và cứ yêu cầu cho gọi bác sĩ Cu-ty Đơ La Pô-mơ-re.

Một lát sau, bác sĩ tới, vẻ chững chạc, duyên dáng, khoảng 28 tuổi, và chỉ có người bệnh cùng hân ở trong phòng. Vài người hàng xóm tò mò đứng ở trước cửa nhà. Họ đều biết Cu-ty. Cho đến 1861, hân thường đến thăm bà Đơ-pô. Là bác sĩ chuyên khoa về vi lượng đồng cân⁽¹⁾ hân đã từng chữa bệnh cho chồng bà Đơ-pô, bị một bệnh không thể chữa khỏi

⁽¹⁾ Khoa vi lượng đồng cân, tiếng Pháp là *Homéopathie*, là phương pháp chữa bệnh bằng cách sử dụng các thứ thuốc cũng gây những chứng bệnh giống như bệnh mà người ta định chữa (N.D)

được. Sau khi chồng bà qua đời, hán trở thành tình nhân của bà. Sau đó hán bỏ rơi bà để lấy cô Duy-béc-ri vì hán cho rằng kinh tế cô này vững vàng. Nhưng vài tháng sau, người ta lại thấy hán quay lại với bà Đơ-pô. Nếu chỉ có vậy, thì cũng chả có gì đáng kinh ngạc. Một người đàn ông, có tình nhân nhưng lại lấy một người phụ nữ khác, sau đó lại quay lại với mối tình đầu. Nhưng, trong vấn đề này cần thêm một chi tiết sau: trước ngày bà Đơ-pô chết, tên Cu-ty, lần đầu tiên từ sau khi hán lấy vợ, đến ở nhà bà Đơ-pô suốt từ tối đến quá nửa đêm. Khi hán ra về, bà này tiễn ra tận cửa, về hán hoan.

Vào khoảng 3 giờ chiều ngày 17 tháng mười một, tên Cu-ty xuất hiện ở cửa nhà bà Đơ-pô đầu cúi gằm xuống. Hán thông báo với hàng xóm là bà Đơ-pô bị bệnh tả, đã qua đời. Hán đã ký giấy cho mai táng và trực tiếp đứng ra lo liệu các thủ tục mai táng. Sau đó lễ an táng được cử hành, không rầm rộ nhưng đầy đủ nghi thức của những người trong giới tiểu tư sản.

Chắc chắn mọi người sẽ chóng quên bà Đơ-pô và bác sỹ Pô-mơ-re, nếu ngày 20 tháng 11 chánh mật thám Clô-đơ không nhận được một bức thư, không để tên người gửi. Nội dung thư đề nghị với cảnh sát nên làm sáng tỏ vấn đề có phải Đơ Pô-mơ-re đã âm mưu đầu độc bà Đơ-pô vì lý do tài chính không?

Như thường lệ, Clô-đơ thay đổi hán ý kiến. Bà Đơ-pô đã ký với các hãng bảo hiểm ở Pa-ri về việc "bảo hiểm sinh mệnh" trị giá 500 nghìn phrăng.

Mặt khác, tên bác sĩ cũng đã cho các hãng trên xem chúc thư của người chết, trong đó đề nghị giao lại toàn bộ số tiền bảo hiểm cho hân ta. Pô-mơ-re có tiếng là một người có máu cò bạc, và luôn luôn thiếu tiền xài mặc dù hân có nhiều khách hàng chữa bệnh ở Pa-ri. Mẹ vợ của hân không tin hân, nên đã quản lý của hồi môn của con gái bà. Hai tháng sau khi lấy vợ, bà mẹ vợ bị bệnh đột ngột sau khi dùng cơm ở nhà con rể và vài giờ sau đó tử trần. Gia tài mà bà để lại cho con gái (tức là vợ Pô-mơ-re) đã giúp tên này khỏi bị túng túng về tài chính trong một thời gian. Nhưng giữa năm 1863, tình trạng kinh tế của hân lại trở nên tồi tệ. Và cũng từ khi đó, hân lại năng lui tới nhà bà Đơ-pô. Vài tuần sau, giữa đêm, những người hàng xóm nghe thấy tiếng đổ ầm ở cầu thang, và thấy bà Đơ-pô nằm ở giường, kêu "đau trong người". Hai bác sĩ Nê-la-tông và Ven-pô được mời đến, nhưng họ không thấy trong người bà có chỗ nào đó bị thương tổn. Pô-mơ-re cũng có mặt trong khi họ chẩn đoán bệnh và gợi ý với Nê-la-tông là nên báo các các hãng bảo hiểm về việc ngã này. Nhưng bà Đơ-pô quá say đắm bác sĩ Pô-mơ-re, bị hân chinh phục và không chịu nghe lời khuyên của bà Ri-te.

Vào lúc đó (tháng 11 năm 1863) Clô-đơ hoàn toàn chưa quan niệm được là ngành nghiên cứu về chất độc một ngày kia sẽ trở thành một cộng tác viên rất cần thiết cho ngành nghiên cứu về tội phạm. Và năm mươi năm sau, nước Pháp đã thiết

lập ở Pa-ri một phòng thí nghiệm hóa học đầu tiên để phục vụ ngành công an, cảnh sát. Tuy nhiên cũng có thể nói rằng trong vụ án Pô-mơ-re, chánh mật thám Clô-đơ cũng như biện lý Hơ-ghe-ba-éc ở Bỉ, có thể coi như người mở đầu cho sự hợp tác hỗ trợ giữa hai ngành chuyên môn: ngành nghiên cứu về chất độc và ngành nghiên cứu về tội phạm. Ngay sau khi bà Ri-te đến gặp Clô-đơ thì Clô-đơ tìm cách thuyết phục biện lý Gô-mét ra lệnh khai quật tử thi của bà Đơ-pô để khám nghiệm. Nhiệm vụ này được giao cho Am-broa-đơ Tác-di-ơ.

Ngày 30 tháng 11, tức là 13 ngày sau khi nạn nhân qua đời, Tác-di-ơ và bác sỹ trợ lý cho ông là Rút-xanh khám-nghiệm tử thi và không thấy trong cơ thể có bộ phận nào bị thương cả. Tất cả các bộ phận của cơ thể đặc biệt tìm đều bình thường không có triệu chứng bị bệnh tả hay bị tắc ruột. Trong khi Tác-di-ơ tiến hành xét nghiệm xem nạn nhân có bị đầu độc bằng một loại thuốc độc nào không thì chánh mật thám Clô-đơ bất thần ra lệnh bắt giam Pô-mơ-re và khám nhà hẩn. Người ta tìm thấy nhiều bức thư tình mà bà Đơ-pô đã viết cho hẩn và đặc biệt là trong nhà hẩn có một số lượng lớn các chất độc và các thuốc chữa bệnh loại độc được, bao gồm các chất như ác-sen-níc, xtrích-nin thăng hoa, a-cô-ni-tin, a-trô-pin, a-xít pru-sích các lá cây dương địa hoàng và cả chất đi-gi-ta-lin.

Ngày 19 tháng chạp, Clô-đơ đến thăm giáo sư Tác-di-ơ và đích thân trao cho giáo sư toàn bộ

thuốc tìm thấy tại nhà Pô-mơ-re và tập thư tình của bà Đơ-pô viết cho Pô-mơ-re từ mười hôm nay. Chánh mặt thám rất sốt ruột, muốn biết rõ sự thật về vụ này và chờ đợi lâu mà vẫn chưa thấy báo kết quả phân tích khám nghiệm khi đến phòng thí nghiệm. Clô-đơ thấy giáo sư Tác-đi-ơ và các trợ lý của ông đang miệt mài xét nghiệm, trong một đồng các chai, lọ và các máy móc phức tạp khác. Họ đi đi, lại lại trong phòng thí nghiệm giữa những đám khói dày đặc như những bóng ma. Tinh thần nhà bác học và các cộng tác viên của ông không lấy gì làm phấn khởi. Họ đã phân tích để tìm dấu vết của các chất thuốc kim loại hay thảo mộc, tiến hành các phản ứng hiện mẫu đối với các chất chiết ra từ các bộ phận của tử thi theo phương pháp của Xta nhưng vẫn không phát hiện được chất độc nào mà họ đã biết. Nhưng các chất chiết đó có vị rất chát. Do đó Tác-đi-ơ tin chắc rằng đó là một loại an-ca-lô-it, mà chưa rõ các phản ứng hóa học, và chất này đã được sử dụng để giết bà Đơ-pô.

Tác-đi-ơ không giấu Clô-đơ sự bực bội của mình đối với cảnh sát pháp y, vì cảnh sát thường không hiểu biết về ngành pháp y, vì cảnh sát thường không hiểu biết về ngành chất độc học. Họ đã đưa đến cho nhà bác học một tử thi, và yêu cầu tìm ra được những điều như những phép lạ. Lẽ ra họ phải kiểm tra thật kỹ nơi xảy ra án mạng, vì việc đó có thể giúp rất đắc lực cho việc nghiên cứu của ngành chất độc học. Trong trường hợp này

chẳng hạn, việc thu lượm những gì nạn nhân đã nôn mửa ra, hay những dấu vết khác còn lại trên sàn nhà, bình thường mà nói thường chứa nhiều chất độc hơn là số lượng chất độc đã đột nhập vào cơ thể, và như vậy sẽ làm cho công việc xét nghiệm của ông dễ dàng, nhanh chóng hơn nhiều.

Sau khi chánh mật thám Clô-đơ ra về, Tác-đi-ơ vừa bực mình vừa lo lắng đã kiểm tra lại toàn bộ số chất độc của Pô-mơ-re được đem lại cho ông. Số lượng các chất an-ca-lô-it đó nhiều đến nỗi, đáng lẽ làm cho nhà bác học dựa vào đó để tìm ra chất độc đã giết nạn nhân, thì trái lại nhà bác học lại cảm thấy có phần nào hơi nản chí. Tác-đi-ơ đã không xem tập thư tình mà bà Đơ-pô viết cho Pô-mơ-re, vì Clô-đơ, đã bị Tác-đi-ơ trút nỗi bực mình lên đầu, quên không chuyển cho nhà bác học vài đoạn trong các bức thư đó, và nó có thể có ích cho việc xét nghiệm của nhà bác học.

Hai ngày sau; ngày 12 chạp ông thất vọng khi thấy thí nghiệm chưa đạt kết quả, nhưng nhờ lại trước đây Xta có lần đã tiêm các chất chiết từ tử thi vào mạch máu các con vật để xác định chất an-ca-lô-it đã được phát hiện bằng các phản ứng hóa học. Ông quyết định tiến hành theo cách đó, tiêm 5 gam chất chiết từ tử thi vào mạch máu một con chó to và khỏe.

Trong hai giờ rưỡi, sức khỏe và nhịp đập của tim con chó hoàn toàn bình thường. Nhưng sau đó, con vật đột ngột nôn mửa, một lá, nằm lăn xuống

sàn. Nhịp đập tim không đều, có lúc không nghe thấy. Sau 6 tiếng rưỡi đồng hồ nhịp đập của tim hạ xuống tới 45 tiếng một phút. Sau 2 giờ con chó thở hổn hển như bị ngạt rồi trở lại bình thường.

Chất chiết mà Tác-di-ơ đã tiêm vào con vật, với liều lượng chưa đủ để gây tử vong, là một chất độc tác dụng đến tim nạn nhân. Tác-di-ơ chắc chắn như vậy.

Tác-di-ơ xem xét kỹ lại những thuốc độc trong sổ thuốc mà Pô-mơ-re đã tích lũy và ông chú ý đến chất đi-gi-ta-lin. Đó là một chất lấy ra từ các lá của cây dương địa hoàng (gọi theo tên hóa học là cây đi-gi-tan). Chất đi-gi-ta-lin có tác dụng chữa bệnh tim do một thầy thuốc người Anh tên là Vi-thơ-rinh tìm ra năm 1775. Chất thuốc này dùng với liều lượng rất ít, cho những kết quả rất tốt đối với bệnh tim nhưng nếu dùng liều lượng lớn thì nó làm tê liệt các cơ bắp của tim và gây tử vong. Những triệu chứng do chất này gây nên giống như những triệu chứng của bà Do-pô trước khi chết.

Sau khi điều tra, công an cho Tác-di-ơ biết, ngày 1 tháng 6 Pô-mơ-re đã mua 1 gam và ngày 19 tháng 6 lại mua tiếp 2 gam chất đi-gi-ta-lin. Nhưng khi khám nhà hắn chỉ còn lại 15 cen-ti-gam chất độc đó như vậy là mười chín phần hai mươi chất độc này đã biến mất. Sự nghi ngờ đã làm cho nhà bác học nảy ra ý nghĩ xem lại các bức thư của bà Do-pô. Vài tuần trước khi chết, trong bức thư gửi cho tình nhân Pô-mơ-re, bà có cho hắn ta biết

là theo lời khuyên của một người bạn, bà đã dùng một ít chất đi-gi-ta-lin để “kích thích”. Người bạn đó không phải là thầy thuốc. Lời thú nhận trong thư đó có vẻ không bình thường vì trong rất nhiều bức thư tình của bà, không một lần nào bà Đơ-pô đề cập đến thuốc và các vấn đề về y học.

Tác-đi-ơ đem số lượng 15 cgr của chất đi-gi-ta-lin tìm thấy ở nhà Pô-mơ-re, tiêm cho con chó thứ hai, chỉ sau 2 giờ con chó tắt thở. Nhà bác học ghi lại thật cẩn thận những triệu chứng mà con vật đã trải qua trước khi tắt thở: nôn mửa, bốn chân, cơ bắp rã rời, nhịp tim rối loạn sau đó tim bị tê liệt. Bây giờ không còn nghi ngờ gì nữa, chính Pô-mơ-re đã sử dụng chất đi-gi-ta-lin giết bà Đơ-pô và hẳn đã chọn chất độc này vì khi đó khoa học chưa biết cách phát hiện nó trong cơ thể nạn nhân.

Đoạn trong thư mà bà Đơ-pô nói về chất đi-gi-ta-lin chỉ là một thủ đoạn do tên Pô-mơ-re dựng nên. Để tránh mọi điều nghi ngờ, tránh cả trường hợp khi khám nghiệm thấy có chất đi-gi-ta-lin trong cơ thể nạn nhân, tên Pô-mơ-re đã đề nghị tình nhân của hắn, bằng cách nào đó, ghi đoạn dùng đi-gi-ta-lin vào trong một bức thư. Nếu người ta buộc tội thì hắn có sẵn bằng chứng để cãi lại: người phụ nữ đáng thương đó đã vô ý tự dùng một liều lượng quá mạnh chất đi-gi-ta-lin.

Đó là những kết luận, rất hợp lý, mà Tác-đi-ơ đã rút ra. Nhưng nhà hóa học biết rằng những suy nghĩ của cá nhân ông chưa thể là bằng chứng vững

vàng, sắt thực. Ông nhô lại liều lượng chất chiết tiêm vào mạch máu con chó thử nhất chưa đủ làm cho chết; và điều này rất có thể được bị cáo lợi dụng để cãi lại: chất chiết đó tiêm vào chó mà nó không chết thì thuốc đó không thể gây tử vong cho bà Đơ-pô được. Thấy cần phải tìm một bằng chứng có tính chất quyết định, nhà bác học Tác-đi-ơ không tiến hành các thí nghiệm với các con chó mà tiến hành với các con ếch. Các nhà bác học phát hiện tim của ếch rất nhạy cảm với các thuốc độc và phản ứng như tim của người.

Chiều tối ngày 12 tháng chạp, một nhân viên cảnh sát dưới quyền Clô-đơ mang đến cho nhà bác học hai gói, một gói đựng miếng gỗ sàn nhà trên đó có vết nôn mửa và gói kia đựng lớp vỏ bào gỗ sàn nhà cũng có dính những thứ nạn nhân đã nôn mửa.

Clô-đơ thẩm thía về những nhận xét trách móc của nhà bác học Tác-đi-ơ khi bắt tay vào việc, đã kiểm tra lại rất kỹ phòng ngủ của nạn nhân và phát hiện được vài dấu vết mà ông hy vọng sẽ giúp ích cho nhà bác học trong việc xét nghiệm.

Ngay đêm đó, Tác-đi-ơ bắt tay vào việc. Trong báo cáo của ông, nhà bác học có ghi: "Xuất phát từ nguyên tắc là chất bắn thương tụ lại ở các khe trên nền nhà, các chuyên gia chúng tôi đã thu lượm rất cẩn thận các chất bắn đó. Những chất này còn hơi ướt chưa khô hẳn, dính với đất, cát ở trong phòng". Chất bắn này, sau khi hòa trong rượu ô-ty-líc, lọc đi lọc lại rồi rửa và làm cho bay hơi thì được một chất lỏng.

Tác-di-ơ chọn ba con ếch, để chúng "trong môi trường âm" mổ lấy tim đặt ra ngoài ngực, nhịp đập của nó vẫn bình thường, điều hoà (40 đến 42 nhịp đập mỗi phút); ông để nguyên một con để quan sát, tiêm vào con thứ hai, 1 cgr chất đi-gi-ta-lin trộn với 5 gam nước và tiêm vào con thứ ba 5 gam chất chiết lấy từ chất mà nạn nhân đã nôn ra trước khi chết.

Những quan sát ghi lại được rất rõ: sau nửa tiếng con thứ nhất vẫn bình thường, còn hai con kia có những triệu chứng y như nhau; sau 6 phút, nhịp đập của tim hạ xuống chỉ còn 30 đôi khi xuống tới 20; sau mười phút, nhịp đập trở nên rối loạn không vượt quá 15 hay 20 lần, và sau 31 phút, tim của 2 con này ngừng đập hẳn.

Để bảo đảm chắc chắn, Tác-di-ơ lặp lại rất nhiều lần các thí nghiệm trên trong 15 ngày liền. Ngày 20 tháng chạp, ông để nghị với Clô-đơ cho lấy gỗ sàn nhà không có vết nôn mửa xét nghiệm. Ông làm như vậy để kiểm tra trong chất dùng đánh bóng sàn nhà có một chất độc nào khác mà có tác dụng như tác dụng như tác dụng của chất đi-gi-ta-lin mà ông đã thấy hay không. Ông điều chế và chiết các chất lấy từ những vỏ gỗ bào ở sàn nhà có một chất độc nào khác mà có tác dụng như tác dụng của chất đi-gi-ta-lin mà ông đã thấy hay không. Ông điều chế và chiết các chất lấy từ những vỏ gỗ bào ở sàn nhà, dưới gầm giường cùng các bụi bẩn, rồi cũng tiêm vào ếch. Lần này tim của ếch vẫn đập bình thường. Và chỉ khi đó, ông mới gửi

báo cáo kết quả đến biện lý Gô-nô. Ông kết luận bà Đơ-pô bị đầu độc chết và cho thấy khả năng “chất độc đã được sử dụng là chất đi-gi-ta-lin”.

Tác-di-ơ cũng dự đoán trước là luật sư La-sô, người đứng ra bào chữa cho bị cáo, một luật sư vừa tài ba vừa học rộng, sẽ phản đối báo cáo của Tác-di-ơ... vì báo cáo của Tác-di-ơ, muốn chứng minh có chất độc thảo mộc, đã tiến hành thí nghiệm với các con vật.

Nếu khi đó nhà bác học biết được một sự kiện xảy ra sau đó bảy mươi năm, thì chắc chắn ông đã đương đầu với luật sư trên một cách mạnh mẽ hơn. Sự việc đó như sau: 70 năm sau, vào năm 1938, một phụ nữ góa chồng ở nước Bỉ, 59 tuổi, tên là Ma-ri A-lếch-xăng-drin Béch-ke bị truy tố về tội đã đầu độc mười một người bằng chất đi-gi-ta-lin, bị toà án Brúc-xen xử phạt tù chung thân. Các chuyên gia lớn thời kỳ này đã biết lợi dụng những tiến bộ của khoa học từ thời Tác-di-ơ, mổ xẻ các nạn nhân để khám nghiệm.

Năm 1863 (thời kỳ xảy ra vụ ám hại bà Đơ-pô) Hen-rich Ki-lin-ni mới ra đời, đến khi trở thành bác học ông đã dành nhiều năm trời ròng rã để khám phá những bí mật của chất đi-gi-ta-lin. Ki-lin-ni đã tìm ra được một phương pháp hóa học để chuyển chất nào trong đó có chất an-ca-lô-ít sang màu chàm. Phương pháp này có hiệu quả khi dùng một lượng lớn đi-gi-ta-lin nhưng giết người chỉ cần dùng một lượng rất ít đi-gi-ta-lin cũng đủ gây tử

vong. Trường hợp này các bác sĩ pháp y không thể phát hiện được, chính vì vậy mà trong vụ án Béch-kê, các chuyên gia muốn chứng minh đó là một vụ đầu độc, không sử dụng các phản ứng hóa học mà sử dụng những thí nghiệm Tác-di-ơ tiến hành bảy mươi năm trước, tức là vào năm 1863.

Khi phiên tòa xử án tên bác sĩ Pô-mơ-re tiến hành vào mùa xuân năm 1864, thì chỉ một mình Tác-di-ơ đương đầu với bên bào chữa cho bị cáo mà đại diện là luật sư La-sô. Ông đã không nhầm khi dự đoán trước sẽ phải đương đầu với những lý lẽ danh thép mà La-sô sẽ trút cho ông.

Luật sư La-sô, với giọng vừa hùng hồn vừa lâm ly thống thiết, đã tập trung công kích phương pháp nhà bác học đã áp dụng. Luật sư nói: “theo như lời buộc tội, bà Đơ-pô đã bị đầu độc chết. Vậy thì chất độc đó đâu? Chúng ta có nhìn thấy, người được hay sờ mó vào nó chưa? Đã có phản ứng hóa học nào xác định có chất độc đó bằng cách làm chuyển màu sắc một chất nào đó ở trong chất độc đó không? Tác-di-ơ biết rõ là ông không tài nào đưa ra được bằng chứng dựa vào các phản ứng hóa học. Vậy thì, có phải do kiêu ngạo, mà ông đã tiến hành những thí nghiệm để cho người ta thấy rõ bị cáo có tội hay vô tội, phải chết đến tội hay vẫn được sống. Và những thí nghiệm đó của ông không có gì là chắc chắn thuyết phục nổi chúng ta, nó mơ hồ đến nỗi làm cho chúng ta khi nói đến tá, nó mơ hồ đến nỗi làm cho chúng ta khi nói đến phải sợ hãi. Thật

là điều lố bịch khi tìm cách kết luận đối với các con ếch, vâng đối với các con ếch. Ngay cả với hàng loạt những con vật đã thí nghiệm, ông Tác-di-ơ cũng không thể làm cho bất kỳ ai tin rằng tim của con ếch lại giống hệt như tim của người. Không ai cấm ông điều chế những “chất chiết” trên, và cũng không ai cấm ông tiêm vào con ếch. Nhưng không một quan tòa nào, không một bồi thẩm nào lại tin là thi thể của nó chứa chất thuốc độc bí hiểm đi-gi-ta-lin. Các thảo mộc khi bị phân hủy sản ra một chất độc thảo mộc. Liệu ông Tác-di-ơ có nghĩ rằng, sự phân hủy của chất a-bu-min trong tử thi có thể sinh ra một chất độc nào đó, không liên quan gì đến chất đi-gi-ta-lin, nhưng có thể làm cho con ếch chết? Liệu chuyên gia có nghĩ đến khả năng đó không? Tòa án và các vị bồi thẩm cũng không thể không nghĩ đến điều đó...”

Lời bào chữa đó của luật sư La-sô cũng không cứu nổi được Pô-mơ-re. Tòa công nhận hắn là có tội và bị tử hình ngày 9 tháng 6 năm 1864.

Luật sư bào chữa cho bị can thất bại vì Tác-di-ơ đã đưa ra bằng chứng không phải là những chất chiết ra từ các bộ phận mà là từ những thứ nạn nhân đã nôn mửa ra. Ý kiến chính trong lời bào chữa của luật sư La-sô là giả thiết có sự xuất hiện các chất độc thảo mộc trong tử thi người chết, và giả thiết đó vô lý đến nỗi không ai quan tâm đến nên đã bị thất bại. Mọi người đều cho rằng lập luận vô lý đó chỉ có thể có trong đầu óc của một vị luật sư giàu có, một vị

luật sư giàu tưởng tượng, tìm đủ mọi thứ lý lẽ để bênh vực cho khách hàng của mình.

Thật ra, không phải chỉ như vậy. Mặc dù ý kiến trên rất xa lạ với các phương pháp vật lý nhằm tìm ra chất độc trong cơ thể, nhưng nó cũng báo trước sự phát hiện một sự thật, mà sự thật đó đã làm cho các chuyên gia nghiên cứu về các chất an-ca-lô-ít phải trải qua một cuộc khủng hoảng kéo dài và lo lắng.

3-7

Ngày 13 tháng 5 năm 1882, tại Toà án Đại hình Ôn Bai-lây ở Luân Đôn, luật sư Mông-ta-gu Uy-hem đã trình bày một bản bào chữa hay nhất trong đời ông. Các bồi thẩm, chương lý, Héc-sen, chánh án Hăng-ri Hạo kin, công chúng dự phiên tòa và chính cả bị cáo bác sĩ Goóc-giơ Hăng-ri Lam-xon 30 tuổi, da mặt xanh trái ngược với bộ râu sẫm, tất cả đều như dán mắt, nhìn vào vị luật sư to lớn đang bào chữa.

Ngày 3 tháng chạp năm 1881, Lam-xon bị nghi đã đầu độc chết người anh vợ bị liệt Péc-xy Giôn. Lam-xon đang ở trong một hoàn cảnh bất lợi. Các chuyên gia về chất độc học như bác sĩ Tô-ma Xtô-ven-xon, giáo sư bộ môn hóa, bác sĩ pháp y tại bệnh viện Guy và bác sĩ Ô-guyét Duy-rê ở bệnh viện Oét-minh-xto, trong khi khám nghiệm tử thi của

nạn nhân đã phát hiện có một chất an-ca-lô-ít, có những đặc tính giống như chất a-cô-ni-tin.

Từ nhiều năm trước tại Luân Đôn, chưa có phiên tòa nào lại đông người dự như vậy, có thể chính bản thân bị cáo và cũng có thể do chính một bác sĩ đã giết người bằng một thứ thuốc độc bí hiểm, đã thu hút đông đảo người xem.

Lam-xon con trai một người Anh. Với tư cách là bác sĩ khoa ngoại, đã tham dự vào cuộc chiến tranh giữa hai nước Xéc-bi và Thổ-nhĩ-kỳ năm 1876. Chính vào thời kỳ này Lam-xon nghiện chất Moóc-phin. Sau khi trở về nước Anh, Lam-xon kết hôn với một phụ nữ mồ côi, con út của một gia đình có 4 anh em và bố mẹ cô ta để lại một gia tài nhỏ. Phần hồi môn của vợ đã bị chi hết sạch để mở phòng khám bệnh ở Boóc-nơ-mao. Bác sĩ Lam-xon bị các chủ nợ đến đòi nhưng không bị phá sản vì người anh vợ Ốc-be đột ngột từ trần để lại một phần gia tài cho em gái là vợ Lam-xon. Năm 1881, Lam-xon lại một lần khủng hoảng nữa về tài chính phải bỏ nước Anh sang Mỹ. Khi trở lại nước Anh, cảnh túng thiếu lại tái diễn. Nghiện moóc-phin ngày càng nặng lên, không đủ tiền để mua chất này, đối với Lam-xon thật là một cơn ác mộng triền miên. Hắn cầu cứu người chị dâu có chồng ở đảo Oai-tơ cho vay tiền, nhưng không được. Hắn lại sang Mỹ, rồi trở về nước Anh cùng vợ trọ tại khách sạn Nen-xon, làm séc giả để trả tiền trọ. Rồi đến ngày 3 tháng chạp 1881, Péc-xy anh vợ hắn chết.

— Nếu thật sự đó là vụ ám hại, thì động cơ cũng dễ thấy ngay: Lam-xon vợ nợ không một xu dính túi, biết chắc chắn rằng, nếu Péc-xy chết, thì vợ hắn sẽ được thừa hưởng một phần gia tài. Péc-xy bị liệt cả hai chân phải ngồi trên ghế có bánh xe, sống tại trường Blen-nem ở Vin-bơ-đon. Trong phiên xử án, những chi tiết xung quanh cái chết của Péc-xy đã được đưa ra xem xét rất cẩn thận.

— Đầu tháng chạp, Lam-xon viết thư cho Péc-xy báo cho biết có ý định đến thăm, lý do là vì hắn và vợ có ý định dời sang ở tại Pa-ri.

— Ngày 3 tháng chạp, tên bác sĩ Lam-xon, người xanh nhợt, gầy gò, run như đang lên cơn sốt đến trường Blen-nem thăm Péc-xy. Béc-rúc, hiệu trưởng của trường đưa Lam-xon đến tận phòng Péc-xy và có mặt suốt trong buổi gặp gỡ đó. Một lúc sau, hiệu trưởng mời Lam-xon uống nước quả. Tên bác sĩ đề nghị cho hắn đường vì hắn nói rằng xưa nay vẫn dùng đường để uống loại nước quả đó. Hắn mở gói đựng bánh ga-tô chia làm ba phần cho hiệu trưởng, Péc-xy và hắn, mỗi người một phần. Cả ba người cùng dùng bánh đó. Sau đó Lam-xon rút trong cặp ra vài ống thủy tinh nhỏ và nói với hiệu trưởng trong ống chứa một chất đặc biệt, sản xuất tại Mỹ. Chất này làm tăng vị của thuốc sẽ giúp cho uống được dễ dàng hơn. Hắn nói thêm, hắn để lại cho Béc-rúc một ít đường phòng khi có học sinh của ông phải dùng thử thuốc chữa bệnh nào đó có mùi vị rất khó uống, thì có thể pha thêm vào để uống.

Lam-xon mở một nắp ống cho thêm đường vào, sau đó đẩy lại, rồi mỉm cười nói: “Péc-xy hãy dùng đi, để cho mọi người thấy là dễ uống”. Muốn làm Lam-xon vui lòng, Péc-xy uống ngay. Ngay sau đó Lam-xon ra về, lấy cô là có hẹn với một người ở Luân Đôn.

Mười phút sau Péc-xy xỉu đi, bị co giật rất mạnh đến nỗi các bạn phải ghì chặt xuống giường, người như bị ngạt thở. Bác sĩ Bét-xy thấy thuốc của trường cùng đồng nghiệp là bác sĩ Lít-ton hoàn toàn bất lực trước sự diễn biến của bệnh. 9 giờ rưỡi, cơn đau lại tăng gấp bội. Péc-xy lúc thì run bắn người, lúc thì có cảm giác như da thịt bị xé ra. Cơn đau dồn dữ dội đến nỗi, bác sĩ Lít-ton, phải tiêm cho Péc-xy nhiều lần chất moóc-phin. 11 giờ 20 phút, sau khi bị cơn đau dẫn vật Péc-xy tắt thở.

Các bác sĩ Bông, Be-ry và Lít-ton mổ tử thi khám nghiệm không thấy bộ phận nào trong cơ thể bị tổn thương đến nỗi gây tử vong, ngoài triệu chứng nạn nhân bị sưng phổi nhẹ. Lời phỏng đoán của bác sĩ Bông có vẻ có căn cứ: nạn nhân đã bị đầu độc bằng một chất an-ca-lô-ít. Sự nghi ngờ này ám chỉ Lam-xon, vì bệnh xuất hiện sau khi Lam-xon rời khỏi đây và sau khi Péc-xy đã uống thuốc bí hiểm của Lam-xon.

Ngày 4 tháng chạp, thanh tra mật thám Phu-lơ đến khám phòng của người chết, mang đi những thứ còn sót lại của bánh ga-tô, nước uống và đường. Thanh tra mật thám But-sơ sở mật thám

liên bang Xcốt-len Y-ác nhận nhiệm vụ truy tìm Lam-xon, được biết tên này đã sang Pháp. Cùng ngày, một dược sĩ tên là Hác-bru-ri đọc báo biết tin về cái chết của Péc-xy đã đến gặp cảnh sát, cung cấp cho cảnh sát biết một số chi tiết. Ông làm việc bào chế tại hiệu thuốc A-len và Hác-bru-ri nhờ là ngày 24 tháng 11 có bán cho Lam-xon 2 gam chất A-trô-pin, vì mua loại thuốc này phải cho thấy thuốc biết tên mình.

Nhận được tin này, phó giám đốc mật thám Uy-liêm-xon phái ngay thượng sĩ công an Mô-de sang Pa-ri bắt tên tội phạm đã chạy trốn. Nhưng trước khi Mô-de tới Pa-ri, thì Lam-xon đã trở lại nước Anh, và điều làm cho thanh tra Brét-sơ phải ngạc nhiên là hắn lại đến trụ sở của sở mật thám. Tên bác sĩ nói rằng, hắn rất bất bình với báo chí vì đã có những lời vu khống nên hắn trở về Anh để chứng minh mình vô tội, bị nghi oan. Hắn có vẻ bị kích thích mạnh rõ ràng là do chất moóc-phin. Sau khi bắt, Brét-sơ cho khám vali của hắn và thấy có một quyển sách khoa học mô tả tác dụng của các chất độc thảo mộc đối với cơ thể người.

Vào thời kỳ này ở nước Anh việc xét nghiệm chất độc cũng như những thí nghiệm mà các thầy thuốc và các bác sĩ pháp y tiến hành, chỉ được phép khi có lệnh của chương lý. Nói chung, ở nước Anh, những việc đó thường giao phó cho các bác sĩ pháp y, hay các giáo sư hóa học chuyên về các chất thuốc độc. Lần này việc đó được giao cho bác sĩ Đuýp-rê

và Tô-ma Xtê-ven-xơn. Từ năm 1878 Xtê-ven-xơn đã thay thế giáo sư An-phrết Tay-lơ tại bệnh viện Ghi. Xtê-ven-xơn là con một chủ trại ở bang Yoóc-sai, rất bảo thủ, không tin vào cái mới, tuy nhiên, ông cũng được mọi người biết đến. Trong vài vụ án giết người bằng đầu độc mặc dù vẫn sử dụng những dụng cụ, máy móc cũ kỹ, lỗi thời ông cũng đã giúp đỡ rất đắc lực cho tòa án. Do cách làm việc tỷ mỉ, chính xác cho nên với những dụng cụ thô sơ, ông cũng đã tìm ra được nhiều vụ đầu độc bằng những chất độc rất bí hiểm và phức tạp.

Ngày 8 tháng chạp, Xtê-ven-xơn và Đuyép-rê, xét nghiệm những phần còn lại của bánh ga-tô, nước uống và đường cũng theo phương pháp Xta điều chế những chất chiết ra từ gan, thận, lá lách, dạ dày và thứ ăn trong dạ dày của tử thi. Những phản ứng hóa học cho thấy, trong đó chỉ có một số lượng rất ít chất moóc-phin không đủ để gây tử vong. Theo giải thích của Xtê-ven-xơn, chất moóc-phin, với số lượng quá ít như vậy chắc là moóc-phin mà bác sĩ Lit-tơn đã tiêm cho bệnh nhân. Xtê-ven-xơn cũng không tìm ra trong đó chất a-trô-pin mà được sĩ đã bán cho Lam-xơn. Xtê-ven-xơn, có khả năng đặc biệt (và cũng nguy hiểm nữa) là sử dụng vị giác để phát hiện và thấy chất độc. Ông quyết định nếm các chất chiết và thấy có chất a-cô-ni-tin. Khi phát hiện được chất này, ông cũng chưa rõ là được sĩ pha chế ở hiệu thuốc A-len đã đến trụ sở mật thám cải chính lời khai báo trước ngày 24 tháng 11, hiệu thuốc trên đã bán cho Lam-

xon không phải là 2 gram a-trô-pin mà là a-cô-ni-tin. Xtê-ven-xon đã áp dụng tất cả các phương pháp hóa học để tìm xem trong tử thi có những chất an-ca-lô-ít nào không, nhưng không thấy có. Xtê-ven-xon cũng biết rằng vào thời kỳ đó người ta chưa tìm ra tác nhân hóa học giúp phát hiện chất a-cô-ni-tin trong cơ thể người, nên ông quyết định làm theo cách của Tác-di-ơ là tiêm vào chuột bạch chất a-cô-ni-tin. (Theo ý kiến của một số thầy thuốc, nếu dùng chất này để xoa bóp, thì làm giảm được bệnh đau dây thần kinh, và ông cũng tiêm chất chiết lấy ở tử thi vào một số con chuột bạch khác. Sau ba mươi phút, tất cả các con chuột đã được tiêm chất a-cô-ni-tin hay chất chiết từ tử thi đều chết, và trước khi chết chúng có những triệu chứng giống nhau, đặc biệt nhất là co giật. Khi thí nghiệm này vùn kết thúc thì ông mới được biết tin đích chính của được sĩ bào chế của cửa hàng dược phẩm.

Vì chất a-cô-ni-tin được bán dưới nhiều dạng pha chế khác nhau nên nhà nghiên cứu về độc được Xtê-ven-xơ tiến hành lại các thí nghiệm với chất mà hiệu thuốc A-len đã bào chế, và lần này, các con chuột được đem ra thử nghiệm cũng có những triệu chứng như các lần trước. Xtê-ven-xon đã làm thí nghiệm trước mọi người để chứng minh đưa vài mi-li-gam chất này vào trong ống nghiệm và thêm vào đó ít đường để làm mất mùi vị rất đặc biệt của chất an-ca-lô-ít đó. Ngày 11 tháng 5, tức là đến ngày thứ tư của phiên tòa xét xử vụ Lam-xon,

hai nhà bác học Xtê-ven-xơn và Đuyép-rê đã trình bày trước tòa các bằng chứng trên.

Ngay sau khi họ vừa dứt lời, luật sư bào chữa cho bị cáo Lam-xơn là Mông-ta-tu Uy-liêm đứng dậy nêu câu hỏi chính xác cho nhà bác học. Vì chưa đoán được ý đồ của luật sư, những người dự phiên tòa chú ý lắng nghe từng lời của ông. Khi chất vấn xong, luật sư kết thúc bằng câu hỏi sau: "Như vậy, có phải ông đã chắc chắn tìm thấy trong thi thể Péc-xy Giôn một loại chất độc thảo mộc và ông đã khẳng định là nạn nhân đã bị đầu độc chết bằng chất an-ca-lô-ít?"

Xtê-ven-xơn gật đầu đồng ý. Luật sư Uy-liêm tiếp tục nói: "Là một nhà bác học ông phải theo sát những tiến bộ của khoa học. Nhưng tôi ngạc nhiên mà thú nhận rằng, theo ý tôi, hình như chưa nghe nói đến phát minh gần đây của các nhà bác học Ý. Phát minh đó gây chấn động trong các nhà nghiên cứu về chất độc. Như vậy, liệu có được phép cho rằng ông chưa hay biết gì về kết quả nghiên cứu các nhà hóa học đó. Họ đã chứng minh chắc chắn rằng trong tử thi của một người chưa bao giờ dùng thuốc có chất an-ca-lô-ít, có thể xuất hiện những chất trong đó có chất an-ca-lô-ít, khi thi thể này bị thối rữa, và cũng tác dụng như những chất độc thảo mộc. Chắc ông cũng không biết rằng, mới đây ở Ý, các nhà nghiên cứu chất độc thảo mộc đã đi đến kết luận đó là một vụ giết người nhưng thật ra chỉ có vụ án mạng nào cũ".

Mỗi câu trong bài bào chữa của luật sư đã dần dần cho thấy rõ ý định của luật sư Uy-liêm. Có thể nói, trong việc bào chữa ông đã vận dụng một thứ vũ khí vừa mới lạ vừa đặc biệt đến nỗi mọi người dự phiên tòa vừa ngỡ ngàng vừa bán tín bán nghi. Để tìm cách làm lung lay những bằng chứng mà các chuyên gia đã đưa ra, ông đã tham khảo ý kiến của giáo sư Tin-di, một nhà nghiên cứu về các chất độc, cũng nổi tiếng như Xtê-ven-xơn. Giáo sư Tin-di theo dõi cẩn thận những tiến bộ đạt được trong ngành nghiên cứu chất độc, mà nhiều khi các đồng nghiệp của ông vẫn chưa biết. Tin-di biết rõ tính bảo thủ của Xtê-ven-xơn, và tin rằng bạn đồng nghiệp lỗi lạc đó của ông chưa biết phát hiện mới về sự xuất hiện các chất kiềm trong các tử thi. Ông có khuyên Uy-liêm nêu vấn đề đó ở phiên tòa.

Ngay từ năm 1865, nhà hóa học Mác-cac đã lấy được từ các tử thi những chất kiềm rất giống chất độc thảo mộc cô-ni-tin. Các chất này có mùi rất giống mùi nước tiểu chuột và khi dùng a-xít mô-lip-di-cô phốt-pho-ric tác dụng vào thì người ta được một chất lắng kết tinh theo hình lăng trụ, màu vàng tương tự như chất cô-ni-xin. Từ đó, nhiều nhà hóa học nghiên cứu về hiện tượng các chất đó được mang tên là chất an-ca-lô-ít của tử thi hay còn gọi là chất tô-ma-in.

Một được sĩ người Ý tên là Phăng-xét cô Xen-ni giáo sư hóa học Trường đại học Tổng hợp Bô-lô-nhơ, đã giúp người ta hiểu nhiều về các chất an-ca-

lô-ít. Năm 1878, ông cho xuất bản cuốn sách nhan đề: "Về các chất tô-ma-in và các chất an-ca-lô-ít có trong tử thi và tầm quan trọng của chúng đối với ngành nghiên cứu các chất độc". Trong cuốn sách đó ông đề cập đến rất nhiều công trình khảo cứu nhằm làm sáng tỏ hiện tượng bí ẩn này.

Ông đã dẫn chứng hai trường hợp giết người mà các chuyên-gia khi xét nghiệm đã bị nhầm vì các chất tô-ma-in. Trường hợp thứ nhất, các nhà nghiên cứu về chất độc đã uỷ nhiệm mổ tử thi một sĩ quan cao cấp, tướng Gíp-bon, bị chết đột ngột ở miền Nam nước Ý. Khi khám nghiệm, họ thấy có dấu vết của chất đen-phi-nin. Một người ở của tướng Gíp-bon bị nghi dính líu vào vụ giết người này. Nhưng thấy động cơ vụ giết người không rõ ràng, chắc chắn để buộc tội, nên tòa đề nghị Xen-mi tiến hành xem xét lại. Nhà bác học nhận thấy chất chiết ra từ các bộ phận của tử thi, với tác dụng của một số hoá chất nào đó có tác dụng tương tự như khi tác dụng các hóa chất trên với chất đen-phi-nin. Nhưng khi ông tiêm chất triết từ tử thi vào con ếch thứ hai ông nhận thấy chúng có những phản ứng khác nhau. Trong cả hai trường hợp, tim của chúng đều ngừng đập. Nhưng đối với các con ếch bị tiêm chất đen-phi-nin thì tim ngừng đập khi tắm trường, còn đối với các con ếch bị tiêm chất chiết thì tim ngừng đập khi tắm thu. Nhận xét đó thúc đẩy Xen-mi (ông hy vọng như vậy, tiến hành lại các phản ứng để xác định chính xác sự khác nhau giữa chất độc nguyên chất

và chất chiết từ tử thi. Cuối cùng ông thấy với tác dụng của chất hy-pô-sun-phit vàng và ka-li thì chất đen-phi-nin cho một chất lỏng rất đặc biệt, còn đối với chất chiết thì không thấy gì. Xen-mi rút ra kết luận là tướng Gip-bon không phải là nạn nhân của vụ đầu độc bằng chất đen-phi-nin mà sau khi chết thì những chất "an-ca-lô-ít động vật" được tạo nên trong tử thi.

Vụ thứ hai còn có ý nghĩa sâu sắc hơn: cái chết của bà Xôn-đô-nhờ goá chồng, ở thị xã Crê-môn làm nhân dân bàn tán, nghi ngờ. Mười hai ngày sau, biện lý đề nghị các nhà hóa học ở đây tiến hành xét nghiệm tử thi và họ tìm thấy có chất moóc-phin.

Nhưng vì thiếu bằng chứng về động cơ gì đã thúc đẩy một tên nào đó gây ra án mạng, các quan tòa quyết định tiến hành khám nghiệm tử thi lần thứ hai và trao nhiệm vụ này cho các nhà nghiên cứu về chất độc ở hai thành phố Mi-lăng và Brít-xia. Báo cáo kết quả xét nghiệm của họ khẳng định rõ ràng dứt khoát: trong tử thi có một chất an-ca-lô-ít nhưng đó không phải là chất moóc-phin. Nhà bác học Xen-mi được mời giải quyết sự khác biệt về mặt khoa học này.

Trước hết Xen-mi tiến hành những phản ứng hóa học đã làm cho người ta nghi là có moóc-phin trong chất chiết lấy từ tử thi. Những cuộc thử nghiệm Pen-la-gri tuyệt đối âm tính và phản ứng khác nhau của các con ếch, một số được tiêm moóc-phin nguyên chất và số kia được tiêm chất chiết từ

tử thi đã xóa bỏ mọi hoài nghi: thí thể người phụ nữ góa, mà người ta cho rằng bị đầu độc, thực ra đã có một chất an-ca-lô-ít động vật mà các phản ứng hóa học đã làm cho các nhà bác học có những kết luận sai lầm. Sau đó Xen-mi đã khẳng định rằng, phương pháp thử nghiệm Pen-la-gri giúp ta xác định xem có chất moóc-phin hay không một cách tốt nhất, với trình độ khoa học vào thời kỳ đó.

Như vậy Xen-mi đã tìm ra khả năng để phát hiện được những sai lầm nghiêm trọng trong những cuộc xét nghiệm mà cho đến khi đó người ta vẫn tưởng rằng được dựa trên cơ sở khoa học chắc chắn. Từ đó cần được kiểm tra lại cho chắc chắn hơn. Kết luận của nhà nghiên cứu chất độc cho rằng có một chất độc thảo mộc trong một chất nào đó. Phát hiện của Xen-mi làm những nhà lãnh đạo Bộ tư pháp của Ý sửng sốt. Đến năm 1880, họ ra chỉ thị thành lập một tiểu ban đặc biệt có trách nhiệm làm sáng tỏ về mặt khoa học vấn đề các chất an-ca-lô-ít trong tử thi. Thời kỳ đó, phát hiện của Xen-mi đã lan rộng khắp châu Âu, làm các nhà nghiên cứu chất độc phải bối rối lúng túng.

Luật sư Mông-ta-gu Uy-liêm lợi dụng điều nghi ngờ đó đặt một loạt những câu hỏi chất vấn Xtê-ven-xơn trong phiên tòa ngày 11-5-1882. Công chúng dự phiên tòa yên lặng chăm chú theo dõi. Chỉ sau ít phút, họ hiểu ngay là nhà nghiên cứu chất độc người Anh chỉ biết qua loa hời hợt những công trình nghiên cứu trên lục địa châu Âu về các

chất "an-ca-lô-ít động vật". Xtê-ven-xơn thừa nhận có vài nhà bác học châu Âu cho rằng các chất an-ca-lô-ít của tử thi cũng có những phản ứng, như các chất độc thảo mộc. Riêng ông, ông chưa nghe nói về nhà bác học Xen-mi, và cũng chưa đọc các tác phẩm của ông đó, vì không biết tiếng Ý. Xtê-ven-xơn phải đồng ý là thuyết của các nhà bác học châu Âu nghiên cứu về chất độc cho rằng có sự giống nhau giữa các chất an-ca-lô-ít của các tử thi và các chất độc thảo mộc, phù hợp với sự thật. Ông cũng phải chấp nhận là chất tô-ma-in và chất an-cô-ni-lin có vị giống nhau. Bị hỏi dồn dập, ông thừa nhận là trong đời ông đã từng mổ rất nhiều tử thi để xét nghiệm, nhưng chưa có trường hợp nào gặp chất "an-ca-lô-ít của tử thi" thật sự độc. Riêng bản thân ông chưa bao giờ gặp trường hợp tìm thấy trong tử thi một chất có vị giống chất a-cô-ni-tin.

Ông hoàn toàn không có ý tranh cãi với các bạn đồng nghiệp trên lục địa, nhưng dù sao cũng cần nhấn mạnh là toàn bộ vấn đề trên, còn có những điểm nghi vấn, chưa chắc ở mức độ cần thiết.

Luật sư Uy-liêm rất phấn khởi trong việc đương đầu với nhà bác học Xtê-ven-xơn. Uy-liêm đã làm cho những người dự phiên tòa cùng chung mối nghi ngờ về hiệu lực của khoa chất độc học như mọi người khác, và đã vực lại được tình thế nguy ngập của khách hàng của ông. Mọi người đều vừa nón nóng vừa tò mò chờ đợi bài bào chữa của ông ngày 23 tháng 5.

Bài bào chữa của ông kéo dài cả hai phiên xử ngày 13 và 14 tháng 5. Mở đầu, ông làm cho tất cả mọi người tham dự phiên tòa phải xúc động, khi ông quay về phía các bồi thẩm, và nói: "Tôi xin phép nói với các vị là bác sĩ Xtê-ven-xơn đã thừa nhận rằng vấn đề các chất an-ca-lô-ít được tạo ra trong các tủ thí chưa được giải quyết, chưa được kết luận rõ ràng, dứt khoát. Vì vậy, khi tuyên bố số phận của bị cáo, các vị cần lưu ý đến sự tranh luận về mặt khoa học trên, các vị cần cân nhắc thận trọng mọi dự kiến của vấn đề đó. Nếu thật sự những chất an-ca-lô-ít đã được tạo ra trong các thí thể, tôi thấy cần thiết phải nói rõ trong trường hợp này, là từ ngày qua đời đến ngày mổ xác khám nghiệm, thời gian giữa hai sự việc đó là sáu ngày. Như vậy, liệu các vị có dám chấp nhận cái chết của Péc-xy do bị đầu độc bằng chất a-cô-ni-tin hay không? Mọi sự phân tích trung thực các yếu tố liên quan đến vụ này cần phải nêu được những gì là chắc chắn, những gì còn nghi ngờ. Trước khi có thể kết luận được là việc đầu độc bằng a-cô-ni-tin đã kết liễu cuộc đời của Péc-xy, tôi thấy cần thiết là phải xóa bỏ được mọi nghi vấn. Trong chính trường hợp này liệu những bằng chứng đã thật sự chính xác vững vàng chưa. Trong trường hợp phải chọn một trong hai con đường, có nên chọn việc xử công bằng nhất là tuyên bố vụ này "chưa đủ bằng chứng".

Khó mà xác định liệu Uy-liêm có thật tin là mình có thể cứu được bị cáo không. Ông cũng thừa

nhận ngoài những kết luận của các nhà chất độc học, thì các bằng chứng buộc tội khác rất nặng đối với Lam-xon. Tuy vậy, trong bản luận tội bị cáo do chương lý Hôc-sen trình bày làm cho mọi người có ý nghĩ đó hiểu sâu sắc. Chương lý nói với các bồi thẩm: "Người ta đã nói với các vị là kết quả các cuộc thí nghiệm y học và khoa học là một loại đầu cơ trục lợi. Những ai đồng ý với quan điểm đó giúp mỗi chúng ta tiêu diệt cuộc sống của một con người mà không lo bị trừng phạt... Muốn như vậy, tên giết người chỉ cần chọn một thứ thuốc độc mà chưa ai biết, và chắc chắn hắn sẽ thoát khỏi sự trừng phạt..." Lời kêu gọi đó của chương lý Hôc-sen cũng giống như lời kêu tuyệt vọng trước đó 60 năm của chương lý Pháp Đơ-bơ trong vụ án Cát-xanh.

Ngày 14 tháng 5, sau ba giờ luận tội hội đồng xử án xác nhận tên bác sĩ Lam-xon là kẻ tội phạm và chánh án Hao-kin tuyên án tử hình. Sau này người ta người ta mới rõ rằng, hội đồng xử án chỉ căn cứ vào các bằng chứng mà cuộc điều tra đã làm sáng tỏ để kết tội chứ không dựa vào kết luận của các chuyên gia về chất độc. Bốn ngày trước khi thi hành án tử hình, Lam-xon đã thú nhận tội giết người của hắn.

Vụ án đã làm chấn động dư luận, và được toàn thế giới biết đã cho thấy là ngành nghiên cứu về các chất độc, suốt mấy chục năm, vẫn quanh quẩn trên những nền móng khoa học chưa thật chắc chắn.

Dầu thế kỷ XX, ta có thêm được một số điểm rõ hơn về các chất "an-ca-lô-ít của tử thi". Thứ nhất nếu xét nghiệm mà không được tiến hành chu đáo cẩn thận và chỉ quan sát bề ngoài các phản ứng hóa học thì thường hay dẫn đến các sai lầm nghiêm trọng. Thứ hai, người ta được biết là các chất chiết bằng phương pháp Xta đã được cải tiến không bao giờ có chứa các chất an-ca-lô-ít động vật. Thứ ba, việc sử dụng ít nhất sáu phản ứng hiện màu và một phản ứng tương đương thử nghiệm lý học giúp loại trừ được mọi lầm lẫn giữa các chất độc thảo mộc và các chất tô-ma-in. Nhưng điều quan trọng nhất là việc nghiên cứu các chất độc vào thời kỳ đó đã vạch ra một hướng đi giúp cho việc đạt được những thành tựu phi thường trong nửa đầu của thế kỷ 20.

Ngày 20 tháng 10 năm 1910, tòa án xét xử tên bác sĩ Crip-pen can tội đầu độc vợ là Co-ra Crip-pen. Tại tòa bác sĩ Uy-liêm Hăng-ri Vin-cốc đã trình bày những phân tích xét nghiệm mà ông đã thực hiện để tìm trong tử thi của Co-ra Crip-pen xem có dấu vết của chất độc không và ông phát hiện đó là chất i-ốt-xin. Chất này cũng như hai chất a-trô-pin và i-ốt-xi-a-min làm đồng tử giãn ra khi ta cho vào mắt, và khi dùng thử nghiệm Vin-cốc cho tòa biết, trong 4 tuần lễ từ ngày 20

tháng 7 đến ngày 22 tháng 8 ông đã sử dụng những phương pháp xét nghiệm thường vẫn được áp dụng trước đây và sau đó sử dụng một phương pháp mới. Phương pháp này lần đầu được sử dụng ở nước Anh. Đó là quan sát các tinh thể các chất an-ca-lô-ít và điểm nhiệt độ nóng chảy của mỗi loại. Vin-cốc không nổi danh như Xpin-bu-ri. Ông hay có thói quen nói (đượm chút mỉa mai) thành công của ông trước tòa là ông đã làm cho người ta tưởng ông là người ngu ngốc. Và khi trình bày những nguyên tắc về phương pháp của ông trước tòa, ông đã dùng những lời lẽ rất khiêm tốn đến nỗi không ai đoán trước được phát minh của Vin-cốc thật to lớn.

Vin-cốc thêm vào trong chất chiết điều chế theo phương pháp Xta một dung dịch bro-mua kali. Nhiều chất an-ca-lô-ít kết tủa thành những tinh thể rất khác nhau, rất dễ phân biệt khi nhìn qua kính hiển vi. Các tinh thể của a-trô-pin và i-ốt-xi-a-min hình dáng như cái kim còn tinh thể của i-ốt-xin hình cầu. Chính nhờ phương pháp đó mà Vin-cốc đã tìm thấy chất i-ốt-xin trong thi thể của Co-ra Crip-pen.

Bằng chứng về các tinh thể chỉ là bước đầu trên một hướng đi mới. Thật ra trước đây Xta đã xác định được chất ni-cô-tin nhờ hình dạng các tinh thể và năm 1895 đã xuất bản một cuốn sách về vấn đề này. Nhưng Vin-cốc là người đầu tiên làm cho mọi người chú ý về phương pháp đó.

Thí nghiệm thứ hai mà Vin-cốc đã tiến hành còn hay hơn nhiều. Ông nhận thấy tính thể của các chất an-ca-lô-ít nóng chảy ở nhiệt độ cao và có thể dựa vào đó để phân biệt và xác định. Ví dụ như tính thể a-trô-pin kết tinh khi tác dụng với Clo-rua vàng, nóng chảy ở 148 độ C. Các tính thể i-ốt-xi-a-min có điểm nóng chảy là 190 độ C. Vin-cốc không thể áp dụng phương pháp này trong trường hợp Cô-ra Crip-pen, vì trong thí thể không đủ để tìm thí nghiệm kiểm tra nhiệt độ nóng chảy. Việc phát hiện của ông đã mở ra những khả năng rộng lớn trong nghiên cứu khoa học. Trong phiên tòa xử vụ Crip-pen, khi luật sư Tô-banh nêu lên sự nguy hại trong sự lẫn lộn giữa các chất độc thảo mộc và các chất "an-ca-lô-ít" của tử thi, ông đã lộ là một người chưa theo sát với thời cuộc. Còn Vin-cốc thì đứng trên một nền móng vững chắc. Thời kỳ này sự nghi ngờ và mắc phải những sai lầm trong khoa học đã qua rồi.

Trong thời kỳ đầu của thế kỷ 20 này, ngành hóa học được và hóa công nghiệp đã phát triển có khả năng tách riêng các chất an-ca-lô-ít và dùng các chất đó để sản xuất các chất tổng hợp. Các chất này dùng làm thuốc chữa bệnh hay thuốc độc đều giống các chất độc thảo mộc. Năm 1939 Sô-man đã điều chế được chất đô-lăng-tin có tác dụng như cả hai chất moóc-phin và a-trô-pin. Chất đô-lăng-tin mang nhiều tên khác nhau như đề-mê-tron, pê-ti-đin, đô-lô-xan, mê-rê-rin hay pri-đô-xan và đã được nhiều nơi trên thế giới sử dụng như thuốc chữa bệnh. Đồng

thời chất này cũng là một độc dược mà ta khó ước lượng trên thế giới đã có bao nhiêu người chết vì nó do dùng quá liều lượng có ý thức hoặc vô ý thức. Trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), hai nhà hóa học E-rao và Béc-mun sản xuất được một chất tổng hợp pô-la-mi-đông nó tác dụng làm giảm đau còn mạnh hơn chất moóc-phin nhiều. Chất này được bán tại nhiều nước với những tên khác nhau như a-đa-nông, đô-lô-phin, phi-xep-ton, mi-a-đôn, ép-tan-gin, buy-tan-gin hay pô-lăng-gin. Nhưng hai chất đô-lăng-tin và pô-la-mi-đông chỉ là một phần rất nhỏ các chất an-ca-lô-ít được điều chế tổng hợp trong các phòng thí nghiệm tại châu Âu và châu Mỹ.

Và dần dần các chất độc thảo mộc nhường chỗ cho các "chất an-ca-lô-ít tổng hợp". Năm 1937, nước Pháp sản xuất chất chống hi-ta-min mở đầu là sản xuất thuốc chống dị ứng, có rất nhiều ứng dụng từ việc chữa hen suyễn đến chữa ếc-jê-ma. Trong vòng vài năm, số lượng các chất điều chế bằng tổng hợp như trên đã tăng lên rất nhiều, tới con số hai nghìn.

Một số trong các chất trên dùng làm thuốc chữa bệnh rất tốt nhưng đồng thời chúng cũng là những thứ thuốc độc mạnh. Trước sự tràn ngập của nhiều loại thuốc mới, các nhà nghiên cứu chất độc buộc phải tăng cường hoạt động để tìm ra những phương cách giúp tìm ra dấu vết của các chất độc đó trong cơ thể nạn nhân.

Phương pháp Xta vẫn đóng vai trò quan trọng của nó. Được cải tiến dần dần, phương pháp Xta

cho những chất chiết có độ tinh khiết mà thời Vin-cốc, các nhà bác học mơ tưởng chưa đạt được. Người ta vẫn tiếp tục áp dụng các phản ứng hiện màu. Số phản ứng hiện màu tăng lên cùng với sự điều chế các chất độc tổng hợp mới. Ví dụ như năm 1955, các nhà bác học đã có tới ba chục phương pháp khác nhau để xác định dấu vết của morphi-nơ trong cơ thể. Những nhà bác học người Anh, Mỹ, Ca-na-đa, Đức, Pháp, Thụy Điển và Trung Quốc như Phun-tôn, Tô-mít, K.K. Chen, Shu-sing-chen, C.G.Phác-mi-lô, K.W.Ben-lây hay P.Béc-na đều đạt nhiều kết quả trong lĩnh vực này.

Các nhà bác học người Áo như Phít-sơ, Bran-tét-tơ và Rơ-mây-ia cũng như Luýt-vic Cồ Phle giáo sư bộ môn được học ở Inx-brúc, mất năm 1951, đã đóng góp vào việc hoàn thành phương pháp xác định điểm nóng chảy của các chất an-ca-lô-ít. Cồ-phle đã chế tạo một cái máy để quan sát quá trình nóng chảy qua kính hiển vi, đồng thời ghi lại những nhiệt độ tương ứng trên một nhiệt kế.

Phương pháp để nhận biết từng loại an-ca-lô-ít cũng đạt được những tiến bộ lớn.

Nhà bác học E.G.C. Glac ở nước Anh đã có được một bộ gồm 500 loại tinh thể hình dạng khác nhau và việc so sánh các tinh thể đó với tinh thể chất an-ca-lô-ít, giúp cho việc xác nhận chất an-ca-lô-ít khi xét nghiệm được dễ dàng hơn. Các nhà bác học lúc đó đã có trong tay 200 phản ứng hóa học để làm các chất trên kết thừa thành các tinh thể.

Trong số những nhà bác học đầu tiên trong lĩnh vực này, có thể nêu W.F.O-oi-mor, J.Tra-ven, P.Duy-cơ-noa, L.Lê-vi F.Lu-di, Tâng-gie, A.E.Hao-kin, G.Ba-sơ-man, G.H.CVo-gie-ma, A.D.Ma-rít-xô, H. Vát-xmút. Với các nhà bác học đó, chỉ một giọt chất chiết, đường kính 5 phần trăm của một mi-li-mét cũng đủ để cho họ tiến hành 500 cuộc thử nghiệm khác nhau.

Tuy nhiên không phải là ngành hóa mà thật ra là ngành vật lý đã giúp cho ngành nghiên cứu về các chất độc đạt được những tiến bộ đáng kể. Một thế kỷ đã trôi qua, kể từ năm 1859, năm mà hai nhà vật lý người Đức là Rô-bơc Vi-lem Bun-xen và Quýt-ta-vơ Kiéc-sốp đã ứng dụng phân tích quang phổ. Việc phát hiện ra tia X năm 1895, đã mở ra cho lĩnh vực này những khả năng mới. Năm 1942, nhà vật lý học người Đức là Von-lô người được giải thưởng Nô-ben, đã nhận thấy các tinh thể hoá chất cũng phân tích ánh sáng như các lăng kính. Các tinh thể của các hóa chất khác nhau đã khúc xạ tia sáng, uốn cong chúng rất khác nhau và nhờ vậy ta nhận biết các hóa chất đó dễ dàng hơn. Trước và trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) hai nhà bác học người Anh, hai anh em W.L. và W.H.Brác đều được giải thưởng Nô-ben. Nhà bác học Hà Lan P.Đơ-bi cũng được giải thưởng Nô-ben và nhà bác học Thụy sĩ P.Se-re đã đóng góp nhiều cho việc phát triển phương pháp này. Sau đó trong những năm 1949, 1950, 1952 và

1955, các nhà nghiên cứu về chất độc như L.T.An-đéc-xon, C.Rô-đen-blum, C.Ma-ri-ông, C.E.Hu-blây, L.Lê-vi và C.D.Phác-mi-lô đã cho thấy rõ ích lợi lớn lao của phương pháp phân tích quang phổ nhằm xác định, phân biệt các chất an-ca-lô-ít. Phương pháp này dựa vào các tia cực tím và các tia hồng ngoại. Các nhà bác học khác như bác học Đan Mạch T.Y.Huáng, nhà bác học Bỉ G.Lac-ro-a và các nhà bác học Mỹ như W.W.H.Bác-nơ, B.Mac-vin, Ga-ba-ri-nô và Sê-par, đã đóng góp nhiều chi tiết chính xác quý báu về các đặc tính quang phổ của từng tinh thể an-ca-lô-ít.

Một phương pháp mới nữa, mang tên là "phép phân tích sắc ký" của nhà bác học người Anh A.S.Quý-ri đã góp một cách thắng lợi trong ngành nghiên cứu về các chất độc, xác định các chất an-ca-lô-ít được phong phú hơn.

Năm 1906, nhà thực vật học người Nga là Xvết tiến hành các thí nghiệm với các chất chiết từ cây, phát hiện thấy trong các chất chiết đó có các chất màu tự nhiên. Ông đổ chất chiết đó vào ống nghiệm có chứa chất các-bô-nát can-xi tự nhiên, nguyên chất và thấy chất màu nổi lên phía trên, dung dịch nguyên chất lắng dần xuống dưới. Khi nhà bác học dùng nước đổ rất thận trọng, từ từ lên lớp màu tự nhiên thì thấy nó từ từ lắng xuống. Mà điều rất đặc biệt là các chất màu có trong chất chiết tách riêng ra thành những vết khác nhau ở những độ cao khác nhau của dung dịch trong ống nghiệm.

Và nhà bác học Nga Xvét đã tìm ra một phương pháp rất đơn giản gọi là “phép sắc ký” để tách các yếu tố của một chất nào đó. Các yếu tố này, do tác dụng của chất bột các-bô-nát can-xi được tách ra rất rõ rệt. Phương pháp này, bị người ta lãng quên, nhưng đến năm 1930 được nhà bác học người Đức là Ri-sa Kun ở Hay-den-bec áp dụng lại. Ông nhận thấy các hoá chất khác nhau có thể phân tách ra nhiều yếu tố để xác định, chứ không phải chỉ các chất màu mới có thể được phân tách riêng ra. Nếu các chất không có màu sắc, người ta cũng có thể xác định được những “giải” nhờ các tia cực tím và những phản ứng hoá học mà các nhà nghiên cứu các chất độc thường hay dùng.

Vài năm sau người ta dùng giấy lọc để thay thế chất bột các-bô-nát can-xi và chất giấy lọc cũng có những tính chất như “chất bột trắng Tây Ban Nha” nhưng dễ sử dụng hơn.

Trong những năm 1950-1960, việc phân tích sắc ký được ngành nghiên cứu về các chất độc áp dụng và trở thành một trong những phương pháp quan trọng nhất để xác định các loại chất an-ca-lô-ít.

Trên con đường dẫn đến vinh quang, các nhà nghiên cứu về các chất độc cũng đã từng trải qua những sai lầm. Nhưng họ vẫn tiếp tục cố gắng để tìm ra những bí ẩn của các chất an-ca-lô-ít và các chất an-ca-lô-ít tổng hợp, đồng thời họ tiếp tục nghiên cứu thêm các loại chất độc khác.

Thời kỳ đầu người ta biết chất độc kim loại ít nhưng tăng dần nhờ những tiến bộ đạt được trong hóa học và trong công nghiệp. Chẳng hạn, hiện nay người ta biết được hợp chất khác nhau của các chất như man-gan, sắt, kẽm, lưu huỳnh và tha-li-lom. Chúng được dùng phổ biến để diệt côn trùng, sát trùng tẩy uế hay thuốc trị bệnh. Nhóm các chất độc ở thể khí chẳng hạn chất khí các-bô-níc là nguy hiểm nhất, cũng tăng lên. Chất hy-đrô-gen sun-phua-rê và các chất tri-clo-a-xê-tic thường được dùng nhiều dạng khác nhau giống như các chất sun-phát mê-tyn và a-xít sa-li-si-lic dùng làm nguyên liệu chính để sản xuất chất át-pi-rin, một chất thuốc mà khắp thế giới đều biết.

Chúng ta thấy thuốc mà những người tự tử thường dùng thì chất át-pi-rin chỉ mới đứng hàng thứ ba sau chất khí các-bô-níc và các chất thuốc ngủ bác-bi-tu-ríc.

Mặc dù có những cố gắng và những thành công hay thắng lợi đạt được, song một vấn đề lớn và vẫn chưa được giải quyết thật thỏa đáng chính xác từ thế kỷ 19 đến nay, đó là lượng chất độc mà ta xác định được ở tử thi. Việc tìm thấy chất độc đó ở tử thi, rồi ước tính lượng chất độc đã vào trong cơ thể để kết luận chính xác đó là do đầu độc tự tử, hay do sai lầm của thầy thuốc? Liệu có cần phải tìm ra một phương pháp nào đó để xác định được thật chính xác số lượng chất độc đã xâm nhập vào trong cơ thể nạn nhân? Và liệu đó có phải là mục đích quan trọng mà các nhà bác học cần hướng vào đó?

"Tôi bắt giữ anh về tội đầu độc Ê-li-da Ma-ri Ba-rô bằng chất ác-sen-níc". Đó là lời tuyên bố của chánh thanh tra mật thám An-phrết Var ở Xcốt-len Yar nói với với Phre-đê-rich Hăng-ri Xê-đông, một nhân viên làm cho hãng bảo hiểm ở Luân Đôn khi hắn bị bắt giữ ngày 4 tháng chạp năm 1911.

Như vậy là sau bảy mươi năm chúng ta mới có dịp trở lại vấn đề chất ác-sen-níc. Kể từ khi vụ Ma-ri La-phác-giơ đầu độc chồng và của nhà tù đã khép kín từ đó đến nay các nhà bác học vẫn tiếp tục nghiên cứu để tìm cách giải quyết những điều chưa rõ về chất độc này. Việc này không phải hoàn toàn trôi chảy mà nhiều khi gặp trắc trở, thất bại. Năm 1859, bác sĩ pháp y nổi tiếng và cũng là nhà bác học nghiên cứu về các chất độc nước Anh tên là An-phrết Xven Tay-lơ đã phạm sai lầm trong một vụ án lớn, làm giảm uy tín của các phương pháp khoa học được áp dụng. Việc đó như sau:

Năm 1842, nhà hóa học người Đức là Hu-gô Rê-in đã tìm ra một phương pháp mới để xác định có chất ác-sen-níc. Ông đưa một sợi dây đồng vào trong một dung dịch mà người ta phỏng đoán là có chất độc ác-sen-níc. Dung dịch được tác dụng với axit clo-hy-đric và đun sôi lên chất độc kết tủa trên sợi dây đồng thành một lớp màu xám. Năm 1859, người vợ hai của bác sĩ Xmê-thuyéc bị chết trong

hoàn cảnh không bình thường rất khả nghi. Tay-lơ được uỷ nhiệm tiến hành xét nghiệm những chất mà nạn nhân đã nỏn ra, theo phương pháp của Hu-gô. Ông đã tuyên bố là có chất các-bô-níc, nhưng sau đó buộc thừa nhận sự sai lầm của mình ngay trước khi mở phiên tòa. Bản thân ông và ngay cả Hu-gô đều quên không theo đúng những quy định của Oóc-phi-la trước khi tiến hành xét nghiệm phải kiểm tra xem dây đồng có dính chất ác-sen-níc hay không. Khi Tay-lơ nhớ lại những lời dặn của nhà bác học Pháp Oóc-phi-la, Tay-lơ kiểm tra lại và hoảng sợ nhận thấy chính ông đã vô ý cho chất ác-sen-níc vào các chất phân tích do việc ông đã nhúng sợi dây đồng vào các chất này.

Hai năm sau, Phrăng Lê-ô-pôn Xô-nen-sen giáo sư bộ môn hóa ở Béc-lin tác giả cuốn sách nổi tiếng về hóa phục vụ cho ngành pháp y cũng đã phạm một sai lầm tương tự. Người vợ trẻ của được sĩ Xpây-se rất khỏe mạnh, bị chết đột ngột ngày 6 tháng 6 năm 1876 ở thị xã nhỏ Boóc-mơ thuộc tỉnh Pô-đi-nan trong thời kỳ bị Đức chiếm đóng. Người ta nghi được sĩ đã đầu độc vợ. Xô-nen-sen đã khẳng định tìm thấy trong tử thi "dấu vết rõ ràng của chất ác-sen-níc" và do đó Xpây-se đã bị kết án tử hình (sau đó án này được chuyển thành án tù chung thân). Cho tới khi Xô-nen-sen qua đời, người ta mới biết rằng chất sun-phua-hy-đrô mà Xô-nen-sen đã dùng có thể chứa chất ác-sen-níc. Vào thời kỳ Xô-nen-xen, người ta vẫn cho rằng chất hy-đrô-

gen có ác-sen-níc và chất hy-đrô-gen có sun-phua không thể trộn lẫn với nhau được. Mãi đến 1879, nhà hóa học Đức là Hô-be Ốt-to đã chứng minh được là chất hy-đrô-gen sun-phua rất có thể chứa một lượng ác-sen-níc và đến năm 1886 O.Gia-cốp-xôn đã chỉ ra cách để loại được chất ác-sen-níc trong hợp chất trên. Nhưng vấn đề làm Oóc-phi-la phải suy nghĩ nhiều là vấn đề chất ác-sen-níc có trong cơ thể vẫn chưa được giải quyết.

Năm 1898, bác sĩ khoa da liễu là E-đua Xsíp nhận thấy chất á kim này thường có ở tóc nhiều hơn là người ta nghĩ trước đây. Vì vậy, ông đề nghị trong trường hợp có nghi vấn thì nên kiểm tra lông, tóc, râu của tử thi.

Bước vào thế kỷ 20, việc sáu nghìn người ở Măng-séc-xơ bị ngộ độc do chất ác-sen-níc đã buộc chính phủ nước Anh phải cử một tiểu ban đặc biệt có trách nhiệm nghiên cứu tất cả những độc hại do chất ác-sen-níc gây ra. Tiểu ban nhận thấy không những chất đường glu-cô dùng trong các nhà máy bia có chất ác-sen-níc mà cả những thực phẩm khác như men bia, bã rượu bia, dấm, bánh mì, các loại mứt, bánh ngọt cũng chứa chất ác-sen-níc. Chất này có cả trong sơn và trong giấy sơn mà các gia đình dán vào tường để trang trí do đó đã gây ra nhiều trường hợp bị ngộ độc hay triệu chứng bị ngộ độc. Vẫn theo ý kiến của các chuyên gia trong tiểu ban, tóc tích lũy một số lượng rất ít chất độc trên, sau khi nạn nhân ăn phải chất độc này trong một

thời gian tương đối ngắn, khoảng 3 tuần lễ. Do việc tóc mỗi tháng mọc dài thêm nửa xăng-ti-mét (0,5cm) cho nên có thể xem độ dài của tóc trong đó có chất ác-sen-níc để ước tính ngày bị đầu độc. Chỗ tóc bắt đầu có chất ác-sen-níc càng xa chân tóc thì điều này có nghĩa là ngày bị đầu độc càng lâu. Nếu trong tóc chia thành những đoạn trong đó xen kẽ chất ác-sen-níc nguyên chất và không nguyên chất, thì ta có thể kết luận rằng tác dụng của chất ác-sen-níc không liên tục, bị ngắt quãng hay nói một cách khác nạn nhân bị đầu độc nhiều lần, cách nhau những khoảng thời gian nào đó.

Nếu đúng như nhận xét của tiểu ban và các nhà bác học, thì chất ác-sen-níc có thể ở khắp nơi, lẫn với nhiều thứ. Việc đó đòi hỏi phải tìm gấp ra cách nào đó để xác định được chính xác liều lượng chất ác-sen-níc trong cơ thể, và liều lượng cơ thể con người có thể hấp thụ mà không nguy hại gì. Một người bị đầu độc bằng chất độc này, trước khi chết đã nôn và đi ỉa chảy, nên một lượng ác-sen-níc đã bị thải ra. Do đó rất khó xác định liều lượng có trong cơ thể, số lượng ác-sen-níc từ đất ở nghĩa trang đã nhập vào tử thi là bao nhiêu?

Đối với các nhà bác học, vấn đề "tử thi có chất độc gì" không còn là vấn đề làm họ bận tâm nữa, nhưng họ muốn rõ "mức độ quan trọng của chất độc có trong cơ thể".

Đó là vấn đề lớn trong lĩnh vực nghiên cứu về các chất độc vào thời kỳ đó. Một hôm chánh thanh

tra mặt thám Var đến ngôi nhà số 63 phố Tô-lin-ton Pác bắt giữ Phrê-dê-ric Hăng-ri Xê-dông.

Ê-li-da Bra-rô, mà người ta nghĩ là bị Xê-dông đầu độc chết là một phụ nữ 48 tuổi thân hình nở nang, ít học và dấn dộn, nhưng nhờ tiết kiệm, nên vốn liếng bất động sản của cải, tiền mặt và nữ trang ngày càng tăng lên. Cho đến tháng bảy năm 1910, bà vẫn ở với một người cháu trai 7 tuổi tên là E-nét Gran tại nhà người anh em họ của bà là Von-dê-a ở gần phố Tô-lin-ton Pác. Ê-li-da dành phần lớn thời giờ để trông nom công việc làm ăn hay cãi cọ với những người anh em họ ở cùng nhà mà Ê-li-da cho rằng họ là những kẻ dối trá. Mùa hè năm 1910 mẹ Ê-li-da được biết là ở tắng 3 ngôi nhà của Xê-dông cho thuê với giá 13 si-linh (tiền Anh) mỗi tuần. Ngày 25 tháng 7, Ê-li-da cùng cháu trai không ở với gia đình Von-dê-ra nữa mà dọn đến ở ngôi nhà số 63 phố Tô-lin-ton Pác.

Phrê-dê-ric Hăng-ri Xê-dông, một người thấp lùn hơi đầu, trạc 40 tuổi, đôi mắt lạnh lùng, có một đặc tính nổi bật: rất hám tiền. Nhờ leo lên được chức thanh tra chi nhánh địa phương của công ty bảo hiểm tư "Công ty bảo hiểm công nghiệp Luân Đôn và Man-sét-xơ" nên hán đã mua được một ngôi nhà mỗi năm thu được 400 đồng bảng Anh. Hán đã có vợ và 5 con nhưng ít quan tâm đến gia đình, chỉ thích thú có mỗi một điều: làm giàu thêm.

Lòng tham tiền hám của đó ám ảnh hán cũng như ám ảnh Ê-li-da Ba-rốp đã tạo nên sợi dây buộc hai người lại gần nhau.

Ngay từ ngày 14 tháng 10, bà Ê-li-da đã nhượng lại cho Xê-dông những "cổ phần" trị giá 1.600 đồng bằng Anh để được hưởng số tiền lãi trả mỗi tuần. Ê-li-da nghĩ rằng làm như vậy bảo đảm cho bà hơn, vốn không bị hao hụt lại còn được lãi.

Ngày 9 tháng 6 năm sau, Xê-dông mua lại của Ê-li-da một ngôi nhà để cho thuê và nâng số lãi lên từ 3 đến 5 bảng Anh. Mùa hè năm 1911, nhà ngân hàng Biểc gặp khó khăn. Theo sự xúi giục của Xê-dông, bà Ê-li-da rút 400 bảng Anh khoản tiền tiết kiệm khỏi ngân hàng trên cất trong phòng ngủ cùng các tư trang khác. Như vậy là toàn bộ gia tài của bà Ê-li-da nằm trong tay Xê-dông, hay ít ra cũng là ở trong nhà của Xê-dông (vì bà này thuê căn hộ nằm trong nhà của Xê-dông).

Ngày 2 tháng 8 năm 1911, Ma-gi, con gái của Xê-dông ra hiệu thuốc lấy một hộp đựng giấy có tấm ác-sen-níc để đánh bẫy ruồi. Vài ngày sau Ê-li-da Ba-rô ốm. Bà nôn mửa, đau gan và đi ỉa chảy. Bác sĩ Xvoóc-nơ ở khu phố đến khám và cho rằng "bệnh kiết lỵ", khuyên bà nên đi điều trị ở bệnh viện. Nhưng bản tính Ê-li-da rất keo kiệt sợ tốn kém nên từ chối đi bệnh viện và vẫn ở nhà để Xê-dông chăm sóc. Đêm 13 rạng ngày 14 tháng 9, bà hấp hối và kêu lên: "Tôi chết mất, tôi chết mất..." Tiếng kêu to đến nỗi ở tầng gác hai cũng nghe thấy.

Mặc dù vậy Xê-dông vẫn không chịu gọi bác sĩ. Hắn ngồi ở cầu thang đợi cho nạn nhân tắt thở. Ngay khi nạn nhân chết, hắn lao vội vào phòng Ê-

li-da, lục lọi khắp mọi nơi. Sau này hắn có nói rằng chỉ thấy có 10 đồng bằng Anh. Nhưng chẳng may cho hắn, sáng hôm sau gia đình hắn lại nhìn thấy hắn đang đếm tiền.

Những việc hắn làm sau đó thật ám muội, bẩn thỉu: như gửi ngân hàng một khoản tiền lớn; đến một thợ kim hoàn thuê xóa tên mẹ của Ê-li-da đã khắc trên nhẫn của nạn nhân, xin được giấy phép mai táng của bác sĩ Xvóc-nơ mà bác sĩ này không đến khám nghiệm người chết trước khi cấp giấy theo thủ tục quy định, chọn nơi chôn sao cho rẻ tiền nhất; rồi lại còn cả việc sắp xếp tổ chức lễ an táng sao cho đỡ tốn kém nhất (hắn cũng không báo gì cho gia đình Von-đê-ra về cái chết của người chị họ của Von-đê-ra nhưng không quên đòi 1 đồng hai hào công hắn đã tìm nhà đôn và sắp xếp việc tang lễ).

Ngày 16 tháng 9 năm 1911, quan tài đặt thi hài của Ê-li-da Ba-rô được chôn ở nghĩa trang Phình-lây và 6 ngày sau gia đình Xê-đông đi nghỉ hè ở ngoài bờ biển.

Trong khoảng thời gian đó Von-đê-ra biết được tin chị họ Ê-li-da của mình qua đời vội đến số nhà 63 phố Tô-linh-ton Pác để nghe thêm tin tức, đồng thời hí hửng rằng phen này sẽ được thừa hưởng số tiền chắc cũng kha khá mà người quá cố để lại. Nhìn thấy ngôi nhà trống rỗng Von-đê-ra bắt đầu sinh nghi. Mười ngày sau, Xê-đông trở về báo cho Von-đê-ra biết gia tài mà Ê-li-da để lại chỉ vèo vèo có 10 đồng bằng Anh, chi phí ma chay,

nuôi dưỡng đứa bé Fr-nét Gran hết cả 11 đồng 2 hào 10 xu rưỡi. Như vậy, Von-dê-ra chẳng có hy vọng gì thừa hưởng gia tài. Ngược lại, Von-dê-ra lại còn nợ Xê-đông hơn một Xtéc-ling. Thật ra, nạn nhân còn lại vài bộ quần áo, một ít đồ đạc nhưng tất cả những thứ đó không đáng giá quá 16 bảng Anh. Còn nhà cửa và các giá trị khác thì Ê-li-da Ba-rô đã chuyển cho Xê-đông để lĩnh định kỳ một khoản tiền lãi cho đến khi chết. Xpin-xuy-ri yêu cầu Vin-cốc khám nghiệm xem nạn nhân có bị đầu độc chết hay không. Các phân tích hóa học cho thấy nạn nhân bị đầu độc: thi thể và tóc nạn nhân chứa một lượng lớn chất ác-sen-níc.

Vin-cốc đã đạt được thắng lợi trong vụ án bác sĩ Grip-pen nên càng háng hái hướng việc nghiên cứu vào một lĩnh vực mà chưa ai làm, tìm ra một phương pháp mới để tính được lượng chất độc trong tử thi. Trường hợp Ê-li-da là dịp may để ông tiến hành việc trên. Ông đã tiến hành mọi thí nghiệm cần thiết theo phương pháp trên.

Ngày 29 tháng 1 ông đã cân thi thể nạn nhân Ê-li-da sau đó đưa vào phòng thí nghiệm cân từng bộ phận của tử thi mà ông đã cắt để tiến hành việc phân tích thử nghiệm. Sau khi khai quật, tử thi nạn nhân cân được 60 cân Anh (còn gọi là "pao" độ nửa ki-lô-gam) nhưng khi còn sống, trọng lượng cuối cùng của Ê-li-da mà người ta biết là 140 pao.

Cho đến khi đó, những thí nghiệm mà các nhà bác học đã tiến hành nhằm tính số lượng ác-

sen-níc trong tử thi bằng cách dùng dụng cụ Mát-xơ để tách các tinh thể ác-sen-níc, đều không thể nào "định lượng" được. Nhưng Vin-cốc lại tin rằng có thể tìm được các "định lượng" chất độc trong thi thể. Ông nghĩ rằng có thể tìm được tỷ lệ giữa liều lượng ác-sen-níc nguyên chất và trọng lượng các tinh thể ác-sen-níc mà liều lượng trên đã tạo ra trong ống Mát-xơ. Ông tính tỷ lệ trên qua nhiều thí nghiệm với những liều lượng rất khác nhau từ một mi-li-gam đến một phần hai trăm mi-li-gam và thống kê được một bảng số tỷ lệ dùng để tính số lượng chất độc trong tử thi. Do đó, trọng lượng tinh thể ác-sen-níc nguyên chất, so với trọng lượng tinh thể ác-sen-níc tạo nên trong thí nghiệm phân tích bộ phận của thi thể cho thấy liều lượng chất độc có trong bộ phận mà ta phân tích. Ta lập bảng với những mẫu so sánh.

Sau khi tiến hành nhiều thí nghiệm rất công phu ông lập được một bảng với khoảng một trăm mẫu "tinh thể để so sánh". Sau đó ông tiến hành phân tích các bộ phận của tử thi Ê-li-da.

Gan của tử thi nặng 105 gam. Ông lấy 0,25 gam (2% trọng lượng gan để tiến hành phân tích) rồi đưa vào dụng cụ Mát-xơ. Trọng lượng các tinh thể mà ông thu được đem so sánh với các "mẫu ác-sen-níc nguyên chất" giúp ta tính được lượng chất độc có trong bộ phận đã lấy để tiến hành phân tích, sau đó nhân với 200 ông biết được trọng lượng chất độc đã có trong dạ dày là 7,3 mgr. Cũng tiến hành tương tự,

Ông xác định được gan nạn nhân có 11,13 mgr chất độc, còn các nội tạng có 41 mgr. Việc tính số lượng ác-sen-níc có trong da trong xương, trong các cơ bắp gặp một số khó khăn, vì Vin-cốc từ chối không muốn cắt nhỏ tử thi để làm các thí nghiệm. Ông chỉ cắt 6 gam cơ bắp và khi tính thì thấy có 1,30 mgr ác-sen-níc. Ông không tiến hành để tính trọng lượng nạn nhân được vì không biết được toàn bộ cơ bắp tử thi nặng bao nhiêu. Ông quyết định áp dụng quy tắc của Phôtx. Theo quy tắc này, cơ bắp của người ta bằng hai phần năm trọng lượng của cơ thể. Vì khi khai quật tử thi nạn nhân nặng 60 pao, như vậy số lượng ác-sen-níc có trong 6 gam cơ bắp phải nhân với 2000 và được số lượng ác-sen-níc trong cơ bắp là 76,2 mgr. Nhà bác học cũng tính được 100 gam tóc của tử thi chứa 0,18 mgr chất độc.

Vin-cốc quyết định không cần số lượng chất ác-sen-níc có trong tóc, trong da và trong xương trong khi tính số lượng chất độc có trong cơ thể.

Riêng các bộ phận của tử thi đã chứa tới 151,35 mgr chất ác-sen-níc, thừa số lượng để làm chết người. Ông dự định không tính những số lượng ác-sen-níc trong tóc, da và xương khi đánh giá tổng quát số lượng ác-sen-níc trong cơ thể để đề phòng trường hợp luật sư bào chữa cho Xê-đông tìm thấy trong phương pháp của ông một sơ hở nào đó. Tính toán của Vin-cốc đã không nhầm khi phải đương đầu với luật sư bào chữa cho bị cáo, một con người rất hay tìm các sơ hở của đối phương.

Ngày 4 tháng 3 năm 1912, Xê-đông và vợ bị buộc tội tòng phạm, ngồi ở ghế bị cáo trước tòa Đại hình On Bai-lây.

Ba ngày sau, toà án này trở thành nơi diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt, sôi nổi với chuyên gia của bên bào chữa cho bị cáo về chất độc học. Luật sư bào chữa cho Xê-đông là Mác-xan Hôn, một con người vừa say mê vừa có những kiến thức sâu rộng về y học đã nói: "Thật là một trường hợp bi thảm nhất mà tôi chưa hề gặp phải..."

Hôn cũng không tin khách hàng của ông vô tội. Mặc dù vậy, ông vẫn tích cực bào chữa cho Xê-đông.

Ngày 7 và 8 tháng 3, Vin-cốc ra trước tòa để trả lời những chất vấn rất gay gắt đó. Sau này ông cho biết, ông tưởng mình không gặp phải khó khăn gì đáng kể vì đã tiến hành rất nhiều thử nghiệm hết sức công phu, tỉ mỉ.

Tuy vậy, Hôn đã tìm được hai sơ hở để tấn công trong đó có một kẻ hở suýt làm Vin-cốc lâm nguy.

Luật sư Hôn cũng đủ sáng suốt không đại gì chạm vào những số liệu mà nhà bác học đã tính toán. Hôn chỉ nhấn mạnh vào những yếu điểm của phương pháp Vin-cốc đã áp dụng, mà chính nhà bác học cũng không thấy những yếu điểm đó.

Hôn nói: "Hiện giờ chúng ta đã biết cách của Vin-cốc tiến hành tính số lượng ác-sen-níc có trong thi thể. Ông đã nhân với những con số rất lớn của các trọng lượng được phân tích.

Ví dụ với thận thì nhân với 60, với dạ dày nhân với 200, với cơ bắp nhân với 2000.

Mác-xan Hôn quay về phía Vin-cốc và yêu cầu cho biết có đúng như vậy không.

Vin-cốc gật đầu.

Luật sư nói tiếp: “Vậy ông có thừa nhận là trong khi xác định số lượng ác-sen-níc trong các bộ phận đã cắt ra để tiến hành thử nghiệm phải nhân với những con số lớn như vậy, nên một sai lầm dù rất nhỏ có thể dẫn đến những kết luận hoàn toàn sai... Có đúng như vậy không?”

Vin-cốc lại gật đầu.

“Chúng ta hãy đề cập đến vấn đề cơ bắp. Ông đã nhân với 2000 số lượng ác-sen-níc có trong 6 gam cơ bắp thí nghiệm. Vì ông áp dụng theo quy tắc Phôt-x, trọng lượng cơ bắp của một người bằng 2 phần 5 trọng lượng của toàn cơ thể. Có phải đúng như vậy không?”

Vin-cốc chỉ còn biết gật đầu đồng ý.

Luật sư Hôn tiếp tục:

“Thật là tuyệt. Ê-li-da Ba-rô khi còn sống cân nặng 140 pao, tử thi lại nhẹ hơn 80 pao. Việc mất trọng lượng này là do nước trong thi thể hay hơi. Nước là một trong những thành phần cấu tạo tế bào, tổ chức của cơ thể. Ông có đồng ý là cơ bắp chứa lượng nước nhiều hơn là các bộ phận khác?”

Chuyên gia Vin-cốc buộc phải gật đầu đồng ý.

Mác-xan Hôn nói tiếp:

“Trong những điều kiện như vậy sự giảm trọng lượng của các cơ bắp phải lớn hơn các bộ phận khác. Việc nhân với con số 2000 đã dẫn đến những kết

luận sai lầm... xin cho phép tôi được nói với ông rằng, trong việc tính toán của ông, ông đã quên một điều chủ yếu, đó là sự mất nước của các cơ bắp...”

Vin-cốc cúi đầu không trả lời. Thật vậy, ông đã phạm một sai lầm. Nhưng sai lầm đó chỉ là thứ yếu, không thuộc về nguyên tắc của phương pháp. Và việc đó chỉ đòi hỏi sự điều chỉnh rất nhỏ trong tính toán đối với các kết quả đạt được. Chúng ta không nên quên là trong việc ước lượng tổng quát số lượng ác-sen-níc trong cơ thể, Vin-cốc đã bỏ qua không tính đến số lượng ác-sen-níc có trong xương, tóc và da v.v... Tuy vậy, ý kiến của vị luật sư vừa uyên bác vừa thông minh, đối với Vin-cốc là bài học có ý nghĩa. Nó tạo cho các bồi thẩm án tượng sâu sắc, vừa động viên các chuyên gia nghiên cứu chất độc cần đi sâu hơn để tránh những sai lầm trong tương lai.

Trong khi Vin-cốc chưa hết lo lắng trước sự đương đầu của Hôn, thì Hôn chuyển sang vấn đề khác để tấn công, đó là vấn đề về “tóc”. Hôn nói: “Trong tóc dính vào da đầu tử thi, có phải ông thấy có tám phần trăm của một mi-li-gam (8% mgr) ác-sen-níc không?”

Vin-cốc trả lời: “Vâng, đúng như thế”. Vậy trong phần tóc ở xa nhất đối với da đầu, ông có bao nhiêu?

Vin-cốc nói: “vào khoảng một phần tư trọng lượng trên”.

Mọi người dự phiên tòa rất đổi kinh ngạc khi thấy luật sư Hôn giở bản báo cáo điều tra của Mác-sét-xtơ và nói với các bị bồi thẩm:

"Các ngài sẽ thấy ở đây bằng chứng của sự sợ ý của chuyên gia. Ông Vin-cốc cho rằng Ê-li-da Ba-rô chết vì bị đầu độc mạnh bằng chất ác-sen-níc 15 ngày trước khi chết.

Nhưng tiểu ban điều tra lại nhận xét, nếu bị đầu độc ác-sen-níc chỉ tới được chân tóc sau nhiều tuần lễ và chất ác-sen-níc muốn chuyển từ chân tóc đến phần tóc cách chân tóc khoảng 15 cm chẳng hạn phải mất 10 tháng. Nếu như chuyên gia Vin-cốc đã nói là tìm thấy chất độc ác-sen-níc ở phần tóc xa chân tóc thì luận cứ của ông và những kết luận của tiểu ban nghiên cứu làm sao có thể phù hợp được? Ông giải thích như thế nào về việc tìm thấy ác-sen-níc ở tóc của Ê-li-da Ba-rô sau có 15 ngày? Liệu ông có nên kết luận là nạn nhân đã bắt đầu uống thuốc độc cách đây một năm?"

Vin-cốc không nghĩ đến việc xem lại báo cáo của tiểu ban nên ông trả lời: Sau khi bị choáng váng và bối rối ông lẩm bẩm: "không, ông nhầm rồi, phải nên tin rằng bà ấy đã bắt đầu từ hơn một năm...".

Luật sư Mác-xan Hôn có thể đạt thắng lợi trong việc bào chữa nếu như ông không mắc sai lầm là cứ tiếp tục tranh cãi với chuyên gia Vin-cốc. Hôn tiếp tục đặt câu hỏi dồn dập, còn Vin-cốc tìm cách giải thích điều bí ẩn mà Hôn vừa nêu ra, và đã tìm được lời giải đáp. Tóc của Ê-li-da Ba-rô đã ngấm trong một chất nước có lẫn máu và dầu. Đã nhiều năm nay người ta vẫn cho rằng chỉ cần đem tóc rửa trong nước là có thể loại bỏ chất ác-sen-níc từ môi trường bên ngoài, chẳng hạn như từ đất ở

nghe trảng thấm vào tóc. Nhà bác học vẫn tiếp tục trả lời một cách máy móc những câu hỏi mà Hôn đặt ra, nhưng óc của ông lại suy nghĩ những vấn đề khác, xoay quanh một vấn đề duy nhất: phải chăng ông chỉ rửa tóc qua loa? Phải chăng chất ác-sen-níc từ môi trường ngoài thấm vào tóc? Đúng, đúng là như vậy... Ông chắc chắn về điều đó...

Ông đợi dịp để đưa ý kiến này vào câu trả lời. Ông nói:

"Thưa quý vị, có một yếu tố mà cho đến nay tôi chưa nêu lên, và yếu tố đó có ảnh hưởng đến việc phân tích của tôi... Trong quan tài, tóc của nạn nhân rất có thể đã bị thấm chất nước của thi thể thối rữa..."

Mác-xan Hôn sững sờ một lát và tức giận hỏi: "Ông nên tìm điều gì rõ hơn để nói, chứ giả thiết mà ông đưa ra không có giá trị gì hết".

Phiên tòa hôm đó vừa tạm ngừng, Vin-cốc đến ngay nhà thương Xanh Ma-ri, kiểm một mớ tóc trong đó hoàn toàn không có chất ác-sen-níc, rồi nhúng mớ tóc đó vào trong chất nước có ngâm da thịt của thi thể Ê-li-da Ba-rô. Ngày 11 tháng 3, ông xem xét kỹ lưỡng mớ tóc và thấy nhận xét của mình là đúng. Chất độc ác-sen-níc đã từ ngoài thấm vào tóc và mặc dù rửa đi rửa lại bằng nước, cũng không sao loại bỏ được chất độc đó. Muốn tách chất độc đó ra phải dùng đến chất a-xê-tôn.

Ngày 12 tháng 3, Vin-cốc được mời ra trước tòa. Ông đã bác bỏ dễ dàng những điều mà Mác-xan Hôn nêu lên, vì Vin-cốc đã có trong tay một bằng chứng

không thể nào phủ nhận được: chất ác-sen-níc có trong tóc của Ê-li-da là từ ngoài thấm vào.

Những lời khai của bị cáo chỉ khẳng định thêm cảm nghĩ của mọi người; tên là Xê-dông, một con người lạnh lùng, rất hám của có thể làm bất cứ điều gì miễn là có tiền.

Hai ngày sau tòa tuyên bố Xê-dông là tên giết người, miễn tố cho vợ của hắn.

Ngày 18 tháng 4 năm 1912, Xê-dông bị treo cổ tại nhà tù Păng-tông-vin vì tội giết người.

Mặc dù giành được lợi thế trong xử án, song Mác-xan Hôn đã thua.

Phương pháp "định lượng" của Vin-cốc đã thắng lợi. Nó mở đầu cho việc tìm kiếm những phương pháp khác giúp tính được chính xác lượng các chất độc khác nhau trong cơ thể.

Ngành nghiên cứu chất độc trong quá trình phát triển của các phương pháp trên đã lần lượt được chấp nhận và sử dụng các phương pháp định lượng các chất độc khác nhau đã vào trong cơ thể.

Trong các phương pháp trên có phương pháp so mẫu (phép sắc kế). Phương pháp này xuất phát từ nguyên lý là bất cứ chất hữu cơ hay vô cơ nào đều có thể hoặc tạo thành những dung dịch mẫu, hoặc cũng như các chất an-ca-lô-ít, các dung dịch trên sẽ chuyển thành có mẫu sắc khi có tác dụng hóa học.

Nếu tỷ lệ các yếu tố mẫu càng cao thì độ đậm của mẫu sắc càng lớn.

Biết tỷ lệ giữa độ lớn của mẫu và lượng của chất thí nghiệm ta có thể biết được trọng lượng và nồng độ của chất độc mà ta nghiên cứu khi so sánh mức độ mẫu của nó với chất trên.

Một phương pháp khác gọi tên là "phép chuẩn độ". Phương pháp này căn cứ vào hiện tượng một chất độc nào đó, chỉ có một lượng xác định của một tác nhân hóa học mới có thể gây ra phản ứng. Ví dụ, tạo ra một chất lắng không thể hòa tan. Thời điểm mà phản ứng đó xảy ra có thể được xác định dễ dàng: nhỏ một giọt chất mẫu nào đó vào chất nghiên cứu thì sẽ thấy có sự đổi màu khi phản ứng xảy ra.

Muốn xác định lượng chất độc có trong dung dịch, chỉ cần nhỏ từng giọt chất hóa học nào đó vào trong dung dịch cho đến khi phản ứng xảy ra nghĩa là đến lúc có chuyển màu. Lượng chất hóa học được dùng cho thấy lượng chất độc lớn đến mức nào. Phương pháp này được áp dụng rộng rãi trong ngành chất độc học, rất có hiệu quả khi cần để xác định trọng lượng ác-sen-níc. Khi tác dụng các tinh thể ác-sen-níc với chất i-ô-đua ka-li hay với chất mō-nô-clo-rua i-ốt thì phương pháp chuẩn độ giúp xác định lượng chất ác-sen-níc một cách chính xác hơn là phương pháp vủa Vin-cốc.

Muốn xác định trọng lượng các chất độc kim loại, nhất là ăng-ti-moan, các nhà nghiên cứu chất độc sử dụng phép điện phân. Người ta biết rằng các muối i-on kim loại có điện tích dương và các i-on a-xít có điện tích âm. Điện cực âm (tức là ka-tốt)

nhưng trong dung dịch sẽ hút i-on dương, còn các i-on âm thì tập trung ở điện cực dương (tức là a-nốt). Nếu dòng điện truyền vào dung dịch đủ mạnh, ta có thể tách toàn bộ kim loại tập trung ở điện cực âm. Sự chênh lệch về trọng lượng của điện cực âm trước và sau khi điện phân cho biết lượng kim loại.

Phép phân tích quang phổ, rất tiện trong việc nghiên cứu định tính đồng thời cũng giúp rất nhiều trong việc phân tích định lượng. Các nhà nghiên cứu về chất độc ngày nay có thể xác định được lượng hay nồng độ một chất độc tùy theo cường độ của quang phổ chất đó, mà mắt có thể thấy được nhờ các tia cực tím hay các tia hồng ngoại.

Vào thời của Vin-cốc, các nhà bác học đã biết phương pháp định lượng bằng việc chụp ảnh quang phổ, nhưng họ chưa nghĩ là có phương pháp khác đã phát triển rất nhanh.

Một phát minh mới, quang kế quang phổ (dùng cụ đo độ sáng của quang phổ) đặc biệt chính xác trong việc xác định những phần tử rất nhỏ của khí các-bô-níc và còn giúp tìm ra những chất độc khác có lẫn ở trong chất nghiên cứu. Máy quang kế quang phổ ghi lại những trị số thu được trên các máy tính và chỉ trong vài phút các máy tính trên cho biết lượng kim loại hay chất độc. Những vấn đề ở thời kỳ Óc-phi-la hay thời kỳ sau đó, các nhà bác học tưởng như không thể nào giải quyết được thì ở giữa thế kỷ 20 này, những điều đó không còn gây những khó khăn đối với các nhà nghiên cứu chất độc nữa. Họ có

thể xác định được sự có mặt của ác-sen-níc thiên nhiên trong cơ thể người chính là vì hiện nay họ có thể xác định được lượng rất nhỏ của một chất độc bất kỳ. Thực tế, chất ác-sen-níc tự nhiên có trong tất cả các bộ phận của cơ thể: trong xương, trong máu, trong óc, trong tim, phổi, gan, thận, lá lách và ngay cả trong sữa của các bà mẹ. Chất ác-sen-níc tự nhiên cũng có cả ở trong tóc, móng tay và móng chân của bất kỳ người nào, ngay ở trong cả những người mà suốt cả đời chưa hề dùng bất cứ thứ gì (đồ ăn, thức uống, thuốc men...) trong đó có chất ác-sen-níc nào đó. Vì số lượng chất ác-sen-níc có trong các bộ phận kể trên của cơ thể quá ít đến nỗi vào thời Oóc-phi-la các nhà bác học không thể nào xác định được lượng của ác-sen-níc tự nhiên, vì họ không có phương tiện để tính được lượng ga-ma (một ga-ma là một phần triệu của 1 gam).

Ngày nay, nhờ vô vàn phép tính do máy tính điện tử cung cấp, người ta có thể biết được cơ thể người có trung bình bao nhiêu lượng ác-sen-níc tự nhiên, chẳng hạn nhờ có máy tính điện tử, người ta biết được 1 gam tóc của người chứa khoảng từ 0,24 đến 3,8 ga-ma chất ác-sen-níc tự nhiên. Lượng ác-sen-níc tự nhiên có nhiều ở trong cơ thể những người hoặc do nghề nghiệp thường tiếp xúc với những chất trong đó có ác-sen-níc hoặc trong cơ thể những ai hay ăn nhiều loại tôm, cua.

Những nông dân trồng nho, dùng các thuốc trừ sâu có chất ác-sen-níc để phun cho cây nho,

nên tóc của họ chứa tới 285 ga-ma trong khi lượng trung bình chất ác-sen-níc tóc người từ 67 đến 102 ga-ma.

Những xét nghiệm về chất độc đối với những người bị đầu độc chết, cho thấy chỉ 5 ngày sau khi hấp thụ một lượng lớn ác-sen-níc thì chất ác-sen-níc vào cơ thể đã xuất hiện ở chân tóc của người bị đầu độc. Các nhà bác học đã tiến hành thử nghiệm đối với các con vật những liều lượng xác định chất ác-sen-níc, trong khoảng thời gian nào đó, rồi xác định lượng chất này trong lông của các con vật và đi đến kết luận tóc có thể dùng để tính lượng chất độc mà cơ thể đã bị hấp thụ.

Để loại bỏ mọi khả năng sai sót trong phương pháp trên, trước khi tiến hành thử nghiệm cần rửa sạch tóc với rượu a-xê-tôn hoặc a-xít clo-hy-đric để loại bỏ chất ác-xê-níc từ môi trường xung quanh thân nhập vào tóc. Mỗi thí nghiệm trong lĩnh vực này, chứng minh lượng chất ác-sen-níc còn lại trong tóc sau khi rửa như trên là từ cơ thể truyền lên tóc, qua đó biết những chi tiết quý báu cách đầu độc, thời gian bị đầu độc và mức độ đầu độc.

Việc phân tích đất bằng những phương pháp mới cho thấy là đất chứa lượng ác-sen-níc nhiều hơn người ta quan niệm trước đây. Số đất trên trái đất chứa 5-10 mgr ác-sen-níc trong 1 kg là 50%; chứa hơn 10mgr ác-sen-níc trong 1 kg là 20%. Còn 30% đất chứa ít hơn 5 mgr trong mỗi kg đất. Tỷ lệ này trong đất tăng lên cùng với việc sử dụng các

loại thuốc trừ sâu và phân bón hóa học. Việc sử dụng phân bón hóa học có thể làm tăng tỷ lệ chất ác-sen-níc đối với cả những chỗ đất đai ở xa nơi bón phân hóa học. Ngoài ra, rất nhiều thí nghiệm tiến hành trong phòng thí nghiệm cho phép khẳng định chắc chắn là nước mưa và nước trong đất hòa tan một lượng rất nhỏ chất ác-sen-níc. Trong các cuộc thí nghiệm trên, người ta cho nước qua lớp đất lấy ở nghĩa trang rồi tính số lượng chất ác-sen-níc có trong nước sau khi đã thấm qua đất. Với những kết quả đạt được làm cho thuyết trước kia cho rằng chất ác-sen-níc từ đất nghĩa trang thấm vào xác người chết chôn ở nghĩa trang ngày càng ít thuyết phục. Vào giữa thế kỷ 20 này các nhà bác học đã tìm cách xác định được sự khác nhau giữa ác-sen-níc tự nhiên hay được tạo ra một cách tự nhiên trong cơ thể với lượng chất ác-sen-níc thâm nhập vào cơ thể do bị đầu độc trong trường hợp mổ xác khám nghiệm nạn nhân ngay sau khi chết. Việc định lượng chất độc đã vào trong cơ thể không khó khăn trắc trở gì cả. Còn nếu sau khi chết chôn lâu ngày mới khai quật lên để khám nghiệm thì chất ác-sen-níc từ đất thâm nhập vào cơ thể không còn là điều bí ẩn nữa. Người ta biết rằng, nếu tử thi chứa một lượng lớn chất ác-sen-níc, thì lượng đó không thể nào từ đất thâm nhập vào cơ thể, vì đất chứa một lượng rất nhỏ chất đó. Và lại khả năng tính chính xác lượng ác-sen-níc trong cơ thể và trong đất giúp loại trừ mọi lầm lẫn.

Tuy nhiên dựa vào những thí nghiệm mà bản thân họ đã trực tiếp tiến hành, các nhà nghiên cứu về chất độc thành thoảng vẫn vấp phải những điều trái ngược nhau. Chẳng hạn một nhà bác học chôn một mô tóc trong thời gian lâu ở đất, sau đó lấy tóc lên, rửa sạch tóc song vẫn chưa loại được hết chất ác-sen-níc đã thâm nhập vào tóc.

Trong những năm 1933-1934, nhà bác học Xit-nây Xmit đã nhận thấy tóc có khả năng đặc biệt là hút chất ác-sen-níc có trong dung dịch cho đến khi chất ác-sen-níc có trong còn nhiều hơn cả trong dung dịch.

Tuy nhiên luận cứ trên rất hiếm và trái ngược với những thí nghiệm đã được tiến hành hàng nghìn lần nên được coi là trường hợp ngoại lệ.

Những tiến bộ lớn mà các phương pháp định lượng đã xóa bỏ những điều mà các nhà nghiên cứu về chất độc trước đây còn nghi ngờ, do dự khi họ phải kết luận rõ ràng là một người nào đó chết vì bị đầu độc hay không bị đầu độc bằng chất ác-sen-níc.

3-10

Năm 1863, A-đon-phơ Bai-ye, giáo sư bộ môn hóa hữu cơ ở Viện Hàn lâm công nghiệp Béc-lin (sau đó ông làm giáo sư ở Trường Đại học Tổng hợp Myních, được giải thưởng Nô-ben) tìm ra chất a-xít béc-

bi-tu-ric. Khi đó ông không ngờ rằng việc phát hiện ra chất đó mở đầu hoạt động của lĩnh vực mới của công nghiệp dược phẩm, đó là lĩnh vực dùng các độc được làm thuốc chữa bệnh, và hoạt động của lĩnh vực này có thể so sánh với việc sản xuất tràn lan các chất an-ca-lô-it một thế kỷ sau đó.

Là một người có tâm hồn lãng mạn, ông đã lấy tên một người bạn gái trẻ tên là Bác-ba-ra để gọi tên chất a-xít mà ông vừa tìm ra là a-xít bác-bi-tu-ric.

Bốn mươi năm sau, năm 1904, hai người Đức là Ê-min Phít-sơ và nam tước Giô-dép Von Mê-rinh chế được chất phê-nô-bác-bi-tan và bác-bi-tan là hai chất thuốc ngủ chế từ chất a-xít bác-bi-tu-ric. Bá tước Mê-rinh cũng lãng mạn chẳng kém gì Bai-ye đã gọi chất bác-bi-tan bằng cái tên Vê-rô-nan để kỷ niệm việc ông đi thăm thành phố Vê-rôn ở I-ta-li-a. Trong thời gian lưu lại tại Vê-rôn ông đã nảy ra ý định áp dụng phát minh của Bai-ye vào việc sản xuất thuốc ngủ. Chất bác-bi-tan mang tên là vê-rô-nan, còn chất phê-nô-bác-bi-tan thì được gọi là chất lu-mi-nan.

Trong vòng 10 năm, hai chất vê-rô-nan và lu-mi-nan đứng đầu danh sách các chất mà người ta hay dùng để tự tử.

Chính Ê-min Phít-sơ cũng là một trong những người có trách nhiệm về các thuốc trên, tìm cách xác định dấu vết của các thứ thuốc này trong cơ thể nhất là trong tóc. Các thuốc trên sau này mang một tên chung là các loại thuốc bác-bi-tu-ric.

Trong những năm 1924-1931 có rất nhiều vụ tự tử bằng các chất thuốc trên do đó đòi hỏi phải tăng cường nghiên cứu chất này một cách hết sức khẩn trương, tích cực.

Trước hết, đối với các chất an-ca-lô-ít các nhà bác học tìm cách áp dụng những phản ứng hiện máu. Mỗi phản ứng mang tên nhà bác học đã phát minh ra chúng.

Những cố gắng để phát hiện dấu vết các chất bác-bi-tu-ric vấp phải một khó khăn rất lớn: thời kỳ đó, hầu như người ta chưa biết cơ thể đã hấp thụ chất thuốc ngủ như thế nào. Chỉ có mỗi một điều chắc chắn, trong quá trình con người hấp thụ chất thuốc ngủ đã phải trải qua ít hoặc nhiều những biến đổi.

Nhưng vào những năm 1930, người ta chưa dự đoán được việc tiêu thụ các chất thuốc ngủ và các chất thuốc giảm đau đã tràn lan đến mức ghê gớm như thế nào. Do những đau đớn của binh lính và dân thường đã phải chịu đựng trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai (1939-1945) và sự căng thẳng về chính trị và kinh tế của "thời đại nguyên tử" sau chiến tranh ngày càng tăng, nên lượng thuốc sử dụng ngày càng nhiều với ý định làm giảm sự căng thẳng thần kinh của họ. Những chất từ các chất bác-bi-tu-ric tràn ngập và mang hàng trăm tên khác nhau như an-phê-nan, xan-đốp-tan, xê-đô-nan, a-mi-tan, đen-vi-man, đoc-min, ê-vi-pan, mang-bran, nen-bu-tan, nét-x-tô-nan, pha-nô-

độc-mô. Ảnh hưởng của các chất an thần trên đời với cơ thể lại càng phức tạp, vì người ta dùng chúng để chế nhiều thuốc chữa bệnh có độc được, theo những tỷ lệ rất khác nhau.

Khi các chuyên gia nghiên cứu các chất độc ở Anh ở Mỹ và ở Tây Đức tìm cách lập một bản danh sách liệt kê các chất bác-bi-tu-ric và mô tả đặc tính của chúng thì Ê-min Vây-ních giám đốc học viện về pháp y ở Ec-lăng-gien đã liệt kê được 265 loại thuốc an thần mang nhãn hiệu của nước Đức (tức là sản xuất ở Đức).

Năm 1948, thế giới sản xuất 300 tấn bác-bi-tu-ric. Một nước nhỏ như Đan Mạch với dân số khoảng 4 triệu rưỡi người, mà chỉ riêng năm 1957 đã tiêu thụ tới 9 tấn thuốc bác-bi-tu-ric các loại. Ở nước Anh năm 1954, số người tự tử bằng các thuốc trên so với năm 1938 nhiều hơn 12 lần.

Vào mùa hè năm 1955 một vụ giết trẻ em ở nước Anh đã thu hút sự quan tâm của toàn thế giới. Vấn đề là các loại thuốc bác-bi-tu-ric không phải chỉ những ai muốn tự sử dụng mà còn có thể được những kẻ giết người sử dụng làm một thứ vũ khí để giết người.

Vụ giết trẻ em xảy ra ở thị xã Gốt xpo nằm ở bờ biển phía nam nước Anh, gần cảng Poóc-xao, nhìn ra hòn đảo Oai-tơ, mà ít người Anh biết đến.

1 giờ 20 phút chiều ngày 22 tháng 7 năm 1955, bác sĩ Béc-na Giôn-xôn cùng bác sĩ Bu-sa-nan, đồng nghiệp của ông đang làm việc tại Gốt-

xpơ được bệnh viện Ha-cla gọi điện báo có trường hợp cấp cứu. Người trực tiếp gọi dây nói từ bệnh viện là Giôn Am-xtrông, y tá tại bệnh viện đó. Am-xtrông báo cho bác sĩ Béc-na Giôn-xôn biết là Tê-ren-xơ, con trai của anh ta, chưa đầy 5 tháng tuổi bị bệnh rất nặng. Y tá Giôn đề nghị bác sĩ đến khám gấp. Bác sĩ lên đường đến ngay nhà Giôn.

Bác sĩ Béc-na Giôn-xôn biết rất rõ về gia đình y tá Giôn Am-xtrông. Đó là một cặp vợ chồng trẻ, không chín chắn, chồng khoảng 26 tuổi và vợ là Gian-nét xấp xỉ 19 tuổi.

Đó là hai con người rất tâm thường, chỉ vui thú xác thịt, họ hay cãi lộn và xô xát nhau, lúc thì giận dữ không gần nhau, lúc thì tạm hòa hợp. Hai vợ chồng đến ở tại Gốt-xpơ từ tháng hai năm 1954 và đều bị nợ chồng chất. Gian-nét có 3 con: Xê-phen chết tháng ba năm 1954 còn lại Pa-mê-la và Tê-ren-xơ. Bác sĩ Giôn-xôn biết là đêm hôm trước y tá Giôn đã gọi điện cho bác sĩ Bu-sa-nan để báo cho biết là Tê-ren-xơ mắc bệnh. Bác sĩ Bu-sa-nan thấy Giôn không có vẻ gì hết hoảng, cho là bệnh cũng thường nên quyết định đến sáng hôm sau mới đến khám. Lúc 9 giờ sáng, khi khám bệnh cho cháu bé, bác sĩ thấy cháu bé bình thường. Bác sĩ Giôn-xôn đến nơi đặt cháu bé lúc 1 giờ 30 (tức là chỉ sau khi nhận được tin qua dây nói có 10 phút) vừa lúc cháu tắt thở. Gian-nét, mẹ cháu bé hơi có vẻ xúc động nhưng nhìn bộ mặt tròn với cặp môi dày của Gian-nét thì không lộ ra sự lo âu hay đau buồn. Gian-

nét vừa ngáp ngừng vừa kể lại khi bác sĩ yêu cầu cho biết diễn biến của bệnh. Theo Gian-nét kể lại, hôm trước Tê-ren-xơ và Pê-mê-la có vẻ mệt. Vì lúc 4-5 giờ chiều Gian-nét cho hai cháu ăn bánh bích cốt và sữa thì cả hai đều nôn ra. Hồi 7 giờ tối, khi chồng đi làm về hai cháu bé có vẻ khoẻ mạnh như thường. Vào khoảng 11 giờ đêm, Gian-nét thấy Tê-ren-xơ khó thở, thở gấp, người lạnh, Gian-nét tìm cách lay cho con tỉnh lại nhưng không được. Giòn cho một ngón tay vào miệng cháu bé để cho cháu nôn hay cựa quậy nhưng không thấy phản ứng gì.

Khoảng 12 giờ rưỡi đêm, Giòn dùng túi chườm nóng chườm cho cháu cũng không làm cháu hồi lại, mặt vẫn tái xanh. Giòn gọi dây nói cho bác sĩ Bu-sa-nan khi đã quá khuya và thấy giọng của bác sĩ có vẻ bực dọc nên không muốn nhấn mạnh thêm. Buổi sáng, bác sĩ Bu-sa-nan đến khám cho cháu thấy cháu bé bình phục trở lại. Đến trưa, khi Giòn trở về nhà để dùng cơm trưa thấy mặt cháu bé lại tái xanh, thở khó khăn và lịm đi như bị hôn mê. Giòn quyết định gọi dây nói báo cho bác sĩ đến cấp cứu.

Bác sĩ Giòn-xôn ngạc nhiên hỏi lại: "Tôi không hiểu tại sao y tá Giòn, bố cháu lại đi xe đạp một quãng đường dài tới 6 dặm Anh (1 dặm Anh bằng 1.609 mét) từ nhà đến bệnh viện Hat-xla, và từ bệnh viện mới gọi dây nói cho tôi. Sao không chạy đến ngay bất cứ buồng điện thoại nào gần đó để báo ngay cho tôi?"

Gian-nét không trả lời mà chỉ nhún vai. Vì nói chung không biết gì nhiều lắm.

Lúc đó bác sĩ Giôn-xôn chưa nghi ngờ gì cả. Trong khi hành nghề ông thường gặp những gia đình quá đông con như kiểu gia đình Am-xtrông, nên khi có một đứa con nào đó bị mất, họ không lấy làm đau buồn gì nhiều lắm. Vì không tìm được nguyên nhân về cái chết của cháu bé, bác sĩ Giôn-xôn quyết định báo cho nhà chức trách rõ. Vài giờ sau, hai nhân viên Bu-lây cùng Et-giơ, được phái tới đó. Sau khi xem xét nơi ở, họ lấy cái bình đựng sữa cho Tê-ren-xơ bú và cái gối mà cháu đã nôn ra để xét nghiệm rồi cho chở thi hài cháu bé đến nhà xác của bệnh viện. Đến chiều, bác sĩ tiến hành mổ xác khám nghiệm.

Ông phát hiện thấy ở yết hầu có một vảy nhỏ màu hồng, héo giống như quả dâu chín. Những vảy nhỏ như vậy cũng được tìm thấy trong dạ dày, ông lấy ra và ngâm vào trong những lọ nhỏ đựng đầy phóc-môn. Ông nghi đứa trẻ bị đầu độc bằng một thức ăn nào đó nên yêu cầu cho kiểm tra lại căn hộ của gia đình Am-xtrông. Hai nhân viên Bu-lây và Et-giơ lại trở lại thì thấy hai vợ chồng Am-xtrông đang bình thản ngồi xem vô tuyến truyền hình như không có gì xảy ra. Hai trợ lý mà nhà chức trách phái đến thấy có một cây dâu mọc trong vườn gần nhà và đang có quả. Giôn vừa cười vừa nói rằng cái xe trong đó đặt cháu bé được để ở ngay phía dưới cây dâu.

Hán nói: "Rất có thể một quả dâu đã rụng và rơi vào miệng đứa bé. Thật là rõ như ban ngày. Quả dâu thì độc, hai ông không rõ điều đó sao?"

Bác sĩ Mi-lơ sẵn sàng chấp nhận sự giải thích đứa bé bị đầy bụng và chết vì quả dâu. Song sang ngày 24 tháng 7, ông ngạc nhiên phát hiện thấy các vẩy quả dâu ngấm trong phước-môn không còn nữa, chúng đã hòa tan trong chất này và làm cho chất này hơi hồng. Lúng túng vì hiện tượng bất ngờ đó, ông gửi cả cái bình sữa và cái gối đến phòng thí nghiệm hóa học để phân tích tìm chất độc. Vài ngày sau, báo cáo của phòng thí nghiệm cho biết không thấy dấu vết của chất độc mà người ta đã biết. Dạ dày cháu bé chứa một lượng rất nhỏ bột ngô và một ít chất ê-a-sin (tức là chất co-jin) màu hồng. Lý do vì sao Tê-ren-xơ chết gần như không xác định được. Có nên xếp việc này lại không. Thanh tra cảnh sát Ga-tơ ở quận cảnh sát Got-xpơ muốn biết rõ về việc này để lương tâm được thanh thản hơn. Ngày 28 tháng 7 đích thân ông đến nhà Am - xtrông kiểm tra và đặt vài câu hỏi. Giôn là một con người cổ lỗ nhưng rất ranh mãnh đã gây cho ông có cảm giác khó chịu, không một lần nào hân và vợ tỏ ra lúng túng khi trả lời.

Cảnh sát rất có thể không tiến hành điều tra việc này nữa, nếu như Ga-tơ không còn có ấn tượng về Giôn. Đầu tháng tám ông đến bệnh viện để tìm hiểu dư luận về tên y tá Giôn. Các bác sĩ cho ông rõ: "đó là tên vô trách nhiệm, không quan tâm đến

công việc mình làm". Điều này lại càng làm Ga-tô nghi tên Giôn. Một bác sĩ khác nói về Giôn như sau: "Đó là một tên nhãi chỉ làm có một việc là cắn móng tay. Hắn là một gánh nặng cho cơ quan, chứ không đỡ đần giúp ích được gì cho bệnh viện..."

Vì nhu cầu cần thiết về y tá buộc ban lãnh đạo phải giữ hắn lại làm việc.

Khi trở về Gót-xpô, thanh tra Ga-tô tìm gặp bác sĩ Mi-lô. Trong trường hợp cháu bé Tê-ren-xô, ông muốn tìm hiểu xem có khả năng cháu bị chết vì hành động thô bạo nào đó không (như bóp cổ chẳng hạn). Bác sĩ khoa bệnh lý rất bận nên mãi đến ngày 19 tháng 8 mới trả lời được. Bác sĩ nói: "Cái mà trước đó tôi yên trí là quả dầu thật ra là chất keo để bọc một loại thuốc mà tôi cho rằng đó là thuốc ngủ xê-đô-nan khi hòa tan trong dịch vị cũng cho máu tương tự như máu tìm thấy trong dạ dày của cháu bé Tê-ren-xô Am-xtrông... Ga-tô bất bình vì việc mổ xác khám nghiệm không chu đáo. Để bảo đảm chắc chắn, ông hỏi thêm bác sĩ: "Tác dụng của chất thuốc đó ra sao?"

Bác sĩ cho ông biết chất xê-đô-nan có tác dụng nhanh. Với lượng thuốc chỉ vài gam cũng đủ để giết đứa bé. Và những triệu chứng của Tê-ren-xô, giống như triệu chứng mà chất thuốc giảm đau trên gây ra. Nhưng theo ý kiến của Mi-lô, việc dùng xê-đô-nan để giết đứa trẻ là điều không tưởng vì từ trước đến nay chưa hề có vụ giết người nào bằng chất đó.

Việc trao đổi với Mi-lơ làm cho Ga-tơ bối rối nhưng vẫn quyết định tiếp tục cuộc điều tra. Ông thông báo cho chánh cảnh Giôn về những nghi vấn của ông.

Sáng hôm sau L.C. Ni-côn-x trưởng phòng thí nghiệm khoa học và kĩ thuật của Xcôt-len Yơ từ năm 1951 gọi đây nói yêu cầu chuyển cho phòng thí nghiệm những đồ vật và những chất cần được xét nghiệm. Ga-tơ hoảng sợ trước việc nhà hoá học ở Gôt-xpơ đã tiến hành việc phân tích xét nghiệm rất cầu thả và các chất để đưa đi phân tích không còn nhiều lắm. Vật được bảo quản tương đối khá hơn cả là chiếc gối. Ngày 23 tháng 8 tức là 4 tuần lễ sau khi Tê-ren-xơ bị chết, thanh tra Ga-tơ, đáp xe lửa đi Luân Đôn cùng với những tài liệu và các thứ để làm bằng chứng.

Vào thời kỳ đó, Ni-côn-x đang chuẩn bị viết một quyển sách, xuất bản vào năm 1956 với tên là "Việc phân tích khoa học về các tội phạm". Quyển sách này dành cả một chương để nói về ngành chất độc học. Nhờ những kinh nghiệm phong phú, trong phần mở đầu Ni-côn-x đã viết như sau: "Những cuộc nghiên cứu gần đây nhất cho chúng ta thấy các cách đầu độc thay đổi tùy theo các thói quen của dân chúng và tùy thuộc vào sự phát triển của việc sản xuất được phẩm". Trong quyển sách trên Ni-côn-x đặc biệt lưu ý đến vấn đề các chất bác-bi-tu-ric. Trong trường hợp này phương pháp Xtat-ê-tô cũng giúp ích được nhiều như trong trường hợp

tìm để xác định dấu vết các chất an-ca-lô-ít. Nhưng các chất bác-bi-tu-ric thường giống các mồ của người, vì vậy muốn đạt được kết quả chính xác cần phải tiến hành một công việc rất tỉ mỉ. Năm 1946, P.Va-lốp sử dụng a-xít tung-xtic để huỷ các chất "mồ động vật" có trong các chất chiết. Theo Ni-côn-x, phương pháp này có lợi là nhanh, nhưng không có hiệu lực khi liều lượng chất độc có rất ít trong chất nghiền cứu. Nhà bác học Nhật Bản Ca-ô-ha-ra tìm cách loại các chất an-bu-min và mồ bằng cách hòa tan chất nghi là trong đó có chất bác-bi-tu-ric trong lượng lớn dịch vị. Chính Ni-côn-x cũng tìm ra phương pháp để có được những chất chiết nguyên chất bằng cách cho tác dụng vào chất chiết chất na-tron ăn da (còn gọi là chất na-tri-te ăn da) nhưng với điều kiện là bộ phận của tử thi chưa bị thối rữa nhiều, nếu không thì phải tiến hành lọc các chất nghiền cứu dùng than hay a-xê-tat chỉ để khử các chất bẩn.

Việc xác định các chất bác-bi-tu-ric còn vấp phải những khó khăn khác. Chẳng hạn khi cho tác dụng với cùng những tác nhân hoá học vào các chất khác nhau mà ta định phân tích, thì nhiều chất cho những mẫu giống như khi tác dụng với các thuốc giảm đau. Ngoài ra rất khó mà phân biệt các mẫu khác nhau do các chất bác-bi-tu-ric tạo nên. Chẳng hạn chất xê-đô-nan, dưới tác dụng của chất đi-mê-thyn đề-hy-đrô-a-min-nô-ben-đôn hiện mẫu nâu có vết đỏ tím và mẫu trên chuyển sang

máu tím khi tác dụng với rượu. Hai loại thuốc ngủ nem-bu-tan và pen-tô-tan cũng có những phản ứng chuyển máu như vậy. Cũng như đối với các chất an-ca-lô-ít, các nhà bác học dựa vào nhiệt độ nóng chảy khác nhau của các chất bác-bi-tu-ric. Nhưng về điểm này, họ cũng gặp khó khăn. Chẳng hạn nhiệt độ nóng chảy của chất a-my-tan nằm trong khoảng 155-185 độ và nhiệt độ nóng chảy của chất pen-tê-tan nằm trong khoảng 156-157 độ. Hai chất đó có nhiệt độ nóng chảy rất gần nhau nên không thể dựa vào đó mà phân biệt được. Riêng chất xê-tô-nan có nhiệt độ nóng chảy là 95 độ.

Muốn xác định các chất bác-bi-tu-ric, các nhà bác học cũng áp dụng phương pháp so sánh các tinh thể. Nhà bác học Anh Tuy-a-phit từ năm 1948 đã tiến hành những tìm tòi nghiên cứu rất công phu về lĩnh vực này và lập được những quy tắc rất chi tiết. Các nhà khoa học Đan Mạch là T.Y.Huang, E.Giôn và B.Giéc-tép dùng các tia X để phân biệt từng loại tinh thể. Nhiều nhà bác học như Cu-ry (Anh), Ta-mi-nen và Lep-pa-nen (Phân Lan), Vê-dơ-rêc và Sun-de-la (Tiệp Khắc), Gióc Xmit (Đức), An-giơ-ri và Cốp-pơ (Mỹ) đã chứng minh được phép ghi máu sắc (sắc ký) cũng rất thuận lợi trong việc xác định chất bác-bi-tu-ric, nhưng phương pháp này không có hiệu nghiệm khi chọn hai hay nhiều chất bác-bi-tu-ric với nhau theo những tỷ lệ nào đó. Ví dụ như chất Tur-man trong đó có chứa chất xê-đô-nan và a-my-tan đồng

thời những vết để lại trên giấy lọc cũng không tách được chúng ra. Kinh nghiệm cho Ni-côn-xơ thấy việc xét nghiệm để xác định có chất bác-bi-tu-ric đòi hỏi công việc tiến hành rất công phu, một nền khoa học phát triển, những dụng cụ máy móc rất phức tạp nên những cố gắng của các nhà bác học trong các phòng thí nghiệm thường bị thất bại.

Từ ngày 23 đến 28 tháng 8, ông nghiên cứu chất phóc-môn trong đó có chứa những chất lấy từ tử thi Tê-ren-xơ, các chất chứa trong dạ dày và các chất mà đứa trẻ đã nôn ra. Ông áp dụng nhiều phương pháp để xác định nhưng đều không có kết quả.

Vì do nhà hóa học ở Gốt-xơ chịu trách nhiệm về vấn đề này tiến hành thí nghiệm không cẩn thận. Ni-côn-xơ là người kiên trì nhẫn nại, định thời không tiếp tục nghiên cứu nữa. Nhưng đến ngày 28 tháng 8, khi phân tích chất nôn ra gỏi ông thu được 1 mgr chất xê-đô-nan, còn trong dạ dày chưa tới 10 mgr chất thuốc giảm đau trên. Muốn biết rõ lượng chất độc đã vào cơ thể đứa bé trên, ngày 6 tháng 9 Ni-côn-xơ tiến hành mổ xác để khám nghiệm tử thi Tê-ren-xơ lúc này đã bị thối rữa rất nhiều. Ni-côn-xơ biết rõ rằng cơ thể hấp thụ rồi thải ra rất nhanh các chất bác-bi-tu-ric, nên ông nghĩ rằng tử thi cháu bé còn chứa rất ít chất xê-đô-nan, độ vài mgr là nhiều nhất. Vì vậy trong khi tiến hành phân tích chỉ có một sơ ý còn con cũng đủ để làm mất số lượng trên và sẽ không thu được kết quả gì cả.

Trong khoảng thời gian đó, thanh tra công an Ga-tơ lại đến bệnh viện y tá Giôn làm việc. Nếu đứa bé chết vì bị đầu độc bằng chất xê-dô-nan, thì cần tìm hiểu xem Giôn Am-xtrông đã làm thế nào để có được chất thuốc này.

Ý kiến cho rằng hẳn có thể lấy chất thuốc đó trong số thuốc ở bệnh viện là có nhiều khả năng hơn cả. Việc thăm vấn lần đầu công nhân viên làm việc ở bệnh viện không thu được điều gì mới mẻ. Người ta không thấy có điều gì đáng khả nghi. Cuối cùng, một bác sĩ ở bệnh viện cho biết là trước đây, trong nhiều tuần lễ y tá Am-xtrông trực đêm và phát cho bệnh nhân các thuốc an thần và thuốc ngủ. Một nữ y tá khác, có trách nhiệm kiểm tra thuốc men và làm việc trong cùng một bộ phận với Am-xtrông cho biết khoảng tháng hai hay tháng ba năm 1956, tù đọng các loại độc được đã bị kẻ gian này ra để lấy trộm thuốc song vẫn chưa tìm ra kẻ lấy cắp. Có một điều chắc chắn: Am-xtrông đã vào phòng có chiếc tủ đựng thuốc. Cũng rất có thể không phải hẳn ta là thủ phạm vụ lấy cắp thuốc. Nhưng ai mà biết được?...

Đối với Ga-tơ, những ngày của tháng chín là những ngày chờ đợi tuyệt vọng. Ni-côn-x thì không có tin tức gì cả. Trong khi chờ đợi tin tức Ga-tơ tìm hiểu về cái chết của Xtê-phen, đứa con thứ hai của Am-xtrông. Ông ngạc nhiên vì giấy phép cho mai táng lại do một bác sĩ già, 82 tuổi cấp mà bác sĩ này trước đó chưa bao giờ trông nom chữa bệnh cho vợ chồng Am-xtrông và con cái của họ.

Lịch sử của ngành khoa học hình sự đầy rẫy những trường hợp mà những tên giết người bằng đầu độc đã tìm cách in giấy phép mai táng của bác sĩ giả cấp, vì những bác sĩ cao tuổi này không thể nào phát hiện được nguyên nhân đã gây tử vong.

Thanh tra cảnh sát Ga-tơ lại nhận thấy những triệu chứng của bệnh làm Xtê-phan chết rất giống những triệu chứng đã gây ra cái chết của Tê-ren-xơ như: mầu da bị tím bầm, bàng hoàng, nghẹt thở. Một sự việc khác nữa cũng làm cho Ga-tơ phải suy nghĩ, tháng năm 1954 Pa-mơ-la Am-xtrông (cũng là con của vợ chồng Am-xtrông) lúc đó 2 tuổi đang bị bệnh và có những triệu chứng như hai trường hợp trên. Một bác sĩ đến khám cho cô ngay đến bệnh viện nên Pa-me-la được cứu sống.

Ngày 16 tháng 9. Ni-côn-x tới Gô-xpô. Mặc dù phải tiến hành thử nghiệm trong những điều kiện rất bất lợi, ông cũng lấy ra được từ tử thi 3 mgr chất xê-đô-nan. Điều này chứng tỏ đứa bé đã phải uống từ 3 đến 5 viên thuốc độc, mỗi viên là 80 mg và liều lượng trên quá đủ độ giết người.

Cùng ngày hôm đó chánh cảnh Giôn và thanh tra Ga-tơ tiếp tục cuộc thẩm vấn vợ chồng Am-xtrông. Một lần nữa hai cảnh sát trên lặp lại thời gian của cặp vợ chồng khi Tê-xen-xơ bị chết.

Vậy ngày 21 tháng 7 đã có những gì xảy ra tại gia đình Am-xtrông?

· 4 giờ rưỡi chiều: Tê-ren-xơ ăn bích-cốt với sữa và bị nôn mửa lúc đó chỉ có Gian-nét Am-xtrông, mẹ đứa bé ở bên.

- 7 giờ tối cùng ngày: Giôn Am-xtrông trở về nhà, đưa trẻ có vẻ khỏe mạnh.

- 11 giờ đêm: Tê-ren-xơ thở gấp, người lạnh toát, đồ dẫn.

- 12 giờ rưỡi đêm: mặt đứa bé tím ngắt. Giôn gọi dây nói cho bác sĩ Bu-sa-nan và không phản đối khi bác sĩ cho biết sẽ đến thăm bệnh cho đứa bé sáng hôm sau.

Ngày 22 tháng bảy.

- 7 giờ sáng: Giôn đến bệnh viện Hát-xla.

- 8 giờ 40: bác sĩ Bu-sa-nan thấy đứa bé bình thường khỏe mạnh.

- 12 giờ 15 trưa: Giôn về nhà để ăn cơm trưa, đứa bé lại thở khó khăn, và người đồ dẫn.

- 1 giờ chiều hay gần 1 giờ chiều: Giôn định gọi bác sĩ, nhưng hắn ung dung đạp xe đến bệnh viện Hát-xla và từ bệnh viện gọi dây nói cho bác sĩ Giôn-xôn vào lúc 1 giờ 20 chiều.

Mười phút sau bác sĩ có mặt và cháu bé đã tắt thở.

Đó là trình tự thời gian đã diễn biến trong hai ngày.

, Chánh cảnh Giôn hỏi: "Có đúng như vậy không?"

- Trả lời: "Hoàn toàn như vậy".

- Không có điều gì phản đối chứ?

- Không?

- Trong khoảng thời gian trên, không một ai đến nhà, không một ai đến gần cháu bé chứ?

- Không... không có người nào cả.

Giôn đặt một câu hỏi mà ông hy vọng tìm ra giải đáp cho trường hợp này. Ông nói:

- Anh chị hãy giải thích tại sao trong tử thi của Tê-ren-xơ lại có chất xê-đô-nan?

Ông chăm chú theo dõi phản ứng của cặp vợ chồng, nhưng không thấy biểu hiện gì cả.

Mặt của vợ chồng hần vẫn lạnh lùng, không biểu lộ gì lo âu. Cuối cùng Gian-nét tuyên bố là không biết chất xê-đô-nan đó là chất gì, và để làm gì. Còn Giôn Am-xtrông là y tá là ở bệnh viện không thể làm như vợ và giả vờ ngờ ngẩn không hiểu gì cả. Tuy dấn dộn, nhưng hần cũng đủ nhanh trí để nghĩ rằng không trả lời câu hỏi đó trước khi tham khảo ý kiến của luật sư bảo chữa.

Khi rời hồi căn hộ của vợ chồng Am-xtrông, Ga-tơ và Giôn đều tin chắc là cặp vợ chồng đó đều phạm tội. Theo ý Ga-tơ và Giôn, cần khai quật và khám nghiệm tử thi của Xtê-phen Am-xtrông mặc dù Ni-côn-x đã gọi đây nói khẳng định cho họ biết do những đặc tính của các chất bác-bi-tu-ríc, nên hy vọng tìm thấy dấu vết của chúng trong tử thi đã chôn lâu ngày là một điều rất mỏng manh. Ngày 17 tháng 9, Ga-tơ đi cùng với Giôn Am-xtrông ra nghĩa trang. Theo quy định pháp luật hiện hành ở nước Anh thì Giôn Am-xtrông phải có mặt khi khai quật tử thi của con mình. Sau khi khai quật Giôn đợi Ga-tơ ở ngoài cổng nghĩa trang và nói: "Đối với đứa bé chôn lâu ngày như thế chả còn gì nhiều

lắm, ông có thấy như vậy không?". Đối với thanh tra cảnh sát, câu nói đó che giấu một ý nghĩ thật rõ ràng đó là sự lo lắng sợ bị phát hiện tội lỗi giết người của hắn pha trộn với niềm hy vọng cảnh sát sẽ uống công vô ích. Bộ mặt lạnh lùng, dấn dện của hắn cho thấy ngay ý nghĩ của hắn. Nhưng đáng tiếc, các cuộc xét nghiệm, phân tích vẫn không tìm được dấu vết của chất xê-dô-nan. Nếu chất này đã gây ra cái chết của Xtô-phen, thì chất này đã biến mất không còn để lại dấu vết gì. Ga-tơ và Giôn tin chắc rằng cặp vợ chồng Am-xtrông cùng đồng tình giết Tê-ren-xơ nhưng chưa biết trong hai người ai đã đích thân cho đứa bé uống thuốc độc? Những chi tiết thu lượm được về tác dụng của chất xê-dô-nan đối với cơ thể liệu có thể giúp xác định được tội giết người thuộc về ai? Giôn tự đặt câu hỏi đó cho bản thân. Người ta biết rằng chất thuốc ngủ tác dụng ngay nhưng không kéo dài và phụ thuộc vào thời gian hòa tan trong dịch vị. Vì vậy nếu liều thuốc tan ngay, thì chính Giôn Am-xtrông đã cho con uống thuốc liều lượng giết người đó, ngay khi từ bệnh viện về nhà để ăn cơm trưa. Trái lại, nếu sự hoà tan cần một khoảng thời gian nào đó mới thực hiện được thì chỉ có Gian-nét đã đích thân giết con. Vì Giôn không có mặt ở nhà từ 7 giờ sáng đến 12 giờ 45 trưa. Theo đề nghị của cảnh sát trưởng Giôn, Ni-côn-x tiến hành một loại những thí nghiệm mới. Ông cho kiểm một số viên thuốc xê-dô-nan có lớp vỏ bọc bằng chất keo mang từ của

hàng được phẩm về tác dụng với dịch vị. Vì vỏ là chất keo nên thuốc hòa tan nhanh chóng trong dịch vị mà không để lại chất cặn máu hồng như quả dâu mà bác sĩ Mi-lơ đã thấy trong dạ dày của Tê-ren-xơ. Bực mình về hiện tượng trên, Ni-côn-xê đề nghị kiểm tra xem trên thị trường có bán loại thuốc xê-đô-nan mà vỏ bọc không phải là chất keo gô-la-tin không. Sau đó ông được người ta cho biết, hãng sản xuất chất thuốc ngủ trên “vi lý do thương mại” từ lâu nay đã thay đổi công thức chế biến vỏ bọc mà không thông báo trước cho các thầy thuốc và các dược sĩ biết. Trước đây, hãng sản xuất này đã sử dụng chất xen-lu-lô mê-ty-lic nhuộm máu bằng chất ê-ô-sin và thêm vào chất xê-đô-nan một ít bột ngô. Khi chất thuốc này vào dạ dày, dịch vị của dạ dày thấm qua màng vỏ bọc xen-lu-lô, làm ngô nở phá vỡ vỏ bọc, lớp vỏ tan dần trong dịch vị, để lại một máu hồng.

Bây giờ hiểu rõ được tại sao bác sĩ Mi-lơ đã thấy một ít bột ngô trong dạ dày của Tê-ren-xơ. Ni-côn-xê khi tiến hành các thí nghiệm xuất phát từ số không, ông tìm thấy ngay lý do tại sao đã thúc đẩy hãng sản xuất thay đổi công thức để chế chất vỏ bọc. Lớp vỏ bọc này lúc thì tách nhanh, lúc thì tách chậm một cách tùy tiện. Vỏ tách ra rất nhanh cũng cần nửa giờ. Như vậy có thể nói chất xê-đô-nan không thể có tác dụng vào cơ thể trước nửa giờ kể từ lúc uống thuốc. Những sự tìm tòi nghiên cứu rất tỉ mỉ cẩn mẫn của Ni-côn-xê chưa tìm được giải pháp cho vấn đề. Vỏ bọc của những viên thuốc xê-đô-nan

cho Tê-ren-xơ uống rất có thể đã tách ra ngay hoặc chỉ tách ra sau một thời gian.

Trong trường hợp thứ nhất (tức là lớp vỏ bọc tách ra ngay khi thuốc vào trong dạ dày và gây tác dụng) thì kẻ giết người chính là Giôn. Trong trường hợp thứ hai (tức là lớp vỏ bọc thuốc chỉ tách ra sau một thời gian, và khi đó thuốc mới gây tác dụng) thì kẻ giết người lại là Gian-nét.

Nhưng hiện tại chưa đủ bằng chứng để kết luận rõ ràng những hoàn cảnh nào đã gây ra vụ án mạng.

Ga-tơ xếp bản báo cáo của Ni-côn-x vào trong ngăn kéo bàn làm việc của ông, với một cảm giác nặng nề và bất lực. Những bằng chứng mà ông hiện có chưa đủ để đưa ra tòa tiến hành truy tố, chỉ toàn là những bằng chứng nửa tin nửa ngờ. Các bồi thẩm chắc chắn sẽ đòi hỏi bằng chứng cụ thể mới có thể kết luận tội vợ chồng Am-xtrông đã dùng xe-đô-nan giết người nhưng bằng chứng chắc chắn đó hiện giờ chưa có.

Ga-tơ tiếp tục theo dõi vợ chồng Am-xtrông một cách kiên trì.

Một năm sau, ngày 24 tháng 6 năm 1956, sự việc bất ngờ đã giúp đỡ ông. Gian-nét Am-xtrông đệ đơn ra tòa xin ly dị và yêu cầu tòa bắt chồng là y tá Giôn Am-xtrông phải trợ cấp cho bản thân mình và cho con.

Lý do mục xin ly hôn là vì chồng rất tàn nhẫn thường hay đánh đập vợ. Điều có vẻ chắc chắn là

trong cuộc cãi lộn gần nhất, Giôn đã đánh Gian-nét dữ dội hơn những lần trước. Gian-nét rất căm thù chồng, nhưng khi ra tòa lại từ chối không chấp nhận cho ly hôn. Gian-nét đến gặp Ga-tô và nói: “Tôi có một điều muốn nói cho ông rõ...”

Ga-tô dự đoán ngay việc gì sắp xảy ra. Ông hồi hộp theo dõi lời khai của Gian-nét.

“Tháng 7 năm 1955 tôi đã nói dối các ông. Thực ra lúc đó ở nhà chúng tôi có rất nhiều thuốc xê-đô-nan do Giôn đã đem từ bệnh viện về”.

Sau khi Tê-ren-xơ chết ba ngày, Giôn đã ra lệnh cho Gian-nét vứt bỏ thuốc này đi nếu không sẽ bị nghi ngờ là giết người. Gian-nét đã vứt một số lọ đựng thuốc vào đồng phân và một số vào thùng rác. Ngày 16 tháng 9 sau khi thẩm vấn rất lâu cả hai vợ chồng Am-xtrông, chánh thẩm Giôn và thanh tra Ga-tô ra về. Y tá Giôn Am-xtrông mỉm cười nhân nhờ nói với Gian-nét: “Đã thấy chưa, cần phải vứt các lọ thuốc đó đi. Đó là thuốc xê-đô-nan”. Và Gian-nét còn cho biết chỉ đến lúc đó mới rõ trong nhà có chất thuốc này.

Gian-nét hỏi chồng: “Anh cho đứa bé uống thuốc đó chưa”. Giôn Am-xtrông nhân nhờ trả lời: “Biết đâu lại chẳng phải là em đã làm việc này?” Khi đó Gian-nét sợ Giôn nên không nói gì cho cảnh sát biết. Nếu nói hẳn có thể giết mẹ. Nhưng bây giờ thì Gian-nét chẳng sợ gì cả. Thế nào cũng được.

Tất nhiên mỗi lời trong bản tuyên bố đó đều xuất phát từ căm thù và muốn trả thù.

Tuy nhiên, những gì liên quan đến chất xê-đô-nan không những có vẻ đúng sự thật mà còn có thể là một bằng chứng để buộc tội, bằng chứng mà đến lúc đó chưa có.

Như vậy là ngày xảy ra án mạng, vợ chồng Am-xtrông có trong tay chất xê-đô-nan.

Bốn tháng sau, ngày 4 tháng chạp năm 1956, chương lý Rê-gi-nan Man-ninh-gam Bu-lơ đọc bản cáo trạng buộc Giôn và Gian-nét tội giết người có chủ mưu. Suốt trong thời gian xử án, các bị cáo đã phối bày cho mọi người thấy một cảnh tượng bi ôi, tố cáo lẫn nhau, nói dối, ngờ vực, căm thù nhau.

Sau khi luận tội tòa tuyên án tuyên bố Giôn Am-xtrông phạm tội giết người. Còn Gian-nét được trắng án là nhờ luật sư bào chữa Noóc-mạn Xken-hoc đã biết khai thác rất khéo léo những thí nghiệm mà Ni-côn-x đã tiến hành để lập lại trình tự diễn biến của các sự kiện.

Dù tội trạng của Gian-nét đúng đến chừng nào, thì vụ án trên đã làm cho mọi người trên thế giới thấy rõ sự cần thiết phải đối phó với sự nguy hiểm của các loại thuốc bác-bi-tu-ric.

Việc nhà hóa học ở Gốt-xpơ không tìm thấy dấu vết chất xê-đô-nan trong tử thi của Tê-ren-xơ là một bài học đầy ý nghĩa: Những dấu vết của các chất bác-bi-tu-ric thường rất khó phát hiện ngay cả đối với các nhà bác học. Đó là điều chắc chắn. Nỗi lo âu của các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về các chất độc là các loại dấu độc giết người với vô vàn hoàn cảnh khác nhau có thể che mắt họ.

Trong cuộc chiến đấu của các nhà khoa học nghiên cứu về chất độc học để chống lại các chất độc, không thiếu gì những điều bất ngờ chưa dự đoán trước đã xảy ra gây cho họ thêm nhiều khó khăn phức tạp.

Khi họ vừa đạt được một kết quả nào đó, chẳng hạn như tìm được cách xác định chất bác-bi-tu-ríc đã thâm nhập vào cơ thể người, thì lại xuất hiện những độc được khác, các loại thuốc an thần giảm đau mà người bị căng thẳng thần kinh hay dùng.

Song song với việc đó, thỉnh thoảng trên thị trường lại xuất hiện một loại sản phẩm nào đó được sản xuất bằng phương pháp mới của hoá học hay công nghiệp. Loại sản phẩm đó vào tay bọn tội phạm đôi khi có thể trở thành một loại thuốc độc lợi hại để gây tội ác. Như vậy, có thể nói rằng các điều bất ngờ, các khó khăn luôn luôn rình mò, chờ đợi các nhà chất độc học vào bất cứ lúc nào, ở đâu.

Ít có trường hợp nào mà tính chất bất ngờ, không dự đoán trước được đã gây khó khăn cho công cuộc khảo cứu của các nhà chất độc học như trường hợp vụ giết người bí ẩn đã xảy ra ở Voóc-mơ (Tây Đức) vào đầu năm 1954. Trong nhiều tháng, tội ác này đã gây nên sự xúc động, đẩy lên những nỗi lo âu của những người có bệnh hoạn và những khuynh hướng xấu xa trong quần chúng.

Lúc đầu việc đó được xem như một điều rủi ro của những người dân thường. Nhưng dần dần, đối với dân Voóc-mơ được coi là “tội ác của thế kỷ”.

Sự việc xảy ra ngày 15 tháng 2 năm 1954 tại một ngôi nhà âm u của phố nhỏ Grôt-xen Phi-sơ Vét-tơ thị xã cổ Voóc-mơ. Trong ngôi nhà đó có bà Ê-va Rút góa chồng, 75 tuổi, cùng với con trai là Van-tê, con gái là A-ni Ha-man cũng góa chồng (chồng A-ni bị chết ngoài mặt trận) và con gái của A-ni tên là Ut-si, 9 tuổi. Tóm lại, đó là một gia đình nhỏ giống như hàng nghìn gia đình khác: bố mẹ già, không kế sinh nhai, sống dựa vào con cái, đồng thời giúp con cái trông nom nhà cửa và chăm sóc dạy dỗ bọn trẻ. Những phụ nữ, mà chiến tranh đã làm đảo lộn cuộc sống không “kiếm được ai làm chồng”, không có được cuộc sống bình thường như trước chiến tranh, đành đi tìm những “thứ vui xác thật” và để “quên” đi cảnh ngộ éo le đó. A-ni Ha-man nằm trong số những phụ nữ cho rằng cuộc sống đã lừa gạt họ.

Chiều ngày 15 tháng 2, khi lục tìm để xem có cái gì ăn qua loa cho đỡ đói, A-mi thấy một thỏi sô-cô-la hạnh nhân. Sau này người ta mới rõ bà Ê-va Rút đã cất thỏi sô-cô-la đó để dành cho cháu bé U-si.

A-ni ăn một miếng, thấy mùi vị khác đã vất chỗ còn lại xuống sàn nhà, lẩm bẩm:

“Thế là thế nào? Thỏi sô-cô-la này không thể nào ăn được”.

Con chó trắng nuôi trong nhà lượn quẩn ở đó đến ăn miếng sô-cô-la vừa bị A-ni vứt ra. Sau đó

những sự kiện liên tiếp diễn biến nhanh đến nỗi bà cụ Ê-va Rút, người đã chứng kiến việc bị thảm vừa xảy ra, hoảng sợ nói không thành lời. Theo lời bà kể lại, A-ni mặt xanh nhợt lảo đảo, tìm cách vịn vào thành bàn nói lắp bắp: "Mẹ-ơi con không nhìn thấy gì cả..." A-ni cố lê đến buồng ngủ, nằm vật xuống giường, co quắp vì đau đớn dữ dội, một lúc sau thì hôn mê. Trước khi bà mẹ gọi cấp cứu thì A-ni tắt thở. Bác sĩ được người hàng xóm mời đến lúc đầu cho rằng những nguyên nhân tự nhiên đã gây ra cái chết chớp nhoáng đó. Nhưng trên sàn nhà bếp, con chó trắng cũng nằm chết. Bác sĩ tin chắc có vấn đề bị đầu độc nên báo ngay cho công an.

Đa-men phụ trách ngành Cảnh sát Tư pháp ở Voóc-mơ và hai phụ tá của ông là Xten-batx và E-ra, cả ba người đều chưa quen việc điều tra những vụ án giết người quan trọng, nên họ thận trọng liên hệ ngay với Viện Pháp y ở Mai-yân-xơ, giám đốc viện này là giáo sư Cuốc Van-he được uỷ nhiệm tiến hành mổ xác xét nghiệm.

Ngày hôm sau, một phụ tá của giáo sư Van-he đến Voóc-mơ. Như đã dự tính, ông tiến hành xét nghiệm nhưng không thấy có bộ phận nào của cơ thể bị hư hỏng dẫn tới gây tử vong. Não, phổi và nhiều chỗ máu tràn ra có nhiều điểm xung huyết cho phép kết luận đó là một vụ đầu độc. Bác sĩ phụ tá cắt lấy một số bộ phận cần thiết rồi trở về Mai-yân-xơ.

Van-he là một trong số những bác sĩ pháp y và nghiên cứu chất độc có nhiều kinh nghiệm nhất

ở Đức phải đảm đương những khó khăn này, vì chỉ có Ê-va Rút là nhân chứng duy nhất thấy sự diễn biến đột ngột của của A-ni song lại không thể nào tả chính xác các triệu chứng của A-ni trước khi chết được. Vì vậy giáo sư thấy cần tiến hành nghiên cứu theo hướng khác.

Tuy nhiên, có một chi tiết mà bà cụ nêu lên cần được lưu ý: những cơn đau có tính chất co thắt. Nhưng thiếu gì loại chất độc gây co thắt như vậy.

Trong khi giáo sư Van-he suy nghĩ xem có cách nào tốt nhất để phát hiện chất độc có trong các bộ phận của tử thi nạn nhân, thì Đa-men và hai phụ tá của ông là Xten-batx và E-ra lao vào cuộc điều tra xác minh động cơ vụ giết người, và nguồn gốc thời sô-cô-la có thuốc độc. Lời khai của người trong gia đình và hàng xóm đã giúp họ hiểu được những gì đã diễn ra trước khi nạn nhân chết.

Trong khi theo đuổi cuộc vui thể xác và vật chất cho cuộc sống đỡ bị hiu quạnh tẻ nhạt, A-ni Ha-man có làm quen với một phụ nữ góa chồng, trạc 30 tuổi là Crít-xta Lơ-man ở phố Pa-luyt-xtratx. Crít-xta có 3 con, chồng là Các-lơ Phrăng Lơ-man, thợ làm gạch vuông chuyên nghiệp và nghiện rượu, chết năm 1952 vì bệnh dạ dày. Ngày chủ nhật 14 tháng 2 tức là trước ngày A-ni chết, Crít-xta đến thăm A-ni và thấy cả gia đình đang tập trung ở trong bếp. A-ni cùng một người bạn gái đang may một cái áo để chuẩn bị dự cuộc khiêu vũ hóa trang. A-ni mời Crít-xta ngồi và Crít-xta mở sách

tay lấy ra một gói gồm 5 thỏi sô-cô-la hạnh nhân phân phát lần lượt cho mọi người: chị hàng xóm, Van-tơ, Ê-va Rút, A-ni, và cả Crít-xta nữa. Mọi người ăn ngay trừ Ê-va Rút. Mặc dù Crít-xta khẩn khoản đề nghị bà Ê-va ăn, bà vẫn không ăn và nói rằng để dành đến tối nhắm nháp, trước khi đi ngủ. Thật ra bà muốn dành lại để cho cháu bé U-si. Bà đặt thỏi sô-cô-la vào một cái đĩa trong tủ ở bếp, nhưng rồi quên không đưa cho cháu.

Ngày hôm sau, chính A-ni phát hiện ra thỏi sô-cô-la đó và ăn.

Không một ai ăn sô-cô-la bị ngộ độc cả trừ thỏi để dành cho U-si. Làm sao giải thích được điều này: liệu có phải thỏi sô-cô-la để lại đã bị hồng đến nỗi gây ra cái chết nhanh như vậy, hay trái lại đã có kẻ nào cho vào đó thuốc độc nhằm giết cháu bé gái.

Nhưng giết cháu bé để làm gì? Có phải bà của cháu? Điều này có vẻ vô lý. Hay chính là mẹ cháu ư? Có phải người mẹ định giết con để khỏi bị cản trở trong cuộc sống trác táng của mình?

Ngoài ra, nếu đó là vụ án mạng thực sự thì ai bị người ta ta âm mưu giết? Có phải là A-ni Haman không? Và ai là người muốn giết A-ni? Anh ruột của A-ni chăng? Từ trước tới lúc đó anh em Van-tơ và A-ni vẫn thương yêu nhau. Hay chính là mẹ của A-ni? Bà Ê-va Rút, một bà cụ già nhỏ nhắn và ít nói, không thể hành động như vậy được. Thật ra bà cũng khó chịu vì phải sống chung với A-ni con gái bà. Nhưng từ đó đi đến chỗ giết con gái

minh ư?... Thật khó mà tin được điều đó. Chỉ còn lại những bạn bè của A-ni. Từ buổi họp mặt chiều chủ nhật, không ai đến đây để thăm viếng, trừ có Crit-xta Lô-man đến thăm và đi cùng với A-ni vào sáng thứ 2. Bà Rút cũng có mặt lúc đó, còn Crit-xta không rõ thời sô-cô-la tẩm thuốc độc để ở đâu.

Sau những cuộc thăm vấn tại nhà A-ni, Đa-men quyết định đến nhà Crit-xta Lô-man.

Trong một căn hộ lụp xụp, buồn tẻ, một phụ nữ tầm vóc trung bình, tóc hung, mắt màu nâu, mũi dài như chia bộ mặt thành hai, bước ra gặp Đa-men. Người phụ nữ đó không đẹp mà cũng không xấu. Hai hàm răng nhỏ và nhọn sau đôi môi mỏng. Người phụ nữ này có vẻ ngao ngán vì cái chết của A-ni, bạn mình.

Crit-xta Lô-man tuyên bố không úp mở là chính mình cùng A-ni Ha-man mua những thời sô-cô-la có hạnh nhân đó chiều ngày 13 tháng hai và đem đến gia đình Rút. Ngày chủ nhật tức là ngày hôm sau, chính mẹ đã đem sô-cô-la đến biếu gia đình bà Rút và kết quả bị thảm xảy ra đã làm cho mẹ bối rối, hoang mang. Mẹ lo lắng không hiểu tại sao 4 thời sô-cô-la không gây ra tác hại nào, còn thời thứ năm lại làm chết đột ngột người bạn tốt nhất của mình. Có nên cho rằng một trong những thời sô-cô-la đó của hiệu bánh kẹo Voóc-man đã bị tẩm thuốc độc.

Crit-xta Lô-man trình bày có vẻ thành thực đến nỗi Đa-men xóa tên Crit-xta trong bản danh

sách những người bị nghi vấn. Và lại, Crit-xta lợi lộc gì mà giết bà Rút? Vì chính Crit-xta đã đích thân biến bà Rút thời sô-cô-la đã gây ra cái chết bi thảm đó. Ngược lại, giả thuyết cho rằng có chất độc nào đó đã được tẩm vào sô-cô-la trong quá trình sản xuất lại có vẻ đúng. Sự việc đó có thể vô tình xảy ra và cũng có thể do hành động tội lỗi của một tên mắc bệnh tâm thần thực hiện trong quá trình sản xuất, đóng gói hay phân phối. Lịch sử của ngành hình sự cho biết có những tên che giấu hành động tội lỗi của mình, nhưng cảm thấy thích thú (một thứ thích thú của kẻ bệnh hoạn) khi nghĩ rằng mình đã đầu độc được một người mà không hề biết đã làm cho cảnh sát phải tốn công vô ích tìm thủ phạm hoặc kết án oan những người vô tội...

Đa-men đến hiệu bánh kẹo Voóc-man. Cửa hiệu cho biết đã nhận từ nơi sản xuất 140 thời sô-cô-la có hạnh nhân và đã bán 133 thời. Đa-men tịch thu 7 thời còn lại đem xét nghiệm tại Viện Pháp y ở Mai-yân-xơ. Tối hôm đó đài phát thanh thông báo cho những ai đã mua sô-cô-la ở hiệu bánh kẹo Voóc-man phải để phòng có chất độc.

Sau khi làm các công việc trên, cảnh sát chỉ còn biết chờ đợi. Từ lúc đó hướng điều tra của họ phụ thuộc vào kết quả xét nghiệm các thời sô-cô-la đã tịch thu. Nếu các thời này có chứa chất độc, cảnh sát sẽ tiến hành thẩm vấn công nhân viên hiệu bánh kẹo, công nhân viên của nhà máy sản xuất ra các thời sô-cô-la trên, thẩm vấn những ai

chịu trách nhiệm sản xuất và phân phối. Như vậy, cảnh sát sẽ phải đi vào một con đường vừa lâu vừa khó khăn phức tạp. Ngược lại, nếu các thời số-cô-la này không chứa chất độc, thì phải chấp nhận thuyết cho rằng thuốc độc đã được tẩm vào riêng một thời sau khi của hiệu bán ra. Sự chú ý này tập trung vào ngôi nhà số 18 của bệnh viện Trường đại học Mai-yân-xơ. Tại đây giáo sư Cuốc Van-he và các phụ tá của ông đang áp dụng các phương pháp tìm dấu vết chất thuốc độc gây co thắt đã được tẩm vào trong các thời số-cô-la vừa tịch thu nhưng không phát hiện được gì.

Ít nhà nghiên cứu chất độc ở Đức để ý đến một loại thuốc trừ sâu được phát minh ra trước đại chiến thế giới lần thứ hai (1939-1945) mang tên chất E.605. Vì ít biết đến chất này nên đa số các nhà khoa học trên không biết chất đó đã được nước Đức tìm ra lịch sử chất thuốc này thật cũng lắt léo lạ kỳ. Trong giai đoạn 1934-1945, nhà hóa học Đức Giê-rar Xra-đơ, làm việc tại các phòng thí nghiệm của hãng Bai-ye ở Lô-ver-quy-xen đã tạo những hợp chất hữu cơ có phốt-pho mà nhà sinh học Cuc-ken-tan đã chứng minh bằng nhiều cuộc thử nghiệm. Kết quả các cuộc thử nghiệm cho thấy chất trên diệt các côn trùng làm hại cây cối rất có hiệu quả mang ký hiệu E.605. Vừa hoàn thành xong các thử nghiệm thì chiến tranh kết thúc. Quân Mỹ chiếm đóng Tây Đức tịch thu thuốc trên và công thức sản xuất thuốc đó. Tại Mỹ, chất này

được sản xuất rất nhiều, mỗi năm hàng ngàn tấn mang tên chất pa-ra-ti-yông dùng để diệt côn trùng phá hoại các vườn cam. Hiệu quả của chất này được nhiều nước thừa nhận nên các nước sản xuất rất nhiều và mang những tên khác nhau như phô-li-dôn hay ti-ô-pôtx 3423. Đến năm 1948 chất đó quay trở lại nước Đức, mang tên cũ E.605. Thuốc được đựng trong những lọ con có nút vặn chặt hoặc trong các ống nhỏ như ống đựng thuốc tiêm làm bằng chất dẻo tổng hợp. Thuốc này được bán rộng rãi không hạn chế trong các cửa hàng hóa chất và các cửa hàng bán phân bón hóa học. Trên mỗi ống đựng chất này đều có dán nhãn hướng dẫn người dùng cẩn thận nếu để chất này thấm nhập vào cơ thể sẽ gây nguy hiểm chết người.

Cho đến năm 1953, chính quyền Mỹ ghi nhận ở Mỹ có 168 trường hợp bị đầu độc bằng chất trên, trong đó có 9 trường hợp nặng. Các nạn nhân bị ngộ độc đều do vô ý uống nhầm phải thuốc đó và đều có những triệu chứng bị co thắt và bị tê liệt bộ máy hô hấp. Cho đến khi đó, chưa hề gặp trường hợp nào mà kẻ sát nhân dùng thuốc này để giết người. Chính vì vậy các nhà khoa học chưa biết cách phát hiện chất này trong thi thể nạn nhân. Năm 1948, hai nhà khoa học Mỹ là A-vơ-ren và No-ritx tìm được phương pháp phát hiện chất này trong các cây. Phương pháp như sau: cho chất xét nghiệm qua hàng loạt các biến đổi hóa học sau đó cho tác dụng với hắc ín nước để phát hiện máu.

Nếu trong đó có chất E.605 thì thấy chất nước trên hiệu mầu tím. Năm 1951 người ta yêu cầu các bác sĩ kiểm tra công nhân làm ở nhà máy sản xuất thuốc E.605 xem trong người có dấu vết chất này không, các bác sĩ đã dùng phương pháp trắc nghiệm để xem chất độc này có trong tóc của công nhân không.

Trong những năm 1952-1953 ở Đức có vài trường hợp bị ngộ độc bằng chất E.605. Các nhà hoá học và chất độc học Đức trong đó có các ông như Gioóc Xmit, W.Xver, W. Vol-xen và G.Vo-gien đã tiến hành những nghiên cứu để tìm chất này trong thịt và mô của người theo một trắc nghiệm mà họ đã áp dụng. Nếu máu có chứa chất độc trên, khi cho tác dụng với dung dịch xút ăn da thì máu sẽ chuyển mầu vàng. Ngoài ra cũng có thể áp dụng phương pháp A-vơ-ven No-ritx để thử các chất chiết của những thứ có trong dạ dày và các bộ phận của cơ thể bằng cách cho các chất chiết này bốc hơi, rồi làm lạnh chuyển về trạng thái nước. Nếu các chất chiết này có chất E.605 sẽ chuyển sang mầu tím.

Các nhà bác học đã thử áp dụng phép phân tích quang phổ và phương pháp sắc ký nhưng vì chưa có nhu cầu cấp bách thúc đẩy việc nghiên cứu sâu hơn, nên các cuộc thử nghiệm đó mới ở giai đoạn đầu.

Giáo sư Van-he tiếp tục phân tích các bộ phận của tử thi A-ni Ha-man và nhớ lại là đã có lần ông đọc sách, nói rằng E.605 gây ra cơ thất. Tuy còn

rất hoài nghi, nhưng ông vẫn quyết định khai thác mọi khả năng để tìm cho bằng được loại chất độc nào có trong tử thi. Ông tiến hành lọc và làm bốc hơi một phần những thứ có trong dạ dày của nạn nhân. Một việc thật không ngờ, có lẽ lớn nhất trong đời, ông đã phát hiện thấy chất E.605.

Lúc đầu, Van-he không tin. Chẳng lẽ lại giết người bằng chất E.605? Ông phân tích 7 thối sô-cô-lê đã tịch thu ở hiện trường không thấy có chất E.605 và các loại chất độc khác. Ông tiếp tục tìm kiếm các loại chất độc khác mà các nhà khoa học đã biết xem có vết tích chúng trong tử thi không. Nhưng ông không phát hiện được chất độc nào khác ngoài chất E.605.

Tuy đã kiên trì tiến hành nhiều phân tích thử nghiệm như vậy nhưng Van-he vẫn còn do dự. Ông biết rằng việc nghiên cứu Van-he vẫn còn do dự. Ông biết rằng việc nghiên cứu của các nhà chất độc học xác định dấu vết chất E.605 trong thi thể người cho đến nay chưa sâu sắc và triệt để, vậy thì có nên chỉ dựa vào một bằng chứng mà ông vừa tìm thấy để kết tội một người nào đó là giết người? Do đó khi thông báo cho cảnh sát tư pháp ông đã tránh dùng những lời lẽ cứng nhắc. Ông nói: theo ý kiến cá nhân việc có chất E.605 trong thi thể nạn nhân là một điều "rất có thể" đúng. Với những từ ngữ như vậy. Viện Công tố không có quyền dựa vào phát hiện đó của nhà bác học để truy tố bị can trừ khi kết quả điều tra được xác nhận hoặc chính tên tội phạm tự thú là đúng.

Việc cho biết các thời sô-cô-la bán ở hiệu không chứa chất độc đã giúp việc điều tra của cảnh sát đi vào một hướng rõ ràng hơn. Một lần nữa, cảnh sát lại đặt trọng tâm điều tra vào Crit-xta Lơ-man. Người phụ nữ này như thế nào? Quá khứ ra sao? Liệu những hành động trong quá khứ của một phụ nữ có giúp làm sáng tỏ điều bí ẩn đang bao quanh cái chết của A-ni Ha-man không?

Crit-xta Lơ-man đã bị bố mẹ ruồng bỏ từ khi còn trẻ, đã sống và lớn lên trong một môi trường mà không ai quan tâm đến. Từ nhiều năm nay, mẹ của Crit-xta sống trong nhà thương điên ở An-dây, còn bố là Các Am-brô, thợ đóng đồ gỗ quý đã đi lấy vợ khác, sau đó lại ly dị ngay với người vợ này. Tốt nghiệp tiểu học, Crit-xta vào làm trong một xưởng sản xuất các thuốc mẩu ở Hóc-xơ. Tại đây, Crit-xta bị toà kết tù án treo vì tội ăn cắp. Tại Hóc-xơ Crit-xta gặp Các-lơ Phrăng Lơ-man. Các-lơ vừa được giải ngũ vì bệnh đau dạ dày, đi hơi khắp khênh. Hai người tổ chức lễ cưới năm 1944. Các-lơ đưa vợ về ở với bố mẹ mình tại Voóc-mơ và mở một xưởng làm gạch lát vuông. Vào thời kỳ mà cái gì cũng thiếu thốn cả nên việc làm ăn của hai người khá phát đạt, sinh hoạt dễ chịu. Hai vợ chồng còn buôn bán chợ đen, kéo dài việc thanh toán hóa đơn, tổ chức chè chén. Crit-xta không muốn từ bỏ cuộc sống ăn chơi của những năm sau chiến tranh. Vì vậy trong gia đình thường xảy ra những cuộc xô xát ghê gớm, những cuộc cãi cọ liên tiếp với bố chồng. Mẹ chồng

qua đời, Crít-xtan bắt đầu đi lại với bọn lính Mỹ. Mụ bắt bớ với nhiều lính Mỹ và với mỗi lính Mỹ chỉ đi lại trong một thời gian ngắn. Chồng Crít-xtan ngày càng bê tha rượu chè. Gia đình luôn luôn xảy ra va chạm cho đến khi Các-lơ Phrăng Lơ-man đột ngột tử trần.

Chi tiết này làm Đa-men và các phụ tá của ông phải lưu ý. Sáng 27 tháng 9 năm 1952, sau khi đến thăm người thợ cạo trở về nhà Các-lơ lần ra chết sau một cơn co thắt. Bác sĩ Vát-tranh đến khám tử thi và kết luận là chết vì sưng màng bụng. Kết luận đó có vẻ đúng không thể bàn cãi gì được nữa vì người chết bị loét dạ dày và nghiện rượu.

Song kết luận khám nghiệm như vậy có đúng với sự thật không? Những cơn co thắt trước khi chết của Các-lơ giống như những cơn co thắt của A-ni trước khi chết, làm ta phải suy nghĩ về hiện tượng trùng hợp này. Sau khi chồng chết, nhà của Crít-xta trở thành nơi hẹn hò, gặp gỡ của những kẻ tìm thú vui vật chất. Không thể nào đếm được số tình nhân của người phụ nữ trẻ này cũng như không sao đếm được số lần mà người phụ nữ này va chạm với bố chồng. Va-lăng-tanh Lơ-man trở thành trở ngại đối với cuộc sống phóng túng của người phụ nữ này.

Ngày 11 tháng 10 năm 1953, nửa giờ sau khi ăn lót dạ Va-lăng-tanh đang đi xe đạp trên đường phố bỗng nằm lăn ra chết. Người qua đường báo bác sĩ đến khám, bác sĩ cho rằng chết đột ngột vì

dau tim. Điều này rất có thể xảy ra, nhưng liệu có thật đúng như vậy không? Từ khi Va-lăng-tanh chết Crít-xta trở thành người chủ chính duy nhất của ngôi nhà, thả sức vui chơi trác táng với A-ni Ha-man bạn mình.

Động cơ định giết Ê-va Rút khó xác định bao nhiêu thì trái lại động cơ thúc đẩy Crít-xta giết chồng và bố chồng lại quá rõ ràng.

Nhưng nếu chấp nhận ý kiến cho rằng người phụ nữ trên là một tên "ác ôn" sẵn sàng loại bỏ bất cứ ai gây trở ngại việc thực hiện ý muốn của mình thì ta cũng có thể cho rằng bà cụ Ê-va Rút, cũng có thể là trở ngại cho hành động của Crít-xta.

Ngày 19 tháng 2, khi gia đình đưa đám A-ni Ha-man đến nghĩa trang Hốt-sơ-hây-mơ Hốt, có một đám đông người đã đứng chật cả nghĩa trang để tiễn người phụ nữ bị đầu độc bằng thuốc sâu. Crít-xta Lo-man, da nhợt nhạt, mặt đầm đìa nước mắt đứng gần quan tài. Sau buổi lễ an táng, Đa-men bắt giữ Crít-xta vì bị tình nghi giết người.

Suốt từ thứ sáu đến chủ nhật, Đa-men, Xtên-batx và Ê-ra liên tục hỏi cung Crít-xta về chất E.605. Thị khai là chưa hề nghe nói đến chất này.

Hỏi: Có phải chị định giết mẹ của A-ni Ha-man không?

Trả lời: Đó là một sự nghi ngờ lố bịch.

Hỏi: Chồng và bố chồng chị có phải chết vì bị đầu độc không?

Trả lời: Đó thật là một sự vu khống vô lý.

Khám nhà Crít-xta không đem lại kết quả gì, không thấy dấu vết chất E.605.

Việc điều tra bị bế tắc, việc thăm vấn hỏi cung giảm chân tại chỗ.

Với hy vọng tìm thấy bằng chứng rõ ràng để buộc tội kẻ bị tình nghi, cảnh sát có ý định khai quật để xét nghiệm Các-ơ và Va-lăng-tanh tức là chồng và bố chồng của Crít-xta.

Những giáo sư Van-he chưa thật tin, tìm cách khuyên họ từ bỏ ý định đó. Ông nói: "Các tử thi đó đã chôn lâu ngày dưới đất và các nhà chất độc học không biết liệu còn tìm được dấu vết của chất E.605 nữa hay không"

Ngày thứ ba 23 tháng 2 có tin Crít-xta Lơ-man đã thú nhận tội với bố đẻ của mẹ là Lút-víc Am-brôtx và mẹ sư khi cả hai người đến thăm mẹ tại nhà lao. Tin này nhanh chóng truyền đi toàn thành phố. Mẹ thú nhận đã tẩm chất E.605 vào thời số-cô-la. Đến gặp biện lý, mẹ cũng thú nhận có ý định đầu độc Ê-va Rút nhưng không phải để giết bà ấy mà để bà ấy ốm nặng. Vì sao vậy? Theo lời thú của Crít-xta thì A-ni Ha-man cứ thúc đẩy mẹ tiếp tục cuộc sống phóng dăng, trong khi mẹ lại muốn chấm dứt cuộc đời đi thối đó. Chính vì vậy mẹ có ý định đầu độc Ê-va Rút làm cho bà lâm bệnh nặng để buộc A-ni phải ở nhà trông nom người bệnh và như vậy mẹ sẽ được yên ổn hơn. Nhưng không ngờ rằng chất E.605 lại có thể giết người được.

Người ta không rõ động cơ gì khiến Crít-xta thú nhận tội ác của mình. Có phải mẹ ta tin chắc rằng không còn cách nào có thể cứu được mẹ nữa chăng? Hoặc có thể vì một thứ kiêu ngạo của kẻ bệnh hoạn đã ngăn cản mẹ không thú tội thẳng với cảnh sát mà chỉ thú tội với bố và với người mục sư thay mặt chúa trời?

Dù sao đi chăng nữa, thì lời thú tội xen lẫn nhiều điều dối trá đó cũng là một bước tiến. Và Đamen, một cảnh sát tinh khôn, đã tranh thủ khai thác sự im lặng của Crít-xta. Chỉ trong vài giờ, ông đã nắm được đầy đủ sự thật: Crít-xta Lơ-man giết Ê-va Rút.

Crít-xta đã tìm cách giết bà Ê-va, thì ngày 14 tháng 5 năm 1953, có phải mẹ đã giết bố chồng? Khi được hỏi như trên, Crít-xta lạnh lùng, bình thản thản yên lặng không trả lời.

Thời gian kéo dài vô tận cảnh sát sốt ruột, Crít-xta vẫn im lặng. Người ta dẫn mẹ trở về phòng giam. Bỗng mẹ đứng dừng lại trước cửa phòng giam nói một cách trắng trợn: "Tôi cũng đã đọc bố chồng tôi".

Sự thật về vụ đầu độc đó như sau:

Tên sát nhân đổ cả ống E-605 vào cốc sữa chua mà Va-lăng-tanh Lơ-man vẫn có thói quen dùng trong bữa ăn lót dạ. Hai mươi phút sau, trong khi đang đi xe đạp, Va-lăng-tanh Lơ-man lăn ra chết ngay. Khi dẫn Crít-xta Lơ-man trở lại nhà giam, đám đông quần chúng đứng dọc hai bên đường chỉ tay vào mặt mẹ quyền rũa.

Trò thú tội rừng rợn kiểu đó chưa phải đã chấm dứt. Cả buổi sáng ngày thứ tư, cảnh sát không làm sao khai thác nổi một lời khai nào về cái chết của chồng mụ. Với cặp mắt lạnh lùng, thái độ ngoan cố, mụ vẫn lặng thinh mặc cho hai cảnh sát Xten-batx và E-ra thay nhau thẩm vấn. Và lại một lần nữa, khi trở lại trước cửa buồng giam, mụ do dự một lát rồi nói: "Đúng là ta đã giết chồng ta..."

Chồng mụ, Các-lơ Lơ-man đã uống phải thuốc độc mụ đổ vào cốc sữa bữa ăn lót dạ.

Nhưng làm thế nào mụ ta kiếm được chất độc E.605? Rất đơn giản.

Năm 1952, một lần đi qua hiệu bán hóa chất Ma-ye thấy bày bán những hộp thuốc có ghi: "thuốc độc", mụ ngộ ý mua vài ống, không một ai trong cửa hiệu phản đối hay đòi phải có đơn thuốc của bác sĩ. Mụ đã thử hiệu nghiệm của thuốc đó bằng cách cho một con chó giống bát-xê ăn.

Đó là tất cả việc làm tội ác của mụ Crít-xta.

Câu chuyện kỳ lạ đến nổi vị chương lý không chịu chấp nhận ngay nếu không có thêm chi tiết bổ sung cho cuộc điều tra như đã mua chất độc đó ở đâu; tại sao không gặp khó khăn gì; tại sao giết tới 3 mạng người?

Vụ giết người đó có những hậu quả vừa tai hại vừa không lường trước được. Lịch sử của ngành khoa học hình sự đã từng ghi lại những thời kỳ mà một chất độc nào đó được coi như hợp "mốt" (được mọi người để ý). Và cái "mốt" về thuốc độc đó lan truyền nhanh như một vi-rút gây bệnh dịch.

Đến tháng 2 năm 1954, các nhà khoa học xác định được khả năng giết người ghê gớm của chất E.605 mà từ trước đến khi đó chưa hề tìm ra đã chấm dứt thời kỳ bí ẩn của thuốc độc E.605.

Crit-xtan Lô-man bị đưa ra xử án ngày 20 tháng 9 năm 1954 và nhận án tù chung thân.

Sau vụ xử án này, các vụ giết người hay các vụ tự tử bằng chất E.605 càng lan rộng. Các viện pháp y, các phòng thí nghiệm hóa chất buộc phải tiến hành nghiên cứu để xác định dấu vết của chất đó trong cơ thể. Công việc mệnh mông đó cũng đem lại những điều bất ngờ. Những phương pháp mà từ trước đến thời điểm đó coi như đúng, thì nay cũng có những ý kiến đánh giá lại. Phương pháp A-vơ-ren - Nô-ritx bị chỉ trích nhiều nhất. Phương pháp đó cho rằng các chất "Ni-trô - chất thơm" của chất E-605 (danh từ mà các nhà hoá học dùng khi chuyển thành chất a-min thơm (tức là chất a-mi-no a-xít thơm) tác dụng với chất máu của hắc ín nước thì chuyển sang màu tím. Ngày nay người ta biết có nhiều chất tác dụng theo cùng quá trình trên cũng cho màu tím như vậy. Không những các chất béc-bi-tu-ric mà có chất khác cũng làm cho người ta tưởng nhầm rằng một người nào đó bị chết vì chất E-605. Hai nhà khoa học F.Phrit-vuộc và H.Ke-dơ cho biết có một phần tử trong máu đã bị phân huỷ, khi thử nghiệm bằng phương pháp A-vơ-ren - Nô-ritx có thể gây nên phản ứng giống như với chất E.605 thì các nhà chất độc học giả vào

thời kỳ đó lại tin vào cuộc tranh luận trước kia về các chất "an-ca-lô-ít trong các thủ thi". Tất nhiên, không phải phê phán các phương pháp cũ là đủ, mà cần phải tìm ra những phương pháp khác chắc chắn hơn và có hiệu lực hơn.

Trong lĩnh vực chất độc học, những phương pháp sắc ký và phương pháp quang phổ kế sử dụng tia cực tím đã giúp con người phát hiện những phần tử rất nhỏ của chất độc là hai phương pháp đã có những cống hiến vô giá.

Khi điểm lại lịch sử của ngành chất độc học, người ta nhận thấy sự đột nhập của chất E.605 vào lịch sử của ngành trên thật tàn khốc.

Nhưng dù sao thì việc đột nhập đó đã cho ta thấy rõ hơn những khó khăn mới luôn luôn xuất hiện buộc các nhà bác học phải đương đầu.

3-12

Đêm ngày 3 rạng ngày 4 tháng 5 năm 1957, trưởng phòng cảnh sát tư pháp ở thành phố Trát-pho gọi thượng sĩ Nây-lơ đến truyền đạt mệnh lệnh: anh đến ngay khu phố Toóc-bu-ry Crét-xăng, vì ở đó có người chết một cách không bình thường. Việc cấp trên lựa chọn thượng sĩ trẻ tuổi này không phải là không có lý do. Nây-lơ đã được đào tạo rất công phu, hiểu rộng, biết áp dụng những

kiến thực hiện đại nhất của khoa học hình sự đã tiếp thu được khi còn học. Nây-lơ lại biết cách phát hiện bất cứ dấu vết nào mà anh biết có thể giúp ích cho việc phân tích khoa học. Đặc biệt vừa qua Nây-lơ biết tranh thủ sự hợp tác chặt chẽ giữa các phòng thí nghiệm của cảnh sát với các chuyên gia khoa học nổi tiếng, với các nhà bệnh lý học, các nhà bác học của ngành chất độc học đạt được kết quả rực rỡ trong một cuộc điều tra.

Ngày 3 tháng 5, một bác sĩ gọi dây nói báo cho cảnh sát biết sự việc sau: vợ chồng Xki-nơ ở khu phố Crét-xăng có báo cho ông biết là bà Ê-li-da-bét Bác-lốp bị chết đột ngột trong buồng tắm và mời ông là bác sĩ ở khu phố đó đến để khám nghiệm. Đến nơi, ông thấy sự việc này có điều gì đó rất đáng nghi, không rõ ràng, nên ông gọi dây nói báo cho cảnh sát rõ.

Hiện trường là một căn hộ bình thường như mọi căn hộ khác, bếp ở tầng dưới, phòng ngủ và buồng tắm ở gác hai. Bác sĩ đại phẫu sĩ ở cầu thang cùng với một người đàn ông còn trẻ. Người đó là Ken-nét Bác-lốp, 33 tuổi, chồng của bà Ê-li-da-bét y tá tại bệnh viện Xanh-lúc ở Hút-đéc-phin, một thị trấn gần Brát-pho.

Anh ta lặng lẽ theo Nây-lơ và bác sĩ vào buồng tắm. Xác một phụ nữ khoảng 30 tuổi, nằm nghiêng trong bồn tắm đã tháo hết nước. Trước khi chết, nạn nhân bị nôn mửa. Nây-lơ thấy ngay hai đồng tử giãn rất nhiều. Bác sĩ nói: "Theo tôi, nạn

nhân có vẻ như bị một thứ thuốc nào đó tác động nên mới có hiện tượng như vậy. Tuy nhiên đó mới chỉ là giả thiết. Ông Bác-lớp sẽ nói cho biết các chi tiết về cái chết của vợ ông ta. Rất tiếc là tôi phải về vì các bệnh nhân khách hàng của tôi đang chờ và xin gửi ông địa chỉ của tôi...”

Bác sĩ vừa đi khỏi, Nây-lơ ghi lại những sự việc mà Bác-lớp thuật lại. Ê-li-da-bét làm công trong một hiệu giặt là quần áo. Cả hai vợ chồng cùng được nghỉ một ngày. Sau khi uống trà hồi 5 giờ chiều, vợ ông đi nằm, nhưng đến 7 giờ tối đánh thức để xem vô tuyến. Khi đang xem vợ ông thấy khó chịu vội đi nằm và bị nôn. Thay khăn trải giường xong ông cũng đi nằm. Một lúc sau, vợ ông kêu nóng quá, người ra nhiều mồ hôi và đi tắm. Khoảng 11 giờ đêm, ông tỉnh dậy, không thấy vợ ở giường mà buồng tắm có điện sáng. Ông ngồi dậy chạy vội vào phòng tắm thấy vợ nằm mê man bất tỉnh trong bồn tắm. Ông cố gắng đưa vợ ra khỏi bồn tắm, nhưng nặng quá không nâng nổi nên đành tháo nước của bồn tắm và làm hô hấp nhân tạo. Nây-lơ xem xét trong phòng. Một chi tiết làm Nây-lơ chú ý: quần áo ngủ mà Bác-lớp mặc trên người khi làm hô hấp nhân tạo cho vợ, không bị ướt, vẫn khô nguyên. Ngoài điều này không có chi tiết nào khác đáng khả nghi. Mọi điều ăn khớp với lời khai.

Nhưng nghĩ gì về bộ quần áo ngủ kia vẫn khô nguyên?

Thượng sĩ trình với thủ trưởng của mình là H.S Prai-xơ ý kiến của cá nhân, nên báo cho “nhân viên Ha-rô-gát”.

Mười phút sau, cảnh sát trưởng Prai-xơ có mặt tại hiện trường trực tiếp kiểm tra ngôi nhà này. Có một số chi tiết mà Nây-lơ không để ý lại làm ông phải suy nghĩ. Ví dụ, nếu Bác-lốp đã thực sự tìm cách đưa vợ ra khỏi bốn tấm, thì tại sao buồng tắm vẫn khô, không có một giọt nước nào hay một vũng nước nào trên nền phòng tắm?

Prai-xơ gọi điện thoại cho phòng thí nghiệm Ha-rô-gát. Ba giờ rưỡi sáng, chánh thanh tra Cô-phây, phòng thí nghiệm Ha-rô-gát cùng với bác sĩ Đa-vít Prai-xơ có mặt tại hiện trường.

Bác sĩ Đa-vít nhận xét lòng bàn tay của nạn nhân ướt, chứng tỏ lời của Bác-lốp khai đã làm họ hấp nhân tạo cho vợ là không đúng. Sau đó, chánh thanh tra phát hiện có hai ống tiêm để ở góc nhà bếp, trong đó có một ống còn ướt. Khi hỏi về điểm này, Bác-lốp trả lời đó là dụng cụ nghiệp vụ y tá dùng để chữa nhọt cho bản thân chứ không tiêm gì cho vợ.

Việc đồng tử mắt người chết bị giãn ra làm cho họ nghi ngờ, không tin lời khai của Bác-lốp. Họ quyết định chuyển tử thi nạn nhân về phòng thí nghiệm Ha-rô-rát.

Năm giờ bốn mươi sáng, bác sĩ Prai-xơ tiến hành mổ tử thi khám nghiệm. Xét bề ngoài, không thấy có triệu chứng gì giải thích cho việc chết đột

ngọt. Tim và các bộ phận khác của nạn nhân đều bình thường, các tuyến giáp, tuyến tụy, tuyến yên đều hoạt động tốt. Cơ thể cũng không bị nhiễm trùng. Việc phân tích tim vi khuẩn ở phủ tạng và lá lách đã chứng minh điều đó. Nạn nhân có mang hai tháng và sức khỏe tốt.

Ngày 4 tháng 5, tóc, máu, gan, phổi và óc nạn nhân được gửi đến cho các chuyên gia hóa học, chất độc học là A.S.Qui-ri và P.H.Vrai phân tích, xét nghiệm. Họ đã dành rất nhiều thời gian phân tích, tìm nguyên nhân nhưng không đạt kết quả. Tất cả các phương pháp đem ra áp dụng để xác định trong tử thi có dấu vết thuốc độc hoặc những chất thuốc khác mà người ta đã biết nhưng vẫn không đem lại kết quả gì. Phân tích chất cặn trong ống tiêm mà Bác-lốp đã dùng thì thấy đúng là chất hán đã khai: chất Pê-ni-xi-lin.

Ngày 8 tháng 5, bác sĩ Prai-xơ quyết định tìm xem trên tử thi có vết tiêm không. Ông dùng một ngọn đèn thật sáng soi tử thi rồi dùng kính lúp kiểm tra từng má-li-mét. Sau hai giờ kiểm tra ông phát hiện ở mông trái và ở mông phải có hai vết tiêm. Khi mổ xác khám nghiệm, các bác sĩ thấy nạn nhân có bệnh ngoài da, nên bề mặt của da sần sùi các mụn nhỏ. Tại chỗ có vết tiêm Prai-xơ, rạch một đường nhỏ qua phần cơ bắp và phần mỡ, thấy cơ ở đó hơi tấy lên, chứng tỏ vết tiêm còn mới.

Như vậy tên Ken-nét Bác-lốp đã man khai việc hán tiêm cho vợ một chất nào đó và chất này

rất có thể đã gây ra tử vong mà hiện nay chưa đủ chứng cứ để kết luận.

Được bác sĩ Prai-xơ phát hiện điều trên, cảnh sát trưởng quyết định tạm thời không tiếp tục thẩm vấn Bác-lốp nữa, và cũng không nói cho hắn biết có vết tiêm ở hai mông tử thi.

Người chồng là y tá có quyền tiêm cho vợ, miễn là thuốc tiêm đó không nguy hại đến sức khỏe hay sinh mệnh của vợ. Nếu hắn thú nhận đã khai man vì sợ bị nghi ngờ thì điều này cũng không giúp ích gì nhiều cho sự tiến triển của công tác điều tra. Bác-lốp cũng có thể bịa chuyện nói rằng hắn chỉ tiêm thuốc bổ cho vợ, một chất thuốc vô thưởng vô phạt.

Trong lúc này, vấn đề là làm sao biết được hắn đã dùng chất gì tiêm cho vợ. Liệu các chuyên gia về chất độc học, hoá học có tìm ra được bí mật không? Mặt khác, cảnh sát trưởng Prai-xơ ra lệnh tiếp tục theo dõi kẻ bị tình nghi, đồng thời đích thân đến bệnh viện Xanh-lúc, nơi hắn làm việc để tìm hiểu thêm về hắn và những loại thuốc men mà bản thân hắn được quyền tiêm hay cho bệnh nhân uống khi đã có đơn của bác sĩ điều trị.

Chiều ngày 8 tháng 5, bác sĩ Prai-xơ vắt 3 miếng thịt nhỏ của tử thi, cạnh chỗ có vết tiêm, với hy vọng (dù là rất mỏng manh), tìm ra dấu vết của chất đã dùng để tiêm cho nạn nhân. Những miếng thịt rất nhỏ đó được cất cẩn thận để đi xét nghiệm. Nếu sử dụng những phương pháp không thích hợp

xét nghiệm những miếng thịt đó sẽ gây lãng phí, vì vậy cần giới hạn những phân tích xét nghiệm để đạt được kết quả mong muốn.

Một hội nghị chuyên đề có tính chất chiến lược, bao gồm các chuyên gia hàng đầu: bác sĩ Prai-xơ, các chuyên gia về chất độc học là Qui-ri và Vrai, giáo sư phụ khoa C.S.Rút-xen, giáo sư R.H.Thom-xôn, chủ nhiệm khoa bệnh lý hóa học bệnh viện Guy, và giáo sư S.S. Ran-dan, khoa sinh hóa của các xí nghiệp được phẩm Bôt ở Nôt-tinh-gam.

Cuộc trao đổi của họ xoay quanh một vấn đề: chất thuốc hay chất độc đã gây ra gây ra những triệu chứng đối với người phụ nữ mới có mang này?

Bằng cách loại trừ dần dần, các nhà bác học đã đi đến thống nhất; bệnh máu thiếu chất đường glu-cô-gia một bệnh hoàn toàn trái ngược với bệnh đái đường mà mọi người đều biết. Trong bệnh đái đường, thì tuyến tụy ngừng tiết ra chất hóc-môn in-su-lin là chất rất cần để điều hòa số lượng đường có trong máu và tuyến tụy gây ra sự ứ thừa đường glu-cô-gia, dẫn tới hiện tượng có thể gây tử vong.

Năm 1921, người ta đã chiết được chất i-su-lin từ tuyến tụy các con vật và dùng chất này để chữa các bệnh đái đường bằng cách tiêm đều cho bệnh nhân chất hóc-môn in-su-lin. Tuy nhiên, nếu tiêm một liều lượng quá nhiều cũng có thể gây ra tử vong, vì chất này làm giảm đột ngột tỷ lệ đường trong máu xuống dưới mức trung bình. Việc giảm này nguy hiểm, gây ra bệnh thiếu đường glu-cô-gia

trong máu với các triệu chứng như: bàng hoàng, co giật, nôn mửa, bức bối khó chịu, ra mồ hôi quá nhiều và sau cùng là hôn mê. Có thể cứu người bệnh bằng cách cho họ uống nước đường.

Thêm một triệu chứng nữa là người mắc bệnh thiếu đường glu-cô-gia trong máu thì đồng tử bị giãn... Trong trường hợp này nạn nhân Ê-li-da-bét Tay-lơ không mắc bệnh đái đường (khi người ta phân tích nước tiểu của nạn nhân đã kết luận). Qui-ri đã phân tích theo phương pháp sinh hóa mẫu "máu trộn" của nạn nhân (lấy trong hai tâm thất) và ngạc nhiên nhận thấy số lượng đường vượt xa mức bình thường. Nhận xét này loại trừ khả năng bệnh thiếu chất glu-cô-gia trong máu. Qui-ri bối rối, lưỡng lự vì:

- Các triệu chứng đều cho thấy trong máu thiếu chất đường glu-cô-gia.

- Mặt khác, "máu trộn", tức là máu lấy ở hai tâm thất lại có quá nhiều đường.

Điều bí ẩn khó hiểu chính là ở chỗ mâu thuẫn trên. Ta có thể cho rằng Bác-lốp đã tiêm chất i-su-lin cho vợ làm vợ bị ngất khi tắm.

- Nếu giả thuyết này được chấp nhận, thì các nhà khoa học có đi lắm đường nghiên cứu hay không? Nhà bác học đang phân vân, lo lắng thì ngày 23 tháng 5, cảnh sát trưởng Prai-xơ đến phòng thí nghiệm Ha-rô-gát, nói với nhà bác học: "Tên Bác-lốp là một tên cũng khá đặc biệt. Ê-li-da-bét là người vợ thứ hai của hắn. Vợ trước của hắn

chết năm 1956, lúc 32 tuổi. Cho đến bảy giờ chưa ai xác định được lý do đã làm cho bà ấy chết. Theo lời khai của nữ y tá A-li-xơ Bôt-giơ thì tại bệnh viện, Bác-lớp chỉ được giao có một công việc, đó là tiêm thuốc in-su-lin cho bệnh nhân, theo đúng đơn bác sĩ điều trị”.

Các nhà nghiên cứu chất độc chăm chú theo dõi hiện tượng này, Prai-xơ kể tiếp:

“Trước đây, hần đã từng làm việc trong một trạm điều dưỡng. Một hôm hần nói với một bệnh nhân: tiêm một liều lượng thích hợp in-su-lin vào cơ thể một người, có thể làm cho người đó về cháu ông bà, ông vài một cách chắc chắn. Vào dịp lễ phục sinh năm 1955, Bác-lớp cũng đã nói với bạn đồng nghiệp của hần là Ha-ri Xéc như sau: Nếu có chất in-su-lin, ta có một cách giết người thật hoàn hảo. Theo hần, chất in-su-lin không để lại dấu vết gì bởi vì được máu tiêu hoá ngay. Các vị bác học có suy nghĩ về tất cả những điều trên mà tôi vừa nêu lên không?”.

Qui-ri phải thốt lên: “Ông Prai-xơ ơi! Ông có biết rằng những điều ông vừa phát hiện và nói với chúng tôi thật là đáng quý biết bao”. Cùng ngày Qui-ri, Vrai, Ran-dan và các trợ lý Biéc-ken-sơ và Gốc-dơ tra các sách, tập san, tài liệu về phương pháp phát hiện chất in-su-lin trong tử thi nhưng vẫn uống công vô ích. Trong các biên niên sử về khoa hình sự vẫn chưa thấy lần nào đề cập đến việc giết người bằng chất in-su-lin. Các chuyên gia

về chất độc học trên thế giới cũng chưa lần nào tiến hành thử nghiệm với chất in-su-lin. Tuy vậy khi tra cứu tài liệu, Qui-ri cũng phát hiện được một điều lý thú. Năm 1940 hai nhà khoa học là J.L. Ha-min-tơn Pat-téc-xon và E.W.M. Giôn-xon khẳng định là việc nghiên cứu “chất máu trộn” (tức là máu trong tâm thất) làm cho ta đánh giá hoàn toàn sai lạc tỉ lệ đường có thật trong máu. Hai nhà khoa học trên đã thống kê và nhận thấy trong số những người không mắc bệnh đái đường, nhưng bị chết đột ngột vì một lý do nào đó chẳng hạn như bị bóp cổ chết, hay chết đuối... thì tỉ lệ đường trong tâm thất tăng lên rất nhiều, ngược lại, ở các bộ phận khác của cơ thể tỷ lệ đường lại giảm xuống dưới mức trung bình cần thiết.

Hiện tượng này cũng dễ giải thích: khi tính mạng bị đe dọa, cần phải đấu tranh cho sự sống còn, thì gan, nơi dự trữ đường quan trọng đẩy hết số đường còn lại vào tâm nhĩ phải rồi chúng nằm lại ở đó chưa kịp toả ra các bộ phận khác của cơ thể khi nạn nhân chết.

Vì vậy tỉ lệ đường cao trong “máu trộn” của Ê-li-da-bét không mâu thuẫn gì với giả thiết cho rằng tên y tá đã dùng in-si-lin để giết chết vợ hán.

Nhưng phải làm gì để chứng minh có chất in-su-lin trong cơ thể nạn nhân.

Vì không có phương pháp hoá học làm rõ điều này, Qui-ri chỉ còn có cách duy nhất: tiến hành những thí nghiệm “sinh học-sinh lý học” trong môn

chất độc học mà từ thời Tác-di-ơ đã áp dụng. Nhà bác học Qui-ri dành mấy ngày lấy chất chiết từ 3 miếng thịt nhỏ ở chỗ bị tiêm trên móng tử thi. Rồi ông tiêm in-su-lin vào các con chuột thí nghiệm với mỗi lần một liều lượng khác nhau.

Trong khi điều trị những người mắc bệnh đái đường mỗi liều lượng nhất định nào đó được gọi là "đơn vị". Tuỳ theo số đơn vị tiêm cho chuột, các con chuột đó có những triệu chứng khác nhau như thân thể run lẩy bẩy, bị co thắt, bồn chồn, suy sụp rồi hôn mê.

Toàn bộ chuyên gia, chuyên viên ở Ha-rô-gat đều tập trung xem Qui-ri tiến hành thí nghiệm. Ông tiêm cho các con chuột chất chiết lấy ra từ tử thi, nơi nghi có chất in-su-lin. Phản ứng của các con chuột cũng như khi tiêm in-su-rin vào các con chuột khác trước đó: sau khi bồn chồn, chúng hôn mê rồi chết.

Một hiện tượng cũng khá lạ lùng được ghi chép lại: các chất chiết tiêm vào các con chuột, lúc thì gây phản ứng mạnh mẽ, lúc thì yếu. Những chất chiết lấy từ móng trái tử thi có tác dụng mạnh hơn chất chiết lấy từ móng phải. Điều này có nghĩa là móng trái tử thi nhận được nhiều in-su-lin hơn. Nhận xét trên phù hợp với thuyết của bác sĩ Prai-xơ cho rằng móng trái được tiêm sau cùng và những mũi tiêm đó tiến hành ngay trước khi nạn nhân chết.

So sánh phản ứng của các con chuột khác nhau khi bị tiêm chất in-su-lin hay chất chiết. Qui-

ri xác định chất chiết gây tác dụng tương đương với 80 đơn vị in-su-lin. Vì cơ thể hấp thụ chất này rất nhanh, nên có thể cho rằng số lượng in-su-lin tiêm vào nạn nhân còn tăng gấp bội.

Muốn xác minh một lần nữa những kết quả thí nghiệm, ông tiến hành tiêm cho những con lợn giống Ấn Độ và những con chuột khác to hơn, có lá lách rất nhạy cảm khi bị thiếu chất đường. Phản ứng của chúng vẫn giống phản ứng của các con chuột đã được thử nghiệm trước đó.

Qui-ri vẫn chưa thật an tâm và hài lòng về các kết quả trên.

Vì không thể dùng phương pháp hoá học hay vật lý để chứng minh rằng có chất in-su-lin trong cơ thể nạn nhân, ông phải tìm kiếm mọi khả năng có thể giúp ông xác định chính xác hơn chất đã được tiêm vào nạn nhân Ê-li-da-bét Bác-lốp.

Người ta biết rằng một số chất, ví dụ như chất xi-stin và pép-xin ở trong dịch vị có khả năng tiêu huỷ chất in-su-lin. Vì trong dịch vị của người có chất pép-xin nên không thể cho người bệnh đái đường uống chất in-su-lin vì khi nó qua đường tiêu hoá, dịch vị sẽ tiêu hết. Qui-ri lấy những chất chiết từ tử thi đã được xử lý qua các chất pép-xin và xi-stin rồi tiêm cho các con lợn Ấn Độ, các con chuột lớn và nhỏ. Các con vật này không có phản ứng gì cả. Chất trên trở thành vô hại không còn tác dụng nữa.

Người ta cũng thấy rằng nếu tiêm chất in-su-lin hoà tan trong dung dịch có dầu vào cơ thể các

con lợn Ấn Độ, một thời gian sau cơ thể các con lợn trên cũng sản sinh ra một thứ huyết thanh có khả năng tiêu hủy chất dịch của tuyến tụy. Những chất chiết lấy từ từ thì Ê-li-da-bet, sau khi đã xử lý bằng chất huyết thanh trên đem tiêm cho các con vật cũng không còn tác dụng nữa. Qui-ri tự hỏi, liệu còn có những chất nào khác, ngoài chất in-su-lin có thể gây bệnh thiếu đường trong máu.

Theo yêu cầu của Qui-ri, Ran-dan tiếp xúc với các chuyên gia nghiên cứu về bệnh đái đường và được biết cũng có những được liệu làm thiếu glu-cô-gia trong máu như chất xin-tha-lin, chất các-buy-ta-mit, chất tol-buy-ta-mit. Các chuyên gia ở Ha-rô-gát tiến hành xét nghiệm các chất vừa kể ở trên và chứng minh rằng mặc dù chúng làm giảm tỉ lệ đường glu-cô-gia trong máu, nhưng không gây những triệu chứng khi tiêm chất in-su-lin.

Vậy có một khả năng duy nhất: bệnh thiếu chất đường glu-cô-gia trong máu cơ thể là do tiêm chất in-su-lin và còn có thể do sự tẩy lên của các tế bào mỡ bao quanh tuyến tụy.

Trong trường hợp Ê-li-da-bet Bác-lốp có thể loại trừ khả năng thứ hai, vì tụy của nạn nhân hoàn toàn bình thường, không có bệnh gì cả. Và lại cơ thể nạn nhân không có chất in-su-lin, vì nếu có chất này tức là sự bài tiết hóc-môn không được tốt.

Một vấn đề cuối cùng làm Qui-ri phải suy nghĩ. Trước đó mấy năm, tên y tá Bác-lốp đã từng tuyên bố chất in-su-lin có thể dùng để giết người

một cách nhẹ nhàng mà không sợ bị lộ, vì nó hoà tan ngay trong máu của nạn nhân mà không để lại dấu vết gì. Thuyết này phù hợp với trình độ về y học thời Qui-ri.

Vậy làm thế nào để phát hiện các chất hóc-môn đó trong tử thi nạn nhân. Thật là một mâu thuẫn đáng phải quan tâm.

Qui-ri không hề nản chí tìm cách giải quyết vấn đề đó. Ông nghiên cứu mọi khía cạnh hoạt động phức tạp của cơ thể người.

Sau hai tháng kiên trì, miệt mài nghiên cứu, bằng chứng khoa học đã được xác định: tên Bác-lốp đã giết vợ bằng chất in-su-lin.

Ngày 27 tháng 7 năm 1957, đúng một ngày sau khi Qui-ri nộp bản báo cáo chuyên môn về pháp y, thì Ken-nét Bác-lốp bị bắt giữ vì tội giết người bằng chất in-su-lin. Tuy nhiên, hắn cũng phản ứng lại và nói: "Thật vô lý, tôi không bao giờ tiêm cho vợ tôi".

Vài ngày sau, hắn thay đổi hẳn thái độ không phủ nhận nữa và nói: "Đúng, tôi đã tiêm chất éc-gô-ta-min theo yêu cầu của vợ tôi vì vợ tôi không muốn có con. Chất éc-gô-ta-min tiêm vào người gây co bóp dạ con và như vậy bào thai bị đẩy ra ngoài". Bác-lốp lấy chất này ở bệnh viện Xanh-lúc tiêm cho vợ trước lúc vợ chết. Hắn cam đoan đó không phải là in-su-lin.

Lời tuyên bố đó của bị cáo được thông báo cho phòng thí nghiệm Ha-rô-gat. Các chuyên gia phân

đối kịch liệt lời tuyên bố vô căn cứ đó của bị cáo. Chất éc-gô-ta-min là một chất độc mà các nhà bác học dễ dàng tìm thấy dấu vết trong cơ thể bằng các phương pháp phân tích hoá học. Nếu chất này có trong tử thi chắc chắn họ đã tìm ra dấu vết khi phân tích, xét nghiệm.

Chỉ có Qui-ri là suy nghĩ về lời khai đó. Đối với ông, công việc tiến hành phải chắc chắn. Dù lời khai của bị cáo nói rằng đã dùng chất éc-gô-ta-min là không có căn cứ, cũng cần kiểm tra lại. Ông tiêm chất éc-gô-ta-min vào một miếng thịt lấy từ một tử thi rồi lại chiết ra, tiêm cho chuột và lợn giống Ấn Độ, không một con nào có phản ứng như khi tiêm chất có chứa in-su-lin.

Mặc dù biết chất éc-gô-ta-min không làm giãn đồng tử và không làm thay đổi tỷ lệ đường trong máu, ông vẫn tham khảo ý kiến hai chuyên gia về khoa sản là Rút-xen và Đin. Họ khẳng định nhận xét của ông rất đúng.

Tháng 2 năm 1957 chương lý Ha-ri Hin-ton Phốt-xơ đọc bản cáo trạng kết án Ken-nét Bạc lớp tội giết người.

Vụ án này xảy ra vào thời kỳ mà sự phân tích về chất độc là một yếu tố cần thiết cho việc tiến hành điều tra của cảnh sát và làm thủ tục của tư pháp. Việc buộc tội dựa vào phân tích khoa học như đã tiến hành không có gì là đặc biệt.

Tuy nhiên vụ án này đã làm mọi người phải quan tâm vì nó chứng tỏ có sự hợp tác chặt chẽ

giữa các nhà khoa học, các chuyên gia của nhiều lĩnh vực khác nhau như pháp y, chất độc học và nhiều lĩnh vực khác v.v...

Những bằng chứng mà cảnh sát hình sự căn cứ vào đó để buộc tội Ken-nét Bác-lốp, thật rõ ràng, không thể nào chối cãi được. Mặc dù vậy, những bằng chứng của phòng hình sự Ha-rô-gat đưa ra vẫn là trung tâm của vụ án.

Bị cáo Bác-lốp có thể phủ nhận, nói dối, cho rằng việc buộc hắn đã giết vợ bằng chất in-su-lin chỉ là một chuyện bịa lố bịch, nhưng những bằng chứng mà phòng hình sự Ha-rô-gat đưa ra rất vững chắc.

Chỉ có bác sĩ Hốp-xôn ở bệnh viện Xanh-lúc Luân Đôn là chuyên gia duy nhất được luật sư Gi-lit bảo chữa cho bị cáo yêu cầu đứng ra bệnh viện cho bị cáo. Bác sĩ Hốp-xôn đã phát triển một thuyết mà vài sách khoa học đã đề cập tới. Ông nói:

Do sợ hãi hay bị kích thích quá mạnh, cơ thể người ta tiết ra chất a-đre-na-lin làm tăng tỷ lệ đường trong máu. Trong trường hợp đó việc bài tiết in-su-lin cũng tăng lên. Rất có thể là Ê-li-da-bet Bác-lốp quá hồi hộp đã ngất đi trong bốn tám sau khi đã kiệt sức. Hoặc có thể tuyến tụy đã tiết ra một số lượng in-su-lin đủ để gây tử vong.

Bác sĩ Prai-xơ được mời ra trả lời lập luận trên. Ông không gặp khó khăn gì khi chứng minh lập luận trên hoàn toàn không thể đứng vững được.

Bác sĩ Prai-xơ nói với bác sĩ Hốp-xôn:

"Chắc ông cũng đã ghi nhận là ở tử thi, ngay chỗ bị tiêm có tới 84 đơn vị in-su-lin, hay nói một cách khác ở đó có một chất có đầy đủ mọi đặc tính của chất in-su-lin. Chúng ta hãy tạm cho rằng thuyết của ông đưa ra là đúng. Trong trường hợp đó ông hãy tưởng tượng xem tuyến tụy phải tiết ra bao nhiêu in-su-lin cho toàn cơ thể để riêng miếng thịt có mũi tiêm nặng chưa tới 170 gam đã có nồng độ in-su-lin tới 84 đơn vị. Để thoả mãn sự tò mò của ông, tôi xin mạn phép đưa ra một con số. Giả sử nạn nhân nặng 32 kg, như vậy tuyến tụy phải tiết ra tới 15.000 đơn vị in-su-lin. Đó là trường hợp từ trước đến nay chưa từng có và sau này cũng không thể có. Chắc ông cũng đã nghĩ đến một hiện tượng thật đơn giản một bệnh nhân bị bệnh đái đường nặng, tức là tuyến tụy hoàn toàn không còn hoạt động nữa, thì hàng ngày mức tiêu thụ cần thiết khoảng từ 12 đến 20 đơn vị in-su-lin là tối đa, có đúng như vậy không?"

Để kết luận, tôi xin phép hỏi ông một câu. Cứ cho rằng lời ông nói là đúng. Vì quá sợ hãi, tuyến tụy của nạn nhân đã tiết ra một khối lượng khổng lồ in-su-lin một số lượng mà không thể nào nghĩ tới. Số lượng này được phân phối đều khắp cơ thể nạn nhân như nhau. Nhưng ở nơi vết tiêm bên hông phải. Ông giải thích điều này thế nào?

Hộp-xôn không trả lời gì cả. Luật sư bên bị dành rút lui lập luận của mình.

Chánh án Đíp-lốc rất xúc động trước tình thần và thái độ làm việc quên mình, khẩn trương,

nghiêm túc, chính xác và những kết quả rục rỏ của các chuyên gia phòng hình sự Ha-rô-gat. Ông nói: “Vụ án này đã cho chúng ta một bài học có giá trị rất lớn... Mọi người biết thủ đoạn giết người khi tiêm quá liều lượng chất in-su-lin. Hiện nay chúng ta có đầy đủ bằng chứng kết luận chính tên Ken-nét Bác-lốp đã đích thân tiêm liều lượng cao nhất chất in-su-lin để giết người và người đó lại chính là vợ của hắn ta”.

Sau khi luận tội, mọi người đều nhất trí kết luận Ken-nét Bác-lốp là tên giết người.

Chánh án Đép-lốc nói: “Các vị đã lên án một vụ giết người tàn ác, dã man, có chủ tâm. Và nếu không có những nỗ lực phi thường của các chuyên gia, của cảnh sát hình sự chúng ta, thì kẻ phạm tội rất có thể thoát khỏi sự trừng phạt của công lý...”

Tên Ken-nét Bác-lốp bị xử phạt tù chung thân.

CHƯƠNG IV

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN NGHIÊN CỨU THUẬT ĐƯỜNG ĐẠN

4-1

Năm 1935 Hăng-ri Gốt-đa là người cuối cùng của tổ chức Bao - Sthri - Ran-nơ, tổ chức này là hạt nhân của cơ quan cảnh sát hình sự Anh sau này đã dũng cảm nhận trách nhiệm điều tra một vụ án mạng rắc rối ở thời đó.

Khi khám nghiệm đầu đạn tìm thấy trong người nạn nhân, ông thấy đầu đạn có một vết "lỗ" rất đặc biệt. Với vật chứng này, ông đến khám xét ngôi nhà một kẻ khả nghi và tìm thấy khuôn đúc đạn chì. Chiếc khuôn có một vết lõm bên trong và vết lỗ trên đầu đạn hoàn toàn vừa khít với chỗ lõm đó. Bị bất ngờ, chủ nhân của chiếc khuôn đã thú nhận tội lỗi của mình.

Cũng như phần lớn các thành viên của tổ chức Bao-Sthri-Ran-nơ, Hăng-ri Gốt-đa là người thô bạo, tham lam, dối bịp nhưng rất quý quyết, tinh ranh. Nhờ tài năng quan sát, ông đã thành

công trong lĩnh vực mới mẻ này. Tuy vậy, ông cũng chưa nghĩ đến việc xây dựng hệ thống điều tra bắt đầu sự khám phá này.

Cũng chính Hăng-ri Gôt-đa đã tìm thấy ở đó phương tiện cho phép vạch lại con đường đi từ dấu đạn đến khẩu súng, từ khẩu súng đến tội phạm. Ông là người đứng đầu trong hàng ngũ những người: Chế tạo vũ khí, cảnh sát, ông lang hay các nhà nghiên cứu vĩ đại – phát triển một phương pháp mới làm cho bọn sát nhân phải kinh ngạc. Phương pháp đó gọi là “thuật đường đạn” và được áp dụng rộng rãi trong khoa học hình sự vào giữa thế kỷ 20. Phương pháp này cũng như các bộ môn khoa học hình sự trước nó là pháp y, chất độc học... hợp thành một hệ thống hoàn chỉnh.

25 năm sau, năm 1860 trong các văn bản của toà án Anh Linh-côn có ghi một án đại hình trong đó nhờ có nói tới một người (rất tiếc là chúng tôi không biết tên) áp dụng phương pháp “thuật đường đạn” đã bắt được tên tội phạm. Với tư cách là một cảnh sát ông tiến hành cuộc điều tra về vụ giết người đồng nghiệp của ông. Lần này không phải là chiếc dấu đạn mang lại cho ông những điều chỉ dẫn về kẻ tội phạm mà chính cái đêm người ta đã sử dụng ở thời đó để giữ vỏ đạn trong khẩu súng. Cảnh sát người bị nạn, gió thổi lật những mẩu giấy còn sắc mùi lưu huỳnh sót lại của một lớp đệm. Suốt thời gian lục soát trong nhà kẻ khả nghi tên là Ri-sác-xông, cảnh sát đã phát hiện thấy hai

khẩu súng lục 2 nòng, một khẩu có dấu hiệu vừa mới bắn và khẩu còn lại đã nạp đạn chặt nhờ có một mẩu giấy báo của tờ "Tin tức". Họ tới phòng vấn ông chủ bút tờ báo. Ông ta tuyên bố rằng mảnh báo lót nhét ở gần xác chết và mảnh giấy trong khẩu súng thứ 2 là của số báo ra ngày 27 tháng 3 năm 1854. Ri-sác-xông bị dồn vào đường cùng phải thú nhận tội lỗi của mình.

Gần 20 năm sau lại có trường hợp tương tự xảy ra. Năm 1879 tại Hoa Kỳ Mu-go-tông chủ nhân một khẩu súng lục bị kết án phạm hai trọng tội. Hắn cuống quýt thề rằng hàng năm nay hắn không sử dụng vũ khí. Vị quan toà, theo quan niệm của thời đó, là "người hiện đại" có tư tưởng tiên tiến, cho gọi một người chuyên chế tạo vũ khí đến (người này ở gần dinh thự toà án nên việc gọi đến trình diện không khó khăn gì). Bằng mắt trần, ông ta kiểm tra nòng súng, tìm được một ít bụi và rí rời xác nhận lời cam đoan của bị cáo: "Khẩu súng lục này, không sử dụng ít nhất từ 8 tháng nay". Một bản giám định như vậy khoảng một thế kỷ sau, có lẽ nó bị các nhà chuyên môn coi như một trò đùa. Nhưng lúc bấy giờ thì nó lại cứu một mạng người.

Từ thời gian đó, các toà án ở châu Âu cũng như châu Mỹ bắt đầu có thói quen sử dụng các nhà sản xuất vũ khí làm công tác giám định. Có một ít hiểu biết về sự vận động của đầu đạn nên họ tháo rời các bộ phận của khẩu súng và đưa ra được những vấn đề

cụ thể. Người ta hỏi học đầu đạn của tội phạm là của một khẩu súng được nạp đạn từ phía trước hay từ phía sau? Vũ khí được khám nghiệm có hay không có độ bắn chính xác ở một khoảng cách nào đó cho trước? Người ta có thể sử dụng một khẩu súng nạp nhiều đạn để bắn đạn chì được không? Họ cũng còn phải xác định rõ diện tích điểm chạm của đạn chì bắn về một cái bia ở xa.

Mười năm trôi qua, tại Li-ông giáo sư nổi tiếng La-ca-xa-nhơ phát hiện trên chiếc đầu đạn mà ông lấy ra từ xác chết có 7 đường vạch hay "rãnh". Đầu đạn và khẩu súng lục đó tìm thấy dưới sàn nhà của kẻ khả nghi. Điều đó có nghĩa khẩu súng này có thể là vũ khí của tội phạm, nhưng chưa có gì làm bằng chứng. Để biết chắc được điều đó, cần phải nghiên cứu các "rãnh".

Suốt thế kỷ 20, những nhà chế tạo vũ khí đã cải tiến độ chính xác và tầm bắn bằng cách xoi vào bên trong nòng súng các đường rãnh có hình xoắn ốc đi từ phía sau ra phía trước. Nhưng nòng súng có rãnh xoắn rất khó nạp đạn từ phía trước. Chỉ đến khi có sự phát minh ra máy nạp đạn từ phía sau thì nờ cho phép sử dụng được các ưu thế của rãnh xoắn. Các nhà chế tạo còn áp dụng các giải pháp trong việc sử dụng các rãnh xoắn. Người này xoi 5 rãnh, người khác 6 rãnh. Có người chế tạo các khẩu súng có rãnh xoắn làm cho đầu đạn chuyển động từ phải sang trái. Nhưng người khác thì làm ngược lại. Mọi người

đều nghĩ rằng họ đã tìm được một công thức tốt nhất.

Cho đến năm 1889, giáo sư La-ca-xa-nhơ khám nghiệm đầu đạn có 7 rãnh mà trước đây chưa có người nào nghiên cứu sự khác nhau của vấn đề này. Giới học giả ở Li-ông đều biết, các vết xước là nguồn gốc chứng cứ trong rất nhiều khẩu súng lục kể cả những khẩu của những kẻ bị tình nghi mà người ta đưa cho La-ca-xa-nhơ, qua đó ông tìm thấy được một khẩu mà nòng của nó có 7 rãnh xoắn. Cho đến tận khi đó ông chưa gặp trường hợp nào tương tự. Những vết xước trên đầu đạn vừa khít với 7 rãnh xoắn của nòng súng. Lập tức chủ nhân của khẩu súng bị bắt. Mặc dù kinh nghiệm trong lĩnh vực thuật đường đạn của La-ca-xa-nhơ còn rất hạn chế, song ông cũng phải tính đến sự hiện diện của số lượng súng có 7 rãnh nào đó và trong thâm tâm, ông chỉ hy vọng khẳng định đúng người này là tội phạm thực sự.

Năm 1898 ở thành phố Niu-rup-pin nước Đức, nhà hóa học người Béc-ling tên là Pôn Giơ-xơ-rích làm nhân chứng cho một phiên toà với tư cách là giám định viên. Họ đưa cho ông đầu đạn lấy ra từ xác chết và vũ khí của bị can. Giơ-xơ-rích là kỹ sư có tài, ông đã tiến hành bắn thí nghiệm, chụp ảnh đầu đạn của tội phạm và những phát bắn thí nghiệm, sau đó so sánh các bức ảnh qua kính hiển vi. Hết sức ngạc nhiên, ông thấy các vết xước trên 2 đầu đạn không chỉ đồng nhất mà còn "không

binh thường". Điều khám nghiệm này góp phần vào việc kết án bị cáo. Lĩnh vực hoạt động của Gio-xơ-riích quá rộng nên thực tế ông không thể quan tâm đúng mức đến thuật đường đạn. Việc làm chứng của ông ở Niu-rúp-pin chỉ là một sự ngẫu nhiên.

Đầu thế kỷ 20, tác phẩm nổi tiếng "Sách giáo khoa của viên dự thẩm" của Hân Grốt là một bằng chứng hùng hồn mà nhiều nhà bác học vẫn chưa chịu thừa nhận các lợi ích có tính chất khoa học của thuật đường đạn. Tất nhiên Grốt đã dành cả một chương trong tác phẩm của mình để nói về các khẩu súng. Ông khuyên các viên dự thẩm phải am hiểu sâu sắc lĩnh vực này. Bởi vì người ta không thể tin cậy hoàn toàn vào cái gọi là "các nhà chuyên môn của lĩnh vực thuật đường đạn". Với hy vọng hài hước, ông nhạo báng các quyết định của toà án, trong đó người ta có thể đọc được những câu đại loại như thế này "quan toà yêu cầu các viên giám định tháo rời vũ khí ra, và các vị này nhận thấy các khẩu súng đã được nạp đạn chì, mà số lượng đạn quan trọng hơn..." Nhưng đồng thời Grốt cũng thiếu sự chính xác trong việc miêu tả các kiểu súng mà ông đã biết và hy vọng rằng người ta có thể khám nghiệm hòng súng nhờ vào "một chiếc gương" làm bằng giấy trắng, và ông còn đưa ra những chỉ dẫn không chính xác về đường đi của phát bắn, giá trị và hiệu quả của thuốc súng.

Một lần nữa chúng ta quay trở lại châu Mỹ.

Năm 1902, tại bang Ma-xa-suy-sét, một trong những người đại diện tối cao của nền Tư pháp Hoa Kỳ là ông Ô-li-ê Oen-đen Hòm-mơ xử một vụ án đại hình. Bết-stơ bị buộc tội là kẻ sát nhân. Hòm-mơ là một nhân vật rất nhiệt tình, hăng hái với những tiến bộ khoa học, cũng như các đồng nghiệp đã làm trong vụ án Mu-gơ-tông. Ông yêu cầu triệu đến một nhà chế tạo vũ khí có khả năng sử dụng được kính hiển vi. Ông muốn biết phải chăng viên đạn tìm thấy trong xác chết được bắn từ khẩu súng của bị cáo. Theo gương của Giơ-xơ-rích giám định viên bắn thí nghiệm bằng khẩu súng của Bết-stơ và mang viên đạn của tội phạm và viên đạn bắn thí nghiệm được bọc cẩn thận trong lượt bông đến cho dự thẩm. Bằng kính lúp và kính hiển vi, ông tiến hành việc so sánh 2 đầu đạn này trước toà án. Ông kết luận một cách dứt khoát: "Viên đạn giết người này được bắn từ khẩu súng của Bết-stơ".

Khi đệ trình lên các viên dự thẩm, Hòm-mơ tuyên bố rằng: "Chúng ta không có phương tiện nào hữu hiệu hơn để cho phép toà án nhận biết một cách chắc chắn nhất các giả thiết về các tác động của nòng súng lên đầu đạn"

Ồ đây, Hòm-mơ đề cập đến một vấn đề mà lúc bấy giờ đã làm cho các nhà giám định ở châu Âu lo lắng nhiều. Họ đã nghiên cứu các vấn đề khác nhau liên quan đến nòng súng, đường đi của đầu đạn, khoảng cách mà đầu đạn vượt qua. Ri-sa Cốc-ken, người đã đưa ra ý kiến về "pháp y tổng hợp"

bao gồm tất cả các ngành khoa học, cũng rất quan tâm đến thuật đường đạn. Ông gọi ra việc “lăn” viên đạn của tội phạm và viên đạn thí nghiệm trong sáp nóng có tính chất dễ dát mỏng nên mô phỏng rất rõ nét các vết lõm hoặc lõm của bề mặt các đầu đạn. Và nhà khoa học tin là đã tìm ra được một phương pháp cho phép thiết lập lại một cách trung thành bề mặt của đầu đạn hơn phương pháp chụp ảnh. Theo ông, các bức ảnh rất dễ đánh lừa họ do đầu đạn có hình tròn. Phải chăng ông đã đúng? Những thí nghiệm trong sáp và kẽm có tạo nên được một sự mô phỏng lý tưởng không?

Vài năm sau, tháng 12 năm 1913, một nhà bác học khác, người Pháp, giáo sư pháp y ở Pa-ri, Ban-ta-da đã đề cập đến phần dít vỏ đạn mà theo ông đó có thể là chứng cứ quan trọng. Trong quyển “Lưu trữ nhân chứng học tội ác và pháp y”. Ông giải thích tùy theo các khẩu súng, búa đập làm cho dít đạn có những chỗ lõm khác nhau. Dít vỏ đạn có những vết khác nhau là do các chỗ gõ ghề đặc biệt của găm giữ vỏ đạn in vào khi có va chạm do tiếng nổ gây ra. Và trong các khẩu súng tự động, những chiếc chấu của quy lát ít nhiều để lại những vết xước đặc trưng trên vỏ đạn. Tất cả những đặc điểm đó, theo Ban-ta-da có thể dùng để nhận dạng khẩu súng của tội phạm.

Vào lúc những đám mây đen báo hiệu chiến tranh thế giới lần thứ I hội tụ ở phía chân trời, thì nhà bác học Pháp cho công bố các kết quả về

những nghiên cứu của mình trong lĩnh vực “thuật đường đạn”. Ban-ta-da thuộc loại những nhà nghiên cứu vĩ đại. Ông cố gắng khám phá ra một vùng đất mới. Nhưng cũng như những vị tiền bối ông chỉ mới lướt qua bên lề của vấn đề. Những người bảo vệ pháp luật đang cố tìm ra một phương pháp sử dụng kỹ thuật hiện đại. Tất nhiên con đường của họ còn gặp rất nhiều khó khăn.

Vào thời đó, không có cái gì làm tăng thêm sự nghi ngờ bằng cái dám khám nghiệm vô lương tâm đang lan tràn ở Hoà Kỳ. Họ lợi dụng những điều may mà chủ nghĩa tự do ở Mỹ tạo nên, mặc khác, lợi dụng lĩnh vực thuật đường đạn để hoạt động. Phương châm của chúng là: “Anh hãy mua lấy một chiếc kính lúp, hãy trở thành nhà chuyên môn của thuật đường đạn, anh sẽ thu về 50 đô la một ngày”. Và việc thiếu thận trọng đã tạo cho họ đưa ra những ý kiến vội vàng, ý kiến có tính chất quyết định số phận một con người, ngay khi mà chính khoa học đang còn là miếng mồi ngon của sự thiếu chính xác.

4-2

Đêm 21 rạng ngày 22 tháng 3 năm 1915, tại Oét-sơ Sen-bai một làng nhỏ trong quận Ốc-lê-ăng thuộc bang Niu Yoóc là hiện trường của hai án

mạng. Tuyết rơi đêm hôm trước bao trùm lên những
ấp trại trong làng nằm rải rác dọc hai bên đường.

Rạng đông, khoảng 6 giờ sáng, Sác-lơ E. Sti-
lâu, một người làm thuê cho trại Sác-lơ B.Fen-xơ
vội vã gấp chăn và khăn trải giường. Không còn
thời gian để làm vệ sinh cá nhân, anh từ biệt người
trong nhà, đi ra chuồng bò.

Đi được vài bước, mắt nhắm, mắt mở, anh vấp
phải xác một người đàn bà mặc áo ngủ. Anh nhận
ra đó là bà Mác-ga-rê Vôn-cốt, người quản gia của
ông chủ, mình đầy máu. Khiếp sợ Sti-lâu chạy lao
về phía nhà ông chủ trại, mở cửa bếp và thấy Fen-
xơ cũng mặc áo ngủ chết trên vũng máu.

Sti-lâu 37 tuổi người gốc Đức. Trời phú cho
anh ta khỏe như một con sư tử và tâm hồn trong
sáng của một đứa trẻ. Anh chưa hề biết đọc, biết
viết, nói tiếng Anh chưa thạo. Là công nhân nông
nghiệp từ nhỏ, anh đi hết trại này sang trại khác
và cuối cùng, cách đây gần một năm, anh được
thuê vào làm công cho trại của Fen-xơ. Anh đã có
vợ và có con.

Anh ở cùng với mẹ vợ và em rể, không phải
trả tiền ăn, ở, sưởi, tiền rơm rạ cho con bò sữa của
anh và được nhận 400 đô la một năm. Anh tưởng
thế là đã được trả công quá hậu hỉ đối với nghề
nghiệp của mình.

Sti-lâu liếc nhìn trong căn phòng, thấy phòng
của Fen-xơ bị đập phá và cuối cùng hiểu rằng kẻ
gian đã giết một lúc hai người để ăn trộm của cải

của người chủ trại. Luống cuống, anh chạy về nhà đánh thức người em rể và người em lập tức chạy đi báo cho ngài quận trưởng quận Óc-lê-ăng tên là Sét-sơ Ba-lê.

Nửa giờ sau, một đám người tập trung trong trang trại của Fen-xơ. Từ xưa tới nay, chưa có một vụ án mạng nào xảy ra trong quận Óc-lê-ăng. Nói gì về hai tội ác này? Mọi người tò mò, lo lắng, nhưng cũng cảm ghét bọn giết người nên tản ra các hướng tìm các dấu vết mà hung thủ có thể để lại. Ngài quận trưởng Ba-lê vì lý do chính trị, chứ không phải do những hiểu biết của ông về tội phạm học cho phép ông cũng như các đồng nghiệp phải tiến hành việc làm này. Lần đầu tiên trong đời, ông phải xử lý một vụ án mạng. Ông quay lại thấy Fen-xơ vẫn còn sống nên đã ra lệnh cho chở nạn nhân đến bệnh viện. Tại đó, vài giờ sau, con người xấu số này trút hơi thở cuối cùng. Một con chó trinh sát Ba-lê đánh giá rất cao, theo sát các dấu vết nhưng không mang lại được kết quả. Chính các bác sĩ ở bệnh viện mới là những người đầu tiên cung cấp cho ông những điều chỉ dẫn cần thiết: nạn nhân bị 3 phát đạn có đường kính 22 xuyên thủng.

Ngày 26 tháng 3 viên sĩ quan an ninh của quận Óc-lê-ăng tiến hành điều tra. Ông tuyên bố rằng bất cứ người nào có khẩu súng có cùng đường kính đều là những kẻ khả nghi. Sti-lâu và em rể Grin khẳng định với cảnh sát là không bao giờ sử

dụng vũ khí. Thất vọng, Ba-lê quyết định phải đưa vấn đề này cho một thẩm tử tư nhân, rất thịnh hành ở Hoa Kỳ. Các nhà chuyên môn thuộc dạng này được nhận một khoản tiền công hàng ngày và một khoản tiền thưởng nếu như thành công.

Thẩm tử tên là Niu-ton, từ Bu-fa-lô đến. Ông ta quyết tâm giành lấy món tiền thưởng sớm nhất. Ông tiến hành theo một phương pháp riêng và thời điểm lộn xộn này, nó đã mang lại một số kết quả, tìm ra một người vô tội bị bắt không có nguyên nhân và chứng cứ gì, rồi bị hỏi dồn dập, cho đến lúc, hình như chỉ có sự thú nhận của anh ta là lối giải thoát duy nhất.

Khi Niu-ton nhận thấy Grin không khôn ngoan hơn Sti-lâu, ông ta lập tức ra lệnh bắt. Do sợ hãi, bị cáo khai rằng Sti-lâu rất mê súng đạn, anh ta có một khẩu súng lục, một các-bin, một khẩu súng săn, mà chính Grin đã dấu theo yêu cầu của anh rể. Xác minh lời khai này hoàn toàn đúng sự thực. Hơn nữa, các khẩu súng đó đều có đường kính miệng nòng 22. Một cuộc tra xét kéo dài suốt đêm đã dẫn một lời thú nhận khác. Grin và Sti-lâu đã giết Fen-xơ.

Niu-ton và Ba-lê chiến thắng, Sti-lâu bị bắt và giải đến nhà tù An-bi-ông. Ở đây, trong khoảng 48 giờ đồng hồ không ăn, uống, phải chịu đựng cuộc tra khảo không thương xót. Ba-lê, Niu-ton và những người khác thay phiên nhau tra khảo không cho anh một phút nghỉ ngơi. Anh nói tiếng Anh

khó khăn, quen cuộc sống tự do, nghĩ mình bỗng đứng như một con thú hoang bị nhốt chặt trong chuồng. Anh khẳng định dễ dàng một vài sự việc. Anh có vũ khí nhưng đã giấu đi để tránh liên lụy, nên trước đó anh đã nói dối. Nhưng anh không giết Fen-xơ không sát hại ai. Trong đêm đó anh đã nghe rất chính xác giọng người đàn bà kêu cứu, anh chạy ra, nhưng vì mẹ vợ không cho mở cửa và yêu cầu cần phải tránh tất cả mọi sự lo lắng không cần thiết cho người vợ sắp sinh nở. Tất cả điều đó là sự thực. Nhưng là một kẻ sát nhân? Ó, không, không bao giờ...

Niu-ton có biệt tài thuyết phục và không biết liêm sỉ là gì, không bao giờ bị rơi vào thế bị động, biết khuyên mọi người. Chẳng hạn ông ta nói "Hãy nghe đây Sti-lâu, anh không phải sinh ra để chăm sóc đám bò sữa đâu, một cuộc sống hấp dẫn hơn đang chờ anh. Anh lại không muốn mình sẽ là ngài quận trưởng hay được mang phù hiệu của nó ư. Nếu anh thú nhận tội trạng biết đâu anh sẽ trở thành một ông quận trưởng, anh sẽ về tìm lại vợ con anh..."

Cuối ngày thứ hai, thần kinh Sti-lâu quá mệt mỏi nhận: "Vâng, tôi đã giết Fen-xơ". Và kể lại Grin và anh đã nghĩ ra kế hoạch cướp trại người điên chủ này. Ban đêm, họ đến gõ cửa nhà bếp, và khi Fen-xơ xuất hiện với ngọn nến trong tay, họ đã hạ sát ông. Khi họ phá tủ ở trong buồng ngủ để lấy cắp tiền bạc thì bà quản gia Vôn-cốt chạy qua

phòng và lao ra ngoài kêu cứu. Qua cửa kính của nhà bếp, chúng đã bắt bà ta. Chúng bỏ những cửa chớp được vào trong tôi (tất cả khoảng 200 đô la) rồi đi về nhà và không để ý tới bà quản gia nằm dài trên tuyết rên rĩ.

Nhưng sau đó Stì-lâu phản cung không ký tên vào bản khai này. Dĩ nhiên, một vài lời thú nhận của anh có thể làm cho các vị quan toà phải ngạc nhiên về những sự việc họ khó tin. Tuy nhiên, người biện lý cũng hài lòng vì ông đã có trong tay một nước cờ cao hơn, đó chính là thuật đường đạn, nó liên quan chặt chẽ đến dấu đạn tìm thấy trong người Fen-xơ và khẩu súng của bị cáo.

Người đưa ra nước cờ cao hơn cho việc buộc tội bị cáo là "Bác sĩ" An-be A-min-ton, một kẻ cơ hội, quỷ quyết lợi dụng đục nước béo cò. Ông đã trở thành thành viên của cái gọi là "những nhà chuyên môn của thuật đường đạn" và ở thời đó, họ luôn được mời đến để rồi đưa ra những ý kiến rất khác nhau mà bản thân họ chẳng có một tý hiểu biết gì trong lĩnh vực này cả.

A-min-ton vóc người nhỏ nhắn, học trường Ô-buyếc. Những người học khoa y trường này có những đặc quyền riêng và được cấp bằng "Bác sĩ". Nghề giám định thu hút ông ta một cách say mê. Lúc đầu ông ta được gọi là "chuyên viên vi hóa học". Nhưng sau đó, ông thích hơn với cái tên ghi trên danh thiếp quảng cáo là: "Người Ô-buyếc-nơ". Tuy thế, ông ta còn ghi thêm vào danh thiếp

chuyên viên hóa học, tự dạng, máy chữ, máy ảnh, lăn tay, chất độc học, dấu vết máu, nguyên nhân của cái chết, ướp xác, giải phẫu. Chưa hài lòng, ông ta còn ghi thêm: vết thương, vũ khí, dấu đạn và phương pháp giám định chung, thuốc súng và thuốc nổ cực mạnh. Cũng như mọi người biết sau này, ông ta đọc một vài tác phẩm nói về việc nhận dạng các dấu đạn. Ông sắm một chiếc kính hiển vi, một máy ảnh. Ông biết những bức ảnh cỡ lớn chụp các dấu đạn thì gây được sự tin cậy và cảm tình cho những người dự thẩm.

Ở A-bi-ông, A-min-tôn kiểm tra các khẩu súng của Sti-lâu. Sau đó khám nghiệm qua kính hiển vi các viên đạn lấy trong xác chết của Fen-xơ. Không chán chữ, ông nêu ý kiến. Gắn miệng nòng súng của Sti-lâu, theo ông ta, có một vết xước rất đặc biệt. Và cũng vết xước đó in lên dấu đạn, ông khẳng định chắc chắn rằng: "Những dấu đạn này chỉ có thể được bắn bằng khẩu súng của Sác-lơ E-Sti-lâu". Để chiếm được cảm tình của các đơn vị bồi thẩm và quan toà, ông ta đã chụp hình các dấu đạn.

Vụ án của Sti-lâu bắt đầu ngày 21 tháng 7. Lời thú nhận của em rể Grin và bị cáo làm cho vị quan toà phải ngạc nhiên. Ông báo điều này cho các viên hội thẩm, và nhấn mạnh khía cạnh gây nên những mối nghi ngờ. Không có cái gì làm bằng chứng cho rằng Sti-lâu đã ăn cắp tiền bạc của người chủ trại. Gia đình của bị cáo rất túng thiếu, phải bán con bò sữa, vốn liếng duy nhất của họ để

trả tiền sinh để cho vợ Sti-lâu. Lời chứng minh của “bác sĩ” A-min-ton có tính chất quyết định trong bầu không khí chưa dứt khoát này. Tự hào mình là tiêu điểm của toà án và của công chúng, ông ta tự trưng bày các bức ảnh khẳng định chắc chắn những dấu đạn tìm thấy trong người bị nạn là của khẩu súng bị cáo.

Người bảo vệ Sti-lâu là Đa-vít A. Oai-tơ, một luật sư trẻ chưa có kinh nghiệm, lần đầu tiên bào chữa ở phiên toà đại hình. Anh ta không có tiền để trả tiền phí tổn cho những cuộc khám nghiệm. Tuy nhiên, anh chứng minh thành công rằng những vết xước trên dấu đạn mà A-min-ton nói thì không nhìn thấy trên bức ảnh. Viên giám định cụt lý.

Ông ta nói lấp bấp: “Ồ! Tôi bị nhầm lẫn khi chụp các bức ảnh, rất tiếc tôi đã chụp các bức ảnh mà không đặc tả dấu đạn có vết xước”. Sức thuyết phục của ông ta mạnh đến nỗi mà trong một tình cảm lạ lùng như thế nó cũng không khơi dậy được sự nghi ngờ nào. Như một vị chúa tể, A-min-tơ đưa ra ý kiến bảo vệ. Theo ông, những khuyết tật của nòng súng rất ít để lại các dấu vết trên dấu đạn.

Ông tuyên bố “Trong khẩu súng này, chắc chắn vỏ đạn vừa khít với bộ phận quy-lát đến nỗi khi nổ, không khí không thoát ra phía sau được. Tất cả lực của nó đều được dùng để đẩy dấu đạn ra phía trước, vì chỉ của dấu đạn nổ ra ngay trước miệng nòng súng vừa khít với các vết rãnh nằm ở trên đó”.

Viên hội thẩm thuộc tầng lớp “tư sản thật thà” của quận Óc-lê-ăng chỉ muốn giải quyết nhanh vụ này để tiết kiệm khoản phí tổn cho túi tiền công, nên những lời khẳng định của A-min-tôn đã đáp ứng được sự mong muốn của ông ta. Ngày 23 tháng 7 năm 1915, Sti-lâu bị coi là tội phạm của vụ án mạng này và bị kết án tử hình. Việc hành quyết sẽ thi hành vào tháng 12. Họ đưa anh tới xà lim dành cho những người tử tù ở Sing-sung và chờ ngày lên ghế điện.

Sti-lâu chắc chắn sẽ không thoát khỏi số phận, nếu viên giám ngục Xpin-xơ Min-lơ không quan tâm đến người đàn ông bị bắt đang tuyệt vọng này. Là một người lý tưởng hóa, ông luôn nghĩ đến cuộc cải cách hình luật. Ông thẩm tra qua hội phụ nữ ở Niu Yoóc gọi là hội “Uy-ma-ny-ta-ri-ăng Can-trơ” về hoàn cảnh đã dẫn Sti-lâu vào trại giam. Ba thành viên của Hội này là I-ren Lốt, bà Uy-mi-stơn và I-nê Min -ô-lăng Bra-xơ-ven tổ chức chiến dịch nhằm chống lại bản án tử hình với nhiệt tình của những con người yêu chuộng công lý. Họ bắt đầu cuộc đấu tranh nhằm phục hồi nhân phẩm cho người tử tù, mặc dù toà án đã bác bỏ những yêu cầu xét xử lại vụ án. Ngày hành quyết đã gần đến, Sti-lâu chuẩn bị ngồi trên ghế điện thì người ta lại chấp thuận cho một gia hạn mới. Kết quả cuộc điều tra của những người đại diện thuộc tổ chức “Uy-ma-ni-ta-ri-ăng Can-trơ” đã khám phá ra được những sự việc rất rắc rối. Hai kẻ du đảng

King và Ô Công-nen bị tra xét trong đêm xảy ra vụ án mạng ở Oét-stơ Sen-bai. Chúng đã nói về vụ án mạng trước khi tin tức về cái chết của diễn chủ và bà quản gia được mọi người biết đến.

Bà Uy-mi-ston đã đến nhà tù nói chuyện với King. Bà đã thuyết phục thành công hán ta nói ra sự thực và hán đã làm một việc tốt duy nhất trong cuộc đời tội lỗi của hán. Trước mặt quan toà Giốc-giơ Lác-kinh, hán thú nhận là cùng với Ô Công-nen giết Fen-xơ và bà quản gia sau đó vào phòng người chủ trại để ăn cướp. Việc liên quan của hán tới vụ án có sức thuyết phục hơn nhiều so với Sti-lâu. Lời thú tội của King tạo nên một làn sóng công phần trong quận Oóc-lê-âng. Nếu như gã ta nói thực, thì buộc phải lập vụ án mới, một khoản chi tiêu mới. Ông biện lý, ngài quận trưởng Ba-lê và thám tử Niu-ton đi tìm King ở nhà tù Lít-tân Va-lây, dẫn hán về A-bi-ông tra khảo lấy khẩu cung. Trước khi rời Lít-tân Va-lây, King cam đoan rằng tất cả những điều hán nói là đúng sự thực.

Nhưng vài ngày sau hán đã phản cung, lý do của việc thay đổi thái độ rất rõ ràng. Người ta nói cho hán hiểu rằng lời thú tội của hán chẳng mang lợi lộc cho ai cả. Tuy nhiên, năm 1917, một sự việc đã nhen nhóm lên tia hy vọng cho người bị cáo này. Thống đốc bang Niu Yoóc là Uýt-tơ-man quyết định cần phải kiểm tra những sự việc của vụ này thông qua một uỷ ban công minh vô tư. Luật sư Giooc H.Bông ở Si-ra-quýt-xơ được bầu làm chủ

tịch uỷ ban này. Ông chọn Sác-lơ E.Oai-tơ một nhân viên ở phòng biện lý Niu Yoóc làm phụ tá.

Oai-tơ đã có tuổi, cuộc sống khá sôi động, luôn đi vào những hoạt động chẳng có lợi lộc gì. Sau này, ông được dẫn dắt vào việc làm sáng tỏ các vụ án đại hình, và các vụ án đó đã mang lại cho ông một ít quyền lợi. Ông chạy được một chân ở phòng biện lý. Khi đến nhà Bông ông không nghĩ mình lại trở thành người tiên phong bắt tử của thuật đường đạn có thể và tìm ra hướng đi cho cuộc sống mà mãi đến lúc này vẫn còn rất lỏng lẻo.

Bông, Oai-tơ thăm vấn King và Ô Công-nen. Cuộc đối chất này mang lại cho họ kết luận: Sti-lâu là tội phạm và hai kẻ còn lại người vô tội. Chỉ còn lại ban giám định của "bác sĩ" A-min-ton để lệch cán cân làm cho Sti-lâu đôi chút có dính dáng trách nhiệm. Oai-tơ chưa bao giờ quan tâm tới súng đạn nhưng có quen một viên đại úy tên là Jôn, thành viên của đội bảo vệ khu vực Niu Yoóc, chuyên viên thành thạo về môn này.

Trước hết, Oai-tơ yêu cầu Jôn phải làm rõ được ngày sử dụng cuối cùng của khẩu súng Sti-lâu. Không phải là một nhà thông thái và cũng không có phương pháp chính xác để giải quyết vấn đề thuộc dạng này. Nhưng viên đại úy ít ra cũng là người thật thà. Sau khi kiểm tra tỉ mỉ khẩu súng, anh ta tuyên bố: khẩu súng này đã không sử dụng từ 3 đến 4 năm. Vậy thì cả một thời gian dài trước đây vụ án, nó cũng không được sử dụng. Dù rằng phải tính đến

độ dày của lớp ri, ý kiến này cũng chỉ mới là giả thiết chứ chưa phải là một bằng chứng. Để xác minh lại luận cứ của "bác sĩ" A-min-ton rằng khẩu súng được trang bị bộ phận quy-lát khí đến nỗi hơi nổ không thể thoát ra phía sau được, Jôn đặt lên nòng súng một mẫu giấy bản thí nghiệm và thấy ngọn lửa thoát ra từ nòng súng đã đốt cháy mẫu giấy. Những phát bắn khác cũng mang lại những chứng cứ chính xác như vậy. Một viên đạn bắn vào một hộp bông và một viên khác bắn vào một thùng chứa nước thì đều có hình dạng hoàn toàn khác so với viên đạn của tội phạm. Viên thứ nhất thì bắn, được bọc một lớp vỏ bóng, viên thứ hai thì rất sáng, dấu vết rất rõ.

Jôn không có kính hiển vi, họ đưa những viên đạn bắn thí nghiệm và những viên của tội phạm cho nhà sản xuất kính lão tên là Mác-xơ Pô-tê, tìm những vết xước mà A-min-ton đã nói. Ông kiểm tra rất thận trọng bằng dụng cụ chính xác, vẫn không thể tìm ra được vị trí của vết xước trên những đầu đạn. Một lần nữa, chúng ta nhận thấy rằng A-min-ton không thiếu dấu óc tưởng tượng.

Mác-xơ Pô-tê đã khám phá ra một vấn đề rất quan trọng, những đầu đạn của tội phạm có 5 vết rãnh, nòng các rãnh súng của Sti-lâu rất đều nhau, còn trên đầu đạn của tội phạm có một đường xoắn có khoảng cách lớn gấp hai lần so với những khoảng khác. Vũ khí của tội phạm biểu hiện sai sót trong lúc chế tạo, còn súng của Sti-lâu thì hoàn toàn không có một sai sót nào.

Lần này không còn là một giả thuyết nữa mà là một sự khẳng định không thể bác bỏ được. Nó chứng minh rằng khẩu súng của người bị cáo đã không sử dụng để gây nên vụ án mạng này cho phép Oai-tơ và Bồng tuyên bố rằng Sti-lâu vô tội.

Sau 3 năm tù giam, Sti-lâu được thống đốc đặc xá và trả tự do. King bị tra xét, một lần nữa phải thú nhận tội lỗi của hắn. Ở Công-nen và hắn đã giết Fen-xơ. Điều chắc chắn không có gì có thể thay đổi được là hai tên vô lại phải chịu trách nhiệm với tội lỗi trầm trọng của chúng. Viên dự thẩm quận Óc-lê-âng cũng phải quyết định từ chối không dẫn mấy tên này ra toà (chúng ta không quên điều cơ bản của quận Óc-lê-âng là không muốn chi tiền phụ phí cho vụ án). Điều quyết định này cũng chẳng ảnh hưởng gì tới hai sự kiện quan trọng. Điều oan ức hiển nhiên mà một kẻ vô tội phải chịu là bị kết án dựa trên một bản giám định sai lầm, đồng thời những kết luận có tính chất lịch sử đều không xuất phát từ sự kiện này.

Đối với Sác-lơ E.Oai-tơ trường hợp Sti-lâu là một bước ngoặt trong cuộc đời ông ta. Tức giận, ông lao vào con đường nghiên cứu một phương pháp loại trừ tuyệt đối những sai lầm trong vụ án mà người làm công ở Oét-stơ Sen-bai phải chịu. Ông nói: "Chúng ta cần phải khám phá ra một phương tiện với độ chính xác khoa học cho phép định rõ các mối liên kết thiết lập giữa khẩu súng và dấu đạn của tội phạm".

Phương tiện này có thể chế tạo được không? Người ta có thể tìm thấy không? Những câu hỏi này đã bắt ông phải lao động cật lực, liên tục.

Bị chiến tranh thế giới lần thứ nhất chi phối, Oai-tơ phải từ bỏ điều mình quan tâm trong một năm. Năm 1910 trở về châu Mỹ, với tất cả năng lực và nhiệt huyết của mình, ông lao vào nghiên cứu lĩnh vực này.

4-3

Đầu năm 1920 một hôm có một người lạ đến gõ cửa phòng lãnh đạo xưởng chế tạo vũ khí nổi tiếng "Smith và Wesson" ở Spring-phi-en-đơ Hoa Kỳ. Đơn trình bày của ông có nhiều điều khác thường.

Ông nói: "Chúng ta ghi nhận, trong một ngày có từ 20 đến 30 vụ án mạng có nghĩa là gấp 15 đến 20 lần so với nước Anh chẳng hạn. Những án mạng này đều do các loại súng gây ra. Từ cuối chiến tranh, bọn bất lương có một lượng súng đạn mà trong lịch sử từ trước tới nay chưa bao giờ đạt tới. Để ngăn chặn làn sóng tội ác, chúng ta cần phải tìm phương pháp cho phép xác định được các loại súng từ những đít vỏ đạn hay từ đầu đạn lấy từ xác nạn nhân. Lúc này tôi đang nghiên cứu các khẩu súng được sản xuất ở nước ta và tất nhiên những khẩu súng đó ắt sẽ rơi vào tay bọn bất lương. Vậy, tôi muốn có những

chỉ dẫn về các kiểu súng khác như như năm sản xuất, đường kính miệng nòng súng, số lượng, dạng, tính chất và rãnh. Những đặc trưng mà tôi nói sẽ làm cho phép xác định với một độ chính xác cao kiểu vũ khí giả thiết trong trường hợp tội phạm sử dụng. Do đó, tôi đến thỉnh cầu sự giúp đỡ của các ông...”

Người lạ này là Sác-lơ E. Oai-tơ.

Ban lãnh đạo xưởng chế tạo ban đầu còn lưỡng lự, nhưng sau đó thì đồng ý hợp tác. Tuy nhiên cũng không ít khó khăn. Hãng “Smith và Wesson” chỉ có những số liệu liên quan đến những mẫu mới nhất, còn thì ghi chép sơ sài đặc tính các khẩu súng khác nhau sản xuất từ năm 1857 và đang sử dụng trong nước, ngoài ra chưa nói đến những thay đổi nhỏ, hay cải tiến thông thường từ năm này sang năm khác.

Xưởng sản xuất của Côn cũng đại loại như vậy.

“Khẩu súng lục đặc biệt” được các bậc tiền phong của Oét-slem ưa chuộng, do hãng Sa-mu-en Côn sản xuất từ năm 1873 đến 1878 có 5 kiểu đường kính miệng súng khác nhau. Những kiểu cũ này cũng như các loại súng lục đang sử dụng thịnh hành ở khắp châu Mỹ. Nhưng hãng này cũng không ghi đặc tính của các loại súng.

Cuối cùng, những cuộc nghiên cứu lâu dài cũng cho phép tập trung được những độ chính xác cần thiết.

Năm 1922, sau 3 năm làm việc, Oai-tơ có đầy đủ tài liệu có thể miêu tả hầu hết các mẫu mà những

nhà chế tạo Mỹ tung ra trên thị trường giữa thế kỷ 20. Ông chỉ thiếu những chỉ dẫn về một vài kiểu ít thịnh hành được sản xuất ở các xưởng nhỏ đóng cửa từ lâu hoặc những loại vũ khí tự tạo. Công việc rộng lớn này đã mang lại cho ông niềm tin không thể lay chuyển. Không có loại súng nào lại có thể giống hoàn toàn một mẫu khác ở tất cả mọi mặt. Chắc chắn sự khác nhau giữa tính chất và rãnh thường rất nhỏ, sự sai sót đó có thể được các nhà chế tạo cùng kiểu chấp nhận và tha thứ, nhưng lúc ấy có những đặc trưng liên quan đến hình dạng đường xoắn ốc hoặc đến một chi tiết nào đó cho phép nhận dạng một mẫu. Khi Oai-tơ khám nghiệm một đầu đạn, ông đo miệng súng sau đó đánh dấu hướng chuyển động mà đường xoắn ốc tạo ra. Chẳng hạn, nếu đường kính của đầu đạn là 35 và hướng của đường xoắn ốc từ trái sang phải thì tất cả các các loại súng có các đường kính miệng súng khác được loại bỏ, và sau đó, loại bỏ tất cả các loại súng có cùng đường kính nhưng hướng xoắn ốc ngược lại. Khi công việc loại trừ này chưa đủ độ tin cậy, thì ông đo khoảng cách giữa các rãnh góc xiên của nó. Năm 1922 trong khoảng vài phút, Oai-tơ có thể định rõ được một kiểu súng là Cơn hay Uyn-sét-stơ nếu viên đạn đó được sản xuất ở Mỹ. Phương pháp của ông hoàn toàn tin cậy ngay cả trong trường hợp đầu đạn bị biến dạng hoặc không đầy đủ. Tự hào về hiểu biết của mình, ông tin là mình đã đạt được mục đích dự định. Nhưng một điều bất ngờ chẳng lý thú gì đang chờ đợi ông.

Một ngày thu năm 1922, ông làm việc tại Bộ chỉ huy cảnh sát Niu Yoóc đúng vào lúc mà cảnh sát chuẩn bị mang tất cả những khẩu súng tịch thu được hàng năm ở Niu Yoóc nhấn chìm xuống Đại Tây Dương. Số lượng súng ngắn, súng lục tự động, các-bin, do cảnh sát tịch thu rồi chiếm giữ trong năm này khoảng 3000 khẩu. Khám nghiệm các khẩu súng này, Oai-tơ đã phát hiện ra một điều hết sức kinh ngạc 2/3 số súng không phải sản xuất ở Mỹ mà ở Pháp, Anh, Đức, Bỉ, Tây Ban Nha và hầu như không hiểu biết nhiều về các loại này.

Do một linh cảm thúc đẩy, ông đệ trình lên lãnh đạo quận Du-an. Ông tưởng thất vọng hoàn toàn khi được biết năm trước đó có 559000 khẩu súng chế tạo ở nước ngoài đã nhập vào châu Mỹ qua cảng Niu-Yoóc. Vũ khí được chế tạo ở Tây Ban Nha có số lượng lớn nhất và thường sản xuất theo mẫu của Mỹ. Trong các tờ quảng cáo của những nhà buôn bán Mỹ giá mỗi khẩu súng khoảng 3 đến 4 đô la.

Điều phát hiện này sau 3 năm làm việc đã làm cho Oai-tơ thảng thốt. Nếu như 2/3 số súng hiện có trên thị trường Hoa Kỳ, đều được chế tạo ở nước ngoài thì tài liệu mà ông đã rất vất vả mới tập trung được chỉ có giá trị rất hạn chế. Đương đầu với hoàn cảnh này, buộc ông phải có một quyết định: hoặc phải từ bỏ vĩnh viễn cái thành quả khó nhọc đã làm cho ông say mê, hoặc sang châu Âu để ở đó, ông có được những điều chỉ dẫn bổ sung bộ

sưu tập của ông ở châu Mỹ. Chán nản, ông tuyên bố với bè bạn: "Nếu như tôi biết được cái gì đang chờ tôi, thì tôi sẽ không phó thác việc này cho một người trẻ hơn tôi..." Nhưng lòng mong muốn đạt tới mục đích còn mạnh mẽ hơn sự lo lắng, hoang mang của ông. Chuẩn bị một bức thư giới thiệu với các đơn vị quân đội Mỹ đóng ở châu Âu, và gửi cho các nhà đương cục cảnh sát rồi ông sang châu Âu vào cuối năm 1922.

Cuộc du lịch của ông kéo dài một năm đầy đầy những biến động (ông chỉ nói được tiếng Anh). Các thủ lĩnh cảnh sát, trước hết phải kể đến thành phố Pa-ri, Nô-din, cả 4 vị chóp bu đều có mặt để làm thoả mãn những yêu cầu của ông. Dù rằng họ rất thành tâm nhưng mọi sự đều không dễ dàng trôi chảy, bởi vì cũng như ở Mỹ các mẫu cũ đã không được sao chép lại. Cuối năm 1923 ông trở về Mỹ với bộ sưu tập chưa đựng những điều chỉ dẫn rất chính xác về khoảng 1500 kiểu súng khác nhau và bây giờ có lẽ nó tương đối phong phú và đầy đủ để cung cấp mọi sự tra cứu cần thiết.

Một thời gian sau, Oai-tơ đã có dịp để thử thách tài liệu của ông. Một ông quận trưởng mà tình cờ ông được gặp đưa cho ông chiếc đầu đạn lấy từ xác chết. Khi kiểm tra xong, ông tuyên bố rằng đầu đạn đó được bắn bằng một khẩu súng ngắn chế tạo tại Bỉ theo mẫu 1895 do hãng Ni-cô-la Pi-pơ sản xuất. Ông quận trưởng không nói trước với Oai-tơ về hoàn cảnh xảy ra vụ án mạng này, đã

nheo mắt hải lòng. Một người Bỉ mà từ lâu ông ta đã tình nghi, trước những minh chứng mà Oai-tơ cung cấp đã thú nhận tội ác của mình.

Những thành công đã hướng những suy nghĩ của Oai-tơ vào một vấn đề khác. Thật ra, thành công trong vụ án người Bỉ chỉ là một sự may mắn mà thôi và chắc chắn rằng việc xác định rõ được một mẫu vũ khí không đủ, vì có thể nhầm lẫn tội phạm. Trở lại thí dụ trên, hãng Ni-cô-la Pi-pơ đã không sản xuất ít ra khoảng 10000 khẩu súng ngắn theo mẫu 1859 ư? Mỗi khẩu súng cũng có thể là vũ khí của tội phạm. Vậy nên, người ta không chỉ phải nhận dạng được các mẫu mà còn phải nhận biết được riêng từng khẩu súng. Đó chính là mục đích việc làm của ông. Sau rất nhiều lần cố gắng, thực tế, ông chỉ mới đi qua được một đoạn đường, kết quả này đang xa vời với mục đích của ông.

Ông nói: "Nếu tôi muốn nhận dạng một khẩu súng bắt đầu bằng một dấu đạn, và xác định một cách chính xác rằng nó được bắn ra từ khẩu súng này chứ không phải là từ khẩu súng khác thì tôi cần phải tìm thấy được các đặc tính riêng biệt cho phép phân tích được từng loại vũ khí. Tại sao không thừa nhận rằng bất cứ khẩu súng nào cũng có những dấu hiệu riêng biệt tương ứng như "dấu vân tay của con người?"

Đột nhiên Oai-tơ nhớ tới câu nói của một kỹ sư người Đức: "Dù cho các dụng cụ của chúng ta có một độ chính xác cao như thế nào chăng nữa,

chúng ta cũng không thể và cũng không bao giờ có thể chế tạo được 2 khẩu súng hoàn toàn giống hệt nhau. Những điểm khác nhau biểu hiện trong rất nhiều lĩnh vực. Anh hãy chịu khó quan sát một lưỡi dao cạo dưới kính hiển vi, sẽ nhận thấy rằng bề mặt của nó chỉ trơn vẻ bề ngoài. Thực tế, bề mặt của nó được cấu tạo bằng một chuỗi lối lồi và mỗi lưỡi dao cũng có những đặc trưng riêng biệt. Cũng như vậy, với các rãnh được khoét trong nòng súng, nhìn dưới kính hiển vi, nó biểu hiện những nét riêng biệt không bao giờ mô phỏng được. Tôi không nghĩ có thể dễ dàng tìm ra được một công cụ nào đó, nhưng sự việc thì tự nó rất kỳ lạ...”

Bị các sự kiện chỉ phối hoàn toàn, nên trước đó Oai-tơ rất ít quan tâm tới những luận cứ của người kỹ sư. Hiện thời nắm chắc được những khả năng của nó, những viễn cảnh mở ra trước mặt làm cho ông choáng ngợp.

Cho đến tận khi đó, công việc của ông chỉ cần đến những dụng cụ cho phép ông làm công tác đo đạc, cho nên ông ít sử dụng kính hiển vi, nhưng nhiệm vụ mới này buộc ông phải để ra những hoạt động mới. Ông đi thăm Mac-xơ Pô-dê ở Rô-sét-stơ. Mac-xơ Pô-dê chăm chú nghe ông nói và đáng lẽ phải bảo ông mua một chiếc kính hiển vi thì ông lại yêu cầu nhà bác học phải kiên nhẫn chờ đợi một thời gian. Sau cùng đến một ngày, ông mang đến cho Oai-tơ một kiểu kính đặc biệt, có những bộ phận cấu tạo tuyệt vời để giữ đầu đạn và một

thang đo cho phép đánh dấu được những sự thay đổi rất nhỏ của các rãnh. Đáng tiếc, Oai-tơ không còn ở cái tuổi và sự minh mẫn cần thiết để sử dụng có hiệu quả cái kỹ quan này. Trước mắt ông mọi hình ảnh đều rối loạn, tay run, công việc không tiến triển được. Oai-tơ cần một người phụ tá nhưng không có tiền để trả lương thích đáng cho những người có ý định giúp ông. Trong điều kiện như vậy, chỉ có những người có lý tưởng như ông mới có khả năng chấp nhận lời đề nghị cộng tác của ông.

Về cuối đời, một sự may mắn đã mỉm cười với ông. Những người hiểu được ý nghĩ của ông đã sẵn sàng hiến dâng tất cả năng lực của mình tập trung xung quanh ông – Người đầu tiên đáp ứng nguyện vọng của Oai-tơ là nhà vật lý Jôn H.Phi-sơ được bổ dụng về phòng đo lường đã hàng năm nay và là một tài tử nổi tiếng về súng đạn. Người thứ hai là Phi-lit Ô Gra-ven, trong thời gian học tập tại khoa hóa trường Đại học Tổng hợp Cò-lôm-bi-a rất say mê với kính hiển vi và chụp ảnh. Sau này trong phòng thí nghiệm ở Sao Ô-râng-giơ, ông phải định hình âm bản cho một bộ môn thực vật học, khoáng vật học luyện kim. Công việc này không thể nhìn bằng mắt trần nhưng có thể đánh dấu được bằng kính hiển vi. Vào lúc 45 tuổi, ông được tặng huy chương vàng của Hội chụp vi ảnh Luân Đôn. Khi Oai-tơ trình bày với ông những suy nghĩ của mình, lập tức ông nhận giúp đỡ ngay. Như vậy, tại Niu Yoóc đã ra đời "Phòng đường đạn học" đầu tiên của thế giới.

Nhà vật lý Phi-sơ chế tạo một chiếc máy phức tạo gọi là nhật kế theo mẫu kính soi bằng quang đường trong y học, cho phép kiểm tra trong hộp súng nhờ có ngọn đèn và một chiếc gương. Một dụng cụ khác cũng là kết quả của tinh thần sáng tạo của Phi-sơ. Dụng cụ đó được trang bị những thấu kính và những thanh đo ghi với độ chính xác cao nhất các đường rãnh, bề rộng và đường xoắn ốc. Bên cạnh ông, Gra-ven chụp ảnh hàng nghìn viên đạn được bắn bằng các khẩu súng cùng loại. Những so sánh được thực hiện vượt ra ngoài sự dự đoán, chứng minh một hiện tượng không thể tưởng tượng được. Những khuyết tật do chế tạo dù nhỏ nhất như vết mòn, chỗ gỗ ghế đều để lại trên đầu đạn những dấu vết rất đặc biệt và nó cho phép nhận dạng được từng khẩu súng.

Sung sướng về sự thành công của mình, nhưng Gra-ven vẫn không bằng lòng với kết quả đã đạt được. Theo ông, phương pháp dựa trên cơ sở so sánh các đầu đạn chưa hoàn toàn chính xác. Khi nào mà trí nhớ của người ta còn giữ lại hình ảnh của các đầu đạn được quan sát dưới kính hiển vi để so sánh nó với một viên đạn khác, thì những sai lầm tối tệ nhất sẽ có thể xảy ra. Khi nào mà còn tin vào khả năng ghi nhận của thị giác của con người thì phương pháp tiến hành thiếu chính xác khoa học có thể dẫn tới những kết luận sai lầm.

Năm 1925 đã mang lại cho lĩnh vực này một sự kiện quyết định. Kết quả Gra-ven đã chế tạo

thành công “kính hiển so sánh” cho phép quan sát hai đầu đạn cùng một lúc nhờ những bộ phận bố trí trên dụng cụ, ông có thể thay đổi theo ý muốn vị trí đầu đạn và như vậy quan sát được đường đi của các rãnh ở chi tiết nhỏ nhất. Những điều còn mơ hồ trước đây phải tin vào khả năng ghi nhớ của con người được loại bỏ.

Chính vào thời kỳ này, Oai-tơ tìm được một người cộng tác thứ ba tên là Can-vin Gốt-đa, nhờ ông ta mà địa vị của ông được bảo đảm ở vị trí hăng đầu trong sự phát triển ngành khoa học hình sự ở châu Mỹ.

Gốt-đa 34 tuổi, người có khổ vai đẹp, tóc đen và dày gốc Ban-ti-mo. Cũng như phần lớn những người đồng nghiệp ông có cuộc sống khá sôi động. Năm 1915, kết thúc học tập khoa y được, ông vào làm việc ở bệnh viện nổi tiếng Jôn Hôp-kinh. Năm 1916 bị động viên vào quân đội Mỹ. Với tư cách là một bác sĩ quân y ông liên tục lưu trú ở Pháp, Bỉ, Đức, Tây Ban Nha, Ba Lan. Năm 1920 trở về Mỹ, ông vẫn tiếp tục ở trong quân đội nhưng bỏ nghề y, trở thành sĩ quan quân nhu. Việc thay đổi hoạt động này có một lý do rõ ràng. Gốt-đa quan tâm tới vũ khí từ nhỏ. Một bằng chứng là ông luôn luôn giữ bên mình bức ảnh cũ chụp ông lúc 4 tuổi đang cầm một khẩu súng trong tay. Nhiệm vụ này đưa ông gần lại với niềm say mê của ông vì ông có thể thăm nom thương xuyên các kho và xưởng chế tạo vũ khí. Đáng tiếc, mỗi được một năm, do nhu cầu

vật chất lời cuốn, ông lại trở về nghề thầy thuốc. Với cương vị phó giám đốc bệnh viện Jôn Hốp-king nhưng ông vẫn luôn luôn trung thành với sở thích của mình. Năm 1924 ông tiếp xúc với "bác sĩ" A-min-ton. Ông ta vẫn mặc quần áo như trước, phần nào giữ được uy tín bị giám sát do bản giám định rủi ro ở vụ án Sti-lâu. Tuy nhiên, Gốt-đa đã nhanh chóng phát hiện được A-min-ton là người không thật thà. Năm 1925 gặp được Oai-tơ ông lập tức rời bệnh viện vào làm việc ở "Phòng đường đạn học". Ngày 14 tháng 11 năm 1926 trong khi tham gia xét xử vụ án Hon-min với tư cách là giám định viên, Oai-tơ chết vì bệnh nhồi máu cơ tim tại khách sạn Som-méc-vin, Gốt-đa cũng như các đồng nghiệp Jôn H.Phi-sơ, Phi-líp Ô Gra-ven quyết định tiếp tục sự nghiệp của ông và những tiền thân của họ với sự tận tụy trung thành của mình.

Một vài tuần sau, Gốt-đa học cách sử dụng "kính hiển vi so sánh" của Gra-ven. Để kiểm tra lại trình độ sử dụng kính, đồng nghiệp đưa cho ông hai viên đạn bắn từ hai khẩu súng khác nhau nhưng cùng loại, ông không hề bị nhầm lẫn khi nhận dạng các khẩu súng đã dùng để bắn những viên đạn này hay viên đạn khác. Điều đó chứng minh rằng Gốt-đa đặc biệt có thiên tư và điều đó cũng khẳng định được luận cứ rằng mỗi khẩu súng đều có những dấu hiệu đặc biệt như là "những vân tay của nó". Ngoài ra các nhà bác học còn thành công trong việc nhận dạng các khẩu súng bằng dất vỏ đạn, và nhận thấy nó

cũng mang những dấu hiệu riêng rẽ, hoặc do lúc sản xuất, hoặc do búa đập của súng gây ra. Một công việc tập thể cho phép nhóm "đường đạn học" tìm thấy được mối liên kết gần liền giữa một dấu đạn với khẩu súng đã bắn.

Tin chắc là đã khám phá ra được một giải pháp đúng đắn của vấn đề dùng kính hiển vi so sánh, Gốt-đa lao vào chiến dịch tuyên truyền rộng lớn nhằm làm cho các nhà đương cục cảnh sát và toà án hiểu được tầm quan trọng của môn "đường đạn học"

Không nghi ngờ, ông ta đã gặp may. Một vụ án giết gân làm cho mọi người thấy được sự gian trá và bất lực của cái gọi là "những nhà giám định" tạo cho ông cơ hội chứng minh giá trị của phương pháp này và lời tuyên bố bản án dựa vào phương pháp của môn "đường đạn học" đã làm cho ông nổi tiếng.

4-4

Ngày 17 tháng 4 năm 1921, toà án Mỹ bang Ma-xa-xuy-sét tuyên bản tử hình hai người Ý phạm tội ăn cướp của vụ án giết người, gây nên làn sóng phản đối trên toàn thế giới. Hai người Ý này tên là Ni-cô-la và Béc-tô Van-đơ-ty.

Đối với hàng triệu người, Xéc-xô và Van-đơ-ty là những người bị ngược đãi, những nạn nhân của

"đám gia nhân của chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ". Họ bị kết án không phải để trừng trị tội ác của họ mà để nhằm trị những ai "đứng cầm bảo vệ tự do".

Cùng một lúc ở cuộc mít tinh do các nhà xã hội tổ chức nổ ra ở Pa-ri để phản đối bản án trên. Thượng nghị viện Đức gửi một nghị quyết cho Thống đốc bang Ma-xa-xuy-sét. Thượng nghị viện Pa-ri, Đảng Lao động Anh, đòi trả lại tự do cho hai nạn nhân. Nhiều quả bom nổ trước toà đại sứ Mỹ ở Bu-ê-nốt Ai-rét và ở Mông-tơ-vin ở Mếch-xích, Lít-sbon, Rô-túc-đam, Stốc-khôm, Xô-fi-a, Pra-ha, A-ten, Sít-nây và Li-ma. Những cuộc biểu tình phản đối những vụ mưu sát chống lại đại diện Hoa Kỳ nối tiếp nhau.

Thực ra, rất ít người biểu tình biết được Xéc-cô và Van-đơ-ty là ai? Họ có phải là tội phạm hay không, nhưng vụ án được dùng để thu hút lời cuốn sự phản nộ của công chúng và để lại được mục đích chính trị.

Vụ Xéc-cô và Van-đơ-ty bắt đầu từ ngày 24 tháng 12 năm 1919. Hôm đó, tại Brit-giơ Oát-tơ một thành phố nhỏ cách Bốt-stông khoảng 30 dặm, một đám cướp đã tấn công một chiếc xe chở tiền bạc của xưởng giấy Oai-tơ. Một chiếc ô tô do mấy người có vẻ mặt người nước ngoài lái, trang bị súng lục và súng đạn chỉ chặn đường những người hộ tống. Những người hộ tống đã đánh lại, buộc chúng phải bỏ chạy, để lại hiện trường một vỏ đạn chì.

Vài tháng sau, ngày 15 tháng 4, năm 1920 tại Sao Bren-thri, một thành phố gần Brit-giơ Oát-tơ hai người hộ tống Pác-măng-tơ và Ba-li-đơ-li chở hai chiếc hòm sắt đựng tất cả 16 nghìn đô la từ xưởng sản xuất giấy Sla-tơ và Mo-rin đến chi điểm ngân hàng của họ liền bị hai kẻ gian tấn công. Họ được hai người hộ tống, bọn cướp lấy các kết sắt rồi lao vào chiếc xe con rồ máy phóng đi (trong xe đã có sẵn 3 người ngồi) Ba-giơ-đơ-li chết trước khi có thời cơ cứu viện tới. Người ta thu được 4 vỏ đạn tại hiện trường. Nạn nhân bị 4 viên đạn có đường kính miệng súng 32 xuyên thủng, một viên xuyên qua lá phổi bên phải cắt đứt động mạch chủ và bị một chiếc xương cùn lại nên đầu đạn hơi dẹt đi.

Bác sĩ pháp y của quận Suýt-phôn tên là Gióc-giơ Buyéc-rét-xơ Ma-grát dùng dao đánh dấu các đầu đạn. Viên đạn gây nên cái chết được đánh dấu (III). Người hộ tống thứ 2 được đưa đến bệnh viện trong trạng thái hiểm nghèo và sau 4 giờ đã trút hơi thở cuối cùng. Viên đạn đã giết ông ta xuyên suốt tĩnh mạch chủ được đánh dấu bằng chữ thập (+), giám đốc Sở Cảnh sát bang Ma-xuy-sét là đại uý Prô-tô tập trung tất cả tang vật và nhận thấy các vỏ đạn do hãng Pô-tơ Rơ-ming-tơn và Uyn-sét-stơ sản xuất, trong đó có một vỏ khắc chữ "W" rất rõ nét.

Các vụ cướp loại này diễn ra khắp nơi đã gây nên sự xúc động mạnh mẽ. Chủ nghĩa vô chính phủ cho rằng bằng bạo lực sẽ thiết lập được công lý

xã hội và ý nghĩa đó ăn sâu một cách vững chắc vào tiềm thức của giới trộm cướp Ý và nhất là ở phía đông châu Mỹ. Những vụ mưu sát bằng bom đạn và gửi qua bưu điện những vũ khí gây chết chóc cho các nghị sĩ, bộ trưởng thẩm phán hoặc những tỷ phú như John Rocc-o Pheo-lô, tạo nên không khí ngày càng căng thẳng. Ngày 7 tháng 11 năm 1919 khi xảy ra vụ nổ bom trước nhà ở của viên tổng biện lý Oa-sinh-ton, thì cảnh sát mới mở chiến dịch chống lại những người vô chính phủ, trong số họ nhiều người bị bắt.

Trong hoàn cảnh như vậy thì hai vụ án mạng ở Sao Bren-thri không thể không giải thích được. Ngày 17 tháng 4 năm 1920 cảnh sát phát hiện trong khu rừng một chiếc xe Buik bỏ rơi. Chiếc xe này bị đánh cắp vào tháng 11 hình dáng của nó rất giống chiếc xe mà bọn cướp đã sử dụng ở Brit-giơ Oát-tơ và Sao Bren-thri. Rất nhiều lần, người ta nhìn thấy một người Ý tên là Bô-da trước vô lăng. Tên này dấu biệt tung tích. Chiếc xe con của y để trong ga-ra Oét-stơ ở Brit-giơ Oát-tơ. Người chủ ga-ra biết chắc rằng Bô-da thế nào cũng đến lấy chiếc xe trong đêm mùng 5 rạng ngày 6 nên đã báo tin này cho cảnh sát và lập tức họ giăng một ổ phục kích. Đi cùng với hắn có hai người Ý khác. Vừa tới nơi hắn đánh hơi thấy sự nguy hiểm nên đã dùng một chiếc xe máy chạy trốn. Ít lâu sau hắn rời Mỹ về Ý. Hai kẻ tòng phạm vì không có xe nên bị bắt. Chúng khai rằng không quen biết Bô-

da và không có vũ khí. Bị khám xét, chúng cúi đầu xấu hổ. Người trẻ hơn tên là Ni-cô-la Xác-cô, 29 tuổi có khẩu Côn đường kính 32 đã nạp 9 viên đạn do hãng Pê-to-U.S Uyn-sét-stơ và Rơ-ming-tơn sản xuất. Tên còn lại là Béc-tô-lo-mê-ô Van-đơ-ty 32 tuổi có khẩu súng Ha-ring tôn Ri-sác-sông đường kính miệng súng 38 đã nạp 5 viên đạn và 4 vỏ đạn chì. Trong túi hai tên này đựng đầy truyền đơn tuyên truyền, chứng minh rằng chúng thuộc trường phái vô chính phủ. Thái độ lật lọng giả dối và những mâu thuẫn trong lời khai của chúng liên quan đến việc làm đêm ngày 5 rạng ngày 6 cho phép cảnh sát ra quyết định bắt. Vậy là vụ việc này bắt đầu vang động.

Chúng là những đứa trẻ Ý, sống trong cùng quần có tiền án từ nhỏ, nên phải lao động khổ sai. Chúng sang châu Mỹ năm 1908 vào lúc kinh tế gặp khó khăn, và chúng cũng chẳng may mắn gì hơn trong cái thế giới tự cho là tự do, nhưng thực tế là nô lệ của những cuộc cạnh tranh vì tiền tài và danh vọng. Chúng sống như những người ngoại quốc trong đất nước mà chúng bắt đầu thù ghét, một nước chỉ đón nhận những người giàu có và luôn thù ghét những người nghèo nàn. Do không được giáo dục đến nơi đến chốn, và vì cuồng tín, nên chúng đã làm loạn và đi đến với chủ nghĩa vô chính phủ với một sự cuồng vọng tột độ. Trước khi bị bắt Xác-cô làm ở xưởng sản xuất giấy tại Sao Stô-tông, Van-đơ-ty là người bồi giao hàng trong

xưởng cá. Cả hai đều là thành viên tích cực của phong trào vô chính phủ. Hình như chúng có nhiệm vụ ăn cắp và tổ chức những vụ trộm lặt vặt chiếm các kết tiền của xưởng giày.

Cảnh sát thẩm tra 2 người bằng các chứng cứ của vụ mưu sát Brit-giơ Oát-tơ thì chỉ dò ra được Van-do-ty, còn với chứng cứ của vụ trộm lặt Sao Bren-thri đã cho phép tìm ra được cả hai tên tội phạm. Vụ án Van-do-ty, kẻ bị kết án là ăn cướp có vũ khí đã phạm tội tại Brit-giơ Oát-tơ, ngày 20 tháng 7 năm 1920 ở Pli-mút. Cả hai người bị kết án phạm hai trọng tội ở Sao Bren-thri bắt đầu ngày 21 tháng 5 năm 1921, tại Đê-ham. Fri-đê-ric Cát-đơ-man và phụ tá của ông. Uy-li-am là đại diện viện công tố trong cả hai vụ án, Oét-tơ Tây-y-ơ 63 tuổi là chánh án. Cả ông và Cát-đơ-man đều biết vì vụ án này mà sự thù hận theo đuổi họ dai dẳng và tên tuổi họ bị chìm xuống bùn lầy. Cả hai người đều bảo thủ cuồng tín. Họ không có thiện cảm với bị cáo. Tuy nhiên, trong khi xét xử, họ luôn luôn giữ thái độ thật khách quan (điều đó đã được chứng minh sau này)., tránh dính dáng chính trị vào vụ án. Nếu những vụ án này tạo nên những định kiến về chính trị thì điều sai lầm hoàn toàn thuộc về phong trào vô chính phủ, vì ngay từ đầu những người vô chính phủ không cần phân biệt, đã vội vàng khai thác một vài sự kiện của vụ án này để "lột trần" những "mục đích tội ác" của các cấp chính quyền Mỹ. Cuộc vận động giúp các bị cáo đã

yêu cầu luật sư Mo, người có tên tuổi trong phong trào cấp tiến bang Ca-li-phóoc-ni-a bào chữa cho bị cáo. Và ngay cả Mo cũng phải dùng đến chính trị để can thiệp trong cuộc đối chất với ông biện lý và các quan toà.

Trong phiên toà ngăn ngừa xét xử Van-dơ-ty, thuật đường đạn chỉ đóng vai trò thứ yếu. Đại úy Prô-tô, cảnh sát trưởng bang Ma-xa-xuy-sét để cập tới những vỏ đạn chỉ tìm được trong túi bị cáo bị bắt có hình dạng giống các đầu đạn nhật ở hiện trường của vụ mưu sát. Ngược lại, trong suốt vụ án xử hai người thì vấn đề đầu đạn, súng ngắn, dít vỏ đạn trở thành trung tâm cơ bản của mọi cuộc thảo luận.

Không khí ngột ngạt của một ngày tháng 7 bao trùm cả căn phòng, khi ông biện lý, gọi viên giám định là đại úy Prô-tô ra vành móng ngựa, thì dưới cặp mắt của 12 vị quan toà một mối, đã bùng lên sự chú ý mãnh liệt.

Dù tuổi đã cao, nhưng Prô-tô vẫn quyết định phải trau dồi cho mình những kiến thức nghề nghiệp bằng cách nghiên cứu các vấn đề liên quan tới súng đạn. Ông là người đầu tiên kiểm tra các đầu đạn, khẩu súng ngắn, dít vỏ đạn và vỏ đạn tìm thấy trên hiện trường và những thứ khám xét được trong người bị cáo. Cẩm khẩu súng của Xác-cô, ông nói ông biết rất kỹ loại súng có đường kính miệng nòng cỡ 32 và 38. Đã nhận ra các rãnh và dấu vết của vũ khí để lại trên đầu đạn, ông đã dùng ngón tay “đẩy” đầu đạn suốt dọc nòng súng, nhưng

không thành. Bị chế bai, ông thôi không dùng cách này nữa và tuyên bố trường hợp này không cần đến thí nghiệm. Với khẩu súng của Xác-cô, Prô-cô đã bắn 14 lần vào một cái hòm đựng dây mật của tám đầu và đưa tất cả những đầu đạn tuyệt đối nguyên vẹn này vào kiểm tra tỉ mỉ thận trọng. Khi so sánh những đầu đạn này với đầu đạn của tội phạm ông kết luận chỉ có đầu đạn đánh dấu số "III" giết chết Ba-giô-do-ly là được bắn bằng khẩu Côn của Xác-cô. Theo ông, những viên còn lại được bắn từ một khẩu nào đó mang nhãn hiệu Xa-va-giô.

Đại diện công tố Uy-li-am hỏi: ông có chắc chắn như vậy không?

Prô-tô khẳng định: - Chắc chắn là như vậy rồi.

- Theo ông, viên đạn số "III" được bắn bằng khẩu Côn của Xác-cô?

- Theo tôi - Viên đại uý tuyên bố - qua hình dạng viên đạn cho phép tôi kết luận rằng nó đã được bắn bằng khẩu súng của bị cáo...

- Thế còn những vỏ đạn tìm thấy bên cạnh xác chết?

Prô-tô nói: Vỏ đạn được đánh dấu chữ "W" là của khẩu súng ngắn, 3 vỏ còn lại là của khẩu khác. Tôi đã so sánh vỏ đạn có chữ "W" với các vỏ đạn bắn thí nghiệm bằng khẩu Côn của Xác-cô.

Uy-li-am hỏi: Theo ông, chiếc vỏ đạn này là của khẩu súng nào?

Phòng xử án im lặng, chỉ có tiếng kêu nhẹ nhẹ của quạt máy. Trong câu trả lời của ông,

Prô-tô nhắc lại nhiều lần từ “tương ứng”. Ông nói “Sự đồng nhất các dấu vết do búa đập để lại trên vỏ đạn có chữ “W” và trên những chiếc vỏ đạn của phát bắn thí nghiệm tương ứng với giả thiết rằng vỏ đạn có chữ “W” được bắn bằng khẩu súng của bị cáo”.

Uy-li-am gọi tiếp người giám định khác tên là Sác-lơ Van Ăng-buyéc-gơ ra vành móng ngựa. Người này không ham mê súng đạn như Prô-tô nhưng đã làm việc chín năm tại xưởng chế tạo vũ khí Sping-fien-đơ xưởng Côn và Oét-sting-hau-xơ. Ông tuyên bố đã tham dự xem các phát bắn thí nghiệm và kiểm tra các dấu đạn do Prô-tô thực hiện. Theo ông 5 dấu đạn của tội phạm là của khẩu súng mang nhãn hiệu Xa-va-giơ, viên thứ 6 mang số “III” là của khẩu Côn có đường kính nòng súng 32. Ông tiến hành đo kích thước các rãnh.

Van Ăng-buyéc-gơ nói

“Tôi đồng ý với ý kiến của đại úy Prô-tô, dấu đạn này đã được bắn từ khẩu “côn tự động”. Ông nói thêm: “Tôi phát hiện nơi miệng súng của khẩu súng này một vết lõm do bị rỉ và vết đỏ có thể nhìn thấy được trên dấu đạn”.

Câu trả lời của Van Ăng-buyéc-gơ bị những câu hỏi của luật sư Mo phản công, nhưng ông đã đối đáp trôi chảy, thừa nhận một điều duy nhất là vết rỉ không có gì đặc biệt với khẩu Côn của Xéc-cô và những khẩu súng thuộc mẫu này rất dễ bị rỉ ở khu vực ông ta chỉ.

Mo tiếp tục giới thiệu hai giám định bên bị. Người thứ nhất là Jam-mơ Buyéc-nơ một người rất kiêu ngạo. Ông ta cũng tiến hành bắn thí nghiệm bằng khẩu súng của Xác-cô. Đối lập với các luận cứ của những người giám định ông ta bác bỏ giả thiết cho rằng đầu đạn số "III" được bắn bằng khẩu súng của bị cáo. Theo ông ta thì không có sự giống nhau nào giữa viên đạn của tội phạm và của những phát bắn thí nghiệm. Đầu đạn đã giết Ba-giơ-do-ly có thể là của một khẩu Cồn hoặc một khẩu súng ngắn nhãn hiệu Bay-y-át-dơ sản xuất ở nước ngoài. Nòng súng của tội phạm không có vết mà là bị rỉ hoàn toàn. Những đầu đạn khác thì không có gì chắc chắn cả. Nó có thể là khẩu súng mang nhãn hiệu Sa-va-giơ Stây-y-ơ hoặc Oan-tơ.

Người giám định thứ hai bên bị J. Hàng-ri Phít-giơ-do-dan 20 năm giả danh là nhân viên của một hãng buôn bán vũ khí, phản đối mạnh mẽ nhất. Ông ta nói: "Đầu đạn đánh dấu số "III" không phải do khẩu Cồn của Xác-cô bắn. Không có một dấu vết trên đầu đạn này tương ứng với các vết được khôi phục trên các đầu đạn bắn thí nghiệm".

Tất cả những lời minh chứng này chỉ là những điều hiểu lầm đáng buồn. Trong khi tại Niu Yoóc Oai-tơ làm việc không ngừng để xây dựng cơ sở cho môn "đường đạn học" thì những kẻ nghiệp dư và cả chuyên nghiệp không hiểu biết đầy đủ về lĩnh vực này đưa ra những ý kiến có tính chất quyết định việc sống hay chết của các bị cáo.

Prô-tô không có kinh nghiệm sử dụng kính hiển vi. Van Ẩng-buyéc-gơ lại vừa mới bắt đầu làm quen với các phương pháp nghiên cứu khác - chẳng hạn phương pháp chụp vi ảnh - mà các nhà bác học châu Âu đã áp dụng từ chiến tranh thế giới thứ I. Buyéc-nơ và Phít-giơ-dơ-dan còn lâu mới có được những hiểu biết về các kiểu vũ khí rất đa dạng mà Oai -tơ đã có. Và không một ai trong bọn họ có ý kiến, dù nhỏ, về các dấu vết mà mỗi loại súng để lại trên đầu đạn. Thật vậy, Prô-tô và Van Ẩng-buyéc-gơ đều kiểm tra lẫn nhau, nhưng các vị hội thẩm và quan toà không hiểu được ý nghĩa của việc kiểm tra này. Người ta không tìm thấy được các đầu đạn có đường kính 32 trên hiện trường nhưng vũ khí mà người hộ tống Ba-giơ-dơ-ly mang theo lúc bị ám sát là thuộc kiểu này và đã biến mất từ đó. Người biện lý kết tội Van-dơ-ty là đã cướp khẩu súng của nạn nhân.

Bị cáo lúng túng khi giải thích nguồn gốc của khẩu súng. Uy-li-am quyết định cần đến chứng cứ của một người chế tạo vũ khí hãng I-vơ Jôn-xơn tên là Phít-dơ-mây-ơ mà vài tuần trước cái chết của Ba-giơ-dơ-ly đã sửa chữa khẩu súng này. Phít-dơ-mây-ơ tuyên bố trước vành móng ngựa rằng ông ta không thể nhớ được những chi tiết và đặc tính của khẩu súng, nhưng còn nhớ rõ là đã thay thế chiếc búa đập củ bằng một chiếc mới. Kiểm tra khẩu súng của Van-dơ-ty thì họ thấy có một chiếc búa đập mới.

Mo tức giận, gọi hai viên giám định đến, Buyéc-nơ cũng như Phít-giơ-dơ-dan là những người bảo lưu ý kiến cho rằng chiếc búa này cũng cũ như toàn bộ khẩu súng. Các ông hội thẩm hình như tin tưởng vào lời tuyên bố của Phít-dơ-may-ơ hơn là của viên giám định bên bị, cũng như trước đây họ đã nghiêng về phía Prô-tô và Van Ăng buyéc-gơ hơn là Buyéc-nơ và Phít-giơ-dơ-dan.

Mo đánh hơi thấy sự nguy hiểm nên trong lời biện hộ xu nịnh, ông ta cố tình giảm bớt tầm quan trọng của tất cả những cái gì mà các viên giám định đã nói cả bên nguyên lẫn bên bị.

Ông ta nói: “Ồ thời đại chúng ta, cần phải dùng đến kính hiển vi để quyết định số phận của một con người và mong các vị dùng cái đó để bác bỏ lại các giám định bên nguyên cũng như bên bị. Các vị, các vị là những con người thật thà phải suy nghĩ kỹ trước khi tuyên bố bản án”.

Chắc chắn là Mo đã nhầm lẫn. Ông ta đã thu lại quá hẹp vai trò của một bài phân tích thực sự khoa học, nhưng rõ ràng ông ta đã làm cho mọi người chú ý về sự bất lực của các viên giám định và về những phương pháp lỗi thời áp dụng trong suốt vụ án Xắc-cô - Van-dơ-ty.

Khi bác lại luật sư, ông biện lý Cát-dơ-man tuyên bố: “Một ngày không xa, tôi hy vọng những chứng cứ trong một vụ án hình sự sẽ phụ thuộc vào các nhà bác học và chiếc kính lúp của ông ta....” Về phía ông, Cát-dơ-man tin tưởng vào tầm

quan trọng của một phương pháp khoa học. Nhưng ông đã nhảm lẫn tin vào những lời tuyên bố của các giám định trong suốt vụ án này.

Chiều 14 tháng 7 năm 1921, 12 viên hội thẩm thảo luận, chứng tỏ vấn đề súng đạn làm cho họ rất quan tâm. Vì muốn chính bản thân các quan toà tiến hành so sánh các dấu đạn, nên họ yêu cầu trang bị một kính lúp. Tuy đó là trẻ con trẻ, nhưng nó chứng minh một điều hệ trọng, họ coi việc đó như nhiệm vụ của mình. Một người trong số họ là Đê-vơ, vài năm sau đã nói "Chúng tôi thảo luận vấn đề coi dấu đạn như một tang vật... Không có sự bất hoà nào giữa chúng tôi... Tất cả chúng tôi tin chắc rằng Xác-cô và Van-đơ-ty là tội phạm..." Các ông hội thẩm cũng tin rằng dấu đạn đã giết Ba-giơ-đơ-ly là của khẩu súng Xác-cô. Họ có những mối hoài nghi về tính chính xác của một vài lời khai của các nhân chứng. "Nhưng, những viên đạn, chính bản thân nó nói lên ý nghĩa..."

Lúc 19 giờ 55 phút, chánh án tuyên bố Xác-cô và Van-đơ-ty là tội phạm của vụ án mạng này.

Ngày 15 tháng 7 báo chí của nhiều nước đăng tin hai người bị kết án. Lúc đầu nó chỉ là một sự kiện có tính chất địa phương nhưng sau đó phát triển với quy mô toàn thế giới. Một uỷ ban bảo vệ do những người vô chính phủ thành lập đã cấp tiến cho các cuộc vận động nhằm phản đối lời tuyên cáo.

Mãi đến năm 1923 sau khi có sự kháng án lên toà án thượng thẩm và thiếu các thủ tục pháp lý

nên đã cản trở việc thi hành án. Mo đã suy nghĩ trở lại vấn đề vũ khí. Như vậy cái “giải pháp số 2” của cuộc tranh luận thứ nhất thì sôi động hơn hẳn. Mo quyết định gọi tiếp viên giám định mới đến. Bằng phương tiện kỹ thuật hoàn hảo, ông ta chứng minh các giám định của Prô-tô và Van Ấng-buýt-gơ là rất sai lầm. Người này chính là “bác sĩ” A-min-ton, kẻ chịu trách nhiệm chính lời buộc tội sai lầm Sti-lâu. Suốt cuộc hành trình tới Bốt-stông, A-min-ton đã gặp một nhà báo của tờ “Thế giới”. Ông ta tuyên bố rằng: Nếu như người ta yêu cầu tôi tiến hành giám định các đầu đạn thì vấn đề cần biết đã được giải quyết từ lâu rồi. Tôi đã chinh lý một phương pháp mới mà giá trị của nó được tất cả các toà án thừa nhận...” Tin là mình đã khám phá ra một nguồn tin giết gân, nhà báo tới gặp Mo và tỏ vẻ nên bức tranh rất hấp dẫn đầy tài năng của “bác sĩ” A-min-ton. Và luật sư yêu cầu “người Ô-buýt-nơ” thông báo qua báo chí trả lời cho ông biết tổng cộng khoản tiền phải chi cho bản giám định vụ Xác-cô - Van-đơ-ty là bao nhiêu.

Đáng lẽ trả lời bằng thư thì A-min-ton đã vội vàng đi Bốt-stông. Mo báo cho ông ta biết rằng ông muốn đưa ra 4 câu hỏi và bằng những câu trả lời của nó ông đã đủ sức để xóa bỏ được các bản giám định bên nguyên hay không. Thế là họ bày đặt ra một cuộc tố tụng mới. Và đây là 4 câu hỏi.

1. Đầu đạn được đánh dấu số “III” có phải được bắn bằng khẩu súng của Xác-cô không?

2. Những vỏ đạn tìm thấy trong người Xác-cô có sản xuất cùng thời gian với đít viên đạn của tội phạm không?

3. Đít vỏ đạn Uyn-sét-stơ được đánh dấu bằng chữ "W" tìm thấy gần xác Ba-giơ-đơ-ly có phải là của khẩu súng Xác-cô không?

4. Chiếc búa đập của khẩu súng Van-đơ-ty có còn mới nữa không?

Cái gọi phương pháp mới này của A-min-ton thực tế là sử dụng một chiếc kính hiển vi loại tốt (Baush và lomb). Chắc chắn là ông cũng chẳng đủ sức thuyết phục. Ông ta tiến hành bắn vài phát thí nghiệm bằng khẩu súng của Xác-cô và tuyên bố.

1. Đầu đạn được đánh số "III" không phải bắn bằng khẩu súng của Xác-cô. Chỉ cần đo các rãnh cũng biết được rằng nó không được bắn bằng một khẩu Cơn.

2. Những vỏ đạn tìm thấy trong túi và trong súng của Xác-cô lúc bị bắt không sản xuất cùng thời gian với đít vỏ đạn và đầu đạn của tội phạm.

3. Đít vỏ đạn được đánh dấu bằng chữ "W" cũng như những vỏ khác không phải của khẩu súng Xác-cô.

4. Súng của Van-đơ-ty không được lắp ráp lại chiếc búa đập mới. Vì để thay thế được chiếc búa đập cần phải tháo vít mà chiếc vít khẩu súng của Van-đơ-ty không hề bị thay đổi.

Mo rất hoan hỉ.

Ông ta càng hài lòng khi tìm thêm được người giám định thứ hai ăn mặc rất dị kỳ là giáo sư Ô-guyt-stuyt-xơ Grin. Nhưng cũng như những đồng nghiệp khác, ông ta cũng chỉ sử dụng một chiếc kính hiển vi rất đơn giản, không biết những thông tin dù nhỏ nhất về những thành tựu mà nhóm Oai-tơ đã đạt được. Đây là ý kiến chính thức của ông ta: "Đầu đạn của tội phạm không bao giờ đi qua nòng súng của Xac-cô..." Mo sung sướng đến tột độ khi biết rằng đại úy Prô-tô, viên giám định đầu tiên đã thay đổi ý kiến.

A-min-tơ không lạ sự thay đổi ý kiến đột ngột này. Luật sư rất cảm động về sự tận tụy của "bác sĩ" A-min-tơ và yêu cầu ông ta bày tỏ ý kiến của mình ở toà án. Viên đạn của tội phạm mà giám định viên phải kiểm tra đang thuộc quyền sở hữu của Prô-tô. A-min-tơ lợi dụng cuộc gặp gỡ này để bịa đặt ra những thành tựu mà ông ta đã đạt được, vai trò của ông đảm nhiệm hiện nay trong vụ Xac-cô - Van-đơ-ty.

Viên đại úy cúi kính trả lời: "Điều đó không làm cho tôi quan tâm nữa. Tôi đã quá già và tôi không muốn nhìn hai người Ý phải chết một cách vô tội". A-min-tơ kính ngạc nhắc lại cho Prô-tô những kết luận của ông trong bản giám định năm 1921. Viên đại úy nhún vai. Ông nhớ lại rằng, khi đó ông chỉ nhận thấy hình dáng của viên đạn là "tương ứng" với luận cứ rằng nó đã đi qua nòng súng của Xac-cô. Nếu lúc đó một người yêu cầu ông

đưa dẫn chứng về sự “đi qua” này thì có lẽ ông không thể chứng minh được. Và lại bên nguyên đã cố gắng để cập tới vấn đề này. Họ hoàn toàn biết câu trả lời sẽ như thế nào. Họ lập tức được thông báo lời tuyên bố kỷ lệ này. Prô-tô chắc chắn phải chết trước khi toà án có thể nghe ông nói về vấn đề này. Tuy vậy, ông đã viết một bản cung khẳng định hoàn toàn những phát hiện do A-min-tôn tiến hành. Hiện tượng này cũng rất ngạc nhiên như các bản giám định đã được thực hiện trong quá trình vụ án. Tháng 7 năm 1921, một điều hoàn toàn phi lý là Prô-tô đã không diễn đạt được rành mạch ý kiến của mình. Và có lẽ người biện lý đã đứng khi buộc tội viên đại uý là đã đứng về bên bị chỉ vì một lý do đơn giản là Viện công tố từ lâu không chịu bỏ ra 5000 đô la mà cảnh sát yêu cầu chỉ cho bản giám định của ông. Họ thì nghĩ rằng sự hối hận của lương tâm con người buộc phải có những hành động như vậy. Ngày 30 tháng 4, luật sư kháng án lần thứ 7 lên toà thượng thẩm, gọi là “vụ kháng án A-min-tôn - Prô-tô” và lần này có chiều hướng xóa bỏ được những kết luận của các giám định bên nguyên.

Tuy nhiên trong thời gian đó, ngoài Các-đơ-man và Uy-li-am còn có Van Ấng-buýt-gơ. Viên giám định đã kiếm được một chiếc kính hiển vi mới và nghiên cứu cách thức chụp vi ảnh, chụp viên đạn của tội phạm và của những phát bắn thí nghiệm ở tất cả mọi phía của chúng. Để dễ so

sánh, ông dán các bức ảnh sát nhau trên một tấm các-tông lớn. Cách này là hạ sách, tuy nhiên nó cũng đã có được một bước tiến bộ. Những kết luận của Van Ăng-buyéc-gơ lúc này quả quyết hơn, ông nói:

“Tôi dám chắc rằng, đít vỏ đạn được đánh dấu bằng chữ “W” là ở khẩu súng của Xác-cô. Và tôi cũng dám chắc rằng viên đạn của tội phạm được bắn bằng khẩu súng của bị cáo...”

Cuối tháng 11 năm 1923 khi vị quan toà Tây-y-ơ xem xét vụ “kháng án A-min-tơn Prô-tô” thì một lần nữa các kết luận của giám định viên lại mâu thuẫn nhau. Tuy nhiên, phía biện hộ do A-min-tơn cầm đầu suốt cuộc thảo luận, tỏ ra là thủ phạm của một hành vi ăn cướp không thể nào tưởng tượng được. Người ta không hề biết rằng ông ta có cùng với Mo sắp sẵn điều này hay không nhưng dưới con mắt của những người thật thà nó đã làm cho phía bên bị mất hết tín nghiệm. A-min-tơn mang tới 2 khẩu súng ngắn mỗi cùng kiểu với khẩu của Xác-cô và tháo rời cả 3 khẩu ngay trước mặt các quan toà, hội thẩm và cả bên bị để làm cho họ hiểu hơn những lý do cho phép ông ta đưa lời tuyên bố bản án. Lắp lại các khẩu súng, ông ta bỏ 2 khẩu súng mới vào túi và chuẩn bị rời phòng xử án.

Quan toà Tây-y-ơ rất chú ý đến A-min-tơn và yêu cầu ông ta để lại 2 khẩu súng trên bàn. Bởi vì, người ta phát hiện khẩu súng của Xác-cô đã được

thay nòng như có phép lạ. Với âm mưu xảo quyết, “bác sĩ” thấy tang vật này quan trọng hơn tất cả mọi cái khác nên đã thay vào đó nòng súng mới, bóng loáng chưa bao giờ sử dụng.

Tây-y-ơ lệnh tiến hành cuộc điều tra ngay tại chỗ. A-min-ton phải thú nhận là đã đổi các nòng súng và bị buộc tội là đã dùng đến các mảnh lời quá tối tệ. Về phía ông ta, cũng dám nói xằng bậy rằng những người đại diện Viện công tố khi đưa ra những lời luận tội cũng đã dùng đến những “phương pháp hèn mạt” nhằm làm cho bên bị mất hết uy tín. Và bắt đầu từ đó, “vụ kháng án A-min-ton – Prô-tô” không được chấp nhận nữa.

Một thời gian sau, năm 1924 đến lượt ông giám định bên nguyên Van Ấng-buyéc-gơ cũng bị thất bại cay đắng. May mắn thay những chi tiết của sự nhầm lẫn mà ông mắc phải không có lợi lộc gì cho bên bị, bởi vì, bên bị tự nó đã làm mất hoàn toàn lòng tin vây quanh nó ở Đê-ham.

Tối ngày 4 tháng 2 năm 1924, tu viện trưởng Uy-be Đa-mơ thuộc xứ đạo Brit-giơ-po bang Công-nê-ti-cút đi dạo trên đường phố chính. Bỗng nhiên, ông bị một người nước ngoài tấn công và giết chết bằng một phát súng bắn lộn lại phía sau. Hung thủ đã trốn thoát. Viên đạn của tội phạm có đường kính miệng súng 32.

Vị cha cố này rất được giáo dân kính nể. Cảnh sát đã cố gắng điều tra hung thủ, tuy vậy vụ án vẫn bị đình trệ. Cuối cùng đến ngày 11 tháng

12, viên cảnh sát Jôn Rây-nôn chú ý đến một người đàn ông trẻ đi lang thang trong các phố ở Xao Noóc-oan-sơ. Cảnh sát dẫn hắn về bắt, ở đó hắn khai tên hắn là Ha-rôn. F. I-xra-en gốc Brit-po đi qua Xao Noóc-oan-cơ giả vờ làm người đi tìm phòng trọ ngủ qua đêm. Trong túi áo măng tô của hắn có một khẩu súng lục, đường kính miệng súng 32 chế tạo tại Tây Ban Nha thiếu một viên đạn trong ổ. Hắn bị giam giữ 30 ngày vì "tội mang theo vũ khí cấm". Sau đó người ta thẩm tra thời gian biểu của ngày xảy ra vụ giết ông tu viện trưởng Đê-ham, I-xra-en chỉ biết trả lời những câu hỏi của cảnh sát, qua đó những chứng cứ dùng để thẩm dò vụ án xuất hiện. Bị trấn áp bằng một cuộc lấy khẩu cung rất chặt chẽ kéo dài từ chiều 13 tháng 2 đến tối 14 tháng 2, I-xra-en đã kiệt sức phải thú nhận là đã giết ông tu viện trưởng Đa-mơ vì một lý do rất đơn giản là hắn ta thích vậy.

Van Ăng-buyéc-gơ được gọi đến với danh nghĩa là giám định viên, tiến hành bắn thí nghiệm khẩu súng của I-xra-en, sau đó chụp ảnh dấu đạn của tội phạm và của những phát bắn thí nghiệm. Sau khi phóng to các bức ảnh đó theo đường kẻ của các rãnh rồi ông đặt lên trên bức ảnh của dấu đạn tội phạm để xác định các rãnh của hai viên có đồng nhất với nhau không. Ông tuyên bố với các ông hội thẩm. Tôi chưa kết thúc việc xác minh, nhưng tin chắc rằng dấu đạn đã giết tu viện trưởng Đa-mơ được bắn bằng khẩu súng của I-xra-en. Lời khẳng

định này cho phép quan toà quyết định chuyển vụ này cho người biện lý.

Ông biện lý Hôn-mơ Stin-lơ Cầm-minh này không phải thuộc dạng người thích bỏ tù ngay lập tức các bị cáo mong muốn phụng sự công lý.

Khi I-xra-en phản cung, và khẳng định rằng trong suốt cuộc xét hỏi anh ta phải thừa nhận tất cả mọi vấn đề để kết thúc nhanh chóng cuộc tra khảo. Cầm-ming cương quyết trở lại vấn đề từ đầu. Một cuộc đối thoại dài với bị cáo để lại cho ông ta một ấn tượng rằng người bị cáo này rất dấn dẹn, lúng túng mà rất dễ cảm hóa. Cuối cùng ông đi đến chứng minh những lời tuyên bố của các nhân chứng đưa ra đều rất sơ sài, không chính xác. Trong vụ này bị cáo bị bắt nhầm và I-xra-en được minh oan.

Chỉ còn lại giám định của Van Ảng-buyéc-gơ là còn gây cản. Cầm-ming triệu tập 6 viên giám định về thuật đường đạn tội. Nếu một người trong nhóm của Oai-tơ hay của Gốt-đa biết được phương pháp giám định của họ thì có lẽ họ đã cười mỉa mai phương pháp giám định này. Nhưng rồi cuối cùng, họ cũng đi đến một kết luận thống nhất. "Không có một dấu hiệu nào trên đầu đạn của tội phạm cho phép nói rằng nó đã được bắn bằng khẩu súng của I-xra-en..." Và Cầm-ming quyết định tự mình phải xác minh lại thí nghiệm mà Van Ảng-buyéc-gơ đã thực hiện. Ông ngạc nhiên khi khám phá ra rằng các vết rãnh trên đầu đạn của tội phạm và những

dấu vết trên dấu dạn bản thí nghiệm hoàn toàn khác nhau. Ông gọi viên giám định đến và chỉ cho ông ta thấy điều đó bằng chính cái phương pháp mà viên giám định đã dùng. Mặt tinh thần, Van Ang buyếc-gơ im lặng. Ông ta không hiểu tại sao lại phạm sai lầm oái oăm như vậy.

Trong thời gian đó, làn sóng phản đối chống lại việc hành quyết Xắc-cô và Van-do-ty tiếp tục dâng cao ở Hoa Kỳ kéo theo sự thay đổi quan trọng trong ý kiến công chúng cả nước. Ngay cả những người Mỹ thù hằn cánh tả cũng bắt đầu nghi ngờ về sự xét xử vô tư của vụ án. Mồ dốc sức khảo cứu đến cùng kiệt các phương tiện pháp lý để cho phép kháng nghị được bằng mọi thủ thuật tổ tụng mới song vì nhận thấy những lời chê bai của công chúng nên phải bỏ cuộc. Do đó bên bị được giao cho một đại diện của giai cấp tư sản thượng lưu tại Nu-en Áng-gơ tên là Uy-li-am Gút-de-ri-ích Tông-xơn. Ông này gửi bản tường trình lên thống đốc bang Ma-xa-xuy-sét là Fuy-n-tơ. Ngày 1 tháng 7 năm 1927, thống đốc lập một uỷ ban vô tư gồm 3 người Áo do Áp-bốt Lo-ven, 72 tuổi, hiệu trưởng trường đại học tổng hợp Ha-vớt làm chủ tịch. Uỷ ban này có nhiệm vụ kiểm tra cận kề trường hợp Xắc-cô và Van-do-ty. Tám thăm kịch sắp bước vào giai đoạn kết thúc.

Ba ngày sau, Can-vin Gốt-đa được trang bị một "kính hiển vi so sánh" một thước trác vi và một nhất kế đến Đê-ham tiến hành giám định.

Gốt-đa chăm chú theo dõi các cuộc tranh luận đối lập giữa các viên giám định vũ khí trong vụ Xác-cô - Van-đơ-ty. Nhưng mãi tới mùa xuân năm 1927, ông ta mới phục vụ được cho cả bên nguyên và bên bị. Trong các bức thư, ông chỉ rõ là ông đã có được "cách nhìn nhận rõ ràng không thể so sánh được" về thuật đường đạn và nét đặc biệt ở đây là gạt vấn đề vô tội hay có tội của bị cáo sang một bên để chỉ nói đến cái đầu đạn đó là của tội phạm hay của khẩu súng của Xác-cô.

Phía bị không thêm đếm xia đến các đề nghị của Gốt-đa. Tông-sơn vốn người lạnh lùng và điềm đạm bỗng trở thành một kẻ cuồng tín về vụ kiện của các khách hàng ông ta. Ông không nhạy cảm với những lời phản biện, mà chỉ bầu víu vào bản giám định của A-min-tơn. Vì thế tất cả các kết luận đã đáp ứng được những mong mỏi của ông ta. Ông ta tâng lờ việc can thiệp của giám định viên khác và giả điếc trước những dư luận bất lợi về chuyện ông "bác sĩ".

Ngược lại, bên nguyên sẵn sàng chấp nhận những đề nghị của Gốt-đa. Tông-sơn chỉ thoả thuận không ngăn cản việc xét nghiệm mới này. Nhưng cũng như A-min-tơn, ông ta từ chối không tham sự thí nghiệm, chỉ có người giám định thứ 2 phía bên bị là Ô-guyét-stuýt-xơ Grin, giáo sư ở học

viện kỹ thuật Ma-xa-xuy-sét là có mặt ở đó. Lần đầu tiên "kính hiển vi so sánh" xuất hiện trước quần chúng đông đảo.

Xúc động trước dụng cụ của Gốt-đa, Grin tuyên bố "kính hiển vi so sánh" rất đơn giản nhưng cũng rất chính xác và ông chấp nhận trước cái kết quả kiểm tra do máy này thực hiện, ngay cả khi mà kết quả giám định ngược lại với những kết luận trước của ông. Gốt-đa tiến hành rất tỉ mỉ theo thói quen thường ngày. Ông điềm đạm và kiên nhẫn làm việc không để ý đến sự náo nức của mọi người xung quanh. Cuối cùng, ông thu xếp dụng cụ. Ông nói: "Viên đạn số 'III' được bắn bằng súng của Xắc-cô chắc chắn không thể bắn bằng một súng nào khác. Những đầu đạn của 10 chiếc vỏ đạn Uyn-sét-stơ tìm thấy trong người Xắc-cô có tất cả những đặc tính của đầu đạn đánh dấu "số III". Không nghi ngờ gì nữa, dít vỏ đạn có chữ "W" là của khẩu súng của bị cáo. Những đầu và vỏ đạn còn lại là của một khẩu súng khác..."

Grin xin phép được kiểm tra lại thí nghiệm bằng kính hiển vi của Gốt-đa. Ông quan sát rất lâu các đầu đạn và đứng thẳng dậy nhìn nhà bác học nói ngắn gọn.

- Tôi không có gì để nói thêm.

Mùa xuân năm 1923, Grin người đã quá quyết rằng viên đạn của tội phạm không bao giờ đi qua nòng súng của Xắc-cô đã hàng phục trước những kết quả chính xác của phương pháp Gốt-đa

mang lại. Ông ta báo tin cho Tông-sơn rằng ngay bây giờ, ông coi bản giám định của ông năm 1933 là sai và buộc phải rời khỏi ghế phía bị cáo.

Ông không phải là người duy nhất từ bỏ những kết luận trước đây. Người giám định thứ hai của bên bị là Jam-mơ Buyéc-nơ, quan sát các dụng cụ của Gốt-đa, tuyên bố rằng năm 1921, ông ta hoàn toàn nhầm lẫn. Những kết quả của ban giám định do Gốt-đa thực hiện đã được chuyển tới uỷ ban của Lô-ven.

Sau sự bội phản của hai giám định, Tông-sơn nhìn tới quân số còn lại của mình thì chỉ còn có một mình A-min-ton nên ông tìm thêm một chuyên gia thuật đường đạn mới tên là Vin-buyéc Tuy-nơ, ông này cũng chẳng hơn gì "Bác sĩ". Ngoài ra luật sư còn sáng tạo thêm một giả thuyết phi lý và si nhệc bên nguyên. Theo ông, những đại diện Viện công tố ngay từ đầu vụ án đã dựng ra các vật chứng bằng cách họ tự bắn đầu đạn có đánh dấu số "III", và đút chiếc vỏ đạn có chữ "W" bằng khẩu súng của Xác-cô. Để tạo cái bẽ ngoài cho đầu đạn tội phạm họ đã bắn vào một xác chết. Vin-buyéc Tuy-nơ đã cố gắng làm cho giả thiết này trở thành sự thực bằng cách viết bài tường thuật rối rắm. Nhưng điều đó chẳng phục vụ được mục đích gì.

Hai giám định của Tông-sơn bị Uỷ ban Lô-ven cương quyết gạt ra. A-min-ton phải rút lui vai trò mà y đảm nhiệm trong suốt vụ Sti-lâu. Điều chứng minh của Gốt-đa có tính chất thuyết phục

mạnh đến nỗi uỷ ban đã hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông.

Trên cơ sở bản báo cáo của Uỷ ban Lô-ven, ngày 3 tháng 8 năm 1927, thống đốc Fun-lơ đã bác bỏ đơn trình bày của Tông-sơn. Ngày 23 tháng 8 năm 1927 hai người chết trên ghế điện tại nhà tù Sác-léc-tông. Cho đến phút chót chúng thể vô tội. Van-dơ-ty đến lúc chết hã còn kêu: "Tôi vô tội..." Lời nói cuối cùng của Xac-cô là "Chế độ vô chính phủ muốn năm!..." Sau cái chết của họ, ngay cả những đối thủ cũng phải thừa nhận rằng trong vụ án này, thái độ của họ ít nhiều làm cho mọi người tôn trọng. Một lần nữa thế giới lại ảm ảm phản đối. Trên các đường phố ở thủ đô, họ tổ chức biểu tình phản đối. 5 năm sau những quả bom vẫn còn nổ trước ngôi nhà của quan toà Tây-y-ơ. Sau đó tình hình dần dần ổn định. Những nhà chính trị, tuyên truyền không cần tới huyền thoại Xac-cô - Van-dơ-ty nữa, nên đã để nó lui vào dĩ vãng. Chỉ còn lại những con người thật thà, những nhà trí thức chân thành, coi vấn đề này là hoàn toàn công bằng. Tuy nhiên trong nhiều năm sau, họ vẫn còn suy nghĩ về câu hỏi rằng hai người Ý này có phải là tội phạm hay ngược lại.

Bản giám định của Gốt-da trở thành trung tâm của mọi cuộc tranh luận. Chỉ mãi tới năm 1961, nó mới nhận được lời đánh giá có giá trị cao.

Tháng 10 năm đó, vào giai đoạn mà "kính hiển vi so sánh" đã trở thành công cụ cần thiết

của bất cứ viên cảnh sát nào, hai chuyên gia về thuật đường đạn người Mỹ là Jác-cơ Oen-ơ và Frăng Juy-ri quyết định kiểm tra lại bản giám định. Hai người tiến hành bắn thí nghiệm bằng súng của Xác-cô theo những phương pháp hiện đại nhất, và cũng đi đến kết luận như của Gốt-đa năm 1927. Đầu đạn số "III" và đít vỏ đạn có chữ "W" khắc rõ nét chắc chắn được bắn bằng súng của Xác-cô. Điều đó hoàn toàn loại trừ cả mọi nghi ngờ trước đây.

Chúng ta hãy nhớ lại một điều là bản báo cáo của Can-vin Gốt-đa đã không nói gì đến Van-dơ-ty. Sự việc mà các ký giả sau này mới khôi phục lại. Nhưng nhà quan sát khách quan biết kim lại sự phản nộ. Nhìn chung đã đồng ý thừa nhận tội trạng của Xác-cô và coi tội trạng của Van-dơ-ty là điều đáng khả nghi, tuy cả hai tên kêu là vô tội. Chúng ta đừng cho rằng trong đầu óc cuồng tín của họ dù là vi phạm tội ăn cắp hay một vụ mưu sát vì sự nghiệp của chủ nghĩa vô chính phủ cũng không phải là tội nhẹ. Ngay cả Mo người đã từng bảo vệ khách hàng của mình một cách quyết liệt thì vài năm sau cũng không còn dám chắc họ vô tội nữa. Và Tre-sca thủ lĩnh của những người vô chính phủ Mỹ đã từng tiến hành một cuộc đấu tranh để giải phóng hai thành viên của tổ chức, năm 1943, trước khi chết một thời gian, ông đã tuyên bố: "Van-dơ-ty là vô tội, Xác-cô là phạm tội".

Năm 1961 khi Oan-lơ và Juy-ry kiểm tra lại bản giám định do Gốt-đa thực hiện năm 1927, thì nhà bác học đã mất trước đó 6 năm. Đến phút chót, con người lao động không biết một mồi này vẫn làm việc không ngừng để cải tiến hoàn hảo phương pháp của ông. Ở ông những thất vọng không phải là hiếm và tự ông cũng thú nhận rằng trong một vài trường hợp, phương pháp của ông cũng có thể dẫn đến những kết luận sai lầm. Vì vậy ông đã cố gắng suy nghĩ để xóa bỏ triệt để những sai lầm đó.

Năm 1962 do uy tín của Gốt-đa ngày càng được nâng cao, ông được mời tới Si-ca-gô để làm rõ vụ thảm sát rất nhiều người nổi tiếng bởi sự hiểu linh của bọn cướp và trong lịch sử tội phạm học, nó được biết dưới cái tên "Vụ thảm sát Sanh - Valang-tanh".

Buổi sáng ngày 14 tháng 2 năm 1929, 7 người thuộc băng cướp "Buýt-gơ" do Mo-răng làm chúa tể vùng phía Bắc Si-ca-gô về việc buôn rượu lậu, tập trung trong một ga-ra ở Nót Clác Sthri tại Si-ca-gô để đổi tên đầu đảng. Ngày hôm đó, "Buýt-gơ" Mo-răng phải giao một lượng rượu lớn.

Mo-răng đến chậm và nhờ thế hắn đã thoát chết. Lúc 10 giờ 30 phút, hai người mặc đồng phục cảnh sát Si-ca-gô tay cầm súng xông vào ga-ra ra lệnh cho đám người chờ ở đây: "Giơ tay lên, quay

mặt vào tường". Hai thường dân đi theo dấu hai khẩu tiểu liên dưới áo măng tô, lập tức có loạt đạn nổ quật ngã cả mấy tên cướp nằm dọc tường. Những hung thủ nhảy vào xe phóng hết tốc lực chạy trốn.

Viên sĩ quan an ninh, bác sĩ Héc-man M.Buyn-đét-sen, một trong những quan chức "liêm khiết" hiếm có ở Si-ca-gô khám nghiệm 6 xác chết và một người đang hấp hối cùng với 70 vỏ đạn tiểu liên.

Tất cả những cái đó như muốn nói rằng "người vết sẹo" An Ca-pôn nổi tiếng đã tổ chức vụ ám sát để loại bỏ một địch thủ đáng gờm, bằng cách thanh toán tất cả những thành viên quan trọng nhất của băng cướp địch thủ. Dĩ nhiên An Ca-pôn không ở Si-ca-gô trong khi xảy ra vụ ám sát. Mặc dù người ta đã phát hiện thấy Jac-cơ Mác Guyéc-nơ, Frôt Buyéc-nơ và Frôt-de-rik Gôt-đơ đang lảng vảng ở các vùng lân cận ga-ra nhưng thiếu bằng chứng để buộc tội chúng. Trong giai đoạn này dùng cảnh sát để điều tra thì rất ít có hiệu quả, nên viên sĩ quan an ninh đã thành lập uỷ ban kiểm tra bao gồm những người trong sạch. Ban này có nhiệm vụ giúp ông tìm ra thủ phạm của vụ thảm sát này. Ban kiểm tra gợi ý gọi Gốt-đa tới Si-ca-gô.

Sau khi kiểm tra các dấu đạn và các đít vỏ đạn, Gốt-đa tuyên bố rằng những hung thủ đã dùng 2 khẩu tiểu liên Tôm-xơn đường kính miệng

súng 45, một khẩu súng có ổ nạp đạn 20 viên, khẩu còn lại có ổ nạp đạn "tròn" 50 viên.

Ngày 14 tháng 2 năm 1929, tại Xan Jô-deo vùng Mi-chi-gan một cảnh sát bị một tên lái xe đánh chết khi anh bắt hãm vi phạm luật lệ giao thông. Hung thủ trốn thoát. Tuy nhiên, cảnh sát đã xác định được biển số xe của hãm và khám phá ra chiếc xe do một tên Đan nào đó lái. Trong phòng của gã không có người, nhưng họ tìm được một kho chứa vũ khí trong đó có 2 khẩu tiểu liên Tô-m-xơn. Gốt-da kiểm tra 2 khẩu súng, tiến hành bắn thí nghiệm và kết luận: Hai khẩu tiểu liên đã dùng vào vụ "thảm sát Sanh - Va-lăng-tanh".

Vài ngày sau, cảnh sát bắt Đan và phát hiện rằng ẩn náu dưới cái tên giả này là trung uý Frôt Buyéc-cơ. Bị kết án tù chung thân nên hãm thoát khỏi sự trả thù của băng cướp "Buýt-gơ Mô-răng". Còn hai kẻ tòng phạm Frôt-de-rik Gốt-dơ và Jac-cơ Mác Guyết-nơ cũng bị nghi ngờ là thủ phạm của vụ thảm sát này.

Công việc của Gốt-da thực hiện đã để lại một ấn tượng mạnh mẽ đến nỗi buộc Buyn-dét-xen quyết định thành lập một Viện đặc biệt nhằm ngăn hãm làn sóng tội phạm hình thành sự và dạy cho cảnh sát các phương pháp giám định mới của thuật đường đạn. Viện này được gắn liền với trường Đại học, mang tên là "Phòng thí nghiệm khoa học hình sự" do Gốt-da làm giám đốc. Nhà bác học hoàn toàn hiểu rằng nếu ông buộc thế hệ

trẻ phải thừa nhận các nguyên tắc của phương pháp của ông, thì ông đã phá bỏ những cơ sở của chính bản thân nó, và huỷ hoại phòng thí nghiệm của ông ở Niu Yoóc. Đáng lẽ ông là bậc thầy duy nhất của thuật đương đạn, nhưng đến nay xung quanh ông đã xuất hiện rất nhiều đối thủ do chính ông đào tạo nên. Vì vậy, ông chấp nhận không chút lưỡng lự trách nhiệm lãnh đạo Viện.

Ông cho xây dựng một phòng thí nghiệm tại công viên Nót-oét-stâm Uy-ni-véc-xi-ti ở Ê-van-ston. Trong nhiều năm, người ta nhìn thấy ông trong ngôi nhà này với một khẩu súng ở thắt lưng, cúi mình trên chiếc kính hiển vi. Một đội bảo vệ không rời ông nửa bước. Hễ nghe thấy tiếng súng nổ thì có nghĩa là Gốt-đa đang tiến hành thí nghiệm và những người bảo vệ lập tức chạy ào đến. Tất cả mọi đề phòng này là cần thiết bởi vì họ lo ngại sự trả thù của các băng cướp ở Si-ca-gô.

Phòng thí nghiệm của Gốt-đa là viện khoa học hình sự đầu tiên lớn nhất ở châu Mỹ. Trong 4 năm Gốt-đa đã khám phá ra 1400 trường hợp giết người bằng súng đạn. Học trò của ông đã truyền phương pháp này khắp mọi miền đất nước. Năm 1935 khi sự khủng hoảng kinh tế làm cơ sở tài chính của Viện gặp khó khăn, Gốt-đa vẫn tiếp tục thực hiện những thí nghiệm của ông. Trong một năm, ông không hề nhận một xu trợ cấp. Một dự định lớn luôn luôn bám chặt suy nghĩ của ông: "Cần phải sáng lập tại Oa-sinh-tơn một trung tâm

thí nghiệm thuật đường đạn làm việc vì cả châu Âu, và những lãnh tụ ngành cảnh sát có thể tìm thấy ở đó lời khuyên và giúp đỡ trong lĩnh vực khoa học thuật đường đạn". Niềm mơ ước của ông được thực hiện. Năm 1934 bên cạnh ông Ét-ga Hư-vơ đã kiên nhẫn theo đuổi ý nghĩ cải tiến sự hoạt động của bộ máy cảnh sát, thành lập viện nghiên cứu thuật đường đạn bên cạnh F.B.I tại Oa-sinh-tơn. Gớt-đa nói: "Trong lĩnh vực khoa học hình sự, lần đầu tiên, châu Mỹ đạt tới đỉnh cao của sự tiến bộ". Bằng giọng nói thâm thúy xen lẫn với niềm vui, ông nhắc lại "lần đầu tiên...".

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI GIỚI THIỆU	3
Chương I DẤU VẾT KHÓ XÓA	9
Chương II TÌM BIẾT QUA XÁC CHẾT	193
Chương III CHẤT ĐỘC KHÔNG CÒN LÀ ĐIỀU BÍ ẨN	463
Chương IV CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN NGHIÊN CỨU THUẬT ĐƯỜNG ĐẠN	655